

PHẬT GIÁO THERAVĀDA



Giáo trình  
(trọn bộ) **PĀLI**

Nguyên tác: A. P. Buddhadatta

Việt dịch: Thích Minh Châu



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PL2556 - DL 2013





**Thích Minh Châu**  
**(1918-2012)**

- Thế danh Đinh Văn Nam, quê ở Nghệ An.
- 1936, tham gia phong trào học Phật do BS Lê Đình Thám tổ chức.
- 1939-1940, đỗ Cao đẳng Tiểu học Đông Dương, Tú tài Toàn phần, làm Thư ký tòa Khâm sứ tỉnh Thừa Thiên.
- 1946, xuất gia với Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết tại chùa Tường Vân - Huế.
- 1952-1961, du học và đậu thủ khoa TSPH tại ĐHPG Nalanda.
- 1964-2012, về Việt Nam giữ chức vụ viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh.
- 1976-1989, tham gia thành lập VPH Vạn Hạnh, GHPGVN, Trường CCPH VN, VNC PH VN, HĐ Phiên dịch Đại Tạng Kinh VN.
- 1996, ĐH Mahachulalongkornrajavidyalaya phong danh hiệu TS PH danh dự.
- 1981-2012, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong GHPGVN.

**Các dịch phẩm chính:**

Gần trọn bộ Kinh Tạng Nikāya, Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Sách dạy Pālī (3 tập), Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa...

**Các tác phẩm chính:**

Milindapanha and Nāgasenabhikhusūtra - A Comparative Study, The Chinese Madhyama Āgama and the Pāli Mahājñhima Nikāya - A Comparative Study, Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi, Chánh pháp và hạnh phúc...

(theo Giác Ngộ)



PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

*Giáo trình*

PĀḲI

(Trọn bộ)

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

PL: 2556

DL:2013



## MỤC LỤC

DANH MỤC BÀI TẬP .....	7
Tập 1 .....	7
Tập 2 .....	8
Tập 3 .....	9
LỜI GIỚI THIỆU .....	11
LỜI DỊCH GIẢI .....	14
LỜI NÓI ĐẦU .....	15
LỜI TỰA .....	16
<b>Tập 1</b> .....	<b>19</b>
MẪU TỰ .....	20
CÁC TỰ LOẠI .....	21
TÁNH, SỐ, VÀ THỂ CÁCH .....	21
BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ .....	22
CÁCH CHIA CÁC ĐỘNG TỪ PĀI .....	25
CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ .....	27
ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ .....	27
CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ .....	32
NHÂN XUNG ĐẠI DANH TỪ .....	35
CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LAI .....	37
BIẾN THỂ CỦA DANH TỪ NỮ TÁNH .....	47
MỆNH LỆNH CÁCH .....	48
KHẢ NĂNG CÁCH .....	49
BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ .....	53
TRUNG TÁNH .....	58
VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu) .....	59
PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ .....	65
CÁC ĐẠI DANH TỪ .....	66
TÍNH TỪ (THUỘC VỀ ĐẠI DANH TỪ) .....	67
PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG .....	71
QUÁ KHỨ PHÂN TỪ .....	74
to dùng với nghĩa xuất xứ cách .....	75
TÍNH TỪ .....	77
SỐ ĐẾM .....	80
Biến cách của số đếm .....	81
TRẠNG TỪ .....	86
CÚ PHÁP .....	88
THỨ TỰ CỦA CÂU .....	89
HOÀ HỢP .....	89
KHOÁNG TRƯỞNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU .....	90
THỤ ĐỘNG THỂ .....	92



QUẢ KHỬ PHÂN TỪ .....	95
CÁC ĐỘNG TỪ SAI BẢO .....	98
NGŨ VỤNG.....	101
CHỮ VIẾT TẮT .....	101
NGŨ VỤNG PĀLI – VIỆT.....	102
NGŨ VỤNG VIỆT – PĀLI.....	112
<b>Tập 2 .....</b>	<b>119</b>
KHẢO SÁT THÊM VỀ NHỮNG MẪU TỰ .....	120
LUẬT HỢP ÂM (SANDHI) .....	121
I - LUẬT HỢP ÂM NGUYÊN ÂM (SARASANDHI).....	122
II. HỢP ÂM PHỤ ÂM (Byañjanasandhi).....	131
III . HỢP ÂM VỚI M (NIGGAHITA - SANDHI).....	135
HỢP ÂM HỖN HỢP (MISSAKASANDHI) .....	139
DANH TỪ HỢP THỂ (SAMĀSA) .....	147
HỢP THỂ TỈNH TỪ (KAMMADHĀRAYA) .....	148
HỢP THỂ ĐỊNH SỐ .....	149
HỢP THỂ DANH TỪ TƯƠNG THUỘC (TAPPURISA - SAMĀSA) .....	152
HỢP THỂ HỘI TỤ (DVANDASAMĀSA) .....	155
HỢP THỂ TRẠNG TỪ (AVYAYĪBHĀVA - SAMĀSA).....	159
HỢP THỂ LIÊN TỪ (BAHUBBĪHI) .....	159
HỢP THỂ PHỨC TÁN.....	163
ĐỘNG TỪ .....	168
CÁC CÁCH, THÌ CỦA ĐỘNG TỪ .....	169
TIẾP ĐẦU NGŨ CỦA ĐỘNG TỪ .....	187
THỤ ĐỘNG THỂ.....	195
TIỀN TRÍ TỪ CHỈ SỰ SAI BẢO .....	198
CÚ PHÁP PĀLI.....	202
VỊ TRÍ CỦA NHỮNG TIẾNG TRONG MỘT CÂU. ....	202
SỰ HÒA HỢP .....	206
ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGŨ (TADDHITA) .....	210
I - LOẠI THỨ NHẤT LẠI ĐƯỢC CHIA THÀNH : .....	211
II. LOẠI THỨ HAI : CHUYỂN HÓA NGŨ DANH ĐỘNG TỰ (BHĀVATADDHI) .....	228
III. BẤT BIẾN CHUYỂN HÓA NGŨ VÀ TRẠNG TỪ CHUYỂN HÓA NGŨ (AVYAYATADDHITA) .....	229
ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ HAY KITAKA.....	234
TIẾP VĨ NGŨ KITA - HIỆN TẠI PHÂN TỪ .....	238
NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ .....	244
NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ BẤT BIẾN.....	250



NGŨ VỤNG.....	257
CHỮ VIẾT TẮT.....	257
NGŨ VỤNG PĀLI - VIỆT .....	258
NGŨ VỤNG VIỆT – PĀLI.....	276
<b>Tập 3 .....</b>	<b>293</b>
CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VÀ CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ .....	294
NHỮNG HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VÀI DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ .....	308
MỘT VÀI DANH TỪ NỮ TÍNH ĐẶC BIỆT .....	312
BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ TRUNG TÍNH .....	318
MỘT VÀI TÍNH TỪ VÀ ĐẠI DANH TỪ ĐẶC BIỆT .....	323
BIẾN CÁCH DANH TỪ NGHI VẤN .....	328
NHỮNG CON SỐ BÀN THÊM CHI TIẾT VỀ NHỮNG CON SỐ .....	334
HÌNH THỨC VỊ LAI, NGHĨA QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ. ....	336
NHỮNG TIẾNG THAY THẾ ĐẠI DANH TỪ TỰ QUY .....	338
MỘT VÀI TIẾNG ĐÒI HỎI SỞ DỤNG CÁCH .....	338
CHƯƠNG II: ĐỘNG TỪ CÓ GỐC LÀ DANH TỪ.....	354
Động từ diễn tả thành âm.....	355
Động từ chỉ ước muốn .....	355
Tiếp vĩ ngữ “Sa” .....	356
Tiếp vĩ ngữ “cha” (= t + Sa = ccha).....	356
Tiếp vĩ ngữ “kha” (j + sa = kha) .....	357
CHƯƠNG III: THỤ ĐỘNG THỂ .....	360
CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH CÂU .....	368
KHOẢNG TRƯỞNG .....	370
THUẬT TỪ VÀ KHOẢNG TRƯỞNG .....	371
TRẠNG TỪ .....	372
ĐỊNH NGHĨA MỆNH ĐỀ .....	375
NHỮNG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ KHÁC NHAU .....	376
CHƯƠNG V: CÚ PHÁP CỦA DANH TỪ.....	387
CHỦ CÁCH.....	387
ĐỐI CÁCH .....	388
SỞ DỤNG CÁCH.....	390
CHỈ ĐỊNH CÁCH .....	395
XUẤT XỨ CÁCH .....	397
SỞ THUỘC CÁCH .....	401
ĐỊNH SỞ CÁCH .....	403
MỘT SỐ BIẾN CÁCH ĐÔI KHI ĐƯỢC DÙNG ĐỂ DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA CỦA BIẾN CÁCH KHÁC .....	407
CHƯƠNG VI: LÀM THỂ NÀO ĐỂ RÚT NGẮN MỘT CÂU .....	412



CHƯƠNG VII: ĐỊNH NGHĨA NHỮNG BẤT BIẾN TỪ .....	415
CHƯƠNG VIII: MỘT VÀI THÀNH NGỮ VÀ ĐOẠN VĂN KHÓ ...	458
NGŨ VỤNG PĀLI VIỆT.....	480
<b>PHƯƠNG DANH HÙN PHƯỚC .....</b>	<b>502</b>



# DANH MỤC BÀI TẬP

## Tập 1

BÀI TẬP 1.....	23
BÀI TẬP 2.....	24
BÀI TẬP 3.....	26
BÀI TẬP 4.....	29
BÀI TẬP 5.....	31
BÀI TẬP 6.....	34
BÀI TẬP 7.....	36
BÀI TẬP 8.....	39
BÀI TẬP 9.....	42
BÀI TẬP 10.....	45
BÀI TẬP 11.....	49
BÀI TẬP 12.....	53
BÀI TẬP 13.....	56
BÀI TẬP 14.....	60
BÀI TẬP 15.....	64
BÀI TẬP 16.....	67
BÀI TẬP 17.....	69
BÀI TẬP 18.....	73
BÀI TẬP 19.....	75
BÀI TẬP 20.....	78
BÀI TẬP 21.....	82
BÀI TẬP 22.....	84
BÀI TẬP 23.....	87
BÀI TẬP 24.....	90
BÀI TẬP 25.....	91
BÀI TẬP 26.....	94
BÀI TẬP 27.....	97
BÀI TẬP 28.....	99



## Tập 2

BÀI TẬP 1 .....	123
BÀI TẬP 2 .....	128
BÀI TẬP 3 .....	133
BÀI TẬP 4 .....	137
BÀI TẬP 5 .....	140
BÀI TẬP 6 .....	144
BÀI TẬP 7 .....	150
BÀI TẬP 8 .....	156
BÀI TẬP 9 .....	161
BÀI TẬP 10 .....	165
BÀI TẬP 11 .....	172
BÀI TẬP 12 .....	177
BÀI TẬP 13 .....	181
BÀI TẬP 14 .....	185
BÀI TẬP 15 .....	192
BÀI TẬP 16 .....	196
BÀI TẬP 17 .....	200
BÀI TẬP 18 .....	208
BÀI TẬP 19 .....	214
BÀI-TẬP 20 .....	219
BÀI TẬP 21 .....	224
BÀI TẬP 22 .....	231
BÀI TẬP 23 .....	236
BÀI TẬP 24 .....	242
BÀI TẬP 25 .....	247
BÀI TẬP 26 .....	254



## Tập 3

TỶ DỤ NHÓM 1 .....	299
CHÚ GIẢI NHÓM 1 .....	300
TỶ DỤ NHÓM 2 .....	305
CHÚ GIẢI NHÓM 2 .....	307
TỶ DỤ NHÓM 3 .....	310
CHÚ GIẢI NHÓM 3 .....	311
TỶ DỤ NHÓM 4 .....	316
CHÚ GIẢI NHÓM 4 .....	317
TỶ DỤ NHÓM 5 .....	321
CHÚ GIẢI NHÓM 5 .....	322
TỶ DỤ NHÓM 6 .....	326
CHÚ GIẢI NHÓM 6 .....	327
TỶ DỤ NHÓM 7 .....	332
CHÚ GIẢI NHÓM 7 .....	333
TỶ DỤ NHÓM 8 .....	336
CHÚ GIẢI NHÓM 8 .....	337
TỶ DỤ NHÓM 9 .....	338
CHÚ GIẢI NHÓM 9 .....	339
TỶ DỤ NHÓM 10 .....	343
CHÚ GIẢI NHÓM 10 .....	344
TỶ DỤ NHÓM 11 .....	347
CHÚ GIẢI NHÓM 11 .....	348
TỶ DỤ NHÓM 12 .....	351
CHÚ GIẢI NHÓM 12 .....	353
TỶ DỤ NHÓM 13 .....	357
CHÚ GIẢI NHÓM 13 .....	358
TỶ DỤ NHÓM 14 .....	365
CHÚ GIẢI NHÓM 14 .....	367
TỶ DỤ NHÓM 15 .....	373
CHÚ GIẢI NHÓM 15 .....	374
TỶ DỤ NHÓM 16 .....	378
CHÚ GIẢI NHÓM 16 .....	380
TỶ DỤ NHÓM 17 .....	385
CHÚ GIẢI NHÓM 17 .....	385
TỶ DỤ NHÓM 18 .....	393
CHÚ GIẢI NHÓM 18 .....	395
TỶ DỤ NHÓM 19 .....	400
CHÚ GIẢI NHÓM 19 .....	401
TỶ DỤ NHÓM 20 .....	405
CHÚ GIẢI NHÓM 20 .....	407



TỶ DỤ NHÓM 21 .....	410
CHÚ GIẢI NHÓM 21 .....	411

## LỜI GIỚI THIỆU

Bên cạnh các môn học về Kinh, Luật và Vi Diệu Pháp thì **Văn Phạm Pāli** là nền tảng cho người thật tâm học Phật theo truyền thống Theravāda. Muốn thấu đáo từng lời được viết trong Tam Tạng thì không thể bỏ qua **Văn Phạm Pāli**.

Để làm rõ ý này, trước tiên ta hãy xét câu Pāli quen thuộc như sau: **“Buddham saranam gacchāmi.”** Câu này được dịch theo khóa tụng hiện tại là: *“Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật”*. Trong đó, **Buddham** nghĩa là *Đức Phật*, **saranam** nghĩa là *quy y*. Hai chữ này được chia ở cách thứ hai tức là đối cách. **Gacchati** nghĩa là *đi*, **gacchāmi** là cách chia của từ này theo ngôi thứ ba số ít của động từ thì hiện tại, có nghĩa là *tôi đi*. Như vậy, trong toàn bộ câu này không hề có sự xuất hiện của chủ từ mà nghĩa của chủ từ vẫn được hiểu. Điều này có liên hệ một cách sâu sắc đến giáo lý **vô ngã** (*anattā*) của Phật giáo: chẳng hề có cái “tôi” nào, chỉ có sự vận hành của 5 uẩn; chẳng hề có người đến quy y, duy chỉ có sự quy y mà thôi.

Cũng vậy, như câu: **“pānātipātā veramanī sikkhāpadam samādiyāmi.....”** có nghĩa là *“tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh”*, và câu này cũng không có chủ từ theo lối tường minh. Ý nghĩa nào được thể hiện trong cách hành văn này? Không có người sát sanh mà chỉ có sự sát sanh. Không có người giữ giới mà chỉ có sự giữ giới. Vì sao vậy? Vì người (*puggala*) phân theo các hạng cũng đều là pháp chế định (*paññatti dhamma*), tức là quy ước, giả lập nên chứ chẳng phải pháp bản thể (*sabhāvadhamma*). Người trì giới nếu tác ý không khéo sẽ chấp rằng ta là người giữ được giới trong sạch, từ đó coi khinh những người khác, cứ như vậy mà càng vô minh, càng ngã mạn...

Một ví dụ khác, trong kinh nhật tụng cư sĩ có câu: **“Imehi dīpadhūpādisakkārehi buddham dhammam saṅgham abhipūjayāmi mātāpitādīnam guṇavantānaṃ mayhaṃcā dīgharattam atthāya hitāya sukhāya.”** Imehi là *với những (cái này)*; **dīpa** là *đèn*, **dhūpa** là *nhang, hương*; ...; **sakkārehi** là *với sự cung kính*; **buddham** là *đến Phật*; **dhammam** là *đến Pháp*; **saṅgham** là *đến Tăng*; **abhipūjayāmi** là *cúng dường*; ... Câu này được dịch là: *con thành kính cúng dường đèn, hương, lễ phẩm các loại lên ba ngôi Tam Bảo. Nguyện cầu cho các bậc ân nhân, nhất là cha mẹ con được an lạc, lợi ích và tốt đẹp lâu dài*. Ta chú ý đến chữ **“abhipūjayāmi”**: tiếp đầu ngữ **abhi** có nghĩa là *vi diệu thù thắng*, **pūjayāmi** Có nghĩa là *tôi cúng dường*. Vậy thì cúng dường thế nào là vi diệu thù



thắng? Đó là đối tượng cúng dường là Tam Bảo, việc cúng dường phải nương theo Giới-Định-Tuệ.

Như vậy, khó có một ngôn ngữ nào có thể chuyển tải trọn vẹn ý nghĩa của Phật Pháp hơn là Pāli. Tính tương hợp<sup>1</sup>, tính đa nghĩa<sup>2</sup>, đồng nghĩa<sup>3</sup>, gần nghĩa<sup>4</sup> và cấu trúc khác<sup>5</sup> của từng loại văn phạm khác nhau cũng có thể làm cho việc hiểu lệch ý chánh văn xảy ra. Thêm vào đó, ngôn ngữ dịch thuật bị phụ thuộc nhiều vào thời đại và mục đích<sup>6</sup> riêng. Ngoài ra, việc chuyển phiên dịch qua các ngôn ngữ trung gian sẽ làm ý nghĩa ban đầu mất dần đi sự trọn vẹn. Với những lý do này, sẽ là một thiếu sót nghiêm trọng cho những người học Phật nếu chỉ đọc được bản dịch mà không tiếp xúc được với lời văn Pāli. Có thể nói, **Văn Phạm Pāli** không chỉ quan trọng trong việc dịch thuật mà còn là không thể thiếu được trong việc tìm hiểu ý nghĩa của lời giáo điển.

Ở Việt Nam nói riêng, việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāli đa phần vẫn bị tập trung trong hệ phái Theravāda. Tài liệu được sử dụng chính là bộ **“Sách dạy Pāli”** gồm có 3 phần, được Trương Lão Minh Châu dịch từ phiên bản tiếng Anh bộ Tân Giáo Trình Pāli (The New Pāli Course) của Đại Trưởng Lão A.P.Buddhadatta.

Khi tài liệu này mới được chuyển ngữ bắt đầu từ năm 1979, số lượng phát hành còn hạn chế và lỗi kỹ thuật rất nhiều do điều kiện in ấn. Các lần tái bản và biên tập sau cũng chỉ chủ yếu cho các phần đầu nên nhìn chung không đáp ứng đủ nhu cầu về học liệu cho nhu cầu nghiên cứu Phật học về lâu về dài. Vì vậy, chúng tôi mạn phép tiến hành đánh máy và biên tập lại trọn bộ 3 phần của giáo trình này dưới nhan đề **“Giáo Trình Pāli (trọn bộ)”**. Phiên bản lần này được hình thành trên tinh thần bám sát vào văn bản dịch ban đầu của Trương Lão Minh Châu, điều chỉnh các lỗi kỹ thuật do quá trình in ấn, đồng thời đối chiếu và chỉnh lý hợp lý so với bản tiếng Anh. Ngoài ra, cấu trúc của giáo trình không phân từng bài mà giữ nguyên cách đánh số đoạn của người Miến theo như bản tiếng Anh.

---

<sup>1</sup> Nghĩa là khái niệm này có được diễn tả bằng ngôn ngữ kia hay không.

<sup>2</sup> Cùng một chữ có thể có một hay một vài nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh.

<sup>3</sup> Nhiều từ cùng chỉ về một khái niệm.

<sup>4</sup> Những từ diễn tả các khái niệm gần giống hay tương tự nhau, dễ gây hiểu lầm.

<sup>5</sup> Ở đây chỉ cho các tính chất văn phạm khác như tánh, số, thể cách, cách chia thì, cách hành văn, cách chia đoạn...

<sup>6</sup> Như phục vụ đại chúng, nghi lễ, nghiên cứu...



Khi chúng tôi đang tiến hành việc tái bản bộ sách này thì được tin Trưởng Lão Minh Châu qua đời. Đây là một tổn thất lớn lao cho Phật Giáo Việt Nam. Ngài là một trong những người có công đầu trong việc đưa nền văn học Pāli cũng như Phật Giáo Theravāda đến với người Việt. Vì vậy, chúng tôi xin mượn lần tái bản sách này như một cách để tri ơn Ngài. Hy vọng từ chúng lẫn những nhà nghiên cứu hôm nay và mai sau có thể tiếp tục công việc hoằng dương Chánh Pháp.

Chúng tôi thành kính tri ân đến Thượng Toạ Bửu Chánh - Bhikkhu Sudatta (Viện chủ thiền viện Phước Sơn - Long Thành - Đồng Nai, Phó Viện trưởng viện Đại Học Vạn Hạnh), Thượng Toạ Giác Giới - Bhikkhu Bodhisīla (Viện chủ thiền viện Viên Giác - Vĩnh Long, Giáo Thọ Sư chuyên ngành Pāli Đông Nam Á viện Đại Học Vạn Hạnh), cư sĩ Ngô Đạo - Maggabujjhano (thầy Đình) đã duyệt qua bản Pāli văn, cũng như đã giúp chúng con trong vấn đề xin cấp giấy phép xuất bản cuốn sách. Đồng thời cũng xin chân thành cảm ơn nhóm cựu sinh viên khoá 6 viện Đại Học Vạn Hạnh đã giúp chúng tôi hoàn thành cuốn "Giáo trình Pāli" trọn bộ 3 tập này.

Do thời gian hoàn chỉnh khá gấp rút nên quá trình biên tập quyển sách này chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Mong quý thiện hữu tri thức gần xa đóng góp ý kiến để lần tái bản sau hoàn thiện hơn.

Sài Gòn, mùa an cư, Phật Lịch 2556  
Dương Lịch ngày 13 tháng 10 năm 2012  
Nhóm biên tập.



# LỜI DỊCH GIẢ

Viện Đại Học Vạn Hạnh bắt đầu dạy Pāli và Tam Tạng Pāli vào năm 1964 và sự khó khăn gặp phải là thiếu sách dạy tiếng Pāli bằng tiếng Việt. Tuy ban Tu Thư đã xuất bản quyển Trường Bộ Kinh và Thắng Pháp Tập Yếu Luận để giúp cho sinh viên đọc sách tiếng Pāli, nhưng vẫn thiếu sách căn bản dạy tiếng Pāli. Do vậy, chúng tôi cho ra tập sách này để bổ cứu khuyết điểm ấy.

Có hai phương pháp dạy tiếng Pāli. Một là theo truyền thống cũ, “đệ tử ngồi dưới chân thầy” để thầy truyền tâm ấn, đệ tử cần học thuộc lòng nhiều, phải ở hầu hạ thầy ít nhất là hơn 10 năm và thầy dạy có nhiều lắm cũng được 8, 10 đệ tử. Đời sống hiện tại không cho phép chúng ta theo phương pháp ấy. Phương pháp thứ hai là áp dụng kỹ thuật dạy ngôn ngữ hiện đại cho sinh viên học tiếng Pāli, phương pháp này đòi hỏi sinh viên nắm ngay then chốt văn phạm Pāli, học hỏi một số ngữ vựng Pāli cần thiết rồi ứng dụng ngay những điều đã học vào các bài tập dịch, từ tiếng Pāli ra tiếng Việt và tiếng Việt ra tiếng Pāli. Ngoài ra, sinh viên được bổ túc bằng những bài tập đọc trích từ những bộ sách Pāli đã được soạn thảo. Nhờ vậy sinh viên phải tích cực tìm hiểu cơ cấu văn phạm, nhớ kỹ những ngữ vựng cần thiết và đọc được ngay trong bản chánh Pāli.

Chúng tôi cho dịch và cho dạy tập sách của Ngài Buddhadatta người Tích Lan là vì vậy. Tập một giúp cho sinh viên biết được những cơ cấu căn bản của văn phạm Pāli, tập hai giúp cho sinh viên đi sâu vào những nét tế nhị sâu sắc của văn phạm và văn học Pāli, và xong cuốn thứ hai cũng tức là năm thứ hai, sinh viên đã có thể đọc và thưởng thức các tác phẩm Pāli rồi. Đáng lẽ, chúng tôi phải tự mình soạn một sách dạy Pāli riêng cho sinh viên Việt Nam nhưng tiếc vì thì giờ quá eo hẹp nên bắt buộc phải dịch quyển sách ở Tích Lan để dạy cho sinh viên Việt Nam. Và lại, giáo sư biết dạy cho linh động thì sách nào cũng là sách quý cả.

Tôi xin cảm ơn Sư Thanh đã giúp tôi làm Ngữ Vựng của tập sách này, một sự giúp sức rất cần thiết đối với công việc bề bộn của chúng tôi trong lúc này. Chúng tôi chỉ mong tập sách này sẽ mở rộng kho tàng của Ba Tạng Pāli cho sinh viên học giả và Phật tử Việt Nam.

Thích Minh Châu  
Viện Trường và Giáo Sư Pāli  
Viện Đại Học Vạn Hạnh.

## LỜI NÓI ĐẦU

Thật là một vinh hạnh tuyệt vời cho tôi khi được mời viết lời giới thiệu cho quyển sách này. Địa vị của Rev. A. P. Buddhadatta Thera được biết đến như là một bậc trí giả đã quá nổi tiếng ở Tích Lan lẫn những nơi khác để người khác có thể bình luận các tác phẩm của ngài. Các cuốn sách của ngài, đặc biệt là *Pālibhāṣāvataraṇa*, suốt nhiều năm nay là nguồn tư liệu tuyệt vời cho sinh viên ngành Pāli. Tuy nhiên, việc các tác phẩm này được viết bằng chữ Sinhalese đã làm giới hạn phạm vi áp dụng chỉ ở mức độ làm quen với ngôn ngữ. Rev. Buddhadatta trong ấn phẩm hiện tại đã loại bỏ được khiếm khuyết đó. Là một giáo viên dạy Pāli, chủ yếu thông qua môi trường tiếng Anh, tôi chân thành hoan nghênh quyển sách này với kỳ vọng nó sẽ làm nhẹ đi đáng kể công việc của mình. Quyển sách này đáp ứng một nhu cầu rất lớn và tự đáy lòng mình tôi cầu chúc cho nó thành công. Tôi cũng xin tán dương các nhà xuất bản về lĩnh vực mới mà họ vừa mở ra.

G. P. Malalasekara.  
University College, Colombo.  
17 tháng 6, 1937.



## LỜI TỰA

Pāli là ngôn ngữ được viết trong các văn bản Phật giáo xa xưa nhất. Nó có nguồn gốc từ quốc gia cổ của xứ *Magadha* nơi từng là vương quốc của Hoàng Đế *Asoka* và là Trung tâm Phật học suốt nhiều thế kỷ. Pāli xa xưa hơn cả tiếng *Sanskrit* kinh điển, và tri thức của ngôn ngữ này rất cần thiết cho các sinh viên chuyên ngành triết học và lịch sử cổ đại. Đây vẫn là ngôn ngữ kinh điển của các Phật tử tại Tích Lan, Miến Điện và Thán Lan.

Trong suốt nửa sau thế kỷ vừa qua một số học giả Châu Âu bắt đầu chú ý đến việc nghiên cứu Pāli cũng như viết các bài báo và sách đề ủng hộ ngành học này. Trong cùng thời gian này, việc ấn hành của Pāli Texts tại Châu Âu được bắt đầu bởi công sức của Giáo Sư V. Fausboll, H. Oldenberg và T. W. Rhys Davids. Nhờ vào sự nỗ lực không mệt mỏi của Rhys Davids và hiệp hội Pāli Text Society mà ông thành lập khoảng 50 năm trước, toàn bộ Chánh Tạng Pāli (của hệ pháp Theravāda) đã được ấn hành.

Pāli ngày nay đã được dạy trong nhiều trường đại học ở phương Đông lẫn phương Tây. Đây cũng là mơ ước cho toàn thể thế giới văn minh hiện đại có thể đọc nguyên văn các văn bản Pāli ngõ hầu nhận chân được những điều Đức Phật đã thuyết cho nhân loại 25 thế kỷ trước và khám phá các kho báu về sử học, triết học ẩn chứa bên trong. Do vậy, để thuận tiện cho việc nghiên cứu Pāli, các học giả hiện đại đã biên soạn ra các giáo trình Pāli, các điểm ngữ pháp và các bài đọc dựa theo phương pháp hiện đại. Trong số này, quyển Ngữ Pháp Pāli của Chas. Duroiselle, giáo sư tiên phong về ngành Pāli thuộc Rangoon College, vẫn đứng ở vị trí hàng đầu. Giáo trình Pāli của Gray đã được dùng cho sinh viên trong một thời gian dài tại Ấn Độ và Miến Điện; Giáo Trình Pāli của S. Sumangala cũng được triển khai ở Tích Lan.

Dù cho các quyển sách như vậy đã được viết bằng các ngôn ngữ Châu Âu, rất ít sách được viết bằng tiếng Sinhalese. Ở đây người ta học Pāli bằng những quyển sách được viết từ nhiều thế kỷ trước. Do đó, khoảng năm 1920, khi mà một số trường tại Tích Lan bắt đầu dạy Pāli, khó khăn lớn trước đó để lại là thiếu nguồn tài liệu phù hợp. Sau đó, được kiến nghị và ủng hộ bởi ông P. de S. Kularatna, hiệu trưởng Ananda College, tôi biên soạn Pālibhāshāvataraṇa (I, II, III) bằng Sinhalese để giảng dạy văn phạm và cách ghép câu Pāli cho người mới nhập môn. Chương trình này thành công, và nhu cầu về quyển sách đầu tiên này bắt buộc nhà xuất bản phải ấn hành đến 3 phiên bản chỉ trong vòng 11 năm từ 1923 đến 1934. (ghi chú: Lúc này đã là phiên bản thứ 11).



Có rất nhiều lời khen về tác phẩm. Gần đây có một yêu cầu từ Miến Điện xin phép dịch sang tiếng *Burmese*. Một vài người đề nghị tôi viết lại bằng tiếng Anh vì quyển sách đã xuất bản không đáp ứng được yêu cầu của họ; song tôi không dám làm vì e vốn kiến thức Anh văn của mình không đủ để đảm đương công việc này. Tuy nhiên, cuối cùng tôi bị thuyết phục bởi Dr. G. C. Mendis để cho ra đời quyển sách này.

Đây không chỉ là dịch thuật thuần túy từ phiên bản tiếng Sinhalese, mà còn là cả một quá trình biên soạn dựa trên tác phẩm cũ. Để hiểu rõ bản chất của tác phẩm, xin phép trích dẫn báo cáo từ "Ủy Ban Giáo Trình" của Bộ Giáo Dục Tích Lan cho phiên bản Sinhalese: "Đây là một quyển sách dạy Pāli cho người mới bắt đầu thông qua phương tiện là tiếng *Sinhalese*. Phương pháp được sử dụng là dạy ngôn ngữ một cách hiện đại thông qua các cách đặt câu. Các bài học được sắp xếp hợp lý và thực tế. Quyển sách này đã đáp ứng được nhu cầu bỏ ngõ từ lâu... Chúng ta nên đưa nó vào sử dụng tại các trường như một cách nhập môn vào công việc nghiên cứu Pāli".

Tôi chân thành gửi lời cảm ơn đến trước nhất cho Dr. G. C. Mendis, người đã rất tận tình giúp đỡ tôi trên nhiều phương diện để xuất bản quyển sách này. Thứ đến, xin cảm ơn Dr. G. P. Malalasekara, giảng viên tại khoa Ngôn Ngữ Đông Phương, Ceylon University College, đã viết lời nói đầu cho cuốn sách. Cuối cùng, xin cảm ơn nhà xuất bản Colombo Apothecaries' Co., Ltd., đã ấn hành tác phẩm.

A. P. BUDDHADATTA

Aggārāma,

Ambalangoda,

15 tháng 6, 1937.



PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

*Giáo trình*

PĀḲI

**Tập 1**

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2556

DL:2013

## MẪU TỰ

PāḲi không có hệ thống chữ viết đặc thù riêng – hiểu theo nghĩa một ngôn ngữ có hệ thống chữ viết. Tại các nước có dùng tiếng PāḲi, người ta lấy chữ viết của nước bản địa để viết tiếng PāḲi. Ở Ấn Độ dùng chữ *Nagiri*, ở Tích Lan (Sri Lanka) dùng chữ Sinhalese, ở Miến Điện dùng chữ Miến Điện, ở Thái Lan dùng chữ *Kamboja*. Hội PāḲi text, Luân Đôn dùng chữ viết Latin và nay được sử dụng trên toàn cầu.

**(1) Mẫu tự PāḲi có 41 chữ cái, gồm 8 nguyên âm và 33 phụ âm.**

- Nguyên âm:

A, Ā, I, Ī, U, Ū, E, O.

**(2) A, I, U thuộc nguyên âm ngắn**

Ā, Ī, Ū thuộc nguyên âm dài

E, O (đọc là ê, ô) là hai nguyên âm lưỡng tánh, chúng được phát âm ngắn khi đứng trước phụ âm trùng, ví dụ: mettā, khetta, koṭṭha, sotthi,...; và phát âm dài khi đứng trước phụ âm đơn, ví dụ: deva, senā, loka, odana,...

- Phụ âm:

I. Phụ âm nhóm (cùng vị trí phát âm):

- |                |                       |
|----------------|-----------------------|
| 1. Âm họng     | : K - KH - G - GH - Ņ |
| 2. Âm vòm họng | : C - CH - J - JH - Ñ |
| 3. Âm lưỡi     | : Ṭ - ṬH - Ḍ - ḌH - Ṇ |
| 4. Âm răng     | : T - TH - D - DH - N |
| 5. Âm môi      | : P - PH - B - BH - M |

II. Các phụ âm có liên hệ tới nhiều vị trí phát âm: Y, R, L, V, S, H, Ĺ, M

**(3) Phát âm:**



- |   |   |
|---|---|
| - <i>a</i> được phát âm là á              | - <i>n</i> được phát âm là ná (cong lưỡi)     |
| - <i>ā</i> được phát âm là a-a            | - <i>t</i> được phát âm là ta                 |
| - <i>i</i> được phát âm là í              | - <i>d</i> được phát âm là đá                 |
| - <i>ī</i> được phát âm là i-i            | - <i>n</i> được phát âm là ná                 |
| - <i>u</i> được phát âm là ú              | - <i>p</i> được phát âm là pá (bậm môi)       |
| - <i>ū</i> được phát âm là u-u            | - <i>b</i> được phát âm là bá                 |
| - <i>e</i> được phát âm là ê-ê            | - <i>m</i> được phát âm là má                 |
| - <i>o</i> được phát âm là ô-ô            | - <i>y</i> được phát âm là giá                |
| - <i>k</i> được phát âm là cá             | - <i>r</i> được phát âm là rá                 |
| - <i>g</i> được phát âm là gá             | - <i>l</i> được phát âm là lá                 |
| - <i>ñ</i> được phát âm là ngá            | - <i>v</i> được phát âm là vóa                |
| - <i>c</i> được phát âm là chá            | - <i>x</i> được phát âm là xá                 |
| - <i>ch</i> được phát âm là schá (có gió) | - <i>h</i> được phát âm là há                 |
| - <i>ñ</i> được phát âm là nha            | - <i>l</i> được phát âm là lá (cong lưỡi)     |
| - <i>t</i> được phát âm là tá (cong lưỡi) | - <i>m</i> được phát âm là ân (bật hơi ở mũi) |
| - <i>d</i> được phát âm là đá (cong lưỡi) |   |

Ngoại trừ *th*, các phụ âm đôi sau đây không có âm tương đương trong tiếng Việt: *kh, gh, ch, jh, th, dh, dh, ph, bh* và được phát âm mạnh (bật hơi) có thể nghe hơi gió được. Chúng là những phụ âm phát âm nhập (không phải do các âm rời ghép lại); có thể lấy *th* trong tiếng Việt làm ví dụ để so sánh.

## CÁC TỰ LOẠI

### (4) Các văn phạm Pāli chỉ phân chia có 4 tự loại:

1. **Nāma:** Danh từ, tính từ, và đại danh từ.
2. **Akhyāta:** Động từ.
3. **Upasagga:** Tiếp đầu ngữ.
4. **Nipāta:** Liên tục từ, tiền trí từ, trạng từ, và bất biến từ.

## TÁNH, SỐ, VÀ THỂ CÁCH

### (5) Văn phạm Pāli có 3 tánh và 2 số:

- |              |                                       |
|--------------|---------------------------------------|
| <u>Tánh:</u> | 1. <b>Pullīṅga:</b> Nam tánh.         |
|              | 2. <b>Itthilīṅga:</b> Nữ tánh.        |
|              | 3. <b>Napumsakalīṅga:</b> Trung tánh. |

- Số:**
1. **Ekavacana:** Số ít.
  2. **Bahuvacana:** Số nhiều.

(6) Danh từ chỉ giống đực thuộc nam tánh, chỉ giống cái thuộc nữ tánh, những danh từ chỉ vật vô tri không phải luôn thuộc trung tánh. Ví dụ: rukkha (cây), canda (mặt trăng), thuộc nam tánh; dhana (tài sản), citta (tâm) thuộc trung tánh.

Hai danh từ chỉ một vật có thể có tánh khác nhau: pāsāṇa và silā đều chỉ hòn đá, chữ trước thuộc nam tánh, chữ sau thuộc nữ tánh. Chữ geha (nhà) vừa thuộc nam tánh, vừa thuộc trung tánh; kucchi (bụng) thuộc cả nam tánh và nữ tánh.

(7) Chữ Pāli biến thể theo 8 cách sau:

- |   |                                  |
|---|----------------------------------|
| 1. <b>Paṭhamā:</b> Chủ cách                 | 5. <b>Pañcamī:</b> Xuất xứ cách  |
| 2. <b>Dutiyā:</b> Đối cách                  | 6. <b>Chaṭṭhī:</b> Sở thuộc cách |
| 3. <b>Tatiyā:</b> Sở dụng cách <sup>7</sup> | 7. <b>Sattamī:</b> Định sở cách  |
| 4. <b>Catutthī:</b> Chỉ định cách           | 8. <b>Āpalana:</b> Hô cách       |

## BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ

(8) Các danh từ Pāli biến thể khác nhau tùy theo tánh và vĩ ngữ.

*Biến cách của danh từ nara (Nam tánh vĩ ngữ a):*

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	naro	narā
2. Đối cách	naraṃ	nare
3. Sở dụng cách	narena	narehi, narebhi
4. Chỉ định cách	narāya, narassa	narānaṃ
5. Xuất xứ cách	narā, naramhā, narasmā	narehi, narebhi
6. Sở thuộc cách	narassa	narānaṃ
7. Định sở cách	nare, naramhi, narasmim	naresu
8. Hô cách	nara, narā	narā

Những từ sau đây cũng biến cách tương tự chữ *nara*:

<sup>7</sup> Bản tiếng Anh chia thành: (a) Tatiyā = Ablative of agent, (b) Karaṇa = Ablative of instrument. Sở dụng cách trong tiếng Anh chia làm Tatiyā, Karaṇa và Pañcamī. Tatiyā và Karaṇa có cùng 1 hình thức và đều có ý nghĩa là "phương tiện". Thường thì nếu chỉ nói "Sở dụng cách" chung chung thì nên hiểu là cả 3 loại này.



- Manussa: con người
- Hattha: tay, cánh tay
- Pāda: chân
- Kāya: thân
- Rukkha: cây
- Pāsāṇa: hòn đá
- Gāma: làng
- Buddha: đức Phật
- Saṅgha: Hội chúng (Tăng)
- Āloka: ánh sáng
- Loka: thế giới
- Ākāsa: bầu trời
- Suriya: mặt trời
- Canda: mặt trăng
- Magga: con đường
- Putta: con, con trai (trong gia đình); chàng trai
- Dhamma: Giáo Pháp
- Purisa: đàn ông; con người
- Sakuṇa: con chim
- Dāsa: nô lệ
- Bhūpāla: đức vua
- Mayūka: con công
- Kassaka: nông dân
- Lekhaka: thư ký
- Deva: chư thiên, thiên thần
- Vānara: con khỉ
- Vihāra: tịnh xá
- Dīpa: ngọn đèn; hòn đảo
- Aja: con dê
- Kumāra: bé trai
- Vāṇiya: thương nhân, lái buôn
- Sīha: sư tử
- Mitta: bạn
- Mañca: cái giường
- Āhāra: vật thực, thức ăn
- Cora: tên trộm
- Miga: con nai; thú vật
- Assa: con ngựa
- Goṇa: con bò
- Sunakha: con chó
- Varāha: con heo (lợn)
- Kāka: con quạ

(9) Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ *a*:

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	o	ā
2. Đối cách	aṃ	e
3. Sở dụng cách	ena	ehi, ebhi
4. Chỉ định cách	āya, assa	ānaṃ
5. Xuất xứ cách	ā, amhā, asmā	ehi, ebhi
6. Sở thuộc cách	assa	ānaṃ
7. Định sở cách	e, amhi, asmim	esu
8. Hô cách	a, ā	ā

## BÀI TẬP 1

*A – Dịch sang tiếng Việt:*

- |               |              |                |             |
|---------------|--------------|----------------|-------------|
| 1. Manussānaṃ | 6. Buddhesu  | 11. Ākāśena    | 16. Goṇāya  |
| 2. Purise     | 7. Dhammaṃ   | 12. Bhūpālebhi | 17. Sīhānaṃ |
| 3. Hatthaṃ    | 8. Saṅghamhā | 13. Devā       | 18. Asso    |

4. Pādamhi	9. Suriye	14. Candam	19. Sakuṇa
5. Kāyena	10. Rukkhaṣṣa	15. Gāmaṣmā	20. Mañcasmim

*B - Dịch sang PāḲĪ*

1. Những con chó	8. Cho con sư tử	15. Ngang qua thân	2
2. Cửa cánh tay	9. Cửa những con bò	16. Trên giường	
3. Trên những người	10. Từ những con chim	17. Cửa những mặt trăng	
4. Từ trên cây	11. Bờ ông vua	18. Trên đời	
5. Trên những hòn đảo	12. Ôi! Vị thiên thần	19. Con khi	
6. Với cái chân	13. Cho mặt trời	20. Ngang qua mặt trăng	
7. Bờ những cánh tay	14. Trên trời		

**BÀI TẬP 2***A - Dịch sang tiếng Việt*

1. Purisassa goṇo	4. Buddhassa	7. Rukkhe sakuṇo
2. Manussāṇaṃ ha- thā	5. Mañcese manussā	8. Pasānamhi goṇo
3. Ākāsaṃhi sakunā	6. Assānaṃ pādā	9. Lokasmim manussā
		10. Bhūpālassa dīpā

*B - Dịch sang PāḲĪ*

1. Cái thân của con bò	6. Cửa những con chim ở trên trời
2. Con chim trên cây	7. Trong giáo lý của đức Phật
3. Hòn đảo trên thế giới	8. Những ngôi làng của đức vua
4. Với những bàn chân của con người	9. Những con chim từ nơi cây
5. Bờ những bàn tay của con khi	10. Con ngựa trên con đường

Chú ý: Khi dịch sang PāḲĪ các mạo từ được bỏ qua. PāḲĪ không có những mạo từ tương đương. Chữ *ta* (kia, đó) có thể dùng cho chỉ định mạo từ và chữ *eka* (một) dùng cho bất định mạo từ. Cả hai đều cùng một tánh, một số và một biến cách với những danh từ mà nó bỏ nghĩa (có bản chia riêng).



## CÁCH CHIA CÁC ĐỘNG TỪ PĀLI

### (10) Các động từ Pāli có 3 thì, 2 thể và 3 ngôi.

Thì:	- Vattamānakāla: hiện tại
	- Atītakāla: Quá khứ
	- Anāgatakāla: Tương lai
Thể:	- Kattukāraka: Năng động thể
	- Kammakāraka: thụ động thể
Ngôi:	- Paṭhamapurisa: Ngôi thứ ba
	- Majjhimapurisa: Ngôi thứ hai
	- Uttamapurisa: Ngôi thứ nhất

*Ngôi thứ nhất của tiếng Anh là ngôi thứ ba của tiếng Pāli. Số của động từ tương tự như danh từ.*

### (11) Không có các Thì Tiếp Diễn, Hoàn Thành, Hoàn Thành Tiếp Diễn trong tiếng Pāli như trong tiếng Anh. Do đó các cách chia thì chỉ ở dạng phiếm định.

### (12)

*Cách chia ngữ căn paca (nấu)*

*Trực thuyết cách, năng động thể, thì hiện tại*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	(so) pacati	(te) pacanti
2	(tvam) pacasi	(tumhe) pacatha
1	(aham) pacāmi	(mayam) pacāma

### (13)

*Ngữ căn bhū (Bhava: là, có, trở nên, hiện hữu)*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	bhavati	bhavanti
2	bhavasi	bhavatha
1	bhavāmi	bhavāma

*Những động từ sau đây đều chia tương tự:*

- |                           |                              |
|---------------------------|------------------------------|
| - Gacchati: đi            | - Tiṭṭhati: đứng             |
| - Sayati: ngủ             | - Carati: đi bộ, đi dạo      |
| - Passati: thấy           | - Bhuñjati: ăn (thức ăn mềm) |
| - Harati: mang đi, đem đi | - Khādati: ăn (thức ăn cứng) |
| - Vasati: sống, ở, cư trú | - Āharati: mang lại, đem lại |
| - Hasati: cười            | - Hanati: giết               |
| - Nisīdati: ngồi          | - Yācati: xin                |
| - Dhāvati: chạy           | - Bhāsati: nói               |
| - Āruhati: leo lên        | - Kīḷati: chơi, đùa giỡn     |

### BÀI TẬP 3

#### A – Dịch sang tiếng Việt

- |                           |                              |
|---------------------------|------------------------------|
| 1. Narā suriyaṃ passanti  | 11. Devā āsākena gacchanti   |
| 2. Goṇā pāsāṇe tiṭṭhanti  | 12. Assā dīpesu dhāvanti     |
| 3. Manusso gāme carati    | 13. Tvaṃ pādehi carasi       |
| 4. Sakuṇo rukkhe nisīdati | 14. Tumhe hatthehi carasi    |
| 5. Buddhō dhammaṃ bhāsati | 15. Mayaṃ loke vasāma        |
| 6. Ahaṃ dīpaṃ āharāmi     | 16. Sunakhā vānarehi kīḷanti |
| 7. Mayaṃ goṇe harāma      | 17. Puriso mañce sayati      |
| 8. Saṅgho gāmaṃ gacchati  | 18. Varāhā ajehi vasanti     |
| 9. Tvaṃ sīhaṃ passasi     | 19. Sīhā sakuṇe hananti      |
| 10. Bhūpālā asse āruhanti | 20. Sunakhā gāme caranti     |

#### B – Dịch sang Pāḷi

- |                                    |  |
|------------------------------------|--|
| 1. Con ngựa đứng trên hòn đảo      | 5. Những người đàn ông ngủ trên những chiếc giường |
| 2. Những con dê đi trong làng      | 6. Những con bò đực chạy khỏi con sư tử            |
| 3. Các người thấy mặt trời         | 13. Đức vua giết con sư tử                         |
| 4. Mặt trăng mọc trên trời         | 14. Vị thiên thần du hành trên hư không            |
| 7. Những con người sống trên đời   | 15. Cây cối sống trên đảo                          |
| 8. Cậu đem cây đèn đi              | 16. Anh ấy mang cây đèn lại                        |
| 9. Chúng tôi sống trên hòn đảo     | 17. Chúng tôi thấy thân của người đàn ông          |
| 10. Ngài là đức vua                | 18. Chúng tôi ăn bằng tay                          |
| 11. Các anh thấy con chim trên cây |  |
| 12. Con khỉ đùa giỡn với con heo   |  |



## CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

(14) Ở Pāli có đến 7 cách chia động từ gọi là *dhātugana* (các loại động từ căn). Các nhà văn phạm Pāli viết động từ căn với cả nguyên âm cuối cùng, nguyên âm này được bỏ rơi hay thay đổi trước các động từ tương. Mỗi *dhātugana* có một hay nhiều động từ tương; động từ tương này ở giữa động từ căn và động từ vĩ ngữ.

Bày loại động từ và các động từ tương như sau:

- Đệ nhất động từ (*bhuvādigana*) : a
- Đệ nhị động từ (*rudhādagana*) : m - a
- Đệ tam động từ (*divādigana*) : ya
- Đệ tứ động từ (*svādigana*) : no, nu, uṇā
- Đệ ngũ động từ (*kiyādigana*) : ṇā
- Đệ lục động từ (*tanādigana*) : o, yira
- Đệ thất động từ (*curādigana*) : e, aya

Một số lớn động từ căn gồm trong loại đệ nhất và đệ thất. Động từ căn *paca* và *bhū* thuộc đệ nhất. Nguyên âm cuối của *paca* được bỏ rơi trước động từ tương a.

Động từ căn đơn âm như *bhū* không bỏ rơi nguyên âm. Nguyên âm trở thành *guna* trước động từ tương.

- |  |  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- i hay ī thành e</li> <li>- u hay ū thành o</li> </ul>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <math>nī + a = ne + a</math></li> <li>- <math>bhū + a = bho + a</math></li> </ul> |
| <p>Rồi:</p> <p><i>e có a theo sau đổi thành ay;</i></p> <p><i>o có a theo sau đổi thành av</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <math>ne + a = naya</math></li> <li>- <math>bho + a = bhava</math></li> </ul>     |

Động từ cơ bản là động từ căn cộng với động từ tương.

### ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ

(15) Điểm đặc biệt của động từ đệ thất là nguyên âm cuối cùng của động từ cơ bản được *dài ra* trước vĩ ngữ của ngôi thứ ba (ngôi thứ nhất trong tiếng Anh).

Điều luật này áp dụng cho các động từ cơ bản có vĩ ngữ a của đệ nhị, đệ tam, đệ lục, và đệ thất, cộng với những điểm đặc biệt của chúng.

Động từ cơ bản của đệ thất động từ có hai loại vì có đến hai động từ tương *e* và *aya*. Ví dụ động từ căn *pāla* có hai động từ cơ bản là *pāle* và *pālaya*.

*Chia động từ pāla (hộ trì, cai trị)*

*Đệ thất động từ*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Pāleti, pālayati	Pārenti, pālayanti
2	Pālesi, pālayasi	Pāletha, pālayatha
3	Pālemi, pālayāmi	Pālema, pālayāma

*Những động từ sau đây cũng chia tương tự:*

- Jaleti: đốt, thấp
- Oloketi: nhìn, ngắm
- Deseti: giảng, thuyết
- Pūjeti: dâng, cúng, kính ngưỡng
- Pīleti: đè nén, áp bức, hiếp đáp
- Pātetī: rơi, ngã, té, đổ
- Māreti: giết
- Coreti: trộm cắp
- Cinteti: suy nghĩ
- Uḍḍeti: bay
- Udeti: mọc (mặt trời, mặt trăng,...)
- Ṭhapeti: nắm, giữ; đặt, để
- Neti: mang đi
- Āneti: mang lại, đem lại
- Katheti: nói

(16) Động từ tương của đệ ngũ động từ là *ṇā*. Trong ngôi thứ nhất (ngôi thứ 3 trong tiếng Anh), số nhiều *ṇā* được ngắn lại.

*Chia động từ vikkiṇāti (bán)*

*Đệ ngũ động từ*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Vikkiṇāti	Vikkiṇanti
2	Vikkiṇāsi	Vikkiṇātha
3	Vikkiṇāmi	Vikkiṇāma

*Những động từ sau đây chia tương tự:*

- Kiṇāti: mua
- Suṇāti: nghe
- Miṇāti: đo, đong, đo
- Gaṇhāti: lấy
- Ugganhāti: học
- Janāti: hiểu, biết
- Jināti: thắng, chiến thắng
- Ocinati: lượm, nhặt; thu, gom



## BÀI TẬP 4

*A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Puttā dhammaṃ uggaṇhanti
2. Sīho migamā māreti
3. Vāṇijassa putto goṇe vikkiṇāti
4. Mayaṃ vāṇijamhā mañce kiṇāma
5. Lekhako mittena magge gacchati
6. Dāsā mittānaṃ sunakhe hasanti
7. Kassako goṇe kiṇāti
8. Kākā ākāse udḍenti
9. Vāṇijā Buddhassa dhammaṃ suṇanti
10. Corā mayūre corenti
11. Ahaṃ Buddham pūjemi
12. Tvaṃ dīpaṃ jālesi
13. Dāso goṇaṃ pīleti
14. Tumhe magga kassakaṃ oloketha
15. Mayaṃ dhammaṃ jāṇāma

*B – Dịch sang tiếng Pāli*

1. Tên trộm ăn cắp con bò đực
2. Con trai viên thư ký mua con bò đực
3. Các lái buôn bán những cây đèn
4. Anh ấy biết con trai của người bạn
5. Những đứa trẻ học tại làng
6. Những con chim đứng (đậu) trên đường
7. Tên nô lệ thấp ngọn đèn
8. Những con sư tử giết con nai
9. Đức vua cai trị hòn đảo
10. Đàn chim bay trên trời
11. Chúng tôi thấy những người con của vị thương nhân
12. Hãy nhìn những bàn tay của con người
13. Các bạn nghe Giáo Pháp của đức Phật
14. Họ cúng dường hội chúng (chư Tăng)
15. Con khi hiếp đáp những con chim

(17) **Danh từ nam tánh vĩ ngữ I***Biến cách của chữ aggi (lửa)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	aggi	aggi, aggayo
2	aggiṃ	aggi, aggayo
3	aggiṇā	aggihi, aggiḃhi
4	aggiṇo, aggissa	aggiṇaṃ
5	aggiṇā, aggiṃhā, aggismā	aggihi, aggiḃhi
6	aggiṇo, aggissa	aggiṇaṃ
7	aggiṃhi, aggismim	aggiṣu
8	aggi	aggi, aggayo

Bảng biến cách danh từ nam tính vĩ ngữ *i*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	i	ī, ayo
2	iṃ	ī, ayo
3	iṇā	īhi, ībhi
4	ino, issa	īnaṃ
5	iṇā	īhi, ībhi
6	ino, issa	īnaṃ
7	īmhi, ismim	īsu
8	i	ī, ayo

*Những chữ sau cũng biến cách như chữ aggi:*



- |   |                                    |
|---|------------------------------------|
| - Muni: tu sĩ                           | - Giri: hòn núi                    |
| - Ari: kẻ thù                           | - Nidhi: của chôn cất, của để dành |
| - Gahapati: gia chủ                     | - Pāṇi: tay, bàn tay, cánh tay     |
| - Vyādhī: bệnh tật                      | - Muṭṭhi: nắm tay                  |
| - Kapi: con khỉ                         | - Isi: ăn sĩ                       |
| - Ravi: mặt trời                        | - Atithi: người khách              |
| - Yatṭhi: cây gậy                       | - Dīpi: con báo                    |
| - Rāsi: đồng                            | - Asi: thanh kiếm, thanh gươm      |
| - Kavi: thi sĩ, nhà thơ                 | - Bodhi: cây bồ-đề                 |
| - Bhūpati: đức vua                      | - Pati: người chồng, gia chủ       |
| - Adhipati: người cầm đầu, nhà lãnh đạo | - Vīhi: lúa                        |
| - Udadhi: biển, đại dương               | - Maṇi: ngọc (maṇi)                |
| - Ahi: con rắn                          | - Kucchi: bụng                     |

*Những động từ sau đây chia như động từ pacati:*

- |                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| - Khaṇati: đào          | - Āhaṇati: đi lang thang   |
| - Likhati: viết         | - Chindati: cắt, chặt      |
| - Āgacchati: đến        | - Labhati: được, nhận được |
| - Vandati: lạy, đánh lễ | - Ḍasati: cắn              |
|                         | - Paharati: đánh đập       |

## BÀI TẬP 5

### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Muni dhammaṃ bhāsati
2. Gahapatayo vīhiṃ miṇanti
3. Ahi adhipatino hatthaṃ ḍasati
4. Isi pāṇinā maṇiṃ gaṇhāti
5. Dīpayo girimhi vasanti
6. Ari asinā patiṃ paharati
7. Kavayo nidhiṃ khaṇanti
8. Tvam atithīnaṃ āhāraṃ nesi
9. Tumhe udadhimhi kīḷatha
10. Vyādhayo loke manusse pīḷenti

11. Kapi ahino kucchim paharati
12. Kaviyo muṭṭhimhi maṇayo bhavanti<sup>8</sup>
13. Ravi girimhā udeti
14. Ahaṃ vīhīnaṃ rāsimaṃ<sup>9</sup> passāmi
15. Mayaṃ gāme āhiṇḍāma

*B – Dịch sang Pāli*

1. Những con báo giết những con nai
2. Vị ẩn sĩ từ núi đến
3. Có<sup>10</sup> một thanh gươm ở trong tay kẻ thù
4. Có<sup>11</sup> những hòn ngọc trong nắm tay của người gia chủ
5. Chúng tôi cho người khách vật thực
6. Những đứa con của bác nông dân đóng một đồng lúa
7. Con rắn nhận được thức ăn từ một vị thi sĩ
8. Những vị tu sĩ đốt lửa
9. Người gia chủ nhận hòn ngọc từ nhà lãnh đạo
10. Những con khỉ trên cây đánh con báo
11. Nhà lãnh đạo đánh kẻ thù bằng thanh kiếm
12. Những vị ẩn sĩ nhìn mặt trời
13. Chúng tôi nhận được lúa từ người khách
14. Tôi thấy mặt trời trên biển

## CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ

(18)

*Chia động từ paca*

*Trực thuyết cách, năng động thể, thì quá khứ*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	pacim, apacim	pacimha, pacimhā, apacimha, apacimhā
2	paco, apaco	pacittha, apacittha
3	paci, pacī, apaci, apacī	pacum, pacimsu, apacum, apacimsu

<sup>8</sup> Động từ *bhavati* không có “đổi cách” (đổi cách được chia như chủ cách)

<sup>9</sup> Dùng với “sở thuộc cách”

<sup>10</sup> Bhavati

<sup>11</sup> Bhavanti



*Những động từ sau đây chia tương tự:*

- |  |                     |                  |
|--|---------------------|------------------|
| - Gacchi: đã đi                        | - Kiṇi: đã mua      | - Khādi: đã ăn   |
| - Dadi: đã cho                         | - Vikkiṇi: đã bán   | - Kari: đã làm   |
| - Hari: đã đem (mang) đi               | - Nisīdi: đã ngồi   | - Dhāvi: đã chạy |
| - Āhari: đã đem (mang) lại, đã đem đến | - Āruhi: đã leo lên | - Sayi: đã ngủ   |
|  | - Gaṇhi: đã lấy     | - Cari: đã đi    |

Tiếp đầu ngữ *a* được bỏ rơi trước động từ cơ bản bắt đầu bằng một nguyên âm.

**(19) Các từ trong nhóm Đệ Thất Động Từ có cách chia khác:**

*Chia đệ thất động từ pāla*

*Thì quá khứ, năng động thể*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	pālesim, pālayim	pālayimha, pālayimhā
2	pālayo	pālayittha
3	pālesi, pālayi	pālesum, pālayum, pālayimsu

*Những động từ sau đây chia tương tự:*

- |                     |                    |                       |
|---------------------|--------------------|-----------------------|
| - Māresi: đã giết   | - Kathesi: đã nói  | - Thapesi: đã giữ; đã |
| - Desesi: đã thuyết | - Jālesi: đã đốt   | đặt                   |
| - Coresi: đã ăn cắp | - Ānesi: đã đem    | - Pīlesi: đã áp bức   |
| - Nesi: đã mang đi  | (mang) lại         | - Pātesi: đã làm rơi  |
| - Cintesi: đã suy   | - Pūjesi: đã cúng, | (rót) xuống           |
| nghĩ                | dâng               |                       |

## BÀI TẬP 6

### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Munayo mañcesu nisīdiṃsu
2. Ahaṃ dīpamhi acarim
3. Corā gahapatino nidhim coresuṃ
4. Mayaṃ bhūpatino asim olokayimha
5. Tvaṃ atithino odanaṃ adado
6. Adhipati vāṇijamhā maṇayo kinī
7. Pati kassakassa vīhim yāci
8. Isayo kavīnaṃ dhammaṃ desesuṃ
9. Kapayo girimhā rukkaṃ dhāvimsu
10. Vāṇijā udadhimhi gacchimsu
11. Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha
12. Dīpi kapim māresi
13. Tumhe patino dīpe gaṇhittha
14. Ahaṃ Buddhassa pāde pūjesim
15. Kavayo kapīnaṃ odanaṃ dadimsu
16. Arayo asī ānesuṃ
17. Ahi kapino pānim dasi
18. Mayaṃ girimhā candam passimhā
19. Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha
20. Bhūpati nidhaya pālesi

### *B – Dịch sang Pāli*

1. Người nô lệ đã đánh kẻ thù với thanh kiếm
2. Chúng tôi đã nhận được thức ăn từ vị gia chủ
3. Ông ấy đã mang con khi đến núi
4. Những lái buôn đã đi đến làng bằng con đường
5. Những con chim đã bay lên trời từ cái cây



6. Bọn trộm đã đánh cắp những viên ngọc của đức vua
7. Tôi đã dâng cúng các vị tu sĩ thức ăn
8. Những người con trai của thi sĩ đã nghe Pháp từ vị tu sĩ
9. Tôi đã thấy con báo trên đường
10. Con sư tử đã giết con nai trên hòn đá
11. Họ đã nhìn thấy ngọn núi trên hòn đảo
12. Cậu bé đã đi biển
13. Những chú chó đã chạy đến làng
14. Người lái buôn đã mua con ngựa từ nhà lãnh đạo
15. Người khách đã đem lại hòn ngọc trong tay
16. Con khi đã bắt con rắn bằng tay
17. Vị gia chủ đã ngủ trên giường
18. Chúng tôi đã sống trên đảo
19. Đứa trẻ đã đánh con khi bằng tay
20. Tôi đã thấy thanh kiếm của đức vua

Chú ý: Các động từ có nghĩa di động thì dùng *Đổi cách*. Như *đi đến rừng*, *đi đến làng* đều dùng *girim*, *gāmaṃ*. Nhưng với nghĩa *cho ai vật gì*, *ai phải dùng “chỉ định cách”, không dùng “đổi cách”*.

## NHÂN XƯNG ĐẠI DANH TỪ

- (20) Hai nhân xưng đại danh từ *amha* và *tumha* không có tánh riêng (nam, nữ, trung tánh) và không có hô cách. Chúng được biến thể như sau:

### *Amha*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ahaṃ	mayam, amhe
2	maṃ, mamaṃ	amhe, amhākaṃ, no
3	mayā, me	amhehi, amhebhi, no
4 & 6	mama, mayham, me, mamaṃ	amham, amhākaṃ, no
5	mayā	amhehi, amhebhi
7	mayi	amhesu

### *Tumha*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	tvaṃ, tuvaṃ	tumhe
2	taṃ, tavaṃ, tuvaṃ	tumhe, tumhākaṃ, vo
3	tvayā, tayā, te	tumhehi, tumhebhi, vo

4 & 6	tava, tuyhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
5	tvayā, tayā	tumhehi, tumhebhī
7	tvayi, tayi	tumhesu

Chú ý: *Te, me, vo*, và *no* không được dùng ở đầu câu.

Ngữ vựng:

- Na hay no: không
- Atthi: có
- N'atthi: không có, không phải là
- Kodha: sự nóng giận
- Geha: nhà

## BÀI TẬP 7

*A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Ahaṃ mayhaṃ puttassa assaṃ adadiṃ
2. Tvaṃ amhākaṃ gāma āgacchasi
3. Mayaṃ tava hatthe passāma
4. Mama puttā giriṃ āruhiṃsu
5. Tumhākaṃ sunakhā magge sayiṃsu
6. Amhaṃ mttā coraṃ asinā pahariṃsu
7. Tumhaṃ dāsā arīnaṃ asse hariṃsu
8. Coro mama puttassa maṇayo coresi
9. Isayo mayhaṃ gehe na vasiṃsu
10. Kavi tava puttānaṃ dhammaṃ desesi
11. Amhesu kodho<sup>12</sup> natthi<sup>13</sup>
12. Tumhe vāṇijassa mayūre kiṇittha
13. Mayaṃ bhūpatino mige vikkiṇimha
14. Gahapatino putto maṃ pahari
15. Adhipatino dāsā mama goṇe pahariṃsu
16. Ahaṃ tumhākaṃ vīhī na gaṇhiṃ
17. Dīpi gāmamhā na dhāvi
18. Tumhe ahayo na māretha

<sup>12</sup> kodha = sự tức giận (m)

<sup>13</sup> Động từ *atthi*, *natthi* giống như *bhavati*



19. Mayam atithīnam odanam pacimha

20. Kapayo mam āhāram yācimsu

*B – Dịch sang Pāli*

1. Tôi đã bán những viên ngọc của mình cho người lái buôn
2. Chúng tôi đã cho những người nô lệ những con bò đực của mình
3. Các anh đã mua một thanh kiếm từ tôi
4. Các người chớ đánh những con khỉ bằng tay của mình
5. Nhà lãnh đạo đã mang một con sư tử từ núi về
6. Vị tu sĩ đã giảng giải đạo lý cho các anh
7. Chúng tôi đã cho những con rắn thức ăn
8. Những người nô lệ của gia chủ đã mang lúa của chúng tôi đi
9. Các anh đã không đi biển
10. Trong tay của chúng tôi không có những hòn ngọc
11. Con trai của thi sĩ đã đánh con chó với cây gậy
12. Những người con của chúng tôi đã học từ vị ẩn sĩ
13. Con khỉ của các anh đã rơi từ trên cây xuống
14. Con chó của tôi đã đi cùng tôi tới ngôi nhà
15. Một con rắn đã cắn bàn tay của con tôi
16. Con báo đã giết (một) con bò đực trên đường
17. Những người bạn của tôi đã nhìn (thấy) những con sư tử
18. Chúng tôi không thấy thanh kiếm của đức vua
19. Tôi đã không đi tới những con nai
20. Bạn đã mua một con công từ vị thi sĩ

**CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LAI**

(21)

*Chia động từ paca thì vị lai*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	pacissati	pacissanti
2	pacissasi	pacissatha
3	pacissāmi	pacissāma

*Những động từ sau đây cũng được chia tương tự:*

- Gamissati (gacchissati): sẽ đi
- Vasissati: sẽ sống
- Āgamissati (āgacchissati): sẽ đến
- Dadissati: sẽ cho
- Karissati: sẽ làm

- Bhuñjissati: sẽ ăn
- Harissati: sẽ mang
- Passissati: sẽ thấy
- Bhāyissati: sẽ sợ

Các động từ ở thì hiện tại có thể đổi qua thì vị lai bằng cách đề *issa* vào giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ, rồi bỏ nguyên âm cuối của động từ cơ bản.

Ví dụ:

- bhuñjati = bhuñja + issa + ti : bhuñjissati
- kiṇāti = kiṇā + issa + ti : kinissati
- deseti = dese + issa + ti : desessati

## (22) Biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ ĩ

*Pakkhī (con chim)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	pakkhī	pakkhī, pakkhino
2	pakkhinam, pakkhim	pakkhī, pakkhino
3	pakkhinā	pakkhīhi, pakkhībhi
4 & 6	pakkhino, pakkhissa	pakkhinam
5	pakkhinā, pakkhimhā, pakkhismā	pakkhīhi, pakkhībhi
7	pakkhini, pakkhimhi, pakkhismim	pakkhīsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ ĩ

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ī	ī, ino
2	im, inam	ī, ino
3	inā	īhi, ībhi
4	ino, issa	īnam
5	inā, imhā, ismā	īhi, ībhi
6	ino, issa	īnam
7	ini, imhi, ismim	īsu
8	ī	ī, ino

*Những danh từ sau đây biến thể tương tự:*

- Hatthī: con voi
- Dāthī: voi lớn có ngà
- Chattī: người cầm lọng
- Sāmī: người chủ, vị chủ tể



- |                                       |                                   |
|---------------------------------------|-----------------------------------|
| - Dīghajīvī: người sống lâu           | - Bhogī: con rắn                  |
| - Sukhī: người an lạc                 | - Setṭhī: triệu phú               |
| - Balī: người có sức mạnh, có thể lực | - Pāpakārī: kẻ làm ác             |
| - Mahī: người có vòng hoa             | - Bhāgī: người chia phần          |
| - Gaṇī: người có đồ chúng             | - Karī: con voi                   |
| - Kuṭṭhī: người bệnh cùi              | - Sasī: mặt trăng                 |
| - Sikhī: con công                     | - Sārathī: người đánh xe          |
|                                       | - Mantī: bộ trưởng, quan đại thần |

## BÀI TẬP 8

### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Mantī hatthinam āruhissati
2. Mayam setṭhino geham gamissāma
3. Tvaṃ sāmīno puttassa kapiṃ dadissasi
4. Gaṇino sukhino bhavissanti
5. Amhākaṃ sāmīno dīghajīvino na bhavanti
6. Pāpakārī yaṭṭhinā bhogiṃ māresi
7. Mama puttā setṭhino gāme vasissanti
8. Kuṭṭhī sārathino pādam yaṭṭhinā pahari
9. Sikhī chattimhā bhāyissati
10. Sārathī asse gāmamhā harissati
11. Tumhe mālīhi sasinam olokessatha
12. Balī dāthino kāyam chindissati
13. Amhākaṃ mantino balino abhaviṃsu
14. Setṭhino mālino pasissanti
15. Mayam gehe odanam bhuñjissāma

### *B – Dịch sang Pāli*

1. Người chủ của chúng tôi đã đi đến vị bộ trưởng
2. Nhà triệu phú sẽ là người sống lâu
3. Những người làm ác không trở thành<sup>14</sup> những người sống an lạc
4. Con voi lớn có ngà sẽ đánh người bị bệnh cùi
5. Vị bộ trưởng sẽ nhận một con công từ người chủ

<sup>14</sup> Na bhavissati: dùng ở thì vị lai có nghĩa là sẽ trở thành, sẽ trở nên

6. Người đánh xe sẽ mua những con ngựa cho vị bộ trưởng<sup>15</sup>
7. Những con công của tôi sẽ sống trên núi
8. Những con rắn sẽ cắn người có thể lực
9. Những con của người chủ sẽ thấy con sư tử của vị triệu phú
10. Chúng tôi sẽ mua con nai từ người khách
11. Con voi đã giết người bằng chân của nó
12. Người sẽ không là một vị triệu phú
13. Những người con của đức vua sẽ ăn cùng với những vị quan đại thần
14. Những con khi sẽ không rơi từ cây xuống
15. Tôi sẽ không dẫn con voi của người đánh xe đi

**(23) Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ u**

*Garu (thầy giáo)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	garu	garū, garavo
2	garuṃ	garū, garavo
3 & 5	garunā	garūhi, garūbh
4 & 6	garuno, garussa	garūnaṃ
7	garumhi, garusmiṃ	garūsu

Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ u

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	u	ū, avo
2	uṃ	ū, avo
3 & 5	una	ūhi, ūbhi
4 & 6	uno, ussa	ūnaṃ
7	umhi, usmiṃ	ūsu

*Những danh từ sau đây biến thể tương tự:*

- |                                      |                    |
|--------------------------------------|--------------------|
| - Bhikkhu <sup>16</sup> : vị Tỳ-khưu | - Ākhu: con chuột  |
| - Bāhu: cánh tay                     | - Ketu: cây cờ     |
| - Pasu: thú vật                      | - Taru: cây        |
| - Veļu: tre, trúc                    | - Pharasu: cái búa |

<sup>15</sup> Nên dùng chỉ định cách ở đây.

<sup>16</sup> Hô cách số nhiều có thêm một hình thức khác: *bhikkhave*



- Setu: cái cầu
- Bandhu: người bà con, thân quyến
- Sindhu: biển, đại dương
- Ucchu: cây mía
- Sattu: kẻ thù
- Susu: trẻ con
- Kaṭacchu: cái muống

*Một vài danh từ vĩ ngữ u lại biến thể khác:*

(24)

*Bhātu (anh)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	bhātā	bhātaro
2	bhātaraṃ	bhātare, bhātaro
3 & 5	bhātarā	bhātarehi, bhātarebhi
4 & 6	bhātu, bhātuno, bhātussa	bhātūnaṃ, bhātānaṃ, bhātarānaṃ
7	bhātari	bhātaresu, bhātusu
8	bhāta, bhātā	bhātaro

*Pitu (cha) biến thể giống Bhātu*

(25)

*Nattu (cháu trai)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	nattā	nattāro
2	nattāraṃ	nattāre, nattāro
3 & 5	nattārā	nattārehi, nattārebhi
4 & 6	nattu, nattuno, nattussa	nattānaṃ, nattārānaṃ
7	nattari	nattāresu
8	natta, nattā	nattāro

*Những danh từ sau đây biến thể tương tự:*

- Satthu: giáo sư, vị cố vấn
- Bhattu: người chồng
- Dātu: người cho
- Vinetu: người dạy, người hướng dẫn
- Netu: nhà lãnh đạo
- Jetu: người thắng trận
- Gantu: người đi
- Vattu: người nói
- Viññātu: người hiểu biết, thức giả
- Kattu: người làm, người tạo ra
- Sotu: người nghe, thánh giả

- (26) Các giới từ *saha*, *saddhiṃ* (với, cùng với) dùng với danh từ Sở dụng cách chỉ người và thường đi sau danh từ. Đôi khi một mình Sở dụng cách cũng có nghĩa là *với*.

Ngữ vựng:

- Ca: và
- Pi, api: cũng, với
- Vā, athavā: hoặc, hay

## BÀI TẬP 9

### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Bandhavo susūhi saddhiṃ amhākaṃ gehaṃ āgamiṣṣanti
2. Sattu pharasunā tava taravo chindissati
3. Garu mayhaṃ susūnaṃ ucchavo adadi
4. Bhikkhavo nattārānaṃ dhammaṃ desessanti
5. Tvaṃ bandhunā saha sindhuṃ gamissasi
6. Assā ca goṇā ca gāme āhiṇḍissanti
7. Tumhe pasavo vā pakkhī vā na māressatha
8. Mayaṃ netārehi saha satthāraṃ pūjessāma
9. Bhātā veḷunā pakkhiṃ māresi
10. Amhākaṃ pitaro sattūnaṃ ketavo āharimṣu
11. Jetā dātāraṃ bāhunā pahari
12. Satthā amhākaṃ netā bhavissati
13. Mayaṃ pitarā saddhiṃ veḷavo āharissāma
14. Ahayo ākhavo bhuñjanti
15. Mama sattavo setumhi nisīdimṣu
16. Amhaṃ bhātaro ca pitaro ca sindhuṃ gacchimṣu
17. Ahaṃ mama bhātarā saha sikhino vikiṇissāmi
18. Susavo kaṭacchunā odanaṃ āharimṣu
19. Gāmaṃ gantā tarūsu ketavo passissati
20. Setuṃ kattā gāmamhā veḷavo āhari

### *B – Dịch sang Pāli*

1. Tôi sẽ chặt những cây tre bằng cây búa của tôi
2. Những vị giáo sư sẽ nhìn những người thắng trận
3. Họ đã mang những cây mía cho những chú voi
4. Thính chúng sẽ đến chư Tỳ-khuru
5. Báo và sư tử không sống trong làng mạc (dùng số nhiều)
6. Tôi đã đi đến vị giáo sư cùng với anh trai mình



7. Những người cha và những người anh của chúng tôi đã là những thương gia
8. Con của anh tôi đã giết con chim với cây gậy
9. Thân quyến của chúng tôi sẽ mua những con công và những con chim
10. Khi và nai sống trên núi (dùng số nhiều)
11. Hấn đánh cánh tay của cháu trai tôi
12. Những kẻ thù đã mang đi cây cò của nhà lãnh đạo của chúng tôi
13. Những người làm cầu đã mua tre từ người chủ
14. Những con chuột sẽ sợ những con rắn
15. Tôi đã cho người bà con của tôi cơm
16. Vị thí chủ đã mang cơm với những cái muỗng lại
17. Thú vật của cha tôi đã ở trên tảng đá
18. Những người anh và những người cháu của chúng tôi sẽ không mua những con voi
19. Con trai của vị giáo sư sẽ mua con ngựa hoặc con bò đực
20. Anh của tôi hay con trai của ông ấy sẽ đem lại một con khi cho bọn trẻ

Ngữ vựng:

- Những người làm cầu (câu 13): “Setuṃ kattāro” hay “Setavo kattāro”
- Sợ những con rắn (câu 14): “Bhogīhi bhayissanti” (XXC)
- Của ông ấy (câu 20): “Tassa”

**(27) Những danh từ có vĩ ngữ *vantu* và *mantu* biến thể khác với danh từ có vĩ ngữ U nam tánh đã nói đến trước.**

Chúng thường được dùng như tính từ, nhưng sẽ trở thành danh từ khi đứng một mình và thể cho người hay vật mà chúng định phẩm.

Chúng biến thể theo cả ba tánh. Nếu là nữ tánh thì thay đổi nguyên âm cuối *u* thành *ī*, như *guṇavantī*, *bandhumantī*<sup>17</sup>, ...

**(28) Biến thể của danh từ vĩ ngữ *u***

*Biến thể chữ Guṇavantu*  
(có đức hạnh; người có đức hạnh)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	guṇavā	guṇavanto, guṇavantā
2	guṇavantam	guṇavante

<sup>17</sup> Biến thể theo danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī* (sẽ học sau)

3	guṇavatā, guṇavantena	guṇavantehi, guṇavantebhi
4 & 6	guṇavato, guṇavantassa	guṇavataṃ, guṇavantānaṃ
5	guṇavantā, guṇavantamhā, guṇavantas mā	guṇavantehi, guṇavantebhi
7	guṇavati, guṇavantamhi guṇavantasmiṃ	guṇavantesu
8	guṇavaṃ, guṇava, guṇavā	guṇavanto, guṇavantā

*Những từ sau đây biến thể tương tự:*

- Dhanavantu: giàu; người có tiền của, phú gia
- Himavantu: có tuyết; núi Hy-mã-lạp (Himalaya)
- Bhagavantu: may mắn; Đức Thế Tôn
- Bandhumantu: (người) có nhiều bà con
- Yasavantu: (người) có danh tiếng
- Balavantu: (người) có sức mạnh, có quyền thế
- Puññavantu: (người) may mắn, có phước
- Buddhimantu: (người) thông minh, nhuệ trí
- Kulavantu: (người) có giai cấp cao
- Phalavantu: có quả, người thọ quả
- Cakkhumantu: (người) có mắt
- Satimantu: (người) có chú ý, có chánh niệm
- Bhānumantu: mặt trời; có mặt trời
- Sīlavantu: (người) có giới hạnh
- Paññavantu: (người) sáng suốt, có trí

Chú ý: những danh từ có vĩ ngữ *mantu* biến thể như *vantu*.

*Bảng biến cách của danh tính từ nam tánh vĩ ngữ vantu và mantu:*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ā	anto, antā
2	antaṃ	ante
3	atā, antena	antehi, antebhi
4 & 6	ato, antassa	ataṃ, antānaṃ
5	atā, antamhā, antasmā	antehi, antebhi
7	ati, antamhi, antasmim	antesu
8	aṃ, a, ā	anto, antā

## (29) Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ ā

*Vidū (người sáng suốt, có trí)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	vidū	vidū, viduno
2	viduṃ	vidū, viduno
3 & 5	vidunā	vidūhi, vidūbhi



4 & 6	vidūno, vidussa	vidūnaṃ
7	vidumhi, vidusmiṃ	vidūsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ ū:

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	ū	ū, uno
2	uṃ	ū, uno
3 & 5	unā	ūhi, ūbhi
4 & 6	ūno, ussa	ūnaṃ
7	umhi, usmiṃ	ūsu

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Pabhū: vị chủ tể
- Vadaññū: người có lòng bố thí
- Sabbaññū: Đấng Toàn Tri, Nhất Thiết Trí
- Mattaññū: người có tiết độ
- Atthaññū: người hiểu ý nghĩa

### (30) Các trạng từ chỉ thời gian (bất biến từ):

- Kadā: khi nào
- Tadā: lúc bấy giờ, lúc ấy
- Sadā: luôn luôn
- Idāni: nay, hiện nay
- Ajja: hôm nay
- Suve: ngày mai
- Hīyo: hôm qua
- Yadā: khi nào
- Ekadā: một ngày kia; một lần
- Pacchā: sau này
- Purā: lúc trước
- Sāyaṃ: chiều, buổi chiều
- Pāto: sáng, buổi sáng
- Parasuve: ngày mốt, ngày kia
- Parahīyo: bữa trước, hôm kia

## BÀI TẬP 10

### A – Dịch sang tiếng Việt

1. Bhagavā ajja sotārānaṃ dhammaṃ desessati
2. Bhikkhavo Bhagavantam vandimṃsu
3. Cakkhumanto sadā bhānumantaṃ passanti
4. Tadā balavanto arī veḷuhi paharimṃsu
5. Kadā tumhe dhanavantam passissatha?
6. Suve mayaṃ sīlavante vandissāma
7. Bhagavanto sabbaññuno bhavanti

8. Viduno kulavato gehaṃ gacchiṃsu
9. Himavati kapayo ca pakkhino ca isayo ca vasiṃsu
10. Puññavato nattā buddhimā bhavi
11. Kulavatam bhātaro dhanavanto na bhaviṃsu
12. Ahaṃ Himavantamhi phalavante rukke passim
13. Purā mayam Himavantam gacchimha
14. Hīyo sāyam bandhumanto yasavatam gāmaṃ gacchiṃsu
15. Viñño pacchā pabhuno gehe vasissanti

*B – Dịch sang Pāli*

1. Những đứa con của nhà giàu không phải luôn sáng suốt
2. Người có bà con không sợ kẻ thù
3. Những người anh của người có giới hạnh sẽ đánh lễ Đức Thế Tôn
4. Những đứa cháu trai của các anh không được thông minh
5. Ngày mai, những bậc trí giả sẽ thuyết giảng cho những người có giai cấp cao
6. Hôm nay, những người giàu có sẽ đi đến ngọn núi trong Hy-mã-lạp sơn
7. Trong vườn của phú gia có cây ăn trái, sư tử và báo
8. Khi nào những người có danh tiếng sẽ đến làng chúng ta?
9. Những người con của những người có quyền thế sẽ luôn luôn có danh tiếng
10. Một thời, anh trai của người sáng suốt đánh người có giới hạnh
11. Thuở trước, tôi sống tại nhà của vị chủ tể
12. Hôm qua, có những con voi và con ngựa trong vườn
13. Lúc này, người có giai cấp cao sẽ mua con sư tử và con nai
14. Những người cha của họ đã là những người có chánh niệm
15. Một thời, chúng tôi đã thấy mặt trời từ vườn của người giàu có



## BIÊN THỂ CỦA DANH TỪ NỮ TÁNH

### (31) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ā*

*Vanitā* (đàn bà, thiếu phụ)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	vanitā	vanitā, vanitāyo
2	vanitaṃ	vanitā, vanitāyo
3 & 5	vanitāya	vanitāhi, vanitābhi
4 & 6	vanitāya	vanitānaṃ
7	vanitāya, vanitāyaṃ	vanitāsu
8	vanite	vanitā, vanitāyo

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ā*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ā	ā, āyo
2	aṃ	ā, āyo
3 & 5	āya	āhi, ābhi
4 & 6	āya	ānaṃ
7	āya, āyaṃ	āsu
8	e	ā, āyo

*Những từ sau đây biến thể tương tự:*

- Kañña: con gái, thiếu nữ
- Gīvā: cỏ
- Jivhā: lưỡi
- Senā: bộ đội, quân đội
- Guhā: cái hang, hang động
- Dolā: chiếc kiệu
- Ammā: mẹ
- Sālā: phòng lớn, đại sảnh
- Vācā: lời nói
- Pūjā: sự cúng dường
- Godhā: con tắc kè
- Parisā: người hầu, tùy tùng
- Nāvā: chiếc tàu
- Disā: phương, hướng, phương hướng
- Jaṅghā: ống chân
- Gaṅgā: dòng sông; sông Hằng
- Nāsā: mũi
- Pabhā: ánh sáng
- Sākhā: cành cây
- Khudā: đói
- Tulā: cái cân
- Mañjūsā: cái hộp
- Bhariyā: vợ
- Chāyā: bóng, bóng mát
- Vālukā: cát
- Kathā: lời nói, bài giảng, bài nói chuyện
- Surā: rượu
- Laṅkā: Tích Lan (Srilanka)
- Sakkharā: hòn sỏi
- Niddhā: giấc ngủ, sự ngủ
- Vasudhā: đất, mặt đất
- Dārikā: bé gái
- Paññā: trí tuệ
- Pipāsā: khát
- Sabhā: hội, đoàn thể; phòng họp
- Silā: hòn đá
- Latā: dây leo
- Mālā: vòng hoa
- Vaḷavā: ngựa cái
- Visikhā: con đường, con phố
- Devatā: thiên thần
- Soṇḍā: cái vòi (voi)
- Dāṭhā: ngà voi

## MỆNH LỆNH CÁCH

(32) *Mệnh lệnh cách dùng để sai bảo, cầu khẩn, khuyên lơn, hay ước vọng. Trong Pāli, mệnh lệnh cách được gọi là pañcamī*

*Cách chia động từ paca*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	pacatu	pacantu
2	paca, pacāhi	pacatha
1	pacāmi	pacāma



*Những động từ sau đây chia tương tự:*

- Hotu<sup>18</sup>: để sự ấy như vậy
- Pivatu: để nó uống
- Jayatu: để nó chinh phục, thắng trận
- Rakkhatu: để nó hộ trì
- Thapetu: để nó giữ, cầm, nắm; đặt, để
- Bhavatu: để nó là
- Gacchantu: để nó đi
- Bhāsatu: để nó nói
- Pakkhipatu: để nó đặt vào trong

## KHẢ NĂNG CÁCH

(33) Trong Pāli, *khả năng cách* được gọi là *sattamī*. Dùng để diễn tả khả năng, sai bảo, ước mong, cầu nguyện, hy vọng, khuyên nhủ.

*Cách chia động từ paca*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	paceyya	paceyyum
2	paceyyāsi	paceyyātha
3	paceyyāmi	paceyyāma

Chú ý: Các chữ *sace*, *yadi*, *ce* (bất biến từ) có nghĩa là *nếu*, nhưng chữ *ce* không được dùng ở đầu câu.

## BÀI TẬP 11

*A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Vanitāyo nāvāhi gaṇḍāyaṃ gacchantu
2. Tvam sālāyaṃ kaññānaṃ odanaṃ pacāhi
3. Sace tumhe nahāyissatha, ahaṃ pi nahāyissāmi
4. Yadi so sabhāyaṃ katheyya, ahaṃ pi katheyyāmi
5. Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu
6. Devatā vasudhāyaṃ manusse rakkhantu
7. Sace te vālukaṃ āhareyyum ahaṃ (taṃ) kiṇissāmi

<sup>18</sup> Hoti tương tự như bhavati, atthi, natthi, không có Đối cách

8. Tumhe dārikāya hatthe mālaṃ ṭhapetha
9. Sālāya chāyā vasudhāya patati
10. Corā mañjusāyo guhaṃ<sup>10</sup> harimsu
11. Kaññāyo godhaṃ sakkharāhi paharimsu
12. Hatthī soṇḍāya taruno sākhaṃ chindi
13. Sace mayaṃ guhāyaṃ sayeyyāma, pasavo no haneyyum
14. Tumhe mittehi saha suraṃ mā pivatha<sup>19</sup>
15. Mayaṃ parisāya saddhiṃ odanaṃ bhuñjissāma
16. Bhānumato pabhā sindhumhi bhavatu
17. Dārikā kaññāya nāsāyaṃ sakkharaṃ pakhipi
18. Tumhe parisāhi saddhiṃ mama kathaṃ suṇātha
19. Amhākaṃ amma dolāya gāmaṃ agacchi
20. Sace tvaṃ vaḷavaṃ kiṇeyyāsi, ahaṃ assaṃ kiṇissāmi

*B – Dịch sang Pāḷi*

1. Tên trộm đã mang chiếc hộp đến cái hang<sup>20</sup>
2. (Các anh) hãy đi đến làng các anh cùng với mẹ mình
3. Hãy để cho những thiếu phụ đi trên một chiếc tàu
4. Nếu ông ấy mua con nai, tôi sẽ bán con ngựa cái của mình
5. Tôi đã nghe bài nói chuyện của người con gái tại cuộc họp
6. Chúng ta nói những lời nói bằng lưỡi của mình
7. Đừng đánh con tắc kè với những viên sỏi
8. Mong rằng người tùy tùng của ta sẽ thắng trận trên đảo Tích Lan
9. Mong rằng những món cúng dường của chúng tôi sẽ dâng cho những bậc hiền trí
10. Hãy trang điểm<sup>21</sup> cổ của người con gái bằng vòng hoa
11. Bóng của dây leo in xuống trên mặt đất
12. Người đàn bà đã mang đến một cái cân từ phòng họp
13. Đừng có uống rượu với những người con gái và con trai
14. Nếu bạn nấu cơm, tôi sẽ cho thiếu phụ thức ăn
15. Cầu mong chư thiên che chở cho con và cháu của chúng tôi
16. Người thiếu nữ đã đem cát từ con đường lại
17. Người tùy tùng của tôi đã chặt những cành nhánh của cội cây

<sup>19</sup> Mā pivatha = không uống. Trong thực tế mā có thể được dùng thay cho na.

<sup>20</sup> Dùng Đối cách

<sup>21</sup> Trang điểm – alaṅkarohi.



18. Hãy để con voi mang hòn đá đến con đường  
 19. Thú vật sẽ giết chết nó nếu nó ngồi trong hang  
 20. Có những hòn ngọc trong chiếc hộp của người con gái

Ngữ vựng:

- Jayati (đt): chinh phục, thắng trận
- Mā: (bbt): chớ, đừng, không nên
- Pivati (đt): uống
- Patati = pātetī (đt): rơi, ngã
- Alankaroti (đt): trang điểm
- Rakkhati (đt): che chở, hộ trì
- Pakkhipati (đt): để vào, đặt vào

**(34) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ I**

*Bhūmi (đất; sàn nhà)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	bhūmi	bhūmī, bhūmiyo
2	bhūmiṃ	bhūmī, bhūmiyo
3 & 5	bhūmyā, bhūmiyā	bhūmīhi, bhūmībhi
4 & 6	bhūmiyā	bhūmīnaṃ
7	bhūmiyā, bhūmiyaṃ	bhūmīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ I

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	i	ī, iyo
2	iṃ	ī, iyo
3 & 5	yā, iyā	īhi, ībhi
4 & 6	iyā	īnaṃ
7	iyā, iyaṃ	īsu

*Những từ sau đây được biến thể tương tự:*

- |                      |                             |
|----------------------|-----------------------------|
| - Ratti: đêm         | - Kitti: danh tiếng         |
| - Asani: sét         | - Mati: trí tuệ             |
| - Sati: trí nhớ      | - Patti: bộ binh            |
| - Aṅguli: ngón tay   | - Yuvati: thiếu nữ, con gái |
| - Yaṭṭhi: cây gậy    | - Vuṭṭhi: mưa               |
| - Doṇi: chiếc thuyền | - Nālī: đồ đo lường lúa     |

- Khanti: nhẫn nhục
- Dundubhi: cái trống
- Aṭavi: rừng
- Dhūli: bụi bẩn
- Vuddhi: sự phát triển, gia tăng

**(35) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī**

*Kumārī (bé gái, thiếu nữ, con gái)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	kumārī	kumārī, kumāriyo
2	kumāriṃ	kumārī, kumāriyo
3 & 5	kumāriyā	kumārīhi, kumārībhi
4 & 6	kumāriyā	kumārīnaṃ
7	kumāriyā, kumāriyaṃ	kumārīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	ī	ī, iyo
2	iṃ	ī, iyo
3 & 5	iyā	īhi, ībhi
4 & 6	iyā	īnaṃ
7	iyā, iyaṃ	īsu

*Những danh từ sau đây biến thể tương tự:*

- Nārī: đàn bà
- Itthī: đàn bà
- Sakuṇī: chim mái
- Gāvī: bò cái
- Kukkutī: gà mái
- Taruṇī: đàn bà trẻ
- Sakhī: bạn gái
- Dāsī: nữ tỳ
- Migī: nai cái
- Mahī: quả đất; tên con sông
- Devī: hoàng hậu; nữ thiên thần
- Brāhmaṇī (brahmaṇī): nữ bà-la-môn
- Mātulāṇī: cô, dì
- Pokkharaṇī: hồ nước
- Bhaginī: chị
- Rājīnī: hoàng hậu
- Vāpī: bể nước
- Nadī: con sông
- Sīhī: sư tử cái
- Kadalī: chuối
- Hatthidī: voi cái
- Kākī: quạ mái
- Vānarī: khỉ cái



## BÁT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

(36) Những từ có vĩ ngữ *tvā*, *tvāna*, *tūna* và *ya* như *katvā* (sau khi làm), *gantvāna* (sau khi đi) và *adāya* (sau khi lấy) có thể gọi là **bất biến quá khứ phân từ** hay **danh động từ** và không có biến thể.

Trong câu *So gāmaṃ gantvā, bhaṭaṃ bhuñji*, chữ *gantvā* có thể và *ga-to* (quá khứ phân từ) mà không biến nghĩa. Ví dụ:

- |  |  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Pacitvā (pacitūna): khi nấu xong (sau khi nấu)</li> <li>- Thatvā: khi đứng xong (sau khi đứng)</li> <li>- Pavitvā: khi uống xong</li> <li>- Kīlitvā: khi chơi xong</li> <li>- Sayitvā: khi ngủ xong</li> <li>- Nahātvā: khi tắm xong</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bhuñjitvā: khi ăn xong</li> <li>- Ādāya: khi lấy xong</li> <li>- Vidhāya: khi ra lệnh xong; khi làm xong</li> <li>- Pahāya: khi bỏ xong</li> <li>- Okkamma: khi đi qua một bên</li> </ul> |
|--|--|

### Chú ý:

1. *Tvā*, *tvāna*, *tūna* có thể dùng chữ nào cũng được. Nếu vĩ ngữ của căn không phải là *ā* thì thêm *i* vào
2. *Ya* thường được dùng với ngữ căn có thêm tiếp đầu ngữ như:

- ā + dā + ya = ādāya
- vi + dhā + ya = vidhāya

Trong vài trường hợp, chữ *ya* hoà hợp với phụ âm cuối cùng của ngữ căn hay đổi chỗ với phụ âm ấy.

- |                  |   |
|------------------|---|
| <u>Hoà hợp</u>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- ā + gam + ya = āgamma (khi đã đến)</li> <li>- ni + kham + ya = nikkhamma (khi đã đi khỏi)</li> </ul>   |
| <u>Thay đổi:</u> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- ā + ruh + ya = āruya (sau khi leo lên)</li> <li>- pa + gah + ya = paggayha (sau khi đỡ lên)</li> <li>- o + ruh + ya = oruya (sau khi xuống)</li> </ul> |

## BÀI TẬP 12

### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Brāhmaṇī kumāriyā saddhiṃ nadiyaṃ nahātvā gehaṃ agami
2. Nāriyo odanaṃ pacitvā bhuñjitvā kukkuṭīnaṃ pi adadimsu
3. Kumāriyo sakhīhi saha vāpiṃ gantvā nahāyissanti

4. Rājīnī dīpā nikkhamma nāvāya gamissati
5. Vānarī itthiyo passitvā taruṃ āruyha nisīdi
6. Taruṇī hatthehi sākhaṃ ādāya ākaḍḍhi
7. Tumhe vāpiṃ taritvā aṭaviṃ pavisatha
8. Dīpayo aṭavīsu ṭhatvā migī māretvā khādanti
9. Yuvatīnaṃ pitaro aṭaviyā āgamma bhuñjitvā sayiṃsu
10. Hatthinī pokkharāṇiṃ oruyha nahātvā kadaliyo khādi
11. Sīhī migiṃ māretvā susūnaṃ dadissati
12. Gāviyo bhūmiyaṃ sayitvā utṭhahitvā aṭaviṃ pavisimsu
13. Mama mātulānī puttassa dundubhiṃ ānessati
14. Sakuṇī mahiyaṃ āhiṇḍitvā āhāraṃ labhati
15. Kākī taruno sākāsu nisīditvā ravitvā ākāsaṃ udḍessanti

Ngữ vựng:

- Tattha (bbt): chỗ ấy
- Agami (gacchati): đã đi đến
- Adadimsu (dadāti): đã cho
- Ākaḍḍhi (ākaḍḍhati): đã kéo
- Taritvā (tarati): sau khi đi (lội) qua
- Pavisatha (pavisati): đi vào, đi vô trong
- Oruyha (oruhati): sau khi xuống, đi xuống
- Āruyha (āruhati): sau khi đi lên, leo lên
- Utṭhahitvā (utṭhahati): sau khi đứng dậy
- Ravitvā (ravati): sau khi kêu (la ó, làm ồn ào)

*B – Dịch sang Pāli*

1. Sau khi giết con nai trong rừng, con sư tử cái đã ăn nó
2. Hôm qua, sau khi đi đến ngôi làng, người nữ bà-la-môn đã mua một con gà mái
3. Những thiếu nữ đã về nhà sau khi đi đến hồ nước, tắm và đùa giỡn tại nơi ấy
4. Con vượn cái, sau khi leo lên, đã ngồi trên cành cây
5. Sau khi chơi và tắm, những người anh của thiếu nữ đã ăn cơm
6. Những chị gái của các chàng trai, sau khi mua vòng hoa, đã trang điểm chúng lên cổ của hoàng hậu
7. Sau khi lội qua sông, con voi cái đã ăn những cây chuối trong vườn của thiếu phụ
8. Sau khi đem những chiếc thuyền về, những người chị của chúng tôi sẽ vượt qua hồ nước và đi vào rừng



9. Sau khi nấu cơm cho cha, thiếu nữ đã đi đến hồ nước với những người bạn gái
10. Sau khi từ rừng lại, cha của thiếu nữ đã ngã xuống đất
11. Những con bò cái và bò đực của nhà triệu phú, sau khi uống nước tại bể, đã đi vào trong rừng
12. Sau khi mua một cái trống, chị gái của thiếu phụ đã tặng nó cho bạn của mình
13. Sau khi men theo dòng sông đến rừng, những người anh của chúng tôi đã giết một con sư tử cái
14. Sau khi đến bể nước của đức vua, hoàng hậu đã tắm tại chỗ ấy với các tỷ nữ rồi đi dạo trong vườn
15. Con quạ cái sau khi đậu trên cành cây, đã kêu lên<sup>22</sup> rồi ngủ tại chỗ ấy<sup>23</sup>

(37) **Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ U**

*Dhenu (con bò cái)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	dhenu	dhenū, dhenūyo
2	dhenum	dhenū, dhenūyo
3 & 5	dhenuyā	dhenūhi, dhenūbhi
4 & 6	dhenuyā	dhenūnaṃ
7	dhenuyā, dhenuyam	dhenūsu

*Bảng biến cách của danh từ nữ tánh vĩ ngữ u*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	u	ū, uyo
2	um	ū, uyo
3 & 5	uyā	ūhi, ūbhi
4 & 6	uyā	ūnaṃ
7	uyā, uyam	ūsu

*Những từ sau đây được biến thể tương tự:*

- |                    |                              |
|--------------------|------------------------------|
| - Yagu: cháo       | - Kacchu: ngựa               |
| - Kāsu: cái hồ     | - Kaṇeru: con voi cái        |
| - Vijju: sét, chớp | - Dhātu: giới vực, cảnh giới |

<sup>22</sup> "Ravitvā" có thể được dùng với nghĩa "đã kêu lên".

<sup>23</sup> Chỗ ấy = tattha.

- Rajju: sợi dây, dây thừng
- Sassu: mẹ chồng, nhạc mẫu
- Daddu: ghè lờ

**(38) Mātu có biến cách khác:**

*Biến thể của Mātu (mẹ)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	mātā	mātaro
2	mātaraṃ	mātare, mātaro
3 & 5	mātarā, mātuyā	mātarehi, mātarebhi, mātūhi, mātūbhi
4 & 6	mātuyā	mātarānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ
7	mātari	mātaresu, mātusu
8	māta, mātā, mäte	mātaro

*Dhītu và duhitu*: con gái (trong gia đình) biến thể tương tự.

**(39) Một số trạng từ chỉ nơi chốn:**

- Tattha: chỗ ấy, nơi ấy
- Ettha: chỗ này
- Idha: chỗ này
- Upari: trên (dùng với STC)
- Tiriyaṃ: ngang qua (dùng với ĐSC)
- Kattha: chỗ nào? ở đâu?
- Tatra: chỗ kia
- Kūhiṃ: chỗ nào
- Anto: ở trong (STC)
- Antarā: ở giữa (STC)
- Sabbattha: khắp nơi, tất cả mọi chỗ
- Ekattha: tại một chỗ
- Kuto: từ đâu?
- Tato: từ đây, từ đó

## BÀI TẬP 13

*A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Dāsiyā mātā dhenuraṃ rajjuyā bandhitvā ānesi
2. Mayhaṃ mātulānī yāguraṃ pacitvā dhītarānaṃ dadissati
3. Kaṇeruyo aṭaviyaṃ āhiṇḍitvā tattha kāsūsu patimsu
4. Dhanavatiyā<sup>24</sup> sassu idha āgamma bhikkhū vandissati
5. Rājiniyā dhītaro ārāmaṃ gantvā satthāraṃ mālāhi pūjesuṃ
6. Kaññānaṃ pitaro dhītarānaṃ vuddhiṃ icchanti
7. Kuto tvaṃ dhenuyo kiṇissasi?

<sup>24</sup> Dhanavantu (nam tánh) => dhanavanti (nữ tánh), biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ “ī”



8. Kattha tava bhaginiyo nahāyitvā pacitvā bhuñjimsu?
9. Te gehassa ca rukkhassa ca antarā kīlīmsu
10. Nāriyā duhitaro gehassa anto mañcesu sayissanti
11. Dhītuyā jaṅghāyaṃ daddu atthi
12. Yuvatī mālā pilandhitvā sassuyā gehaṃ gamissati
13. Amhākaṃ mātārānaṃ gāviyo sabbattha caritvā bhuñjitvā sāyaṃ ekattha sannipatanti\*
14. Dhanavatiyā nattāro magge tiriyaṃ dhāvitvā aṭaviṃ pavisitvā nilīyimsu\*\*
15. Asani rukkhassa upari patitvā sākā chinditvā taruṃ māresi

Ngữ vựng:

- Bandhitvā (bandhati): cột, trói, buộc
- Icchati: muốn, ước muốn, mong muốn
- Sannipatati = tụ họp, đến với nhau.
- Nilīyati = giấu, ẩn mình.

*B – Dịch sang Pāli*

1. Mẹ của người con gái đã cho thiếu nữ một vòng hoa
2. Sau khi buộc những con bò cái bằng những sợi dây thừng, người đàn bà dắt chúng đến rừng
3. Sau khi lang thang khắp nơi trên đảo, chị của thiếu nữ đã về nhà và ăn (một ít) thức ăn
4. Chị của mẹ các anh sống ở đâu?
5. Những người con gái của chị tôi sống tại một chỗ
6. Khi nào họ sẽ đến dòng sông?
7. Hôm qua, nhạc mẫu của hoàng hậu đã đến đây và hôm nay đã trở về
8. Sau khi tắm tại bể nước, những người con gái của người đàn bà giàu có đã đi ngang qua khu vườn
9. Những người di của chúng tôi sẽ nấu và ăn (uống)<sup>25</sup> cháo với các bạn gái
10. Những con bò cái của bà nhạc mẫu đi giữa hòn đá và các cây
11. Khi nào những người mẹ và những người con gái sẽ đi đến khu vườn và nghe những lời giảng dạy của Đức Phật?
12. Anh đem con voi lại từ chỗ nào?
13. Các con của hoàng hậu đã đi dọc theo sông đến rừng và đã rơi xuống một cái hố tại đó
14. Có ghê (ngứa) trên bàn tay của người chị

<sup>25</sup> Ăn cháo là cách nói của người Việt, còn trong Pāli dùng động từ “pivati” (pivissanti)

15. Sét đã đánh trên hòn đá và làm hòn đá bể thành hai mảnh

Ngữ vựng:

- Đã đi về, trở về: *paṭinivatti* hay *paccāgami*
- Dọc theo dòng sông: *naḍim anu* hay *naḍipassena*
- Làm vỡ thành hai mảnh: *dvidhā bhindati*

## TRUNG TÁNH

### (40) Biến thể danh từ trung tánh vĩ ngữ A

*Nayana* (con mắt)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	nayanam	nayanā, nayanāni
2	nayanam	nayanā, nayanāni
3	nayannena	nayanehi, nayanebhi
4	nayanāya, nayanassa	nayanānam
5	nayanā, nayanamhā, nyanasmā	nayanehi, nayanebhi
6	nayanassa	nayanānam
7	nayane, nayanamhi, nyanasmim	nayanesu
8	nayana, nayanā	nayanāni

*Bảng biến cách của danh từ trung tánh vĩ ngữ a*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	am	ā, āni
2	am	ā, āni
3	ena	ehi, ebhi
4	āya, assa	ānam
5	ā, amhā, asmā	ehi, ebhi
6	assa	ānam
7	e, amhi, asmim	esu
8	a, ā	āni

*Những từ sau đây được biến thể tương tự:*

- Dhana: tài sản, tiền của
- Dāna: bố thí
- Sīla: giới
- Rūpa: sắc, hình dáng
- Ghāna: mũi
- Kūla: bờ (sông)
- Vana: rừng
- Citta: tâm
- Aṇḍa/ aṇḍaka: trứng
- Kāraṇa: nguyên nhân, lý do



- |                            |                              |
|----------------------------|------------------------------|
| - Pīṭha: ghế               | - Amata: bắt tử, trường sinh |
| - Phala: trái cây, quả     | - Paduma: hoa sen            |
| - Pāpa: ác                 | - Cetiya: Phật điện          |
| - Puñña: phước, công đức   | - Susāna: nghĩa địa          |
| - Sota: lỗ tai             | - Bala: sức mạnh, lực        |
| - Āyudha: binh khí, vũ khí | - Sopāṇa: cầu thang          |
| - Vadana: mặt; miệng       | - Pulina: cát                |
| - Locana: mắt              | - Arañña: rừng               |
| - Maraṇa: sự chết          | - Dukkha: khổ                |
| - Paṇṇa: lá                | - Sukha: an lạc, hạnh phúc   |
| - Nāṇa: trí                | - Kula: gia đình             |
| - Udaka: nước              | - Puppha: bông, hoa          |
| - Hadaya: quả tim          | - Tiṇa: cỏ                   |
| - Vattha: vải; quần áo     | - Chatṭa: ô, dù, lọng        |
| - Suvaṇṇa: vàng            | - Khīra: sữa                 |
| - Mūla: gốc; tiền          | - Nagara: thành phố          |

## VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu)

### (41) Tum là dấu hiệu của vị biến cách

- |                           |                            |
|---------------------------|----------------------------|
| - Pacitum: nấu            | - Kātum: làm               |
| - Pivītum: uống           | - Haritum: mang đi         |
| - Dātum: cho              | - Āharitum: mang lại       |
| - Bhottum (bhuñjitum): ăn | - Laddhum: nhận, được, đắc |
| - Gantum: đi              |                            |

Tum được thêm vào động từ đơn âm như:

$$Dā + tum = dātum$$

Một chữ *i* được thêm vào trước tum nếu ngữ căn gồm có hai âm trở lên, như:

$$Pac + i + tum = pacitum$$

Vị biến cách được dùng như một **danh từ** vì có thể làm tân ngữ trực tiếp cho động từ. Ví dụ:

- Jīvam ahaṃ uggaṇhitum icchāmi (còn sống tôi còn muốn học)

Được dùng như một **động từ** vì nó diễn tả hành động và có thể đòi hỏi một tân ngữ. Ví dụ:

- Kaññā odanaṃ pacitum aggim jāleti (cô gái nhóm lửa để nấu cơm)

## BÀI TẬP 14

### A – Dịch sang tiếng Việt

1. Dhanavanto bhātarānaṃ dhaṇaṃ dātuṃ na icchanti
2. Dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā sagge nibbattituṃ sakkonti
3. Kumārī alātaṃ ānetvā bhaṭṭaṃ pacituṃ aggim jālessati
4. Nāriyo nagaṛā nikkhamma udakaṃ pātuṃ vāpiyā kūlaṃ gacchimsu
5. Nattāro araṇṇā phalāni āharitvā khādituṃ ārabhimsu
6. Sīlavā isi dhammaṃ desetum pīṭhe nisīdi
7. Coro āyudhena paharitvā mama pituno aṅguḷim chindi
8. Yuvatiyo padumāni ocinituṃ nadiṃ gantvā kūle nisīdimsu
9. Mayaṃ chattāni ādāya susānaṃ gantvā pupphāni ocinissāma
10. Kaṇṇā vatthaṃ ānetuṃ āpaṇaṃ gamissati
11. Tumhe vanaṃ gantvā gāvīnaṃ dātuṃ paṇṇāni āharatha
12. Mayaṃ locanehi rūpāni passitvā sukhaṃ dukkhaṃ ca labhāma
13. Tvaṃ sotena suṇituṃ ghānena ghāyituṃ ca sakkosi
14. Kukkuṭiyā aṇḍāni rukkhassa mūle santi
15. Viduno amataṃ labhitvā maraṇaṃ na bhāyanti
16. Manussā cittaṃ cintetvā puñṇāni karissanti
17. Tumhe dhammaṃ sotuṃ ārāmaṃ gantvā puline nisīdatha
18. Dhanavanto suvaṇṇaṃ datvā nāṇaṃ laddhuṃ na sakkonti
19. Dārako chattaṃ gaṇhituṃ sopāṇaṃ āruhi
20. Mama bhaginī puñṇaṃ labhituṃ sīlaṃ rakkhissati

#### Ngữ vựng:

- Sagga (nam): cõi trời
- Nibbattati: sanh, phát sanh lên
- Sakkoti: có thể
- Alāta (trung): que lửa, khúc củi đang cháy
- Ārabhati: bắt đầu
- Āpaṇa: (nam): cửa hàng, tiệm, chợ, phố
- Ghāyati: ngửi
- Labhati: nhận được
- Cinteti: suy nghĩ
- Ocinaṭi: gom lại, thu góp, hái, lật.
- Gaṇhituṃ: lấy, mang đi.



*B – Dịch sang Pāli*

1. Những đứa trẻ đã đi đến gốc cây để ăn trái cây
2. Người thiếu nữ đã leo lên cây để hái những bông hoa
3. Tôi đã đi vào trong nhà để mang theo một cây dù và một tấm vải
4. Người con gái xin que lửa để đốt lửa
5. Chúng ta có thể thấy sắc với mắt của mình
6. Anh ngửi bằng mũi và nghe bằng tai của anh
7. Sau khi đi nghe Pháp, họ đã ngồi lại trên cát
8. Người ta không thể mua trí tuệ bằng vàng
9. Sau khi phân chia tài sản, người giàu có đã cho những người con trai và con gái của mình
10. Những thiếu nữ đã đi ra khỏi thành phố để tắm sông
11. Đã có những cây dù trên tay của những người đàn bà đi đường
12. Sau khi đánh bà bằng một binh khí, kẻ thù đã làm thương tích nhục mầu của tôi
13. Sau khi đi đến vườn, họ đã mang về hoa và quả cho bọn trẻ
14. Anh ấy sẽ đi đến rừng để mang lá và cỏ về cho những con bò cái
15. Những cô gái và các chàng trai đã mang hoa sen từ hồ lại để cúng dường điện Phật
16. Sau khi tắm tại bể nước, các người anh và chị của chúng tôi đã về nhà để ăn và ngủ
17. Sau khi thấy con báo, đứa trẻ đã chạy ngang qua vườn và lội qua sông
18. Các bạn sẽ nhận được phước đức nhờ bố thí và giới hạnh
19. Sau khi ăn cỏ tại nghĩa địa, những con bò cái của dì tôi đã đến hồ nước để uống nước
20. Các thiếu nữ đã mua hoa để làm những vòng hoa cho những người chị

Ngữ vựng:

- Sau khi chia (9): bhājetvā (bhājeti)
- Gây thương tích (12): vanitan akāsi
- Để làm (20): kātum (karoti), pariyādetum

## (42) Danh từ trung tánh vĩ ngữ I

*Aṭṭhi (xương)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
2	aṭṭhiṃ	aṭṭhī, aṭṭhīni
3	aṭṭhinā	aṭṭhīhi, aṭṭhībhi
4 & 6	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnaṃ
5	aṭṭhinā, aṭṭhimhā, aṭṭhismā	aṭṭhīhi, aṭṭhibhi
7	aṭṭhini, aṭṭhimhi, aṭṭhismim	aṭṭhisu, aṭṭhīsu

*Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ i*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	i	ī, īni
2	iṃ	ī, īni
3	inā	īhi, ībhi
4 & 6	ino, issa	īnaṃ
5	inā, imhā, ismā	īhi, ībhi
7	ini, imhi, ismim	isu, īsu

*Những từ sau đây được biến thể tương tự:*

- Vāri: nước
- Satthi: bắp vế
- Sappi: (một thứ) bơ
- Akkhi: con mắt
- Dadhi: sữa đông
- Acci: ngọn lửa



(43) Danh từ trung tánh vĩ ngữ *u*

*Cakkhu (con mắt)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	cakkhu	cakkhū, cakkhūni
2	cakkhum	cakkhū, cakkhūni
3 & 5	cakkhunā	cakkhūhi, cakkhūbhi
4 & 6	cakkhuno, cakkhussa	cakkhūnaṃ
7	cakkhumhi, cakkhusmiṃ	cakkhūsu

*Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ *u**

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	u	ū, ūni
2	um	ū, ūni
3 & 5	unā	ūhi, ūbhi
4 & 6	uno, ussa	ūnaṃ
7	umhi, usmiṃ	ūsu

*Những từ sau đây biến thể tương tự:*

- Āyu: tuổi
- Dhanu: cây cung
- Madhu: mật
- Assu: nước mắt
- Jānu (jannu): đầu gối
- Dāru: củi
- Ambu: nước
- Tipu: chì
- Vasu: của cải
- Vapu: thân thể
- Vatthu: đất, nền
- Jatu: sáp

(44) Một số bất biến từ:

Bất biến từ, tên là *avyaya* trong tiếng Pali, bao gồm các trạng từ, liên từ, giới từ, bất biến quá khứ phân từ kết thúc trong *tvā*, *tvāna*, *tūna* và *ya*, cùng với nguyên mẫu.

- Āma: phải
- Evaṃ: như vậy
- Puna: lại, lần nữa
- Sakim: một lần
- Sīghaṃ: mau, nhanh, chẳng bao lâu sau
- Vinā: không có
- Yāva... tāva: cho đến
- Yathā... tathā: như thế nào... thì như thế ấy
- Vā, athavā: hoặc, hay, hoặc là, hay là
- Nānā: khác nhau, sai biệt
- Tathā: như cách kia, như thế, như vậy
- Sanikaṃ: chậm
- Purato: trước, phía trước
- Kathaṃ: làm thế nào, làm sao
- Addhā: nhất định, chắc chắn
- Kasmā: tại sao

## BÀI TẬP 15

### A – Dịch sang tiếng Việt

1. Mayam gāviyā khīraṃ, khīraṃhā dadhiṃ, dadhiṃhā sappiṇ ca<sup>26</sup> labhāma
2. Mātā dhītuyā akkhīsu assūni disvā (tassa) vadanam vārinā dhovi
3. Kasmā tvam ajja vāpiṃ gantvā puna nadim gantum icchasi?
4. Katham tava bhātaro nadiyā padumāni ocinitvā āharissanti
5. Addhā te dhanūni ādāya vanam pavisitvā migam māretvā ānessanti
6. Amhākam pitaro tadā vanamhā madhum āharitvā dadhinā saha bhuñjimsu
7. Mayam suve tumhehi vinā<sup>27</sup> araṇṇam gantvā dārūni bhañjissāma
8. Kumārā sīgham dhāvitvā vāpiyam kīlitvā sanikam gehāni agamimsu
9. Tumhe khīraṃ pivitum icchatha, athavā dadhiṃ bhuñjitum?
10. Yāva mayham pitā nahāyissati tāva aham idha tiṭṭhāmi
11. Yathā bhūpati āṇāpeti tathā tvam kātum icchasi?
12. Āma, aham bhūpatino vacanam atikkamitum na sakkomi

#### Ngữ vựng:

- Disvā = passitvā (passati): sau khi thấy
- Bhañjati: làm bể, làm vỡ, chẻ
- Agamimsu (gacchati): (chúng) đã đi đến
- Āṇāpeti: ra lệnh
- Vacana (trung): lời nói, mệnh lệnh
- Atikkamati: vượt qua, đi quá

### B- Dịch sang PāḲi

1. Anh (chị) thích uống sữa hay ăn sữa đông?
2. Trước hết, tôi muốn ăn (uống) cháo, rồi sau đó ăn sữa đông và mật
3. (Anh) hãy đi mau đến chợ để đem bơ về
4. Sau khi tắm ở biển, tại sao anh lại muốn đi đến nơi ấy lần nữa?
5. Người có biết những người cha của chúng tôi đã lấy mật từ những khu rừng như thế nào chưa?
6. Tôi sẽ ở (đứng) trên bờ sông cho đến khi anh lội qua sông và trở lại
7. Nhạc mẫu của tôi đã đi đến thành phố không có người hầu cận và trở về với người chị
8. Vị triệu phú đã quỳ gối trước đức vua và đánh lễ dưới chân ngài
9. Con ngựa của anh có thể chạy nhanh không?

<sup>26</sup> Sappiṇ ca = sappiṃ ca

<sup>27</sup> Dùng sở dụng cách với chữ vinā



10. Phải, nhất định nó sẽ chạy mau
11. Những người anh của chúng tôi, sau khi đi đến rừng với những cây cung trong tay, đã giết chết một con voi và cắt ngà của nó
12. Tại sao cha của anh lại đi chậm trên cát?

Ngữ vựng:

- Trước hết (2): paṭhamam
- Rồi sau đó (2): pacchā, tadā
- Quỳ gối xuống (8): jānūhi patitvā (dùng với SDC)

## PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ

### (45) Các danh từ được chia thành 5 loại:

1. Nāmanāma: danh từ chung và danh từ riêng
2. Sabbanāma: đại danh từ
3. Samāsanāma: danh từ kép
4. Taddhitanāma: chuyển hoá ngữ từ danh từ hay đệ nhị chuyển hoá ngữ
5. Kitakanāma: chuyển hoá ngữ từ động từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ

*Nāmanāma* gồm những danh từ cụ thể, danh từ chung, danh từ riêng và danh từ trừu tượng, ngoại trừ đệ nhất và đệ nhị chuyển hoá ngữ.

*Samāsanāma*, danh từ kép, là do sự kết hợp của nhiều chữ lại với nhau. Ví dụ:

- Nīluppala = nīla + uppala: hoa sung xanh
- Rājaputta = rāja + putta: con của đức vua, hoàng tử
- Hatthapādasīsāni: tay, chân, và đầu

*Kitakanāma* hay đệ nhất chuyển hoá ngữ là do căn của động từ được thêm vào tiếp vĩ ngữ:

- Paca (nấu) + na = paka (sự nấu)
- Dā (cho) + aka = dāyaka (người cho)
- Nī (dẫn dắt) + tu = netu (người lãnh đạo)

*Taddhitanāma* hay đệ nhị chuyển hoá ngữ là do một danh từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ được thêm vào một tiếp vĩ ngữ:

- Nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lính thủy)

## CÁC ĐẠI DANH TỪ

(46) *Đại danh từ dùng cho mọi (3) tánh vì nó thay thế cho các loại danh từ. Chúng trở thành tính từ khi xác định tính chất cho những danh từ. Chúng không có hồ cách.*

*Biến cách của quan hệ đại danh từ ya (ai, người nào, cái nào)*

### Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	yo	ye
2	yam	ye
3	yena	yehi, yebhi
4	yassa	yesam, yesānam
5	yamhā, yasmā	yehi, yebhi
6	yassa	yesam, yesānam
7	yamhi, yasmim	yesu

### Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	yā	yā, yāyo
2	yam	yā, yāyo
3 & 5	yāya	yāhi, yābhi
4 & 6	yāya, yassā	yāsam, yāsānam
7	yāyam, yassam	yāsu

### Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	yam	ye, yāni
<i>Các cách khác giống như biến thể của nam tánh</i>		

*Những từ sau được biến thể tương tự như ya:*

- |  |  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sabba: tất cả</li> <li>- Aññatara: cái nào đó</li> <li>- Katama: cái nào, cái gì (trong nhiều cái)</li> <li>- Katara: cái nào (trong 2 cái)</li> <li>- Para: cái khác, vật khác, người khác</li> <li>- Itara: cái khác, người khác</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Pubba: (người, vật) trước; hướng đông</li> <li>- Ubhaya: cả hai</li> <li>- Añña: (người, vật) khác</li> <li>- Apra: (người, vật) khác; hướng tây</li> <li>- Ka (kim): ai, người nào, cái nào</li> </ul> |
|--|--|



## TÍNH TỪ (THUỘC VỀ ĐẠI DANH TỪ)

- (47) Tính từ trong Pāli không phân loại riêng với danh từ vì chúng biến thể như danh từ. Hầu hết đại danh từ đều trở thành tính từ khi chúng được dùng trước danh từ đồng một tánh, một số và một biến cách. Chúng trở thành đại danh từ khi đứng một mình.

### BÀI TẬP 16

#### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Sabbesaṃ nattāro paññavanto na bhavanti
2. Sabbā itthiyo vāpiyaṃ nahātvā padumāni piḷandhitvā āgacchimsu
3. Añño vāṇijo sabbam dhanam yācakānam datvā geham pahāya pabbaji
4. Mātā ubhayāsaṃ pi dhītaraṇam vatthāni kiṇitvā dadissati
5. Ko nadiyā vāpiyā ca antarā dhenum harati?
6. Kassa putto dakkhiṇam disaṃ gantvā vīhaṃ āharissati?
7. Ye pāpāni karonti te niraye nibbattitvā dukkham labhissanti
8. Kāsaṃ dhītaro vanamhā dārūni āharitvā odanam pacissanti?
9. Katarena maggena so puriso nagaram gantvā bhaṇḍāni kiṇi?
10. Itarā dārikā vanitāya hatthā pupphāni gahetvā cetiyaṃ pūjesi
11. Paresaṃ dhanam dhaññaṃ vā gaṇhitum mā cintetha
12. Aparo aññassaṃ vāpiyaṃ nahātvā pubbāya disāya nagaram pavisi

#### Ngữ vựng:

- Geham pahāya pabbaji: từ bỏ gia đình, xuất gia (thành vị tu sĩ)
- Dakkhina (tính từ): hướng nam
- Niraya (nam): khô cảnh, địa ngục
- Bhaṇḍa (trung): hàng hoá
- Gahetvā = gaṇhitvā (gaṇhāti): sau khi lấy
- Pavisi (pavisati): đã đi vào

#### *B – Dịch sang Pāli*

1. Tất cả đã vào thành phố để xem những khu vườn, nhà cửa và đường sá
2. Những người con gái của tất cả những người đàn bà trong làng đã đi theo con đường đến điện Phật
3. Một thiếu nữ khác đã lấy một đoá sen và cho người trước

4. Người nào sẽ mang sữa lại cho tôi?
5. Ai đứng trên bờ sông và nhìn về phía nam?
6. Những người con trai của tất cả những phú gia không phải luôn luôn trở thành những người giàu có
7. Những cháu trai của ai đã dắt những con bò cái lại đây và cho chúng ăn cỏ?
8. Ngày mai, tất cả những người đàn bà trong thành phố sẽ rời khỏi nơi ấy và đi lang thang trong rừng
9. Thiếu phụ kia, sau khi thấy một con báo trên đường, đã chạy ngang qua khu vườn
10. Ai được phước báu nhờ bố thí sẽ được sanh lên cõi trời
11. Người nào đó đã đem hoa sen từ hồ lại, một người khác đã mang chúng đến chợ để bán
12. Con trai của anh tôi đã bẻ gãy những cành cây của một cây khác để nhặt bông, lá và trái

Ngữ vựng:

- Ai (câu 10): Yo koci

**(48) Biến cách của chỉ định đại danh từ**

*Ta (cái ấy, người ấy)*

*Nam tánh*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	so	te
2	taṃ, naṃ	te, ne
3	tena	tehi, tebhi
4	tassa	tesaṃ, tesānaṃ
5	tamhā, tasmā	tehi, tebhi
6	tassa	tesaṃ, tesanaṃ
7	tamhi, tasmim	tesu

*Nữ tánh*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	sā	tā, tāyo
2	taṃ, naṃ	tā, tāyo
3 & 5	tāya	tāhi, tābhi
4 & 6	tāya, tassā	tāsaṃ, tāsānaṃ
7	tāyaṃ, tassaṃ	tāsu



*Trung tánh*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	tam	te, tãni
<i>Các biến thể khác tương tự như nam tánh</i>		

*Eta* (cái ấy, cái này) biến thể tương tự như *ta*.

**(49) Biến thể chữ *ima* (cái này, người này)***Nam tánh*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ayam	ime
2	imam	ime
3	anena, iminā	ehi, ebhi, imehi, imebhi
4	assa, imassa	esam, esānam, imesam, imesānam
5	asmā, imamhā, imasmā	ehi, ebhi, imehi, imebhi
6	assa, imassa	esam, esānam, imesam, imesānam
7	asmim, imamhi, imasmim	esu, imesu

*Nữ tánh*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ayam	imā, imāyo
2	imam	imā, imāyo
3 & 5	imāya	imāhi, imābhi
4 & 6	assā, assāya, imissā, imissāya, imāya	āsam, āsānam, imāsam, imasānam
7	assam, imissam, imāyam	imāsu

*Trung tánh*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	Idam, imam	Ime, imāni
<i>Các thể còn lại tương tự nam tánh</i>		

**BÀI TẬP 17***A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Ayam sīho tamhā vanamhā nikkhamma imasmim magge thatvā ekam itthim māresi
2. So tāsam yuvatīnam tāni vatthāni vikkiṇitvā tāsam santikā mūlam labhissati
3. Imissā dhītarō tamhā vanamhā imāni phalāni āharimso, aññā nāriyo

tāni khādituṃ gaṇhiṃsu

4. Imā sabbā yuvatiyo taṃ ārāmaṃ gantvā dhammaṃ sutvā Buddham padumehi pūjessanti
5. Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti
6. Tassā kaññāya mātā dakkhiṇāya disāya imaṃ gāmaṃ āgantvā idha ciraṃ vasissati
7. Tassa nattā imassa bhātarā saddhiṃ Koḷamba-nagaraṃ gantvā tāni bhaṇḍāni vikkiṇissanti
8. Tā nāriyo etāsaṃ sabbāsaṃ kumārīnaṃ hatthesu padumānī ṭhapesuṃ, tā tāni haritvā cetiyaṃ pūjesuṃ
9. Tassā rājiniyā etā dāsiyo imehi rukkehi pupphāni ocinitvā imā mālāyo karīṃsu
10. Kesaṃ so imaṃ dhanam datvā sukham labhissati?
11. Yo magge gacchati tassa putto suraṃ pivitvā ettha sayati
12. Ke taṃ khettaṃ gantvā tiṇaṃ āharitvā imāsaṃ gāvīnaṃ datvā khīraṃ labhituṃ icchanti?

Ngữ vựng:

- Tāsaṃ santikā mūlaṃ labhissati: nhận tiền từ họ
- Ṭhatvā (tiṭṭhati): sau khi đứng
- Sutvā = suṇitvā (suṇāti): sau khi nghe
- Anugacchati: đi theo, theo sau
- Ciraṃ (trạng từ): lâu dài, một thời gian dài
- Koḷambanagara: thành Colombo
- Ṭhapesuṃ (ṭhabeti): đặt, để; giữ
- Khetta (trung): ruộng
- Ṭhāna (trung): chỗ

*B – Dịch sang Pāli*

1. Người nào đã đi đến nghĩa địa, hái hoa ấy và mang chúng về đây?
2. Con sư tử này, sau khi đi ra từ khu rừng nọ, đã giết một con bò cái tại chỗ này
3. Chồng của người đàn bà ấy đã mua quần áo này từ chợ nọ và tặng cho những cháu trai của ông ấy
4. Những người đầy tớ của ai sẽ đi Colombo để mua hàng hoá cho anh và tôi?
5. Ngày mai, những người anh của nó sẽ đi đến khu rừng ấy để lấy mật và trái cây
6. Những người chị của cô ấy đã đi đến thửa ruộng kia để mang cỏ về



cho những con bò cái này

7. Tôi đã nhận được những đoá sen và hoa này từ một người đàn bà nào đấy của ngôi làng kia
8. Hôm nay, tất cả thiếu nữ của thành phố sẽ đi đến con sông kia và sẽ tắm tại dòng sông ấy
9. Họ đem những hàng hoá kia đến một người lái buôn tại chợ nọ
10. Sau khi bán những con bò cái kia cho những thương nhân, họ đã mua vải, vòng hoa và dù (ô) với số tiền ấy
11. Hôm qua, những người nào đã giết một con sư tử trong rừng này?
12. Người đàn bà nào đã ăn cắp vòng hoa của cô ấy và chạy ngang qua con đường này?

## PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG

- (50) Những phân từ là những tính từ phát sinh từ ngữ căn của các động từ. Cũng như động từ, chúng được chia thành ba thì: hiện tại, quá khứ và tương lai. Mỗi nhóm lại chia thành *năng động thể* và *thụ động thể*.

Hiện tại năng động thể phân từ được tác thành bởi ghép *nta* và *māna* vào các ngữ căn của động từ.

- Ví dụ:
- Gaccha + nta = gacchanta: đang đi
  - Gaccha + māna = gacchamāna: đang đi
  - Paca + nta = pacanta: đang nấu
  - Paca + māna = pacamāna: đang nấu

- (51) Bảng biến cách của hiện tại phân từ *gachanta*

*Nam tánh*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	gacchaṃ, gacchanto	gacchanto, gacchantā
2	gacchantam	gacchante
3	gacchatā, gacchantena	gacchantehi, gacchantebhi
4	gacchato, gacchantassa	gacchatam, gacchantānam
5	gacchatā, gacchantamhā, gacchantasmā	gacchantehi, gacchantebhi
6	gacchato, gacchantassa	gacchatam, gacchantānam
7	gacchati, gacchante, gacchantamhi, gacchantasmim	gacchantesu
8	gacchaṃ, gaccha, gacchā	gacchanto, gacchantā

*Nữ tánh*

*Gacchanta* => *gacchantī*: biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī*

*Trung tánh*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	<i>gacchaṃ</i>	<i>gacchantā, gacchantāni</i>
2	<i>gacchantaṃ</i>	<i>gacchante, gacchantāni</i>
Còn lại biến thể như nam tánh		

Những phân từ sau đây được biến thể tương tự:

- |  |                                   |
|--|-----------------------------------|
| - <i>Paccanta</i> : đang nấu             | - <i>Kiṇanta</i> : đang mua       |
| - <i>Karonta</i> : đang làm              | - <i>Tiṭṭhanta</i> : đang đứng    |
| - <i>Caranta</i> : đang đi               | - <i>Āharanta</i> : đang mang lại |
| - <i>Dhāvanta</i> : đang chạy            | - <i>Viharanta</i> : đang ở       |
| - <i>Nahāyanta</i> : đang tắm            | - <i>Vikkiṇanta</i> : đang bán    |
| - <i>Sayanta</i> : đang ngủ              | - <i>Dadanta</i> : đang cho       |
| - <i>Passanta</i> : đang thấy, đang nhìn | - <i>Radanta</i> : đang khóc      |
| - <i>Nisīdanta</i> : đang ngồi           | - <i>Hasanta</i> : đang cười      |
| - <i>Haranta</i> : đang mang đi          | - <i>Bhuñjanta</i> : đang ăn      |

(52) Những phân từ này có một hình thức nữa là *pacamāna...* (thêm *māna*). Chúng sẽ biến thể như:

- *Nara* về nam tánh
- *Vanitā* về nữ tánh
- *Nayana* về trung tánh

Các phân từ được chia cùng một tánh, một số và một cách với danh từ mà chúng diễn tả. Ví dụ:

- *Tiṭṭhaṃ goṇo tiṇaṃ khādati* (con bò đứng đang ăn cỏ)
- *Goṇo tiṭṭhanto tiṇaṃ khādati* (con bò đang đứng ăn cỏ)

Các hiện tại năng động thể phân từ được dùng như sau:

- *Bhattaṃ bhuñjanto*: đang ăn cơm



## BÀI TẬP 18

*A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Gāmaṃ gacchanto dārako ekaṃ goṇaṃ disvā bhāyi
2. Dārīka rodantī ammayā santikaṃ gantvā pīṭhe nisīdati
3. Vāṇijā bhaṇḍāni vikkiṇantā nadiyaṃ nahāyante passimsu
4. Kaṇṇāyo hassamānā nahāyantiyo gacchantiṃ vanitaṃ akkosimsu
5. Puriso hasanto rukkhaṃ āruhitvā phalāni khādanto sākḥāyaṃ nisīdi
6. Bhagavā Sāvattṭhiyaṃ viharanto devānaṃ manussānañ ca dhammaṃ desesi
7. Sā sayantiṃ itthiṃ utṭhāpetvā hasamānā tamhā ṭhānā apagacchi
8. Tumhe bhūmiyaṃ kīḷamānaṃ imaṃ dārakaṃ ukkhipitvā mañce ṭhapetha
9. Sīhaṃ disvā bhāyitvā dhavamānā te migā asmiṃ vane āvāṭesu patiṃsu
10. Imasmiṃ gāme vasantānaṃ purisānaṃ eko pharasuṃ ādāya vanam gacchanto ekāya kāsuyaṃ pati
11. Nisīdantiyā nāriyā putto rodamāno tassā santikaṃ gamissati
12. Yācakā bhattaṃ pacantiṃ itthiṃ disvā taṃ āhāraṃ yācantā\*\*\*\*\* tattha nisīdiṃsu
13. Vanamhā dārūni āharantī kaññā ekasmiṃ pāsāṇe udakaṃ pivamāna nisīdi
14. Vāṇijā bhaṇḍāni kiṇantā vikkiṇantā ca gā mesu nāgaesu ca āhiṇḍanti
15. Dānaṃ dadanto so dhanavā sīlavante gavesati

Ngữ vựng:

- Santikaṃ (trạng từ): gần (dùng với sở thuộc cách)
- Pīṭha (trung): cái ghế
- Akkosimsu (akkosati): mắng chửi
- Khāda = ăn thức ăn cứng. "Bhuñja" = ăn thức ăn mềm.
- Sāvattṭhī (nữ): thành Xá-vệ
- Utṭhāpetvā (utṭhapeti): thức dậy, đánh thức dậy
- Apagacchi (apagacchati): trở về, trở lại
- Ukkhipitvā (ukkhipati): đỡ lên, nâng lên
- Yācantā (yācati): xin, cầu xin, nài xin, kêu nài
- Pivamānā (pivati): đang uống
- Gavesati: tìm kiếm, tầm cầu

*B – Dịch sang Pāli*

1. Đang đi đến dòng sông, người nô lệ đã ngồi dưới một gốc cây, đang uống nước
2. Sau khi đỡ đứa con gái đang khóc dậy, người mẹ đã cho nó sữa
3. Đang đi trên bờ sông, chúng tôi thấy một vài người đang tắm dưới sông
4. Khi thấy chúng tôi tại chỗ ấy, con nai đã bắt đầu chạy rồi rơi vào một cái hồ
5. Khi đang đi ra khỏi rừng, con sư tử đã thấy một con bò cái đang ăn cỏ trong thửa ruộng ấy
6. Đang mang củi từ rừng về, người thiếu phụ đã uống nước từ hồ ấy
7. Một người đang sống ở trong làng này đã thấy một con báo đang chạy đến ngọn núi ấy
8. Những người cha và anh của chúng tôi sẽ đi lang thang qua làng mạc và thành phố trong khi mua và bán hàng hoá
9. Ngày kia, khi đang đứng trên ngọn núi, tôi đã thấy con sư tử cái đang ngủ trong một cái hang
10. Đứa bé đã đến tôi, vừa chạy vừa cười
11. Đang mang một cái trống cho di của mình, người làm ruộng đã ngồi trên hòn đá này, đang nhìn ngắm cây cối và ruộng đồng này
12. Đức Phật, khi đang sống ở Sāvattthī trong một thời gian dài, đã thuyết giảng giáo pháp của Ngài cho dân chúng ở thành phố này
13. Trong khi nấu cơm, người chị của cô ấy đã ngồi hát trên một cái ghế
14. Trong khi bố thí cho những người hành khát, vị triệu phú đã tiêu pha tất cả gia tài của mình
15. Trong khi đi chơi trên đường, bọn trẻ đã thấy một người đang chạy từ chỗ ấy lại

Ngữ vựng:

- Hát (9): gāyantī / gitam (gāyanti)
- Đã tiêu pha (10): vissajjesi (vissajjeti)

## QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

(53) Quá khứ phân từ được hình thành theo nhiều thể thức và sẽ được nói rõ trong tập II. Ở đây chỉ kể một vài thí dụ:

- |              |                 |                 |
|--------------|-----------------|-----------------|
| - Gata: đi   | - Hata: mang đi | - Laddha: nhận, |
| - Āgata: đến | - Tṭhita: đứng  | nhận được       |
| - Kata: làm  | - Mata: chết    | - Kīta: mua     |



- |                                     |                               |                     |
|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
| - Otiṇṇa: xuống                     | - Sutta, sayita: nằm          | - Vandita: đánh lễ  |
| - Vutta: nói                        | - Nisinna: ngồi               | - Hata: giết        |
| - Bhinna: bẻ, vỡ;<br>làm bẻ, làm vỡ | - Vuttha: sống                | - Kuddha: nóng giận |
| - Āhaṭa: đem lại                    | - Pakka, pacita: nấu;<br>chín | - Chinna: cắt, chặt |
| - Paḥaṭa: đánh đập                  | - Bhutta: ăn                  | - Daṭṭha: cắn       |

Các quá khứ phân từ thường được dùng như bổ túc từ (bổ ngữ) của động từ, như *So kalabato (hoti)*: nó đã chết. Có khi không dùng đến động từ.

### *to dùng với nghĩa xuất xứ cách*

(54) Tiếp vĩ ngữ *to* nhiều khi được ghép vào ngữ nguyên để chỉ nghĩa xuất xứ cách. Không có sự sai khác về số ít hay số nhiều.

- Rukkhatō: từ một cây hay từ những cây
- Gāmatō: từ làng hay từ những làng
- Puriso: từ một hay từ những người đàn ông
- Tato: từ chỗ kia
- Kuto: từ đâu?
- Sabbato: từ tất cả

## BÀI TẬP 19

### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Hīyo araṇṇaṃ gato puriso ahinā daṭṭho mari
2. Rukkhatō otiṇṇā pakkhī dārakena sakkharāhi hatā honti
3. Purisena pharasunā chino so rukkho tassa gehassa upari pati
4. Gāmatō nikkhantā tā gāviyo khetṭe tiṇaṃ khāditvā vāpito jalaṃ pivissanti
5. Vāṇijehi nagarato āhaṭāni bhaṇḍāni imesu gāmesu manussehi kitāni (honti)
6. Tāya kaṇṇāya pakkamaṃ odanaṃ aṭavito āgatā tassā bhātaro bhuñjitvā sayissanti
7. Pitarā vuttaṃ anussarantī sa-môn yuvatī tāya laddhaṃ dhanam gaṇhituṃ na icchi
8. Ekena hatthinā chinnaṃ sākhaṃ aññā hatthiniyo gahetvā khādiṃsu
9. Kuto tumhehi imāni vatthāni tāni padumāni ca kītāni?

10. Kuddho so bhūpati tasmim nagare vutthe sabbe manusse tato nīhari
11. Sappena daṭṭho vāṇijassa putto tassa dāsehi ekassa vejjassa santikaṃ nīto hoti
12. Idha imasmim pīthe nisinnaṃ kumāriṃ gehato āgatā aññā dārikā pahari
13. Tāya pahaṭā sa-môn kaññā tassā mātuyā santikaṃ gatā rodantī aṭṭhāsi
14. Magge gacchantā te purisā tāya dhenuyā bhinnaṃ ghaṭaṃ passiṃsu
15. Bhūpati tehi manussehi katāni gehāni passitvā tesam mūlaṃ adāsi

Ngữ vựng:

- Daṭṭha (ḍasati): đã cắn
- Mari (marati): đã chết
- Nikkhanta (nikkhamati): đã ra đi, đã rời khỏi
- Anussarantī (anussarati): nhớ lại
- Kuddha (kijjhati): nóng giận
- Nīhari (nīharati): đã tản xuất
- Vejja (nam): thầy thuốc, y sĩ, bác sĩ
- Nīta (neti): mang đi
- Aṭṭhāsi (tiṭṭhati): đã đứng
- Ghaṭa (nam): ghè nước

*B – Dịch sang Pāli*

1. Con chim công, sau khi từ cây xuống, nay đã đi đến một hòn đá
2. Sau khi bị rắn cắn, đứa trẻ đã được đưa đến một bác sĩ
3. Người đàn bà này không muốn lấy tiền nhận được từ chị mình
4. Người đàn ông từ làng kia lại đã mua một số hàng hoá từ làng này
5. Nhớ lại những lời dạy của mẹ mình, đứa trẻ đã không đi đến người đã chết
6. Những con bò cái của dì tôi sẽ từ rừng đi ra và ăn cỏ do người nữ tỳ cắt và đem lại
7. Sau khi thấy một người đàn ông đang ngủ trên giường, gia chủ đã nói với những người con của mình đừng đi lại gần ông ấy
8. Một con nai đã bị trông thấy bởi một thiếu nữ đang nấu cơm cho mẹ mình
9. Ngôi nhà do chúng tôi làm đã bị phá sập bởi một con voi
10. Đức vua nổi nóng đã giết tất cả những người đàn ông đã đi đến thành phố
11. Cành cây do con voi làm gãy đã rơi xuống đất, và sau đó, những con bò cái của các anh đã ăn lá của cành cây ấy



12. Vòng hoa do người con gái này nhận được từ hoàng hậu đã được đem cho một người con gái khác  
 13. Cơm cho chúng nó đã do những người nô lệ và những người hành khất ăn  
 14. Con ngựa do vị triệu phú mua đã được một người đánh xe mang đi

Ngữ vựng:

- Đến, lại = āgata.
- Người đang nấu cơm = bhattam pacantiyaa.

## TÍNH TỪ

(55) Các tính từ thường đi theo danh từ và cùng một tánh, một số với danh từ ấy. Ví dụ:

1. Ratto goṇo rassāni tiṇāni khādati  
(Con bò đực đỏ ăn cỏ ngắn)
2. Setā kañña nīlaṃ vattham paridahati  
(Người con gái da trắng mặc y phục màu xanh)

*Sau đây là một số tính từ thường dùng:*

- |                                       |                           |
|---------------------------------------|---------------------------|
| - Khuddaka: nhỏ                       | - Seta: trắng             |
| - Mahanta: lớn                        | - Nīla: xanh              |
| - Dīgha: dài                          | - Ratta: đỏ               |
| - Rassa: ngắn                         | - Kāḷa: đen               |
| - Ucca: cao                           | - Pīta: màu vàng          |
| - Nīca: thấp                          | - Uttāna: cạn             |
| - Majjhima: trung bình, vừa, cỡ trung | - Gambhīra: sâu           |
| - Appaka: một ít, một vài             | - Khara: thô, cứng        |
| - Bahuka, bahu: nhiều                 | - Mudu: mềm, thanh        |
| - Āma: chưa chín                      | - Bāla: ngu; còn ít tuổi  |
| - Pakkha: chín                        | - Paṇḍita: trí, sáng suốt |
| - Dahara: trẻ                         | - Balavantu: mạnh mẽ      |
| - Mahallaka: già                      | - Dubbala: yếu ớt, ốm yếu |
| - Vitthata: rộng                      | - Surūpa: đẹp, lịch sự    |
|                                       | - Dassanīya: đẹp, lịch sự |

(56) **Biến cách của tính từ giống như biến cách của danh từ.**

Như *dīgha*, *rassa* biến cách giống với *nara* nếu là *nam tánh*, giống *vanitā* nếu là *nữ tánh* và giống *narana* nếu là *trung tánh*. *Bahu*, *mudu* biến cách giống với *garu* (nam tánh), *dhenū* (nữ tánh) và *cakkhu* (trung tánh).

Nếu tính từ có vĩ ngữ *u* cộng thêm *kā*, như *mudukā* (nữ tánh) và sẽ biến cách như *vanitā*.

Các chữ với vĩ ngữ *ī* như *mālī* (người có vòng hoa) đổi thành *mālinī* và biến cách như *kumārī*.

## BÀI TẬP 20

### A – Dịch sang tiếng Việt

1. Rattā gāviyo khetto āhiṇḍantiyo bahum̐ tiṇaṃ khādiṃsu
2. Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahitvā mahantaṃ nagaraṃ gamissati
3. Bahavo manussā dīghāhi rajjūhi setā dhenuyo bandhitvā gambhīraṃ nadiṃ harim̐su
4. Amhākaṃ bahūnaṃ bandhavānaṃ puttā dubbalā honti\*
5. Paṇḍitassa purisassa sa-môn bālā bhaginī pakkāni phalāni ocinitvā appakānaṃ dāraḱānaṃ adāsi
6. Tassā mahallikāya itthiyā daharo nattā uttāne jale nahāyati
7. Tasmim̐ uce rukke t̐hito vānaro imasmim̐ nīce tarumhi nisinne pakkhino oloketi
8. Mālinī nārī rassena maggena khuddakaṃ gāmaṃ gacchi
9. Daharā kaññā mudunā hatthena rattāni padumāni gaṇhāti
10. Balavanto appakaṃ pi dhanam̐ labhitvā dubbale manusse pīlenti
11. Balavantā kālā goṇā uccesu girīsī āhiṇḍitvā bahūni tiṇāni khādanti
12. Bahunnam̐<sup>28</sup> bālānaṃ puttā tassā nadiyā gambhīre jale patitvā marim̐su
13. Mama bhātarānaṃ majjhimo nīce pīthe nisīditvā āmaṃ phalaṃ khādati
14. Mayaṃ suve majjhimam̐ vāpim̐ gantvā setāni padumāni nīlāni uppalāni ca āharissāma
15. Tumhe mahallake dubbale ca purise disvā mā hasatha

#### Ngữ vựng:

- Paridahitvā (paridahati): mang, mặc
- Uppala (trung): hoa súng; hoa huệ
- Hoti: là.

<sup>28</sup> Bahu ở cách 4 & 6 có hai thể là *bahūnaṃ* và *bahunnam̐*.



*B – Dịch sang Pāli*

1. Một con bò cái trắng đã uống nhiều nước từ hồ lớn kia
2. Nhiều thiếu nữ mang áo màu đỏ sẽ đi đến các khu chợ lớn trong thành phố này
3. Những người con trai của người đàn bà lớn tuổi kia không có quyền thế cũng không giàu có
4. Những đứa trẻ của chúng tôi luôn thích ăn nhiều trái cây chưa chín
5. Người đàn bà ngu ấy đã đi đến dòng sông dài kia và rơi xuống nước sâu của nó
6. Nước trong hồ này không sâu mà cạn
7. Người di lớn tuổi của tôi đã đem lại một sợi dây thừng dài để cột (buộc) con bò cái màu đỏ kia
8. Người có sức mạnh đã chặt nhiều cây lớn và thấp trong mảnh vườn nhỏ này
9. Đang ngồi trên một cái ghế thấp, người thiếu nữ ăn một trái xoài chín từ người mẹ
10. Nhiều cỏ được các đầy tớ mang lại từ thửa ruộng nhỏ ở trên bờ của con sông rộng ấy
11. Hoa sen trắng và hoa súng xanh đã được nàng thiếu nữ yếu đuối ấy mua từ người đàn ông lớn tuổi
12. Những con bò đực đen đang ngủ trên mảnh đất cứng rắn gần ngọn núi cao kia
13. Bàn tay mềm mại của đứa trẻ bị ngọn lửa của cây đèn nhỏ kia đốt cháy
14. Nhiều người sẽ đi ngang qua biển lớn, đến để xem hòn đảo nhỏ và đẹp dễ này
15. Trong thành phố đẹp dễ này có nhà cửa lớn, đường phố rộng, đường xá dài và nhiều vườn tược

- Ngũ vưng:

- Không có quyền thế, cũng không giàu có (3): balavanto vā dhanavanto vā na honti
- Trái xoài (9): amba (trung)

## SỐ ĐẾM

### (57) Các số chính:

1: eka (ekaṃ)	26: chabbīsati	82: dvesīti, dvāsīti, dviyāsīti
2: dvi (dve)	27: sattavīsati	83: te-āsīti, tiyāsīti
3: ti (tayo)	28: aṭṭhavīsati	84: caturāsīti
4: catu (cattāro)	29: ekūnatimsati	89: ekūnavavuti
5: pañca	30: timsati, timsa	90: navuti
6: cha	31: ekatimsati	92: dvenavuti,
7: satta	32: dvattimsati, bat-timsati	dvānavuti,
8: aṭṭha	33: tettiṃsati	dvinavuti
9: nava	34: catuttiṃsati, catut-timsā	99: ekūnasata (ekūna-sataṃ)
10: dasa	39: ekūnacattālīsā	100: sata (sataṃ)
11: ekādasa	40: cattālīsati, cattālīsā	1.000: sahasa (sa-hassaṃ)
12: dvādasa, bārasa	49: ekūnapaññāsā	10.000: dasasahassa (dasasahassaṃ)
13: teḷasa, terasa	50 paññāsā, paṇṇāsā, paññāsati, paṇṇāsati	100.000: satasahassa (satasahassaṃ),
14: cuddasa, catuddasa	59: ekūnasatṭhi	lakkha (lakkhaṃ)
15: paṇṇarasa, pañcadasa	60: satṭhi	1.000.000: dasalakkha (dasalakkhaṃ)
16: soḷasa	62: dvesatṭhi, dvāsatṭhi, dvisa-tṭhi	10.000.000: koṭi
17: sattarasa, sattadasa	69: ekūnasattati	100.000.000: dasakoṭi
18: aṭṭhārasa, aṭṭhāda-sa	70: sattati	1.000.000.000: sa-takoṭi
19: ekūnavīsati	79: ekūnāsīti	
20: vīsati, vīsā	80: asīti	
21: ekavīsati		
22: dvāvīsati, bāvīsati		
23: tevīsati		
24: catuvīsati		
25: pañcavīsati		

(58) Một số số đếm mang tất cả các tính, nhưng một số lại chỉ có 1 tính.

### Chú ý:

1. Các số *eka*, *ti*, *catu* dùng cho cả 3 tánh và có biến cách khác nhau.
2. Các số *dvi* và từ *pañca* đến *aṭṭhārasa* dùng chung cho cả 3 tánh nhưng biến cách khác nhau.
3. Từ *vīsati* đến *navuti*, các số thuộc nữ tánh; *koṭi* cũng thuộc nữ tánh.



4. *Sata, sahassa* và những chữ kép có vĩ ngữ *sata, sahassa* thuộc trung tánh.
5. *Eka* chỉ dùng số ít. Nhưng có thể dùng *eke manusse* nghĩa là “một số người”.
6. Từ *dvi* đến *aṭṭhārasa* chỉ có số nhiều. Từ *vīsati* đến *navuti* và từ *sata* đến *koṭi* chỉ dùng số ít. Tuy vậy, cũng có thể dùng số nhiều khi dùng để chỉ một phân số riêng biệt như *cattāri satāni* (400).
7. Các số thứ tự thường dùng như tính từ.

### ***Biến cách của số đếm***

#### **(59) *Eka* biến thể như *ya***

##### *Biến thể của dvi*

Cách	Biến thể
1 & 2	dve, duve
3 & 5	dvīhi, dvībhi
4 & 6	dvinnam, duvinnam
7	dvīsu

##### *Biến thể của ti (số nhiều)*

Cách	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
1 & 2	tayo	tisso	tīni
3 & 5	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi
4 & 6	tinnam, tinnannam	tissanam	tinnam, tinnannam
7	tīsu	tīsu	tīsu

##### *Biến thể của catu (số nhiều)*

Cách	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
1 & 2	cattāro, caturi	catasso	cattāri
3 & 5	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi
4 & 6	catunnam	catassannam	catunnam
7	catusu	catusu	catusu

##### *Biến thể của pañca (số nhiều, dùng chung cho cả 3 tánh)*

Cách	Biến thể
1 & 2	pañca
3 & 5	pañcahi, pañcabhi
4 & 6	pañcannam
7	pañcasu

Từ cha (6) đến aṭṭhādasā (18) biến thể như pañca.

(60) *Vīsati* và các số đếm có vĩ ngữ *i* biến thể như *bhūmi* (nữ tánh).  
*Timśā* và các số có vĩ ngữ *ā* biến thể như *vanitā* (nữ tánh).

*Sata*, *sahassa* biến thể như *mayana* (trung tánh).

## BÀI TẬP 21

### A – Dịch sang tiếng Việt

1. Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chinditvā āharissanti
2. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi tam aṭavim gantvā tissannaṃ kaññānaṃ tīni phalāni adadiṃsu
3. Ekassaṃ sālāyaṃ sataṃ purisā, paññāsā itthiyo ca nisādissanti
4. Mayaṃ ito navahi divasehi<sup>29</sup> pañcahi kumārehi saddhiṃ Koḷambanagaram gamissāma
5. Pañca dāsā dasannaṃ assānaṃ bahum tiṇaṃ appakaṃ udakañca āharimṃsu
6. Vīsati purisā dasahi goṇehi cattāri khettāni kasanti
7. Vāṇijo kahāpaṇānaṃ<sup>30</sup> dvīhi satehi aṭṭha asse kiṇitvā te catunnaṃ dhanavantaṇaṃ vikkiṇi
8. Tāsaṃ channaṃ itthīnaṃ cha bhātaro mahantaṃ pabbataṃ āruhitvā cha kapaya ānesuṃ
9. Tāsaṃ mātā dasa ambe kiṇitvā catassannaṃ dhītaraṇaṃ dadissati
10. Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattālīsa-satasahassaṃ manussā vasanti
11. Pubbe Sāvattihinagare manussānaṃ satta koṭiyo vasiṃsu
12. Tumhe ito dvīhi vassehi Anurādhapuraṃ gantvā tattha nava divase vasantā manhante cetiye pasissatha
13. Dāso ekena hatthena dve nāḷikere itarena ekaṃ panasaṇ ca harati
14. Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasitvā tato pacchā tayo māse gāme vasisāmi

Ngữ vựng:

- Ito (bbt): kể từ đây, kể từ bây giờ

<sup>29</sup> Dùng xuất xứ cách với *ito*

<sup>30</sup> Dùng sở thuộc cách



- Ito navahi divasehi: 9 ngày sau
- Divasa (nam): ngày
- Kahapaṇa: một loại tiền vàng thời xưa
- Kahāpaṇāṇaṃ dvihi satehi: với 200 đồng kahāpaṇa
- Pabbata (nam): núi
- Pañca- cattālīsa-satasahassaṃ: 4.500.000
- Satta koṭiyo: 70 triệu
- Anurādhapuraṃ: thành phố linh thiêng của Phật tử Tích Lan
- Vassa (nam): năm
- Pura (trung): tỉnh, thành
- Nālikera (nam, trung): cây dừa; quả (trái) dừa
- Panasa (nam, trung): cây mít; quả (trái) mít
- Māsa (nam): tháng

*B – Dịch sang Pāli*

1. Bốn người đàn bà đã mua 8 trái xoài và tặng chúng cho 2 người con gái
2. Ngày mai, 5 người đàn ông sẽ đi đến rừng và chặt 10 cái cây với 5 chiếc rìu của họ
3. Ba cô gái đã đi riêng nhau đến 3 hồ nước và mỗi người đã mang lại 30 bông hoa
4. trong phòng họp này có 500 người đàn ông và 300 người đàn bà
5. Có 5000 người, 1000 trâu bò, và 500 ngôi nhà trong thành phố này
6. Bảy người anh của 5 thiếu nữ đã đi đến khu rừng kia và giết 8 con nai
7. Chúng tôi đã sống tại thành phố Colombo này được 8 năm 9 tháng
8. Họ sẽ đi đến để sống ở đó lần nữa trong 3 năm 2 tháng
9. Sau khi đã mua 3 bộ quần áo, người cha đã tặng chúng cho 3 người con gái của ông
10. Mười người với 20 con bò đực đang cày 5 thửa ruộng này
11. Sáu mươi con voi đã đi từ thành phố ra và 30 con đã đi vào rừng
12. Trong 12 con ngựa do tôi mua, 1 con đã được bán cho người khác
13. Một đầy tớ nam sau khi mang lại 25 trái dừa, đã bán 20 trái cho 1 người đàn bà
14. Hai lái buôn đã mua 2 con ngựa với giá 300<sup>31</sup> kahāpaṇa
15. Năm triệu người sống trên đảo Tích Lan

Ngữ vựng:

<sup>31</sup> Dùng Sở dụng cách

- Đi riêng nhau (3): *visuṃ*
- Mỗi người (3): *ek'eka*
- Trâu bò (5): *gāvo*

### (61) SÓ THỨ TỰ

- |  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Paṭhama: thứ nhất</li> <li>- Dutiya: thứ nhì</li> <li>- Tatiya: thứ ba</li> <li>- Catuttha: thứ tư</li> <li>- Pañcama: thứ năm</li> <li>- Chaṭṭha: thứ sáu</li> <li>- Sattama: thứ bảy</li> <li>- Aṭṭhama: thứ tám</li> <li>- Navama: thứ chín</li> <li>- Dasama: thứ mười</li> <li>- Ekādasama: thứ 11</li> <li>- Dvādasama: thứ 12</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Terasama: thứ 13</li> <li>- Cuddasama: thứ 14</li> <li>- Vīsatiṃ: thứ 20</li> <li>- Tiṃsatima: thứ 30</li> <li>- Cattālīsatiṃ: thứ 40</li> <li>- Paṇṇāsatiṃ: thứ 50</li> <li>- Saṭṭhima: thứ 60</li> <li>- Sattatima: thứ 70</li> <li>- Asītiṃ: thứ 80</li> <li>- Navutima: thứ 90</li> <li>- Satama: thứ 100</li> </ul> |
|--|---|

Các chữ số này được dùng như tính từ. Về nam tánh, chúng biến thể như *nara*. Về nữ tánh, chúng biến thể như *vanitā* hay *kumārī* tùy theo khi đổi thành *ā* hay *ī*. Về trung tánh, chúng biến thể như *nayana*.

#### Chú ý:

Câu “người đầu tiên trong 8 người” và những câu tương tự được dịch theo *định sở cách* hay *sở thuộc cách*.

- Aṭṭhasu purisesu paṭhamo.
- Aṭṭhannaṃ purisānaṃ paṭhamo.

## BÀI TẬP 22

### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti
2. Tassa sattamā dhītā aṭṭhamāya ekaṃ vatthaṃ adāsi



3. Catassannaṃ yuvatīnaṃ tatiyāya bhātā pañca asse ānesi
4. Mayhaṃ pitā sattatime vasse pañcame mase kālaṃ akāsi
5. Mayaṃ ito chaṭṭhe divase<sup>32</sup> catūhi purisehi saddhiṃ dutiyaṃ nagaraṃ gamissāma
6. Idāni aṭṭhamo Edwardnāmo bhūpati rajjaṃ karoti
7. Pubbe chaṭṭho Parakkamabāhubhūpati Jayavaddhana-pure rajjaṃ kari
8. Pāṭhasālāya asītiyā sissesu pañcavīsatiṃ hīyo gambhīre udaye pati
9. Amhākaṃ pitaro ito pañcame vasse bahūhi manussehi Anurādhapuraṃ
10. Dīsu pāṭhasālāsu paṭhamāya tisatāṃ sissā uggaṇhanti
11. Dvinnāṃ dhanavantānaṃ dutiyo tiṃsatiyā yācakānaṃ dānaṃ adāsi
12. Nahāyantūsu pañcasu narīsu tatiyāya bhātā dhanavā hoti
13. Bhattaṃ pacantīnaṃ tissannaṃ itthīnaṃ dutiyā nahāyitūṃ gamissati
14. Bhagavā paṭhamāṃ vassaṃ Bārāṇasiyaṃ Isipatanārāme vihari
15. Tadā so pañcannaṃ bhikkhūnaṃ bahunnaṃ manussānañ ca dhammaṃ desesi

Ngữ vựng:

- Kālaṃ akāsi: đã chết, đã qua đời
- Rajjaṃ karoti: trị vì, cai trị
- Pāṭhasālā (nữ): trường học
- Sissa (nam): học trò, học sinh, sinh viên, đệ tử
- Bhattā (bhattu): chồng (biên thể theo nattu)
- Vihari (viharati): lưu trú, ở
- Pura (trung): tỉnh, thành phố

*B – Dịch sang Pāli*

1. Người thứ năm trong số 10 thương nhân sẽ mua hòn ngọc
2. Trong ngày thứ ba, 4 phú gia sẽ bố thí vật thực cho 100 người ăn xin
3. Có 800 sinh viên tại trường thứ nhất trong 3 trường
4. Người anh thứ tư của tôi sống trong ngôi nhà thứ 6 trên đường thứ 5 ở Colombo
5. Chúng tôi sẽ đi đến thành phố trong tháng thứ ba của năm thứ hai
6. Người con thứ 10 của ông ấy sẽ đến đây vào ngày 25 của tháng này
7. Người thứ sáu trong số 7 thiếu phụ mang y phục màu đỏ và người thứ năm mặc y phục màu xanh
8. Vua Edward đệ thất đã chết cách đây 26 năm về trước<sup>33</sup>

<sup>32</sup> Dùng cách thứ 7 (định sở cách)

9. Con của ngài, vua George đệ ngũ, đã trị vì được 25 năm 10 tháng
10. Tôi sẽ mua con thứ hai trong 10 con ngựa này với 100 đồng kahāpaṇa
11. Trong 80 sinh viên ở trường này, người thứ 20 đã chết hôm qua
12. Thi thể của nó được mang đến nghĩa địa bởi 15 sinh viên
13. Người anh thứ sáu của tôi sẽ đến đây với người thứ tư
14. Người con gái thứ hai của người anh thứ ba của ông ấy học tại trường này
15. Người chị cả của hoàng hậu sẽ đến thăm Anurādhapura sau 3 tháng nữa

## TRẠNG TỪ

(62) Theo Pāḷi, trạng từ dùng theo đối cách, số ít và thuộc trung tánh.

Ví dụ:

- Sukhaṃ sayati: anh ấy ngủ một cách an lạc
- Sādhukaṃ karomi: Ông ấy khéo làm

Nhiều trạng từ không biến thể, như chữ *tadā* (khi ấy) có thể được xem như là trạng từ. Các trạng từ về số thứ tự được dùng theo trung tánh số ít.

- Paṭhamam: thứ nhất
- Dutiyam: thứ nhì

Các số đếm trở thành trạng từ bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ: *khattum* và *dhā*.

- Catukkhattum: 4 lần
- Catudhā: 4 cách, 4 loại, 4 phần

### Một vài trạng từ

- |  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Viṣum: riêng biệt, tách rời; nhiều lần</li> <li>- Dukkham: khó khăn</li> <li>- Samam: đồng đều, như nhau</li> <li>- Sanikam: chậm</li> <li>- Sīgham: mau, nhanh</li> <li>- Evam: như vậy</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dvikkhattum: hai lần</li> <li>- Sakim: một lần</li> <li>- Pañcadhā: theo năm cách (loại, phần)</li> <li>- Katham: thế nào, sao</li> <li>- Tathā: như thế này</li> <li>- Sādhukam: khéo, tốt, giỏi</li> </ul> |
|--|---|

<sup>33</sup> *Upari* dùng sở thuộc cách



- Sahasā: thành linh; cứng cỏi
- Dalham: vững vàng, mạnh mẽ
- Ekadhā: theo một cách (loại, phần)
- Abhinham: thường thường
- Ekamantam: một bên

## BÀI TẬP 23

### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Imesam dasannam dhanavantānam pañcamo sukham jīvati
2. Ayam dīpī sanikam āgantvā sahasā gāviyā upari pati
3. Aṭṭhannam kaññānam chaṭṭhā gāvim dalham bandhitvā vāpiṃ nesi
4. Ime pañca dārakā abhinham magge dhāvantā kīlanti
5. Imesu navasu sissesu sattamo sādham uggahāti
6. Bhikkhū Bhagavato santikam āgantvā tam vanditvā ekamantam nisīdimsu
7. So seṭṭhi attano dhanam pañcadhā vibhajitvā pañcannam dhītarānam adadi
8. Tassa chaṭṭhāya dhītuyā putto dvikkhattum imam nagaram āgacchi
9. Paṭhamam te assā ratham samam ādaḍḍhimsw, dutiyam sīgham dhāvimsu
10. Mama aṭṭhannam bhātarānam catuttho dukkham jīvati
11. Katham te cattāro vāṇijā tattha vasanti?
12. So dhītarānam evam vatvā sahasā tato aññam ṭhānam gacchi

#### Ngữ vựng:

- Attano: của chính mình
- Jīvati: sống, sinh sống
- Vibhajitvā (vibhajati): sau khi phân chia
- Vatvā (vadati): sau khi nói

### *B – Dịch sang Pāli*

1. Mười đứa con trai ấy luôn chơi tại chỗ này
2. Người thứ năm trong 7 thương nhân này sống an lạc
3. Đức vua đã rời khỏi thành phố 2 lần và đến tám một lần trong hồ nước này
4. Những con ngựa sẽ chạy mau và kéo những chiếc xe theo chúng một cách đều đặn

5. Vị tu sĩ thứ tư trong 7 tu sĩ không giữ giới luật tinh nghiêm
6. Mười hai thương gia này đã đi đến Đức Phật và đã ngồi xuống một bên để nghe Ngài thuyết pháp
7. Thành linh, một tên trộm đã đến tôi và cố lấy cây dù của tôi
8. Họ cùng đi chậm rãi đến bờ sông và trở về riêng mỗi người
9. Người thứ ba trong 5 người con trai của bạn tôi học một cách khó khăn
10. Làm sao anh ấy đã vào thành và ra khỏi thành nhanh như vậy?
11. Người con gái thứ hai của người anh thứ sáu của ông ấy sống một cách khổ sở
12. Nó đã nói với người chị thứ ba của nó như vậy và bỏ đi

Ngũ vưng:

- Giữ gìn, hộ trì (2): rakkhati
- Giới luật (2): sīlāno, sikkhāpadāni
- Bài thuyết giảng, thời pháp (4): desanā (nwx)
- Đã cố gắng (7): ussahi (ussahati)
- Cũng đi (8): ekato

## CÚ PHÁP

(63) **Cú pháp là phần văn phạm bàn về thứ tự của những chữ trong một câu và về những tương quan giữa chúng với nhau trong cấu tạo câu đó.**

Trong một câu có thể chứa một số chữ nào đó, nhưng người ta không thể tạo thành một câu mà không có động từ.

Ngay đến một câu ngắn nhất cũng phải có 2 phần: *chủ từ (kattā)* và *thuật từ (kriyā)*. (Người ta có thể nói “đi” không có chủ từ nào nhưng ở đây có chủ từ ngầm.)

*Puriso sayati* (người đàn ông ngủ) là một câu đầy đủ. Ở đây, *puriso* là chủ từ, và *sayati* là thuật từ.

Câu trên không có túc từ vì động từ không cần túc từ nhưng tha động từ luôn luôn cần có túc từ. Bởi thế, một câu thành lập với tha động từ gồm có 3 phần:

1. **Kattā (chủ từ)**
2. **Kammam (túc từ)**



### 3. Kriyā (thuật từ)

Ví dụ: Puriso rukkhama chindati (người đàn ông chặt cây).

- Chủ từ: puriso
- Túc từ: rukkhama
- Thuật từ: chindati

## THỨ TỰ CỦA CÂU

(64) Trong câu “puriso rukkhama chindati”, chủ từ đứng trước, kế đến là túc từ và cuối cùng là thuật từ.

Nhưng ở đây không có một luật nhất định về thứ tự những chữ trong câu văn Pāli. Câu trên có 4 cách viết:

1. Puriso rukkhama chindati
2. Rukkhama puriso chindati
3. Chindati puriso rukkhama
4. Puriso chindati rukkhama

Bất cứ cách viết nào ý nghĩa cũng giống nhau; và tìm chủ từ, túc từ không khó. Chúng luôn luôn có biến thể khác nhau.

## HOÀ HỢP

(65)

1. Thuật từ phải hoà hợp với chủ từ về số và ngôi.
2. Tính từ (gồm phân từ) phải hoà hợp với danh từ về tánh, số, và cách.

Ví dụ: Balavā puriso sayantama goma bandhati.

3. Quan hệ đại danh từ phải hợp với từ thay thế (danh từ hay đại danh từ đi trước) về tánh, số, và ngôi.

Ví dụ:

- Ye puññaṃ karonti te saga nibbattanti.
- Ye magge gacchati tassa pitā hīyo mari

## BÀI TẬP 24

*A – Tìm ra chủ từ, túc từ và thuật từ trong những câu sau:*

1. Bhātā vapim gacchanto ekassa rukkhassa mūle nisīdi
2. Tassa pitā pāto gehā nikkhamitvā vanam gamissati
3. Te pakkhino tesam rukkhānam sākhasu nisīditvā ravanti
4. Catassa kumāriyo pupphāni ocinitum ekam rukkham āruhimsu
5. Dasa hatthino imassa taruno aṭṭha sākha bhañjitvā khādimsu
6. Sā yuvati dve mālā piḷandhitvā hasantī tiṭṭhati
7. Suve mayam tam nagaram gantvā bahūni bhaṇḍāni kiṇissāma
8. Magge dhāvantā pañca dārakā ekasmim āvāṭe patimsu
9. Paṇṇarasa vāṇijā dasa asse āharitvā seṭṭhino vikkiṇimsu
10. Dve kassakā cattāro gone haritvā tassam nadiyam nahāpesum

*B – Điền vào chỗ trống dưới đây chủ từ, túc từ và thuật từ (nếu cần):*

1. ... rukkham āruhitvā phalāni ocināti.
2. Magge gacchanto... dhāvante... passi
3. Tuyham bhaginī dārakam ādāya hasanti...
4. Dāso... rajjuyā bandhitvā nahāpeti
5. ... āpaṇamhā vatthāni kiṇitvā ānetha
6. Mayam nahātvā āgantvā bhattam...
7. Aham suve tayā saddhim gāmaṃ...
8. Yuvatiyo... ocinitum... gamissanti
9. Amhākam... tasmim nagare bhaṇḍāni vikkiṇanti
10. Cattāro... padumāni ādāya vihāram gamissanti

## KHOÁNG TRƯỞNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU

(66) Một câu gồm có 2 phần: *chủ từ* và *thuật từ*, hay đôi khi gồm có 3 phần: *chủ từ*, *túc từ* và *thuật từ* (lưu ý: túc từ tùy thuộc vào thuật từ).

Khi khoáng trưng một câu, người ta phải khoáng trưng chủ từ hay túc từ hoặc cả hai. Chúng có thể được khoáng trưng với một hay nhiều tính từ, hoặc với một danh từ về sở thuộc cách mà có tính chất của một tính từ; nhưng khi nó tách vật sở hữu, từ những cái khác. Sự nói rộng của một thuật từ được gọi là khoáng trưng. Ta có thể thêm một hay nhiều trạng từ hay những chữ trong sở dụng cách hay chỉ định cách. Ví dụ:

- Puriso rukkham chindati



- Goṇo tiṇaṃ khādati

Khoáng trương chủ từ	Chủ từ
- Balavā - So seto balavā - Paññavā dhanavā balī	Puriso
- Ratto - Balavā seto - Catuppado singī bālo rukkhe baddho	Goṇo

Khoáng trương túc từ	Túc từ
- Mahantaṃ - Uccaṃ muduṃ - Pupphehi phalehi ca yuttaṃ taṃ	Rukkhaṃ
- Bahuṃ - Khetta jātaṃ - Bahuṃ khuddakā khettaṃhā dāsena ānītaṃ	Tinaṃ

Khoáng trương thuật từ	Thuật từ
- Pharasunā - Hatthehi pharasuṃ ādāya - Tasmim vane idāni	Chindati
- Idāni - Tatha tthatvā sīghaṃ - Visuṃ visuṃ katvā ādāya	Khādati

## BÀI TẬP 25

*A – Khoáng trương những câu sau đây:*

1. Kumārī bhattaṃ pacati
2. Dārako magge kīḷati
3. Vānarā rukkhe nisīdanti
4. Kassakā khettaṃ kasim̐su
5. Sīho vanamhi vasati
6. Bhūpati nagare carati
7. Pitā gehe sayati
8. Dhītaro nadiyaṃ nahāyanti
9. Bhātuno putto uggaṇhāti

## 10. Vanitāyo padumāni āharanti

*B – Phân tích những câu dưới đây:*

1. Cattāro purisā balavante aṭṭha goṇe taṃ mahantaṃ khettaṃ harimṣu
2. Imasmim gāme aṭṭhasu gehesu pañcatimsati manussā dukkhaṃ vasanti
3. Te dhanavanta mahantesu mañcesu sukhaṃ sayissanti
4. Pañcannaṃ dāsānaṃ dasa puttā vīsatiyā balavantehi goṇehi khettaṃ ka-santi
5. Ekā itthī dvinnaṃ puttānaṃ rattāni vatthāni āharitvā adāsi
6. Dhanavanto vāṇijā sakatehi bhaṇḍāni ādāya gāme gantvā tāni sīghaṃ vikkhiṇissanti
7. Bhūpatino paṭhamo putto bahūhi manussehi saddhiṃ uyyānaṃ gamissati
8. Mayaṃ mātulāṇī rattaṃ gāvim dīghāya rajjuyā daḷhaṃ rukke bandhi
9. Setṭhino balavanto aṭṭha puttā kakkhaḷaṃ coraṃ asīhi paharitvā tatth'eva māresuṃ
10. Gāmaṃ gacchantī vanitā aññassā bālaṃ dhītaraṃ disvā tassā tayo ambe adāsi

(Tatth'eva = tattha + eva)

## THỤ ĐỘNG THỂ

(67) Các động từ có trong giáo trình từ trước đến nay thuộc năng động thể. Muốn biến một động từ thành thụ động thể cần phải thêm *ya* và nhiều khi *ya* có chữ *i* hay *ī* đứng trước động từ căn, trước khi vĩ ngữ được thêm vào.

- pac + īya + ti = pacīyati: được (bị) nấu
- kar + īya + ti = karīyati: được làm

Nhiều khi chữ *ya* bị đồng hoá bởi phụ âm cuối của động từ cơ bản:

- pac + ya + ti = paccati
- vac + ya + ti = vuccati: được nói



(68) Để hình thành 1 câu với động từ ở thụ động thể, chủ từ phải biến thể theo Sở dụng cách<sup>34</sup> và túc từ phải là Chủ cách. Động từ có số và ngôi như Chủ cách (túc từ).

Đây là cách mà các nhà văn phạm Pāli nêu ra. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, chủ từ luôn ở Chủ cách, do đó túc từ trở thành chủ từ khi câu chuyển từ Chủ động thể sang Thụ động thể.

Ví dụ: *Vanitā odanam pacati.*

→ Chuyển sang thụ động thể: *Vanitāya odano pacīyati* (hay *paccati*).

Ở đây, "vanitāya" gọi là anuttakattā (tác nhân, chủ từ) và "odano" gọi là uttakamma (túc từ ở Chủ cách) trong tiếng Pali.

(69)

*Chia động từ pahara, thụ động thể, thì hiện tại*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	paharīyati	paharīyanti
2	paharīyasi	paharīyatha
3	paharīyāmi	paharīyāma

*Chia động từ paca, thụ động thể, thì hiện tại*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	paccati	paccanti
2	paccasi	paccanti
3	paccāmi	paccāma

*Một số động từ:*

<sup>34</sup> Tatiyā = Ablative of agent.

- |                                |                                  |
|--------------------------------|----------------------------------|
| - Karīyati: được làm           | - Ākaḍḍhīyati: bị lôi kéo        |
| - Gaṇhīyati: được lấy          | - Dīyati: được cho               |
| - Harīyati: được mang (đem) đi | - Kāyati: được cày               |
| - Āharīyati: được mang lại     | - Desīyati: được thuyết          |
| - Bandhīyati: bị cột (buộc)    | - Marīyati: bị giết              |
| - Bhuñjīyati: được ăn          | - Vandīyati: được lạy, được đánh |
| - Kiṇīyati: được mua           | lễ                               |
| - Rakkhīyati: được hộ trì      | - Vikkiṇīyati: được bán          |
| - Dhovīyati: được giặt         | - Bhāsīyati: được nói            |

## BÀI TẬP 26

### A – Dịch sang tiếng Việt

1. Kaññāya odano pacīyati
2. Te goṇā dāsehi pahaṇīyanti
3. Tvaṃ balinā purisena ākaḍḍhīyasi
4. Mayaṃ amhākaṃ arīhi mārīyāma
5. Te migā tāya dāsiyā bandhīyanti
6. Iminā vaḍḍhakinā imasmiṃ gāme bahūni gehāni karīyanti
7. Tumhe tasmīṃ gāme manussehi bandhīyatha
8. Amhākaṃ bhaṇḍāni tesam dāsehi gāmaṃ harīyanti
9. Aṭṭhahi vāṇijehi cattāro assā nagaraṃ āharīyanti
10. Mayaṃ amhākaṃ dhītarehi nattārehi ca vandīyāma
11. Taṃ mahantaṃ khettaṃ pañcahi kassakehi kasīyati
12. Vanitāya bahūni vatthāni tassaṃ pokkharaṇiyaṃ dhovīyanti
13. Setṭhinā bahunnaṃ yācakānaṃ dānaṃ dīyati
14. Tasmīṃ ārame vasantehi bhikkhūhi sīlāni rakkhīyanti
15. Chahi bhikkhūhi pañcasatānaṃ manussānaṃ dhammo desīyati
16. Paññāsāya manussehi tasmīṃ āpaṇe bahūni baṇḍāni kiṇīyanti
17. Dasahi vānitāhi dvisataṃ ambāni vikkiṇīyanti
18. Dāsiyā pakko odano gahapatinā bhuñjīyati
19. Magge ṭhito dārako tassa mātuyā hatthehi gaṇhīyati
20. Buddhena devānaṃ manussānaṃ ca dhammo bhāsīyati

Ngữ vựng: Vaḍḍhakī (m): thợ mộc.

### B – Dịch sang Pāḷi

1. Các con quạ bị trói bởi những người đầy tớ với những sợi dây thừng
2. Hai con ngựa đen được mua bởi hai người giàu có
3. Anh bị đánh đập bởi 4 người



4. Ngôi nhà này được làm bởi 8 người thợ mộc
5. Chín con nai bị giết bởi 2 con sư tử trong khu rừng kia
6. Anh bị kéo đến thửa ruộng kia bởi những người mạnh mẽ ấy
7. Nhiều hàng hoá được bán tại làng này bởi 2 thương gia nọ
8. Các anh bị trói chặt bởi dân chúng của thành phố
9. Đứa bé được mẹ đưa đến bác sĩ
10. Com được nấu khéo léo bởi người con gái thứ hai của vị thương gia
11. Giáo pháp được những vị tu sĩ tại ngôi chùa ấy giảng giải cho dân chúng tại làng này
12. Com do người nữ tỳ nấu được con và những người anh của cô ấy ăn
13. Nhiều tấm vải đỏ được các thiếu phụ giặt trong bể nước ấy
14. Ba trăm quả xoài được bán bởi 6 người đàn bà cao lớn
15. Nhiều của cải được đem cho những người bà con của ông ấy bởi người giàu có kia
16. Tất cả cỏ trong thửa ruộng này được ăn bởi 8 con bò đực và 4 con bò cái
17. Đức Phật được thờ cúng khắp nơi trên hòn đảo này
18. Hai thửa ruộng được cày bởi 12 nông dân và 6 con bò đực
19. Những người ấy đi bằng con đường kia đã bị con sư tử giết
20. Con trai của người đang đi trên đường bị người mạnh mẽ ấy đánh đập

Ngữ vựng: Vihāra (m) tịnh xá, chùa.

(70) **Thì quá khứ và thì vị lai của thụ động thể được hình thành bằng cách thêm  $\bar{i}$  + ya vào động từ căn trước các động từ vĩ ngữ.**

1. Thì quá khứ, ngôi thứ 3, số ít:  
pahara + i = pahara +  $\bar{i}$ ya + i = paharīyī
2. Thì vị lai, ngôi thứ 3, số ít:  
paca + issati = paca +  $\bar{i}$ ya + issati = pacīyissati

## QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

(71) **Các quá khứ phân từ, như động từ, được chia thành 2 loại: năng động thể và thụ động thể.**

Hiện tại, phân từ năng động thể đã học xong, và hiện tại phân từ thụ động thể được thành lập bằng cách thêm  $\bar{i}$  + ya vào động từ căn trước những vĩ ngữ năng động thể:

- paca + māna: paca +  $\bar{i}$ ya + māna = pacīyamāna
- pahara + nta: pahara +  $\bar{i}$ ya + nta = paharīyanta

Những hình thức như *pacamāna* (đang được nấu) và *vuccamāna* (đang được nói) được hình thành cũng bằng cách thêm *ya* vào phụ âm cuối cùng. (Cách thức hình thành như thế nào sẽ được nói trong cuốn II)

**(72) Quá khứ phân từ năng động thể rất ít. Các quá khứ phân từ thụ động thể được hình thành theo nhiều thể thức, cách thông dụng nhất là thêm *ta* hay *ita* vào động từ căn hay động từ cơ bản.**

- *paca + ita = pacita*: được nấu
- *hara + ita = harita*: được mang
- *ñā + ta = ñāta*: được biết đến
- *nī + ta = nīta*: được dẫn đi
- *bhū + ta = bhūta*: được trở thành, được hình thành
- *nahā + ta = nahāta*: được tắm
- *su + ta = suta*: được nghe

Chúng ta thấy *ita* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ *a* và *ta* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ không phải *a*. Nhưng luật này không được áp dụng nhất định.

Nhiều khi *inna* được dùng để thành lập các quá khứ phân từ thụ động thể:

- *chida + inna = china*: được cắt, chặt
- *bhida + inna = bhinna*: bị vỡ (bể)
- *dā + inna = dinna*: được cho
- *tara + inna = tiṇṇa*: được vượt qua, được cập bờ
- *ni + sīda + inna = nisinna*: được ngồi

**(73) Các quá khứ phân từ khả năng cách được hình thành bằng cách thêm *tabba* hay *anīya* vào động từ cơ bản.**

- |   |  |
|---|--|
| - <i>Katabba</i> ( <i>karaṇīya</i> ): cần phải làm, nên làm | - <i>Nisīditabba</i> : nên ngồi                    |
| - <i>Pacitabba</i> : cần phải nấu, đáng được nấu            | - <i>Vattabba</i> : nên nói                        |
| - <i>Bhuñjatabba</i> : nên ăn, cần phải ăn                  | - <i>Vanditabba</i> : đáng phải đánh lễ            |
| - <i>Dhovitabba</i> : nên giặt, cần phải giặt               | - <i>Dātabba</i> : nên cho                         |
| - <i>Bhavitabba</i> : đáng được hình thành                  | - <i>Chinditabba</i> : nên chặt, cần phải chặt     |
|   | - <i>Rakkhitabba</i> : nên hộ trì, cần phải hộ trì |
|   | - <i>Uggaṇhitabba</i> : đáng học, nên học, cần học |



## BÀI TẬP 27

*A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Kaññāya bhuñjiyamānaṃ bhattaṃ sunakhassa dātabbaṃ (hoti)
2. Purisena chindīyamāno rukkho gehassa upari patissati
3. Purisehi khettaṇi kasitabbāni, vanitāhi tesam bhattaṃ pacitabbam
4. Puttehi dhītarehi ca pataro mātaro ca vanditabbā honti
5. Dāsena harīyamāno asso vāṇijānaṃ vikkīṇitabbo hoti
6. Corehi paharīyamānā purisā aññaṃ kattabbam adisvā aṭaviṃ dhāvimsu
7. Sārathinā paharīyamāno asso rathaṃ ākaḍḍhanto sīghaṃ dhāvati
8. Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni katabbāni (honti)
9. Sissehi dhammo sotabbo satthāni uggaṇhitabbāni
10. Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbam bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti
11. Vanitā dhovitabbāni vatthāni ādāya vitthataṃ nadiṃ gamissati
12. Yuvatiyo vandanīyāni cetiyāni disvā ekāya kaññāya ocinīyamānāni padumāni yācimsu
13. Mama bhātā tasmim vane āhiṇḍanto chindaṇīye bahū rukke passi
14. Mayā ovadīyamāno bālo vattabbam appassanto khinno nisīdi

Ngữ vựng:

- Adisvā: không thấy
- Sotabba: nên nghe, cần được nghe
- Sattha (trung): khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật
- Dīyamāna (dadāti): khuyên răn, huấn thị
- Ovadīyamāna (ovadati): khuyên răn, huấn thị
- Appassanto (passati) khinno: không thấy

*B – Dịch sang Pāli*

1. Trái cây đang được ăn bởi đứa trẻ không nên cho một đứa trẻ khác
2. Thừa ruộng phải được cày bởi những người làm ruộng với những con bò đực của họ
3. Đang bị đánh đập bởi kẻ thù và không biết phải làm gì<sup>35</sup>, người ấy đã chạy ngang qua con đường

<sup>35</sup> Kim katabban ti ajānanto.

4. Nhiều người ăn xin đến nhận lãnh đồ bố thí đang được cho bởi thương gia giàu có
5. Cha mẹ của các anh phải được các anh kính lễ và hộ trì
6. Được thầy giáo khuyên bảo, người sinh viên đã bắt đầu học những điều cần phải học
7. Những con ngựa đang được những thương nhân mang đi sẽ phải được bán vào ngày mai
8. Con ngựa đang bị tên nô lệ đánh đập đã chạy nhanh đến thửa ruộng
9. Giới luật cần phải được hộ trì, của bố thí cần phải được cho bởi các anh
10. Nhiều quần áo phải được giặt bởi bạn bè của chúng tôi
11. Mười người đã chặt 10 cây cần phải chặt trong vườn này
12. Cây cối bị chặt bởi nó sẽ đổ trên những cây khác
13. Những thương nhân đã không nhận được món ăn nào đáng được họ ăn
14. Những gì phải đến sẽ đến với chúng ta, và những người khác
15. Cơm phải được nấu và được mang đến ruộng bởi chúng tôi

Ngữ vựng:

- Cha mẹ (câu 5): matāpitaro
- Được khuyên răn (câu 8): ovadito (ovadati)
- Sẽ đến (câu 14): bhavissanti

## CÁC ĐỘNG TỪ SAI BẢO

(74) Các động từ sai bảo được hình thành bằng cách thêm vào động từ căn những tiền trí từ *e*, *aya*, *āpe* hay *āpaya* trước các vĩ ngữ. Nguyên âm của động từ căn được thêm dài hoặc thay đổi trước những tiền trí từ này, khi đi trước một phụ âm, và không đổi khi đi trước hai phụ âm. Ví dụ:

- *pac + e + ti = pāceti*: khiến nấu
- *pac + aya + ti = pācayati*: khiến nấu
- *pac + āpe + ti = pācāpeti*: khiến nấu
- *pac + āpaya + ti = pācāpāyati*: khiến nấu

Giữa các động từ *pāceti*, *pācayati* và *coreti*, *corayati* có hình thức giống nhau, nhưng các chữ trước thuộc động từ sai bảo, còn hai chữ sau thuộc động từ thông thường.

(75) Các loại động từ *coreti* thuộc loại *corayati* lấy chữ *āpe* hay *āpaya* để trở thành thể sai bảo: *corāpeti*, *corāpayati*.

(76) Các động từ trở thành tha động từ khi trở thành thể sai bảo.



- Dārako sayati: đứa bé ngủ
- Mātā dāraṃ sayāpeti: người mẹ làm cho đứa con ngủ

Các tha động từ còn có một hay nhiều tức từ trong thể sai bảo.

- Goṇo tinaṃ khādati: bò ăn cỏ
- Dāso goṇaṃ tinaṃ khādāpeti: người đầy tớ khiến bò ăn cỏ

**(77) Một số động từ sai khiến:**

- |                          |                             |
|--------------------------|-----------------------------|
| - Kārāpeti: khiến làm    | - Āharāpeti: khiến mang lại |
| - Gaṇhāpeti: khiến lấy   | - Gacchāpeti: khiến đi      |
| - Nahāpeti: khiến tắm    | - Chindāpeti: khiến chặt    |
| - Bhojāpeti: khiến ăn    | - Mārāpeti: khiến chết      |
| - Nisīdāpeti: khiến ngồi | - Dāpeti: khiến cho         |
| - Harāpeti: khiến đem đi |                             |

## BÀI TẬP 28

### *A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Setṭhī vaḍḍhakim̐ gehaṃ kārāpeti
2. Mātā dāraṃ pokkharāṇiyaṃ nahāpessati
3. Amhākaṃ pitara bhikkhū bhojāpesuṃ
4. Vanitāyo dāsimaṃ bhattaṃ pācāpesuṃ
5. Pāpakārino dāsehi<sup>36</sup> bahū mige mārāpenti
6. Gahapatayo purisehi dārūni gaṇhāpenti
7. Garu sisse dhammaṃ uggaṇhāpesi
8. Adhipati purisehi rukke chindāpessati
9. Ahaṃ kaññāhi bhaṇḍāni āharāpessāmi
10. Tumhe bhāratehi kapaya gāmaṃ harāpetha
11. Mayaṃ dasahi goṇehi khettaṃ kasāpessāma
12. Mātā puttaṃ pīthe nisīdāpetvā bhattaṃ pacituṃ taṇḍule ahārapesi

<sup>36</sup> Dùng cách thứ 3

*B – Dịch sang Pāḷi*

1. Người có tội khiến những người anh của nó giết những con chim
2. Những người giàu khiến những người con của chúng cho vật bố thí
3. Ông vua ra lệnh cho người thợ mộc làm 5 ngôi nhà
4. Người đánh xe sai người nô lệ đem 2 con ngựa đến gần cỗ xe
5. Những người đàn bà khiến những người con gái của mình nấu cơm cho những người khách
6. Người thợ mộc khiến công việc được làm bởi người đầy tớ
7. Nhà lãnh đạo khiến những người của ông chặt nhiều cây trong khu vườn của mình
8. Họ sẽ làm cho thửa ruộng được cày bởi 20 con bò đực
9. Tôi sẽ khiến con tôi ăn một ít thức ăn
10. Chúng tôi sẽ khiến cho những đầy tớ của chúng tôi đi đến thành phố
11. Họ sẽ làm cho những con bò cái ăn cỏ
12. Đừng cho nó làm việc ấy

Ngữ vựng:

- Taṇḍula: gạo
- Công việc: kammanta, kamma



## NGŨ VỤNG

## CHỮ VIẾT TẮT

nam	: nam tánh
nữ	: nữ tánh
trung	: trung tánh
3	: cả 3 tánh
tt	: tính từ
đt	: động từ
đdt	: đại danh từ
trt	: trạng từ
lt	: liên từ
tđt	: thụ động từ
skđt	: sai khiến động từ
ngm	: nguyên mẫu
qkpt	: quá khứ phân từ
htpt	: hiện tại phân từ
knpt	: khả năng phân từ
bbqkpt	: bất biến quá khứ phân từ
bb	: bất biến

Lưu ý:

*Tra từ Pāli – Việt theo thứ tự trong bảng chữ cái Pāli:*

A,	Ā,	I,	Ī,	U,	Ū,	E,	O
K,	KH,	G,	GH,	Ñ			
C,	CH,	J,	JH,	Ñ			
T,	ṬH,	Ḍ,	ḌH,	Ṇ			
T,	ṬH,	D,	DH,	N			
P,	PH,	B,	BH,	M			
Y,	R,	L,	V,	S,	H,	L,	M

## NGŨ VỤNG PĀLI – VIỆT

- akkhi (trung): con mắt
- agacchi (đt): đã đi
- aggi (nam): lừa
- aṅguli (nữ): ngón tay
- acari (đt): đã đi
- aṇa (nam): con dê
- ajja (trt): hôm nay
- añña (tt): người khác, vật khác
- aññatara (tt): người khác, vật khác
- aṭavi (nữ): rừng
- aṭṭha (3): 8
- aṭṭhama (tt): thứ 8
- aṭṭhavīsati (nữ): 28
- aṭṭhasata (trung): 800
- aṭṭhādasā (3): 18
- aṭṭhārasa (3): 18
- aṭṭhasi (đt): đã đứng
- aṭṭhāsīti (nữ): 80
- aṭṭhi (trung): xương, hạt giống
- aṇḍa (trung): trứng
- atikkamitum (ngm): vượt qua, vượt lên
- atithi (nam): người khách
- atha (bb): rồi thì
- atthaññū (nam): người hiểu biết
- adāsi (đt): đã cho
- addhā (bb): nhất định, chắc chắn
- adhipati (nam): lãnh tụ, người chủ
- anugacchati (đt): theo sau
- anussarati (đt): nhớ lại
- anussaranta (http): đang nhớ lại
- antarā (bb): ở giữa
- anto (bb): ở trong
- apagacchati (đt): đi ra, ra khỏi
- apaci (đt): đã nẩy
- apara (tt): khác; hướng tây
- apassanta (htpt): không thấy
- api (bb): cũng, và
- appaka (tt): một ít, một vài
- abhavi (đt): đã là
- abhinham (trt): thường, luôn luôn
- amata (trung): bắt từ
- amba (nam): trái xoài
- ambu (trung): nước
- ammā (nữ): mẹ
- amhe (đdt): chúng tôi
- amhākaṃ (đdt): của chúng tôi
- ayaṃ (nam, nữ): này (ông này, bà này)
- arañña (trung): rừng
- ari (nam): kẻ thù
- alaṅkaroti (đt): trang điểm, trang hoàng
- asani (nữ): sấm sét
- asi (nam) thanh gươm
- asīti (nữ): 80
- assa (nam): con ngựa
- assa (đdt): của nó, cho nó
- assā (đdt): của nó, cho nó (nữ tánh)
- assu (trung): nước mắt
- ahi (nam): con rắn
- ahaṃ (đdt): tôi
- ākaḍḍhati (đt): kéo, lôi
- ākaḍḍhiyati (đt): bị kéo, bị lôi
- ākāsa (nam): bầu trời
- ākhu (nam): con chuột
- āgacchati (đt): đến
- āgacchi (đt): đã đến
- āgata (qkpt): đến
- āgantvā (bbqk): sau khi đến
- āgantum (ngm): đến
- āgamma (bbqk): sau khi đến
- ādāya (qkpt): sau khi lấy
- āneti (đt): mang lại
- ānesi (đt): đã mang lại
- ānetvā (bbqk): sau khi mang lại
- āpaṇa (nam): chợ, cửa hàng, tiệm
- āma (tt): chưa chín
- āma (bb): dạ, vâng, phải
- āyu (trung): tuổi
- āyudha (trung): khí giới, binh khí
- ārabhati (đt): bắt đầu
- ārabhi (đt): đã bắt đầu
- ārāma (nam): tịnh xá, chùa
- āruya (bbqk): sau khi leo lên
- āruhati (đt): leo lên
- āruhi (đt): đã leo lên
- āruhivā (bbqk): sau khi leo lên
- āloka (nam): ánh sáng
- āvāṭa (nam): cái hồ
- āhaṭa (qkpt): đã mang lại
- āharati (đt): mang lại
- āharanta (htpt): đang mang lại
- āharāpeti (skpt): khiến mang lại
- āhari (đt): đã mang lại
- āharitum (ngm): mang lại
- āharīyati (tđt): được mang lại
- āhāra (nam): vật thực, thức ăn
- āhiṇḍati (đt): đi lang thang
- icchati (đt): mong ước
- itara (tt): khác



- ito (bb): vậy thì; từ nay trở đi
- itthī (nữ): đàn bà
- idaṃ (đdt): vật này
- idāni (bb): hiện nay, nay, bây giờ
- idha (bb): ở đây
- ima (đdt): này
- imā (đdt): những cái này (nữ)
- ime (đdt): những cái này (nam)
- isi (nam): ăn sĩ
- Isipatanārāma (nam): vườn Ân Sĩ
- ukkhipitvā (bbqk): sau khi đứng dậy
- uggañhāti (đt): học
- uggañhitabba (knpt): nên học
- ucca (tt): cao
- ucchu (nam): mía
- uṭṭhahati (đt): dậy, mọc lên
- uṭṭhahitvā (bbqk): sau khi dậy, hiện ra
- uṭṭhāpetvā (bbqk): sau khi thức dậy
- uḍḍeti (đt): bay
- uttara (tt): hướng bắc, cao hơn
- uttāna (tt): nông, cạn
- udaka (trung): nước
- udadhi (nam): biển, đại dương
- udeti (đt): mọc lên
- upari (bb): trên, ở trên
- uppala (trung): hoa huệ, hoa súng
- ubhaya (3): cả hai
- ussahati (đt): cố gắng
- eka (tt): một
- ekakkhattuṃ (trt): một lần
- ekacattālīsati (nữ): 41
- ekatiṃsati (nữ): 31
- ekato (bb): cùng nhau, với nhau
- ekadā (trt): một ngày kia; một lần
- ekadhā (trt): theo một cách
- ekattha (bb): một nơi
- ekamantaṃ (trt): bên cạnh, một phía
- ekavīsati (nữ): 21
- ekasatṭhi (nữ): 61
- ekādasā (3): 11
- ekādasama (tt): thứ 11
- ekāsīti (nữ): 81
- ekūnacattālīsati (nữ): 39
- ekūnatīṃsati (nữ): 29
- ekūnapaññāsati (nữ): 49
- ekūnanavīti (nữ): 89
- ekūnavīsati (nữ): 19
- ekūnasatṭhi (nữ): 59
- ekūnasattati (nữ): 69
- ekūnasata (trung): 99
- ekūnāsīti (nữ): 79
- eta (3): ấy, kia
- ettha (trt): ở đây
- evaṃ (bb): như vậy, vâng
- esā (nữ): bà kia
- eso (nam): ông kia
- okkamma (bbqk): sau khi đi qua một bên
- ocināti (đt): nhặt, lượm; thâu, gom
- ocinitvā (bbqk): sau khi nhặt; sau khi thâu
- ocinituṃ (ngm): lượm, thâu
- otarati (đt): đi xuống
- otaritvā (bbqk): sau khi đi xuống
- odana (nam, trung): cơm
- otiṇṇa (qkpt): đi xuống
- oruṇha (bbqk): sau khi đi xuống
- oruhati (đt): đi xuống
- oloketi (đt): nhìn
- olokenta (htpt): đang nhìn
- kacchu (nữ): ngựa, ghè
- kaññā (nữ): con gái
- kaṭacchu (nam): cái muỗng
- kaṇeru (nữ): voi cái
- kata (qkpt): làm
- katama (đdt): bao nhiêu; cái nào (trong nhiều cái)
- katara (đdt): cái nào (trong 2 cái)
- kattu (nam): người biên tập; người làm
- kattha (trt): ở đâu
- katvā (bbqk): sau khi làm
- kathaṃ (bb): thể nào
- kathā (nữ): lời nói
- katheti (đt): nói
- kathesi (đt): đã nói
- kadalī (nữ): trái chuối
- kadā (trt): khi nào
- kapi (nam): con khi
- kamma (trung): công việc, hành động
- kammanta (nam): công việc, hành động
- kammakāra (nam): người làm công
- karaṇīya (knpt): nên làm
- kari (đt): đã làm
- karissati (đt): sẽ làm
- karī (nam): con voi
- karīyati (tđt): được làm, bị làm
- karoti (đt): làm
- karonta (htpt): đang làm
- kavi (nam): thi sĩ
- kasati (đt): cày
- kasīyati (tđt): được cày
- kassaka (nam): nông dân
- kāka (nam): con quạ
- kākī (nữ): quạ mái
- kātabba (knpt): cần làm, đáng làm

- kātum (ngm): làm
- karaṇa (trung): nguyên lý, lý do
- kārāpeti (skđt): khiến làm
- kāya (nam): thân thể
- kāla (nam): thời gian
- kālaṃ karoti (đt): chết, qua đời
- kāsū (nữ): cái hồ
- kāḷa (tt): đen
- kiṇanta (htpt): đang mua
- kiṇāti (đt): mua
- kiṇi (đt): đã mua
- kiṇitvā (bbqk): sau khi mua
- kiṇiyati (tđt): được mua
- kitti (nữ): danh tiếng
- kiṃ (3): cái gì
- kīḷati (đt): chơi
- kīḷitvā (bbqk): sau khi chơi
- kukkuṭī (nữ): gà mái
- kucchi (nam, nữ): bụng
- kuṭṭhī (nam): bệnh cùi
- kuto (bb): từ đâu
- kuddha (qkpt): tức giận
- kumāra (nam): bé trai
- kumārī (nữ): bé gái
- kula (trung): gia đình, giai cấp
- kulavantu (tt): có giai cấp cao
- kuhiṃ (trt): ở đâu
- kūla (trung): bờ (sông)
- ketu (nam): cờ
- ko (nam): ai, người nào
- kodha (nam): giận giữ
- Koḷambanagara (trung): thành Colombo
- khaṇati (đt): đào
- khanti (nữ): nhẫn nại, kiên nhẫn
- khara (tt): thô, cứng
- khādati (đt): ăn
- khādanta (htpt): đang ăn
- khādi (đt): đã ăn
- khāditvā (bbqk): sau khi ăn
- khīra (trung): sữa
- khuddaka (tt): nhỏ
- khudā (nữ): đối
- khetta (trung): ruộng
- gacchati (đt): đi
- gacchanta (htpt): đang đi
- gacchāpeti (skđt): khiến đi
- gacchi (đt): đã đi
- gachissati (đt): sẽ đi
- gaṅgā (nữ): sông
- gaṇī (nam): người có đồ chúng
- gaṇhi (nam): nút
- gaṇhāti (đt): lấy
- gaṇhāpeti (skđt): khiến lấy
- gaṇhi (đt): đã lấy
- gaṇhitum (ngm): lấy
- gaṇhiyati (tđt): được lấy
- gata (qkpt): đi
- gantu (nam): người đi
- gantum (ngm): đi
- gantvā (bbqk): sau khi đi
- gamissati (đt): sẽ đi
- gambhīra (tt): sâu
- garu (nam): thầy giáo
- gavesati (đt): tìm kiếm
- gahapati (nam): gia chủ, người chủ nhà
- gahita (qkpt): lấy
- gahetvā (bbqk): sau khi lấy
- gāma (nam): làng
- gāyati (đt): hát
- gāyanta (htpt): đang hát
- gāvī (nữ): bò cái
- giri (nam): núi
- gīvā (nữ): cái cổ
- guṇavantu (tt): đức hạnh
- guhā (nữ): cái hang
- geha (nam, trung): nhà
- goṇa (nam): bò đực
- godhā (nữ): con tắc kè
- ghaṭa (nam): ghè nước
- ghāna (trung): mũi
- ghāyitum (ngm): gửi
- ca (bb): và
- cakkhu (trung): mắt
- cakkhumantu (tt): có mắt
- canda (nam): mặt trăng
- cattāḷisati (nữ): 40
- catu (3): 4
- catuttimsati (nữ): 34
- catuttha (tt): thứ 4
- catutthī (nữ): chỉ định cách
- catuddasa (3): 14
- catuppada (nam): (loài) 4 chân
- caturāsīti (nữ): 84
- catuvīsati (nữ): 24
- carati (đt): đi bộ
- caranta (htpt): đang đi
- caritvā (bbqk): sau khi đi
- citta (trung): tâm
- cinteti (đt): suy nghĩ
- cintetvā (bbqk): sau khi suy nghĩ
- cintesi (đt): đã suy nghĩ
- ciraṃ (trt): một thời gian dài
- cuddasa (3): 14
- cuddasama (tt): thứ 14



- cetiya (trung): đèn, tháp
- cora (nam): tên trộm
- coreti (đt): ăn cắp, trộm
- coresi (đt): đã ăn cắp, trộm
- cha (3): 6
- chaṭṭha (tt): thứ 6
- chaṭṭhī (nữ): sở thuộc cách
- chatta (trung): dù, lọng
- chattimsati (nữ): 36
- chattī (nam): người có dù
- channavati (nữ): 96
- chabbīsati (nữ): 16
- chāyā (nữ): bóng, bóng mát
- chāsīti (nữ): 86
- chindati (đt): cắt, chặt
- chindanta (htpt): đang cắt, chặt
- chindāpeti (skđt): khiến cắt, chặt
- chinditabba (knpt): nên cắt, chặt
- chinna (qkpt): cắt, chặt
- jaṅghā (nữ): ống chân
- jaṇṇu (nam): đầu gối
- jatu (trung): sáp
- jayatu (đt): để nó thắng
- jala (trung): nước
- jānu (nam): đầu gối
- jānāti (đt): biết
- jāleti (đt): đốt, thấp
- jālesi (đt): đã đốt, thấp
- jināti (đt): thắng
- jivhā (nữ): lưỡi
- jetu (nam): người thắng trận
- ñāṇa (trung): trí, khôn ngoan
- ñāta (qkpt): biết
- ñātu (nam): người hiểu biết
- ṭhatvā (bbqk): sau khi đứng
- ṭhapita (qkpt): đặt, giữ
- ṭhapeti (đt): đặt, giữ
- ṭhapetu (đt): để nó giữ
- ṭhapesi (đt): đã đặt, đã giữ
- ṭhāna (trung): nơi, chỗ
- ṭhita (qkpt): đứng
- ḍasati (đt): cắn, châm (nọc độc)
- ḍasitvā (bbqk): sau khi châm, cắn
- ta (3): ấy, đó
- taṇḍula (trung): gạo
- tatiya (tt): thứ 3
- tato (bb): vậy thì; từ lúc này
- tattha (trt): chỗ kia
- tatra (trt): chỗ kia
- tathā (bb): như vậy, theo cách (lời) ấy
- tadā (trt): rồi thì, bấy giờ
- tarati (đt): băng qua
- taritvā (bbqk): sau khi băng qua
- taru (nam): cây
- taruṇī (nữ): đàn bà trẻ
- tava (đdt): của anh
- tassa (đdt): của nó
- tassā (đdt): của cô ấy
- tahiṃ (trt): chỗ kia
- tā (đdt): những bà ấy
- tāni (đdt): những vật kia
- ti (3): 3
- tiṭṭhati (đt): đứng
- tiṭṭhanta (htpt): đang đứng
- tiṇa (trung): cỏ
- tiṇṇa (qkpt): băng qua, tiến tới
- tinavuti (nữ): 93
- tipu (trung): chi
- tiriyaṃ (trt): ngang qua
- tiṃsati (nữ): 30
- tiṃsatima (tt): thứ 30
- tumhe (đdt): các anh
- tulā (nữ): cái cân
- te (đdt): chúng nó
- te-asīti (nữ): 83
- tettiṃsati (nữ): 33
- tenavuti (nữ): 93
- tepaṇṇasā (nữ): 53
- terasa (3): 13
- terasama (tt): thứ 13
- tevīsati (nữ): 23
- tesatṭhi (nữ): 63
- tesattati (nữ): 73
- teḷasa (3): 13
- tvam (đdt): anh
- dakkhiṇa (tt): hướng nam
- daṭṭha (qkpt): cắn
- datvā (bbqk): sau khi cho
- dadanta (htpt): đang cho
- dadāti (đt): cho
- dadi (đt): đã cho
- daddu (nữ): ghê lở
- dadhi (trung): sữa đặc, sữa chua
- dantī (nam): voi có ngà
- dasa (3): 10
- dasakoṭi (nữ): 100 triệu
- dasama (tt): thứ 10
- dasalakkha (trung): 1 triệu
- dasasata (trung): 1 ngàn
- dasasahassa (trung): 19 ngàn
- dassanīya (tt): đẹp, lịch sự
- daḷhaṃ (trt): chặt chẽ
- dāthī (nam): rắn; voi lớn có ngà
- dātabba (knpt): đáng cho, nên cho

- dātu (nam): người cho
- dātum (ngm): cho
- dāna (trung): bố thí
- dāyaka (nam): người cho
- dāraka (nam): bé trai
- dārikā (nữ): bé gái
- dāru (trung): củi
- dāsa (nam): nô lệ
- dāsī (nữ): nữ tỳ
- danna (qkpt): cho
- divasa (nam): ngày
- divā (bb): thời gian ban ngày
- disā (nữ): phương, hướng
- disvā (bbqk): sau khi thấy
- dīgha (tt): dài
- dīghajīvī (nam): người sống lâu
- dīpa (nam): cây đèn; hòn đảo
- dīpi (nam): con báo
- dīyati (tđt): được cho
- dīyamāna (htpt): đang được cho
- dukkha (trung): khổ
- dukkham (trt): khó khăn, khổn khổ
- dutiya (tt): thứ 2
- dundubhi (nữ): cái trống
- dubbala (tt): yếu đuối
- deti (đt): cho
- deva (nam): vị thiên, thiên thần
- devatā (nữ): vị thiên nữ
- devī (nữ): hoàng hậu; thiên nữ
- desanā (nữ): bài pháp
- desita (qkpt): nói, thuyết, giảng
- deseti (đt): nói, thuyết
- desesi (đt): đã nói, đã thuyết
- doṇi (nữ): thuyền, bè
- dolā (nữ): chiếc kiệu
- dvattimsatī (nữ): 32
- dvādasama (tt): thứ 12
- dvādasā (3): 12
- dvānavuti (nữ): 92
- dvāvīsati (nữ): 22
- dvāsattī (nữ): 62
- dvāsattatī (nữ): 72
- dvāsītī (nữ): 82
- dvi (3): 2
- dvikkhattum (trt): 2 lần
- dvicattāḷisatī (nữ): 42
- dvidhā (bb): 2 phần, 2 cách
- dvinavuti (nữ): 92
- dve-asītī (nữ): 82
- dvepaṇṇāsā (nữ): 52
- dvesattatī (nữ): 72
- dhana (trung): tài sản, của cải
- dhanavantu (tt): giàu có
- dhanu (trung): cây cung
- dhamma (nam): pháp
- dhātu (nữ): cảnh giới
- dhāvati (đt): chạy
- dhāvanta (htpt): đang chạy
- dhāvi (đt): đã chạy
- dhāvitvā (bbqk): sau khi chạy
- dhītu (nữ): con gái (trong gia đình)
- dhūli (nữ): bụi
- dhenu (nữ): con bò
- dhovati (đt): nên giặt
- dhovitabba (knpt): phải giặt
- dhovīyati (tđt): được giặt
- na (bb): không
- nagara (trung): thành phố
- nattu (nam): cháu trai
- natthi (đt): không có
- nadī (nữ): sông
- natana (trung): con mắt
- nara (nam): đàn ông
- nava (3): 9
- navama (tt): thứ 9
- navasata (trung): 900
- navuti (nữ): 90
- nasanti (đt): không có (số nhiều)
- nahāta (qkpt): tắm
- nahātvā (bbqk): sau khi tắm
- nahāpeti (skđt): khiến tắm
- nahāyati (đt): tắm
- nahāyanta (htpt): đang tắm
- nāma (trung): tên, danh
- nārī (nữ): đàn bà, thiếu phụ
- nāvā (nữ): tàu
- nāsā (nữ): mũi
- nālī (nữ): đồ đo lường lúa
- nālīkara (nam): cây dừa, quả dừa
- nikkhanta (qkpt): rời khỏi, ra khỏi
- nikkhamati (đt): ra khỏi, rời khỏi
- nikkhamma (bbqk): sau khi đi khỏi
- niddā (nữ): ngủ, hôn trầm
- nidhi (nam): của chôn cất, của để dành
- nibbattitum (ngm): sanh, sanh lên
- nibbattitvā (bbqk): sau khi sanh
- naraya (nam): địa ngục, khổ cảnh
- nilīyati (đt): trốn, ẩn nấp
- nīsinna (qkpt): ngồi
- nisīdati (đt): ngồi, đậu
- nisīdanta (htpt): đang ngồi
- nisīdāpeti (skđt): khiến ngồi
- nisīdi (đt): đã ngồi
- nisīditabba (knpt): nên ngồi



- nisīditvā (bbqk): sau khi ngồi
- nīca (tt): thấp, thấp hèn
- nīta (qkpt): mang đi, hướng dẫn
- nīla (tt): xanh
- nīharati (đt): ném tung đi
- neti (đt): mang đi, hướng dẫn
- netu (nam): người cầm đầu
- nesi (đt): đã mang đi, đã hướng dẫn
- pakka (qkpt): nấu
- pakkipati (đt): đặt vào trong
- pakkhī (nam): chim
- paggayha (bbqk): sau khi đưa lên
- pacati (đt): nấu
- pacatu (đt): để cho nó nấu
- pacanta (htpt): đang nấu
- pacamāna (htpt): đang nấu
- pacañīya (knpt): nên nấu
- paci (đt): đã nấu
- pacita (qkpt): nấu
- pacitabba (knpt): nên nấu, đáng nấu
- pacitum (ngm): nấu
- pacitvā (bbqk): sau khi nấu
- pacchā (bb): sau này
- pañca (3): 5
- pañcadasa (3): 15
- pañcama (tt): thứ 5
- pañcatimsati (nữ): 35
- pañcadhā (bb): theo 5 cách
- pañcavīsati (nữ): 25
- pañcasata (trung): 500
- paññavantu (tt): khôn ngoan, thông minh
- paññā (nữ): con gái
- paññāsati (nữ): 50
- paññāsā (nữ): 50
- paṭinivattati (đt): trở lại, đi về
- paṭiyādetum (ngm): sửa soạn, chuẩn bị
- paṭhama (tt): thứ nhất
- paṇṇa (trung): lá
- paṇṇarasa (3): 15
- paṇṇāsati (nữ): 50
- paṇḍita (nam): người trí tuệ, sáng suốt
- patati (đt): rơi
- pati (đt): đã rơi
- pati (nam): người chồng, người chủ
- patti (nữ): bộ binh
- paduma (trung): hoa sen
- panasa (nam): trái mít, cây mít
- pabbata (nam): núi
- pabbajati (đt): từ bỏ, xuất gia
- pabhū (nam): chúa tể
- para (tt): khác; sau cùng
- parasuve (bb): ngày một, ngày kia
- parahīyo (bb): bữa trước, hôm kia
- paridahati (đt): mang, mặc
- parisā (nữ): tùy tùng
- pavisati (đt): vào
- pavisitvā (bbqk): sau khi vào
- pasu (nam): thú vật
- passati (đt): thấy
- passanta (htpt): đang thấy
- passitum (ngm): thấy
- pahata (qkpt): đánh
- paharati (đt): đánh đập
- paharivā (bbqk): sau khi đánh
- pahāya (bbqk): sau khi từ bỏ
- pāka (nam): sự nấu, đun sôi
- pācayati (skđt): khiến nấu
- pācāpayati (skđt): khiến nấu
- pācāpeti (skđt): khiến nấu
- pāceti (skđt): khiến nấu
- pāṭhasālā (nữ): trường học
- pāṇi (nam): bàn tay
- pāteti (đt): làm cho rơi
- pātesi (đt): đã làm cho rơi
- pātum (ngm): uống
- pāto (bb): buổi sáng
- pāda (nam): chân
- pāpa (trung): tội lỗi, ác
- pāpakārī (nam): người ác, người tội lỗi
- pāleti (đt): hộ trì, cai trị
- pālesi (đt): đã hộ trì, cai trị
- pāvisi (đt): đã vào
- pāsāṇa (nam): hòn đá
- pītu (nam): cha
- pipāsā (nữ): khát
- pivati (đt): uống
- pivatu (đt): để nó uống
- pivamāna (htpt): đang uống
- pivitum (ngm): uống
- pivitvā (bbqk): sau khi uống
- piḷandhitvā (bbqk): sau khi mặc
- pīṭha (trung): ghế
- pīta (qkpt): uống
- pīta (tt): màu vàng
- pīlita (qkpt): đàn áp, áp bức
- pīleti (đt): đàn áp, áp bức
- puñña (trung): công đức, phước báu
- puññavantu (tt): may mắn, có phước
- putta (nam): con trai (trong gia đình)
- puna (bb): lại, một lần nữa
- puppha (trung): hoa
- pubba (tt): trước; hướng đông
- purato (bb): phía trước
- purā (bb): trước đây, xưa kia

- purisa (nam): đàn ông; con người
- pulina (trung): cát
- pūjā (nữ): sự cúng dường
- pūjeti (đt): dâng cúng
- pūjesi (đt): đã dâng cúng
- pūjetvā (bbqk): sau khi dâng cúng
- pokkharāṇī (nữ): hồ nước
- pharasu (nam): cái búa
- phala (trung): quả
- phalavantu (nam): có quả
- battimsati (nữ): 32
- bandhati (đt): cột, trói, buộc
- bandhīyati (tđt): bị cột
- bandhu (nam): bà con
- bandhumantu (tt): có thân quyến
- bala (trung): sức mạnh, thể lực
- balavantu (tt): có thể lực, có sức mạnh
- balī (nam): người có sức mạnh
- bahu (tt): nhiều
- bahuka (tt): nhiều
- Bārāṇasī (nữ): thành Ba-la-nại
- bāla (tt): ngu; trẻ
- bāhu (nam): cánh tay
- Buddha (nam): Đức Phật
- buddhi (nữ): khôn ngoan, thông minh
- buddhimantu (tt): thông minh
- bodhi (nam): cây bồ-đề
- brāhmaṇī (nữ): nữ Bà-la-môn
- bhagavantu (nam): Đức Thế Tôn; may mắn
- bhaginī (nữ): chị
- bhañjati (đt): làm vỡ, bể
- bhaṇḍa (trung): hàng hoá
- bhattu (nam): chồng
- bhariyā (nữ): vợ
- bhavati (đt): là, có, trở nên
- bhavatu (đt): để nó là
- bhavitabba (knpt): nên có, đáng là
- bhāgī (nam): người chia phần
- bhājetvā (bbqk): sau khi chia
- bhātu (nam): anh
- bhānu (nam): mặt trời
- bhānumantu (nam): mặt trời, có ánh sáng
- bhāyati (đt): sợ
- bhāyitvā (bbqk): sau khi sợ
- bhāsati (đt): nói
- bhāsīyati (tđt): được nói
- bhikkhu (nam): Tỷ-khưu
- bhindati (đt): bể, vỡ
- bhinna (qkpt): bể, vỡ
- bhuñjati (đt): ăn
- bhuñjanta (htpt): đang ăn
- bhuñjitabba (knpt): nên ăn, đáng ăn
- bhuñjitum (ngm): ăn
- bhuñjīyati (tđt): được ăn
- bhutta (qkpt): ăn
- bhūpāla (nam): đức vua
- bhūmi (nữ): trái đất, mặt đất
- bhogī (nam): con rắn
- bhottum (ngm): ăn
- magga (nam): con đường
- majjhima (tt): trung, ở giữa
- mañca (nam): giường
- mañjūsā (nữ): cái hộp
- maṇi (nữ): ngọc
- mata (qkpt): chết
- mati (nữ): trí nhớ, khôn ngoan
- mataññū (nam): người có tiết độ
- madhu (trung): mật
- manussa (nam): con người
- mayam (đdt): chúng tôi
- mayham (đdt): của tôi
- mayūra (nam): con công
- marati (đt): chết
- mahanta (tt): lớn, rộng, to
- mahallaka (tt): già, lớn tuổi
- mahī (nữ): quả đất; sông Mahī
- mā (bb): dừng, chớ
- mātu (nữ): mẹ
- mārāpeti (skđt): khiến giết
- mārīta (qkpt): đã giết
- mārīyati (tđt): bị giết
- māreti (đt): giết
- māresi (đt): đã giết
- mālā (nữ): vòng hoa
- mālī (nữ): người có vòng hoa
- māsa (nam): tháng
- miga (nam): con nai
- Migadāya (nam): vườn Lộc Uyển
- migī (nữ): con nai cái
- miṇāti (đt): đo, đong
- mitta (nam): bạn
- muṭṭhi (nam): nắm tay
- mudu (tt): mềm
- muni (nam): tu sĩ
- mūla (trung): gốc; rễ; tiền
- ya (đdt): ai, người nào
- yaṭṭhi (nam, nữ): cây gậy
- yattha (trt): ở đâu
- yadā (trt): lúc nào
- yasavantu (tt): có danh tiếng
- yāgu (nữ): cháo
- yācaka (nam): hành khất, người ăn xin
- yācati (đt): xin



- yācanta (htpt): đang xin
- yāci (đt): đã xin
- yāva (bb): cho đến
- yāva... tāva (bb): cho đến khi
- yuvati (nữ): trinh nữ, thiếu nữ
- yojeti (đt): nổi lại, hợp lại
- rakkhati (đt): giữ gìn, che chở
- rakkhatu (đt): để nó che chở
- rakkhitaḅba (knpt): đáng được che chở
- rakkhīyati (tđt): được che chở
- rajja (trung): quốc độ, đất nước
- rajju (trung): sợi dây thừng
- ratta (tt): đồ
- ratti (nữ): đêm
- ratha (nam): xe
- ravi (nam): mặt trời
- ravitvā (bbqk): sau khi kêu lên
- rassa (tt): ngắn
- rāsi (nam): đồng
- rukkhā (nam): cây
- rūpa (trung): sắc, hình dáng
- rodati (đt): khóc
- rodanta (htpt): đang khóc
- lakkha (trung): 100.000
- Laṅka (nữ): Tích Lan
- latā (nữ): dây leo
- laddha (qkpt): nhận, được
- laddhā (bbqk): sau khi nhận
- laddum (ngm): nhận, được
- labhati (đt): nhận, được
- labhitum (ngm): nhận, được
- likhati (đt): viết
- lekhaka (nam): người viết, thư ký
- loka (nam): thế giới
- lacana (trung): mắt
- vanita (qkpt): bị thương
- vanitamakāsi (đt): đã làm bị thương
- vaḁḁhakī (nam): thợ mộc
- vattaḅba (knpt): đáng nói, nên nói
- vattu (nam): người nói
- vattha (trung): vải, quần áo
- vatthu (trung): mặt đất, nền nhà
- vadaññū (nam): người có lòng từ thiện
- vadati (đt): nói
- vadana (trung): mặt; miệng
- vana (trung): rừng
- vanitā (nữ): đàn bà
- vandati (đt): lạy
- vandita (qkpt): lạy
- vanditaḅba (knpt): đáng lạy, nên lạy
- vandīyati (tđt): được lạy
- vapu (trung): thân thể
- vahāra (nam): con heo
- vasati (đt): ở, sống, cư ngụ
- vasanta (htpt): đang ở
- vasu (trung): của cải
- vasudhā (nữ): quả đất
- vassa (nam, trung): năm; mùa mưa
- vassati (đt): mưa
- vaḁavā (nữ): ngựa cái
- vā (bb): hoặc, hay
- vācā (nữ): lời nói, chữ
- vāṇija (nam): lái buôn
- vānara (nam): con khi
- vāpī (nữ): bể nước
- vāri (trung): nước
- vālukā (nữ): cát
- vikkīṇanta (htpt): đang bán
- vikkīṇāti (đt): bán
- vikkīṇi (đt): đã bán
- vikkīṇīyati (tđt): được bán
- vijju (nữ): tia chớp
- viññātu (nam): người hiểu biết
- viññu (nam): người khôn ngoan
- vitthata (tt): rộng
- vidū (nam): người khôn ngoan
- vidhāya (bbqk): sau khi ra lệnh
- vinā (bb): ngoại trừ, không
- vinetu (nam): người hướng dẫn, người dạy
- visikhā (nữ): con đường
- visum (bb): nhiều lần, riêng
- viharanta (htpt): đang ở
- vihāra (nam): tịnh xá
- vīsati (nữ): 20
- vīsatima (tt): thứ 20
- vīhi (nam): lúa
- vutṭhi (nữ): cơn mưa
- vuttha (qkpt): ở, sống
- vuddhi (nữ): phát triển, tăng trưởng
- ve (bb): chắc chắn
- vejja (nam): lương y, bác sĩ
- veṇu (nam): cây tre
- veḁu (nam): cây tre
- vyādhi (nam): bệnh tật
- sakim (trt): 1 lần
- sakuṇa (nam): con chim
- sakuṇī (nữ): chim mái
- sakkoti (đt): có thể
- sakkharā (nữ): sỏi, đá cuội; đường cát
- sakhī (nữ): bạn gái
- sagga (nam): thiên đường, cõi trời
- Saṅgha (nam): Hội chúng; chư Tăng
- sace (bb): nếu

- satṭhi (nữ): 60
- sata (trung): 100
- satakoṭi (nữ): 1 tỷ
- satama (tt): thứ 100
- satalakkha (trung): 10 triệu
- sataśaḥssa (trung): 100 ngàn
- sati (nữ): trí nhớ
- satimantu (nam): người có trí nhớ
- satta (3): 7
- sattadasa (3): 17
- sattati (nữ): 70
- sattatimsati (nữ): 37
- sattama (tt): thứ 7
- sattamī (nữ): định sở cách
- sattarasa (3): 17
- sattavīsati (nữ): 27
- sattāsīti (nữ): 87
- sattu (nam): kẻ thù
- sattha (trung): môn học; đoàn lữ hành
- satthi (nam, trung): bắt về
- satthu (nam): thầy giáo
- sadā (bb): luôn luôn
- saddhiṃ (bb): cùng với
- sanikaṃ (trt): chậm
- santi (đt): là (số nhiều)
- santi (nữ): hoá bình, bình an
- santika (tt): gần
- sannipatari (đt): tập trung, nhóm lại
- sappi (trung): bờ
- sabba (tt): tất cả
- sabbattha (trt): mọi nơi
- Sabbaññū (nam): Đấng Toàn Tri
- sabbadā (trt): luôn luôn
- sabhā (nữ): hội nghị, đoàn thể
- samaṃ (trt): đều, bằng phẳng
- sayati (htpt): ngủ
- sayanta (qkpt): đang ngủ
- sayita (qkpt): ngủ
- sayi (đt): đã ngủ
- sayitvā (bbqk): sau khi ngủ
- sasī (nam): mặt trăng
- sassu (nữ): mẹ vợ
- saha (bb): với
- sahasā (trt): thỉnh thoảng, đột nhiên
- saḥssa (trung): 1000
- sā (đdt): cô ấy
- sākhā (nữ): cành cây
- sādhuḥkaṃ (trt): khéo, hay
- sāmī (nam): chủ, chúa tể
- sāyaṃ (bb): buổi chiều
- sārathī (nam): người đánh xe
- sālā (nữ): phòng lớn
- Sāvattṭhī (nữ): thành Xá-vệ
- sikkhāpada (trung): điều học
- sikhī (nam): con công
- sindhu (nam): biển
- silā (nữ): đá
- sissa (nam): học sinh, sinh viên
- sīghaṃ (trt): mau, nhanh
- sīla (trung): giới, điều (htpt) học
- sīlavantu (tt): có giới hạnh
- sīha (nam): sư tử
- sīhī (nữ): sư tử cái
- sukha (trung): hạnh phúc
- sukhaṃ (trt): tiện nghi, an lạc
- sukhī (nam): hạnh phúc
- suṇāti (đt): nghe
- suta (qkpt): nghe
- sutta (qkpt): ngủ
- sutvā (bbqk): sau khi nghe
- sunakha (nam): con chó
- surā (nữ): rượu, chất say
- suriya (nam): mặt trời
- surūpa (tt): đẹp, lịch sự
- suvaṇṇa (trung): vàng bạc
- suve(bb): ngày mai
- susāna (trung): nghĩa địa
- susu (nam): trẻ con
- seṭṭhī (nam): triệu phú
- seta (tt): trắng
- setu (nam): cái cầu
- senā (nữ): bộ đội
- so (đdt): ông ấy
- sota (trung): lỗ tai
- sotabba (knpt): nên nghe, đáng nghe
- sotu (nam): người nghe
- sopāṇa (trung): tầng lầu, cầu thang
- soḷasa (3): 16
- haṭa (qkpt): mang đi
- hata (qkpt): giết
- haṭtha (nam): tay, bàn tay
- haṭthinī (nữ): voi cái
- haṭthī (nữ): voi
- hadaya (trung): quả tim
- harati (đt): mang đi
- haraṇīya (knpt): nên mang đi
- haranta (htpt): đang mang đi
- harāpeti (skđt): khiến mang đi
- hari (đt): đã mang đi
- haritum (ngm): mang đi
- harīyati (tđt): được mang đi
- hasati (đt): cười
- hasanta (htpt): đang cười
- himavantu (nam): Hy-mã-lạp sơn



- hīyo (bb): hôm qua
- hoti (đt): là

- hontu (đt): để nó là

## NGŨ VỤNG VIỆT – PĀLI

- ai: ko (nam); kā (nữ)
- an lạc: sukha (trung)
- anh: bhātu (nam)
- các anh: tumhe (tumha)
- của các anh: tumhākaṃ, tumhaṃ, vo
- ánh sáng: āloka (nam)
- áp bức: pīleti (đt), pīlesi (qkpt)
- ăn nấp: nilīyati (đt)
- ăn sĩ: isi, tapassī (nam)
- ăn (thức ăn cứng): khādati (đt), khadi (qkpt), khāditvā (bbqk), khādanta (htpt)
- ăn (thức ăn mềm): bhuñjati (đt), bhuñji (qkpt), bhutta (qkpt), bhuñjanta (htpt), bhuñjitum, bhottum (ngm)
- 3: ti (3)
- 30: tiṃsati, tiṃsā (nữ)
- 31: ekatiṃsati (nữ)
- 32: battiṃsati, dvattiṃsati (nữ)
- 34: catuttiṃsati (nữ)
- 39: ekūnacattāḷīsati, ekūnacattāḷīsā (nữ)
- bác sĩ: vejja (nam)
- ban đêm: ratti (nữ)
- bàn tay: hattha (nam)
- bán: vikkīṇāti (đt), vikkīṇi, vikkīta ((qkpt), vikkīṇanta (htpt))
- bạn gái: sakhi (nữ)
- bạn trai: mita, sakha (nam)
- bao giờ: sabbadā, sadā (trt)
- bao nhiêu: katama (trong số nhiều)
- (con) báo: dīpi (nam)
- bảo hộ: rakkhati (đt), rakkhīyati (tđt), rakkhaṇīya, rakkhitabba (knpt), rakkhantu (mệnh lệnh cách)
- bay: uḍḍeti (đt)
- 7: satta (3)
- 70: sattati (nữ)
- 72: dvisattati, dvesattati (nữ)
- 79: ekūnāsīti (nữ)
- băng qua: tarati (đt), tari (qkpt), taritvā (bbqk)
- bằng phẳng: samam (trt)
- bắt đầu: ārabhati (đt)
- bắt về: satthi (nam, nữ)
- bất cứ lúc nào: yadā (trt)
- bắt từ: amata (trung)
- bảy giờ: idāni (bb)
- bề (vỡ): bhindati, bhañjati (đt), bhinna (qkpt)
- bề (biển): sindhu, uadadhi (nam)
- bên cạnh: ekamantaṃ (trt)
- bệnh cùi: kuṭṭhi (nam)
- bệnh tật: vyādhi (nam)
- bị thương: vaṇitamakāri (đt), vaṇitamakāsi, vaṇita (qkpt)
- binh lính: patti, senā (nữ)
- binh khí: āyudha (trung)
- bình nước: ghaṭa (nam)
- biết: jānāti (đt), ñāta (qkpt)
- bò cái: dhenu, gāvī (nữ)
- bò đực: goṇa (nam)
- bóng (mát): chāya (nữ)
- bồ-đề: bodhi (nam, nữ)
- 4: catu (3)
- 40: cattāḷīsati, cattāḷīsā (nữ)
- 41: ekacattāḷīsati (nữ)
- 49: ekūnapaññāsati, ekūnapaññāsā, ekūnapaññāsā (nữ)
- (loài) bốn chân: catuppada (nam)
- bờ (sông): kūla (trung)
- bờ: sappi (trung)
- bụi: dhūli (nữ)
- bụng: kucchi (nam, nữ)
- búa: pharasu (nam)
- buộc: bandhati (đt)
- bị buộc: bandhīyati
- bữa sau: parasuve (trt)
- bữa trước: parahīyo (trt)
- bước: carati (đt)
- (sau khi) bước: caritvā
- (đang) bước: caranta
- cả thầy, hết thầy, tất cả: ekato (bb), sabba (tt)
- cả hai: ubhaya (tt)
- cao: ucca (tt)
- cái khác: itara, añña, para (tt)
- cái nào (trong 2): katara (đdt)
- cái kia: eta, ta (đdt)
- cái này: eta, ima (đdt)
- cách đều: samam (trt)
- cạn: uttāna (tt)
- cảnh cây: sākha (nữ)
- cánh đồng: khetta (trung)
- cánh tay: bāhu (nam)
- cảnh giới: dhātu (nữ)
- cát: vālukā (nữ), pulina (trung)
- cây: rukkha, taru (nam)
- cây cờ: ketu (nam)



- cày: kasati (đt), kasīyati (tđt)
- cần: dasati (đt), dasīyati (tđt)
- cắc kè (tắc kè): godhā (nữ)
- cần: tulā (nữ)
- cầu: setu (nam)
- cha: pitu (nam)
- cháo: yāgu (nữ)
- cháu trai: nattu (nam)
- chạy: dhāvati (đt), dhāvi, dhāvita (qkpt), dhāvanta (htpt), dhāvitvā (bbqk)
- chắc chắn: addhā, ekantaṃ, ve (trt)
- chặt: chindati (đt), chindi, china (qkpt)
- chặt chẽ: dalhaṃ (trt)
- chậm: sanikaṃ (trt)
- chất say: surā (nữ)
- chè: bhañjati (đt)
- chết: kālaṃ, karoti, marati (đt), mata (qkpt), maraṇa (trung)
- chì: tipu (trung)
- chỉ định cách: catutthī (nữ)
- chị: bhaginī (nữ)
- chia: bhājeti (đt), bhājetvā (bbqk)
- chim: pakkhī, sakuṇa (nam)
- chín: pakka (tt)
- 9: nava (3)
- 90: navuti (nữ)
- 92: dvānavuti, dvinavuti (nữ)
- 900: navasata (trung)
- 99: ekūnasata (trung)
- Cho: dadāti (đt), dadi, dadāsi, dinna (qkpt), dadanta (htpt), dātuṃ (ngm), dīyamāna (tđt)
- cho ăn: bhojāpeti (skđt)
- cho đến: yāva (bb)
- cho đến khi: yāva... tāva (bb)
- chó: sunakha (nam)
- chỗ: ṭhāna (trung)
- chỗ Chư Tăng ở: ārama (nam)
- chồng: pati, bhattu (nam)
- chợ: āpaṇa (nam)
- chơi: kīlāti (đt)
- chú ý: satimantu (tt)
- chú: sāmī, pati, gahapati (nam)
- chùa: ārama (nam), cetiya (trung), vihāra (nam)
- chúa tể: sāmī, pabhū (nam)
- chúng nó: te (đdt)
- của chúng nó: tesam (nam), tesānaṃ (nữ)
- chúng ta: mayaṃ (đdt)
- của chúng ta: amhā, amhākaṃ, no (đdt)
- chuỗi: kadalī (nữ)
- chuột: ākhu (nam)
- chư thiên: deva (nam), devatā (nữ)
- chư thiên nữ: devī, devatā (nữ)
- chưa chín: āma (tt)
- chữ: vācā (nữ)
- có giới hạnh: sīlavantu (nam)
- có lòng từ thiện: vadaññū (nam)
- có tiếng: yasavantu (nam)
- có thể: sakkoti (đt)
- có thể lực: balī, balavantu (nam)
- cò: tiṇa (trung)
- cố gắng: ussahati (đt)
- cô: gīvā (nữ)
- công việc: kamma, kammanta (trung)
- cơm: odana (nam, trung)
- của cải: vasu, dhana (trung)
- của chôn cất: nidhi (nam)
- của cô ta: tassā
- của cậu ta: tassa
- của tôi: mama, mayhaṃ, me, mamaṃ
- củi: dāru (trung)
- cung: dhanu (trung)
- cúng: pūjeti (đt), pūjesi (qkpt)
- cúng dường: pūjā (nữ)
- cũng: pi, api (bb)
- cửa hàng: āpaṇa (nam)
- cười: hasati (đt), hasanta (htpt)
- dạ, vâng: āma (bb)
- dài: dīgha (tt)
- danh: nāma (trung)
- danh tiếng: kitti (nữ), yasavantu (nam)
- dâng: pūjeti (đt)
- dậy: uṭṭhahati (đt), uṭṭhāya, uṭṭhāpetvā (bbqk)
- dê (con dê): aja (nam)
- dinh dưỡng (bbqk) bhojāpeti (skđt)
- dịu dàng: mudu (tt)
- du lịch: carati (đt), acari (qkpt)
- (hòn) đá: silā (nữ), pāsāṇa (nam)
- đá sỏi: sakkharā (nữ)
- đàn áp: pīleti (đt), pīlesi, pīlita (qkpt), pīlenta (htpt)
- đàn bà: nārī, vanitā, itthī (nữ)
- đàn bà bà-la-môn: brāhmaṇī (nữ)
- đàn bà trẻ: taruṇī, yuvati (nữ)
- đàn ông: nara, purisa, manussa (nam)
- đánh: paharati (đt), pahari, pahaṭa (qkpt), paharanta (htpt), paharivā (bbqk), paharīyati (tđt)
- đánh lễ: vandati (đt), vandita (qkpt), vanditabba, vandaniya (knpt)
- đảo: khaṇati (đt)
- đạo (con đường): magga (nam)

- đảo: dīpa (nam)
- đằng trước: purato (bb)
- đặt vào trong: pakkipati (đt)
- Đấng Toàn Tri: Sabbaññū (nam)
- đầu gối: jāni, jaṇṇu (nam)
- đất: vatthu (trung), bhūmi, vasudhā (nữ)
- đánh đập: paharati (đt)
- đè nén: pīleti (đt)
- (màu) đen: kāḷa (tt)
- đèn: dīpa (nam)
- đẹp: surūpa, dassanīya (tt)
- để nó che chở: rakkhantu
- để nó là: bhavatu
- để nó đặt vào trong: pakkipatu
- để nó đi: gacchatu
- để nó nấu: pacatu
- để nó nói: bhāsatu
- để nó uống: pivatu
- để việc ấy như vậy: hotu
- đến: āgacchati (đt), āgacchi, āgata (qkpt), āgamma, āgantvā (bbqk), āgantum (ngm)
- đi: gacchati (đt), gacchi, gami, gata (qkpt), gacchanta (htpt), gantvā (bbqk), gantum (ngm)
- đi bộ: carati (đt), cari, acari (qkpt), caranta (htpt)
- đi lang thang: āhiṇḍati (đt), āhiṇḍi (qkpt)
- đi khỏi: apagacchati, nikkhamati (đt)
- đi qua: tiṇṇa (qkpt)
- đi qua 1 bên: okkamma (bbqk)
- đi ra ngoài: nikkhamati (đt), nikkhamma (bbqk), nikkhanta (htpt)
- đi trở lại: paṭinivattati, paccāgacchati (đt)
- đi xuống: otarati, oruhati (đt), otarivā, oruyha (bbqk)
- địa ngục: niraya (nam)
- định sở cách: sattamī (nữ)
- (Phật) điện: cetiya (trung)
- điều học: sīla, sikkhāpāda (trung)
- đo: miṇāti (đt)
- (màu) đỏ: ratta (tt)
- đôi bụng: khudā (nữ)
- đoàn thể: sabhā (nữ)
- đồ ăn: āhāra (nam)
- đồ đo lường lúa: nālī (nữ)
- đối diện, trước mặt: purato (bb)
- đồng: rasi (nam)
- đốt: jāleti (đt), jālesi, jālita (qkpt), jālenta (htpt), jālitvā (bbqk)
- đứa bé gái: kumārī, dārikā (nữ)
- đứa bé trai: kumāra, dāraka (nam)
- đứng: tiṭṭhati (đt), aṭṭhāsi, ṭhita (qkpt), tiṭṭhanta (htpt), ṭhatvā (bbqk)
- đứng dậy: ukkipati (đt), ukkipitvā, paggayha (bbqk)
- được: labhati (đt), laddha (qkpt), laddhum, labhitum (ngm)
- đường (đi): magga (nam), visikhā (nữ)
- đường (ăn): sakkharā (nữ)
- gà mái: kukkuṭī (nữ)
- gái: kaññā, dārikā, kumārī, kumārikā (nữ)
- gạo: taṇḍula, bhatta (nam)
- gần: santikam (trt)
- gây: yaṭṭhi (nam, nữ)
- ghé: pīṭha (trung)
- ghi nhớ: sati (nữ), satimantu (nam)
- gia đình: kula (trung)
- già: mahallaka (tt)
- giáng: deseti (đt), desesi, desita (qkpt), desenta (htpt), desitvā (bbqk)
- giáo sư: satthu (nam)
- giáo viên: vinetu (nam)
- giàu: dhanavantu (nam)
- giặt: dhovati (đt), dhovi, dhovita (qkpt), dhovīyati (tđt), dhovitabba (knpt)
- giết: hanati, māreti (đt), māresi, hani, hata (qkpt), mārāpeti (skđt), mārīyati (tđt)
- giới: sīla, sikkhāpāda (trung)
- giữ: ṭhāpeti (đt), ṭhāpesi, ṭhāpeta (qkpt)
- (để nó) giữ: ṭhāpetu
- giữa: antarā (bb), majjhima (tt)
- giường: mañca (nam)
- gỗ ghè: khara (tt)
- gốc: mūla (trung)
- gương: asi (nam)
- 2: dvi (3)
- 2 cách: dvidhā, dvikkhattum (trt)
- 20: vīsati (nữ)
- 200: dvisata (trung)
- 21: ekavīsati (nữ)
- 22: dvāvīsati, bāvīsati (nữ)
- 29: ekūnatimsati (nữ)
- hang: guhā (nữ)
- hàng hoá: bhaṇḍa (trung)
- hành động: kamma, kammanta (nam)
- hạnh phúc: sukha (trung), sukhī (nam)
- hát: gāyati (đt), gāyanta (htpt), gīta (bbqk)
- hạt giống: aṭṭhi (trung)
- hay, khéo, giỏi: sādhuḥkam (trt)
- hay là: vā, athavā... vā (bb)
- hình dáng: rūpa (trung)
- hiện ra: uṭṭahati d
- heo (lợn): varāha (nam)



- hoa: puppha (trung)
- hoa huệ, hoa súng: uppala (trung)
- hoa sen: paduma (trung)
- hoà bình: santi (nữ)
- hoàng hậu: devī, rājīnī (nữ)
- học: uggaṇhāti (đt), uggaṇhitabba (knpt)
- học sinh: sissa (nam)
- hợp lại: yojeti, sannipatani (đt)
- hồ: vāpī, pokkharāṇī (nữ)
- hổ: āvāṭa (nam), kāsū (nữ)
- hội: sabhā (nữ)
- hôm nay: ajja (trt)
- hôm qua: hīyo (trt)
- hộ trì: pāleti (đt), pālesi (qkpt)
- hộp: mañjūsā (nữ)
- hướng đông: pubba (tt)
- hướng bắc: uttara (tt)
- hướng nam: dakkhiṇa (tt)
- hướng tây: apara (tt)
- hướng: disā (nữ)
- hướng dẫn: netu, adhipati (nam), neti (đt), nesi, nīta (qkpt)
- kiện: dolā (nữ)
- kẻ thù: ari, sattu (nam)
- kẻ trộm: cora (nam)
- (đã) kéo: ākaḍḍhati đt
- kêu: ravati (đt), ravitvā (bbqk)
- khác: para, añña, apara (đdt)
- khát nước: pipāsā (nữ)
- khắp nơi: sabbattha (bb)
- khéo léo: sādhuḥkaṃ (trt)
- khi nào: yadā, kadā (trt)
- khi giới: āyudha (trung)
- khi: kapi, vānara (nam)
- khiến cho ăn: bhojāpeti (skdt)
- khiến cho chặt: chindāpeti (skdt)
- khiến cho đi: gacchāpeti (skdt)
- khiến cho đem lại: āharāpeti (skdt)
- khiến cho giết: mārapeti (skdt)
- khiến cho lấy: gaṇhāpeti (skdt)
- khiến cho làm: kārapeti (skdt)
- khiến cho mang đi: harāpeti (skdt)
- khiến cho nấu: pāceti, pācāpeti, pācayati, pācāpayati (skdt)
- khiến cho tắm: nahāpeti (skdt)
- lừa: aggi (nam), acci (trung)
- lừa: jivhā (nữ)
- lý lẽ: kāraṇa (trung)
- mang đi: neti, harati (đt), nesi, hari, nīta, haṭa, harita (qkpt), haritum (ngm), haranta (htpt), haritabba (knpt)
- mang lại: āneti, āharati (đt), ānesi, āhari, ānīta, āhaṭa (qkpt)
- mau: sīghaṃ (trt)
- mà: ya
- may mắn: puññavantu, bhagavantu (nam)
- mặc (quần áo): paridahati (đt)
- mặt trời: ravi, suriya, bhānu, bhānuvantu (nam)
- mặt trăng: canda, sasī (nam)
- mặt: vadana (trung)
- mắt: locana, nayana, akkhi, cakkhu (trung)
- mật: maddu (trung)
- mây: tvam, tuvam (đdt)
- của mây: tava, tuyhaṃ (đdt)
- mọi (tất cả): sabba (đdt)
- mọi nơi: sabbattha (trt)
- mẹ: mātū, ammā (nữ)
- mẹ chồng: sassu (nữ)
- mềm: mudu (tt)
- mía: ucchu (nam)
- miệng: vadana, mukha (trung)
- một: eka (3)
- một lần: ekakkhattum, ekadhā, sakim (trt)
- mọc lên: udeti, utthahati (đt)
- mong muốn: icchati (đt)
- môn học: sattha (trung)
- muốn: kaṭacchu (nam)
- mua: kiṇāti (đt), kiṇi, kīta (qkpt), kiṇitvā (bbqk), kiṇīyati (tđt), kiṇanta (htpt)
- mưa: vutthi (nữ), vassa (nam, trung)
- mũi: nāsā (nữ), ghāna (trung)
- 10: dasa (3)
- 11: ekadasa (3)
- 12: dvādasa, bārasa (3)
- 13: teḷasa, terasa (3)
- 14: cuddasa, catuddasa (3)
- 15: pañcadasa, paṇṇarasa (3)
- 16: soḷasa (3)
- 17: sattarasa, sattadasa (3)
- 18: aṭṭhādasa, aṭṭhārasa (3)
- 19: ekūnavīsati (nữ)
- 10 ngàn: dasasahassa (trung)
- 10 triệu: dasalakkha (trung)
- nai đực: miga (nam)
- nai cái: migī (nữ)
- nào: ya (đdt)
- 5: pañca (3)
- 50: paññāsati, paññāsā, paṇṇāsati, paṇṇāsā (nữ)
- 52: dvepaññāsā (nữ)
- 59: ekūnasatṭhi (nữ)
- 500: pañcasata (trung)

- năm: vassa (nam, trung)
- nắm tay: muṭṭhi (nam)
- này: ima, eta (đdt)
- nấu: pacati (đt), paci, pacita, pakka (qkpt), pacitvā (bbqk), pacitum (ngm), pacāpeti, paccati (skđt)
- ném tung ra: nīharati (đt)
- nếu: sace, yadi, ce (bb)
- nó: (ta) so (nam), sa-môn (nữ)
- của nó: tassa (nam), tassā, tāya (nữ)
- nói: bhāsati, vadati, katheti (đt), bhāsita, vutta, kathita (qkpt), bhāsiyati (tđt), bhāsitabba, vuttabba (knpt)
- nông dân: kassaka (nam)
- nói: yojeti (đt)
- nơi chốn: ṭhāna (trung)
- núi: gira, pabbata (nam)
- nước: udaka, jala, vāri (trung), ambu (nam)
- nước mắt: assu (trung)
- nhà: geha (nam)
- nhanh: sīgham (trt)
- nhân loại: manussa (nam)
- nhẫn nại: khanti (nữ)
- nhận: labhati (đt), laddha (qkpt), labhitum, laddhum (ngm)
- nhiều lần: visum (bb)
- nhiều: bahu, bahuka (tt)
- nhìn: passati, oloketi (đt), passanta, olo-kenta (htpt)
- nhỏ: khuddaka (tt)
- nhóm lại: sannipatati (đt)
- nhớ lại: anussarati (đt), anusaranta (htpt)
- như vậy: evam, tathā (bb)
- những cái này: imā (nữ), ime (nam)
- ngàn: sahasa, dasasata (trung)
- ngàn triệu (tỷ): satakoṭi (nữ), sahasalakka (trung)
- ngắn: rassa (tt)
- ngày: divasa (nam)
- ngày mốt: parasuve (trt)
- ngày trước: parahīyo (trt)
- ngày mai: suve (trt)
- ngày hôm qua: hīyo (trt)
- ngày kia: ekadā (bb)
- ngón tay: aṅguli (nữ)
- ngọn lửa: aggi, acci (trung)
- ngọc: maṇi (nam)
- ngôi: nisīdati (đt), nisīdi, nisinna (qkpt), nisīdanta (htpt), nisīditvā (bbqk)
- ngủ: sayati (đt), sayi, sayita (qkpt), sayanta (htpt), sayitvā (bbqk), sayitum (ngm), niddā (nữ)
- người ăn xin: yācaka (nam)
- người hiểu biết: ñātu (nam), viññātu (nữ)
- người có tiết độ: mattaññū (nam)
- người cầm đầu: adhipati (nam)
- người bà con: bandhu, bandhumantu (nam)
- người có mắt: cakkhumantu (nam)
- người có dù: chattī (nam)
- người có đồ chúng: gaṇī (nam)
- người có vòng hoa: mālī (nam)
- người chia phần: bhāgī (nam)
- người cho: dātu (nam)
- người chủ: gāhpati, pati (nam)
- người đánh xe: sārathī (nam)
- người đàn ông: manussa, purisa, nara (nam)
- người đi: gantu (nam)
- người đức hạnh: sīlavantu (nam)
- người khôn ngoan: paṇḍita, vidū, viññū (nam)
- người làm: kattu (nam)
- người làm công: kammakāra (nam)
- người nói: vatu (nam)
- người nông dân: kassaka (nam)
- người nghe: sotu (nam)
- người tội lỗi: pāpakārī (nam)
- người thắng trận: jetu (nam)
- người trộm cắp: cora (nam)
- ngựa: assa (nam)
- ngựa cái: vaḷavā (nữ)
- ngựa: kacchu (nữ)
- người: ghāyati (đt), ghāyitum (ngm)
- nghe: suṇāti (đt), suta (qkpt), sutvā (bbqk)
- nghĩ: cinteti (đt), cintese (qkpt)
- nghĩa địa: susāna (trung)
- ốm: dubbala (tt)
- ống chân: jaṅgha (nữ)
- ở: vasati (đt), vuttha (qkpt), vantsanta (htpt)
- ở đây: idha, ettha (bb)
- ở kia: tattha, tatra, tahim (bb)
- ở đâu: yattha, kattha, kuthim (bb)
- ở trên: upari (bb)
- pháp: dhamma (nam)
- (bài) pháp: desanā (nữ)
- phát đạt: vuddhī (nữ)
- (Đức) Phật: Buddha (nam)
- phòng: sālā (nữ)
- phước: puñña (trung)
- phương hướng: disā (trung)
- qua: tiriyaṃ (bb)



- quả: phala (trung)
- (có) quả: phalavantu (nam)
- quả dừa: nāḷikera (nam)
- quả trống: kākā (nam)
- quả mái: kākī (nữ)
- quang cảnh: vatthu (trung)
- quần áo: vattha (trung)
- ra lệnh: vidhāya (bbqk)
- rần: bhogī, ahi, dāthī, sappa (nam)
- riêng: visum (bbqk)
- rồi thì: tadā, atha (bb)
- rộng: vitthata, mahanta (tt)
- (làm cho) rơi: pātetī (đt), pātesi (qkpt)
- rơi xuống: patati (đt), pati (qkpt)
- rửa: dhovati (đt)
- rừng: vana, araṇṇa (trung), aṭavi (nữ)
- rượu: surā (nữ)
- sanh ra: nibbattati (đt), nibbattitum (ngm), nibbattivā (bbqk)
- sắp: jatu (trung)
- sau cùng: para (tt)
- sau khi ăn: bhuñjitvā (bbqk)
- sau khi đi khỏi: nikkhamma (bbqk)
- sau khi đi qua 1 bên: okkamma (bbqk)
- sau khi đến: āgamma, āgantvā (bbqk)
- sau khi đứng: thatvā (bbqk)
- sau khi đưa lên: paggayha (bbqk)
- sau khi lấy: ādāya (bbqk)
- sau khi leo lên: āruya (bbqk)
- sau khi ngủ: sayitvā (bbqk)
- sau khi tắm: nahātvā, nahāyitvā (bbqk)
- sau khi từ bỏ: pahāya (bbqk)
- sau khi ra lệnh: vidhāya (bbqk)
- sau khi uống: pivitvā (bbqk)
- sau khi xuống: oruya (bbqk)
- 6: cha (3)
- 60: saṭṭhi (nữ)
- 62: dvāsaṭṭhi (nữ)
- 69: ekūnasattati (nữ)
- sắc: rūpa (nam)
- sấm sét: vijju, asani (nữ)
- sâu: gambhīra (tt)
- sinh viên: sissa (nam)
- sói: sakkharā (nữ)
- sông: nadī, gaṅgā (nữ)
- sống: vahaṭati (đt), vuttha (qkpt), viharanta (htpt)
- sở thuộc cách: chaṭṭhī (nữ)
- sợ: bhayati (đt), bhayitvā (bbqk)
- sợi dây: rajju (nữ)
- sung sướng: sukhī (nam)
- suy nghĩ: cinteti (đt), cintetvā (bbqk), cintita (qkpt)
- sư tử: sīha (nam)
- sư tử cái: sīhī (nữ)
- sự khó giải quyết: gaṇṭhi (nam)
- sức mạnh: balavantu (nam)
- sữa: khīra (trung)
- sữa đặc, sữa chua: dadhi (trung)
- sữa soạn: patiyādetum (ngm)
- 8: aṭṭha (3)
- 81: ekāsīta (nữ)
- 82: dve-asīti (nữ)
- 83: te-asīti (nữ)
- 84: caturāsīti (nữ)
- 86: chāsīti (nữ)
- 89: ekūnanavuti (nữ)
- 800: aṭṭhasata (trung)
- Tai: sota (trung)
- (bàn) tay: pāni, hattha (nam)
- (cánh) tay: bāhu (nam)
- tắm: nahāyati (đt), nahāta (qkpt)
- (chư) Tăng, hội chúng: Saṅgha (nam)
- tâm: citta, hadaya (trung)
- tầng lầu: sopāṇa (trung)
- tất cả: sabba (đdt)
- Tích Lan: Laṅkā (nữ)
- tiền bạc: mūla (trung)
- tiến lên: tiṇṇa (qkpt)
- tiếng: vācā (nữ)
- tịnh xá: vihāra (nam)
- tôi: ahaṃ (amha)
- của tôi: mama, mayhaṃ, me, mamaṃ (đdt)
- tội lỗi: pāpa (trung)
- tó gái: dāsī (nữ)
- tó trai: dāsa (nam)
- tu sĩ: muni, bhikkhu (nam)
- tuổi: āyu (trung)
- tuý tùng: parisā (nữ)
- từ bỏ: pabbajati (đt), pahāya (qkpt)
- từ chỗ nào: kuto (bb)
- từ lúc nào: tato (bb)
- từ đó: ito
- tháng: māsa (nam)
- thanh niên: putta, kumāra (nam)
- thành Colombo: Koḷambanagara (trung)
- thành phố: nagara, pura (trung)
- thắng: jināti (đt)
- đề nó thắng: jinātu
- thấy: passati, oloketi (đt), passitum (ngm)
- thấp; thấp hèn: nīca (tt)
- thân: kāya (nam), vapu (trung)
- thâu góp: ocināti (đt)

- thầy: garu (nam)
- theo một cách: ekadhā (trt)
- theo 5 cách: pañcadhā (trt)
- theo sau: anugacchati (đt)
- thể gian: loka (nam)
- thể lực: balavantu (nam)
- Thế Tôn: Bhagavantu (nam)
- thể nào: katham (bb)
- thi sĩ: kavi (nam)
- (bổ) thí: dāna (trung)
- thiên đàng: saga (nam)
- thành linh: sahasā (trt)
- thiếu nữ: yuvati, taruṇā, kumārī (nữ)
- thô cứng: khara (tt)
- thông minh: buddhimantu (nam)
- thư ký: lekha (nam)
- thợ mộc: vaddhakī (nam)
- thời gian lâu dài: ciraṃ (trt)
- thú vật: pasu (nam)
- thuyền: doni (nữ)
- thuyết: deseti (đt), desita (qkpt)
- thứ nhất: paṭhama (tt)
- thứ nhì: dutiya (tt)
- thứ ba: tatiya (tt)
- thứ tư: catuttha (tt)
- thứ năm: pañcama (tt)
- thứ sáu: chaṭṭha (tt)
- thứ bảy: sattama (tt)
- thứ tám: aṭṭhama (tt)
- thứ chín: navama (tt)
- thứ mười: dasama (tt)
- thứ 11: ekādasama (tt)
- thứ 12: dvādasama (tt)
- thứ 13: terasama (tt)
- thứ 14: cuddasama (tt)
- thứ 15: pañcarasama (tt)
- thứ 20: vīsati (tt)
- thứ 30: tiṃsati (tt)
- thứ 40: cattālīsati (tt)
- thứ 50: pañṇāsati (tt)
- thứ 60: saṭṭhīma (tt)
- thứ 70: sattatima (tt)
- thứ 80: asītima (tt)
- thứ 90: navutima (tt)
- thứ 100: satama (tt)
- trái đất: vasudhā, bhūmi, mahī (nữ)
- trái tim: hadaya (trung)
- trang điểm: alaṅkaroti (đt)
- trăm: sata (trung)
- trăm ngàn: sataṣaṣa (trung)
- trăm triệu: satakoṭi (nữ)
- trắng: canda, sasī (nam)
- trắng: seta (tt)
- tre: veḷu, veṇu (nam)
- trẻ: bāla, taruṇa, dahara (tt)
- trí: ñāṇa (trung)
- trí tuệ: pañṇā, mati (nữ)
- triệu: dasalakkha (trung)
- triệu phú: setṭhī (nam)
- trinh nữ: yuvati (nữ)
- trói: bandhati (đt)
- (bị) trói: bandhīyati (tđt)
- trong một nơi: ekattha (bb)
- trở thành: hoti, bhavati (đt)
- (mặt) trời: suriya, ravi, bhānu, bhanumantu (nam)
- (cõi) trời: saga (nam)
- trộm cắp: coreti (đt)
- trốn: nilīyati (đt)
- trống: dundubhi (nữ)
- trung: majjhima (tt)
- trước: pubba (tt), purā (bb)
- trường học: pāṭhasālā (nữ)
- trường (đứng đầu): mahallaka (tt)
- trường thành: vuddhi (nữ)
- trứng: aṇḍa (trung)
- tỷ-khưu: bhikkhu (nam)
- tỷ-khưu-ni: bhikkhunī (nữ)
- uống: pivati (đt), pivi (qkpt), pivamāna (htpt), pivitaṃ (ngm)
- và: api, ca (bb)
- vàng bạc: suvaṇṇa (trung)
- (màu) vàng: pīṭa (tt)
- Vào: pavasi (đt), pavasi (qkpt)
- vào buổi sáng: pāto (bb)

## HẾT TẬP 1



PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

*Giáo trình*

PĀḲI

**Tập 2**

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2556

DL:2013

## KHẢO SÁT THÊM VỀ NHỮNG MẪU TỰ

**(1) Những nguyên âm được chia làm hai loại : đoản âm và trường âm.**

- A. Đoản âm có: a, i, u.
- B. Trường âm có: ā, ī, ū, e, o.

Về phương diện âm luật, những đoản âm đứng trước hai phụ âm hoặc trước chữ ṃ (niggahīta) được kể là trường âm. Cần chú ý rằng e và o được phát âm thành đoản âm trước những phụ âm đôi (ví dụ: khettaṃ, bhonto,...)

**(2) Các phụ âm được chia làm hai loại :**

- a/ Loại thuộc bộ môn (Vagga).
- b/ Loại không thuộc bộ môn (Avagga)

25 phụ âm từ k đến ṃ được gọi là thuộc bộ môn vì chúng được chia thành 5 bộ môn, mỗi bộ môn gồm năm chữ như sau:

k	kh	g	gh	ṇ	bộ môn ka (kavagga).
c	ch	j	jh	ñ	bộ môn ca (cavagga).
ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ	bộ môn ṭa (ṭavagga).
t	th	d	dh	n	bộ môn ta (tavagga).
p	ph	b	bh	m	bộ môn pa (pavagga).

Những bộ môn ấy được gọi tên tùy theo chữ đầu của mỗi bộ môn. Năm chữ cái cuối cùng trong 5 bộ môn trên, tức là ṇ, ñ, ṇ, n, m được gọi là tỉ âm (nasals) hay là vagganta - tức là chữ cuối bộ môn.

7 phụ âm còn lại là y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ được gọi là avagga (không bộ môn) vì chúng không được tập hợp thành bộ môn như trên.

Phụ âm ṃ được gọi là niggahīta. Nó luôn luôn đi sau một đoản nguyên âm.

**(3) Lại nữa, tất cả nguyên âm và phụ âm được phân loại tùy theo vị trí và tính chất của sự phát âm.**



## A - THEO VỊ TRÍ PHÁT ÂM (ṬHĀNA)

- 1/ k, kh, g, gh, ñ, h và a, ā được gọi là *âm họng* (kaṇṭhaja).
- 2/ c, ch, j, jh, ñ, y và i, ī được gọi là *âm nóc họng* (tālaja).
- 3/ ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, r, ṛ được gọi là *âm lưỡi* (muddhaja).
- 4/ t, th, d, dh, n, l, s được gọi là *âm răng* (dantaja).
- 5/ p, ph, b, bh, m và u, ū được gọi là *âm môi* (oṭṭhaja).
- 6/ e vừa là âm họng và âm nóc họng (kaṇṭhatālaja).
- 7/ o vừa là âm họng và âm môi (kaṇṭhoṭṭhaja).
- 8/ v vừa là âm răng và âm môi (dantotṭhaja).
- 9/ ṃ chỉ là một hơi ra ở mũi, chỉ được gặp sau những đoản nguyên âm, ví dụ : ratham, manim, yāgum (vāsikaja).

## B - THEO TÍNH CHẤT ÂM (KARANA):

1. Chữ thứ nhất và thứ ba ở năm bộ môn trên được gọi là *vô khí âm* (sithila), vì chúng được phát âm không có âm h theo sau và không mạnh.
2. Chữ thứ hai và thứ tư trong mỗi nhóm được gọi là *hữu khí âm* (dhanita), vì chúng được phát âm với một hơi mạnh hay một âm h kèm theo.

## LUẬT HỢP ÂM (SANDHI)

- (4) Khi hai chữ cái trong cùng một danh từ hay trong hai danh từ khác nhau được phối hợp để thuận tiện phát âm, thì sự phối hợp ấy được gọi là sandhi - luật hợp âm.

Luật hợp âm được chia ra 3 trường hợp :

- 1/ **Sarasandhi** : hợp âm giữa các nguyên âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khác khởi đầu bằng một nguyên âm, hoặc khi hai nguyên âm kề nhau của cùng một chữ được liên kết lại với nhau.

- 2/ **Byaṇjanasandhi** : hợp âm giữa một nguyên âm và một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khởi đầu bằng một phụ âm.

- 3/ **Niggahīṭasandhi** : hợp âm giữa ṃ và một nguyên âm hay một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ hay một âm kết thúc bằng m được nối liền với một tiếng hay một âm khởi đầu hoặc bằng một nguyên âm, hoặc bằng một phụ âm.

## I - LUẬT HỢP ÂM NGUYÊN ÂM (SARASANDHI)

Sự phối hợp các nguyên âm được hình thành bằng cách bỏ bớt hay thay đổi một hoặc hai nguyên âm kề nhau.

### LOPO – XÓA CHỮ

- (5) Một nguyên âm đứng trước một nguyên âm khác đôi khi bị hủy bỏ. Trường hợp này gọi là *pubbasaralopasandhi* (tiếp ngữ xóa nguyên âm trước).

Ví dụ :

- a trước a : Vandiya + aggaṃ = vandiyaggaṃ.
- a trước ā : Tān' eva + āsanāni = tān' evāsanāni.
- a trước u : Amanussa + upaddavo = amanussupaddavo.
- ā trước i : Paññā + indriyaṃ = paññindriyaṃ.
- i trước i : Tīni + imāni = tīnimāni.
- i trước e : No hi + etaṃ = no h' etaṃ.
- ī trước o : Bhikkhunī + ovādo = bhikkhunovādo.
- u trước u : Mātu + upatthānaṃ = mātupatthānaṃ.
- u trước ā : Sametu + āyasmā = sametāyasmā.
- e trước a : Dhaṇaṃ me + atthi = dhaṇaṃ matthi.
- e trước e : Sabbe + eva = sabb' eva.
- o trước e : Asanto + ettha = asant' ettha.
- o trước a : Tayo + assu = tayassu.

- (6) Khi hai nguyên âm kề nhau không giống nhau, thì nguyên âm thứ hai thường bị bỏ. Trường hợp này gọi là “*parasaralopasandhi*” (tiếp ngữ xóa nguyên âm sau).

a + a, a + ā, ā + a, ā + ā là giống nhau; i + i, ... cũng vậy. a + i, u, e hay o là không giống; i + a, u, e, o, ... cũng vậy. Ví dụ :

- i đứng sau ā : chāyā + iva = chāyā' va.
- a đứng sau i : iti + api = itipi.
- a đứng sau u : devatā nu + asi = devatā nu' si?
- a đứng sau ū : akataññū + asi = akataññū' si.



- a đứng sau e : vande + ahaṃ = vande' haṃ.  
 a đứng sau o : so ahaṃ = so' haṃ.  
 i đứng sau u : cakkhu + indriyaṃ = cakkhundriyaṃ.  
 e đứng sau ā : kathā + eva kā = kathā' va kā?  
 e đứng sau o : pāto + eva = pāto' va.  
 ā đứng sau o : moggallāno + āsi = moggallāno' si.

(7) Nguyên âm a hay ā phối hợp với i hay ī thành e, với u hay ū thành o (a + i hay ī ⇨ e; a + u hay ū ⇨ o). Trường hợp này gọi là “vikāra” (phép tiếp ngữ biến dạng).

- bandhussa + iva = bandhuss' eva.  
 jīna + īritaṃ = jīneritaṃ.  
 canda + udayo = candodayo.  
 yathā + udayo = yathodayo.  
 upa + ikkhati = upekkhati.  
 na + upeti = nopeti.  
 udadhi + ūmi = udadhomi.

## BÀI TẬP 1

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ & TÁCH RỜI CÁC HỢP ÂM

1. Tesaṃ dvinnāṃ nivesanesu bahunnaṃ bhikkhūnaṃ paññattān' ev' āsanāni honti.
2. "Puttā m' atthi dhanā m' atthi  
Iti bālo vihaññati". (Dhp.62)
3. Purā Vesālivāsīnaṃ mahanto rogupaddavo ahosi.
4. Sabb' eva mayaṃ dhammaṃ sutvā taṃ sādhukaṃ manasi karissāma.
5. Sabbāṃ p' idan amhākaṃ dehanissitaṃ vinassati.
6. "No h' etaṃ bhante" ti bhikkhū Bhagavato vadimsu.
7. Dāsen' āhaṭāni dārūni gahetvā dāsī yāguṃ paci.
8. Yadā' haṃ nagaraṃ agamāsiṃ tad' eko puriso mama chattaṃ gaṇhi.
9. Dārakā pupphān' ocinituṃ vanāṃ gantvā setāni' pi nīlāni' pi pupphān' āharimsu.
10. "Tena h' āvuso gaṇhatha me patta - cīvaran" ti thero āha.
11. "Thero nāsāya telaṃ āsiñcanto nisinnako' va āsiñcitvā antogāmaṃ pāvīsi". (Dh.A.i.10).
12. Anāthapiṇḍiko' pi Visākhā' pi mahā-upāsikā nibaddhaṃ divasassa dve vāre Tathāgatass' upaṭṭhānaṃ gacchanti.
13. Uggaṇhitukāmā dārakā pāto' v' utthāya kiñci bhuñjitvā satthasālaṃ gacchanti.

14. Kumbhaghosako kālass' eva<sup>1</sup> vuṭṭhāya Rājagahanagare kammakāre pabodhesi.
15. Mahā-mahindatthero aññehi catūhi pabbajitehi saddhiṃ Laṅkādīpaṃ āgantvā jineritaṃ saddhammaṃ laṅkikānaṃ desesi.

### NGŨ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - antogāma (trung) : trong làng.                | - thera (nam) : Trưởng lão, Thượng tọa.            |
| - ahosi (đt, qk) : là.                          | - dehanissita (t.từ) : liên hệ đến thân.           |
| - āvuso (bất biến hô cách) : này hiền giả.      | - dve vāre (đối cách số nhiều) : hai lần.          |
| - āsiṅcanta (h.t.p.t) : rưới, rắc.              | - nibaddhaṃ (tr.từ) : luôn luôn.                   |
| - āsiṅcivā (b.b.q.k.p.t) : sau khi rưới, rắc.   | - nivesana (trung) : nhà, chỗ ở, trú xứ.           |
| - āha (đ.t.q.k) : đã nói.                       | - paññatta (q.k.p.t) : được sửa soạn.              |
| - iti (b.b.t) : như thế này, như vậy.           | - pattacīvara (trung) : bát và y.                  |
| - uggaṇhitukāma <sup>2</sup> (t.từ) : muốn học. | - pabodheti (đ.từ) : đánh thức.                    |
| - upaṭṭhāna (trung) : sẵn sóc, điều dưỡng.      | - pabbajita (nam) : tu sĩ, người xuất gia.         |
| - kālass' eva (b.b.t) : sớm.                    | - bāla (t.từ) : ngu si, người ngu (nam).           |
| - kiñci (b.b.t) : một cái gì.                   | - bhante (hô cách) : thưa tôn giả.                 |
| - kumbhaghosaka (nam) : tên một người.          | - rogupaddava (nam) : tai họa do bệnh tật đưa đến. |
| - tathāgata (nam) : Đức Phật, đấng Như Lai.     | - laṅkika (t.từ) : sinh ở Tích Lan.                |
| - tela (trung) : dầu.                           | - vesālivāsī (nam) : người ở thành Tỳ-xá-li.       |
| - vāra (nam) : lần lượt.                        | - satthasālā (nữ) : trường học.                    |
| - vinassati (đ.từ) : tiêu diệt.                 |  |
| - vihaññati (đ.từ) : chịu khó.                  |  |
| - vuṭṭhāya (b.b.q.k.p.t) : sau khi thức dậy.    |  |

1 Kālassa nguyên thủy là sở thuộc cách về thời gian.

2 Vị biến cách tưng bỏ rơi ti âm cuối khi phối hợp với chữ kāma.



*DỊCH RA PĀLĪ*  
*LÀM THÀNH HỢP ÂM CHỖ NÀO THÍCH HỢP.*

1. Một trong những người bạn của tôi cho tôi quyển sách khi tôi đã đến khu làng.
2. Mọi chúng sinh biến mất sau khi trút bỏ những thân xác của chúng vào cuối đời của chúng.
3. Những cô gái mang lại những hoa xanh và đỏ và cho những bông ấy cho mẹ và cha của chúng.
4. Mười trái cây do người cha mang lại được phân chia bởi người mẹ giữa những con trai và những con gái.
5. Đã có nhiều chỗ ngồi được sửa soạn cho những tỳ kheo trong Tinh xá Kỳ Viên (Jetavana).
6. Ngày trước có một tai nạn lớn về bệnh tật do dân chúng ở Tích Lan.
7. “Không phải thế, này hiền giả”, tôn giả Sārīputta đã nói như vậy với các Tỳ kheo.
8. Vị Đại trưởng lão đã nói với các dân làng: “Ngày mai, chúng ta sẽ đi đến thành Sāvatti”.
9. Vị Tỳ kheo thức dậy sớm và bắt đầu quét những khu sân thượng ở chung quanh điện thờ.
10. Giáo lý do Đức Phật thuyết giảng đã được viết thành sách lần đầu tiên trong thời kỳ trị vì của vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya ở Tích Lan.
11. Vì bị ốm, tôi đã dùng thuốc từ một y sĩ trong 20 ngày, và trở nên lành mạnh.
12. Đức Phật đã thuyết giảng cho tất cả mọi người nào đến Tinh xá.
13. Triệu phú Cấp Cô Độc và tín nữ Visākhā đã xây hai ngôi tinh xá gần Sāvatti và dâng cúng cho Đức Phật.
14. Ngài đã trải qua 26 mùa mưa ở trong hai ngôi Tinh xá ấy, nhận sự cúng dường từ hai gia đình ấy.
15. Migāra, nhạc phụ của Visākhā xem bà như mẹ của ông ta, bởi thế bà được gọi là “Migāramātā”.

## NGŨ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - Giữa (câu 4): antare (định sở cách)   | - Tai nạn (câu 6): vipatti (nữ)                |
| - Đã trở nên (câu 11): abhavi (đ.t)     | - Lần đầu tiên (câu 10):                       |
| - Vì (bị ốm) (câu 11): honta (h.t.p.t)  | sabbapaṭhamam (trạng từ)                       |
| • hutvā (b.b.q.k.p.t)                   | - Sân tháp (câu 9): cetiyaṅgaṇa                |
| - Chúng sinh (câu 2): satta ; pāṇī      | (trung)  |
| (nam)                                   | - Được sửa soạn (câu 5): paññatta <sup>1</sup> |
| - Sách (câu 10): potthaka (nam)         | (q.k.p.t)                                      |
| - Đã xây (câu 13): kāresi (đ.t.q. t)    | - Mùa mưa (câu 14): vassāna (trung)            |
| - Trút bỏ (câu 2): vijahitvā (b.b.q.    | - Đang nhận (câu 14): labhanta                 |
| k.p.t)                                  | (h.t.p.t)                                      |
| - Biến mất (câu 2): antara – dhāyati ;  | - Thời trị vì (câu 10): rajjakāla (nam)        |
| vinassati (đt)                          | - Ốm (bệnh) (câu 11): rogī (tĩnh từ)           |
| - Phân chia (câu 4): bhājita (q.k.p. t) | - Đã trải qua (câu 14): atikkāmesi             |
| - Suốt trong (câu 10): vattante (định   | (đ.t)  |
| sở cách)                                | - Quét (câu 9): sammajjati (đ.t)               |
| - Sớm (câu 9): pāto' va (b.b.t)         | - Triệu phú (câu 10): setṭhī (nam)             |
| - Tín nữ (câu 13): upāsikā (nữ)         | - Người giữ công khổ:                          |
| - Cúng dường (câu 14): sakkāra (nam)    | bhaṇḍāgārika (nam)                             |
| - Đời sống (câu 2): jīvita (trung)      | - Dân làng (câu 8): gāmaṇvāsī (nam)            |

**(8) Khi nguyên âm thứ nhất bị hủy bỏ, thì nguyên âm thứ hai đôi khi đổi thành trường âm. Đây gọi là paradīghasandhi (tiếp ngữ làm trường âm chữ sau).**

tatra + ayaṃ = tatr + ayaṃ = tatrāyaṃ.

tadā + ahaṃ = tad + ahaṃ = tadāhaṃ.

yāni + idha = yān + idha = yānīdha.

kikī + iva = kik + iva = kikīva.

bahu + upakāro = bah + upakāro = bahūpakāro.

idāni + ahaṃ = idān + ahaṃ = idānāhaṃ.

sace + ayaṃ = sac + ayaṃ = sacāyaṃ.

tathā + upamaṃ = tath + upamaṃ = tathūpamaṃ.

appassuto + ayaṃ = appassut + ayaṃ = appassutāyaṃ.

**(9) Đôi khi nguyên âm đầu đổi thành trường âm khi nguyên âm thứ hai bị hủy bỏ (nên nhớ, chỉ khi nguyên âm thứ hai khác với nguyên âm**

<sup>1</sup> Danh từ này chỉ dùng cho trường hợp sửa soạn chỗ ngồi và giường nằm. Những nghĩa khác của paññatta là : được nêu rõ, được công bố, v.v... Danh từ có thể dùng bất cứ chỗ nào với nghĩa “sửa soạn” là sajjita.



đầu mới bị hủy bỏ). Đây gọi là *pubbadīghasandhi* (tiếp ngữ làm trường âm chữ trước).

deva + iti = deva + ti = devāti.  
 vijju + iva = vijju + va = vijjūva.  
 vi + atināmeti = vi + tināmeti = vītināmeti.  
 sādhu + iti = sādhu + ti = sādhūti.  
 kiṃsu + idha = kiṃsu + dha = kiṃsūdha.  
 lokassa + iti = lokassa + ti = lokassāti.

(10) **i, ī hoặc e đứng trước một nguyên âm khác đôi khi đổi thành y; nguyên âm thứ hai có thể đổi thành trường âm. Đây gọi là ādesasandhi (tiếp ngữ thay chữ).**

aggi + agāro = aggy + agāro = aggyāgāro.  
 sotthi + atthu = sotthy + atthu = sotthyatthu.  
 putto te + ahaṃ = putto ty + ahaṃ = putto tyāhaṃ.  
 me + ayaṃ = my + ayaṃ = myāyaṃ.  
 dāsī + ahosiṃ = dāsy + ahosiṃ = dāsyāhosiṃ.  
 sattamī + atthe = sattamy + atthe = sattamyatthe.

(11) **o hay u trước một nguyên âm khác được đổi thành v, đôi khi nguyên âm thứ hai thành trường âm. Đây được gọi là ādesasandhi (tiếp ngữ thay chữ).**

so + ahaṃ = sv + ahaṃ = svāhaṃ.  
 anu + eti = anv + eti = anveti.  
 atha kho + assa = athakhvassa.  
 anu + addhamāsaṃ = anvaddhamāsaṃ.  
 su + akkhāto = sv + akkhāto = svākkhāto.  
 na tu + eva = na tveva.  
 yāvatako + assa = yāvatakvassa.  
 su + āgataṃ = svāgataṃ.  
 yo + ayaṃ = yv + ayaṃ = yvāyaṃ.

(12) **Những phụ âm y, v, m, d, n, t, r, l, h đôi khi được xen giữa hai nguyên âm để tránh kể hở. Đây gọi là āgamasandhi (phép tiếp ngữ xen chữ).**

Y : Na + idaṃ = nayidaṃ.  
 Vuddhi + eva = vuddhiyeva.  
 V : Ti + aṅgulaṃ = tivaṅgulaṃ.  
 Pa + uccati = pavuccati.  
 M : Idha + ijjhati = idhamijjhati.  
 Lahu + essati = lahumessati.  
 D : Atta + attho = attadattho.

- Tāva + eva = tāvadeva.  
 N : Ito + āyati = itonāyati.  
 T : Tasmā + iha = tasmātiha.  
 Ajja + agge = ajjatagge.  
 R : Du + akkhāto = durakkhāto.  
 Pātu + ahosi = pāturahosi.  
 Ni + uttaro = niruttaro.  
 L : Cha + abhiññā = chaḷabhiññā.  
 Cha + aṃso = chaḷaṃso.  
 H : Su + ujū ca = suhujū ca  
 G: Putha + eva = puthageva

## BÀI TẬP 2

### *DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGŨ VÀ CHỈ RÕ CÁCH THÀNH LẬP CÁC HỢP ÂM*

- 1/ Sac' āyaṃ kumāro agāraṃ ajjhāvasati rājā bhavissati cakkavattī.
- 2/ "Samma, idān' āhaṃ vihāraṃ gantvā therāṃ tayā katapaṇṇasālāyaṃ nisinnakaṃ disvā āgato' mhi" (Dh.A.i.19).
- 3/ Svāhaṃ abbūḷhassallo' smī, sītibhūto' mhi nibbuto" (Dh.A.i.30).
- 4/ "Ko' si tvaṃ bhante' ti?  
 Therassa bhāgineyyo' mhi' ti" (Dh.A.i.14).
- 5/ "Yathā hi mūle anupaddave daḷhe  
 Chinno' pi rukkho punareva rūhati.  
 Evaṃ pi taṇhānusaye anūhate.  
 Nibbatatī dukkhaṃ idaṃ punappunaṃ" (Dhp.338).
- 6/ "Kim sū' dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ?  
 Kim su suciṇṇo sukhaṃ āvahātī?"  
 "Saddhī' dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ  
 Dhammo suciṇṇo sukhaṃ āvahātī" (S.I.42).
- 7/ "Tasmā-t-ihā, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbāṃ: paññāvuddhiyā vaḍḍhissāmā' ti" (A.i.15).
- 8/ "Tayo' me bhikkhave gilānā saṃvijjamānā lokasmiṃ... tayo' me gilānūpamā puggalā". (A.i.120).
- 9/ Aṇḍaṃ rakkhantī kiki' va, vāladhiṃ rakkhanto camarī' va, tumhe' pi sādhukaṃ attano sīlaṃ rakkhatha.
- 10/ "Tato naṃ sukhaṃ anveti chāyā' va anapāyinī" (Dhp.2).
- 11/ "Yāvata-k-v-assa kāyo, tāvata-k-v-assa vyāmo" (D.iii.144).
- 12/ "Na-y-idha naccaṃ vā gītaṃ vā  
 Tālaṃ vā susamāhitaṃ" (Dh.A.iv.67).



NGỮ VỤNG

- |  |  |
|--|--|
| - Agāra (trung) : nhà  | - Tāvataka (t.từ) : bấy nhiêu, chừng ấy.         |
| - Ajjhāvasati (đ.từ) : ở, sống, trú.                           | - Dalha (t.từ) : chắc chắn, chặt chẽ.            |
| - Anapāyinī (nữ) : (người, cái gì) không rời bỏ.               | - Nacca (trung) : vũ điệu.                       |
| - Asi (đ.từ) : (người) là.                                     | - Nibbuta (q.k.p.t) : yên tĩnh, an tịnh.         |
| - Anupaddava (t.từ) : thoát nguy, an ổn.                       | - Nisinnaka (t.từ) : đang ngồi.                  |
| - Anusaya (nam) : tiền định, tùy miên.                         | - Paṇṇasālā (nữ) : chòi bằng lá.                 |
| - Anūhata (q.k.p.t) : không bị phá hủy.                        | - Puggala (nam) : người.                         |
| - Anveti (đ.từ) : theo sau.                                    | - Punappunam (tr.từ) : lặp đi lặp lại nhiều lần. |
| - Abbūha (q.k.p.t) : nhỏ ra ngoài, bị dòi chỗ.                 | - Bhāgineyya (nam) : con trai của chị, cháu.     |
| - Amhi (đ.từ) : (tôi) là.                                      | - Yāvataka (t.từ) : nhiều bằng, nhiều như.       |
| - Asmi (đ.từ) : (tôi) là.                                      | - Rakkhantī (nữ) : che chở, giám hộ.             |
| - Āvahāti (đ.từ) : mang đến.                                   | - Rāja (nam) : ông vua.                          |
| - Kikī (nữ) : chim sáo.  | - Rūhati (đ.từ) : tăng trưởng, lớn lên.          |
| - Kim su (b.b.t) : một nghi vấn từ.                            | - Vaddhati (đ.từ) : tăng thêm, lớn.              |
| - Gilāna (t.từ) : ốm, bệnh (người).                            | - Vāladhi (nam) : cái đuôi.                      |
| - Gilānūpama (t.từ) : giống như một bệnh nhân.                 | - Vitta (trung) : tài sản, của cải.              |
| - Gīta (trung) : bài hát, sự hát.                              | - Vuddhi (nữ) : sự tăng trưởng, lớn.             |
| - Cakkavattī (nam) : chuyển luân vương (người chuyển bánh xe). | - Vyāma (nam) : đơn vị đo lường.                 |
| - Camarī (nam) : một loại bò đực có bờm ở Trung Á.             | - Saddhā (nữ) : tín tâm.                         |
| - Taṇhā (nữ) : khát ái.  | - Samma : này bạn (chỉ tìm thấy ở Hô cách).      |
| - Tasmā (b.b.t) : bởi thế.                                     | - Suciṇṇa (q.k.p.t) : được tập luyện thuần thực. |
| - Tāla (nam) : âm nhạc.  | - Sugamāhita (q.k.p.t) : được thi hành tốt.      |
| - Saṃvijjamāna (t.từ) : hiện có, hiện hữu.                     | - Setṭha (t.từ) : lớn nhất, cao nhất, cao cả.    |
| - Sikkhitabba (q.k.p.t, khả năng cách) : cần phải học tập.     |  |
| - Sītibhūta (q.k.p.t) : mát lạnh.                              |  |

DỊCH RA CHỮ PĀLI  
LẬP THÀNH HỢP ÂM KHI CÓ THỂ

1. Tất cả chúng sinh tụ hội ở đây hãy vui mừng về lời nói này!

2. Hỏi các tỳ kheo, có ba nguyên nhân cho tội lỗi.
3. Tất cả mọi người trong thế gian (giới) đều ngã xuống vì cái chết, giống như một cái cây ngã xuống khi bị chặt ở gốc.
4. Tôi, vì là một người như thế sẽ không thi hành lời của anh, nhưng (thi hành) lời của mẹ tôi.
5. Nếu hoàng tử này từ bỏ đời sống gia đình, ông ta sẽ trở thành một bậc nhất thiết trí.
6. Bây giờ, tôi đã đi với những con tôi đến chùa và trở về sau khi nghe một bài thuyết pháp.
7. Nay cậu trai, người mong được một điều không thể có được, người là một kẻ ngu.
8. Được hỏi bởi vị tỳ kheo xem thử có một nơi để sống trong rừng nào của những tỳ kheo không<sup>1</sup>, người tín đồ trả lời “Bạch Đại đức, có”.
9. Vị bộ trưởng nhận những lời của ông vua, nói rằng : “Thưa vâng, tâu ngài” và rời khỏi cung điện.
10. Ānanda, người triệu phú hội họp những thân quyến của ông ta nửa tháng một lần và khuyến cáo con trai ông ta trước mặt họ.
11. Một người độc nhãn bảo vệ con mắt độc nhất của y với sự cẩn thận triệt để; cũng với cách ấy các người phải hộ trì những giới hạnh của các người.
12. Những vị Thiên đi đến chỗ Đức Phật, chào Ngài và hỏi Ngài một câu hỏi.

### NGŨ VỤNG

- |   |   |
|---|---|
| - Nhận: paṭigaṇhi (đt)                  | - Nghe: savaṇa (trung)                        |
| - Khuyến cáo: anusāsati (đt)            | - Nửa tháng một lần: anvad-dhamāsaṃ           |
| - Nhất thiết trí: sabbaññū (tt)         | - Độc nhãn: ekakkhika (tt)                    |
| - Hỏi: pucchati (đt)                    | - Cung điện: rājabhavana (trung)              |
| - Hỏi: puṭṭha, pucchita (qkpt)          | - Người: manussa (nam)                        |
| - Tụ hội: sannipāṭeti (đt)              | - Sự hiện diện, có mặt : abhimukha (trung)    |
| - Tụ hội: samāgata; sannipatita (qkpt)  | - Hoàng tử: rājakumāra (nam)                  |
| - Nhưng: tathā pi (bbt)                 | - Câu hỏi: pañha (3 tánh)                     |
| - Nguyên nhân: hetu (nam); mūla (trung) | - Trả lời: paccassosi; paccuttaram adāsi (đt) |
| - Đứa con: dāraka (nam)                 | - Hộ trì: rakkhita (đt)                       |
| - Rời khỏi, đi khỏi: apagacchati (đt)   |   |
| - Tín đồ: upāsaka (nam)                 |   |
| - Ngã xuống : patati (đt)               |   |

<sup>1</sup> Mệnh đề nghi vấn này ở pālī phải được dịch thành một câu hỏi đơn giản kết thúc bằng itī



- Sống trong rừng: arañña – vihāra (nam)	- Chào: abhivādeti (đt)
- Vui mừng: sumana; tuṭṭha (tt)	- Nói: bhāsati (đđt) kathenta (htpt)
- Cậu trai: māṇavaka (nam)	- Điều không thể nói được: al-abbhaneyya
- Từ bỏ đời sống gia đình: (anagāriyaṃ) pabbajati	- Sự cẩn thận triệt để: abhikata-russāha (nam)
	- Mong : icchati (đt)

*TÁCH RỜI NHỮNG HỢP ÂM TRONG CÁC CHỮ SAU*

pañc' indriyāni	tātāti
sattutthamo	saddhīdha
suriyodayo	migīva
dhammānussati	handāhaṃ
atrāhaṃ	tato' haṃ
yān' imāni	hatacakkhu' smi
tāvad' eva	n' eva tāvāhaṃ
cattāro' me	sammad' akkhāto
yvāhaṃ	

*KẾT HỢP NHỮNG CHỮ SAU ĐÂY*

tattha + ahaṃ	tathā + eva
tassa + upari	vutti + assa
ajja + eva	du + aṅgulaṃ
tadā + api	attha kho + etaṃ
vasalo + iti	tāni + ahaṃ
avijjā + oggho	na + udeti
mūlho + asi	

**II. HỢP ÂM PHỤ ÂM (Byañjanasandhi)**

(13) Một phụ âm đứng sau một nguyên âm thường được gấp đôi lên. Một phụ âm hữu khí được gấp đôi bằng một phụ âm vô khí, và một phụ âm vô khí được cộng thêm một phụ âm vô khí. Đây gọi là sadis-asamyogasandhi (tiếp ngữ ghép phụ âm đồng dạng). Ví dụ :

rūpa + khandho = rūpakkhandho.  
 du + karaṃ = dukkaraṃ.  
 anu + gaho = anuggaho.  
 pari + cajati = pariccajati.  
 seta + chattam = setacchattam.  
 tatra + ṭhito = tatratṭhito.  
 paṭhama + jhānaṃ = paṭhamajjhānaṃ.  
 vi + ñānaṃ = viññānaṃ.  
 upa + davo = upaddavo.

ni + dhano = niddhano.  
 su + patiṭṭhito = suppatiṭṭhito.  
 ni + phalaṃ = nipphalaṃ.  
 du + bhikkhaṃ = dubbhikkhaṃ.  
 ni + malo = nimmalo.  
 appa + suto = appassuto.

**(14) Một nguyên âm dài (trường âm) ở trước một phụ âm được gấp đôi thì biến thành ngắn.**

ā + khāto = akkhāto.  
 pāra + kamo = pārakkamo.  
 taṇhā + khayō = taṇhakkhayō.  
 mahā + phalaṃ = mahapphalaṃ.  
 ā + sādo = assādo.

*Trường hợp ngoại lệ :*

vedanā + khandho = vedanākkhandho.  
 yathā + kamaṃ = yathākkamaṃ.  
 paññā + khandho = paññākkhandho.

**(15) Một nguyên âm ở trước một phụ âm thì do âm luật có khi biến thành trường âm, có khi biến thành đoản âm.**

*Biến thành trường âm :*

khanti + paramaṃ = khantī paramaṃ.  
 jāyati + soko = jāyatī soko.  
 maññati + bālo = maññatī bālo.  
 nibbattati + dukkhaṃ = nibbattatī dukkhaṃ.

*Biến thành đoản âm :*

bhovādī + nāma so hoti = "bhovādi nāma so hoti".  
 yiṭṭhaṃ vā + hutamaṃ vā + loke = "yiṭṭhaṃ va hutamaṃ va loke".  
 buddhe yadi vā + sāvake = "buddhe yadi va sāvake".

**(16) o trong chữ so và eso đứng trước một phụ âm đôi khi biến thành a.**

eso + dhammo = esa dhammo.  
 so + muni = sa muni.  
 so + sīlavā + sa sīlavā.  
 eso + idāni = esa' dāni.



## BÀI TẬP 3

## DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ, CHỈ RÕ CÁC HỢP ÂM

- 1/ Manussā ayukkhayena kammakkhayena puññakkhayena ca maranti.
- 2/ Sumedhatāpaso paṭhamajjhānaṃ dutiyajjhānaṃ ca nibbatesi.
- 3/ Nimmalassa sīlassa pālanam mahapphalam mahānisamsam hoti.
- 4/ "Pemato jāyatī soko;  
Pemato jāyatī bhayaṃ;  
Pemato vip̐pamuttassa.  
Natthi soko; kuto bhayaṃ?
- 5/ Bhagavatā taṇhakkhaya dhammo desito hoti.
- 6/ "Upakkiliṭṭhassa Visākhe, kāyassa upakkamena pariyodapanā hoti." (A.i. 208).
- 7/ "Yo ca tulaṃ' va paggayha.  
Varam ādāya paṇḍito.  
Pāpāni parivajjeti.  
Sa munī; tena so muni". (Dhp. 267).
- 8/ "Na hi verena verāni;  
Sammantī' dha kudācanam;  
Averena ca sammanti;  
Esa dhammo sanantano". (Dhp. 5).
- 9/ Adhirājā dhammāsoko devā nampiyatissassa Laṅkissarassa bahū paṇṇākāre pesetvā puna pi rajjābhisekam kāresi.
- 10/ "Yamhi jhānaṃ ca paññā ca  
Sa ve nibbāṇa – santike" (Dhp. 327).
- 11/ "Sabbe saṅkhārā aniccā' ti  
Yadā paññāya passati;  
Atha nibbindatī dukkhe;  
Esa maggo visuddhiyā". (Dhp. 277).

## NGỮ VÙNG

- |   |  |
|---|--|
| - Anicca (t.từ) : vô thường.                  | - Puññakkhaya (nam) : sự tận diệt của công đức.      |
| - Avera (nam) : thiện, thân mật.              | - Pema (nam, trung) : tình thương yêu.               |
| - Upakkama (nam) : phương tiện.               | - Pesetvā (b.b.q.k.p.t) : đã gửi đi.                 |
| - Upakkiliṭṭha (q.k.p.t) : dơ ứ.              | - Bhaya (trung) : sự sợ hãi.                         |
| - Kammakkhaya (nam) : sự diệt tận của nghiệp. | - Mahapphala (t từ) : đem lại kết quả lớn.           |
| - Kudācanam (b.b.từ) : đôi khi .              | - Mahānisamsa (t từ) : rất lợi ích.                  |
| - Na kudācanam (b.b.từ) : không bao giờ.      | - Rajjābhiseka (nam) : sự đăng quang của một vị vua. |
| - Jāyati (đ.từ) : dậy.                        | - Vara (t từ) : cao quý.                             |
| - Jhāna (trung) : thiền.                      |  |

- |  |   |
|--|---|
| - Tāpasa (nam) : ần sĩ.                            | - Vippamutta (q.k.p.t) : được giải phóng.             |
| - Nibbatteti (đ.từ) : phát sinh.                   | - Visuddhi (nữ) : sự thanh tịnh (hết dục vọng)        |
| - Nibbāna (trung) : Níp bàn.                       | - Vera (trung) : sự thù nghịch.                       |
| - Nibbindati : chán nản, nhàm chán (định sở cách). | - Sanantana (t từ) : cũ.                              |
| - Paṇṇākāra (nam) : quà tặng.                      | - Sammati (đ.từ) : lắng dịu, lắng xuống.              |
| - Pariyodapanā (nữ) : sự thanh lọc, tịnh hóa.      | - Saṅkhāra (nam) : uẩn, sự kết hợp, hành, hiện tượng. |
| - Parivajjeti (đ.từ) : tránh, tẩy trừ.             |   |
| - Pālana (đất) : sự che chở, hộ trì, tuân giữ.     |   |

### *DỊCH RA PĀLI, LẬP THÀNH HỢP ÂM KHI CẦN*

- 1/ Những vị thiên biến mất khỏi cõi trời do sự diệt tận của công đức và tuổi thọ (mạng sống)
- 2/ Những ần sĩ ở trong những rừng nỗ lực để đạt được các cõi thiên thứ ba và thứ tư.
- 3/ Người ngu không thể đạt đến Niết bàn.
- 4/ Đức Phật đã giảng rằng sắc uẩn là vô thường như một khối bọt nước.
- 5/ Tần-Bà-Sa-La (Bình Sa), vị vua của Ma-Kiệt-Đà, cúng hiến những chiếc lông (dù) trắng cho Đức Phật và những đệ tử của Ngài khi họ đi đến thành Vương Xá (Vesālī).
- 6/ Những người tuân giữ những giới luật không một vi phạm nào sẽ sanh lên cõi trời và sẽ được hạnh phúc vô biên.
- 7/ Thật rất khó cho <sup>1</sup> một người ác làm những hành vi thiện.
- 8/ Những vị vua không thể tránh những nạn đói trong những xứ sở của chính họ.
- 9/ Người ta (những người) bỏ thí và làm các việc công đức khác để được những kết quả lớn trong tương lai.
- 10/ Một mảnh vải dơ phải được tẩy sạch bằng cách giặt đi giặt lại nhiều lần.
- 11/ Sự hận thù không bao giờ được tẩy sạch bởi hận thù, nó có thể được tẩy sạch bởi một hành vi thiện.
- 12/ Ái dục là căn rễ (gốc rễ) của buồn rầu và sợ hãi; người nào đã tẩy bỏ ái dục đã tẩy bỏ buồn rầu và sợ hãi.

### *NGŨ VỤNG*

- |                                       |  |
|---------------------------------------|--|
| - Hành vi (câu 7, 11) : kamma (trung) | - Phải được tẩy sạch (câu 10) : pari-yodapetabba (ptp) |
| - Uẩn (câu 3) : khanda (nam)          |  |

<sup>1</sup> Trong tiếng Pāli, dùng sở dụng cách, với vị biến ngữ (nguyên mẫu) của động từ “làm”.



- |  |  |
|--|--|
| - Thiện (câu 7, 11) : mettāsaḥagata (tt)             | - Của chính mình (câu 8) : saka (tt)     |
| - Vi phạm (câu 6) : bhedaṇa (dđt)                    | - Cung hiến (câu 5) : sampādeti (đt)     |
| - Xứ sở (câu 8) : raṭṭha (trung)                     | - Tẩy sạch, bỏ (câu 11) : apanīta (qkpt) |
| - Đệ tử (câu 5) : sāṃvaka (nam)                      | - Nỗ lực (câu 2) : ussaḥati              |
| - Bọt nước (câu 4) : pheṇa (trung)                   | - Đạt đến (câu 3) : paṭiladdhuṃ (vbc)    |
| - Tương lai (câu 9) : anāgata (nam)                  | - Tránh (câu 8) : nivāretuṃ (vbc)        |
| - Hạnh phúc (câu 6) : sukha (trung)                  | - Được (câu 2) : laddhuṃ (vbc)           |
| - Ngu (câu 3) : appassuta (tt)                       | - Rất khó (câu 7) : atidukkara (tt)      |
| - Vô biên (câu 6) : atimahanta (tt)                  | - Người ác (câu 7) : asappurisa (nam)    |
| - Việc công đức (câu 9) : kusala; puññakamma (trung) |  |

*Kết hợp những chữ sau đây :*

bahu + suto

so + yāti

du + karaṃ

mahā + dhano

puggalā + dhammasā

sammā + padhānaṃ

pañca + khandhā

su + paṭividdho.

*Tách những chữ sau đây :*

paggharati

mahabbhayaṃ

sappuriso

assāso.

mahabbalo

viññāṇakkhandho

appaṭipuggalo

paggaṇhāti

### III. HỢP ÂM VỚI M (NIGGAHITA - SANDHI)

(17) *m* trước một phụ âm có thuộc bộ môn có thể được đổi thành tỷ âm hay mẫu tự thứ năm trong nhóm mà phụ âm ấy thuộc về:

dīpaṃ + karo : dīpaṅkaro

raṇaṃ + jaho : raṇaṅjaho

saṇ + ṭhānaṃ : saṇṭhānaṃ

taṇ + dhaṇaṃ : taṇḍhaṇaṃ

taṃ + phalaṃ : taṃphalaṃ

sayāṃ + jāto : sayāṅjāto

amaṭaṃ + dado : amatandado

evaṃ + me sutāṃ : evaṃ me sutāṃ

(18) *m* trước *l* đôi khi được đổi thành *l*:

saṃ + lahuṃ : saḷlahuṃ

puṃ + liṅgaṃ : pulliṅgaṃ

saṃ + lāpo : saḷlāpo

paṭisaṃ + līno : paṭisallīno

- (19) **m** trước *e* hay *h* đôi khi được đổi thành ñ; ñ trước *e* được gấp đôi:

paccattaṃ + eva : paccattañ – ñ – eva  
 taṃ + hi tassa : tañ hi tassa  
 evaṃ + hi vo : evañ hi vo  
 taṃ + khaṇaṃ + eva : taṃkhaṇañ – ñ – eva

- (20) **m** được theo sau bởi *y* phối hợp với *y* để thành ññ:

saṃ + yogo : saññogo  
 yaṃ + yad eva : yaññad eva  
 saṃ + yojanaṃ : saññojanaṃ  
 ānantarikaṃ + yaṃ āhu : ānantarikaññaṃ āhu.

- (21) **m** được theo sau bởi một nguyên âm đôi khi trở thành *m* hay *d*:

taṃ + ahaṃ : tam ahaṃ  
 etaṃ + avoca : etad avoca  
 kiṃ + etaṃ : kim etaṃ  
 taṃ + atthaṃ : tam atthaṃ; tad atthaṃ.  
 taṃ + anattā : tad anattā  
 yaṃ + idaṃ : yad idaṃ; yam idaṃ.

- (22) **m** được theo sau bởi một nguyên âm hay một phụ âm đôi khi được hủy bỏ, và nguyên âm trong vài trường hợp biến thành trường âm:

tāsaṃ + ahaṃ : tāsāhaṃ  
 evaṃ + ahaṃ : evāhaṃ  
 vidūnaṃ + aggamaṃ : vidūnaggamaṃ  
 buddhānaṃ + sāsanaṃ : buddhānasāsanaṃ  
 adāsiṃ + ahaṃ : adāsāhaṃ  
 ariyasaccānaṃ + dassanaṃ : ariyasaccāna dassanaṃ

- (23) Một nguyên âm đứng sau **m** đôi khi bị hủy bỏ, sau đó **m** thường theo biến thể nói ở đoạn 17.

abhinandun + iti : abhinandun' ti  
 cakkam + iva : cakkam' va  
 halaṃ + idāni : halan' dāni  
 tvaṃ + asi : tvaṃ' si  
 idaṃ + api : idam pi  
 uttarim + api : uttarim pi.



**(24) m đôi khi được xen vào trước một nguyên âm hay một phụ âm:**

cakkhu + udapādi : cakkhum udapādi

aṇu + thūlāni : aṇum thūlāni.

manopubba + gamā : manopubbaṅgamā

yāva c' idha : yāvañc' idha

ava + siro : avamsiro.

**BÀI TẬP 4***DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ VÀ CHỈ RÕ CÁC HỢP ÂM*

1. "Tassa attano ca tāsā ca devatānaṃ sīlā ca sutaṃ ca cāgaṃ ca paññaṃ ca anusarato cittaṃ pasīdati." (A.i, 210).
2. "Tasmā saññamay' attānaṃ  
Assaṃ bhaddaṃ' va vāṇijo." (Dhp. 380).
3. "Karomi tuyhaṃ vacanaṃ;  
Tvam' si ācariyo mama." (Dh. A.i. 32).
4. "Anussaretha sambuddhaṃ,  
Bhayaṃ tumhāka no siyā." (S.i. 120).
5. "Evā' haṃ cintayitvāna  
Nekakoṭṭisaṃ dhanam  
Nāthānāthānaṃ datvāna  
Himavantaṃ upāgamiṃ." (Bv).
6. "Dāyako dānapati yaññad eva parisam upasaṅkamati... visārado' va upasaṅkamati." (A,iii,39)
7. "Aññāya ca panāhaṃ samanānaṃ Sakyaputtiyaṇaṃ dhammaṃ evāhaṃ tasmā dhammavinayā apakkanto." (A.i, 185).
8. Tena hi, gahapati, taññ ev' ettha paṭipucchissāmi.
9. Tañ hi tassa sakaṃ hoti.  
Taṇ ca ādāya gacchati." (S.i, 93).
10. "Imāni cattāri ariyasacānī ti, bhikkhave... yaṇ taṃ vuttaṃ, idaṃ etaṃ paṭicca vuttaṃ." (A.i, 177).
11. "Taṇhaṅkaro, Medhaṅkaro, Saraṇaṅkaro, Dīpaṅkaro ti cattāro Buddhā ekasmiññ eva kappe uppajjimsu."
12. "Idam avoca Bhagavā; attamaṇā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ti."

*NGỮ VỰNG*

- |   |   |
|---|---|
| - Aññāya (b.b.q.k.p.t) : sau khi hiểu             | - Nātha (nam) : chúa tể; (t từ) có thể              |
| - Attamana (t từ) : vui mừng                      | - Niraya (nam) : hòa ngục, địa ngục                 |
| - Anātha (t từ) : vô phương, không nơi nương tựa. | - Nekakoṭṭisa (t từ) : tính bằng hàng ức, nhiều tỷ. |
| - Anussarati (đ.từ) : nhớ lại                     | - Paṭicca (đối cách) : vì, liên quan đến            |
| - Anussaranta (h.t.pt.) : đang nhớ lại            | - Paṭipucchati (đ.từ) : hỏi lại                     |

- |  |   |
|--|---|
| - Apakkanta (q.k.p.t) : đi khỏi, rời bỏ        | - Pasīdati (đ.từ) : phấn khởi, vui mừng.                      |
| - Abhinandati (đ.từ) : vui mừng                | - Bhadra (t từ) : tốt đẹp, hiền thiện.                        |
| - Ariyasacca (trung) : thánh đế                | - Bhāsita (trung) : sự nói; (q.k.p.t) được nói.               |
| - Ācariya (nam) : thầy (a xà lê).              | - Visārada (t từ) : không bối rối, dạn dĩ, can đảm.           |
| - Kappa (nam) : kiếp.                          | - Saka (t từ) : của chính mình.                               |
| - Cāga (nam) : từ thiện, sự dứt bỏ, sự bố thí. | - Sakyaputtiya (t từ) : thuộc về con dòng họ Thích; Thích tử. |
| - Cintayitvā (b.b.q.k.p.t) : sau khi suy nghĩ  | - Saññamayati (đ.từ) : kiểm chế, chế ngự.                     |
| - Dānapati (nam) : thí chủ, người bố thí.      | - Samaṇa (nam) : sa môn, tu sĩ.                               |
| - Dāyaka (nam) : thí chủ                       |   |
| - Dhammavinaya (nam) : pháp và luật            |   |

### **DỊCH RA PĀLI VÀ KẾT HỢP THÀNH HỢP ÂM KHI CẦN**

- 1/ Một người có giới hạnh đi đến đại chúng mà không sợ hãi. Đây là một trong những kết quả vị ấy đã đạt được nhờ giới hạnh.
- 2/ Sau khi đã nghĩ thế, tôi phân phát của bố thí cho hai trăm người ăn xin.
- 3/ Khi ấy, tôi đã hỏi ông ta lại chuyện ấy, y đã trả lời một cách khác.
- 4/ Khi Trưởng Lão Xá Lợi Phất chấm dứt bài giảng, những tỳ kheo phát biểu sự tín thọ những lời của Ngài.
- 5/ Nếu anh luôn luôn nhớ nghĩ trong trí những đức hạnh của phật, anh sẽ không rơi vào những tư tưởng xấu xa.
- 6/ Những hành vi của con người, thiện hay ác, sẽ theo y đến bên kia thế giới như một cái bánh xe theo chân của những con bò được cột vào một cái xe.
- 7/ Lời khuyến cáo của Đức Phật cho chúng ta là chúng ta phải tẩy sạch những tâm thức của chúng ta khỏi mọi tội lỗi.
- 8/ Tâm người trở nên vui vẻ khi người ta nghĩ về những giới hạnh của những vị thiên nhờ chúng mà họ được sinh như vậy.
- 9/ Ông ấy đã quy y Phật, Pháp và Tăng.
- 10/ Người đàn ông té ngược đầu vào một cái hồ.
- 11/ Vị Trưởng lão giảng một bài pháp dài cho hội chúng và sau đó khuyến cáo họ.
- 12/ Vị thí chủ hào phóng không sợ rơi chông chân lên trong một hồ than đỏ rực.

### **NGŨ VỤNG**

- Thiện và ác (câu 6) : kusalākusala (kamma) (trung)
- Tín thọ (câu 4) : anumati (nữ)
- Khuyến cáo (câu 7) : anusāsana, sāsana (trung)
- Chúng hội, đại chúng (câu 11) : sabhā (nữ)
- Trở nên vui mừng (câu 8) : pasīdati (đt)
- Được sanh (câu 8) : nibbatta (qkpt)
- Than (câu 12) : angāra (nam)
- Thanh lọc, tẩy sạch (câu 7) : parisodheti (đt)
- Bài thuyết pháp (câu 4) : desanā (nữ)
- Phân phát (câu 2) : bhājeti; vissajjeti (đt)
- Phát biểu, bày tỏ (câu 4) : pakāseti (đt)



- Phát biểu sự tín thọ (câu 4) : abhinandati (đt)
- Sau đó (câu 11) : uttarim (pi) (trạng từ)
- Đồ rục (câu 12) : jalita (qkpt)
- Bằng một cách khác (câu 3) : aññathā (trạng từ)
- Như vậy (câu 8) : tattha (bbt)
- Nhớ nghĩ trong trí (câu 5) : manasi karoti (đt)
- Thế giới bên kia (câu 6) : paraloka (nam)
- Đạt được (câu 1) : laddha (qkpt)
- Kết quả (câu 1) : āsinsamsa; vipāka (nam)
- Cùng một chuyện ấy (câu 3) : tad eva
- Bài kinh, bài giảng (câu 11) : sutta (trung)
- Cõi (câu 8) : attabhāva (nam)
- Quy y (câu 9) : saraṇagata (qkpt)
- Tư tưởng (câu 5) : cintā (nữ)
- Xấu xa (câu 5) : duṭṭha (tt)
- Cột vào (xe) (câu 6) : yojita; baddha (qkpt)

### HỢP ÂM HỖN HỢP (MISSAKASANDHI)

(25) Khi *i* đứng trước một nguyên âm khác, nó được đổi thành *y* (theo luật đoạn 10), và chữ *y* này cùng với phụ âm đi trước, lại trải qua nhiều cuộc biến đổi khác.

#### *I - ty trở thành cc*

iti + evaṃ : ity + evaṃ : iccevaṃ.  
 ati + antaṃ : aty + antaṃ : accantaṃ.  
 jāti + andho : jāty + andho : jaccandho.  
 iti + ādi : ity + ādi : iccādi.  
 pati + ayo : paty + ayo : paccayo.

#### *II - dy trở thành jj*

yadi + evaṃ : yady + evaṃ : yajjevaṃ.  
 nadī + ā : nady + ā : najjā.

#### *III - dhy trở thành jjh*

adhi + agamā : adhy + agamā : ajjhagamā.  
 adhi + okāso : adhy + okāso : ajjhokāso.  
 bodhi + aṅgā : bodhy + aṅgā : bojhaṅgā.

#### *IV - bhy trở thành bbh*

abhi + uggacchati : abhy + uggacchati : abbhuggacchati.  
 abhi + okāso : abhy + okāso : abbhokāso.  
 abhi + ācikkhanaṃ : abhy + ācikkhanaṃ : abbhācikkhanaṃ.

*V - py trở thành pp*

api + ekacce : apy + ekacce : appekacce.

api + ekadā : apy + ekadā : appekadā.

Một số ít danh từ nam tánh kết thúc bằng chữ a có biến cách khác với "nara". Hai danh từ sau đây trong số đó rất thông dụng :

**(26) Biến cách của *atta* : ngã.**

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Chủ cách</i>	attā	attāno
<i>Đối cách</i>	attānaṃ, attamaṃ	attāno
<i>Sở dụng cách</i>	attanā, attena	attanebhi, attanehi
<i>Chỉ định cách</i>	attano	attānaṃ
<i>Sở thuộc cách</i>		
<i>Xuất xứ cách</i>	attanā, attamahā, attasmā	attanebhi, attanehi
<i>Định sở cách</i>	attani	attanesu
<i>Hô cách</i>	atta, attā	attāno

**(27) Biến cách của *raja* : Ông vua.**

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Chủ cách</i>	rājā	rājāno
<i>Đối cách</i>	rājānaṃ, rājaṃ	rājāno
<i>Sở dụng cách</i>	raññā, rājena	rājūbhi, rājūhi, rājabhi, rājehi
<i>Chỉ định cách</i>	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
<i>Sở thuộc cách</i>		
<i>Xuất xứ cách</i>	raññā, rājamahā, rājasmā	rājūbhi, rājūhi, rājabhi, rājehi
<i>Định sở cách</i>	raññe, rājini, rājamhi, rājasmim	rājusu, rājesu
<i>Hô cách</i>	rāja, rājā	rājāno

**BÀI TẬP 5***DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

- 1/ Rājā nagare caranto dhammaṃ desentaṃ ekaṃ tāpaṃ passi.
- 2/ Dhammaṃ sunantā bahū manussā rājini āgacchante tam eva olokesuṃ.
- 3/ Rājūsu attano attano raṭṭhesu carantesu bahūsevakā setacchattādīni gahetvā te anugacchanti.
- 4/ Rājāno attānaṃ kumāre sake sake rajje patiṭṭhāpetuṃ icchantā tesāṃ nānāsippāni sikkhāpentī.
- 5/ Duṭṭhagāmaṇīrañño Sālikumāro nāma eko' va putto ahosi. So attano pitusaṃ takāṃ rajjaṃ labhituṃ na icchi.
- 6/ So rājā elāraṃ Damiḷarājānaṃ māretvā Buddhasāsaṇaṃ saṅgaṇhanto mahantāni cetiyāni bahū vihāre ca kāresi.



- 7/ "Iccevam accantanamassanīyam  
Namassamāno ratanattayaṃ yaṃ,  
Puññābhisandam vipulaṃ alattham,  
Tass' ānubhāvena hatantarāyo". (Samp. I,1).
- 8/ "Ath' assa upaparikkhato etad ahosi :  
Paccantimesu kho janapadesu  
Sāsanaṃ suppatitthitaṃ bhavissatī ti". (Samp.i,63)
- 9/ "Setthī kampamāno dhanasokena satim paccupaṭṭhāpetum asakkonto tatth' eva pati." (J.Illisa).
- 10/ "Ekacco puggalo nīce kule paccājāto hoti... so ca hoti... bāvābādho kāṇo vā kuṇī vā". (A.ii, 85).

### NGỮ VỤNG

- |   |   |
|---|---|
| - Accanta (t từ) : Chí Tôn.                     | - Paccupaṭṭhāpetum (v.b.c) : giữ lại, lấy lại.            |
| - Alattha (đ.từ) : (nó) được (qk)               | - Pitusantaka (t từ) : thuộc về bên cha, phụ hệ.          |
| - Asakkonta (h.t.pt.) : không thể               | - Patitthāpeti (đ.từ) : thiết lập                         |
| - Ādi (nam) : bắt đầu; (trung); v.v...          | - Bāvābādha (t từ) : đau đớn.                             |
| - Ānubhāva (nam) : thể lực.                     | - Buddhasāsana (trung) : Phật giáo.                       |
| - Upaparikkhanta (h.t.pt.) : xem xét; quán sát. | - Ratanattaya (trung) : Tam bảo : Phật, Pháp, Tăng.       |
| - Ekacca (t từ) : một vài.                      | - Vipula (t từ) : lớn lao.                                |
| - Kampamāna (h.t.pt.) : rung động, run rẩy.     | - Saṅgaṇhanta (h.t.pt.) : thiết đãi, hỗ trợ.              |
| - Kāṇa (t từ) : chột mắt.                       | - Suṇanta (h.t.pt.) : nghe.                               |
| - Kuṇi (t từ) : tay quắp, cánh tay bị liệt.     | - Suppatitthita (q.k.p.t) : được thiết lập vững chãi.     |
| - Janapada (nam) : xứ sở, lãnh thổ.             | - Sikkhāpeti (đ.từ) : dạy.                                |
| - Damiḷarāja (nam) : vua xứ Tamil               | - Setacchatta (trung) : lọng trắng.                       |
| - Dasenta (h.t.pt.) : giảng đạo, thuyết pháp.   | - Sevaka (nam) : người tùy tùng, tôi tớ.                  |
| - Namassamāna (h.t.pt.) : tôn quý.              | - Soka (nam) : sầu khổ.                                   |
| - Nānāsippa (trung) : những nghề thuật.         | - Hatantarāya (t từ) : đã thoát nguy; đã hết chướng ngại. |
| - Paccantima (t từ) : xa.                       |   |
| - Paccājāta (t từ) : tái sanh.                  |   |

### DỊCH RA PĀLI

- 1/ Ngôi chùa lớn Ruvanveli ở Anurādhapura đã được xây cất bởi vua Duṭṭhagāmanī.
- 2/ Vua George đệ ngũ gửi con trai của Ngài là Hoàng tử Edward đến Tích Lan và các nước khác.
- 3/ Khi Devānampiya – Tissa đang trị vì ở Tích Lan thì con trai của hoàng đế A-Dục là Mahinda đến Tích Lan và thiết lập Phật giáo tại đây.
- 4/ Có nhiều Điện Phật và chùa được xây cất do lệnh của những vị vua.
- 5/ Đức Phật chỉ ở (trải qua) vài tháng tại ngôi chùa được xây bởi chính những thân quyến của Ngài ở Ca Tỳ La Vệ.

- 6/ Vua Dharmāsoka đã biết rằng Phật giáo sẽ được thiết lập vững chắc tại những xứ xa xôi trong tương lai.<sup>1</sup>
- 7/ Nhiều vị vua nhóm họp để dự kiến lễ đăng quang của vị chúa tể của họ, Hoàng đế.
- 8/ Tất cả những vị vua đều thích truyền ngôi cho chính các con trai của họ (đặc con trai họ trên những ngai vàng liên hệ của họ) sau khi họ chết.
- 9/ Nhiều người tùy tùng đi theo một ông vua khi ông du hành trong vương quốc của chính ông, để giám sát những thành thị và làng mạc ở đây.
- 10/ Những người đang nghe pháp đứng dậy khi vị vua đến đây; để bày tỏ lòng kính trọng của họ đối với vua.

### NGŨ VỤNG

- Sau khi họ chết (câu 8) : accayena
- Đến (câu 10) : sampatta (qkpt)
- Xây dựng (câu 1) : kārita qkpt)
- Lệnh (câu 4) : āṇā (nữ)
- Hoàng đế (câu 7) : adhirāja (nam)
- Ít (câu 5) : appaka, katipaya (tt) (appaka được dùng với danh từ tổng hợp).
- Giám sát, thanh tra (câu 9) : upaparikkhanta (htpt)
- Biết rằng (câu 6) : iti jāni hay aññāsi.
- Chi (câu 5) : eva
- Chùa (câu 1) : cetiya (trung)
- Trị vì (câu 3) : rajjam anusāsenta hay kārenta (http)
- Sự kính trọng (câu 10) : gārava (nam)
- Trải qua (thời gian) (câu 5) : vītināmesi (đt)
- Đứng dậy (câu 10) : utṭhati (đt)
- (Những ngai vàng) liên hệ của họ (câu 8) : attano
- Ngai vàng (câu 8) : sīhāsana (trung)
- Đặt (câu 8) : ṭhapetum (vị biến cách)
- Dự kiến (câu 7) : passitum (vị biến cách)
- Chứng tỏ, bày tỏ : dassetum (vị biến cách) (câu 10)
- Du hành, du lịch (câu 9) : cārikam caranta (htpt)

### (28) Biến cách của nhóm chữ đồng loại với mana : tâm (nam tánh).

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	mano	manā
Đối cách	manam	mane
Sở dụng cách	manasā, manena	manebhi, manehi

<sup>1</sup> Đây là một câu phức tạp có một mệnh đề danh từ. Mệnh đề danh từ được liên kết vào câu nhờ phân từ iti. Câu thứ tám trong bài dịch từ tiếng Pāṭi ở trên là một ti dụ cho trường hợp này.



Chi định cách	manaso, manassa	manānaṃ
Sở thuộc cách		
Xuất xứ cách	manasā, manā, manamhā, manasmā	manebhi, manehi
Định sở cách	manasi, mane, manamhi, manasmim	manesu
Hô cách	mana, manā	manā

Các danh từ biến cách như *mana* :

Tama: bóng tối	Nabha: bầu trời
Teja: hơi nóng, quyền lực	Aya: sắt
Tapa: giáo quyền	Sara: cái hồ
Ceta: tư tưởng	Raja: bụi bặm
Yasa: danh tiếng; vinh quang	Vāsa: vải
Paya: sữa, nước	Sira: cái đầu
Vaya: tuổi thọ	Ura: ngực
Thāma: sức mạnh	Oja: sinh tố (chất dinh
Raha: bí mật	duỡng)
Vaca: lời nói	Chanda: vắn điệu

Nhóm này còn có hình thức trung tánh. Sự khác biệt giữa nhóm này với những danh từ nam tánh hay trung tánh có cùng một ngữ vĩ (tận cùng của chữ, để phân biệt với vĩ ngữ *kāraṇta* là :

a. Ở xuất xứ cách, nhóm này có một hình thức tiếp vĩ ngữ sā; ở chi định cách và sở thuộc cách có hình thức tiếp vĩ ngữ là so; ở định sở cách có hình thức tiếp vĩ ngữ là si.

b. Những danh từ thuộc nhóm này lấy o làm âm cuối khi chúng phối hợp với một danh từ khác hay một tiếp vĩ ngữ, ví dụ :

- tama + nuda : tamonuda (xua tan bóng tối).
- teja + dhātu : tejodhātu (yếu tố hơi nóng, hòa giới).
- vaya + vuddha : vayovuddha (luồng tuổi).
- tapa + vana : tapovana (rừng khổ hạnh).
- sira + ruha : siroruha (tóc; mọc trên đầu).
- raha + gata : rahogata (nhập thất, bế quan).
- paya + nidhi : payonidhi (đại dương, chỗ chứa nước).
- raja + rāsi : rajorāsi (một đồng bụi, đám bụi).
- sara + ruha : saroruha (sen, mọc trong hồ).
- aya + patta : ayopatta (bát sắt)

(29) **Biến cách của danh từ nam tính có vĩ ngữ O***GO : Súc vật, gia súc.*

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Chủ cách</i>	go	gāvo
<i>Hô cách</i>		
<i>Đối cách</i>	gāvaṃ, gavaṃ, gāvum	gāvo
<i>Sở dụng cách</i>	gāvena, gavena	gobhi; gohi; gāvebhi, gāvehi, gavebhi, gavehi
<i>Chỉ định cách</i>	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonam
<i>Sở thuộc cách</i>		
<i>Xuất xứ cách</i>	gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā	gobhi; gohi; gāvebhi, gāvehi, gavebhi, gavehi
<i>Định sở cách</i>	gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmiṃ, gavamiṃ	gāvesu, gavesu, gosu

Danh từ này được dùng để chỉ gia súc nói chung, mặc dù nó ở nam tính, không có danh từ nào khác giống danh từ này.

**BÀI TẬP 6**

*DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ  
NHỮNG DANH TỪ THUỘC NHÓM MANO*

- 1/ Dvīhi vāṇijehi yācito bhagavā attano sīsato muṭṭhimatte siroruhe tesam adāsi.
- 2/ Te bhagavantam siraṣā namassitvā te siroruhe attano nagaram netvā saroruhādīhi pūjesum.
- 3/ "Ekūnatimso vayasā  
Bodhisatto' bhinikkhami  
Pañcatimso' tha vayasā  
Bimbisāram upāgami" (Mhv. Ii, 26, 27).
- 4/ "Gunnañ ce taramānāsam  
Ujūṃ gacchati puṅgavo,  
Sabbā tā uju gacchanti." (A. ii, 76).
- 5/ Iddhimā tapodhano payonidhim pi sosetum samattho hoti.
- 6/ Mahānirayo pana ayopākārena parikkhitto, ayopidhānena pihito; tassa ayomayā bhūmi tejasā jalitā hoti.
- 7/ Sākaṭikā gunnam tiṇam udakañ ca datvā te sakaṭesu yojetvā sakaṭe pājentā bārāṇasim gacchanti.
- 8/ "Manasā ce paduṭṭhena,  
Bhāsati vā karoti vā,  
Tato naṃ dukkham anveti ,



Cakkaṃ va vahato padaṃ." (Dhp. 1).

9/ Manussā gavamhā payaṃ, payasā dadhiṃ dadhimhā sappiṇ ca labhanti.

10/ So mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati; tathā dutiyaṃ; tathā tatiyaṃ.

11/ Bhagavati cetopasādena bahavo janā mahantaṃ dibbasampattiṃ labhiṃsu.

12/ Bhagavā nabhasā Laṅkāḍīpaṃ āgamma yakkhasamāgamassa upari nabhasi nisīditvā dhammadesanāya te dāmesi.

13/ "Ayaṣā' va malaṃ samuṭṭhitaṃ

Tat' utthāya tam eva khādati." (Dhp.240).

14/ Vacasā kataṃ kammaṃ vāca sikaṃ, manasā kataṃ kammaṃ mānasikaṃ nāma hoti.

15/ "Yasoladdhā kho pan amhākaṃ bhoga." (D.i,118).

### NGỮ VÙNG

- Abhinikkhami (đ.từ) : từ bỏ đời sống gia đình
- Iddhimantu (t từ) : có thần thông
- Uju (t từ) : thẳng
- Utthāya (b.b.từ) : sau khi đứng dậy (khỏi chỗ ngồi).
- Upāgami (đ.từ) : đến gần
- Cetopasāda (nam) : sự làm toại ý.
- Tapodhana (nam) : tu sĩ (: dòi dào khổ hạnh).
- Taramāna (h.t.pt.) : vượt qua một dòng nước
- Dāmesi : hàng phục
- Dibbasampatti (nữ) : phước lạc cõi trời, thiên phước.
- Dhammadesanā (nữ) : bài thuyết pháp
- Namassitvā (b.b.từ) : sau khi cúi chào.
- Netvā (b.b.từ) : sau khi mang đi
- Paduṭṭha (q.k.p.t) : thối nát
- Parikkhitta (q.k.p.t) : được vây quanh bởi
- Pākāra (nam) : thành lũy
- Pājenta (h.t.pt.) : điều khiển
- Pidhāna (trung) : cái vung, nắp đậy.
- Pihita (q.k.p.t): được đóng,đậy lại
- Puṅgava (nam) : con bò đực đầu đàn (ngũ căn pụm +go)
- Pharitvā (b.b.từ) : sau khi đổ ra; rải rác, trút đầy, biến mãn.
- Bhoga (nam) : tài sản.
- Mala (trung) : ri sét; vết dơ.
- Mahāniraya (nam) : đại địa ngục.
- Mānasika (t từ) : do tâm sinh .
- Muṭṭhimatta (t từ) : một nắm đầy.
- Yasoladdha (t từ) : có được nhờ danh tiếng.

- Yācita (q.k.p.t) : yêu sách, xin cầu
- Yāti (đ.từ) : đi.
- Yojetvā (b.b.từ) : sau khi buộc ách.
- Vahanta<sup>1</sup> (h.t.pt.) : người mang .
- Vācasika (t từ) : được làm qua lời nói, bằng lời .
- Viharati (đ.từ) : ở.
- Samattha (t từ) : có thể; có khả năng; có tài .
- Samāgama (nam) : chúng hội.
- Sākaṭika (nam) : người (vật) kéo xe.
- Sīsa (trung) : cái đầu.
- Sosetum (v.b.c) : làm cho khô, phơi..

### DỊCH RA PĀLĪ

- 1/ Bay qua không gian, những con chim đi bất cứ nơi đâu chúng muốn.
- 2/ Vị tu sĩ ở trong một hang động chan hoà khắp thế gian bằng tâm từ của vị ấy.
- 3/ Những gia súc, kẻ giúp chúng ta cày những đồng ruộng của chúng ta và cung cấp cho chúng ta sữa và bơ, không nên bị giết bởi chúng ta.
- 4/ Hai người dẫn đạo đoàn hành hương ở Ukkala, sau khi thấy Đức Thế Tôn ngồi trong một khu rừng, đã dâng cúng Ngài một ít thức ăn và nhận một ít xá lợi tóc từ nơi Ngài.
- 5/ Họ mang những di vật (xá lợi) ấy về xứ của họ, dựng một tháp thờ trên ấy, và hàng ngày dâng cúng hoa sen và những hoa khác đến tháp thờ.
- 6/ Con thiên nga có thể uống sữa tách biệt ra khỏi nước.
- 7/ Nhiều người trong xứ ấy sau khi thấy bảo tháp (điện thờ) được xây bởi những thương gia, đã đến đấy để đánh lễ.
- 8/ Có nhiều cái cầu sắt được làm bắc qua những dòng nước ở Tích Lan và những xứ khác.
- 9/ Những nhà triệu phú giữ tài sản của họ trong những tủ sắt để bảo vệ nó khỏi kẻ trộm.
- 10/ Người du khách bị mệt mỏi vì sức nóng của mặt trời, đã đến một cái hồ, tắm ở đấy, và tiếp tục đi với vài hoa sen trong tay.
- 11/ Hoàng tử Siddhāratha (Siddhattha) trở thành một vị tu sĩ ở tuổi 29, và đạt giác ngộ khi ngài 35 tuổi.
- 12/ Vị tỷ kheo sau khi lấy một cái bát bằng sắt, bước đi qua con đường đầy bụi và bị nung nấu bởi ánh mặt trời.
- 13/ Ngày nay, nhiều người giàu có bay qua không gian bất cứ chỗ nào họ thích, như một người có thần thông đã làm vào những ngày xưa.
- 14/ Những người Ấn giáo đối xử tốt với gia súc của họ và kiêng ăn thịt chúng.
- 15/ Con người ta làm những hành vi tốt hay xấu bằng thân, ngữ và ý.

<sup>1</sup> Vahato trong bài tập này phải được dịch là "của con bò đực kéo xe".



## NGỮ VỤNG

- |  |   |
|--|---|
| - Kiêng (tránh, nhịn) : viramati; apagacchati (đt) | - Dâng hiến : adāsi (đt)                    |
| - Người dẫn đầu đoàn hành hương : sathavāha (nam)  | - Thực hành : karoti; sampādeti (đt)        |
| - Hàng ngày : patidinam (trạng từ); devasika (tt)  | - Cày : kasana (http)                       |
| - Uống : pivati (đt)                               | - Nhận : labhi (đt)                         |
| - Đấng giác ngộ : buddha (qkpt)                    | - Tách rời : visum karonta (http)           |
| - Xây cất, dựng : kāresi (đt)                      | - Nếu bị giết : māretabba (knpt)            |
| - Một mối : kilanta (qkpt)                         | - Cung cấp : sampādeti (đt)                 |
| - Thịt : maṃsa (trung)                             | - Dòng nước : sota (nam)                    |
| - Đầy bụi : rajokina (tt)                          | - Con thiên nga : haṃsa (nam)               |
| - Xả lợi tóc : kesadhātu (nữ)                      | - Che chở, bảo vệ, hộ trì : rakkhituṃ (vbc) |
| - Sức nóng mặt trời, hơi nắng : ātapa (nam)        | - Chiêm bái : gāravaṃ dasetuṃ               |
| - Bị nung nấu : tatta (qkpt)                       | - Du khách : pathika (nam)                  |
| - Giúp đỡ : upatthambheti (đt)                     | - Qua không gian : nabhasā                  |
| - Ngày xưa : purā (bbt)                            | - Đối xử : saṅgaṇhāti; sakkaroti (đt)       |
| - Tủ sắt : ayopola (nữ)                            | - Giàu có : sukhita, dhanavantu (tt)        |
|  | - Bất cứ ở đâu : yattha katthaci (bbt)      |
|  | - Toàn thể : sakala (tt)                    |

## DANH TỬ HỢP THỂ (SAMĀSA)

(30) Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp để lập thành một đơn vị văn phạm thì nó được gọi là hợp thể (samāsa).

Một số hợp thể danh từ có thành phần đầu là một bất biến từ. Một số khác lại được thành lập hoàn toàn bằng những bất biến từ. Có sáu loại hợp thể danh từ :

- a- *Kammadhāraya* : hợp thể tính từ (khi một tính từ phối hợp với một danh từ. Ví dụ : Setahatthī (voi trắng).
- b- *Digu* : Hợp thể định số (khi một số lượng phối hợp với một danh từ). Ví dụ : Pañcasīlam (ngũ giới).
- c- *Tappurisa* : Hợp thể tương thuộc (khi một danh từ phối hợp với một danh từ).
- d- *Dvanda* : Hợp thể hội tụ (hai hay nhiều danh từ phối hợp với nhau)
- e- *Avyayībhāva* : Hợp thể trạng từ (khi một bất biến từ trong đó gồm cả trạng từ phối hợp với một danh từ)
- f- *Bahubbīhi* : Hợp thể liên từ, trong đó một đại danh liên kết được hiểu ngầm. Ví dụ : Jitāni + indriyāni : jitindriyo (người đã) hàng phục các căn. Hợp thể này có nghĩa khác hẳn với những danh từ lập nên nó.

- (31) **Biến cách của phần tử đầu hay những phần tử đầu trong một hợp thể phần nhiều bị hủy bỏ; chỉ trừ một vài trường hợp ngoại lệ.**

### **HỢP THỂ TĨNH TỪ (KAMMADHĀRAYA)**

- (32) **Hai phần tử của một hợp thể tĩnh từ phải thuộc cùng một biến cách trước khi hợp nhất. Ví dụ :**

nīlaṃ + uppalaṃ : nīluppalaṃ (hoa súng xanh).  
 rattam + vattham : rattavattham (mảnh vải đỏ).  
 seto + hatthī : setahatthī (voi trắng).  
 nīco + puriso : nīcapuriso (người lùn, người tầm thường).  
 punṇā + nadī : punṇanadī (con sông tràn nước).  
 dīgho + maggo : dīghamaggo (con đường dài).

- (33) **Thông thường, phần tử định tính trong một hợp thể được đặt ở trước, nhưng trong một số trường hợp, nó đứng sau cùng :**

Buddhaghoso + ācariyo : Buddhaghosācariyo (Luận sư hay bậc thầy Buddhaghosa)

Sāriputto + thero : Sāriputtatthero (Trưởng lão Sāriputta).

Sumedho + paṇḍito : Sumedhapāṇḍito (Sumedha hiền triết).

Bimbisāro + rājā : Bimbisārarājā (vua Bình Sa)

Bốn ví dụ kể trên có thể được gọi là "danh từ đồng cách" theo các nhà văn phạm Anh.

- (34) **Nếu danh từ định tính trong một hợp thể ở vào cách thể tỷ giao (so sánh), thì nó đứng sau cuối hợp thể :**

ādicco viya buddho : Buddhādicco (Đức Phật như mặt trời).  
 cando viya mukho : mukhacando (mặt như mặt trăng).  
 sīho viyo muni : munisīho (bậc Mâu Ni như sư tử).  
 nāgo viya Buddho : Buddhānāgo (Đức Phật như tượng vương).

Những chữ nāga, sīha... được dùng để chỉ sự vĩ đại trác tuyệt.

- (35) **Trong hợp thể tĩnh từ, tĩnh từ *mahanta* trở thành *mahā*, nếu chữ *mahā* được tiếp theo bằng một phụ âm đôi khi trở thành *maha*:**

mahanto + muni : mahāmuni (đại thánh).  
 mahantī + paṭhavī : mahāpaṭhavī (quả đất lớn).  
 mahantaṃ + bhayaṃ : mahabbhayaṃ (nỗi sợ hãi lớn).



- (36) Khi hai thành phần của một hợp thể tĩnh từ thuộc nữ tánh, thì thành phần trước có hình thức nam tánh, nếu danh từ ấy được lập từ một ngữ căn nam tánh :

khattiyā + kumārī : khattiyakumārī (thiếu nữ dòng Sát Đế Lợi).

Brāhmaṇī + kaññā : Brāhmaṇakaññā (con gái Bà la môn).

Nāgī + māṇavikā : Nāgamāṇavikā (thiếu nữ thuộc dòng dõi Nāga, long nữ).

dutiyā + panti : dutiyapanti (hàng thứ hai, cấp hai).

Chú ý : khi thành phần nữ tánh đứng trước là một danh từ riêng, thì nó không mang hình thức nam tánh, ví dụ :

Nandāpokkharanī (ao Nandā).

Nandādevī (Hoàng hậu Nandā).

- (37) Khi phân từ na (không), được phối hợp với một danh từ khác, nó được thay bằng a khi đứng trước một phụ âm, và bằng an khi đứng trước một nguyên âm. (Tuy nhiên trường hợp này không thuộc vào loại hợp thể thứ năm mặc dù nó cũng có một thành phần là bất biến từ).

na + manusso : amanusso (không phải người, phi nhân).

na + samaṇo : assamaṇo (không phải một tu sĩ).

na + ariyo : anariyo (hèn hạ; thấp; phi thánh).

na + iṭṭho : aniṭṭho (không dễ chịu).

na + kusalam : akusalam (tội lỗi, bất thiện).

## HỢP THỂ ĐỊNH SỐ

- (38) Khi một con số và một danh từ được phối hợp thì gọi là hợp thể định số (digu). Con số phải là thành phần đứng trước.

Những con số vì là một loại hình dung từ (tĩnh từ), hợp thể này có thể kể vào loại hợp thể tĩnh từ (kammadhāraya). Nhưng ở đây nó được tách riêng và gọi một tên khác để tiện cho người học.

Có hai loại định số hợp thể :

- a - *Samāhāra* : cộng đồng hợp thể (chỉ một toàn thể, có hình thức trung tánh số ít).
- b - *Asamāhāra* : cá biệt thợp thể (không chỉ cả toàn thể, nhưng có hình thức số nhiều). Ở đây, những sự vật mà thành phần cuối của hợp thể chỉ định, được kể như từng cá thể.

1 - Cộng đồng hợp thể *Samāhāra*

- dve + aṅguliyo : dvaṅgulaṃ (hai ngón tay)  
 tayo + lokā : tilokaṃ (ba cõi, tam giới)  
 catasso + disā : catuddisaṃ (bốn phương)  
 pañca + sīlāni : pañcasīlaṃ (năm giới)  
 satta + ahāni : sattāhaṃ (một tuần)  
 satam + yojanāni : satayojanaṃ (một trăm dặm, một trăm do tuần)

2 – Cá biệt hợp thể *Asamāhāra*

- tayo + bhavā : tibhavā (ba cõi hữu).  
 pañca + indriyāni : pañcindriyāni (5 giác quan, 5 quyền, ngũ căn).

## BÀI TẬP 7

DỊCH RA TIẾNG VIỆT  
 GIẢI THÍCH NHỮNG THỂ DANH TỪ

- 1/ Buddhādicce anudite candasuriyasatāni pi mokkhamaggaṃ pakāsetuṃ na sakkonti.
- 2/ Mahāpurise mahābodhiṃ upasaṅkamante mahāpaṭhavī mahāravaṃ rāvamāṇā kampi.
- 3/ Dhammāsokamahārājā anekasahassee assamaṇe nīharitvā Buddhasāsanaṃ nimmalamaṇaṃ akāsi.
- 4/ Buddhanaṃgo Anāthapiṇḍikamahāseṭṭhinā kārite Jetavanamahāvihāre ekūnavāsativassāni vasi.
- 5/ Sāriputtatthero samāpattisukhena Pippaliguhāyaṃ sattāhaṃ vītināmesi.
- 6/ Buddhaghosācariyo Jambudīpato sīhaladīpaṃ āgantvā Anurādhapure Mahāvihāre vasanto tipītakapāṭiyā aṭṭhakathāyo Māgadhabhāsāya likhi.
- 7/ Vaṭṭagāmaṇī-abhayamahārāṇṇo kāle bahavo mahātherā Mātulañjanapade ālokaṃ kaguhāyaṃ sannipatitvā Buddhavacanaṃ tālapaṇṇesu likhiṃsu.
- 8/ Tīthiyā rattacandanehi maṇḍapaṃ kārapetvā taṃ nīluppalehi chādāpetvā mahāñjanaṃ pāṭihāriyaṃ dassessāma ti tattha aṭṭhaṃsu.
- 9/ Mahāmoggallānatthero attano iddhibalena sakkassa devaraṇṇo Vejjantapāsādaṃ kampesi.
- 10/ Devadattatthero Rājagahaṇagare Ajātasattukumāraṃ pasādetvā mahālābhaṃ uppādesi.
- 11/ Siddhatthakumāro Uruvelāñjanapade Nerañjarānadītīre Assattharukkhassa mūle nisīditvā Vesākhapuṇṇamiyā pacchimayāme abhisambodhiṃ pāpuṇi.
- 12/ Kisāgotamīnāma khattiyakaṇṇā nagaraṃ padakkhiṇaṃ karontassa mahāsattassa rūpasiriṃ disvā ekaṃ gāthaṃ āha.

## NGŨ VÙNG

- |                                  |                                     |
|----------------------------------|-------------------------------------|
| - Aṭṭhakathā : luận giải (nữ).   | - Buddhavacana : Phật ngôn (trung). |
| - Anudita : không dậy (q.k.p.t). | - Maṇḍapa : rạp, lễu cất tạm (nam). |

NHƯ  
 Ar  
 At  
 Al  
 Id  
 Up  
 Ka  
 Ch  
 (b.  
 Jan  
 Tāl  
 Tīp  
 Tīt  
 De  
 Nir  
 Nīh  
 (b.  
 Pak  
 Pac  
 Pad  
 phā  
 Par  
 Pas  
 làm  
 Pāṭi  
 Pip  
 gān  
 1/ Mā  
 lợi  
 2/ Nān  
 thu  
 3/ Tū  
 và n  
 4/ Xā  
 gha  
 lòng  
 5/ Hīn  
 Độ  
 6/ Bāc  
 Tru  
 ti  
 7/ Sau  
 nh



- |  |  |
|--|--|
| - Aneka : nhiều (t.từ) .   | - Mahājana : công chúng (nam) .  |
| - Abhisambodhi : toàn trí (nữ) .   | - Mahāpurisa : con người vĩ đại (nam)  |
| - Ālokaguhā: tên động (nữ) .   | .  |
| - Iddhibala : thần thông (trung) .   | - Mahābodhi : cây bồ đề đạo tràng (Buddhagayā) (nam).  |
| - Upasāṅkamanta : đến gần (htpt).  | - Mahāraha : đất đỏ, quý giá (t.t).  |
| - Kampi : lay động (đ.từ) .  | - Mahālābha : sự thu hoạch lớn lao (nam) .   |
| - Chādāpetvā : sau khi cho lợp mái (b.b.t).                                  | - Māgadhabhāsā : tiếng nói, ngôn ngữ (nữ).   |
| - Jambudīpa : Ấn độ (nam).   | - Mātulajanapada : tỉnh Mātale ở Tích Lan (n).   |
| - Tālapaṇṇa : lá ba tiêu (trung) .   | - Mokkaṃmagga : đường đến giải thoát (nam).  |
| - Tipiṭakapāḷi: 3 tạng Phật điển (nữ).                                       | - Ratanamālī : tên ngôi chùa lớn ở Anurādhapura (trung).                                     |
| - Titthiya : tà sư (nam) .   | - Rattacandana : gỗ trầm đỏ (trung).   |
| - Devarāja : vua trời (nam) .  | - Rava : tiếng ồn (nam) .  |
| - Nimmala : vô cầu (t từ) .  | - Ravamāna : làm ồn (h.t.pt.).   |
| - Nīharitvā : sau khi đuổi ra, trục xuất (b.b.q.k.p.t).                      | - Rūpasiri : sắc đẹp (nữ).   |
| - Pakāsetum : biểu hiện bày tỏ (v.b.c).                                      | - Vesākhaṇṇamī : ngày trăng tròn tháng Vesākha, tức ngày Phật đản (tháng 5 dương lịch) (nữ). |
| - Pacchimayāma: canh cuối (nam).   | - Samāpattisukha : niềm vui của định, thiền định lạc (trung).                                |
| - Padakkhiṇā: đi nhiều quanh (bên phải, 1 dấu hiệu cung kính) (nữ).          | - Sattāha: một tuần (trung).   |
| - Parivattesi : chuyển ngữ, dịch (đ.từ) .                                    |  |
| - Pasādetvā : sau khi nhập giáo (được làm cho an, trong sáng) (b.b.q.k.p.t). |  |
| - Pāṭihāriya : phép mầu (trung) .  |  |
| - Pīpphaliguhā : tên một hang động gần vương xá thành (nữ) .                 |  |

### DỊCH RA PĀLI

### LÀM THÀNH DANH TỬ HỢP THỂ CHỖ NÀO ĐÁNG

- 1/ Mặt những áo đỏ và cầm những hoa súng đỏ trong tay, nhiều cô gái dòng Sát đê lợi và Bà la môn đi đến Jetavana để chiêm bái Bạc Đại Thánh.
- 2/ Năm trăm bậc Thánh tỳ hội trong hành dinh được xây cất bởi vua A Xà Thế thuộc nước Vương Xá, trước mặt động Sattapaṇṇi.
- 3/ Từ già (rời bỏ) người hôn phối Da du đà la, người con thơ độc nhất La hầu La, và một tài sản lớn lao, thái tử Tất Đạt Đa ra đi để trở thành một tu sĩ.
- 4/ Xá lợi rằng Phật được mang từ Kalinga đến Tích Lan trong triều đại vua Meghavaṇṇabhaya. Nhà vua cất giữ nó trong một hộp làm bằng gỗ trầm đỏ và tỏ lòng kính ngưỡng lớn lao đối với xá lợi ấy.
- 5/ Hing-Dun-Ming, vua xứ Miến Điện, phái những sứ thần và nhiều tài sản đến Ấn Độ để trùng tu ngôi chùa cổ ở Buddhagayā, ở đây Bạc vĩ nhân đã đạt giác ngộ.
- 6/ Bạc thầy vĩ đại, Buddhaghosa, đã học những luận thư Tích Lan từ nơi vị Trưởng Lão Saṅghapāla ở ngôi chùa lớn tại Anurādhapura, rồi dịch chúng ra tiếng pāli.
- 7/ Sau khi trở thành chúa tể của Tích Lan, Parakramabāhu đệ nhất đã trục xuất những kẻ mạo xưng ra khỏi đoàn thể tăng già Phật giáo và thống nhất ba tông phái lại.

- 8/ Mặc y phục trắng và cắm hoa sen trắng, hoa sung trắng và những hoa nhiều màu khác, những tín đồ nam nữ đi đến *Anurādhapura* để tỏ lòng kính ngưỡng đối với (chiêm bái) cây bồ đề lớn và những ngôi chùa khác ở đấy.
- 9/ Trưởng lão Mahā-kassapa cùng với 500 tỷ kheo, đi đến rừng Sa la gần Kusināra để đánh lễ dưới chân vị Đạo sư của Ngài đã viên tịch.
- 10/ Những người mallas ở thành kusināra đặt nhục thân của Đức Phật trong một cái quan tài bằng vàng, đổ đầy nó bằng dầu thơm, và để lên một giàn (hoà) làm bằng gỗ trầm.
- 11/ Họ bao phủ thi hài bằng những vải trắng, đỏ, vàng, và trang hoàng nó bằng những tràng hoa nhiều màu sắc.
- 12/ Bạc Đại Thánh thuộc dòng họ Thích ca đã du hành trong nhiều nước để thuyết giảng pháp của Ngài cho những người giàu cũng như người nghèo. Những người thuộc những giai cấp khác nhau đã trở thành những đệ tử của Ngài.

### NGŨ VỤNG

- Giống như, cũng như : avisesam (trt)	- Lớn lao, bao la : atimahanta (tt)
- Đạt được : labhi (đt)	- Giả mạo, mạo xưng : patirūpaka (nam)
- Đoàn thể tăng già Phật giáo: bhikkhu-saṅgha (nam)	- Con thơ, hài nhi : thanapa (nam)
- Hộp : karaṇḍa (nam)	- Từ bỏ, từ già : jahitvā (bbqk)
- Hòm, quan tài : (mataka ) doni (nữ)	- Những người mallā : Kosinārakā Mallā (nam) (số nhiều)
- Sự giác ngộ : Buddhatta (trung)	- Ở Kusināra : Kusināra
- Sứ thần : rājadūta (nam)	- Bạc thầy: Satthu (nam)
- Bằng vàng : suvaṇṇamaya (tt)	- Dịch, chuyển ngữ : parivatteti; anuvādeti (đt)
- Nhiều màu : nāvāvaṇṇa (tt)	- Du lịch, du hành : sañcarati (đt)
- Rừng Sa la (hay long thọ) : sālavana (trung)	- Thống nhất, hợp nhất : ekībhāvam upaneti (đt)
- Bạc Thánh : arahanta (nam)	- Khác nhau : vividha (tt)
- Ngát hương, thơm : sugandha (tt) vāsita (qkpt)	- Mặc (y phục) : paridahanta(http), paridahitvā (bbqk)
- Tích Lan (thuộc về xứ) : Sīhala (tt)	- Sen trắng : puṇḍarīka (trung)
- Ba tông phái : nikāyattaya (trung)	- (Súng) huệ trắng : kumuda (trung)
- Trùng tu : paṭisaṅkharitum (vbc)	- Tràng hoa : (mālā) dāma (nam)
- Chứng tỏ, bày tỏ : dassetum (vbc)	
- Xả lợi răng Phật : dantadhātu (nữ)	

### HỢP THỂ DANH TỪ TƯƠNG THUỘC (TAPPURISA - SAMĀSA)

(39) Nếu hai danh từ liên hệ với nhau một cách ngoài chủ cách, được tiếp cận nhau, thì gọi là hợp thể tương thuộc.

a- Thành phần đầu, có thể ở bất cứ biến cách nào ngoại trừ chủ cách và hô cách, thường định tính hay xác định cho thành phần cuối.



b- Tánh và số của hợp thể được định đoạt bởi thành phần cuối.

Những hợp thể này có thể chia thành sáu nhóm tùy theo trường hợp những thành phần đầu của hợp thể ở vào biến cách nào:

1. Đệ nhị hợp thể : (Dutiyā-tappurisa) : Đối cách.
2. Đệ tam hợp thể : (Tatiyā-tappurisa) : Sở dụng cách.
3. Đệ tứ hợp thể : (Catutthī-tappurisa) : Chỉ định cách.
4. Đệ ngũ hợp thể : (Pañcamī-tappurisa) : Xuất xứ cách.
5. Đệ lục hợp thể (Chaṭṭhī-tappurisa) : Sở thuộc cách.
6. Đệ thất hợp thể : (Sattamī-tappurisa) : Định sở cách.

Ví dụ về sáu nhóm ngữ cách hợp thể :

### **1- ĐỆ NHỊ HỢP THỂ**

gāmaṃ + gato : gāmagato (đã đi đến làng)  
 sukhaṃ + patto : sukhappatto (đã đạt hạnh phúc, khoái lạc).  
 rathaṃ + ārūḷho : rathārūḷho (sau khi vào trong xe).  
 pamāṇaṃ + atikkanto : pamāṇātikkanto (quá lượng).

### **2 - ĐỆ TAM HỢP THỂ**

Buddhena + desito : Buddhadesito (được thuyết giảng bởi Đức Phật).  
 sappena + daṭṭho : sappadaṭṭho (bị cắn bởi một con rắn).  
 raññā + hato : rājahato (bị giết bởi ông vua).  
 viññūhi + garahito : viññūgarahito (bị khinh bỉ bởi những hiền giả).

### **3 - ĐỆ TỨ HỢP THỂ**

pāsādāya + dabbam : pāsādadabbam (vật liệu cho ngôi nhà).  
 rañño + arahaṃ : rājārahaṃ (xứng với một vị vua).  
 buddhassa + deyyam : buddhadeyyam (đáng được hiến cho Phật).  
 yāgyā + taṇḍulā : yāgutaṇḍulā (gạo để nấu cháo)

(40) Những hợp thể được lập bởi một vị biến từ với kāma (mong muốn) hay kāmata (sự ước mong) được kể như ở trường hợp đệ tứ hợp thể hay hợp thể chỉ định cách :

gantum + kāmo : gantukāmo (muốn đi).  
 sotum + kāmata : sotukāmata (muốn nghe).  
 vattum + kāmo : vattukāmo (muốn nói).  
 dātum + kāmata : dātukāmata (muốn cho).

#### 4 - ĐỀ NGŨ HỢP THỂ

rukkhā + patito : rukkhapatito (bị rơi từ cây xuống).  
 bandhanā + mutto : bandhanamutto (được thoát khỏi sự trói buộc giam cầm).  
 rājamhā + bhīto : rājabhīto (sợ ông vua)  
 ducaritato + virati : ducaritavirati (tránh hành vi bất thiện, tránh thói xấu).

#### 5 - ĐỀ LỤC HỢP THỂ

jinassa + vacanam : jinavacanam (lời của Phật, lời của Bạc Chiến Thắng).  
 rañño + putto : rājaputto (con trai của vua).  
 dhaññānam + rāsi : dhaññārāsi (một đồng lúa).  
 pupphānam + gandho : pupphagandho (mùi hương của hoa) .

#### 6 - ĐỀ THẤT HỢP THỂ

gāme + vāsī : gāmavāsī (người ở làng, dân làng).  
 dhamme + rato : dhammarato (thích thú với giáo pháp, pháp hỷ).  
 vane + pupphāni : vanapupphāni (hoa rừng, hoa dại).  
 kūpe + maṇḍūko : kūpamaṇḍūko (ếch ngồi đáy giếng).

(41) Trong đoạn 31 có nói rằng trong một số hợp thể, ngũ vĩ của thành phần đầu không bị hủy bỏ. Trong trường hợp như vậy, hợp thể được gọi là Aluttasamāsa. Những tỉ dụ về trường hợp này phần nhiều được tìm thấy trong đệ thất hợp thể :

pabham + karo : pabhankaro (vật làm phát ánh sáng; mặt trời).  
 ante + vāsiko : antevāsiko (một học trò nội trú, môn sinh).  
 pañke + ruham : pañkeruham (mọc trong bùn, hoa sen, hoa súng...)  
 manasi + kāro : manasikāro (sự tác ý).

(42) Còn có một loại hợp thể danh từ trong đó thành phần cuối là một chuyển hóa ngữ động từ không thể đứng độc lập. Nó được gọi là Hợp thể Upapada. Ví dụ :

kumbham karotī ti : kumbhakāro (người thợ gốm)  
 dhammam caratī ti : dhammacārī (người tuân giữ pháp)  
 urena gacchatī ti : urago (một con rắn)  
 attamhā jāto : attajo (con ruột)  
 pabbate tiṭṭhatī ti : pabbataṭṭho (người đứng trên một tảng đá)



Chú ý:

-*kāro*, -*go*, -*jo* và -*tho* trong những ví dụ trên không được cùng một mình. Chỉ trong các hợp thể chúng mới ở trong hình thức này.

**HỢP THỂ HỘI TỤ (DVANDASAMĀSA)**

(43) Hai hay nhiều danh từ được nối liền bởi liên từ *ca* (và) có thể phối hợp để bỏ bớt những liên từ trung gian. Hợp thể danh từ ấy gọi là hợp thể hội tụ.

Những thành phần của hợp thể này phải đồng đẳng khi chưa phối hợp (nghĩa là không phụ thuộc lẫn nhau).

Có hai loại hợp thể hội tụ :

- a. *Asamāhāra*
- b. *Samāhāra*

- 1) Loại Hợp thể đầu ở về số nhiều và lấy giống và biến cách của thành phần cuối.
- 2) Loại Hợp thể thứ hai lấy hình thức trung tánh số ít và trở thành một danh từ tổng hợp bất kể số lượng của thành phần là bao nhiêu. Điều này áp dụng cho những tên chim, những phần trong thân thể, cây cỏ, các nghệ thuật, nhạc khí ...

Ví dụ :

*1 – Asamāhāradvanda*

*Samaṇā ca brāhmaṇā ca* : *Samaṇabrahmaṇā* (sa môn và những người Bà la môn).

*Cando ca suriyo ca* : *Candosuriyā* (mặt trăng và mặt trời)

*Devā ca manussā ca* : *Devamanussā* (chư thiên và người).

*Mātā ca pitā ca* : *Mātāpitāro* (cha mẹ).

*Surā ca asurā ca narā ca nāgā ca yakkhā ca* : *surāsuranaranāgayakkhā* (trời, a tu la, người, rồng và quỷ).

*2 – Samāhāradvanda*

Tất cả những thành phần của Hợp thể hội tụ vì là đồng đẳng, nên có vấn đề thứ tự của vị trí chúng trong Hợp thể. Những luật sau đây được áp dụng về phương diện thứ tự :

- a- Những danh từ ngắn được đặt trước dài

b- Những danh từ có vĩ ngữ i và u được đặt trước.

Ví dụ :

Gītañ ca vāditañ ca : Gītavāditam (hát, và nhạc).

Cakkhu ca sotañ ca : Cakkhusotam (mắt và tai).

Jarā ca maraṇaṇ ca : Jarāmaranam (già lão tử và chết).

Hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca : hatth' assarathapattikam" (voi, ngựa, xe và bộ binh).

Hatthī ca gāvo ca assā ca vaḷavā ca : hatthigavāssavaḷavam (voi, bò, ngựa và ngựa cái).

## BÀI-TẬP 8

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ "Mahāsatto pana āgacchanto kahāpaṇasahassena saddhim ekam sātakam taṃbūlapasibbake ṭhapetvā āgato." (J. Mahosadha).
- 2/ "Uttamaṅgaruhā mayham  
Ime jātā vayoharā;  
Pātubhūtā devadūtā;  
Pabbajjāsamayo mama." (J. Makhādeva).
- 3/ Paṇḍito uppāditadhanañ ca āhaṭadhanañ ca sabbam tassā mātāpitunnam datvā te samassāsetvā tam ādāya nagaram eva agamāsi.
- 4/ "Jarasakko amhe matte katvā mahāsamuddapiṭṭhe khipitvā amhākam devanagaram gaṇhi; mayam tena saddhim yujjhitvā amhākam devanagaram eva gaṇhissāma". (J. Kulāvaka).
- 5/ "Tassa gamanamagge simbalīvanam tālavanam viya chijjitvā samuddapiṭṭhe pati; supaṇṇa potakā samuddapiṭṭhe parivattantā mahāravam ravimsu." (Ibid).
- 6/ "Mahāmāyādevī... gandhodakena nahāyitvā cattāri sataṣaṇṇāni vissajjetvā mahādānam datvā... alaṅkatapaṭiyattam sirigabbham pavisitvā sirisayane nipannā... imam supinam addasa." (J. Nidāna).
- 7/ "Dvinnam pana nagarānam antare ubhayanagaravāsīnam pi Lumbinīvanam nāma maṅgalasālavanam atthi." (Ibid).
- 8/ Sakalam Lumbinīvanam cittalatāvanasadisam mahānubhāvassa rañño susajjita-āpānamaṇḍalam viya ahosi." (Ibid).
- 9/ "Bodhisatto pana dhammāsanato otaranto dhammakathiko viya dve hatthe dve pāde ca pasāretvā... kāsikavatthe nikkhattamaṇiratanam viya jotanto mātukuc-chito nikkhami." (Ibid).
- 10/ "Ath' ekadivasam bodhisatto uyyānabhūmiṃ gantukāmo sārathim āmantetvā ratham yojehī ti āha." (Ibid).



## NGỮ VỤNG

- |  |   |
|--|---|
| - Āgacchanta : đi đến (h.t.pt.).                       | - Khipitvā : sau khi ném (b.b.từ) .                                     |
| - Āpānamaṇḍala : phòng tiệc (trung).                   | - Gandhodaka : nước thơm (trung).                                       |
| - Āmantetvā : sau khi gọi (b.b.q.k.p.t)                | - Gamanamagga : con đường phải đi (trung).                              |
| - Uttamaṅgaruha: tóc (trên đầu) (nam).                 | - Cittalatāvana : tên một chỗ vui chơi ở trong cung thành của Đế Thích. |
| - Uppādita : được dựng lên, được sản xuất (q.k.p.t).   | - Jarasakka : Đế Thích, vua trời (nam).                                 |
| - Uyyānabhūmi: vườn hoa, vườn (nữ).                    | - Jāta : được sinh ra   |
| - Otaranta : lầy xuống (h.t.pt.).                      | - Jotanta: đồ rục (h.t.pt.).  |
| - Kahāpaṇa : một đồng tiền (nam); (trung).             | - Tambūla : lá trầu (trung) .   |
| - Kāsikavattha : vải dệt ở Kāsi (trung).               | - Tālavana : rừng cây bổi đa (trung).                                   |
| - Dhammāsana : pháp tòa (trung) .                      | - Devadūta : sứ giả cõi trời (nam) .                                    |
| - Dhammakathika: người thuyết pháp, giảng sư (nam) .   | - Maṇiratana : ngọc mani (trung) (như ý bảo châu).                      |
| - Nagaravāsī : thị dân (nam) .                         | - Matta : say sưa (q.k.p.t).  |
| - Nikkhitta : được giữ, được đặt (qkpt).               | - Mātukucchi : bụng mẹ (nam nữ) .                                       |
| - Nipanna : nằm xuống (q.k.p.t) .                      | - Yujjhitvā : sau khi chiến đấu (b.b.từ).                               |
| - Paṭiyatta : được chuẩn bị, soạn sẵn (q.k.p.t).       | - Ravi : la lên (đ.từ) .  |
| - Paṭivedeti : thông báo.                              | - Vayohara : giết lấy sinh mạng (t từ) .                                |
| - Pabbajjāsamaya: thời xuất gia lúc để tu hành (nam) . | - Sadisa: giống, tương tự (t từ) .                                      |
| - Payojayati : thi hành (đ.từ) .                       | - Samasāsetvā : sau khi an ủi (bbqkpt).                                 |
| - Parivattanta : lặn, quay (htpt).                     | - Samuddapittha : mặt biển (trung) .                                    |
| - Pasāretvā : sau khi đuổi dài (bbqkpt).               | - Simbalī : cây bông vải (nam) .  |
| - Pasibbaka : túi tiền (nam) .                         | - Supaṇṇa: một giống chim đẹp (nam).                                    |
| - Pātubhūta : biểu lộ (q.k.p.t) .                      | - Sātaka : vải choàng (nam) (trung).                                    |
| - Potaka : con cái, nhỏ (nam).                         | - Sirigabbha : phòng vua ở, hương phòng (nam)                           |
| - Maṅgala: điềm kiết tường, lành, tốt (t từ) .         | - Sirisayana : long sàng (trung) .                                      |
|  | - Supina : giấc chiêm bao (trung) .                                     |
|  | - Susajjita : khéo chuẩn bị, sửa soạn xong (qkpt).                      |

## DỊCH RA PĀLI

## LẬP THÀNH HỢP THỂ DANH TỪ KHI THÍCH HỢP.

- 1/ Người đàn ông đi về làng đã mang một đồng lúa đến thành phố và bán chúng cho những thị dân.
- 2/ Sư tử, cọp, báo, beo và nai sẽ không sống trong một khu rừng bị đốt cháy.
- 3/ Trong những khu làng và những thành phố ở Tích Lan, có những cây dừa, cây thốt nốt (palmyras, cây ba tiêu (?)) cây mít, cây soài, và cây sakê ? (bread-fruit trees)
- 4/ Mặt trời, trăng và những vì sao di chuyển trong bầu trời đem lại (cho) ánh sáng và niềm vui thú cho những người sống trong thế giới.
- 5/ Tất cả, già và trẻ, giàu và nghèo, đều bị (chịu đựng) đau đớn nhiều (lớn) khi

- (chúng) bị răn cấm.
- 6/ Con khi, khi bị rơi từ cành cây kia, đã bị cắn bởi những con chó trong làng.
- 7/ Những con ngựa, gia súc, trâu (bò) dê và cừu khi được thoát khỏi sự giam giữ, đã lang thang trong những rừng và cánh đồng để ăn cỏ và uống nước.
- 8/ Con ếch ở trong một cái giếng xem cái giếng là chỗ chứa nước lớn nhất trên đời (thế giới); cũng thế, một người điên rồ nghĩ tri thức của mình là rất quảng bác (rộng).
- 9/ Khi ấy Đấng Giác Ngộ, sau những bảy ngày kia, đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi ở gốc cây Bồ đề và đi đến cây bàng (?) ở Ajapāla.
- 10/ Những thương gia Tapussa và Bhalluka cúi đầu kính lễ dưới chân Đức Thế Tôn và nói: “Bạch Ngài, chúng con xin quy y Phật và Pháp”.
- 11/ Bảy giờ vị thái tử trẻ tuổi bảo người đánh xe của ngài sửa soạn cỗ xe vương giả, nói: “Chúng ta hãy đi đến khu vườn chơi”.
- 12/ Vào lúc ấy, Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara) được tháp tùng bởi một trăm ngàn vị thánh, đã đến đô thị Ramma, và nghỉ trong ngôi chùa lớn Sudassana.

### NGŨ VỤNG

- |   |                                       |
|---|---------------------------------------|
| - Tháp tùng bởi : parivuta (qkpt)       | - Xoài : amba (nam)                   |
| - Sai bảo : āṇāpesi                     | - Di chuyển : sañcarati (đt)          |
| - Trâu : mahisa (nam)                   | - Đau đớn : vedanā (nữ)               |
| - Cây bàng : nigrodha (nam)             | - Vườn chơi : uyyāna (trung)          |
| - Con beo : accha (nam)                 | - Nghèo : dukkhita, deḷidda (tinh từ) |
| - Cây sakê : labuja (nam)               | - Tối nơi, đến nơi : upāgami (đt)     |
| - Niềm vui thích : pīti (nữ)            | - Bảo, nói (rằng) : vadanta (htpt)    |
| - Chỗ chứa : āsaya, ākara (nam)         | - Cừu : meṇḍa (nam)                   |
| - Quảng bác : patthaṭa (tt)             | - Sao : tārakā (nữ)                   |
| - Ếch : maṇḍūka (nam)                   | - Chịu đựng : vīdati (đt)             |
| - Lớn nhất : mahattama (tt)             | - Cọp : vyaggha (nam)                 |
| - Cung kính : gāravena, sagāraṇam (trt) | - Nghi lại, ở, trú : vihari (đt)      |
| - Tri thức : ñāṇa (trung)               | - Rửa : dhovana (htpt)                |
| - Bạch Thế Tôn : bhante (hô cách)       | - Cái giếng : kūpa (nam)              |
| - Sửa soạn : yojeti, paṭiyādeti (đt)    | - Đi đón : paccuggamanam kari (đt)    |

### PHỐI HỢP NHỮNG CHỮ SAU ĐÂY :

Rukkham + ārūḷho.  
Buddhena + bhāsito.  
Rattam + vattam.  
Seto + goṇo.

Rājato + bhayaṃ  
Tisso + rattiyo  
Cattāri + saccāni  
Naccaṇ ca gītaṇ ca vāditaṇ ca

### GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ SAU

Gehagato.	Chalāyatanam.	Mukha -nāsikaṃ.
Alābho.	Pattacīvaram.	Anasso.
Khattiya.	Brāhmaṇa.	Purāṇavihāro.
Mahāmoho.	Gattilācariyo.	Majjhimapuriso.
Mahosadha.	Paṇḍito	Dasasīlam.



## HỢP THỂ TRẠNG TỪ (AVYAYĪBHĀVA - SAMĀSA)

(44) Khi thành phần đầu của một hợp thể là một bất biến từ và thành phần thứ hai là một danh từ, thì hợp thể ấy gọi là Hợp thể trạng từ.

Toàn thể hợp thể trở thành một trạng từ, có biến cách là đối cách số ít (trung tánh). Một biến cách nào đó (phần nhiều không phải chủ cách được bao hàm trong thành phần danh từ của hợp thể, tùy theo nghĩa của bất biến từ.

nagarassa + upa : upanagaram (gần thành phố).

rathassa + anu : anuratham (sau xe).

gharam + anu : anugharam (nhà này đến nhà khác, từng nhà).

anu + aḍḍhamāsam : anvadḍhamāsam (nửa tháng một lần, mỗi nửa tháng).

mañcassa + hetṭhā : hetṭhāmañcam (dưới giường, gầm giường).

pāsādassa + upari : uparipāsadam (trên lầu).

pākārassa + tiro : tiropākaram (băng qua hào lũy, xuyên tường).

gāmasso + anto : antogāmam (trong làng).

sotam + paṭi : paṭisotam (ngược dòng).

kamo + yathā : yathākkamam (theo tứ tự).

vuddhānam (paṭipāṭi) + yathā : yathāvuddham. (theo tôn ti trật tự)

bhattassa + pacchā : pacchābhattam (sau bữa ăn Ngọ, xế trưa).

purebhattam (trước bữa ăn Ngọ buổi sáng)

gaṅgāyo + adho : adhogaṅgam (thượng nguồn sông Hằng, trên dòng sông Hằng).

jīvo + yāva : yāvajīvam (trọn đời).

balam + yathā : yathābalam (hết sức, tận lực, tùy theo sức mình).

nagarato + bahi : bahinagaram (ngoại thành).

attho + yāva : yāvadattham (mặc sức, tha hồ).

ā (yāva) + samuddam : āsamuddam (đến tận bờ biển).

vātassa + anu : anuvātam (thuận theo chiều gió).

## HỢP THỂ LIÊN TỪ (BAHUBBĪHI)

(45) Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp, và kết quả là hợp thể có một ý nghĩa khác với nghĩa của hai thành phần riêng rẽ, thì được gọi là hợp thể liên từ.

Hợp thể này đòi hỏi phải thêm một trong những đại danh từ liên kết như "người mà, cái mà," ... mới đủ nghĩa; bởi thế nó được sử dụng như một tính từ và có tính của danh từ mà nó định tính. Ví dụ :

chinnā + hatthā (yassa, so) : chinnahattho (một người đã bị (chặt) cụt tay).  
 lohiteṇa + makkhitam + sīsam (yassa, so) : lohita-makkhita-sīso (người đầu  
 vậy máu).

ārūḷhā + vāṇijā (yam, sà) : ārūḷhavaṇṇijā (một chiếc tàu, có nhiều thương gia  
 đã xuống).

jītāni + indriyāni (yena, so) : jītindriyo (vị tu sĩ, bậc đã hàng phục các căn).  
 dinno + suṅko (yassa, so) : dinnasuṅko (một viên chức, đã được đóng thuế  
 cho).

niggatā + janā (yasmā, so) : niggatajano (một khu làng, làng hoang, nhà ho-  
 ang).

khīṇā + āsavā (yassa, so) : khīṇāsavo (một vị thánh, bậc đoạn lậu).  
 sampannāni + sassāni (yasmim, so) : sampannasasso (một tỉnh trù mật, đất  
 phì nhiêu).

**(46) Danh từ nữ tánh có vĩ ngữ ī, u và những ngữ căn kết thúc bằng -  
 tu, thường có tiếp vĩ ngữ -ka khi chúng là thành phần cuối của một  
 hợp thể liên từ.**

bahuyo + nadiyo (yasmim, so) : bahunadiko (một xứ có nhiều sông) vùng  
 sông nước.

bahū + vadhuyo (yassa, so) : bahu-vadhuko (một người) có nhiều vợ.

apagato + satthā (yasmā, so) : apagata-satthukam (giáo pháp) mà người sáng  
 lập đã chết.

**(47) Hợp thể liên từ có nam tánh hay trung tánh nếu nó chỉ một danh  
 từ nam tánh hay trung tánh, dù cho thành phần cuối của hợp thể ấy  
 là một danh từ thuộc nữ tánh. Nếu thành phần đầu thuộc nữ tánh thì  
 dấu hiệu nữ tánh của nó bị bỏ rơi.**

mahantī + paññā (yassa, so) : mahāpañño (một người có trí tuệ lớn).

pahūtā + jivhā (yassa, so) : pahūta-jivho (một người có lưỡi rộng hơn những  
 người khác).

acalā + saddhā (yassa, so) : acala-saddho (một người có đức tin kiên cố  
 (không lay chuyển)).

dīghā + jaṅghā (yassa, so) : dīgha-jaṅgho (một người có ống chân dài).



## BÀI TẬP 9

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ

- 1/ Suranaramahito Satthā bhikkhusahassaparivutto ākiṇṇamanussaṃ Rājagahana-garaṃ pāvisi.
- 2/ Ārūhavanijā mahānāvā nirupaddaveṇa mahāsamuddaṃ taritvā sattāhena Jambudīpaṃ sampāpuṇi.
- 3/ Sapaṇvāro rājā anvaddhamāsaṃ antopurā nikkhamitvā nānātarusaṇḍamaṇḍitaṃ dijagaṇakūjitaṃ uyyānaṃ gacchati.
- 4/ "Sīlagandhasamo gandho  
Kuto nāma bhavissati,  
Yo samaṃ anuvāte ca,  
Paṭivāte ca vāyati ?" (Vism. I.10).
- 5/ Bahavo Brāhmaṇā bahinagarato antonagaraṃ pavisitvā yāvadatthaṃ bhuñjitvā sakasakagehāni agāmiṃsu.
- 6/ Dussīlā yāvajīvaṃ akusalāni katvā paraṃ maraṇā niraye uppajjitvā atikaṭuka-dukkhaṃ vindanti.
- 7/ Sambuddhaparinibbāṇato vassasattaccayena vesālivāsino Vajjiputtakā bhikkhū sāsane abbudaṃ uppādesuṃ.
- 8/ "Tasmiṃ samaye Satthā anupubben' āgantvā Anāāthapiṇḍikena mahāseṭṭhinā kārīte Jetavanamahāvihāre viharati, mahājanaṃ saggamagge ca mokkhamagge ca paṭiṭṭhāpayamāno." (Dh.A.i, 4).
- 9/ Chaḷabhiññāppattā pañcasatakhīṇāsavā antovassaṃ Rājagahasamīpe vasantā dhammavinayasaṅgītimakaṃsu.
- 10/ "Tadā Sāvattiyaṃ sattamanussakoṭṭiye vasanti; tesu ariyasāvakaṇaṃ dve yeva kiccāni ahesuṃ : purebhattaṃ dānaṃ denti, pacchābhattaṃ gandhamālādihatthā vatthabhesajjapānakādiṃ gāhāpetvā dhammasavanatthāya gacchanti" (Dh.A,5).

### NGỮ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - Atikatuka : rất gay gắt (tt).                       | - Paṭiṭṭhāpayamāna : thiết lập (h.t.pt.).                        |
| - Anupubbena: theo tuần tự, dần dần (trạng từ)        | - Paraṃ: sau khi (trạng từ) .                                    |
| - Antovassaṃ : trong mùa mưa (trạng từ) .             | - Parinibbāṇa : sự đại bát Níp bàn của Phật, nhập diệt (trung) . |
| - Abbuda: sự tranh biện (nam) .                       | - Pānakādi : nước đường... (trung) .                             |
| - Ariyasāvaka : một bậc thánh đệ tử đã đạt đạo (nam). | - Parivutta: được vây quanh bởi (q.k.p.t).                       |
| - Ākiṇṇa : đầy đầy, rắc đầy (q.k.p.t).                | - Maṇḍita: được trang sức, đẹp (t từ).                           |
| - Kicca: công việc (trung).                           | - Mahita : được tôn kính (q.k.p.t) .                             |
| - Gāhāpetvā : sau khi sai, bảo lấy (b.b.từ) .         | - Vajjiputtaka: những người con trai của Vajji (nam).            |
| - Chaḷabhiññāppatta : (người) đã đắc lục thông (tt).  | - Vāyati : thôi  |
|   | - Vindati: chịu đựng được.                                       |
|   | - Sattamanussakoṭṭiyo: 70 triệu người                            |

- |  |  |
|--|--|
| - Tarusaṇḍa : rừng cây (nam).                        | (nữ số nhiều)                                      |
| - Dijagaṇakūjita : vang dội tiếng chim<br>hót (tt) . | - Sama: bình đẳng, bằng (t từ) .                   |
| - Dussīla: xấu tánh, thiếu tư cách (tt) .            | - Samīpa: lân cận (trung) gần kề (t từ)            |
| - Dhammasaṅgīti: sự tụng đọc pháp<br>(nữ) .          | - Samaya: thì giờ, tôn giáo (nam).                 |
| - Nirupaddava: thoát nguy (t.từ).                    | - Sapaṇivāra: cùng với tùy tùng (trạng<br>từ).     |
|  | - Sīlagandha: hương của giới hạnh,<br>giới hương . |

*DỊCH RA PĀLI*  
*LẬP THÀNH HỢP THỂ NẾU ĐƯỢC*

- 1/ Bình Sa, vua xứ Ma Kiệt Đà, đi với tùy tùng đến khu vườn của Ngài tên là Veluvana để nghe pháp do Đức Phật giảng.
- 2/ Sau khi nghe Pháp, vua cùng với một trăm hai chục ngàn người trở thành đệ tử của Đấng Giác Ngộ.
- 3/ Người đàn ông mà các con trai đã chết, đi đến ngôi chùa ở ngoài thành và dâng cúng thí vật và y phục cho những tỷ kheo ở đấy .
- 4/ Vào hôm sau, sau khi sửa soạn đồ cúng dường cho các tỷ kheo sau khi trang hoàng thành phố, chúng tu bỏ con đường mà theo đó Đức Phật sẽ đến.
- 5/ Ngài nói với những người ấy : “Nếu các ông dọn con đường này cho Phật, hãy giao cho tôi một mảnh đất tôi sẽ dọn sạch nó cùng với các ông.
- 6/ Nhưng trước khi mảnh đất có thể được dọn bởi vua, Đức Phật Nhiên Đăng cùng với một đoàn một trăm ngàn vị thánh đủ 6 thần thông, đã giáng hạ xuống con đường trang hoàng và chuẩn bị (dành sẵn) cho Ngài.
- 7/ Sau khi nhận ở dưới một gốc cổ thụ, một bữa ăn gồm nước cháo và sau khi ăn một ít cháo bên bờ sông Niên Liên Ngài đã đạt Vô Thượng Giác dưới một gốc cây sung (fig tree).
- 8/ Những vị thánh gồm 400 ngàn, đã dâng cúng hương và những tràng hoa cho bậc Vĩ Nhân, chào Ngài và đi.
- 9/ Trong khi trái đất đang rung chuyển, những người dân của thành Ramma, không thể chịu được điều ấy đã té ngã khắp nơi, trong khi những binh nước và những đồ đựng khác bị vỡ tan từng mảnh.
- 10/ Vào lúc ấy, chiếc ngai mà Đế Thích đang ngồi trở nên ấm (nóng).

*NGŨ VỤNG*

- |   |  |
|---|--|
| - Giao : niyameti                                 | - Chuẩn bị : paṭiyatta (qkpt)                |
| - Như trước: pubbe viya                           | - Bữa ăn nước cháo : khīrapāyāsa<br>(nam)    |
| - Dọn sạch : sodhenta (htpt)                      | - Ở một bên : ekamantaṃ (trt)                |
| - Đấng Giác Ngộ : Bhagavantu (nam)                | - Mảnh : khaṇḍa, bhāga (nam)                 |
| - Tan ra từng mảnh :<br>khaṇḍākhaṇḍikajāta (qkpt) | - Vô Thượng Giác : sabbaññutañāna<br>(trung) |
| - Cây sung : assattha (nam)                       |  |



- |   |  |
|---|--|
| - Sau khi ăn một ít (cháo) :<br>paribhuñjivā<br>- Cùng với : saha | - Chịu đựng : sahitum (vị biến cách)<br>- Đồ đựng nước : bhājana (trung) |
|---|--|

## **HỢP THỂ PHỨC TÁNH**

(48) Những hợp thể chính chúng có thể trở thành phân tử của một hợp thể khác, và hợp thể mới này lại có thể là thành phần của một hợp thể khác nữa, tạo nên một hợp thể gồm những hợp thể. Loại hợp thể phức tạp này được gọi là hợp thể phức tánh (Missaka - samāsa). Trong trường hợp này, hãy xem mỗi hợp thể trong phức thể ấy như một phân tử riêng biệt và tách rời nó như sau :

**1. Suranaramahito** (xem bài tập 9)

a/ Surā ca narā ca : suranarā (Dvanda) Hội tụ (Chư Thiên và nhân loại)

b/ Suranarehi + mahito : suranaramahito (Tappurisa) tương thuộc.

**2. Bhikkhusahassa + parivuto** (cũng trong câu trên) (một ngàn vị tỷ kheo vây quanh)

a/ Bhikkhūnaṃ + sahaṣsaṃ : bhikkhusahassaṃ (tương thuộc).

b/ Bhikkhusahassena + parivuto : bhikkhusahassaparivuto (tương thuộc).

**3. Gandha + mālā + dihatthā** (Bài tập 9, đoạn 10)

a/ Gandhā ca mālā ca : gandhamālā (Hội tụ)

b/ Gandhamālā + ādi (yesaṃ, te) : gandhamālādayo (hương, hoa và những thức khác) – HT liên từ.

c/ Gandhamālādayo hatthesu (yesaṃ, te) : gandhamālādihatthā (với hương, hoa... trong tay chúng) HT liên từ.

**4. Sabbālaṅkāra + patimaṇḍitā.**

a/ Sabbe + alaṅkāra : sabbālaṅkāra (Hợp thể tĩnh từ) Tất cả đồ trang điểm.

b/ Sabbālaṅkārehi + patimaṇḍitā : sabbā-laṅkārapatimaṇḍitā (HT tương thuộc).

**5. Dvattiṃsa + mahāpurisa + lakkhaṇapatimaṇḍito.**

a/ Mahanto + puriso : mahāpuriso (HT t. từ).

b/ Mahāpurisānaṃ + lakkhaṇā : mahāpuri-salakkhaṇā. (HT tương thuộc).

c/ Dvattiṃsa ca te mahāpurisalakkhaṇā cā ti : dvattiṃsamahāpurisa-lakkhaṇā (HT t. từ).

d/ Dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi pati-maṇḍito (yo, so) : dvattiṃsa ... patimaṇḍito (người có được 32 tướng của một bậc vĩ nhân) HT liên từ.

**(49) Sự thay đổi hình thức của một số chữ mang một hình thức khác khi chúng ở trong một hợp thể.**

a- *Mahanta* đổi thành *mahā* như ở trên.

b- *Go* đổi thành *gava* và *gu* :

1) Hatthigavāssavaḷavaṃ (voi, bò, ngựa và ngựa cái).

2) Cittā gāvo (yassa, so) : cittagu (một người) đánh dấu trên trâu bò.

c. *Bhūmi* trở thành *bhumma* hay *bhūma*.

1) Pañca + bhūmiyo (yassa, so) : pañca bhummo (một ngôi nhà) năm tầng.

2) Cattāro + bhūmiyo (yassa, so) : catubhūmakko (tâm thức) có bốn thứ bậc. Ka được thêm vào như ở Bahunadiko .

d. *Aṅguli* trở thành *aṅgula*.

1) Dve aṅguliyo : dvaṅgulaṃ (dài hai ngón tay) .

2) Cattāro aṅguliyo pamāṇaṃ (yasso, so) : caturaṅgulappamāno (dài) chừng bốn ngón tay.

e. *Ratti* thành *ratta*

1) Rattiyā + addho : attharattaṃ (giữa đêm)

2) Tayo + rattiyo : tirattaṃ (3 đêm).

3) Dīgha rattiyo : dīgharattaṃ (lâu dài)

f. *Akkhi* thành *akkha*

1) Sahassaṃ + akkhīni (yassa, so) : Sahassakkho (người có 1000 mắt, Đế Thích).

2) Visālāni + akkhīni (yassa, so) : visālakkho (mắt lớn).

g. *Puma* thành *pum*.

1) Pumā + kokilo : puṇkokilo (chim cu trống).

2) Pumuno + liṅgaṃ : pulliṅgaṃ (nam tánh) .

h. *Saha* và *samāna* thành *sa*.

1) saha + parivārena (yo vattate, so) : saparivāro (1 người) với tùy tùng.

2) saha + manena (yo vattate, so) : samanako (có tâm thức, nhạy cảm).

3) Samānā + jāti (yassa, so) : sajātiko (đồng hạng, đồng loại).

4) Samānaṃ + nāmaṃ (yassa, so) : sanāmo (trùng tên, đồng danh).



## BÀI TẬP 10

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ

- 1/ Udenassa rañño tayo pāsādā ahesum; eko tibhūmakō, eko catubhūmakō, itaro pañcabhūmakō.
- 2/ Tesu saparivārā visālakkhā nānābharanabhūsitā tisso deviyo vasiṃsu. Tāsu ekā Sāmāvatī nāma Buddhasāvīkā, ekā Māgandiyā nāma micchādītthikā.
- 3/ So rājā dvirattam vā tirattam vā ekasmiṃ pāsāde nātakitthi parivuto sampattim anubhavanto vasati, na pana dīgharattam ekasmiṃ vasati.
- 4/ Bhagavato kira bhikkhusaṅghassa ca pañcannaṃ mahānadīnaṃ mahoghasadise lābhasakkhāre uppanne hatalābhasakkārā aññatitthiyā suriyuggamanakāle khajjopanakasadisā hutvā... mantayimṃsu" (Dh.A. iii.474).
- 5/ "Rājā yojanantare jaṇṇumattena odhinā pañcavaṇṇāni pupphāni okirāpetvā dhajapatākakadali-ādīni ussāpetvā... pūjaṃ karonto... gaṅgātīraṃ pāpetvā... Vesālikānaṃ sāsanaṃ paṇiṇi." (Dh. A. iii. 439).
- 6/ "Mahājano nagaramajjhe santhāgāraṃ sabbagandhehi upalimpetvā upari suvaṇṇatārakādivicittam Buddhāsaṇaṃ paññāpetvā Satthāraṃ ārocesi." (Ibid, iii. 442).
- 7/ "Te suvaṇṇarajatamaṇimayā nāvāyo māpetvā suvaṇṇarajatamaṇimaye pallaṅke paññāpetvā pañcavaṇṇapadumasañchannaṃ udakaṃ karitvā... attano attano nāvābhirūhanatthāya Satthāraṃ yācimṃsu." (Ibid.iii.443).
- 8/ "Ath' assa paricāraḥpurisā nānāvaṇṇāni dussāni nānappakārā ābhāraṇavikatiyo mālāgandhavilepanāni ca ādāya samantā parivāretvā atthamṃsu." (J.Nidāna).
- 9/ "So : sādhu devā' ti assabhaṇḍakaṃ gahetvā assasālaṃ gantvā gandhatelappa-dīpesu jalantesu sumanapaṭṭavitānassa heṭṭhā ramaṇīye bhūmibhāge ṭhitam Kanthakaṃ assarājānaṃ... kappesi." (Ibid).
- 10/ "So... na cirass' eva paccekasambodhim abhisambujjhivā sakala-bārāṇasīnagare puṇṇacando viya pākāto lābhaggayasaggappatto ahosi." (Dh.A.iii. 447).

### NGỮ VÙNG

- |  |   |
|--|---|
| - Aññatitthiya : những người dị giáo (nam) | - Uppanna: phát sinh, sinh ra (q.k.p.t) .     |
| - Anubhavanta : hưởng thụ (h.t.pt.).       | - Upalimpetvā : sau khi bơi, trét đầy (bbqk). |
| - Abhirūhana: lên tàu (h.t.pt.).           | - Ussāpetvā: sau khi nâng lên (bbqkpt).       |
| - Abhisambujjhivā : đã đạt toàn giác.      | - Pañcavaṇṇa: năm màu, ngũ sắc (t từ)         |
| - Assabhaṇḍaka : đồ thắng ngựa (trg từ)    | - Patākā: một cái cờ (nữ) .                   |
| - Assasālā: chuồng ngựa (nữ) .             | - Paricāraka: tùy tùng, hầu cận (t từ) .      |
| - Ābharaṇa : đồ trang sức (trạng từ).      | - Parivāretvā : sau khi vây quanh (b.b.từ) .  |
| - Pallaṅka: chỗ nằm trường kỷ (nam) .      | - Nānappakāra : đủ loại, đủ thứ (t từ) .      |
| - Pākāta : nổi tiếng (t từ) .              | - Nānāvaṇṇa : đủ màu, nhiều màu (t từ)        |
| - Puṇṇacanda: trăng rằm (nam) .            |   |

- |  |  |
|--|--|
| - Buddhāsana: pháp tòa của Phật (trạng t)    | - Paccekasambodhi : độc giác (nữ) .                |
| - Bhūmibhāga : một vuông đất (nam).          | - Ramanīya : thích thú (t từ) .                    |
| - Bhūsita : được trang hoàng bằng (qkpt).    | - Lābhagga : sự chứng đắc cao nhất                 |
| - Majjha: trung gian, giữa (nam).            | - Vikati : loại, thứ (nữ) .                        |
| - Mahogha: dòng thác mạnh (nam) .            | - Vicitta : được trang hoàng (t từ) .              |
| - Micchādittika: dị giáo (nam), (t từ).      | - Vitāna : lộng (tr.từ).                           |
| - Yasagga (m.) : danh vọng tốt đỉnh (nam) .  | - Vilepana : nước thơm để trang sức (tr.từ).       |
| - Yojanantara : cách xa một do tuần (tr.từ). | - Sañchanna : phủ bằng, được bao phủ bởi (q.k.p.t) |
| - Rajana : bạc (trung) .                     | - Santhāgāra : phòng hội (nam) .                   |
| - Okirāpetvā : sau khi rải, rắc              | - Sampatti : sự may mắn, hạnh phúc (nữ) .          |
| - Odhi : giới hạn (nam).                     | - Lābha : sự đạt được (nam) .                      |
| - Khajjopenaka : đom đóm (nam) .             | - Samantā : tứ phía (tr.từ).                       |
| - Jaṇṇumatta : sâu đến gối (t từ) .          | - Sādhū, deva : (lành thay) thừa vâng, tâu bệ hạ.  |
| - Jalanta : rực rỡ, chiếu sáng (h.t.pt.).    | - Sāsana : thư tín, thông điệp (nam).              |
| - Dussa : vải (tr.từ) .                      | - Sumanapaṭṭa : vòng hoa cài (tr.từ).              |
| - Dhaja : cờ, phướng, phang (nam) .          | - Suriyuggamana : mặt trời mọc (trung) .           |
| - Nāṭakitthī : vũ nữ (nữ).                   |  |

### DỊCH RA PĀLĪ VÀ LẬP THÀNH HỢP THỂ NẾU ĐƯỢC

- 1/ Khi ấy Ma vương giận dữ ném vào bậc vĩ nhân cây đoản thương của nó. Nhưng cây đoản thương biến thành một vòng hoa ở trên đầu Ngài như một chiếc lọng.
- 2/ Khi nó biến thành một chiếc lọng hoa như thế, toàn thể ma quân la lên : “ Bây giờ ông ta sẽ đứng dậy khỏi chỗ ngồi và thoát thân !” và chúng tung đến Ngài từng khối đá khổng lồ.
- 3/ Những vị trời (thiên thần) đứng trên mép những tảng đá bao quanh thế giới, nhìn và nói: “Mất rồi !” “Mất rồi đời sống của thái tử Siddhattha tuyệt đẹp !”.
- 4/ “Và, sau khi dậy khỏi thế ngồi kiết già của Ngài, Ngài đi đến tư thất của mẹ La hâu la, và mở cửa phòng bà. Vào lúc ấy một ngọn đèn đồ đầy dầu thơm đang cháy leo lét trong gian phòng”. B.B.S.173.
- 5/ “Khi ấy những phụ nữ vận y phục lộng lẫy, có tài ca múa, và khả ái như những thiên nữ, mang đến những nhạc khí của họ và sau khi sắp chúng theo thứ tự, đã múa hát và chơi đùa thích thú” Ibid. 171.
- 6/ “Ở đây thái tử vui chơi suốt ngày và tắm trong hồ đẹp; và khi mặt trời lặn thì ngồi trên tảng đá nghỉ ngơi của hàng vương giả để được mặc áo”. 168
- 7/ “Vào giữa tháng ba, chúng luôn luôn mang xá lợi răng Phật ra. Mười ngày trước đây, đức vua trang hoàng lộng lẫy cho một thớt voi lớn, và cử ra một người đàn ông phục sức vương giả ngồi trên lưng voi để đánh trống”. Pháp Hiển ch.38.
- 8/ “Sau mười ngày răng Phật sẽ được mang ra và rước đến chùa Abhayagiri. Tất cả những người tu sĩ và cư sĩ trong vương quốc hãy sửa soạn và làm bằng phẳng những con đường, trang hoàng những đường phố và xa lộ, hãy rải đủ các thứ hoa”.



9/ “Trước tiên, Ngài cung cấp cho họ một bữa tiệc lớn, sau đó ngài chọn một cặp bò và trang sức sừng của chúng bằng vàng, bạc và những vật quý giá”.

10/ “Rồi tự cung ứng cho mình một cái cây đẹp mạ vàng, vua đích thân cày quanh bốn phía khoảng đất dành sẵn”. Ibid.

## NGỮ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - Dành sẵn : niyāmita (qkpt)                          | - Tàng đá nghi ngơi dành cho vua: maṅgalasilā (nữ) |
| - Tư thất: ovaraka (nam)                              | - Bờ mép: mukhavatti (nữ)                          |
| - Trang sức lông lấy: sobhanavattha (qkpt)            | - Vui chơi, thưởng thức: abhiramati (đt)           |
| - Trước đây : puretaraṃ (trt)                         | - Toàn thể : sakala, nirava sesa (tt)              |
| - Trang hoàng (lưng voi) : kappeti (đt)               | - Đủ mọi thứ : sabbajātika (tt)                    |
| - Ném : khipati (đt)                                  | - Bữa tiệc : sakkāra (nam)                         |
| - Phòng : gabbha (nam)                                | - Thoát thân : palāyati (đt)                       |
| - Được khoác, mặc (y phục) : nivattha (qkpt)          | - Mạ vàng : suvaṇṇālitta (tt)                      |
| - Phái cừ : niyojeti (đt)                             | - Sau khi mang ra: abhinīharitvā (bbqk)            |
| - Xa lộ : mahāmagga (nam)                             | - Tập đoàn (ma quân) : parisā (nữ)                 |
| - Sừng : siṅga, n (trung)                             | - Thế ngồi kiết già : pallamka (nam)               |
| - Khổng lồ : mahanta, visāla (tt)                     | - Khiêu vũ : naccati (đt)                          |
| - La lên : khipati (đt)                               | - 1 cách thích thú: ramanīyākārena (tt)            |
| - Người tại gia : gihī (nam)                          | - Tu sĩ; xuất gia : pabbajita (tt)                 |
| - Khả ái : pāsādika (tt)                              | - Mất rồi : naṭṭha (qkpt)                          |
| - Lông lấy : viṣiṭṭhākārena (tt)                      | - Đoàn thương : cakkāyudha (trung)                 |
| - Khối đá : pabbatakāṭa (nam)                         | - Chọn : uccināti (đt)                             |
| - Nhạc khí : turīyabhaṇḍa (trung)                     | - La hét : ugghoseti (đt)                          |
| - Đôi, cặp : yugala, yuga, n. (trung)                 | - Hát : gāyati (đt)                                |
| - Cái cây : naṅgala, n. (trung)                       | - Khéo, có tài : susikkhita (qkpt)                 |
| - Cung cấp : sampādeti                                | - Làm bằng : samaṃ koroti (đt)                     |
| - Sắp hàng thứ tự : paṭipāṭiyā thatvā (bbqk)          | - Đánh trống : vādeti (đt)                         |
| - Ở nguyên chỗ : aṭṭāsi (đt)                          | - Khoảng đất trống : okāsa (nam)                   |
| - Tàng đá bao quanh thế giới: cak-kavālapabbata (nam) | - Mặt trời lặn, hoàng hôn: suriyat-thaṅgama (nam)  |
| - Phục sức vương giả: rājābharāṇa (trung)             | - Tuyệt đẹp : abhiviṣiṭṭharūpa (tt)                |
| - Khi ấy : atha                                       | - Được mặc áo : nivāsāpetuṃ, alaṅkāretuṃ (vbc)     |
|   | - Quay : parivattati (đt)                          |

## ĐỘNG TỪ

Động từ được thành lập với những ngữ căn cộng thêm tiếp vĩ ngữ và tiếp đầu ngữ vào chúng.

**(50) Ngữ căn là thành phần nguyên của ngôn ngữ, diễn đạt một ngữ nghĩa sơ khởi. Không thể phân tích ngữ căn theo văn phạm được.**

A. Trong những ngôn ngữ Châu Âu, ý tưởng hàm ẩn trong ngữ căn thường được diễn đạt bằng vị biến thể, như *Bhū* = to be (là): nhưng cần nên nhớ rằng ngữ căn không phải là một vị biến thể, mà là một phần tử tối sơ diễn đạt một ý tưởng thô sơ.

B. Những nhà văn phạm cổ văn Pāli thường thêm vào tất cả ngữ căn kết thúc bằng phụ âm, thêm một nguyên âm để dễ đọc.

Ví dụ : *Pac* (a) : nấu, *Gam* (u) : nguyên âm này tuy thế không thực sự thuộc vào trong ngữ căn.

C. Những ngữ căn Pāli được chia thành bảy nhóm và động từ đó được chia khác nhau. Tên những nhóm này và những động từ tương đã được đề cập trong đoạn 14 quyển 1.

D. Lại nữa, mọi ngữ căn được chia ra :

1) Một động từ được thành lập từ một ngữ căn tha động cần phải có một túc từ sự vật

Ví dụ : Từ ngữ căn *khāda* động từ *khādati* (ăn) được thành lập khi ta nói "nó ăn" thì phải có cái gì để ăn, cho nên cần một túc từ sự vật.

2) Một tự động từ được dùng không cần túc từ sự vật.

Ví dụ : Từ căn *si* (ngủ) động từ *sayati* (ngủ) được thành lập. Khi nói "nó ngủ", thì ý nghĩa đã đủ, không cần phải thêm túc từ sự vật.

Nhưng khi những tự động từ này ở thể sai bảo thì nó cần một túc từ, và trở thành tha động từ.

Ví dụ :

Tự động từ đơn thuần : *Dārako sayati* (đứa trẻ ngủ).

Thể sai bảo : *Mātā dāraṃ sayāpeti* (mẹ dỗ đứa trẻ ngủ).



## CÁC CÁCH, THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

(51) Có tám cách chia động từ Pāli, chúng không nhất thiết tương đương với những cách và thì ở tiếng Anh.

Tám cách là :

1) *Vattamānā* : trực thuyết cách, thì hiện tại.

2) *Ajjatanī* : trực thuyết cách, thì hiện khứ.

3) *Bhavissanti* : trực thuyết cách, thì vị lai.

4) *Pañcamī* : Mệnh lệnh cách hay chúc tụng.

5) *Sattamī* : Khả năng cách .

6) *Hīyattani* : Quá khứ .

7) *Parokkhā* : Bất định quá khứ .

8) *Kālātipatti* : Điều kiện cách, diễn tả việc vị lai tương đối với một đã qua và diễn tả một hành động không thể thi hành được vì một vài khó khăn trong cách thể thi hành.

*Ajjatanī* ngày xưa được dùng để diễn tả thời gian vừa qua, nhưng nay rất thông dụng để diễn đạt quá khứ nói chung.

(52) Mỗi nhóm ngữ căn trong bảy nhóm nói trên có thể được chia theo tám cách, thì vừa kể.

Nhưng ngữ căn của một vài nhóm không được chia ở cách thứ 2, 3, 7 và 8. Dưới đây là ví dụ về mỗi nhóm và động từ tương của nó.

<i>Ngữ căn</i>	<i>Động từ tương</i>	<i>Động từ</i>
1. <i>bhū</i> (là)	+ a + ti	<i>bhavati</i> (là, trở nên).
2. <i>rudha</i> (ngăn bít)	+ m + a + ti	<i>rundhati</i> <sup>1</sup> (ngăn bít)
3. <i>divu</i> (chơi)	+ ya + ti	<i>dibbati</i> (nó chơi).
4. i. <i>su</i> (nghe)	+ ñā + ti	<i>suñāti</i> (nó nghe).
ii. <i>su</i> (nghe)	+ ño + ti	<i>suṇoti</i> (nó nghe).
5. <i>ki</i> (mặc cả, trả giá)	+ ñā + ti	<i>kiṇāti</i> (nó mua).
6. i. <i>kara</i> (làm)	+ o + ti	<i>karoti</i> (nó làm).
ii. <i>kara</i> (làm)	+ yira + ti	<i>kayirati</i> (nó làm).

<sup>1</sup> (m đứng sau nguyên âm đầu của ngữ căn).

7. i. cura (ăn trộm) + e + ti coreti (nó trộm).  
 ii. cura (ăn trộm) + aya + ti corayati (nó trộm).

(53) Trong hai thể của động từ năng động thể được dùng khi hậu quả của hành vi mà động từ diễn tả được sang qua cho một người hay vật khác với chủ từ.

Thụ động thể được dùng khi hậu quả của việc làm mà động từ diễn đạt được dồn về cho chính tác nhân.

(54) Có hai loại biến cách lập nên động từ trong mỗi thể năng động và thụ động. Một loại được gọi là Parassapada, loại kia là Attanopada.

Loại Parassapada dường như ngày xưa được dùng chỉ để lập nên những động từ năng động thể, và loại kia được dùng để lập những động từ thụ động. Nhưng ngày nay chúng đã mất đi sự phân biệt ấy, và được dùng để lập những động từ thuộc cả hai thể.

### TRỰC THUYẾT CÁCH, THÌ HIỆN TẠI

(55) Biến cách hay ngữ vĩ của cách thứ nhất, Vattamānā hay thì hiện tại là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	ti	nti	te	nte
Ngôi thứ 2	si	tha	se	vhe
Ngôi thứ 1	mi	ma	e	mhe

### CÁCH CHIA NGỮ CĂN PACCA (nấu)

#### Ở THÌ HIỆN TẠI, TRỰC THUYẾT

#### NĂNG ĐỘNG THỂ

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	pacati	pacanti	pacate	pacante
Ngôi 2	pacasi	pacatha	pacase	pacavhe
Ngôi 1	pacāmi	pacāma	pace	pacāmhe

#### THỤ ĐỘNG THỂ

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Paccati	Paccanti	Paccate	paccante



Ngôi 2	Paccasi	Paccatha	Paccase	Paccavhe
Ngôi 1	Paccāmi	Paccāma	Pacce	Paccāmhe

Động từ tương của nhóm này, như trên cho thấy, là *a*

Động từ căn thuộc thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ *ya* vào ngữ căn.

Năng động :  $paca + a + ti = pacati$

Thụ động :  $paca + ya + ti = pacayati = paccati$

A. Nguyên âm cuối của động từ căn ở đây bị bỏ rơi, cũng như trường hợp của phần lớn động từ căn có nguyên âm được thêm vào về sau.

B. *Y* được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn (động từ căn). Sự đồng hóa này được thực hiện qua nhiều cách sẽ được đề cập sau.

### MỆNH LỆNH CÁCH

(56) **Pañcamī:** Ngữ vĩ thuộc cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	tu	ntu	tam	ntam
Ngôi 2	hi	tha	ssu	vho
Ngôi 1	mi	ma	e	āmase

### NĂNG ĐỘNG THỂ

#### PARASSADA

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Gacchatu (hãy để nó đi)	Gacchantu (hãy để chúng nó đi)
Ngôi 2	Gaccha, gacchāhi (ngươi hãy đi)	Gacchatha (các ngươi hãy đi)
Ngôi 1	Gacchāmi (hãy để tôi đi)	Gacchāma (chúng ta hãy đi)

*Gaccha* là động từ căn được lập từ ngữ căn *gamu* (đi). Ngữ vĩ ở ngôi hai, *hi* đôi khi bị bỏ.

*ATTANOPADA*

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Ngôi 3</i>	Gacchatam	Gacchantam
<i>Ngôi 2</i>	Gacchassu	Gacchavho
<i>Ngôi 1</i>	Gacche	Gacchāmase

**KHẢ NĂNG CÁCH**

(57) **Sattamī:** Ngũ vĩ ở các ngôi trong cách này là :

	<i>Parassada</i>		<i>Attanopada</i>	
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Ngôi 3</i>	eyya	eyyum	etha	eram
<i>Ngôi 2</i>	eyyāsi	eyyātha	etho	eyyavho
<i>Ngôi 1</i>	eyyāmi	eyyāma	eyyam	eyyāmhe

*NĂNG ĐỘNG THỂ**PARASSADA*

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Ngôi 3</i>	gaccheyya	gaccheyyum
<i>Ngôi 2</i>	gaccheyyāsi	gaccheyyātha
<i>Ngôi 1</i>	gaccheyyāmi	gaccheyyāma

*ATTANOPADA*

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Ngôi 3</i>	gacchetha	gaccheram
<i>Ngôi 2</i>	gacchetho	gaccheyyavho
<i>Ngôi 1</i>	gaccheyyam	gaccheyyāmhe

**BÀI-TẬP 11***DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

- 1/ "Tadā setṭhino bhariyā garugabbhā hoti; tasmā so sīgham geham purisam pesesi: gaccha, bhaṇe, jānāhi tam vijātā vā no vā ti." (Dh A.i. 174).
- 2/ "Vegena geham gantvā kāḷim nāma dāsim pakkosivā sahaṣsam datvā āha : gaccha, imasmim nagare upadhāretvā ajja jātadārakam gaṇhitvā ehī ti." (Ibid. 174).
- 3/ "Tvam imam netvā cakkamagge nipajjāpehi, goṇā vā nam maddissanti, cakkā vā nam bhindissanti; pavattiñ c' assa ñatvā vā āgaccheyyāsi." (Ibid. 176).
- 4/ "Ambho purisa, yassa tvam pāsādassa ārohaṇāya nissenim karosi, jānāsi



taṃ pāsādaṃ puratthimāya vā disāya, dakkhiṇāya vā disāya pacchimāya vā disāya, uttarāya vā disāyā' ti?" (D.i. 194).

5/ "Seyyathā pi, mahārāja, puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyya; so tato nidānaṃ labhetha pamojjaṃ, adhi-gaccheyya somanassaṃ". (D.i.71).

6/ "Seyyathā pi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷakaṃ sammad' eva ra-janaṃ paṭiggaṇheyya, evaṃ eva Yasassa kulaputtassa tasmaṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkuṃ udapādi." (V.i. 16).

7/ "So ce bhikkhūnaṃ santike dūtaṃ paṇeṇa ? 'Ahaṃ hi gilāno, āga-chantu bhikkhū; icchāmi bhikkhūnaṃ āgataṃ' ti, gantabbaṃ bhikkhave sattāha-karaṇīyena." (V.i.148).

8/ "Imāni, bhante, asītigāmikasahassāni idh' ūpasaṅkantāni Bhagavantam dassanāya; sādhu, mayaṃ, bhante, labheyyāma Bhagavantam dassanāyā' ti." (V.i. 180).

9/ "Sādhu, devo vāhanāgāresu ca dvāresu ca āṇāpetu : yena vāhanena Jīvako icchati, tena vāhanena gacchatu : yena dvārena icchati, tena dvārena gac-chatū... ti." (V.i. 277).

10/ "Patigaṇhātu me devo posāvanikaṃ" ti. "Alaṃ bhaṇe, Jīvaka, tuyh' eva hotu; amhākaññ eva antepure nivesanaṃ māpehi" ti. (Ibid. 272).

### NGỮ VÙNG

- |   |  |
|---|--|
| - Adhigaccheyya : (nó) sẽ được (đ.từ).              | - Āgata: đến (h.t.pt.).                                      |
| - Apagatakāḷaka: được tẩy sạch những vết (tt).      | - Ādāya : sau khi lấy (bbqkpt).                              |
| - Ambho : từ ngữ xung hô với người ngang hàng (pt). | - Ārohaṇa: lên (h.t.pt.).                                    |
| - Kammanto: công việc buôn bán (nam).               | - Iṇa: món nợ (trung) .                                      |
| - Garugabbhā: có thai (nữ) .                        | - Udapādi: thức dậy (đ.từ) .                                 |
| - Gāmika: dân làng (trung) .                        | - Upasaṅkanta: đến gần (q.k.p.t) .                           |
| - Cakkamagga: dân bánh xe lăn (nam).                | - Maddissati: sẽ dẫn lên (đ.từ) .                            |
| - Ōatvā: sau khi đã biết (bbqkpt).                  | - Rajana: màu nhuộm (trung) .                                |
| - Tato nidānaṃ: vì vậy, bởi thế (tr từ).            | - Labhetha: (nó) sẽ được (đ.từ) .                            |
| - Dhammacakku: pháp nhãn, con mắt trí tuệ (trg)     | - Vāhana: xe cộ (trung) .                                    |
| - Nisseṇī: cái thang (nữ) .                         | - Vāhanāgāra: nhà để xe (nam, trung) . Vījatā: sản phụ (nữ). |
| - Payojeyya: sẽ thi hành (đ.từ) .                   | - Viraja : vô dục, vô cầu (t.từ).                            |
| - Pāmojja: niềm vui (trung) .                       | - Vītamala: sạch, vô nhiễm (t.từ) .                          |
| - Posāvānika: tiền phí tổn khiêng từ                | - Sattāhakaraṇīya: công việc phải làm trong 1 tuần (t.từ).   |
|   | - Samijjheyya: sẽ thịnh vượng (đ.từ) .                       |
|   | - Sammad eva : rất tốt (tr từ).                              |
|   | - Seyyathā pi nāma : hết như thế là                          |
|   | - Pakkositvā: sau khi gọi đến gần                            |

thi (trg).

(bbqkpt).

## DỊCH RA PĀLI

- 1/ Người ta nên phát triển một tâm từ ái đối với tất cả mọi chúng sinh như một người mẹ che chở đứa con ruột.
- 2/ Người nên ngồi trên chiếc ghế trong phòng ngủ của vua và nói với vị vua đang bệnh (đau, ốm) như thể ông ta là anh ruột người.
- 3/ Hệt như không cần thuốc đối với một người khỏe mạnh, cũng thế một Đức Như Lai không cần thầy.
- 4/ Một người khôn ngoan sẽ không làm ngơ trước một con bệnh đang gia tăng hay một kẻ thù đang chinh phục ; cũng tương tự như thế người ấy sẽ không làm ngơ trước những loạt dài luân hồi.
- 5/ Nếu người mẹ bỏ đứa con nhỏ đến chùa để nghe Đấng Giác Ngộ thuyết pháp, thì sẽ không có ai ở nhà để trong nom nó.
- 6/ Hệt như một người đứng trên đỉnh một ngọn đồi sẽ nhìn thấy tất cả những người ở dưới, cũng thế, một tỷ kheo sau khi đạt Toàn Giác sẽ nhìn ngắm thế gian.
- 7/ Nếu nó khôn ngoan hơn một chút, thì đã không cần gì phải đi theo nó.
- 8/ Nếu sáu cô gái sẽ tắm trong sông vào sáng sớm và mang hoa đến cho hoàng hậu, thì mỗi cô trong bọn chắc chắn sẽ được một đồng tiền vàng từ nơi Ngài.
- 9/ Nếu cô ta là một tín đồ của Nātaputta, vị khổ hạnh loã thể, thì không lẽ nào cô lại cúi mình tỏ dấu kính lễ đối với Đấng Đạo Sư.
- 10/ Ai lại có thể nghĩ đến việc từ chối nước cho một người đang khát dù người ấy thuộc giai cấp thấp kém?

## NGŨ VỤNG

- |  |  |
|--|--|
| - Như thế là : viya (cintetvā)           | - Những loạt đang tái diễn : anupapabandha, m. (nam) |
| - Chinh phục : jinanta, jayaggāhaka (tt) | - Từ chối : paṭikkhipana, paṭikkhipitum (htpt)       |
| - Đang tăng : vadḍhanta (htpt)           | - Khôn ngoan : satimantu, samekkhakāri (tt)          |
| - Mạnh khỏe : niroga (tt)                | - Nên phát triển : bhāveyya (đt)                     |
| - Tò dấu kính lễ : gāravena              | - Cũng tương tự như thế : tattha 'eva                |
| - Sự kính lễ : gārava, (nam).            | - Chắc chắn : ve, kāmam                              |
| - Trong mọi lẽ (câu 9) : ekamsena (trt)  | - Khát : pipāsita (qkpt)                             |
| - Thấp kém : nīca, dj. (tt)              | - Thấp túng, theo : anugantum (vbc)                  |
| - Hệt như : yathā, viya                  | - Làm ngơ : pamajjeyya (đt, khả                      |
| - Từ tâm : metta-citta (trung)           |  |
| - Khổ hạnh loã thể : nigaṇṭha (nam)      |  |
| - Cần, nhu cầu : attha (nam)             |  |



- Không ai : na koci (bbqk)	năng cách)
- Toàn Giác : sambodhi (nữ)	- Nhìn ngắm : passeyya (khả năng
- Luân hồi : punabbhava, m. (nam)	cách)

### ĐỀ NHẤT ĐÔNG TỪ (thì quá khứ)

(58) **Ajjatanī. Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là :**

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ī	uṃ, iṃsu	ā	ū
Ngôi 2	o	ittha	ise	ivhaṃ
Ngôi 1	iṃ	mhā	aṃ	imhe

Cách này cũng như cách thứ sáu, *Hīyattanī*, thường thêm chữ *a* vào trước động từ căn.

### NĂNG ĐỘNG THỂ

#### PARASSAPADA

#### ĐỘNG TỪ CĂN GAM (U) : đi

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	agacchi, gacchi, agami, gami, agamāsi	agacchum, gacchum, agamum, gamum, agacchimsu, gacchimsu, agamimsu, gamimsu, agamamsu
2	agaccho, gaccho, agamo, gamo	agacchittha, gacchittha, agamittha, gamittha
1	agacchim, gacchim, agamim, gamim, agamāsim	agacchimhā, gacchimhā, agamimhā, gamimhā.

#### ATTANOPADA

	Số ít	Số nhiều
3	agacchā, gacchā, agamā, gamā.	agacchū, gacchū, agamū, gamū.
2	agacchise, agamise.	agacchivhaṃ, gacchivhaṃ, agamivhaṃ, gamivhaṃ.
1	agacchaṃ, gacchaṃ, agamaṃ, gamaṃ	agacchimhe, gacchimhe, agamimhe, gamimhe.

(59) **Cách thứ sáu – Hīyattanī, Ngũ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là :**

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ā	ū	attha	atthum
Ngôi 2	o	attha	se	vham
Ngôi 1	a, am	mhā	im	mhase

Cách này khởi thủy được dùng để diễn đạt một quá khứ nhất định, và *Ajjatanī* được dùng để diễn đạt thời gian vừa mới trôi qua. Nhưng ngày nay chúng đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy, và *Ajjatanī* được dùng rất thường để chỉ quá khứ nhất định.

*Parassapada*

	Số ít	Số nhiều
3	agacchā, agamā, agā.	agacchū, agamū.
2	agaccho, agamo.	agacchattha, agamattha.
1	agaccha, agama, agaccham, agamam	agacchamhā, agamamhā.

*Attanopada*

	Số ít	Số nhiều
3	agacchattha, agamattha.	agacchatthum, agamatthum.
2	agacchase, agamase.	agacchivham, agamivham.
1	agacchim, agimam	agacchamhase, agamamhase.

(60) **Cách thứ bảy - Parokkhā. Ngũ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là :**

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	a	u	ttha	re
Ngôi 2	e	ttha	ttho	vho
Ngôi 1	a	mha	i	mhe

Cách này rất ít khi dùng, và có đặc điểm là phần đầu căn được gấp đôi.

- 1) Phụ âm đầu của động từ căn được gấp đôi cùng với nguyên âm đi theo.
- 2) Nếu động từ căn bắt đầu bằng một nguyên âm, thì chỉ nguyên âm ấy được gấp đôi.
- 3) Một hâu âm được gấp đôi bằng khẩu cái âm tương ứng của nó.
- 4) Một khí âm được gấp đôi bằng một vô khí âm tương ứng và một vô khí âm được gấp đôi bằng chính nó.
- 5) *H* của động từ căn được gấp đôi bằng *J*.



- 6) Một trường âm (nguyên âm dài) trở thành đoàn âm ở trong ngữ âm đã được gấp đôi ấy.

**NĂNG ĐỘNG THỂ**  
**ĐỘNG TỪ CĂN PACA**

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
3	papaca	papacu	papacittha	papacire
2	papace	papacittha	papacittho	papacivho
1	papaca	papacimha	papaci	papacimhe

Một vài động từ căn được chia theo cách này là :

Ngữ căn	Động từ căn	Ngôi thứ 3 số ít
Bhū (là)	Babhū	Babhūva
Gamu (đi)	Jagamu	Jagāma
Suca (than khóc)	Susuca	Susoca
Hara (mang)	Jahara	Jahāra
Brū (nói)	Āha	Āha

Chú ý : Trong ti dụ cuối, *āha* là một động từ khuyết thể thường dùng *brū* để thay thế.

## BÀI-TẬP 12

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ "Atha kho Bhagavā Bhoganagare yathābhi-rantaṃ viharitvā āyasmantaṃ Ānandaṃ āmantesi : āyāma' Ānanda, yena Pāvā ten' upasaṅkamissāma' ti. "Evaṃ, Bhante : ti kho āyasmā Ānando Bhagavato paccassosi." (D.ii. 81).
- 2/ "Atha kho Bhagavā Kapilavatthusmiṃ yathābhirantaṃ viharitvā yena Sāvatthī tena cārikaṃ pakkāmi; anupubbena cārikaṃ caramāno yena Sāvatthī, tad' avasari." (V.i).
- 3/ "Atthāya vata me Buddhō Nadiṃ Nerañjaraṃ agā". (Thg. 38).
- 4/ "Aññen' eva tāni caturāsītīpabbajitasahassāni agamaṃsu, aññena Vipassī bodhisatto." (D. ii.30).
- 5/ "Bhisam muḷālam gaṇhitvā Agamaṃ Buddhasantikaṃ." (Apa.114).
- 6/ "Bho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ agamaṃthā' ti? Āma brāhmaṇa, agamaṃhā' ti." (Samp. i. 37).
- 7/ "Tassā'haṃ santike gacchaṃ; so me satthā bhavissati." (Cāpā Therī).
- 8/ "Gaṇamhā vupakattho so Agamaṃsi vanantaraṃ." (Apa.p. 396).
- 9/ "Alatthum kho bhikkhave tāni caturāsītīpabbajitasahassāni Vipassissa Bhagavato... santike pabbajam." (D.ii.43).

- 10/ "Evaṃ vilapamānaṃ taṃ Ānandaṃ āha Gotamī : na yuttaṃ socitaṃ putta, hāsakāle upatthike." (Apa. 534).
- 11/ "Citte mahākaruṇayā pahaṭāvakāsa dūraṃ jagāma viya tassa hi vatthutaṇhā".
- 12/ "So Saṅkhaṇḍabhujaḥ visavegavā pi bhedaṇa bhayena akuppamāno Sīlassa icchaṃ sadeha bharavāhijane dadāya gantum sayam apadatāya susoca nūnaṃ"

### NGŨ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - Akuppamāna : không giận (h.t.pt.).          | - Dayā : lòng tốt, từ tế (nữ) .                  |
| - Atthāya (dt attha) : cho (giới từ).         | - Nūnaṃ : chắc chắn, dĩ nhiên (tr từ).           |
| - Apadatā : sự không có chân (nữ) .           | - Pahaṭāvakāsa : bị ngăn che, dĩ nhiên (tr từ) . |
| - Avasari : đã đến (đ.từ) .                   | - Bharavāhī : người mang nặng                    |
| - Upatthita : đã lại gần (q.k.p.t).           | - Visavegavantu : độc địa, độc hại (t.từ) .      |
| - Bhisā : chồi cây sen (trung).               | - Vupakattha : ở ẩn (q.k.p.t) .                  |
| - Bhedana: sự vi phạm (h.t.pt.).              | - Sadeha : thân xác (nam) .                      |
| - Muḷāla : củ sen (ăn được) (trung).          | - Susoca : đã buồn bực (đ.từ).                   |
| - Yathābhirantaṃ : bao lâu tùy thích (tr từ). | - Socitaṃ : trở nên buồn rầu (v.b.c).            |
| - Vanantara : rừng rậm hơn (trung).           | - Hasakāḷa : thời gian vui thú (nam) .           |
| - Vilapamāna : than khóc (h.t.pt.).           |  |
| - Cārikā : cuộc du hành, (nữ) lang thang.     |  |

### DỊCH RA PĀLI

- 1/ Vì thất vọng trong việc kiếm một người chồng xứng hợp với cô ấy, nhà vua một hôm tuyên bố rằng ngài sẽ đem cô ấy cho bất cứ ai ngài sẽ thấy được sáng hôm sau.
- 2/ Một hôm một người mù không có một tài sản nào ngoài một cái bình bằng đất và một cái mền, đã đi đến một ngôi chùa, và trong cơn tuyệt vọng hoàn toàn, đã quyết định chấm dứt cuộc đời mệt mỏi của y bằng cách nhịn ăn.
- 3/ Huyền Trang, nhà chiêm bái Trung Quốc, người đã viếng Nalanda vào đầu thế kỷ thứ bảy, sau Tây lịch, đã học văn hệ Phật giáo Bắc Phạn với những vị giáo sư về môn này và đã để lại một hồi ký tuyệt diệu về việc ấy.
- 4/ Đại học thứ hai mà có lẽ là đại học danh tiếng nhất trong tất cả những đại học đường Phật giáo ở Ấn Độ thời xưa là đại học viện Nalanda. Thư viện của nó, thư viện lớn nhất ở Ấn, được đặt trong ngôi nhà chín tầng gọi là Ratnodadhi.
- 5/ Không nói với chồng, bà ấy đã dọn một chỗ ở cho người sứ giả, cho y lương thực và ra lệnh cho y ở đó cho đến khi bà bảo y trở về.
- 6/ Bà vợ của Ghosaka, vì là người khôn khéo, đã ra lệnh cho những tôi tớ trong nhà báo cho bà biết trước tiên nếu có người nào đến từ vị trưởng giả.
- 7/ Hằng đêm những hoàng tử Halla và Vihalla cười trên con voi Sechanaka vào trong khu trại của những người bao vây, và giết nhiều lính của họ. Ty. S. 180.
- 8/ "Mẹ của ông (Vua A Xà Thế) nói : ... Khi ta mang thai con, ta có một niềm thèm khát được ăn thịt của cha con. Đức vua thoả mãn niềm khao khát của ta. Khi con được sinh ra, ta đã phế bỏ con trong một hàng rào cây Asoka." Ibid. 177.



9/ Những gia đình hoàng tộc của những vương quốc này theo chế độ mẫu hệ chính vì vậy đôi khi họ đánh nhau. (nghĩa là cũng chính vì những liên hệ ấy họ thường đánh nhau).

10/ Nhà vua bảo con gái ông rằng có một người lùn biết được một bùa chú, người hãy học nó từ nơi người lùn kia rồi nói nó cho nhà vua biết.

### NGỮ VỤNG

- Bỏ phế, bỏ rơi : jahāti, cajati (đt)	- Thuộc về Phật giáo : sogata (tt)
- Nhịn ăn : anasana (trung)	- Lùn : lakuntaka (tt)
- Tường thuật, hồi ký : vuttanta (nam)	- Bằng đất : mattikāmaya (tt)
- Dọn (chỗ ở) : niyāmeti (đt)	- Hàng rào (bằng cây sồng) : gumbantara (trung)
- Thích hợp, xứng : patirūpa (tt)	- Tuyệt hảo : pasattha, atisundara (tt)
- Người bao vây : avarodhaka (nam)	- Thư viện : potthakālaya (nam)
- Mền, chăn : kambala (trung)	- Văn học : ganthāvali (nữ)
- Phạn ngữ : sakkatabhāsiya (tt)	- Tuyệt vọng, thất vọng : khe da (nam)
- Được đặt : patiṭṭhāpita (qkpt)	- Thất vọng : khinnacitta (tt)
- Chỗ ở : nivesana (trung)	- Không hiếm khi : abhinham (trt)
- Sự thèm khát (của sản phụ) : do-hala (nam)	- Nhà chiêm bái : pariyāṭaka (nam)
- Liên hệ bên mẹ : āvāha- ..... - sambandha (nam)	- Giáo sư : paṇḍitācariya (nam)
- Sứ giả : dūta, sasanahāraka (nam)	- Tài sản : santaka, n . (trung)
- Danh tiếng nhất : pākāṭa-tama (tt)	- Lương thực : paribbaya (nam)
- Chiến tranh : yuddha (trung)	- Quyết định : adhiṭṭhāti (đt)
- Nhưng (dùng ở đây), mà : vinā (bb t)	- Làm thoả mãn : santappeti (đt)
- Nhưng, có lẽ : tathā pi (bbpt)	- Hoàn toàn, thuần túy : accanta (tt)
- Trại : khandhāvāra (nam)	- Lính : yodha, bhaṭa (nam)
- Thế kỷ : satavassa (trung)	- Có nhiều tầng : bhūmaka (tt)
- Bùa chú : manta (nam)	- Chùa : devāyatana, n . (trung)
- Tuyên bố : pakāseti (đt)	- Báo tin : nivedetum (vbc)
	- Đại học : nikhilavijjālaya (nam)
	- Một mối : dukkhita, kilanta (tt)

### ĐỀ NHẤT ĐÔNG TỪ (THÌ VI LẠI)

(61) Cách thứ ba, Bhavissanti. Ngữ vĩ của các ngôi thuộc cách này là:

Parassada			Attanopada	
Ngôi	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
3	issati	issanti	issate	issante
2	issasi	issatha	issase	issavhe
1	issāmi	issāma	issam	issāmhe

**NGŨ CĂN BHŨ (là)  
NĂNG ĐỘNG THỂ**

*Parassapada*

<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	bhavissati	bhavissanti
2	bhavissasi	bhavissatha
1	bhavissāmi	bhavissāma

*Attanopada*

<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	bhavissate	bhavissante
2	bhavissase	bhavissavhe
1	bhavissam	bhavissāmhe

**THÌ QUÁ KHỨ, ĐIỀU KIỆN CÁCH**

(62) Ngũ vĩ ở các ngôi thuộc cách thứ tám, kālātipatti là :

<b>Parassada</b>			<b>Attanopada</b>	
<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	issā, ssa	issamsu	issatha	issimsu
2	isse	issatha	issase	issavhe
1	issa	issamhā	issam	issāmhase

Cách này đôi khi thêm a ở trước động từ căn.

**NĂNG ĐỘNG THỂ**

*Parassapada*

<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	apaccissā, apaccissa	apaccissamsu
2	apaccisse	apaccissatha
1	apaccissa	apaccissamhā

*Attanopada*

<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	apaccissatha	apaccissimsu
2	apaccissase	apaccissavhe
1	apaccissam	apaccissāmhase



**ĐỀ NHỊ ĐỘNG TỬ (NHÓM RUDHĀDI)**

(63) Ngữ vĩ ở các ngôi trong cách chia các thì của nhóm này không khác với đề nhất động từ. Chỗ khác nhau chỉ ở những động từ căn được thành lập theo những động từ tương khác nhau.

Động từ tương của nhóm này là *m-a*, được xen vào sau âm đầu tiên của động từ căn. Ví dụ : động từ *chida* (cắt) + *m-a* : *chinda* + *a*; khi nguyên âm cuối bị bỏ rơi nó trở thành *chinda*.

Người ta có thể chia động từ căn này hết như cách chia các động từ ở đề nhất động từ : *Chindati* (nó cắt); *Chindanti* (chúng nó cắt... ở tất cả các cách).

Một vài động từ căn được chia tương tự :

*rudha* (ngăn bít) : *m-a* : *rundha*  
*badha* (buộc, giam) : *m-a* : *bandha*  
*muca* (thả ra, phóng thích) + *m-a* : *muñca*  
*bhida* (bẻ gãy) + *m-a* : *bhinda*  
*sica* (đổ, rắc) + *m-a* : *siñca*  
*vida* (chịu đựng) + *m-a* : *vinda*  
*yuja* (buộc ách) + *m-a* : *yuñja*.

**BÀI TẬP 13*****DỊCH RA TIẾNG VIỆT***

- 1/ *Ayaṃ aṅgulimālassa mātā "Aṅgulimālaṃ ānessāmī" ti gacchati; sace samāga-missati Aṅgulimālo aṅgulisahassaṃ pūressāmī ti mātaraṃ māressati. Sacāhaṃ na gamissāmi, mahājāniko abhavissa."*
- 2/ *"Sace hi ayaṃ paṭhamavaye bhoge akhepetvā kammante payojayissā, imasmim yeva nagare aggasetthī abhavissā; sace pana nikkhamitvā pabbajissa, arahattaṃ pāpuṇissa. (Dh. A. iii. 131).*
- 3/ *" Sacāyaṃ, bhikkhave rājā pitaraṃ dhamikaṃ dhammarājānaṃ jivitā na vo-ropessatha, imasmim yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhu uppajjis-satha. (D.i. 86).*
- 4/ *"Setthī : Sace me dhītā jāyissati, tāya naṃ saddhiṃ nivāsetvā setthitthānassa sāmikaṃ karissāmi; sace me putto jāyissati, māressāmi naṃ ti cintetvā gehe kāresi. (Dh.A.i.173).*
- 5/ *"Satta vassāni Bhagavantam  
 Anubandhiṃ padāpadaṃ  
 Otāraṃ nādhigacchissam*

Sambuddhassa satimato." (S.N. 446).

6/ " Surāmerayapāṇaṇ ca

Yo naro anuyuñjati,

Idh' eva-m-eso lokasmim

Mūlaṃ khaṇati attano." (Dhp. 247).

7/ Araññe koṭṭhake bandhitvā mige rundhitvā māretvā maṃsaṃ vikkhittvā jīvantaṃ luddakā anāgate sukhaṃ na vindanti.

8/ Goṇo bandhanā muñcivā udakaṃ pātukāmo ghaṭassa samīpaṃ gantvā taṃ pādena bhindī.

9/ "Bhante, imaṃ udakaṃ dāraḥ sīse āsiñcāmī" ti pucchitvā tena "siñcathā" ti vutte tathā karimsu. Devatā Tāvadeva taṃ muñcivā leṇadvāre aṭṭhāsi. (Dh. A. iv. 11).

10/ "Ayaṇ hi dīpobhāsaṃ vā aggi-obhāsaṃ vā adisvā mañiāloken' eva bhuñjati ca nipajjati ca nisīdati ca; devo pana dīpāloke nisinno bhavissatī" ti". (Dh.A.iv.213).

### NGŨ VŨNG

- |   |   |
|---|---|
| - Akhepetvā: đã không bỏ phí                  | - Payojayissa: nếu (nó) đã thuê (đ.từ).     |
| - Adhigacchissa : (nó) đã đạt được (đ.từ) .   | - Pātukāma: mong muốn uống (t.từ).          |
| - Anubandhati : săn đuổi (đ.từ).              | - Pāpuṇissa: (nó) có lẽ đã đạt được (đ.từ). |
| - Anuyañjati : luyện tập, hy sinh (đ.từ).     | - Pūreti: đo đầy (đ.từ).                    |
| - Abhavissa: (nó) đã là, đã trở thành (đ.từ). | - Mahājānika : hoàn toàn thiếu mất (t.từ).  |
| - Arahatta : A La Hán (trung).                | - Meraya: rượu (trung) .                    |
| - Uppajjissa: (nó) đã sinh (đ.từ).            | - Rundhitvā: sau khi bắt lưới (bbqkpt).     |
| - Otāra: sự tỉnh cờ, lỗi lầm (nam)            | - Leṇadvāra : lối vào động hang (trung) .   |
| - Obhāsa : ánh sáng, nước nóng (nam).         | - Voropessatha : nếu (nó) đã lấy đi (đ.từ). |
| - Koṭṭhaka: hàng rào, (nam).                  | - Sāmāgamissati: sẽ gặp phải (đ.từ).        |
| - Dhammarāja: Đấng Pháp Vương (nam) .         | - Surā : rượu (nữ) .                        |
| - Pabbajissa: nếu (nó) đã xuất gia (đ.từ).    |   |

### DỊCH RA PĀLI

- 1/ Tôi sẽ trả lời cho nó nếu nó đã hỏi tôi.
- 2/ Nó có lẽ đã trở thành triệu phú nếu nó đã không phung phí tài sản của nó.
- 3/ Nếu con người có một lớp da bao phủ đầy lông như con cừu, thì nó đã không thể di chuyển từ một khí hậu này đến khí hậu khác một cách dễ chịu.



- 4/ Chúng tôi có lẽ đã đi vào trong hang và khám xét bên trong của nó nếu chúng tôi đã có những bó đuốc đem theo.
- 5/ Vua George đệ lục có lẽ đã không trở thành vua nếu anh của nhà vua đã không từ bỏ ngai vàng.
- 6/ Chúng có lẽ đã bị giết bởi những kẻ cướp nếu chúng bị những kẻ kia thấy.
- 7/ Thái tử Siddhattha có lẽ đã trở thành một hoàng đế nếu ngài đã không từ bỏ đời sống tại gia.
- 8/ Ngài có lẽ đã không trở thành một tu sĩ nếu ngài đã không thấy một người già, một người bệnh, một thầy chết và một ẩn sĩ trong những dịp khác nhau.
- 9/ Cô ấy nghĩ : chỉ cần sao cho ông ta thấy được cô, khi ấy ông ta sẽ quyết chắc rằng cô phải là vị hoàng hậu của ông ấy.
- 10/ Đề Bà Đạt Đa có lẽ đã đắc quả A-la-hán nếu ông đã không chống lại thầy của ông là Đức Phật.

NGŨ VỤNG

- |                                      |                                       |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| - Chống lại (câu 10): viruddham      | - Bao phủ đầy (câu 3) : sañchanna     |
| ācarati (đt)                         | (qkpt)                                |
| - Khí hậu : utagaṇa (nam)            | - Từ bỏ : pariccajati (đt)            |
| - Từ thi (câu 8): matakalebara       | - Đầy (lông), dày (câu 3): ghanam     |
| (trung)                              | (trt)                                 |
| - Đã phung phí (câu 2): vināsayissā  | - Ngai vàng (câu 5) : sīhāsana, n.    |
| (đt)                                 | (trung)                               |
| - Bên trong (câu 4) : abbhantara     | - Bó đuốc (câu 4) : ukkā,             |
| (trung)                              | daṇḍadīpikā (nữ)                      |
| - Dịp (câu 8) : avatthā (nữ)         | - Phải là (câu 9) : bhavitabba (knpt) |
| - Khác nhau (câu 8) : nānā (bbqkpt)  | - Ẩn sĩ : pabbajita, samaṇa (nam)     |
| - Sẽ quyết chắc (câu 9) : abujjhissā | - Có lẽ đã bị giết : mārīyissā, mārī- |
| (đt)                                 | to                                    |
| - Cừu : meṇḍa (nam)                  | - Đã vào (câu 6) : abhavissā (đt)     |
| - (Nó) đã có thể di chuyển: saṅka-   |                                       |
| missā (trung)                        |                                       |

**ĐỀ TAM ĐỘNG TỬ (DIVĀDIGANA)**

- (64) Động từ tương của nhóm này là *ya* được đồng hóa với phụ âm cuối của động từ căn.

Một vài quy tắc và tỉ dụ về sự đồng hóa của *y* đã đề cập ở đoạn 25 có thể áp dụng ở đây.

Sau một động từ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài, thì *ya* không đổi hình thức.

Trong các trường hợp khác thì :

dh + *ya* trở thành *jjha* .

s + *ya* trở thành *ssa*.

v + *ya* trở thành *bba*.

Ví dụ :

Divu (chơi) + *ya* + *ti* : *divyati* : *dibbati* → *deva*

Yudha (đánh nhau) + *ya* + *ti* : *yudhyati* : *yujjhati*.

Budha (biết) + *ya* + *ti* : *budhyati* : *bujjhati* = *buddha*

Sivu (may vá) + *ya* + *ti* : *sivyati* : *sibbati*.

Gā (hát) + *ya* + *ti* : *gāyati*.

Jhā (suy nghĩ) + *ya* + *ti* : *jhāyati*.

Dusa (chọc giận) + *ya* + *ti* : *dusyati* : *dussati*

Ve (dệt) + *ya* + *ti* : *vāyati*. *ve* trở thành *vā* .

### **ĐỀ TỨ ĐỘNG TỪ (SVĀDIGANA)**

(65) Động từ tương của nhóm này là *ṇā*, *uṇā* và *ṇo*.

Ví dụ :

su (nghe) + *ṇā* + *ti* : *suṇāti*.

su (nghe) + *ṇo* + *ti* : *suṇoti*.

pa + *apa* (đạt đến) + *uṇā* + *ti* : *pāpuṇāti*.

sambhu (đạt đến) + *ṇā* + *ti* : *sambhūṇāti*.

ā + *vu* (buộc vào) + *ṇā* + *ti* : *āvūṇāti*.

sakka (có thể) + *uṇā* + *ti* : *sakkuṇāti*.

### **ĐỀ NGŨ ĐỘNG TỪ (KIYĀDIGANA)**

(66) Động từ tương của nhóm này : *ṇā*.

ki (mặc cả) + *ṇā* + *ti* : *kiṇāti* (mua)

vi + *ki* + *ṇā* + *ti* : *vikkiṇāti* (bán)

jī (chỉnh phục) + *ṇā* + *ti* : *jīṇāti*.

ñā (biết) trở thành *jā*. *jā* + *ṇā* + *ti* : *jāṇāti*.

dhu (lay động) + *ṇā* + *ti* : *dhuṇāti* (làm lung lay, phá hủy).

asa (ăn) *ṇā* + *ti* : *asanāti*.



mī (đo) + nā + ti : mīṇāti.  
gaha (lấy) nā + ti : gaṇhāti.

Ở đây ṇ hoán vị với h.

### ĐỀ LỤC ĐỘNG TỬ (TANĀDIGANA)

(67) Động từ tương của nhóm này là : o, yira.

tanu (trải rộng) + o + ti : tanoti  
kara (làm) + o + ti : karoti  
kar + yira + ti = kayiyati  
mana (nghĩ) + o + ti : manoti  
pa + apa (đặt, đến) + o + ti : pappoti.

### ĐỀ THẤT ĐỘNG TỬ (CURĀDIGANA)

(68) Động từ tương của nhóm này là aya, thường được viết thành ṇe, ṇaya.

Những động từ tương này tăng cường các nguyên âm i và u của động từ căn, khi chúng không được tiếp theo bởi một phụ âm kép.

cura (trộm) + e + ti : coreti.  
cura (trộm) + aya + ti : corayati.  
gupa (giữ) + e + ti : gopeti.  
gupa (giữ) + aya + ti : gopayati.  
ghaḍḍa (ném) + e + ti : chaḍḍeti.  
cinta (nghĩ) + e + ti : cinteti.  
katha (nói) + e + ti : katheti.  
cuṇṇa (đánh phần) + e + ti : cuṇṇeti.

## BÀI TẬP 14

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ " Ko sujḡhati muccati bajḡhati ca ?  
Ken' attanā gacchati Brahmaloḡam ?" (S.N. 511).
- 2/ "Muhuttaṃ apī ce viññū  
Paṇḍitaṃ payirupāsati,  
Khippaṃ dhammaṃ vijānāti  
Jivhā sūparaṃ yathā." (Dhp. 65).
- 3/ " Atha pāpāni kammāni

- Karaṃ bālo na bujjhati." (Ibid. 136).
- 4/ "Yo ca pubbe pamajjitvā  
pacchā so nappamajjati  
so imaṃ lokam pabhāseti  
abbhā mutto' va candimā." (Ibid. 172).
- 5/ "Na kahāpaṇavassena  
Titti kāmesu vijjati." (Ibid. 186).
- 6/ "Dhunāti pāpake dhamme  
Dumapattam va māluto." (Thg. 1006).
- 7/ "Yo' dha puññañ ca pāpaññ ca  
Tiṇā bhīyo na maññati  
Karaṃ purisakiccāni  
So sukhā na viḥāyati." (Ibid. 232).
- 8/ "Yo pubbe karaṇīyāni  
Pacchā so kātum' icchati  
Sukhā so dhamasate ṭhānā  
Pacchā ca manutappati." (Ibid. 225-871).
- 9/ "Eko' va Indo Asure jīnāti;  
Eko' va seno hanti dije pasayha ". (J.Tacchasūkaca).
- 10/ "Pūtimaccham kusaggena  
Yo naro upanayhati  
Kusā pi pūtim vāyanti;  
Evam bālūpasevanā." (J. Sattigumba).

### NGŨ VỤNG

- |  |  |
|--|--|
| - Anutappati : hối hận (đ.từ).                     | - Pūti: thối tha, xấu, (t.từ) .                          |
| - Abbha : đám mây (trung).                         | - Bajjhati: bị trói buộc (đ.từ).                         |
| - Upanayhati : gói, bọc lại (đ.từ)                 | - Bhīyo: nhiều hơn (b.b.từ)                              |
| - Upasevanā : sự theo đuổi, theo (nữ).             | - Maccha: cá (nam).                                      |
| - Karaṃ : chủ cách số ít của "karonta" (h.t.p.t.). | - Maññati : suy nghĩ (đ.từ).                             |
| - Kāma : lạc thú giác quan (nam).                  | - Mūluta: gió (nam).                                     |
| - Kusa : một thứ cỏ thơm, cát tường (nam).         | - Muccati: được phóng thích (đ.từ).                      |
| - Titti: sự thỏa mãn (nữ).                         | - Mutta : tự do, được phóng thích, được thoát (q.k.p.t). |
| - Dija : chim, người Bà la môn (nam).              | - Muhutta : một phút (nam).                              |
| - Duma: cây (nam).                                 | - Rasa : mùi vị, vị giác (nam).                          |
| - Dhamasati: rơi từ, chìm xuống (đ.từ).            | - Vāyati: ngửi, (gió) thổi (đ.từ).                       |
| - Dhunāti: lay, làm lung lay (đ.từ).               | - Vijānati: biết, hiểu (đ.từ).                           |
| - Pabhāseti: làm sáng lên (đ.từ).                  | - Vijjati : sống, hiện hữu (đ.từ).                       |
| - Pamajjati : xao lãng (đ.từ) .                    | - Viḥāyati: thất bại, (đ.từ) .                           |
| - Pasayha : bằng sức mạnh, một cách mạnh bạo.      | - Sujjhati : trở nên trong sạch (đ.từ).                  |
| - Payirupāsati : hầu hạ, theo hầu (đ.từ).          | - Sūpa : xúp Ăn Độ, càri (nam).                          |
|  | - Hanti: giết (đ.từ).                                    |



## DỊCH RA PĀLI

- 1/ Chúng ta hãy đánh quân địch và đừng chơi và hát trong thời chiến.
- 2/ Người con gái đẹp của người thợ dệt, dệt một cái áo thiêu vàng cho hôn lễ của cô ta.
- 3/ Trong khi y đang suy nghĩ y không nghe một tiếng động.
- 4/ Kẻ nào san sẻ những niềm vui với những người khác, kẻ ấy đạt được hạnh phúc lớn hơn.
- 5/ Người buôn bán sau khi đi bán rong hàng hoá của ông ta suốt một ngày, đã không thể bán chác gì cả.
- 6/ Ngọn gió mát thổi từ Hy Mã Lạp Sơn làm lay động những ngọn cây và khiến cho những chiếc lá phát phơ.
- 7/ Chúng ta hãy ăn, múa và vui chơi, vì ngày mai chúng ta chết ! Cậu bé sung sướng nói.
- 8/ Sau khi suy nghĩ về điều này, nó cố nói một điều gì nhưng quan toà ra lệnh nó im lặng.
- 9/ “Hãy che chở những người tùy thuộc vào người, đừng cướp lấy hạnh phúc của chúng” một sách luật xưa của những người Bà la môn dạy.
- 10/ Sau khi vứt bỏ rác rưởi, người tu sĩ tập sự trở về ngôi chùa, nhưng vị thầy vì không biết y đã đi đâu nên bắt mẫn và tức giận.

## NGỮ VỤNG

- |  |  |
|--|--|
| - Cỗ (câu 8) : ussahi (đt)                     | - Đánh (c.1) : yujjhati (đt)               |
| - Vui chơi (c.7) : tuṭṭho bhava (đt)           | - Đi bán rong : āhiṇḍi (đt)                |
| - Làm phát phơ bay (c.6) : kampeti (đt)        | - Tức giận : anattamana (có thể tt hay đt) |
| - Người tùy thuộc : nissitaka (cả ba tánh)     | - Quan toà (c.5) : vinicchayāmacca (nam)   |
| - Sách luật (c.9) : nītigantha (nam)           | - Im lặng (c.8) : tuṇhībhavitum (vbc)      |
| - Tập sự (tu sĩ) : sāmaṇera (sa di) (nam)      | - Bắt mẫn (c.10) : ruṭṭha, appatīta (qkpt) |
| - Thầy (c.10) : upajjhāya (nam)                | - Chiến tranh (c.1) : yuddha (qkpt)        |
| - Suy nghĩ (c.8) : vitakkenta, jhayanta (htpt) | - Hàng hoá (c.5) : bhaṇḍa (trung)          |
| - Rác, đồ bỏ : kacavara (nam)                  | - Thợ dệt (c.2) : tantavāya (nam)          |
| - Chia sẻ (c.4) : bhājeti (đt)                 |  |

## TIẾP ĐẦU NGỮ CỦA ĐỘNG TỬ

- (69) Tiếp đầu ngữ được gọi là *upasagga* trong tiếng Pāli. Chúng đôi khi được tiếp vào phía trước những động từ và những chuyển hóa ngữ của động từ.

Thông thường tiếp đầu ngữ làm thay đổi nghĩa của động từ căn, hoặc làm mạnh thêm nghĩa, hoặc đôi khi biến đổi hẳn nghĩa. Trong vài trường hợp chúng lại không thêm gì cho ý nghĩa tối sơ của động từ.

(70) Có tất cả 20 tiếp đầu ngữ là : ā, ati, adhi, anu, abhi, apa, apī, ava, u, upa, du, ni, nī, pa, parā, pari, pati, vi, saṃ, su.

Ví dụ :

Tiếp đầu ngữ	Ngữ căn	Động từ	Nghĩa
abhi	+ kamu	abhikkamati	tiếp tục, tiến lên
paṭi	+ kamu	paṭikkamati	đi lui, bước lui
apa	+ kamu	apakkamati	đi 1 bên, chuyển hướng
ati	+ kamu	atikkamati	đi lên trên, vượt trên
ā	+ kamu	akkamati	dẫn lên
pa	+ kamu	pakkamati	đi tới
nī	+ kamu	nikkhamati	đi ra
upa	+ kamu	upakkamati	nỗ lực, hoạch định
saṃ	+ kamu	saṅkamati	di chuyển từ 1 chỗ này đến chỗ khác
parā	+ kamu	parakkamati	nỗ lực, cố gắng
anu	+ kamu	anukkamati	đi theo
		anukkama	(danh từ) trật tự

Những ví dụ trên cho thấy những tiếp đầu ngữ đã thay đổi ý nghĩa của động từ căn như thế nào.

(71) Rất khó mà định nghĩa tất cả những nghĩa khác nhau của mỗi tiếp đầu ngữ, bởi thế dưới đây chỉ liệt kê một ít danh từ được thành lập với mỗi tiếp đầu ngữ kể trên.

Ā

- 1) Ākaḍḍhati : kéo lại gần (đ.từ) .
- 2) Āsanna : gần (t.từ).
- 3) Ākirati : rải lên (đ.từ) .
- 4) Āpabbatā : tới chỗ ngọn núi
- 5) Āgacchati : đi đến.



*ATI*

- 1) Atikkamati : vượt xa, bỏ lại sau (đ.từ).
- 2) Atirocati : chiếu sáng (đ.từ).
- 3) Ativutthi : mưa lớn (nữ).
- 4) Atichatta : lộng đặc biệt (trung).
- 5) Atibhariya : rất nghiêm trọng (t.từ).

*ADHI*

- 1) Adhipati : chúa tể, thượng cấp (nam).
- 2) Adhigacchati : đạt đến (đ.từ).
- 3) Adhiṭṭhāna : sự quyết định (b.b.từ) .
- 4) Adhivasati : sống trong (đ.từ).

*ANU*

- 1) Anugacchati : đi theo (đ.từ).
- 2) Anugharam (tr.từ). : theo từng nhà, mỗi nhà, nhà này đến nhà khác
- 3) Anuvassam : hằng năm (tr.từ).
- 4) Anuvitakketi : suy nghĩ về (đ.từ).
- 5) Anukkama : trật tự (nam).

*ABHI*

- 1) Abhimukha : đối diện (t.từ).
- 2) Abhirūpa : đẹp, lộng lẫy (t.từ).
- 3) Abhidhamma : pháp đặc biệt, thắng pháp (nam).
- 4) Abhivādeti : chào, cúi chào (đ.từ).
- 5) Abhirati : sự thích thú, mãn nguyện (nữ).

*APA*

- 1) Apagacchati : dời xa (đ.từ).
- 2) Aparāḍha : tội lỗi (nam).
- 3) Apaciti : sự kính trọng, tôn kính (nữ)
- 4) Apacināti : làm giảm bớt (đ.từ).
- 5) Apakāra : sự làm tổn thương, điều xấu ác (nam).

*API*

Những danh từ với tiếp đầu ngữ này. Rất hiếm. Thường nó được gặp không có chữ a, và làm một phần từ riêng biệt.

- 1) Apidhāna : cái nắp, vung đầy (trung).
- 2) Apilāṇḍha : được trang hoàng (t.từ).
- 3) Apilāpeti : nói khoa trương, khoác lác (nói dóc) (đ.từ).

## AVA

- |              |                             |
|--------------|-----------------------------|
| 1) Avajānāti | : khinh bỉ (đ.từ).          |
| 2) Avaharati | : lấy, trộm lấy (đ.từ) .    |
| 3) Avasiṭṭha | : còn lại (t.từ, q.k.p.t) : |
| 4) Avasitta  | : rắc đầy (q.k.p.t).        |

## AVA thường biến thành O

- |             |                       |
|-------------|-----------------------|
| 5) Onamati  | : cong xuống (đ.từ).  |
| 6) Omuñcati | : cời, mở (đ.từ) .    |
| 7) Okkamati | : xuống (đ.từ).       |
| 8) Onīta    | : dòi khỏi (q.k.p.t). |

## U

- |               |                                       |
|---------------|---------------------------------------|
| 1) Ukkhipati  | : tung lên, ném lên (đ.từ).           |
| 2) Ucchindati | : cắt đứt (đ.từ).                     |
| 3) Uppanna    | : sinh, phát sinh (q.k.p.t).          |
| 4) Ummagga    | : tà đạo, đường hầm, đường tắt (nam). |
| 5) Uttama     | : cao nhất, lớn nhất (t.từ).          |
| 6) Udaya      | : sự gia tăng (nam).                  |
| 7) Ussahati   | : cố gắng, nỗ lực (đ.từ).             |
| 8) Ussāraṇā   | : làm cho trở lui, rút lại (nữ) .     |

## UPA

- |                |   |
|----------------|---|
| 1) Upakkama    | : sự tấn công, kế hoạch, phương tiện (nam). |
| 2) Upakāra     | : sự giúp đỡ (nam) .                        |
| 3) Upanisīdati | : ngồi gần (đ.từ).                          |
| 4) Upamāna     | : sự so ánh (trung).                        |
| 5) Upavāda     | : quở trách, tìm lỗi (nam).                 |
| 6) Upanayhati  | : quán quanh, bọc lại, ôm ấp (đ.từ).        |

## DU

- |               |                                 |
|---------------|---------------------------------|
| 1) Duggandha  | : mùi thúi (nam).               |
| 2) Dukkara    | : khó làm (t.từ).               |
| 3) Dubbhikkha | : nạn đói                       |
| 4) Dukkha     | : sự khổ đau, khó chịu (trung). |

## NĪ

- |               |                                 |
|---------------|---------------------------------|
| 1) Nikkhamati | : đi ra (đ.từ).                 |
| 2) Nimmita    | : sáng tạo (q.k.p.t).           |
| 3) Niyyāti    | : đi ra (đ.từ).                 |
| 4) Nīvaraṇa   | : triền cái, ngăn che (trung) . |
| 5) Nīharati   | : đuổi ra (đ.từ).               |



## NI

- |               |                                 |
|---------------|---------------------------------|
| 1) Nicaya     | : chất đồng, đồng (nam).        |
| 2) Nigacchati | : chịu đựng (đ.từ) .            |
| 3) Nikhāta    | : được đào ra, khai quật (qkpt) |
| 4) Nikkhila   | : toàn thể (t.từ) .             |
| 5) Nikūjati   | : hót, líu lo (chim) (đ.từ).    |

## PA

- |               |                                  |
|---------------|----------------------------------|
| 1) Pabhavati  | : phát xuất, bắt đầu (đ.từ).     |
| 2) Pakkhipati | : ném vào, bỏ vào (đ.từ).        |
| 3) Padhāna    | : chính, trước tiên (t.từ).      |
| 4) Pasanna    | : trong sáng, vui mừng (tt)      |
| 5) Paṇidahati | : khát khao, nguyện vọng (đ.từ). |
| 6) Pajānāti   | : biết rõ (đ.từ).                |

## PARĀ

- |               |                                |
|---------------|--------------------------------|
| 1) Parājeti   | : thắng, chinh phục (đ.từ).    |
| 2) Parābhava  | : sự phá sản, thất sủng (nam). |
| 3) Parāmasati | : đề cập đến (đ.từ).           |
| 4) Parakkama  | : sự luyện tập, nỗ lực (nam).  |

## PARI

- |                  |                                      |
|------------------|--------------------------------------|
| 1) Paricarati    | : phục vụ, hầu cận (đ.từ).           |
| 2) Paricchindati | : làm mốc, chia ranh giới (đ.từ).    |
| 3) Paridhāvana   | : chạy khắp (dđt)                    |
| 4) Parijānāti    | : biết tường tận, tận tri (đ.từ).    |
| 5) Parivisati    | : hầu bàn, giúp trong khi ăn (đ.từ). |
| 6) Paribhāsati   | : nhục mạ (đ.từ).                    |
| 7) Pariharati    | : mang, sử dụng (đ.từ).              |
| 8) Parippunṇa    | : để đầy (q.k.p.t).                  |

## PATI / PAṬI

- |                  |                                     |
|------------------|-------------------------------------|
| 1. Paṭikkhipati  | : từ chối, ném trả (đ.từ).          |
| 2. Patirūpa      | : hợp, giống, cải trang làm (t.từ). |
| 3. Paṭirāja      | : ông vua thù địch (nam).           |
| 4) Paṭibhāti     | : nảy sinh (ý nghĩ) (đ.từ) .        |
| 5) Paṭinissajati | : từ bỏ (đ.từ).                     |
| 6) Paṭiganhāti   | : nhận (đ.từ).                      |
| 7) Paṭivedha     | : sự đạt đến tuệ giác (nam).        |

## VI

- |               |                         |
|---------------|-------------------------|
| 1) Vigacchati | : từ giã, ra đi (đ.từ). |
|---------------|-------------------------|

- |              |                                  |
|--------------|----------------------------------|
| 2) Vikirati  | : rải khắp (đ.từ).               |
| 3) Vijānana  | : sự chứng nhận, tri thức (dđt). |
| 4) Vividha   | : khác nhau (t.từ) .             |
| 5) Vighāṭana | : mở, còi ra (dđt).              |
| 6) Vidhūma   | : không có khói (t.từ).          |
| 7) Visiṭṭha  | : phân biệt (q.k.p.t) .          |

### SAM

- |              |                                  |
|--------------|----------------------------------|
| 1) Saṃvasati | : cộng sinh, sanh chung (đ.từ).  |
| 2) Sambodhi  | : toàn giác (nữ) .               |
| 3) Saṅkiṇṇa  | : hỗn hợp (q.k.p.t).             |
| 4) Saṃsaraṇa | : luân hồi (dđt).                |
| 5) Sammukha  | : hiện diện, đối mặt với (t.từ). |
| 6) Sammuti   | : quy ước (nữ).                  |

### SU

- |              |                                 |
|--------------|---------------------------------|
| 1) Sugandha  | : mùi hương, thơm (nam) (t.từ). |
| 2) Subhikkha | : đầy thức ăn (t.từ) .          |
| 3) Sukara    | : dễ làm (t.từ).                |
| 4) Sudukkara | : rất khó (t.từ).               |
| 5) Sugati    | : thiện thú, nhân cảnh (nữ).    |
| 6) Suciṇṇa   | : khéo thực hành (q.k.p.t)      |

## BÀI TẬP 15

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ " Sace Soṇadaṇḍo bhavaṃ samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati, bhoto Soṇadaṇḍassa yaso parihāyissati; samaṇassa Gotamassa yaso abhivaḍḍhissati." (D.i.113).
- 2/ " So gantvā taṃ bhaṭaṃ pañcahi pacceka-buddhasatehi saddhiṃ saṃvibhaji... te pi oloketā eva aṭṭhaṃsu." (Dh.A.iii.371).
- 3/ "So tato cuto devaloke nibbattitvā deva-manussesu saṃsaranto imasmiṃ Buddhuppāde Bhaddiyanagare seṭṭhikule nibbatti." (Ibid. iii. 372).
- 4/ "So... nikkhitadhaññe parikkhīṇe parijanaṃ pakkosāpetvā āha : "gacchatha, tātā, pabbataṃ pavisitvā jīvantā subhikkhakāle mama santikaṃ āgantukāmā āgacchatha; anāgantukāmā tatth' eva jīvathā' ti." (Ibid. iii. 366).
- 5/ "Puna kaṭacchuṃ pūretvā ādāya āgacchantiṃ Uttarāya dāsiyo disvā : "apehi, dubbinīte, na tvaṃ amhākaṃ ayyāya upari pakkasappiṃ āsiñcituṃ anucchavikā ti santajjentiyo... pothetvā bhūmiyaṃ pātesuṃ." (Ibid. iii. 311).
- 6/ "Seyyathā pi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhasa vā maggaṃ ācikkheyya... evaṃ Bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito." (D.ii.41...)
- 7/ "Atha kho Ambaṭṭho māṇavo yena so vihārosamvutadvāro tena appasaddo



upasaṅkamitvā ataramāno ālindaṃ pavisitvā ukkāsitvā aggalaṃ ākoṭesi. Vivari Bhagavā dvāraṃ." (Ibid. i, 89).

8/ "Atha kho Ambapālī gaṇikā Bhagavato adhvāsanaṃ viditvā utthāy'āsanā Bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi." (D. ii.95).

9/ "Attano vāmapāde dvīhi aṅgulīhi tassa pāde gahetvā vihāraṅgaṇe gaṇe pothento tato tato ākaḍḍhi. So parivattanto thāmasā vissajjetum ussahanto pi vissajjetum nāsakkihi." (Rasavāhinī).

10. "Atha yakkho gajjanto bhuje appoṭhento abhidhavi. Yodho pi tattha thito vegena ākāsaṃ abbhuggantvā vāmapādaṅgulīhi tassa hanukatthim pahari." (Ibid).

### NGỮ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - Aggala: then cửa (trung).                       | - Abhidhāvati: chạy ngược chiều, gặp (đt).   |
| - Adhvāsana: sự ung thuận, chịu đựng (nữ).        | - Abhivāḍḍhati: tăng thêm (đt).              |
| - Ataramāna: thông thả (htpt).                    | - Abbhuggantvā: đã nhảy lên (bbqkpt).        |
| - Anucchavika: thích hợp (tt).                    | - Asakkihi: có thể (đt).                     |
| - Apeti: di chuyển, dời sang một bên (đt).        | - Ākoṭeti : đựng nhằm, va nhằm (đt).         |
| - Appoṭhenta: vỗ tay (htpt).                      | - Āgantukāma: sẵn sàng đến (tt).             |
| - Ācikkheyya: sẽ nói, báo cho (đt).               | - Buddhuppāda: thời có Phật xuất hiện (nam). |
| - Parihāyati: giảm bớt (đt).                      | - Bhuja: bàn tay (nam).                      |
| - Ālinda: sân thượng (nam).                       | - Mūha: đi lạc, điên rồ (qkpt).              |
| - Ukkāsitvā: đã ho (bbqkpt).                      | - Parihāyati: giảm bớt, nhỏ lại (đt).        |
| - Ukkujjeyya: xuất đầu lộ diện (đt).              | - Vāma: còn lại (tt).                        |
| - Ussuhanta: cố gắng (htpt).                      | - Viditvā: đã biết (bbqkpt).                 |
| - Kaṭacchu: cái muỗng (nam).                      | - Vissajjetum: phóng thích (vbc).            |
| - Gajjanta : gầm lên (htpt).                      | - Vega: tốc lực (nam).                       |
| - Gaṇikā: kỹ nữ (nữ).                             | - Santajjenti: hăm dọa (nữ) (htpt).          |
| - Tāta: người thân yêu (nam).                     | - Saṃvuta: bị đóng kín (qkpt).               |
| - Thāma: sức mạnh (nam).                          | - Saṃvibhajati : san sẻ (đt).                |
| - Dubbināta: không được huấn luyện (qkpt).        | - Saṃsaranta: luân hồi (htpt).               |
| - Nikkujjita: bị lật úp (qkpt).                   | - Pakkosāpetvā: đã sai gọi (bbqkpt).         |
| - Pakka: bị nấu, bị luộc (qkpt).                  | - Paticchanna: được bao phủ (qkpt).          |
| - Pakkāmi: đi (đt).                               | - Parivattanta: lăn, quay tròn (htpt).       |
| - Pariyāya : phương pháp, cách, đồng nghĩa (nam). |  |
| - Parikkhiṇa: kiệt lực (qkpt).                    |  |
| - Pothenta: đánh (htpt).                          |  |

### DỊCH RA PĀLI

1/ Vị hoàng tử trẻ Dutthagāminī sau khi đã kết hợp được một đạo quân không lồ đã hành quân chống lại người thống trị Tamil, Eḷāra.

- 2/ Vào ngày thứ tư của nửa đầu tháng Vesākha, người nên xuất gia đến tình trạng không nhà.
- 3/ Những con sông trong tỉnh này phát nguyên từ dãy đồi chung quanh núi Adam Peak.
- 4/ Sau khi đặt di hài của vị thánh chúa vào trong vòm bảo tháp, nhà vua đến đây để chiêm bái hàng năm.
- 5/ Vị chúa tể của loài Dạ xoa vượt trên cả Đế Thích về phương diện tài sản.
- 6/ Vì đêm đã quá khuya, những vị thiên đã nhóm họp để nghe bậc hiền nhân thuyết pháp đã chào ngài và biến mất.
- 7/ Hoàng Hậu suy nghĩ về vấn đề này rất lâu và cuối cùng ra lệnh những nữ tỳ của bà đưa người lạ mặt đến trước bà.
- 8/ Những kẻ trộm đã lấy đi tất cả những đồng tiền vàng mà người đàn bà già nua đã chôn trong cái chum đồng ở dưới nền nhà phòng ngủ của bà.
- 9/ Bà ấy khinh bỉ người chồng của bà vì ông ấy đã không gửi cho bà cả đến một bức thư duy nhất từ khi ông ta rời khỏi xứ.
- 10/ Phần còn lại của gia tài mà y được hưởng, y đã giao cho người chị thân yêu của y, và sau khi từ giã bà, y ra đi khỏi đô thị, đến một đảo xứ bất định.

### NGŨ VÙNG

- |  |  |
|--|--|
| - Adam 's Peak : samantakūṭa-pabbata (nam)               | - Người lạ mặt (c.7) : āgantuka (nam)      |
| - Phòng ngủ : sayanāgāra (trung)                         | - Vượt trên (c.5) : atikkami (đt)          |
| - Thân yêu (c.1) : piya (tt)                             | - Nữ tỳ (c.7) : paricārikā (nữ)            |
| - Từ giã (c.10) : viyogāsamsanam katvā (bbqk)            | - Hành quân chống lại : abbhuyyāsi (đt)    |
| - Đến (c.10) : gamanāya, gantukāmo                       | - Biến mất (c.6) : antaradhāyi (đt)        |
| - Chôn (c.8) : nidahita (qkpt)                           | - Cả đến (c.9) : api                       |
| - Khinh bỉ (c.9) : avamāneti, nindati (đt)               | - Tỉnh (c.5) : padesa, janapada (nam)      |
| - Đảo xứ : patthitattḥāna (trung)                        | - Dãy đồi : pabbatarāji (nữ)               |
| - Suy nghĩ (c.7) : jhāyati, anuvirakketi (đt)            | - (Phần) còn lại (c.10) : avasiṭṭha (htpt) |
| - Sự hiện diện (đến trước mặt) (c.7) : abhimukha (trung) | - Bậc thánh chúa (c.4) : rājisi (nam)      |
| - Quá khuya (c.6) : abhikkanta (qkpt)                    | - Ra đi (c.10) : nikkhami (đt)             |
| - Cuối cùng (c.7) : osāne, ante                          | - Từ khi (c.9) : (-kālato) patṭhāya        |
| - Giao cho (c.10) : paṭicchāpesi (đt)                    | - Gia tài hưởng được (c.10) : dāyāda (nam) |
| - Sau khi đặt (c.4) : nidahitvā                          | - Về phương diện tài sản (c.5) : dhanena   |
|  | - Bất định (không biết được) (c.10)        |



(bbqk)	: avidita, apākāṭa (qkpt)
- Tình trạng không nhà (c.2) : anagātiya (trung)	- Vòm (bảo tháp) (c.4) : abbhaṇṭara (-gabbha) (nam).
- Duy nhất (c.9) : ekaka (tt)	

## THỤ ĐỘNG THỂ

(72) Trong đoạn 55 có nói rằng động từ cơ bản của thụ động thể được thành lập bằng cách thêm *ya* vào động từ căn. *Ya* được nối thêm vào động từ căn theo nhiều cách :

- A- Nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm. Trong trường hợp ấy nguyên âm gốc *ā* của ngữ căn được đổi thành *ī*, *i* và *u* được biến thành trường âm.
- B- Với những ngữ căn kết thúc bằng phụ âm (khi nguyên âm thuận thanh đã bị bỏ) nó được thêm vào ngữ với sự trợ giúp của một chữ *ī* (hay *i*).
- C- Trong nhiều trường hợp *y* của *ya* ở sau một ngữ căn kết thúc bằng phụ âm được đồng hóa với phụ âm ấy hoặc bị biến đổi cùng với phụ âm ấy.

Ví dụ :

- A- dā (cho) + ya + ti : dīyati.  
pā (uống) + ya + ti : pīyati (được uống).  
ci (thu nhập) + ya + ti : cīyati.  
su (nghe) + ya + ti : sūyati (được nghe).  
ni (dẫn dắt) + ya + ti : nīyati (được mang đi).  
bhū (là) + ya + ti : bhūyati (được trở thành).  
    Chú ý: Đôi khi *y* được gấp đôi và trường âm trước nó ngắn lại:  
su + ya + ti : suyati (được nghe).  
ni + ya + ti : niyyati (được mang đi).
- B- karo (làm) + ī + ya + ti : karīyati (được làm).  
hasa (cười) + ī + ya + ti : hasīyati (bị cười).  
sara (nhớ) + ī + ya + ti : sarīyati (được nhớ).  
bhuñja (ăn) + ī + ya + ti : bhuñjīyati (bị ăn).  
iccha (mong mỏi) + ī + ya + ti : icchīyati (được mong mỏi).
- C- paca (nấu) + ya + ti : paccati (được nấu).  
hana (giết) + ya + ti : haññati (bị giết).  
khāda (ăn) + ya + ti : khajjati (bị ăn).  
badha (trói) + ya + ti : bajjhati (bị trói buộc).  
labha (được) + ya + ti : labbhati (bị được).

**(73) Giải thích về những sự đồng hóa hay biến đổi trên:**

- c + y hoặc t + y đổi thành cc.
- ch + y hoặc th + y đổi thành cch.
- j + y hoặc d + y đổi thành jj.
- jh + y hoặc dh + y đổi thành jjh.
- ñ + y hoặc n + y đổi thành ññ.
- v + y đổi thành vv.
- s + y đổi thành ss.

Chú ý : Không những chữ y của thụ động thể mà cả chữ y của động từ tương đệ tam động từ cũng được biến đổi tương tự. (xin xem ở đoạn 64 ở trên).

**BÀI TẬP 16***DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

- 1/ "Paccati munino bhattam  
Thokathokam kule kule." (Thg.248).
- 2/ "Samitattā hi pāpānam  
Samaṇo ti pavuccati." (Dhp. 265).
- 3/ "So bajjhatam pāsasatehi chabbhi,  
Rammā vanā niyyatu rājadhāni,  
Tutthehi so haññatu pācanehi,  
Bhisāni te, brahmaṇa, yo ahāsi." (J.Bhisa).
- 4/ "So... bhante, ajja ādiṃ katvā agginā pi mama santakam mā dayhatu, udakenā pi mā vuyhatū' ti patthanam akāsi." (Dh.A.iv. 206).
- 5/ "Addasā kho aññataro upāsako tam bhikkham kiṭṭagirisimim piṇḍāya carantam, disvāna... tam bhikkhum abhivādetvā etad' avoca : 'api bhante piṇḍo labbhatī ti." (V. Cullavagga, P.11).
- 6/ Kacchapo hamsehi nīyamāno datṭhatthānato daṇḍakam vissajjetvā ākāsaṅgaṇe patitvā dvedhā bhijji. (see p.92, iv, Dh.A).
- 7/ "Ath' eko makkato tattha tattha gocaram pariyesamāno phalavantam tam rukkham āruyha phalāni khādanto tasmim pāse pādena bajjhi." (Rasavāhinī).
- 8/ "Evam kir' assa ahosi : saddhā gamissanti yeva; assaddhā pi pana dhanalobhena gantvā dhammam sutvā dukkhā muccissanti' ti." (Dh.A.iv, 205).
- 9/ "Ekamantam nisinnam kho Anāthapiṇḍikam gahapatim Bhagavā Etad' avoca: Api nu te; gahapati, kule dānam dīyatī ti." (A.iv, 392).
- 10/ "Dīghassa addhuno accayena tassa mahānirayassa puratthimam dvāram avapurīyati; so tattha sīghena javena dhāvati : tassa sīghena javena dhāvato cha- vi pi dayhati, cammam pi dayhati, mamsam pi dayhati." (M.iii, 184).



NGŨ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - Addhā: thời gian lâu dài (nam).         | - Labbhati : được, có (đt).                |
| - Avāpurīyati: được mở ra (đt).           | - Tutta: cái cọc để luyện voi (trung).     |
| - Ahāsi :mang, giật đi, ăn trộm (đt).     | - Thoka: một ít (tt).                      |
| - Kiṭāgiri: tên khu làng (nam).           | - Niyyati: được dẫn dắt (đt).              |
| - Gocara: đồ ăn, đồng cỏ (nam).           | - Pariyesamāna: tìm kiếm (htpt).           |
| - Chavi: lớp da trên (nữ)                 | - Pavuccati: được nói (qkpt).              |
| - Java: tốc lực (nam).                    | - Pācana : gây nhọn (trung)                |
| - Dayhati: bị đốt cháy (đt).              | - Pāsa : cái bẫy (nam).                    |
| - Bhijji: bị gãy, bể (đt).                | - Bajjhi: bị trói buộc (đt).               |
| - Makkaṭa: con khỉ (nam).                 | - Bajjhatam: hãy để y bị trói buộc (đt).   |
| - Muccissati: sẽ được phóng thích (đt).   | - Vissajjetvā: sau khi rời bỏ (bbqk).      |
| - Ramma: thích thú (tt).                  | - Vuyhati: bị nổi trôi, bị cuốn theo dòng. |
| - Rājadhāni: thủ đô, kinh đô (nữ).        | - Haññati: bị giết (đt).                   |
| - Santaka: tài sản (trung).               |  |
| - Samitatta: tình trạng yên lặng (trung). |  |

DỊCH RA PĀLI

- 1/ Những người gian lận không được ai kính trọng, chúng bị khinh bỉ bởi tất cả mọi người.
- 2/ Anh có bị hành hạ bởi những kẻ thù của anh khi anh đang đi một mình trong sa mạc không ? (ở quá khứ).
- 3/ Nghe nói rằng người láng giềng của chúng ta bị tất cả bạn bè của y xa lánh vì những hành vi bất hảo của y.
- 4/ Vị hoàng tử được tháp tùng bởi người phụ đạo (thầy) của ông, những vị bộ trưởng, và những cận vệ trong tất cả những chuyến du hành của ông.
- 5/ Năm mươi người lính và ba mươi con ngựa đã bị thương và bị giết trong chiến trường; những thi hài của chúng được chôn cất bởi vài người được sai bởi người chỉ huy của đạo.
- 6/ Người du khách bị tấn công và bị cướp bóc bởi những kẻ cướp khi ông ta chỉ có một mình và không có khí giới để chiến đấu.
- 7/ Vị ấy được nuôi bằng cơm ngon dọn cho vị ấy trong một đĩa bằng vàng, và nền chuồng ngựa của vị ấy được xông bốn mùi hương.
- 8/ Chung quanh chuồng ngựa được treo những tấm màn màu hoa cà, trong khi trên đầu có một cái lọng mắc đầy những ngôi sao bằng vàng.
- 9/ Cuốn tiểu thuyết tuyệt hay này được đọc một cách thích thú bởi nhiều người, và luôn luôn được chúng ưa chuộng.
- 10/ Bức tranh của anh sẽ được nhiều người hâm mộ, nhưng sẽ không được ai mua.

## NGŨ VÙNG

- Sai (c.5) : āṇatta (qkpt)	- Gian lận (c.1) : saṭha (tt)
- Cận vệ (c.4) : aṅgarakkhaka (nam)	- Được tháp tùng (c.4) : parivārīyati (đt)
- Cái lọng (c.8) : vitāna (nam, trung)	- Được hâm mộ (c.10) : vimhayena olokīyati, patimānīyati
- Chỉ huy quân đội (c.5) : senāpati (nam)	- Bị xa lánh (c.3) : cajīyati (đt), vajjīyati
- Màu hoa cà (c.8) : lohitaṇṇa (tt)	- Tiểu thuyết (c.9) : navakathā (nữ)
- Tấm màn (c.8) : sāṇi (nữ)	- Navannabandha (nam)
- Sa mạc (c.2) : kantāra (nam)	- Được ưa chuộng (c.7) : agghīyati (đt)
- Tuyệt hay (c.9) : atisundara (tt)	- Được nuôi (c.7) : bhojīyati (tt)
- Ngon (c.7) : ativisittṭha (qkpt)	- Được chôn cất (c.5) : nikhanīyati (đt)
- Được nghe (c.3) : sūyati (tt)	- Được mua (c.10) : kinīyati (đt)
- Được treo (c.8) : olambīyati (đt)	- Chung quanh (c.8) : samantā (trt)
- Bị giết (c.5) : mārīyati (đt)	- Dính đầy, mắc đầy (c.8) : khacita (qkpt)
- Được xông hương : vāsīyati (đt)	- Bị tấn công (c.6) : paharīyati (đt)
- Bị cướp (c.6) : acchindīyati (tt)	- Trên đầu (c.8) : upari (trt)
- Được đọc (c.9) : paṭhīyati (đt)	- (Một cách) thích thú (c.9) : pīti, tuṭṭhi (nữ)
- Được dọn (c.7) : upanīyati (đt)	- Người phụ đạo (c.4) : sikkhāpaka (nam).
- Bị hành hạ (c.2) : himsīyati (đt)	
- Bị thương (c.5) : vaṇīyati (đt)	
- Cuộc du hành (c.4) : cārikā (nữ)	
- Mùi hương (c.7) : gandha (nam)	
- Vì (c.3) : nissāya	

## TIỀN TRÍ TỪ CHỈ SỰ SAI BẢO

Những tiền trí từ chỉ sự sai bảo và những phương pháp thành lập các động từ sai bảo được nói ở đoạn 74 tập 1.

(74) Trong số bốn tiền trí từ thuộc loại này, chỉ có *e* và *aya* được tiếp theo những ngữ căn kết thúc bằng *u* hay *ū*; chỉ có *āpe* và *āpaya* được tiếp theo ngữ căn kết thúc bằng *ā*, và tất cả những ngữ căn thuộc đệ bát động từ, (cách chia thứ tám trong 8 cách thì của động từ Pāṭi).

Bất cứ tiền trí từ nào trong bốn từ nói trên đều có thể nối theo những ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm trên, hoặc kết thúc bằng một phụ âm.



- (75) Đối với những động từ thụ động những tiền trí từ này được tiếp theo ngữ căn bằng cách thêm một chữ i ở giữa tiền trí từ và động từ tương thụ động *ya*.

Ví dụ :

- Động từ sai bảo, năng động : harāpeti (sai, bảo mang).
- Động từ sai bảo, thụ động : harāpīyati (được sai, bảo mang).

- (76) Những tiền trí từ sai bảo được tiếp theo không những cho động từ mà còn cho những phân từ, bất biến quá khứ phân từ, vị biến thể và đệ nhất chuyển hóa ngữ khi chúng diễn đạt một ý nghĩa sai bảo.

*Phân từ :*

paca (nấu) + e + nta : pācenta (đang sai nấu).  
kara (làm) + e + nta : kārenta (đang sai làm).

*Bất biến quá khứ phân từ :*

hara (mang) + āpe + tvā : harāpetvā (sau khi sai mang).  
bhuja (ăn) + āpe + tvā : bhojāpetvā (sau khi cho ăn hay khiến ăn).

*Vị biến thể :*

mara (chết) + āpe + tum : mārāpetum (giết)  
động từ căn gaha (lấy) + āpe + tum : gaṇhāpetum (sai lấy).

*Đệ nhất chuyển hóa ngữ :*

dā (cho) + āpe + tu : dāpetu (người sai cho).  
gaha (lấy) + āpe + aka : gāhāpaka (người sai lấy).

- (77) Một động từ sai bảo được hình thành từ một động từ căn tha động có nhiều hơn một túc từ sự vật. Khi nó có hai túc từ, thì một trong hai túc từ ấy được gọi là trực tiếp và túc từ kia là gián tiếp.

Puriso kammakāraṃ rukkhamaṃ chindāpeti (người đàn ông sai công nhân đốn cây)

Ở đây, rukkhamaṃ là túc từ trực tiếp và là cái vật được người đàn ông ấy cần đến. Kammakāraṃ là túc từ gián tiếp vì sự nhu cầu của người đàn ông ấy không tùy thuộc nơi ông.

**(78) Cần chú ý rằng túc từ gián tiếp này thường ở sở dụng cách.**

Gahapatānī dāsiyā odanam pācāpeti (bà chủ nhà sai người nữ tỳ nấu cơm).

Ở đây, dāsiyā ở sở dụng cách. Nó có thể đổi thành dāsīm mà không biến thành đổi ý nghĩa.

**(79) Chủ từ trong một câu thành lập với một động từ đơn giản có thể trở thành túc từ gián tiếp khi cũng câu ấy được đặt lại với một động từ sai bảo .**

Sūdo odanam pacati (người nấu bếp nấu cơm) là một câu với động từ đơn giản. Khi động từ này được thay bằng một động từ thể sai bảo và một người khác biến thành chủ từ.

Sūdajettho sūdam odanam pāceti (người bếp trưởng sai người đầu bếp nấu cơm. *Sūdo* trong câu đầu đã trở thành *Sūdam* trong câu thứ hai).

**BÀI TẬP 17****DỊCH RA TIẾNG VIỆT**

- 1/ " Rājā pasanno aparāṇi pi pañcavatthasatāni āharāpetvā pādamūle thapāpesi." (Dh.A.i, 219).
- 2/ "Rājā te sabbe gāhāpetvā... āvāte khaṇāpetvā te tattha nisīdāpetvā upari palālam vikirāpetvā aggim dāpesi." (Ibid. i. 223).
- 3/ "Pañcasatatāpase Himavantato āgantvā nagare bhikkhāya carante disvā pasīditvā nisīdāpetvā bhojetvā paṭiñṇaṃ gahetvā cattāro māse attano santike vasāpetvā... uyyojesuṃ." (Ibid.i, 203).
- 4/ "Daharakālato paṭṭhāya hi taṃ mārāpetuṃ vāyamanto va seṭṭhī mārāpetuṃ nāsakkhi; kim akkharasamayam sikkhāpessati ? " (Ibid.i, 180).
- 5/ "Gāmamajjhe vuttapakāraṃ gehaṃ kāretvā gāmasatato paṇṇākāraṃ āharāpetvā janapade seṭṭhino dhītaraṃ āharitvā maṅgalaṃ katvā seṭṭhissa sāsanaṃ paṇiṇi." (Ibid.i, 182).
- 6/ "Tassa heṭṭhābhāgaṃ sodhāpetvā pākāra-parikkhepaṃ kārāpetvā vālikaṃ okirāpetvā dhaja-patākaṃ ussāpetvā vanappatiṃ alaṅkaritvā... patthanam katvā pakkāmi." (Ibid.i, 1).
- 7/ "Tena kho pana samayena āyasmato Sāriputtassa upaṭṭhākakulaṃ āyasmato Sāriputtassa santike dāraṃ pāhesi; imaṃ dāraṃ thero pabbājetū' ti." V.i.83.
- 8/ "Sace vo dhanena attho, khippaṃ maṃ bandhanā mocetvā sīsaṃ na-



hāpetvā ahatavatthāni acchādetvā gandhehi vilimpāpetvā pupphāni pilandhāpetvā ṭhapethāti." (J. Vedabbha).

9/ "Sakko devarājā : "kim no sādharmaṇena rajjena' ti" Asure dibbapānaṃ pāyetvā matte samāne pādesu gahetvā sinerupapāte khipāpesi." (J. Kulāvaka).

10/ "Rājā pañcasate naggasamaṇake gāhāpetvā... āvātesu nikkhaṇāpetvā palālehi paṭicchādetvā aggim dāpesi." (Dh. A. iii.67).

NGỮ VỤNG

- |   |   |
|---|---|
| - Akkharasamaya: khoa đọc và viết (nam).  | - Pāyetvā: sai uống (bbqk)                              |
| - Ahata : mới (tt).                       | - Pāhesi: sai gửi đi (đt).                              |
| - Āharāpetvā: sau khi sai đem lại (bbqk)  | - Bandhana: sự trói buộc, dây trói (trung).             |
| - Uyyojesi: đuổi đi (đt).                 | - Maṅgala: (hôn lễ) (trung)                             |
| - Okirāpetvā: sau khi sai rải rác (bbqk). | - Mocetvā: sau khi mở trói (bbqk).                      |
| - Dahara: trẻ (tt).                       | - Vanappati : một thứ cây có quả mà không có hoa (nam). |
| - Dāpesi: khiến cho, sai cho (đt).        | - Vāyamanta: cổ găng (htpt).                            |
| - Nagga: khóa thân, trần trụi (tt).       | - Vilimpāpetvā : đã sai trang điểm (bbqk).              |
| - Nikkhaṇāpetvā : đã sai đào (bbqk).      | - Vikirāpetvā: đã sai rải rác ((bbqk).                  |
| - Paṭiññā: sự bằng lòng, lời hứa (nữ).    | - Vuttappakāra: thuộc về cái đã nói (trung).            |
| - Paṇākāra: món quà (nam).                | - Sādhāraṇa: thông thường (tt).                         |
| - Patthanā: khát vọng (nữ).               | - Sikkhāpeti: dạy (đt).                                 |
| - Pabbājeti: khiến đi tu (đt).            | - Sodhāpetvā: sau khi sai chùi (bbqk).                  |
| - Parikkhepa: bao quanh (nam).            |   |
| - Palāla: rom (trung).                    |   |

DỊCH RA PĀLI

- 1/ Vị vua của vương quốc ấy đã sai xây một bảo tháp ở tại chỗ vị Thượng Toạ đã bị giết.
- 2/ Ông sai xây lại cung điện lớn ấy với phí tổn một trăm ngàn tiền vàng.
- 3/ Anh phải khiến cho ông ta làm điều này, nếu không chắc chắn ông ta sẽ khiến ông vua thù địch tấn công vương quốc của anh.
- 4/ "Nếu ngài muốn vương vị, thì hãy giải phóng tôi khỏi những trói buộc này." Người Bà la môn khôn ngoan đã bảo thái tử trẻ.
- 5/ Công chúa sai đưa đến trước nàng ba người thầy bói và bảo từng người

- giải thích cho nàng nghe vì sao nàng không thể thành hôn với người yêu.
- 6/ Người Bà la môn Uddālaka Āruṇi dạy cho con trai ông ta Svetaketu tất cả những gì ông ta biết.
- 7/ Người tá điền sai những nông phu đào một cái giếng ngay giữa cánh đồng của ông ta.
- 8/ Bà mẹ sai người nữ tì cho hải nhi của bà ăn.
- 9/ Vị ác tăng Đề Bà Đạt Đa đã khiến cho vị thái tử ngu ngốc A-Xà-Thế giết cha.
- 10/ Sau khi sai đeo quanh cổ mình những hoa đỏ, vị thủ Tướng sai dẫn ông ta đi từ giao lộ này đến giao lộ khác, từ đường phố này đến đường phố khác.

### NGŨ VỤNG

- |  |  |
|--|--|
| - Sai tấn công (c.3) : hanāpeti (đt)               | - Nếu không (c.3) : no ce (bbt)                |
| - Sai cho ăn (c.8) : pāyāpesi (đt)                 | - Sai dẫn (ông ta) đi (c.10): nayāpesi (đt)    |
| - Sai xây lại (c.2) : puna kārāpesi (đt)           | - Sai treo (c.10) hay đeo : olambāpetvā (bbqk) |
| - Khôn ngoan (c.4) : (upāya)-kusala (tt)           | - Chắc chắn : addhā, dhuvam (trt)              |
| - Không thể (c.5) : na sakkhi (thêm động từ ở vbc) | - Giao lộ (c.10) : singhāṭaka (trung)          |
| - Phí tổn (c.2) : paribbaya (nam)                  | - Người yêu (c.5) : vāritaka, piyāyaka (nam)   |
| - Vương vị (ở đây) (c.4) : makūṭa (nam, trung)     | - Bảo hộ giải thích (c.5) : vitthārāpesi (đt)  |
| - Phải khiến ông ta làm (c.3) : kāretabbam (htpt)  | - Thầy bói (c.5) : nimittapāṭhaka (nam)        |
| - Nông phu (c.7) : gāmika, jāna-padika (nam)       | - Dạy (c.6) : ugganāpesi (đt)                  |
| - Vương quốc (c.3) : rajja (trung)                 | - Kết hôn (c.5) : āvāhetum, vivāhetum (vbc)    |
| - Từng người (c.5) : visum visum                   |  |

## CÚ PHÁP PĀLI

### VỊ TRÍ CỦA NHỮNG TIẾNG TRONG MỘT CÂU.

- (80) Những tiếng định tính cho chủ từ hay túc từ thường thường đứng trước chủ từ hay túc từ.

Trạng từ đi trước động từ, nhưng những trạng từ chỉ thời gian luôn luôn đứng ở đầu câu.



Ví dụ : Tadā tasmim gāme cattāro purisā mahantaṃ rukkhaṃ sīghaṃ chindimsu.

Chủ từ : purisā - Tiếng định tính cho chủ từ : cattāro.

Túc từ : rukkhaṃ - Tiếng định tính cho túc từ: mahantaṃ.

Động từ : chindimsu.

Trạng từ : sīghaṃ.

Khoảng trạng thuật từ : Tadā tasmim gāme.

**(81) Những tiếng xưng hô (ở Hô cách) rất thường đặt ở đầu câu:**

1) Bhante imasmim sāsane kati dharāni honti? (thưa Ngài trong tôn giáo này có bao nhiêu phận sự?) (Dh.A.1,7).

2) "Āvuso, imaṃ temāsaṃ katthi iriyāpathehi vītināmessatha ?" (này các hiền giả, chư vị sẽ sống qua ba tháng này với bao nhiêu uy nghi ?) (Ibid. i.9).

3) "Bhoti, sace vejjam ānessāmi, bhaddavetaṇaṃ dātabbhaṃ bhavissati." (Này bạn, nếu tôi mời về một y sĩ, thì phải cho ông thức ăn và phí tổn).

**(82) Nghi vấn thể được diễn đạt bằng cách sử dụng những trạng từ nghi vấn, đại danh từ hay phân từ ở ngay đầu câu.**

Khi có một nghi vấn từ trong một câu, thì từ ngữ xưng hô nếu có, chiếm vị trí thứ hai, vị trí cuối cùng, hoặc một vị trí nào khác trong câu.

1) "Kim kathesi, bhaddika? " (Anh nói gì?) (Dh.A.i.6).

2) "Ap' āvuso, amhākaṃ satthāraṃ jānāsi?" (Này hiền giả, có biết bậc thầy của chúng ta không?) (D. ii. 162).

3) "Kim pana, bhante, idāni pi dinne labhissanti ti?" (chúng sẽ được cái gì, thưa ngài, nếu được cho bây giờ?) (Dh.A.I, 104).

4) "Kuhim yāsi, upāsaka?" (Anh đi đâu, hỡi cư sĩ?) (Ibid.i, 18).

5) "Kahaṃ gato'si āvuso?" (Hiền giả đã đi đâu? (Ibid.ii,257).

6) "Ko tattha vasati?" (Ai đang ở đây?) (Ibid.i,14).

7) "Kasmā so sapo etaṃ na daṣi?" (Tại sao con rắn này không cắn ông ta?) (Ibid.i,258).

Nghi vấn thể cũng được diễn đạt bằng cách đặt động từ ra đầu câu, rất thường khi tiếp theo với phân từ *nu*.

Passatha nu tumhe, bhikkhave, amuṃ mahantaṃ aggikkhandhaṃ...?" (này các tỷ kheo, các ông có thấy đám lửa lớn kia không ?) (A.iv, 128).

**(83) Những từ ngữ tỏ ý ưng thuận cũng được đặt đầu câu. Những tiếng xưng hô trong những câu như vậy được đặt kết cận những từ ngữ ưng thuận.**

1) "Āma samma, idānāhaṃ vihāraṃ gantvā therā... disvā āgato' mhi." (vâng, này bạn, vừa rồi tôi mới đi đến chùa và trở về sau khi đã thấy vị thượng tọa) (Dh. A.i, 19).

2) "Evaṃ, āvuso' ti kho āyasmā Ānando tassa bhikkhuno paṭissutvā yena Bhagavā ten' upasaṅkami." (trả lời cho vị Tỷ kheo kia, nói vâng, thưa hiền giả vị trưởng lão Ānanda đi đến chỗ đức Thế Tôn). D.ii, 144.

**(84) Khoáng trương của thuật từ, dù đây là một tiếng độc nhất, hay một từ ngữ hay một mệnh đề, được đặt ngay trước động từ.**

1) "Ajja kho pan' Ānanda, rattiyaṃ pacchime yāme, kusinārāyaṃ... Mallānaṃ sālavanne, antarena yamakasālānaṃ Tathāgatassa parinibbānaṃ bhavis-sati." (D.ii, 134).

Chủ từ : parinibbānaṃ.

Thuật từ : bhavissati.

Khoáng trương thuật từ : (i) ajja. (ii) rattiyaṃ pacchime yāme. (iii) kusinārāyaṃ Mallānaṃ sālavane. (iv) antarona yamakasālānaṃ.

(2) Luddako migāṃ māretvā maṃsaṃ pacitvā khāditvā pāṇīyaṃ pivitvā avasesaṃ ādāya gharaṃ agamāsi.

Khoáng trương thuật từ ở đây là : (i) migāṃ māretvā. (ii) maṃsaṃ pacitvā. (iii) maṃsaṃ khāditvā. (iv) pāṇīyaṃ pivitvā. (v) avasesaṃ ādāya.



(85) Những phân từ điều kiện cách *sace*, *yadi* và những tán thán từ được đặt đầu câu.

(86) *Ca*, và *ce* (nếu) không bao giờ được đặt ở đầu câu.

1) "Sac' āhaṃ gehaṃ gamissāmi : Sāmiko te kuhin? ti pucchissanti." (Nếu tôi về nhà, họ sẽ hỏi tôi : chồng ngươi ở đâu ?) (Dh. A.ii, 222).

2) "Yadi pana me parājayo bhavyeṃ, mataṃ me jīvitaṃ seyyo." (Chẳng thà chết nếu tôi phải bị đánh bại). (Guttīlavimāna).

3) "Pāpaṇ ce puriso kayirā  
Na taṃ kayirā punappunaṃ."

(Nếu một người lỡ làm điều ác một lần rồi, thì nó không nên làm lại nhiều lần) (Dhp. 117).

4) "Aho! Imasmiṃ loke ayuttaṃ vattati." (Than ôi, sự bất công đầy dẫy trên thế giới này). (J.Kukkura).

5) "Hā ! Hato' smi". (Ôi, chết tôi rồi).

6) "Ekasmiṃ pabbatapāde sīho ca vyaggho ca ekissā yeva guhāya vasanti." (Dưới chân một ngọn núi, một con sư tử và một con cọp sống chung trong một cái hang). (J. Māluta).

Cần lưu ý ở đây rằng hai chủ từ cùng ở số ít, được liên kết với nhau bằng chữ *ca* (và), và động từ ở số nhiều.

(87) Những bất biến từ sau đây được dùng đi với nhau :

1) Yathā ... tathā : "yathā me dhanaccedo na hoti tathā karissāmi." (Tôi sẽ cố làm sao cho khỏi mất mát tài sản của tôi) (Dh. .A.i, 25).

2) Yāva ... tāva : "Yavā' haṃ āgamiṣāmi tāva idh' eva tiṭṭhāhi. (Hãy đợi ở đây cho đến khi tôi trở lại).

3) Yadā ... tadā : "Yadā te vivadiṣanti. Tadā ehinti me vasaṃ." (J. Sammodamāna).

(Chúng còn tranh chấp nhau thì chúng sẽ phải chịu ở dưới sự kiểm soát của tôi).

4) Yattha ... tattha : "Yattha Bhagavā dhammaṃ deseti tattha mahājano sannipatati". (Chỗ nào Đức Thế Tôn thuyết pháp thì chỗ ấy đám đông tụ lại).

Chú ý : Mệnh đề liên kết được đặt ở trước mệnh đề chính.

## **SỰ HÒA HỢP**

**(88) Khi có nhiều chủ từ thuộc nhiều ngôi thứ khác nhau và có một động từ trong câu, thì động từ được đặt ở ngôi thứ nhất số nhiều.**

Nếu không có chủ từ nào thuộc ngôi thứ nhất, thì động từ được đặt ở ngôi thứ hai số nhiều.

1) So ca tvam ca ahañ ca gāmaṃ gacchāma. (Nó, anh và tôi đi đến làng).

2) Te ca tumhe ca nadiyaṃ nahāyathā. (Chúng nó và các anh tắm trong con sông).

**(89) Một chủ từ có thể có nhiều hơn một động từ đã chia :**

"Kim bhone, tiṭṭhatha? Imaṃ kumāraṃ gañhatha, hanatha, palāpetha"

(Tại sao bọn các người đứng yên ? Hãy bắt Thái tử này, đánh y và đuổi đi). (J. Nidāna).

Ở đây chủ từ tumhe được hiểu ngầm. Khi phân tích câu này, người ta phải đưa chủ từ vào mỗi động từ.

**(90) Khi có nhiều hơn một chủ từ liên kết bởi chữ ca trong một câu, thì động từ phải ở về số nhiều. Trong trường hợp này động tác của những chủ từ khác nhau phải là một (cùng một động tác).**

"Rājā ca rājaputtā ca janapade niyuttakapuriso ca bhaṇḍāgāriko ca anupubbena kālaṅkatvā saddhiṃ parisāya sagge uppajjimsu." (Ông vua, những hoàng tử, vị quan đặc trách các tỉnh và viên giữ kho sau khi lần lượt chết đã được sanh lên cõi trời với những tùy tùng của họ) (Khp.A. 203).

**(91) Khi nhiều người cùng một động tác, mà một số trong chúng được kèm theo với một trong những phân từ saha, saddhiṃ hay sa-**



**mam (đều chỉ nghĩa "cùng với") hoặc ở vào sở dụng cách, thì động từ trong câu ấy hợp với chủ từ nào ở chủ cách.**

1) Rājā saha parisāya uyyānaṃ agami (Vua đi đến vườn với tùy tùng).

2) "Ajjā' haṃ pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ vihāre yeva nisīdissāmi" (Hôm nay tôi sẽ ngồi lại trong tịnh xá cùng với 500 Tỷ kheo.) (Dh.A.i, 369).

3) Satthā Ānandattherena pacchāsamaṇena piṇḍāya cari (Đấng Đạo sư đi khất thực với thị giả là Trưởng lão Ānanda).

Trong ví dụ thứ ba trên đây, không có phân từ liên kết mà chỉ dùng sở dụng cách.

Chú ý : Saha được đặt trước danh từ liên kết (vd1), saddhiṃ đặt sau (vd2), samam rất ít gặp và được đặt ở trước.

**(92) Khi chủ từ là một danh từ tổng hợp thì động từ ở về số ít.**

1) "Tesu gacchantesu sañjayassa parisā bhijji". (Những người theo Sañjaya bị phân tán khi những vị ấy - Sāriputta và Moggallāna - đi xa). (Dh.A.i, 95).

2) "Rañño Udenassa orodho yen' āyasmā Ānando ten' upasaṅkami." (Đoàn hậu cung của vua Udena đi đến chỗ đại đức Ānanda)(v.cullagagga.290).

**(93) Những bất biến từ sau đây ở trong cùng một câu:**

1) ca...ca (cả...cả) "Tasmim khaṇe Mahā Moggallānatthero ca Ānandatthero ca cintesum." (Vào lúc ấy, trưởng lão Mahāmoggallāna và trưởng lão Ānanda đều nghĩ). (Dh.A.II, 178).

2) Vā...vā (hoặc là...hoặc là) "Manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā." (Nếu người ta nói hoặc làm với một tâm cấu uế). (Dhp.1).

3) Pi...pi (cả...lẫn) "Hatthepi chindanti atho pi pāde." (Chúng chặt cả hai tay lẫn hai chân của họ). (Revatī Vimāna).

4) (a) Vā...và (hoặc...hoặc) "Tayā vā mayā vā tattha gantabbam" (hoặc anh hoặc tôi phải đi đến chỗ ấy).

(b) Trường hợp phủ định : Tehi vā amhehi vā taṃ na kātābbaṃ (việc ấy không nên làm bởi chúng nó hay chúng ta – chúng nó không nên làm việc ấy mà chúng ta cũng không nên.)

Có thể diễn đạt cùng ý ấy bằng cách khác như sau :

(c) N' eva tumhehi na amhehi taṃ bhuñjitābbaṃ (cái ấy không nên ăn dù bởi các anh hay bởi chúng tôi).

(d) Na ca so na ca añño paralakaṃ gacchati. (không phải dùng một người ấy cũng không phải một người khác đi qua thế giới khác).

## BÀI TẬP 18

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ "Na tassāṃ parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭheti vā." (D.ii, 226).
- 2/ "Pāṭaliputtassa kho, Ānanda, tayo antarayā bhavissanti : aggito vā, udakato vā, mithubhedā vā." (D. ii, 88).
- 3/ Mahājano attano attano puttadhītuñātīnaṃ atthāya paridevamāno mahāsaddaṃ akāsi." (Dh.A.ii,6).
- 4/ "Te attano antevāsikehi adḍhateyyehi pa-ribbājakasatehi saddhiṃ Veḷuvanaṃ agamaṃsu." Dh.A.1, 95.
- 5/ " Satthari Aggāḷave cetiye viharante bahū upāsikā ca bhikkhuniyo ca vi-hāraṃ dhammasavaṇāya gacchanti." (J.i, 160).
- 6/ "Kosalarājā mahantena balena āgantvā Bārāṇasīṃ gahetvā taṃ rājānaṃ māretvā tass' eva aggamaheṣīṃ attano aggamaheṣīṃ akāsi." (J. Asātarūpa).
- 7/ "Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vasissanti, ahaṃ... uposathakammaṃ karissāmi." (Dh.A.i, 290).
- 8/ "Yāv' assa añño koci pattaṃ na gaṇhāti, tāv' assa gantvā pattaṃ gaṇha." (Dh.A.iv.128).
- 9/ "Sādhu, mayaṃ, bhante, labheyyāma Bhagavantaṃ dassanāya." (V. Mahāvagga. 180).
- 10/ "Musā na bhāse na ca majjapo siyā." (A.i.214).
- 11/ "Tasmīṃ kho pana, brāhmaṇa, yaññe n' eva gāvo haññiṃsu, na ajelakā haññiṃsu." (D.i, 141).
- 12/ "Ko nu kho, bho, pahoti imaṃ mahāpaṭhaviṃ ... sattadhā, samaṃ, su-vibhattaṃ vibhajitaṃ?" (D.ii, 234).



# (94) Ghi chú :

A - "Aḍḍateyyehi paribbājakasatehi" trong câu 4 ở trên, là một lỗi dùng chữ đặc biệt. Đáng lẽ phải là : Aḍḍateyyasatehi paribbājakehi (với 250 tu sĩ lang thang): nhưng sata ở đây phối hợp với paribbājaka satta-manussakoṭṭiyo là một hợp thể tương tự.

B - Chữ aḍḍateyya cũng đáng chú ý : "ba trừ nửa" (2,5) có hai số đếm tương tự như là : diyaḍḍha "hai trừ nửa" (1,5); Aḍḍhuḍḍha "bốn trừ nửa" (3,5).

## NGỮ VỰNG

- |   |   |
|---|---|
| - Aggamaheṣī : hoàng hậu (nữ).                | - Bho: thân mến (lời xưng hô).                |
| - Aggālava: tên một ngôi chùa (tr từ).        | - Antarāya: nguy hiểm (nam).                  |
| - Aññe koci : một người nào khác              | - Abhivādeti : cúi xuống (đt).                |
| - Atthāya: dành cho (chỉ định cách số ít).    | - Ayya: chúa tể (nam).                        |
| - Uposathakamma : bát quan trai giới (tr từ). | - Assama: cho an cư (nam).                    |
| - Nāti : sự liên hệ (nam).                    | - Ācikkhati: nói, thông báo (đt).             |
| - Dassana: sự thấy, cái thấy (tr từ).         | - Majjapa: người uống rượu (tt).              |
| - Paccuṭṭheti: dậy khỏi cho ngồi (đt).        | - Mā : đừng, không được (bbt).                |
| - Paridevamāna: đang khóc (htpt).             | - Mithubheda: sự bất hòa (nam).               |
| - Pahoti: có thể (đt).                        | - Musā : sự sai quấy, láo                     |
| - Pāṭaliputta: tên một đô thị, Patna (tr t).  | - Yañña: sự hy sinh (nam).                    |
| - Bala: sức mạnh, quân lực (tr t).            | - Vibhajitum: phân chia (vbc).                |
| - Bhāse: để cho nói.                          | - Sādhū, labheyyāma : tốt lắm nếu chúng ta có |
|   | - Siyā : có thể là (đt).                      |
|   | - Suvibhatta : phân chia khéo (qkpt).         |

## DỊCH RA PĀLI

- 1/ "Koṇḍañña nghe tin rằng con người vĩ đại đã xuất gia, và đi đến những người con trai của bảy người Bà la môn kia, ông ta nói với họ như sau :"
- 2/ "Dù vị Thái tử trẻ ấy sẽ trở thành một Đức Phật hay một vị vua, chúng ta cũng sẽ mỗi người cho Ngài một con trai, để nếu Ngài thành Phật, thì Ngài sẽ được tháp tùng bởi những tu sĩ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi."
- 3/ "Những vị trời đáp rằng: thưa Ngài, vì một người con trai đã được sinh ra cho vua Suddhodana, ai sẽ ngồi ở gốc cây Bồ đề và thành Phật."
- 4/ "Bảy giờ những vị ni nói với Mahā- Pajāpatī thuộc dòng họ Gotama rằng : Bà chưa thọ giới cụ túc, mà chúng tôi cũng chưa, vì Đức Thế Tôn đã chế định rằng: Những vị ni phải được truyền giới bởi những vị tăng."
- 5/ "Hãy như vậy", Thượng toạ Soṇa bảo, và vừa tán thán những lời thốt ra bởi Trưởng lão Mahākaccāna... Ngài thu xếp lại chỗ ngủ... và lên đường

đi đến Sāvatti.

- 6/ Nhưng những vị bộ trưởng (người) đã khiến rằng không nên để Thái tử bị giết, hay Devadatta, hay những vị tu sĩ, mà nhà vua nên được thông báo cho biết tin ấy,... Những vị bộ trưởng ấy vua đã tiến cử lên những chức vị cao.
- 7/ “Khi ấy quốc vương xứ Magadha, seniya Bimbisāra, nói với Thái tử Ajātasattu : Tại sao người muốn giết ta, này Thái tử ?”.
- 8/ “Nếu người muốn vương quốc, này Thái tử, thì hãy để vương quốc này thuộc về người đó.” Và ông ta giao vương quốc cho Ajātasattu, vị Thái tử.
- 9/ “Thưa vâng, bạch Thế Tôn,” Trưởng lão Ānanda vâng lời đức Thế Tôn, và trải chỗ nằm với đầu hướng về phía bắc ở giữa cây song thọ.
- 10/ “Tại sao con ta trở về chóng thế ?” Vua hỏi. Trả lời : “Tâu bệ hạ, Thái tử đã thấy một người già, và bởi vì người đã thấy một người già, người sắp xuất gia.”

#### NGŨ VỤNG

- Tiến cử (c.6) : vadḍhāpesi, pāpesi	- Chức vị cao : uccatṭhāna (tr)
- Khuyên : anusāsi	- Được đặt : paññatta (qkpt)
- Được truyền giới : upasampādetabba	- Hãy là : hoti (đt)
- Chỗ nằm : mañjaka (nam)	- Tỳ kheo ni : bhikkhunī (nữ)
- Lên đường, ra đi : nikkhami	- Giới cụ túc : upasampadā (nữ)
- Đi đến gần, đi đến : upasaṅkamitvā	- Ca ngợi : thomenta (htpt)
- Được theo bởi : anugata, parivuta	- Tại sao : kasmā (bbt)
- Giao : paṭicchāpesi (đt)	- Vâng lời, ưng thuận (c.9) : anumati (nữ)
- Như sau : evaṃ, vaccamānākārena	- Bệ hạ (nhà vua) : deva (nam)
- Thu xếp : paṭisāmeti	- Cho ngủ : senāsana, sayanaṭṭhāna (tr)
- Sự trả lời : paṭivacana (tr)	- Được hỏi ra : vutta (qkpt)
- Trở về : paṭinivattati, paccāgacchati	- Lan truyền : attharati, pattharati (đt)
- Được thấy : diṭṭha (qkpt)	- Song (thụ) : yamaka (tt)
- Nếu được thông báo : ārocetabba (knpt)	- Sát-đế-ly : khattiya (nam)
- Nên bị giết : māretabba (knpt)	- Bởi vì : dùng xuất xứ cách hay sử dụng cách với “...hi” (bbt)

### ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGŨ (TADDHITA)

- (95) “Taddhita” hay đệ nhị chuyển hóa ngữ được hình thành từ một tiếng danh từ hay một đệ nhất chuyển hóa ngữ bằng cách cộng thêm một tiếp đầu ngữ khác (chỉ một nghĩa đặc biệt) vào.

a- Những chuyển hóa ngữ này trong bản chất là những tính từ, nhưng ở nhiều trường hợp chúng được dùng như danh từ.



b- Nguyên âm cuối cùng của một chữ thường bị bỏ trước một tiếp vĩ ngữ thuộc loại *Taddhita*.

c- Nguyên âm đầu tiên của danh từ, khi được nối tiếp vĩ ngữ vào, thường được tăng cường khi nó không được theo bởi một phụ âm đôi. Trong trường hợp này a đổi thành ā; i, ī thành e, u, ū thành o.

d- Để chứng tỏ một vài tiếp vĩ ngữ là cần được tăng cường, những nhà văn phạm thêm một dấu chỉ, thường là chữ ṇ... Có ba loại taddhita chính :

I - Sāmaññataddhita (tổng quát thứ chuyển hóa ngữ)

II - Bhāvatataddhita (tình trạng thứ chuyển hóa ngữ)

III - Avyayataddhita (bất biến thứ chuyển hóa ngữ).

## ***I - LOẠI THỨ NHẤT LẠI ĐƯỢC CHIA THÀNH :***

i) Apaccattha (tiếp vĩ ngữ chỉ dòng dõi).

ii) Anekattha (tiếp vĩ ngữ chỉ những ý nghĩa khác nhau).

iii) Atthyattha (tiếp vĩ ngữ chỉ quyền sở hữu).

iv) Saṅkhyā (tiếp vĩ ngữ chỉ con số).

### **(I. i) Apaccattha (vĩ ngữ chỉ dòng họ).**

(96) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" được thêm vào một vài danh từ để chỉ dòng dõi (ṇ là dấu chỉ sự tăng cường).

Ti dụ : Vasiṭṭhassa apaccam (puriso) : vāsiṭṭho.

(Vasiṭṭha là tên một vị thánh nhân, một người được dòng dõi vị ấy được gọi là Vāsiṭṭha).

### ***SỰ THÀNH HÌNH***

Vasiṭṭha + ṇa (khi nguyên âm cuối và ṇ bị bỏ) trở thành vasiṭṭh + a; sau khi tăng cường nguyên âm đầu và nối nguyên âm cuối vào cho ngữ căn nó trở thành vāsiṭṭha .

Chữ ấy vì là tính từ nên có thể định tính cho nam, nữ hay một nhóm thuộc dòng dõi vasiṭṭha. Bởi thế nó có thể lấy tánh của người hay nhóm mà nó thay thế. Nếu người ấy là nam, nó thuộc nam tánh, nếu là phụ nữ, nó ở nữ tánh vāsiṭṭhī. Nếu là một gia đình, nó ở trung tánh. Những tiếng hình thành tương tự :

Bhāradvāja + ṇa : bhāradvāja (thuộc dòng Bhāradvāja).  
 Gotama + ṇa : Gotama (thuộc dòng Gotama).  
 Vasudeva + ṇa : Vāsudeva (thuộc dòng Vāsudeva).  
 Baladeva + ṇa : Bāladeva (thuộc dòng Bāladeva).

(Trong trường hợp chữ Bhāradvāja và Gotama không cần tăng cường vì những nguyên âm đầu của chúng đã mạnh).

**(97) "-ṇāyana" và "-ṇāna" được tiếp sau Vaccha, Kacca và vài tên khác để chỉ dòng dõi.**

Vaccha + ṇāyana : Vacchāvana (thuộc dòng Vaccha).  
 Kacca + ṇāyana : Kaccāyana.  
 Kacca + ṇāna : Kaccāna (thuộc dòng Kacca)  
 Moggalla + ṇāyana : Moggallāyana.  
 Moggalla + ṇāna : Moggallāna (thuộc dòng Moggalla).

Trong những thí dụ trên những nguyên âm không được tăng cường vì chúng được theo bởi những phụ âm đôi.

**(98) "-ṇeyya" được tiếp theo Kattikā, Vinatā và vài danh từ nữ tánh khác để chỉ con cháu.**

Kattikā + ṇeyya : Kattikeyya (con của Kattikā).  
 Vinatā + ṇeyya : Venateyya (con cháu Vinatā).  
 Bhaginī + ṇeyya : Bhāgiṇeyya (con của chị) .  
 Rohiṇī + ṇeyya : Rohiṇeyya (con của Rohiṇī).

**(99) "-ṇava" được tiếp sau Manu, Upagu và những tiếng tương tự để chỉ con.**

Manu + ṇava : Māṇava (con của Manu).  
 Upagu + ṇava : Opagava (con của Uparu).  
 Paṇḍu + ṇava : Paṇḍava (thuộc dòng Paṇḍu).

**(100) "-nera" tiếp theo sau Vidharā và vài tiếng khác để chỉ con :**

Vidharā + ṇeva : Vedhavera (con của một người góa phụ).  
 Samaṇa + ṇera : Sāmaṇera (con của một vị Sa môn, Sa di).

### (I. ii) Anekattha.

#### (Tiếp vĩ ngữ chỉ những ý nghĩa khác nhau)

**(101) "-ṇika" được tiếp sau một vài danh từ để chỉ những ý nghĩa : trộn lẫn với, bận công việc, sống bằng phương tiện, đi bằng cách, liên**



hệ đến, đánh, gãy (nhạc khí), buôn bán, mang vác, sinh ở hay thuộc vào một nơi, đang nghiên cứu, sở hữu...

**1- Trộn lẫn với :**

ghata + ñika : ghātika (trộn với bơ).  
loṇa + ñika : loṇika (có lẫn muối).

**2- Bận rộn:**

nāvā + ñika : nāvika (bận rộn trong một chuyến tàu, được làm mướn trong một chuyến tàu, thủy thủ).  
sakata + ñika : sākaṇika (được mướn trong một chiếc xe, phu xa).

**3- Sống bằng phương tiện :**

balisa + ñika : bālīsika : kẻ chài lưới, sống nhờ lưới câu, ngư ông).  
vetana + ñika : vetanika (người làm công, sống nhờ tiền thuê).

**4- Đi bằng cách :**

pada + ñika : pādika, padika (người đi bộ).  
ratha + ñika : rāthika (người đi xe).

**5- Liên hệ đến :**

samudda + ñika : sāmuddika (thuộc về biển).  
ratṭha + ñika : rāthika (thuộc về xứ sở)

**6- Đánh, gãy, thổi...**

vīṇā + ñika : veṇika (người chơi đàn).  
vaṃsa + ñika : vaṃsika (người thổi sáo).

**7- Kết hợp với :**

dvāra + ñika : dovārika (người giữ cửa).  
bhaṇḍāgāra + ñika : bhaṇḍāgārika (người giữ kho).

**8- Buôn bán :**

taṇḍula + ñika : taṇḍulika (người buôn bán lúa gạo).

tela + ṇika : telika (bán dầu).  
 sūkara + ṇika : sūkarika (bán thịt heo).

### 9- Mang vác :

sīsa + ṇika : sīsika (người đội đầu).  
 khandha + ṇika : khandhika (người mang trên vai, người đội/gánh).

### 10- Sinh tại, thuộc vào nơi :

magadha + ṇika : māgadhika (sinh ở magadha).  
 araṇṇa + ṇika : āraṇṇika (sinh ở trong rừng).  
 loka + ṇika : lokika (thuộc vào thế giới, cuộc đời).  
 apāya + ṇika : āpāyika (sinh ở đọa xứ).

### 11- Học hỏi :

vinaya + ṇika : venayika (người học giới luật).  
 suttanta + ṇika : suttantika (người học kinh).  
 takka + ṇika : takkika (người học luận lý).

### 12- Sở hữu :

saṅgha + ṇika : saṅghika (thuộc về đoàn thể tăng già).  
 sarīra + ṇika : sārīrika (ở trong thân).

### 13- Được thi hành bởi :

kāya + ṇika : kāyika (được làm qua thân xác); thân tạo.  
 vāca + ṇika : vācasika (được làm qua lời) khẩu tạo.  
 mana + ṇika : mānasika (được làm qua ý) ý tạo.

(Trong hai từ dụ sau cùng, s được xen giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ).

## BÀI TẬP 19

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ

- 1/ Ayam māṇavo mayi manam pasādetvā kālaṅkatvā tāvatimsadevaloke tiṃsayojanike kanavimāne nibbattissati". (Dh.A,i, 26).
- 2/ Sūkarikā, sākuṇikā, jālikā ca, saṅghikam balakkārena gahetvā khādanā ca ito



cavitvā āpāyikā bhavissanti.

- 3/ Ekūnatimsavasso Bodhisatto attano ekaṃ eva puttāṃ sabbasampattiṃ ca pahāya gantvā kāsāvanivattho mattikāpattāṃ ādāya aññehi dinnāhātena jīvikaṃ kappesi.
- 4/ Bhaṇḍāgāriko raññā dhanāṃ labhitvā mahantaṃ pāsādaṃ kāretvā dvāre dovārikaṃ ṭhapetvā uparipāsādagato kāyikāmānasikaṃ sukhaṃ vindati.
- 5/ Mahākaccāyanatthere kuraragharanagaraṃ upanissāya viharante Soṇo nāma seṭṭhiputto tassa santike pabbajitvā aparabhāge "Soṇo Kuṭikaṇṇo" ti pākato ahosi.
- 6/ Atha kho āyasmā Ānando Kosinārakānaṃ Mallānaṃ ārocesi : "Ajjā kho, Vāsittā, rattiyaṃ pachime yāme Tathāgatassa parinibbāṇaṃ bhavissatī ti".
- 7/ Suttantikā venayikā āraññikā ca bahavo bhikkhavo laṅkāyaṃ mahādubbhikkhabhaye vattamāne samuddapāraṃ gantvā attano jīvitaṃ rakkhantā dhammavinaṃsa ca rakkhimsu.
- 8/ Iddhimantānaṃ aggo Mahāmoggallānatthero Bhagavato parinibbāṇato puretaraṃ eva parinibbāyi.
- 9/ "Atha kho tesāṃ dvādasanahutānaṃ Māgadhiṇānaṃ brāhmaṇagahapatikānaṃ etadahosi : Uruvelakassapo Mahāsamaṇe brahmacariyaṃ caratī ti". (V., i, 36).
- 10/ "Assosi kho rājā Māgadho seṇiyo Bimbisāro: samaṇo khalu bho Gotama Sakyaputto, Sakyakulā pabbajito Rājagahaṃ anuppatto' ti." (V.i, 35).

### NGỮ VÙNG

- |  |  |
|--|--|
| - Agga: Cao nhất (tt).                           | - Samaṇa : Sa môn, tu sĩ (nam).  |
| - Anuppatta: Được đạt đến (qkpt).                | - Āyasmantu : Trưởng lão (tt).   |
| - Aparabhāge: Sau đó.                            | - Upanissāya : Tùy thuộc vào, gần kề (bbqk).   |
| - Assosi : Được nghe (đt).                       | - Etad' ahosi : Cái này (tư tưởng) khởi lên trong vị ấy.   |
| - Kanaka : Vàng (trung).                         | - Puretaraṃ : Trước tiên (trạng từ).   |
| - Kāsāva : Y vàng, ca sa (trung).                | - Balakkāra : Sức mạnh (nam).  |
| - Kosināraka : Sinh ở Kusinārā (tt).             | - Bodhisatta : Bồ tát (nam).   |
| - Khalu : Quả vậy.                               | - Brahmacariyā : Phạm hạnh, độc thân (nữ).   |
| - Caritvā : Sau khi chết (bbqk).                 | - Bho: Hô cách của Bhavanta, nhưng ở đây dường như là chủ cách số ít có nghĩa "thưa tôn giả". Cũng có chữ bho bắt biến từ dùng theo nghĩa hô cách. |
| - Jālaka : Người sống nghề chài lưới (nam).      | - Yāma : Canh đêm.   |
| - Jīvikaṃ kappeti : Có một nghề sinh nhai.       | - Yojanika : Dài một do tuần (tt).   |
| - Nahuta : Mười ngàn (trung).                    | - Vimāna : Nhà (nam, trung).   |
| - Nivattha : Vận (y phục), mặc (qkpt).           | - Samuddapāra : Ở nước ngoài (trung).  |
| - Parinibbāna : Sự nhập Níp bàn tối hậu (trung). |  |
| - Parinibbāyi : Nhập Níp bàn (đt).               |  |
| - Pasādetvā : Sau khi làm vui lên (bbqk).        |  |
| - Rakkhanta : Che chở, canh chừng (htpt).        |  |

**DỊCH RA TIẾNG PĀLI  
VÀ SỬ DỤNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ**

- 1/ Bấy giờ những đệ tử ở Pāṭaligāma nghe Ngài đến đây, họ đi đến chỗ Ngài ở và thỉnh Ngài đến giảng đường của họ.
- 2/ Khi đến đây họ rải cát mới trong giảng đường, đặt những chỗ ngồi trong đó, để một ghè nước ở cửa vào, và để sẵn một đèn dầu.
- 3/ Đức Thế Tôn đắp y, cầm bát, đi với những tỳ kheo đến giảng đường, rửa chân vào trong giảng đường và ngồi vào chỗ Ngài ở trụ giữa, mặt xây về hướng đông.
- 4/ “Này A nan, ngươi hãy đi vào thành Kusinārā và báo cho những người dân Mallas của thành ấy rằng : Hỡi các người Vāsetṭhas, hôm nay vào canh cuối của đêm Đức Như Lai sẽ nhập niết bàn!”.
- 5/ “Bấy giờ vào lúc ấy trưởng lão Mahā-Kassapa đang du hành dọc theo đường thiên lý từ Pāvā đến Kusinārā cùng với một số đông tỳ kheo tùy tùng. Và tôn giả Maha Ca Diếp rời đường thiên lý, và ngồi xuống ở một gốc cây.
- 6/ Mahā-Pajāpatī nữ nhân dòng Gotama cắt tóc, mặc y vàng và ra đi cùng với một số phụ nữ họ Thích ca, hướng về thành Vesālī, và đến đúng lúc, ở Mahāvana, trong giảng đường Kūṭāgāra.
- 7/ “Này Ānanda, hệt như những nhà trong đó có nhiều phụ nữ mà ít nam, thì dễ dàng bị xâm nhập bởi những kẻ cướp... Cũng thế, này Ānanda, dưới bất cứ giáo lý nào và kỷ luật nào, những phụ nữ được phép xuất gia, thì tôn giáo ấy sẽ không lâu bền.”
- 8/ “Bimbisāra, vua xứ Magadha, lấy một bình vàng đựng đầy nước, và khi đổ nước trên tay Đức Phật, đã hiến cúng khu vườn chơi Veluvana (Trúc Lâm) cho đoàn thể tăng già với Đức Phật là người lãnh đạo.

**NGỮ VỤNG**

- |   |   |
|---|---|
| - Cho phép, được phép : anuññāta (qkpt)         | - Đúng lúc : anupubena (trt)                          |
| - Sự đến nơi : āgamana (dđt)                    | - Thông báo : nivedeti (đt)                           |
| - Giữa : majjhima (tt)                          | - Mời : nimanteti (đt)                                |
| - (một gốc cây) nào đó : aññātara (tt)          | - Du hành : maggapaṭipanna (qkpt)                     |
| - Cũng thế : tathā (bbt)                        | - Hệt như : yathā (bbt)                               |
| - Cuối cùng : pacchima (tt)                     | - Lâu dài : ciraṃ                                     |
| - Kéo dài : pavattati (đt)                      | - Ghè nước : kuṇḍikā (nữ)                             |
| - Rời bỏ (đường thiên lý) : (maggā) okkami (đt) | - Đổ (nước) : ākiranta (htpt)                         |
| - Kỷ luật : vinaya (nam)                        | - Tôn giáo : sāsana (trung)                           |
| - Đoàn thể tăng già : saṅgha (nam)              | - Kẻ cướp : cora (nam)                                |
| - Mới : nava (tt)                               | - Rải rắc : okirati (đt)                              |
| - Đường thiên lý : addhāna-magga (nam)          | - Xâm nhập : padhamasiya (tt)                         |
| - Tình trạng không nhà : anagāriya (trt)        | - Với Đức Phật là người lãnh đạo : Buddhapamukha (tt) |
|   | - Mặt xây về hướng đông : purat-thābhimukha (tt)      |



- (102) Tiếp vĩ ngữ "-*ṇa*" được thêm vào cho một số danh từ để chỉ ý nghĩa "được nhuộm màu", "thịt của", "thuộc về", "hay biết về", (một nơi) ở đây người nào được sinh ra hay sống, ở đây một việc gì đã hiện hữu hay xảy ra, sở hữu...

**A- Được nhuộm màu:**

*kaśāva* + *ṇa* : *kāśāva* (nhuộm màu vàng, áo cà sa của tu sĩ).

*halidda* + *ṇa* : *hālidda* (nhuộm màu nghệ).

*nīla* + *ṇa* : *nīla* (nhuộm xanh, có màu xanh).

**B- Thịt của :**

*sūkara* + *ṇa* : *sokara* (thịt heo).

*mahisa* + *ṇa* : *māhisa* (thịt trâu)

*sakuṇa* + *ṇa* : *sākuna* (thịt chim)

**C- Thuộc về :**

*sugata* + *ṇa* : *sogata* (thuộc về Đức Phật).

*magadha* + *ṇa* : *māgadha* (thuộc về xứ magadha).

*purisa* + *ṇa* : *porisa* (thuộc về con người, bằng tay người, nhân tạo).

**D- Hay biết :**

*vyākaraṇa* + *ṇa* : *veyyākaraṇa* (nhà văn phạm).

*vyā* đổi thành *veyyā*.

**E- Nơi chốn một con người nào sống hay sinh ra :**

*nagara* + *ṇa* : *nāgara* (công dân, thị dân).

*sara* + *ṇa* : *sārasa* (sinh trong hồ, hoa sen hay con chim nước).

*mana* + *ṇa* : *mānasa* (khởi lên trong tâm, một ý tưởng).

*ura* + *ṇa* : *orasa* (tự mình sinh ra).

(Trong ba ví dụ trên đây chữ *s* được xen vào vì chúng thuộc vào nhóm danh từ mẫu *mano*).

**F- sở hữu :**

*saddhā* + *ṇa* : *saddha* (tin tưởng, tín tâm, sùng tín, tín đồ).

*paññā* + *ṇa* : *pañña* (minh triết, có trí tuệ)

- (103) "-*ima*" và "-*iya*" được tiếp theo một số danh từ để chỉ sự sở hữu, vị trí...

*pacchā* + *ima* : *pacchima* (cuối cùng, phương tây).

*anta* + *ima* : *antima* (cuối cùng).

*majjha* + *ima* : *majjhima* (ở giữa, trung ương).

heṭṭhā + ima : heṭṭhima (cái thấp nhất).

loka + iya : lokiya (thuộc thế tục, thế gian).

putta + iya : puttiya; putta + ima : puttima (người có con trai).

jaṭā + iya : jaṭiya (nhà khổ hạnh) tóc bện.

bodhipakkha + iya : bodhipakkhiya (thuộc về giác ngộ, bỏ để phần, đẳng giác phần).

pañcavagga + iya : pañcavaggiya (thuộc về nhóm năm).

udara + iya : udariya (cái còn ở trong bụng, do ăn không tiêu, vật thực chưa tiêu hóa).

**(104) "-tā" được tiếp sau một số danh từ để chỉ số đông hay một tổng hợp. Những chuyển hóa ngữ được hình thành cách này thuộc về nữ tánh.**

jana + tā : janatā (một số đông người, quần chúng).

gāma + tā : gāmatā (một nhóm làng mạc).

deva + tā : devatā (một vị thiên). Tuy nhiên, chữ này không có nghĩa tổng hợp.

**(105) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" đôi khi cũng có nghĩa tổng hợp :**

dvi + ṇa : dve + a : dvaya (một đôi).

ti + ṇa : te + a : taya (một bộ ba).

Ở đây e đổi thành ay.

**(106) "-ālu" được tiếp theo một số danh từ để chỉ khuynh hướng sự tràn trề :**

dayā + ālu : dayālu (từ bi).

abhijjhā + ālu : abhijjālu (tham lam).

dhaja + ālu : dhajālu (đầy những cờ phướn).

"-ka" thường được thêm vào cuối những chữ này, luôn luôn là tính từ và trở thành dayāluṅka...

**(107) "-ka" được tiếp theo sau một số danh từ để chỉ sự nhỏ mọn, khinh bỉ, một tập thể... Nhưng đôi khi nó không thêm gì cho nghĩa nguyên thủy của danh từ.**

putta (con trai), puttaka (con trai nhỏ).

ludda (thợ săn), luddaka (thợ săn đáng khinh bỉ).

paṇḍita (người hiền triết), paṇḍitaka (người hiền triết), paṇḍitaka (người khoe chữ, triết lý dõm).

ghaṇa (bình nước), ghaṇaka (bình nước nhỏ),

pīṭha (một cái ghế), pīṭhaka (ghế nhỏ).



**Chỉ một tập thể, nhóm :**

catu + ka : catukka (nhóm gồm bốn), và nhiều chữ khác hình thành với con số sẽ thuộc về loại (4) saṅkhyāṭaddhita.

**Không thêm gì cho nghĩa danh từ :**

kumāra : kumāraka.

māṇava : māṇavaka (thanh niên).

mudu : muduka (mềm) .

Đôi khi vĩ ngữ này được thêm vào (a) cho những chuyển hóa ngữ hình thành với vĩ ngữ ịa, chỉ nơi chốn một người nào sống hay sinh ra, và (b) cho những hợp thể Bahubbīhi để chỉ quyền sở hữu, cần thiết nhất là khi phân tử cuối của hợp thể kết thúc bằng một nguyên âm khác hơn chữ a.

a- kosinārā + ịa : kosināra : kosināraka (sinh ra hay sống tại Kusinārā).

rājagaha + ịa : Rājagaha : Rājagahaka (sinh ra hay sống ở Rājagaha).

b- Bahu + nadī + ka : bahunadika (có nhiều sông).

**(108) "-maya" được tiếp sau một số danh từ để hình thành những tính từ chỉ nghĩa "làm bằng", phát sinh từ :**

suvaṇṇa (vàng), suvaṇṇamaya (bằng vàng).

rajatamaya (bằng bạc).

dārumaya (bằng gỗ).

mattikāmaya (bằng đất sét).

manomaya (do tâm sinh).

**BÀI TẬP 20**

*DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

*VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG ĐỀ NHỊ CHUYÊN HÓA NGỮ.*

- 1/ "Yathā pana dārādīhi nipphannāni tani tāni bhaṇḍāni dārumayādīni nāma honti, tathā ete pi manato nipphannattā manomayā nāma." (Dh.A.i, 23).
- 2/ "Māṇava, ahaṃ te suvaṇṇamayaṃ vā maṇimayaṃ vā rajatamayaṃ vā lohama-yaṃ vā cakkayugaṃ dassāmi" ti brāhmaṇo vadi .
- 3/ Māgadho Bimbisāro rājā attano pāsādassa uparimatale t̥hito piṇḍāya carantaṃ Bodhisattaṃ anugacchante nāgare disvā "Kim etan" ti pucchi.
- 4/ Dayālu Bhagavā mahājanataṃ anukampanto sabbadā ekattha avasitvā tattha tattha vicaranto sandiṭṭhikaṃ dhammaṃ desesi.

- 5/ "Pāṭaligāmikā pi kho upāsakā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā puratthimaṃ bhiṭṭiṃ nissāya pacchimābhimukhā nisīdiṃsu. Bhagavantam yeva purakkhatvā." V.i, 227
- 6/ Assosum kho Vesālikā Licchavī : Bhagavā kira koṭigāmaṃ anuppattoti. Atha kho Vesālikā Licchavī bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā... Vesāliya nīyimsu, Bhagavantam dassanāya." (Ibid. 231).
- 7/ "Tena kho pana samayena Rājagahikassa seṭṭhissa sattavassiko sīsābādho ahoṣi. Bahū mahantā mahantā disāpāmokkhā vejjā āgantvā nāsakkhiṃsu arogaṃ kātum." (Ibid. 273).
- 8/ "Atha kho Jīvako Komārabhacca seṭṭhiṃ gahapatiṃ mañcake nipajjāpetvā mañcakena sambandhitvā sīsacchaviṃ phāletvā... dve paṇake nīharitvā janassa dassesi". Ibid. 274.
- 9/ "Seṭṭhiputto : niyyānikaṃ vata Buddhasāsanā' ti pasīditvā yojanikaṃ suvaṇṇacetiyaṃ kambalakañcukena parikkhipitvā tattha tattha rathacakkapamāṇehi suvaṇṇapadumehi alaṅkari".
- 10/ Tasmim samaye catusattatisahassajaṭilā paṇitapaṇītāni ojavantāni phalāphālāni gahetvā ācariyassa santikaṃ sampattā. (Ibid. i, 150).

### NGŨ VỤNG

- |   |   |
|---|---|
| - Aroga : không đau ốm (tt).                      | - Komārabhacca: bậc thầy về khoa trị bệnh trẻ em do một thái tử tác thành (tt). |
| - Asakkhi: có thể (qkpt).                         | - Pakkhāletvā: sau khi rửa (bbqkpt).  |
| - Ābādha: bệnh, sự ốm đau (nam).                  | - Pacchimābhimukha : mặt hướng về phía tây (tt).                                |
| - Āvasathāgāra: nhà nghỉ ngơi (trung).            | - Paṇīta: ngon lành (tt).   |
| - Ojavanta: bổ dưỡng (tt).                        | - Paṇaka: một chúng sanh, sâu bọ (nam).   |
| - Kañcuka: áo khoác ngoài (nam).                  | - Sandiṭṭhika: thuộc về đời này; cái điều phải tự hiểu lấy.                     |
| - Jana: người (nam).                              | - Pāṭaligāmika: sống hay sinh ở Pāṭaligāma.                                     |
| - Tena kho pana samayena : vào lúc ấy             | - Sattavassika: tồn tại trong bảy năm (tt).                                     |
| - Dāru: củi (trung).                              | - Purakkhatvā: có trước mặt, nhìn (bbqk).                                       |
| - Disāpāmokkha: nổi tiếng một vùng (tt).          | - Sambandhitvā: sau khi buộc (bbqkpt).  |
| - Nipphanna : hữu vi, có điều kiện (qkpt).        | - Puratthima: về hướng đông (tt).   |
| - Nissāya : gần kề; bởi vì, liên hệ đến (bbqk).   | - Sampatta: đã đến (qkpt).  |
| - Niyyānika : đưa đến giải thoát (tt).            | - Phāletvā: sau khi xé, tách (bbqk).  |
| - Nīyi: được mang (đt).                           | - Sīsacchavi: cái sọ dừa (nữ).  |
| - Bhadra: xứng đáng (tt).                         |   |
| - Mañcaka : cái giường nhỏ (nam).                 |   |
| - Yojāpetvā: sau khi sai đóng yên cương (bbqkpt). |   |
| - Kambala : mền len (nam, trung).                 |   |



*DỊCH RA TIẾNG PĀLI*  
*SỬ DỤNG ĐỀ NHỊ CHUYÊN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ*

- 1/ Người bán dầu đánh người gác cổng của người buôn gạo với một khí giới làm bằng sắt.
- 2/ Con trai của người Bà la môn, Maṭṭakuṇḍalī, sinh ra trong một ngôi nhà bằng vàng ở cõi trời Tāvātimsa nhờ ở (vì) lòng tôn kính yêu mến của nó đối với Đức Thế Tôn.
- 3/ Người Bà la môn hà tiện, cha của Maṭṭakuṇḍalī, đã hứa cho y một cặp bánh xe làm bằng đồng, bạc hay vàng.
- 4/ Vào lúc ấy Devadatta đang ngồi giảng pháp. Và khi ông ta thấy từ xa Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đi đến phía mình, ông đã nói với những tỳ kheo: “Này xem, hỡi các tỳ kheo, ngay cả hai đệ tử chính của Sa môn Cồ Đàm cũng đang đến để theo ta.”
- 5/ “Những thanh niên xuất sắc ở Magadha này bây giờ đang sống đời thánh thiện dưới sự hướng dẫn của Sa môn Cồ Đàm.”
- 6/ Đức Thế Tôn, vào trước buổi trưa, đắp y, cầm bát khát thực đi vào Kosambī để khát thực. Và không báo cho thị giả hay các tỳ kheo biết, Ngài ra đi một mình về phía Pārileyyaka.
- 7/ “Bấy giờ vào lúc ấy Đức Thế Tôn đang ở Anupiya, một thành phố thuộc về những người dân Mallas. Rồi những thiện nam xuất sắc nhất thuộc dòng Sakya đã từ bỏ thế gian theo gương Đức Thế Tôn.” L.G.B.142.
- 8/ Mẹ của Anuruddha người họ Sakya đã nói với con của bà : “ Này Anuruddha yêu dấu, nếu bhaddiya, người cai trị những người họ Sakya, mà từ bỏ thế gian, thì con cũng được phép xuất gia đến tình trạng không nhà !”.
- 9/ “Khi ấy, những người dòng họ Sakya ra mắt Asita hài nhi, thái tử của họ, giống như vàng rực rỡ và có một sắc đẹp vô song.” L.G.B.1.
- 10/ “Khi ở trong lâu đài về mùa mưa, trong bốn tháng được vây quanh bởi những nhạc nữ, ta không đi xuống khỏi lâu đài.” Ibid.5.

*NGỮ VỤNG*

- |  |   |
|--|---|
| - Một mình : ekaka (tt)                        | - Xuất sắc : abhiññāta (qkpt)                                       |
| - Cũng : api, ca (bbt)                         | - Đã hứa : paṭijāni (đt)  |
| - Chính : agga (tt)                            | - Đắp y : nivāsetvā (bbqk)  |
| - Đồng : tamba (nam)                           | - Thị giả : upatthāka (nam)   |
| - Người thiện nam : kulaputta (nam)            | - Rực rỡ : tapamāna (htpt)  |
| - Ngay cả : api (bbt)                          | - Đánh : pahari (đt)  |
| - Nữ nhạc : nāṭikā (nữ)                        | - Theo : saha bhavitum, samāgamitum (vbc) (vị biến thể, nguyên mẫu) |
| - Trước buổi trưa : pubbaṇha (nam)             | - Về phía Đức Thế Tôn : dùng định sở cách của chữ Bhagavantu        |
| - Từ xa : dūrato (bbt)                         | - Về phía (nó) : (tassa) santikam (trt)                             |
| - Gương (sự bắt chước) : anukaraṇa (trung)     | - Hà tiện : luddha (tt)   |
| - Sống đời thánh thiện : brahmacariyam caranta | - Có sắc đẹp vô song : anopamavaṇṇa (tt)                            |
| - Tình yêu thương : mettā (nữ) pasāda (nam)    | - Đang sinh ra : nibbatti (đt)                                      |

- Yêu cầu : piya, pemaṇīya (tt)                      - Đang ở : vihari (đt)
- Lòng tôn kính : bhatti (nữ) pasāda  
(nam)

**(I. iii) ATTHUPATHA.**  
**(Tiếp vĩ ngữ chỉ quyền sở hữu)**

(109) Những tiếp vĩ ngữ : -ava, -ala, -ila, -ika, -ī, -vī và -ssī được thêm vào những danh từ khác nhau để chỉ sự sở hữu hay ý nghĩa "được phú bẩm cho"

-AVA

kesa + ava : kesava (có nhiều tóc).

-ALA

vācā + ala : vācāla (có nhiều lời, nói nhiều, lắm lời).

-ILA

jaṭā + ila : jaṭila (có tóc bện, một nhà khổ hạnh).

pheṇa + ila : pheṇila (sùi bọt, cây xà phòng).

tuṇḍa + ila : tuṇḍila (có một cái mỏ).

-IKA

daṇḍa + ika : daṇḍika (tay cầm một cái gậy).

mālā + ika : mālīka (có một vòng hoa).

chatta + ika : chattika (có một cái dù, lọng).

gaṇa + ika : gaṇika (có đồ chúng đông).

-Ī

mālā + ī : mālī (có tràng hoa) .

vamma + ī : vammī (có khí giới, một chiến sĩ).

bhoga + ī : bhogī (giàu có; người giàu; một con rắn)

kuṭṭha + ī : kuṭṭhī (người bệnh cùi).

manta + ī : mantī (có khiêu chính trị, một vị bộ trưởng).

danta + ī : dantī (có ngà, con voi).

medhā + vī : medhāvī (có khiêu, tri thức, minh triết).

māyā + vī : māyāvī (có tài múa rối, người múa rối).

-SSĪ

tapa + ssī : tapassī (một ân sĩ) .

yasa + ssī : yasassī (nổi tiếng).

teja + ssī : tejassī (sáng chói, có thể lực).



**CHÚ Ý :**

Hình thức nữ tánh của những danh từ có tiếp vĩ ngữ *-ī, -vī, -vā -ssī* được hình thành bằng cách thêm một tiếp vĩ ngữ nữa vào chúng là *-inī* :

*mālī + inī : mālinī* (phụ nữ có tràng hoa).

*mantī + inī : mantinī* (nữ bộ trưởng).

*medhāvī + inī : medhāvinī* (người đàn bà minh triết).

*tapassī + inī : tapassinī* (một nữ tu sĩ).

- (110) Một chữ "-ī" được thêm vào để hình thành nữ tánh của những chuyển hóa ngữ được thành lập với tiếp vĩ ngữ *-ṇava, -ṇika, -ṇeyya, -ṇa, -vantu* và *mantu*.**

*ṇava : māṇava + ī "māṇavī"* (cô gái).

*ṇika : nāvika + ī : nāvikī* (nữ thủy thủ).

*ṇeyya : bhāgineyya + ī : bhāgineyyī* (con gái của chị).

*ṇa : Gotama + ī : Gotamī* (phụ nữ thuộc dòng họ Gotama).

- (111) Để chỉ quyền sở hữu, những tiếp vĩ ngữ *"vantu"* và *"mantu"* được thêm vào một số danh từ (*vantu* thêm cho những danh từ kết thúc bằng *a*, và *mantu* cho những danh từ kết thúc bằng *i* và *u*).**

*Guṇa + vantu : guṇavantu* (có đức hạnh).

*Dhana + vantu : dhanavantu* (giàu).

*Buddhi + mantu : buddhimantu* (có trí).

*Bhānu + mantu : bhānumantu* (có ánh sáng, mặt trời).

*Āyu + mantu : āyasmantu* (nhiều tuổi).

(*āyu + mantu* thành *āyusmantu* rồi thành *āyasmantu* chứ không phải *āyusmantu*).

Những danh từ thuộc loại này và biến cách của chúng được đề cập ở tập I trang 27.

Nữ tánh của những danh từ này được hình thành bằng cách thêm một chữ *ī* ở cuối tiếp vĩ ngữ và bỏ chữ *u* trước nó.

*guṇavantu + ī : guṇavantī* (người đàn bà đức hạnh).

*satimantu + ī : satimantī* (người đàn bà có niệm lực, nhớ dai).

đôi khi không những chữ *u* mà cả chữ *n* cũng bị bỏ rơi :

*dhana + vantu + ī : dhanavatī* (đàn bà giàu)

*buddhi + mantu + ī : buddhimatī* (phụ nữ khôn ngoan).

- (112) "-a" được tiếp sau một số danh từ để chỉ sở hữu :**

saddha (đức tin) + a : saddha (tín đồ).  
 pañña (trí tuệ) + a : pañña (có trí tuệ).  
 papa (tội lỗi) + a : pāpa (nhiều tội lỗi).

(113) "-tara" được tiếp sau một số danh từ để thành lập những tính từ  
 tỉ giáo cấp (so sánh hơn) và "-tama" để thành lập tính từ tối thượng.

Khăng định : pāpa (có tội).  
 Tỉ giáo : pāpatara (có tội hơn, rất tội lỗi).  
 Tối thượng : pāpatama (tội lỗi nhất).  
 Khăng định : sundara (tốt).  
 Tỉ giáo: sundaratara (tốt hơn).  
 Tốt hơn : sundaratama (tốt nhất).

## BÀI TẬP 21

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ.

- 1/ "Ucchinda sinehaṃ attano  
 Kumudaṃ sārādikaṃ va paṇīnā." (Dhp. 285).
- 2/ "N' eva kho asakkhi Vāsetṭho māṇavo Bhāradvājaṃ māṇavaṃ saññāpetuṃ; na  
 pana asakkhi Bhāradvājo māṇavo pi Vāsetṭhaṃ māṇavaṃ saññāpetuṃ." (D.i,  
 236).
- 3/ "Kusāvatiyā, Ānanda, rājadhāniyā... ekaṃ dvāraṃ sovaṇṇamayāṃ, ekaṃ  
 rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phallikamayāṃ." (D.ii, 170).
- 4/ "Mayhaṃ bhāgineyyo imassa rajjassa sāmiko' va dhītaraṃ etass' eva detvā ab-  
 hisekaṃ assa karissāmi' ti." (J. Asilakkhaṇa).
- 5/ "Atīte Bārāṇasiyaṃ Brammadatte rajjaṃ kārente bodhisatto bhātikasatassa  
 kaḍḍhito aho." (J. Pañcagaru).
- 6/ Bārāṇasiyaṃ Yaso nāma kulaputto setṭhiputto sukhumālo hoti; tassa tayo  
 pāsādā honti; eko hemantiko, eko gimhiko, eko vassiko" (v.i, 15).
- 7/ "Idaṃ kho, mahārāja, sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi  
 sāmāññaphalehi abhikkantataraṇ ca paṇītataṇ ca." (D.i, 85).
- 8/ Rañño Mahāsudassanassa... uparipāsādanagatassa dibbaṃ cakkaratanāṃ  
 pāturahosi, sahaṣṣāraṃ, sanemikaṃ, sanābhikaṃ, sabbākāraparipūraṃ." (D.ii,  
 172).
- 9/ "Tassā ca sāmīnī tattha  
 Kuveṇī nāma yakkhinī  
 Nisīdi rukkhamaṇi  
 Kantantī tāpasī viya." (Mhv.VII, 11).
- 10/ "Mahākassapaṭṭhāro ca,  
 Anuruddho mahāgaṇī  
 Upālitṭhāro satimā  
 Ānando ca bahussuto,  
 Aññe bahū abhiññātā



Sāvaka Sattuvaṇṇitā  
 Sabbe pañcasatā therā  
 Navaṅgaṃ jinasāsanam  
 Uggahetvāna dhāresuṃ  
 Buddhasettṭhassa santike." (Dīpav.IV.12,13).

### NGỮ VÙNG

- |   |  |
|---|--|
| - Abhiññāta: nổi tiếng (qkpt).                      | - Kaṇiṭṭha: trẻ nhất (tt).   |
| - Abhikkantatara: sáng hơn (tt).                    | - Kantantī : sự dật (nữ): (htpt).                                    |
| - Ucchindati: bẻ gãy, phá vỡ (đt).                  | - Kulaputta: thiên nam tử, con trai (nam).                           |
| - Gimhika: thích hợp cho mùa hè (tt).               | - Veluriya: ngọc bích (trung).                                       |
| - Cakkaratana : bảo luân xa của vị vua chuyển luân. | - Saññāpetuṃ: thuyết phục (vị biến thể).                             |
| - Tāpasī : nữ ẩn sĩ (nữ).                           | - Sandiṭṭhika: được thấy ở đời (tt).                                 |
| - Dibba: trên trời (tt), thuộc thiên giới.          | - Sanābhika: có (tt).  |
| - Navaṅga; có chín phần (tt).                       | - Sanemika: có một bánh xe (tt).                                     |
| - Pañītatara: dịu ngọt hơn, cao hơn (tt).           | - Sabbākāraparipūra : toàn vẹn mọi mặt (tt).                         |
| - Pāturahosi: được biểu lộ (tt).                    | - Sahassāra: có một ngàn cãm (tt).                                   |
| - Purima: trước, đầu tiên (tt).                     | - Sāmika : sở hữu chủ, thầy (nam).                                   |
| - Phalika: pha lê (nam).                            | - Sāminī: bà chủ (nữ).   |
| - Bahussuta: học nhiều (tt).                        | - Sārādika: về mùa thu (tt).   |
| - Bhātika: anh (nam).                               | - Sāmaññaphala: quả sa môn (kết quả của đời sống phạm hạnh) (trung). |
| - Mahāgaṇī: có đông đồ chúng (nam, trung).          | - Sineha: tình yêu thương (nam).                                     |
| - Rājadhānī: kinh đô (nữ).                          | - Sukhumāla: tế nhị, lịch sự (tt).                                   |
| - Vaṇṇita: được ca ngợi (tt).                       | - Hemantika: thích hợp cho mùa đông (tt).                            |
| - Vassika: thích hợp cho mùa mưa (tt).              |  |

### DỊCH RA TIẾNG PĀLI

#### VÀ SỬ DỤNG NHỮNG CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ

- 1/ Trong đô thành Kusāvati có bảy thành lũy và bảy cổng thành tất cả đều được làm bằng bảy thứ báu vật.
- 2/ Trong vùng lân cận lâu đài của vua Mahā-Sudassana, có tám mươi bốn ngàn cái ao, ông cũng sở hữu tám mươi bốn ngàn ngựa và cùng một số lượng voi và xe.
- 3/ Bảy giờ mẹ của chàng ở Rājagaha khi thấy những con trai của những vị cổ vấn và những bà vợ của họ phục sức đẹp đẽ nhất đang vui thú trong bữa tiệc, thì lại nghĩ đến con trai mình và khóc.
- 4/ “Bảy giờ, khi Đức Bôn Sur của chúng ta đã đạt đến Toàn Giác và bắt đầu chuyển bánh xe pháp, và đang ở lại Rājagaha, vua Bimbisāra đã cho đòi Soṇa đến.”
- 5/ “Vị ấy, sau khi đã đến với một đoàn tùy tùng đông đúc gồm những người cùng ở thành phố, đã nghe Đức Bôn Sur giảng pháp, khi có được lòng tin, đã được cha mẹ thuận cho gia nhập đoàn.”
- 6/ “Khi ấy, người thanh niên Bà la môn Vāsetṭha đã nói với thanh niên Bà la môn Bhāradvāja : “Này Bhāradvāja, sa môn Gotama kia, con trai của dòng họ

- Sākya... Bây giờ đang ở Manasākata, trong rừng xoài, trên bờ sông Aciravatī.””
- 7/ “Vây thì người đã nói, hỡi Vāsetṭha, rằng không có người Bà la môn nào, hay thầy của họ, hay đệ tử của họ, kể cho thế hệ thứ bảy trở về trước đã từng thấy Phạm thiên mặt đối mặt.”
- 8/ “Này Vāsetṭha, hết như khi một chuỗi những người mù đang bám lấy nhau, người đầu tiên cũng không thể thấy, người giữa cũng không thể thấy, người rốt cùng cũng không thể thấy đây chính là câu chuyện của những người Bà la môn.”
- 9/ “Khi họ đang trên đường, ngài chỉ cho ông ta thấy một cánh đồng đã bị đốt cháy, và ở trên một gốc cây đã bị cháy thành than, một con khỉ cái đang ngồi mà mũi và đuôi đã bị phá huỷ.”
- 10/ “Nhưng người trẻ nhất trong bọn họ, một thanh niên thuộc dòng Koṇḍañña... chỉ đưa lên một ngón tay mà nói rằng : “Ở đây không có gì để làm cho y ở lại trong đời sống tại gia.””

### NGŨ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - Bắt đầu chuyển : pavattesi, pavattesi (đt)      | - Người cùng ở thành phố : sa-kanāgarika (nam) |
| - Hết như : seyyathā pi (bbqk)                    | - Cùng một số lượng : tattaka (tt)             |
| - Bị cháy hết : dadḍha; jhāpita (qkpt)            | - Cho đòi đến : pakkosāpesi (đt)               |
| - Cũng thế : evam eva (bbqk)                      | - Bữa tiệc tùng : chaṇa, ussava (nam)          |
| - Bị cháy ra than : jhāma (tt)                    | - Chuỗi (người mù) : andha-) param-parā (nữ)   |
| - Không có gì : na kiñci (bbqk)                   | - Đầu tiên, tiên phong : sabbapaṭhama (tt)     |
| - Bám lấy : allīna (tt)                           | - Gốc cây bị chặt : khāṇu (nam)                |
| - Vùng lân cận : āsannaṭṭhāna, sāmanta (trung)    | - Thế hệ : kulaparivaṭṭa (trung)               |
| - Sự thoả thuận, ưng thuận : anuññā, anumati (nữ) | - Cái đuôi : naṅguṭṭha (trung) vāladhi (nam)   |
| - Bị phá huỷ : vināsita (qkpt)                    | - Rốt cùng : sabbapacchima (tt)                |
| - Pháp : dhamma (nam)                             | - Làm cho ở lại : nivattetuṃ, vasāpetuṃ        |
| - Đang vui thú : abhiraṃanta (htpt)               | - Đòi sống tại gia : gharāvāsa (nam)           |
| - Toàn trí : sabbaññutā (nữ)                      | - Khóc : parodi (đt)                           |
| - Mặt đối mặt : sakkhi (bbqk), pac-cakkham (trt)  | - Có được (lòng tin) : paṭilabhitvā (bbqk)     |
| - Báu vật : ratana (trung)                        |  |
| - Đưa lên : ukkhipi (đt)                          |  |

### (I. iv) SAṆKHYĀDDHITA (Tiếp vĩ ngữ chỉ con số)

(114) "-ma" được tiếp sau những số đếm để hình thành số thứ tự :

- pañca + ma : pañcama (thứ năm).  
satta + ma : sattama (thứ bảy).  
aṭṭha + ma : aṭṭhama (thứ tám).



Vì là những tính từ, chúng thuộc cả ba tánh. Nữ tánh chúng thêm vĩ ngữ dành cho nữ tánh là *ā* hay *ī*.

*pañcama* + *ā* : *pañcamā* : (người đàn bà) thứ năm.

*pañcama* + *ī* : *pañcamī* : (sự phân chia) thứ năm... trong mọi trường hợp.

**(115) "-tiya" được tiếp theo "dvi" và "ti" để hình thành những số thứ tự. "Dvi" đổi thành "du" và "ti" thành "ta" trước vĩ ngữ.**

*dvi* + *tiya* : *du* + *tiya* : *dutiya* (thứ hai).

*ti* + *tiya* : *ta* + *tiya* : *tatiya* (thứ ba).

*Dvi* có hình dạng *du* và *di* khi nó được theo sau bởi một số danh từ hay vĩ ngữ khác.

*dvi* + *vidha* : *duvidha* (thuộc hai loại).

*dvi* + *rattiyo* : *dirattam* (hai đêm).

*dvi* + *guṇa* : *diguṇa* (thành hai, gồm hai).

**(116) "-ttha" được tiếp theo "catu" và "tṭha" tiếp theo "cha" để hình thành số thứ tự.**

*catu* + *ttha* : *catuttha* (thứ bốn).

*cha* + *tṭha* : *chatṭha* (thứ sáu).

**(117) "-ī" được tiếp sau *dasa*, khi ở trước nó có một số đếm khác, để hình thành số thứ tự chỉ ngày âm lịch. Trong trường hợp ấy nguyên âm cuối cùng của số đếm đi trước đôi khi đổi thành trường âm.**

*eka* + *dasa* + *ī* : *ekadasī* (ngày thứ 11).

*dvi* + *dasa* + *ī* : *dvādasī* (ngày 12).

*pañca* + *dasa* + *ī* : *pañcadasī* hay *pañṇarasī* (ngày rằm)

*catu* + *dasa* + *ī* : *cātuddasī* (ngày 14) (nguyên âm đầu ở đây thành dài).

**(118) "-ka" được tiếp theo những số đếm để hình thành những danh từ tổng hợp.**

*dvi* + *ka* : *dvika* (một đôi).

*ti* + *ka* : *tika* (bộ ba).

*catu* + *ka* : *catuka* (gồm bốn).

*sata* + *ka* : *sataka* (một nhóm trăm).

*dasa* + *ka* : *dasaka* (một nhóm mười).

## II. LOẠI THỨ HAI : CHUYỂN HÓA NGŨ DANH ĐỘNG TỰ (BHĀVATADDHI)

(119) -tā, -tta, -ttana, -ṇya và -ṇeyya được tiếp theo một số danh từ để chỉ trạng thái, bản chất hay tính cách của sự vật.

-tā :

lahu (nhẹ) + tā : lahutā (sự nhẹ nhàng).  
 sūra (anh hùng) + tā : sūratā (sự anh hùng).  
 seṭṭha (cao nhất) + tā : seṭṭhatā (sự vĩ đại)  
 hīna (tầm thường) + tā : hīnatā (sự tầm thường).

-tta :

manussa + tta : manussatta (tình trạng con người, nhân đạo)  
 yācaka + tta : yācakatta (tình trạng ăn mày).  
 bahussuta + tta : bahussutatta (tình trạng thông thái).

-ttana :

puthujjana + ttana : puthujjanattana (tình trạng người phàm phu) .  
 jāyā + ttana : jāyattana (tình trạng người vợ).

-ṇya :

aroga (sức khỏe) + ṇya : ārogya (sự khỏe mạnh).  
 dubbala (yếu) + ṇya : dubbalya (sự yếu đuối).

(ṇ ở trong ṇya là dấu hiệu chỉ sự tăng cường nguyên âm đầu).

(120) Nhiều phụ âm đứng trước ṇya đổi hình thức của chúng cùng với ya của vĩ ngữ .

t + ṇya : tya đổi thành cca  
 l + ṇya : lya đổi thành lla  
 d + ṇya : dya đổi thành jja  
 ṇ + ṇya : ṇya đổi thành ñña  
 j + ṇya : jya đổi thành ja  
 s + ṇya : sya đổi thành ssa.

paṇḍita + ṇya : paṇḍitya : paṇḍicca (sự thông thái).  
 adhipati + ṇya : ādhipatya : ādhipacca (sự chủ tể, sự cai trị).  
 bahusuta + ṇya : bāhusutya : bāhusacca (sự học rộng). (chữ u trong su-  
 ta được đổi thành a).  
 kusala + ṇya : kosalya : kosalla (sự khéo léo).  
 vipula + ṇya : vepulya : vepulla (sự tăng thêm, sự dồi dào).



suhada + ñya : sohadya : sohajja (sự thân mật).

rāja + ñya : rājya : rajja (vương nghiệp, vương quốc).

nipuṇa + ñya : nepuṇya : nepuñña (tài khéo, kinh nghiệm).

gilāna + ñya : gelanya : gelañña (sự đau ốm).

sumana + ñya : somanasya (thêm một chữ s vào ngữ căn) : somanassa (vui).

bhisaja (y sĩ) + ñya : bhesajya : bhesajja (thuốc, công việc của y sĩ).

*-neyya :*

adhipati + ñeyya : ādhipeyya (địa vị chủ tể; uy quyền).

sātha + ñeyya : sātheyya (sự gian lận)

patha + ñeyya : pātheyya (lượng thực đi đường).

**(121) "-ña" được tiếp sau một ít danh từ để chỉ trạng thái, tình trạng.**

paṭu + ña: pāṭava (tài khéo; chuyên môn)

garu + ña: gārava (sự nặng nề; sự kính trọng).

Chú ý : Những chuyển hóa ngữ hình thành với "tā" thuộc về nữ tính, những chuyển hóa ngữ hình thành với *-tta, -ttana, -ña* và *-neyya* thuộc về trung tánh.

*pāṭava* và *gārava* thuộc về nam tánh.

*paṭutā, garutā* (nữ) và *paṭuttam, garuttam* (trung) cũng được hình thành.

### **III. BÁT BIẾN CHUYỂN HÓA NGỮ VÀ TRẠNG TỬ CHUYỂN HÓA NGỮ (AVYAYATADDHITA)**

**(122) "-kkhattum" được tiếp sau những con số đếm để hình thành những trạng từ cấp số nhân.**

eka + kkhattum : ekakkhattum (một lần).

dvikkhattum (hai lần).

dasakkhattum (mười lần).

sahassakkhattum (ngàn lần).

bahukkhattum (nhiều lần).

**(123) "-dhā" được tiếp sau những số đếm để hình thành những trạng từ chỉ cách thức.**

pañca + dhā : pañcadhā (theo năm cách)

dasadhā (theo mười cách).

satadhā (một trăm kiểu cách).

bahudhā (bằng nhiều cách).

katidhā (bằng không biết bao nhiêu cách).

- (124) "-so" được tiếp sau một số danh từ để hình thành những trạng từ có ý nghĩa phân phối.

Ví dụ :

pañcaso (từng năm cái một).  
 thānaso (tùy theo nơi chốn).  
 padaso (từng chữ một).  
 sabbaso (trong mọi cách).  
 yoniso (tùy theo cách, đúng cách).  
 bahuso (bằng nhiều cách: hầu hết).

- (125) "-thā" và "-tham" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành những trạng từ chỉ cách thức.

ta + thā : tathā (như vậy, bằng cách ấy).  
 ya + thā : yathā (như)  
 añña + thā : aññathā (bằng một cách khác).  
 ubhaya + thā : ubhayathā (bằng cả hai cách)  
 sabba + thā : sabbathā (bằng mọi cách).  
 kim + tham : katham (bằng cách nào).  
 ima + tham : ittham (như thế).

(*ima* đổi thành *i* và *th* của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi).

- (126) "-ana" được tiếp sau một số bất biến từ để hình thành những tính từ :

ajja + tana : ajjatana (thuộc về hôm nay).  
 sve + tana : svātana (thuộc về ngày mai).  
 hīyo + tana : hīyattana (thuộc hôm qua).  
 purā + tana : purātana (thuộc về những ngày trước, xưa cũ):  
 sanam + tana : sanantana (cũ xưa).

(*sve* đổi thành *svā* và *hīyo* đổi thành *hīya* trước *tana*).

- (127) "-tra" "-ttha", "-him" và "-ham" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành trạng từ chỉ nơi chốn.

sabba + tra : sabbatra	}	(khắp mọi nơi).
sabba + ttha : sabbattha		
ta + tra : tattra	}	(ở đây).
ta + ttha : tattha		
ya + ttha : yattha (bất cứ ở đâu)		
añña + tra : aññatra (ở ngoài, ở một chỗ khác, ngoài trừ, ngoài ra).		



ima + ttha (ở đây). (*ma* bị hủy bỏ và đổi thành *e*).  
 ima + tra : atra (ở đây). (*ma* bị bỏ và *i* đổi thành *a*).  
 kim + him : kuhim (ở đâu) (*kim* đổi thành *ku*).  
 kim + ham : kham. (*kim* đổi thành *ka*).  
 ta + him, ham : tahim, taham (ở đây).

(128) "-dā", "-dāni" và "-dācanam" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành những trạng từ chỉ thời gian :

ya + dā : yadā (bất cứ lúc nào; mỗi khi).  
 ta + dā : tadā (khi ấy).  
 sabba + dā : sabbadā (mãi mãi)  
 eka + dā : ekadā (một thuở, ngày).  
 kim + dā : kadā (khi nào ?)  
 ima + dāni : idāni (bây giờ).  
 kim + dācanam : kudācanam (đôi khi)  
 (na kudācanam : không bao giờ).

(129) "-ha" và "-dha" được tiếp sau "-ima" để hình thành hai trạng từ chỉ nơi chốn:

ima + ha = iha (ở đây)  
 ima + dha = idha (ở đây). (*ma* của *ima* : bị hủy bỏ).

## BÀI TẬP 22

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ DỊCH NGHĨA CÁC CHUYỂN HÓA NGỮ.

- 1/ Āyasmā Ānandatthero Bhagavato sāvakesu bāhusaccena paṇḍiccena ca aggo ahosi.
- 2/ Medhāvinī māṇavī dullabham manussattam labhivā bahum puññam upaciṇāti.
- 3/ Rogī vejjena dinnabhesajjam upasevitvā ārogyam paṭilabhitvā attano somanassam pakāsesi.
- 4/ Ekadā Mahākassapatthero gelaññenābhipīlito Rājagahato avidūre Pipphaliguhāyam vihari.
- 5/ Medhāvino sissā garūnam mahantam gāravam dassetvā nānāsatthesu pāṭavam labhanti.
- 6/ "Yathā tasmim gehe ṭhapetvā māṇavakassa pallaṅkam aññam kiñci āsanam na dissati, tathā adhiṭṭhāsi." (Samp.i. 38).
- 7/ "Tato paṭṭhāya yattha yattha paṇḍitasamanabrāhmaṇa atthī ti vadanti, tattha tattha gantvā sākaccham karonti." (Dh.A 1,90).
- 8/ "Sahassakkhattum attānam  
Nimminivāna Panthako

Nisīd' ambavane ramme

Yāva kālappavedanā." (Dh.A.i, 248).

9/ "Mettāsahagatena cetanā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ." (D.ii, 49, etc).

10/ "Adhanānaṃ dhane ananuppadiyamāne dāliddiyaṃ vepullaṃ agamāsi : dāliddiye vepullaṃ gate adinnādānaṃ vepullaṃ agamāsi." (D.ii, 68).

11/ "Devatā tassa nepuññaṃ

Pakāsetuṃ mahājane

Chādesuṃ potthakaṃ so pi

Dvattikkhattuṃ pi taṃ akā" (Mhv.37, 238).

12/ "Tassa khipantassa nāsikā asidhārāya paṭihata dvidhā chijji." (J.Asilakkhaṇa).

### NGŨ VÙNG

- |  |   |
|--|---|
| - Akā: làm (đt) (quá khứ)  | - Abhipīlita: đau đớn; bị áp bức bởi (htpt).        |
| - Adinnādāna : sự trộm cắp, lấy vật mà người ta không cho (trung). | - Avidūra : gân (tt).                               |
| - Adhana : nghèo (tt).   | - (Asi) -dhārā : luỡi (gương) (nữ)                  |
| - Adhiṭṭhāti: quyết định (đt).                                     | - Upacināti : sưu tập, lượm lặt (đt).               |
| - Anuppadiyamāna : được cho (htpt).                                | - Upasevitvā : sau khi uống (thuốc) (bbqk).         |
| - Pakāsesi : tuyên bố, công bố (đt).                               | - Dullabha: hiếm, khó được (tt).                    |
| - Paṭilabhitvā: sau khi lấy lại (bbqk).                            | - Nānāsatta : những khoa học khác nhau (trung).     |
| - Paṭihata: bị va nhằm (qkpt).                                     | - Nimminivā : sau khi tạo ra (bbqk)                 |
| - Panthaka: tên một vị tỳ kheo (nam).                              | - Pippaliguḥā : một động mang tên cây Pippali (nữ). |
| - Pavedana: sự công bố (trung).                                    | - Pharitvā: sau khi hòa tan (bbqk)                  |
| - Khipanta: hất hơi; (ném) (htpt).                                 | - Mahājana: công chúng (nam).                       |
| - Carita : sự sống, cuộc đời, sự lang thang (trung).               | - Yāva : cho đến khi (bbt).                         |
| - Chādeti: che giấu, dấy lại (đt).                                 | - Ramma: duyên dáng (tt).                           |
| - Chijjati : được cắt, bị bẻ gãy (đt).                             | - Sākacchā: cuộc tiếp kiến, thảo luận (nữ).         |
| - Thapetvā: trừ ra, sau khi đặt (bbt).                             |   |
| - Tato paṭṭhāya: từ đó, kể từ đây (bbt).                           |   |
| - Dāliddiya: sự nghèo khó (trung).                                 |   |

### DỊCH RA TIẾNG PĀLĪ

#### VÀ SỬ DỤNG NHỮNG CHUẨN HOÁ NGŨ KHI CÓ THỂ

1/ "Vào thuở ấy tà phái của những người khổ hạnh lang thang nhóm họp lại vào ngày 14, rằm và mồng tám của nửa tháng, và tụng đọc giáo lý của họ." B.T.402.

2/ "Vào lúc ấy Visākhā, khi thấy độ 15 hay 16 tuổi, đi đến chỗ ấy trên đường đi đến sông tām, trang điểm bằng tất cả những nữ trang của cô và được hầu cận bởi năm trăm thiếu nữ." Ibid.455.

3/ "Những phụ nữ hầu cận của cô chạy đến phòng lớn này, và y phục và đồ trang sức của họ không bị ướt. Nhưng cô tuyệt đối không chạy." – Ibid.456.



4/ “Khi ấy, hỡi các thầy, ta tiếp tục du hành từ chỗ này đến chỗ khác và đến gần Benares, đến vườn nai Isipatana, và đến chỗ mà bọn năm tu sĩ đang ở.” Ibid. 343.

5/ “Bảy giờ thế giới trong khi hoại diệt, hoại diệt liên tiếp bảy lần do lửa, lần thứ tám do nước, rồi lại bảy lần nữa do lửa, và lần thứ tám do nước.” – Ibid. 329.

6/ “Bảy giờ sau khi những chúng sinh này đã bắt đầu ăn cái đất ngon lành ấy, thì tùy mức độ một số trở nên đẹp đẽ và một số xấu xí. Rồi những người đẹp khinh miệt những kẻ xấu”.

7/ “Khi một thời gian lâu dài trôi qua như thế, đây đó những ao nước khô cạn dần. Rồi, dần dần từng con một những con cá và rùa cũng chết và tái sinh trong thế giới Phạm Thiên; những người ở trong các địa ngục cũng thế.” Ibid. 321.

8/ “Một con chim như thế bay về hướng đông, về hướng nam, về hướng tây, về hướng bắc, về phía dưới và về những khu vực trung gian, và nếu nó thấy đất ở đâu thì liền bay đến đó.” – Ibid.

9/ “Bảy giờ tin đồn rằng vị trưởng lão đã bị ám sát bởi những kẻ cướp đường lan khắp lục địa của Ấn Độ, và vua A Xà Thế gửi đi những người do thám để săn tìm chúng.” Ibid. 223.

10/ “Nhưng chúng không thể đồng ý tất cả; và ba người trong bọn không xuất gia. Nhưng bốn người còn lại thì xuất gia, và tên người Bà la môn Koṇḍañña làm lãnh tụ của họ. Và năm người này được gọi là “nhóm năm vị trưởng lão”. Ibid. 53.

### NGỮ VÙNG

- |   |  |
|---|--|
| - Đồng ý : samanunño bhavati (đt) ;<br>anujānāti.         | - Uớt : temeti (đt)                          |
| - Tùy mức độ, dần dần : anukkamena<br>(trt)               | - Bộ phái : gaṇa, nikāya (nam)               |
| - Bất cứ ở đâu : yattha katthaci (bbt)                    | - Đẹp : abhirūpa (tt)                        |
| - Khu vực trung gian : anudisā (nữ)                       | - 16 tuổi : solasavassika (tt)               |
| - Phụ nữ tùy tùng, hầu cận : sevikā,<br>parivāritthī (nữ) | - Người cướp đường : panthaghātaka<br>(nam)  |
| - Người ở địa ngục : nerayika (nam)                       | - Kẻ do thám : carapurisa (nam)              |
| - Bắt đầu : āradḍha (qkpt)                                | - Liên tiếp : paṭipāṭiyā (trt)               |
| - Vườn nai : migadāya (nam)                               | - Săn tìm : pariyesitum (vị b. thể)          |
| - Gửi đi, phái đi : vissajjesi, pesesi (đt)               | - Đất : thala (trung)                        |
| - ..... sañcarati (đt)                                    | - Lan rộng : pattharati (đt)                 |
| - Đọc tụng : sajjhāyati (đt)                              | - Cũng thế : tath`eva (bbt)                  |
| - Khô cạn : sussati (đt)                                  | - Con rùa : kacchapa (nam)                   |
| - Còn lại : avasesa (tt), avasiṭṭha (qkpt)                | - Nhóm họp : sannipatati (đt)                |
| - Trôi qua : atikkanta (qkpt)                             | - Xấu xí : virūpa; dubbaṇṇa (tt)             |
| - Tin đồn : pavatti (nữ)                                  | - Lúc : khaṇa (nam)                          |
| - Y phục và đồ trang sức : vat-                           | - Khổ hạnh lang thang : paribbājaka<br>(nam) |
|   | - Từng con một : ekeka (tt)                  |

thābharāṇa (trung)	- Hoại diệt : vinassanta (htpt)
- Đất ngon lành : pathavojā (nữ)	- Phương dưới : uddham (bbt)

## ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ HAY KITAKA

(130) Đệ nhất chuyển hóa ngũ được hình thành trực tiếp từ những ngữ căn bằng cách cộng thêm một vài tiếp vĩ ngữ. Những tiếp vĩ ngữ này gọi là kita, do đó những chuyển hóa ngũ này được gọi là kitakas.

a- Cả hai loại chuyển hóa ngũ, đệ nhất và đệ nhị, đều được kể như những danh từ (nghĩa là, như những tính từ và danh từ). Một số bất biến từ cũng được tìm thấy trong chúng.

b- Sự khác biệt giữa đệ nhất và đệ nhị chuyển hóa ngũ là :

- 1) Đệ nhất chuyển hóa ngũ là một danh từ hay một bất biến từ được hình thành bằng một ngữ căn cộng với một tiếp vĩ ngữ. Tất cả những phân từ cũng gồm trong loại này vì được hình thành bằng một ngữ căn và tiếp vĩ ngữ.
- 2) Đệ nhị chuyển hóa ngũ là một chữ được hình thành bằng một đệ nhất chuyển hóa ngũ với một tiếp vĩ ngữ. Loại này tự bản chất, phần lớn là tính từ.

(131) Nguyên âm cuối cùng của một ngữ căn, nếu có nhiều hơn một nguyên âm, có thể bị hủy bỏ trước tiếp vĩ ngữ.

Những định luật về hợp âm, như đồng hóa và tiếng tăng cường nguyên âm, được áp dụng bình thường ở đây.

(132) Tất cả những tiếp vĩ ngữ kitaka được chia thành :

### 1. Kicca và 2. Kita

1- Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những quá khứ phân từ được gọi là Kicca . Số này rất ít.

2- Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những hiện tại phân từ năng động thể và những danh từ khác, diễn đạt một ý nghĩa năng động, thì được gọi là Kita. Số này rất nhiều.

### 1- Tiếp vĩ ngữ Kicca



Chúng ta đề cập đến loại này trước vì chúng chỉ có một số ít. *-tabba*, *-aṇīya*, *-ṇya*, *-ṇiya*, *-tayya* và *-icca* gọi là Kicca.

**(133) "-tabba" hay "-aṇīya" có thể được tiếp cho tất cả những ngữ căn để hình thành những phân từ khả năng cách diễn đạt ý nghĩa thụ động.**

kara (làm) + tabba : kattabba hay kātabba .

(Trong chữ đầu, r của ngữ căn được đồng hóa với phụ âm đầu của vĩ ngữ; trong chữ sau r bị hủy bỏ và nguyên âm đầu dài ra).

kara + aṇīya ; karaṇīya (cái điều nên làm).

su (nghe) + tabba : sotabba.

su + aṇīya : savaṇīya (điều nên nghe).

(Trong cả hai chỗ nguyên âm của ngữ căn được tăng cường; và trong ví dụ thứ hai nguyên âm tăng cường đổi thành av).

Xin xem thêm những thí dụ về loại này ở đoạn 73 quyển I.

**(134) "-ṇya" và "-ṇiya" được tiếp cho một số ngữ căn để hình thành những phân từ thụ động thể. (ṇ là dấu hiệu chỉ sự tăng cường).**

A- Khi nguyên âm cuối của ngữ căn bị hủy bỏ trước ṇya ,và ya của tiếp vĩ ngữ được nối liền với phụ âm cuối, thì cả hai chúng đều trải qua một cuộc biến đổi. Với những ngữ căn kết thúc bằng h (a), y của tiếp vĩ ngữ được đổi chỗ với phụ âm cuối cùng của ngữ căn.

B- Trong vài ngữ căn khẩu cái âm (âm nóc họng) cuối (c.j) đổi thành âm họng (hầu âm) : c đổi thành k; j thành g.

Sự biến đổi chúng trải qua như sau :

dhya thành jjha; dya thành jja; mya thành mma.

jya thành jja; gya thành gga; cya thành kya.

Ví dụ :

vada (nói) + ṇya = vadya = vajja (cái gì nên nói; lỗi lầm; nhạc cụ).

gamu (hiều) + ṇya = gamya = gamma (điều nên hiểu).

khāda (ăn) + ṇya = khādyā = khajja (cái nên ăn, đồ ăn cứng).

yuja (buộc ách, gia nhập) + ñya = yojya = yogga (cái nên buộc, chiếc xe, thích hợp).

vada (nói) + ñya = vācya = vākya (điều nên được nói lên; 1 câu).

gaha (lấy) + ñya = gayha = gayha (cái nên được lấy).

garaha (khinh bỉ) + ñya = gārayha (điều đáng khinh bỉ).

**C- ñya sau những ngữ căn kết thúc bằng ā, i và ī đổi thành eyya.**

dā (cho) + eyya = deyya (cái nên được cho).

pā (uống) + eyya = peyya (cái nên được uống).

jī (chinh phục) + eyya = jeyya (cái nên được chinh phục).

nī (lãnh đạo) + eyya = neyya (cái nên được hướng dẫn).

### -ÑIYA

kara (làm) + ñiya = kāriya (cái nên được làm, công việc).

hara (mang) + ñiya = hāriya (cái nên được mang).

mara (giết) + ñiya = māriya (cái nên được giết).

**(135) "-icca" và "-tayya" chỉ được tiếp sau một số chữ :**

kara + icca = kicca (cái nên làm, công việc).

ar của ngữ căn bị bỏ trước tiếp vĩ ngữ.

ñā (biết) + tayya = ñātayya (cái nên được biết).

pada (đi) + tayya = patayya (cái nên đạt đến).

## BÀI-TẬP 23

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ.

- 1/ Khajjabhojjaleyyapeyyavasena catubbidhā honti manussānaṃ āhārā.
- 2/ "Sace me gataṭṭhāne dhītu doso uppajjati, tumhehi sodhetabbo." (Dh.A.i,398).
- 3/ "Patikule vasantiyā nāma anto aggi bahi na niharitabbo; bahi aggi anto na pavesetabbo; dadantass' eva dātabbaṃ; adadantassa na dātabbaṃ." (Ibid.i, 397).
- 4/ "Sudassaṃ vajjaṃ aññesaṃ, Attano pana duddasaṃ." (Dhp.252).
- 5/ "Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanetabbā; yāguṃ pītassa udakaṃ datvā bhājanaṃ paṭiggahetvā ... dhovitvā paṭisāmetabbāṃ." - V.i,46.
- 6/ "Kālass' eva utṭhāya upāhanā omuñcitvā... dantakaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbāṃ." (Ibid. 46).
- 7/ "Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñātayyaṃ datṭhayyaṃ pattayyaṃ ti vadāmi." (A.ii,48).



- 8/ "Puññam' ākaṅkhamānena  
Deyyam hoti vijānatā." S.i, 18.
- 9/ Mahāsamudde asaṅkheyyā macchakacchapā, appameyyo udakakkhandho ca  
atthi.
- 10/ "Taṃ sutvā itaro : "Bhāriyaṃ vata me sāhasikaṃ ananucchavikaṃ  
kammaṃ katan' ti bāhā paggayha kandanto... ahosi." (Dh.A.i, 17).

## NGỮ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - Ananucchavika: không xứng hợp (tt).             | - Khandha: một khối lớn, thân (cây) (nam).   |
| - Anta: cùng đích (nam)                           | - Leyya : (đồ ăn) cái đáng được liếm (knpt). |
| - Gantabba: nên đi xa (knpt).                     | - Paññapetabba: cái nên chuẩn bị (knpt).     |
| - Gamana: đi, tản bộ (danh đt).                   | - Paṭiggahetvā: sau khi nhận được (bbqk).    |
| - Appameyya: vô lượng, không thể đo lường (knpt). | - Vata: chắc chắn, dĩ nhiên (bbt).           |
| - Catubbidha: gồm bốn (tt).                       | - Paṭisāmetabba: cái nên sắp thứ tự (knpt).  |
| - Asaṅkheyya: vô số, (knpt); số lớn nhất (trung). | - Vijānanta: biết (htpt).                    |
| - Daṭṭhaya : cái nên được thấy (knpt).            | - Patikula: gia đình bên chồng (trung).      |
| - Ākaṅkhamāna : mong muốn (htpt).                 | - Sāhasika: vội vàng (tt).                   |
| - Dantakaṭṭha: bàn chải răng (trung).             | - Pavesetabba: Cái nên được thấm vào (knpt). |
| - Upajjhāya: giáo thọ sư (nam).                   | - Sudassa: dễ thấy (tt).                     |
| - Duddasa: khó thấy (tt).                         | - Pīta : được uống (knpt).                   |
| - Upāhana: trầm (nam).                            | - Sodhetabba : điều nên được hỏi tra (knpt). |
| - Dosa: lỗi lầm, việc quấy (nam).                 |  |
| - Omuñcitvā: sau khi cởi ra (bbqk).               |  |
| - Nīharitabba: cái nên lấy ra (knpt).             |  |
| - Kandanta: khóc to (htpt).                       |  |
| - Mukhodaka : nước được rửa mặt (trung).          |  |

## DỊCH RA TIẾNG PĀLI

- 1/ Công việc phải được làm hôm nay không nên để đến ngày mai.
- 2/ Nếu tôi phải bị giết thì những con cái tôi sẽ trở thành những trẻ mồ côi.
- 3/ Vị vua mà lời nói của vị ấy đáng được tuân theo, phải được kính trọng bởi tất cả.
- 4/ Người đàn ông ấy có thể được thấy ở trong thành phố hàng ngày.
- 5/ Cô ấy nên được mang đến cho mẹ cô ta.
- 6/ Những đức hạnh của Đức Thế Tôn không thể được nghĩ bàn đến, trí tuệ của Ngài cũng không thể suy lường được.
- 7/ Nhiều lần thái tử cố nhắc lên cái cung mà không một ai có thể di chuyển được.
- 8/ Đứa bé trai ấy sống ở đâu, đứa trẻ mà không nên được gửi đến nhà cha nó?

- 9/ Vô số cá sông ở trong con sông có thể qua được ở cạnh làng.  
 10/ Những của bố thí nên được cho những vị tu sĩ giới hạnh bởi những nam cư sĩ và nữ cư sĩ.

### NGŨ VỤNG

- |  |                                      |
|--|--------------------------------------|
| - Có thể qua được : taranīya (knpt)          | - Có thể đo được : meyya (tt)        |
| - Nên được giữ : ṭhapetabba (knpt)           | - Đáng được mang : āharitabba (knpt) |
| - Bị giết : mārita (qkpt)                    | - Có thể di chuyển : cālanīya (htpt) |
| - Đáng được tuân lệnh : anuvattitabba (knpt) | - Có thể nghĩ : cinteyya (knpt)      |
| - Cư sĩ nam : upāsaka (nam)                  | - Trẻ mồ côi : amātāpitika (tt)      |
| - Cư sĩ nữ : upāsikā (nữ)                    | - Đưa lên : ukkhipitum (vbc)         |
| - Đáng được gửi đi : pesetabba (knpt)        | - Được thấy : diṭṭha (qkpt)          |

## TIẾP VĨ NGŨ KITA - HIỆN TẠI PHÂN TỪ

(136) "-nta" và "-māna" có thể tiếp sau tất cả mọi ngữ căn hay động từ căn để hình thành hiện tại phân từ.

Những ngữ căn sau đây đổi hình dạng khi đứng trước một số tiếp vĩ ngữ :

gamu (đi) trở thành gaccha  
 isu (mong) trở thành iccha.  
 disa (thấy) trở thành passa hay dakkha  
 pā (uống) trở thành pība hay piva.  
 thā (đứng lên) trở thành tiṭṭha  
 dā (cho) trở thành dada  
 ñā (biết) trở thành jāna  
 kara (làm) thành kuru hay kubba.  
 gaccha + nta → gacchanta (đang đi).  
 iccha + na → icchanta được mang.  
 passa + nta → passanta (đang nhìn).  
 dissa + māna → dissamāna (đang xuất hiện).  
 tiṭṭha + māna → tiṭṭhamāna (đang đứng).  
 dada + māna → dadamāna (đang cho).  
 jāna + nta → jānanta (đang biết).  
 kuru + māna → kurumāna (đang làm).

(trước -nta chữ kara không thay đổi nhưng lại lấy động từ tương là o) :

kara + o + anta → karonta (đang làm).



bhava + māna → bhavamāna (đang là).

*bhava* là động từ căn hình thành từ *bhū* (là). Về biến thể của những chữ này và những hiện tại phân từ khác, xin xem đoạn 50 và 51 của quyển I.

**(137) "-ta", "-tavantu" và "-tāvī" có thể được tiếp sau mọi ngữ căn để hình thành những quá khứ phân từ.**

Trong phần lớn trường hợp, phụ âm cuối (cùng với nguyên âm cuối) bị bỏ rơi trước những tiếp vĩ ngữ này, và chữ *t* của vĩ ngữ đôi khi được gấp đôi.

bhujā (ăn) + ta → bhutta (đã ăn).

bhujā + tāvī → bhuttāvī (đã ăn).

bhujā + tavantu → bhuttavantu (đã ăn).

**A. Vĩ -tavantu và -tāvī rất ít dùng, nên ở đây chúng ta chỉ đề cập đến vĩ ngữ -ta.**

muca (giải thoát) + ta → mutta (được phóng thích).

tapa (làm nóng) + ta → tatta (được làm nóng).

pada (đi) + ta = patta (đạt đến)

mada (làm say) + ta → matta (bị say).

yuja (liên kết) + ta → yutta (có khiêu, được nối kết).

supa (ngủ) + ta → sutta (ngủ).

**B. Có khi "-ta" không gấp đôi nhưng phần cuối của ngữ căn bị bỏ :**

kara (làm) + ta → kaka.

mara (chết) + ta → mata.

hana (nghĩ) + ta → hata.

hana (giết) + ta → hata.

gamu (đi) + ta → gata.

ramu (chơi) + ta → rata.

**C. Có khi "-ta" trải qua một cuộc đổi thay cùng với phụ âm cuối của ngữ căn.**

1) *s* + ta trở thành -ṭṭha.

dasa (cắn) + ta → daṭṭha.

kasa (cày) + ta → kaṭṭha.

hasa (cười) + ta → haṭṭha.

rusa (giận) + ta → ruṭṭha.

ghusa (làm ồn) + ta → ghutṭha.

ā + kusa (la rầy) + ta → akkuṭṭha.

2) *m + ta trở thành -nta*

khamu (chịu đựng) + ta → khanta.  
 samu (làm yên) + ta → santa.  
 bhamu (cuộn) + ta → bhanta.  
 damu (hàng phục) + ta → danta.  
 pa + kamu (đi) + ta → pakkanta.

3) *dh + ta trở thành -ddha.*

budha (biết) + ta → buddha.  
 rudha (ngăn bít) + ta → ruddha .

4) *bh + ta trở thành -ddha.*

labha (được) + ta → laddha.  
 lubha (tham) + ta → luddha.

5) *j + ta trở thành -gga.*

bhaja (bẻ gãy) + ta → bhagga.  
 saṃ + vija (lay động) + ta → saṃvigga.

6) *Những biến đổi bất thường khác là :*

duha (vắt sữa) + ta → duddha.  
 ruha (leo) + ta → rūḷha.  
 majja (đánh bóng) + ta → maṭṭha  
 paca + ta → pakka  
 vasa + ta → vuttha

**D. Đôi khi -ta làm biến đổi ngữ căn ở trước nó, còn nó thì không đổi thay.**

jana (phát sinh) + ta → jāta;  
 pā (uông) + ta → pīta ;  
 ṭhā (đứng) + ta → ṭhita ;  
 mā (đo) + ta → mita

**E. -ta ở sau một số ngữ căn đơn âm thì không làm biến đổi ngữ căn cũng không tự biến đổi:**

bhū (là) + ta → bhūta.  
 nī (lãnh đạo) + ta → nīta  
 bhī (sợ) + ta → bhīta.  
 ñā (biết) + ta → ñāta.  
 yā (đi) + ta → yāta.  
 ji (chỉnh phục) + ta → jita.  
 ci (thu nhặt) + ta → cita.



nhā (tắm) + ta → nhāta (pāli có cả hai hình thức naha và nhā).

- (138) Một cách dễ dàng và thông thường hơn để hình thành những phân từ với vĩ ngữ -ta là xen thêm chữ "i" ở giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ. Cách này thường làm nhất với những ngữ căn kết thúc bằng chữ a :

paca (nấu) + ta → pacita.  
 gaha (lấy) + ta → gahita.  
 khāda (ăn) + ta → khādita.  
 maṇḍa (trang hoàng) + ta → maṇḍita.  
 katha (nói) + ta → kathita.  
 likha (viết) + ta → likhita.

- (139) "-na" được tiếp sau một số ngữ căn để hình thành những quá khứ phân từ. Ở nhiều nơi, chữ n của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi và phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ. Đôi khi chữ i hay được xen vào giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ.

n đôi thành ṇ khi phụ âm cuối của ngữ căn là chữ r.

chida (cắt) + na → chinna.  
 chada (che phủ) + na → channa.  
 bhida (bẻ gãy) + na → bhina.  
 ni + sada (ngồi) + i + na → nisina.  
 tara (qua) + i + na → tiṇṇa.  
 pūra (đổ đầy) + na → puṇṇa.  
 jara (tàn) + i + na → jiṇṇa.  
 dā (cho) + i + na → diṇṇa.  
 khī (kiệt sức) + na → khīṇa.  
 dī (khổ sở) + na → dīṇa.  
 lū (cắt) + na → lūṇa.  
 pa + hā (bỏ) + ī + na → pahīṇa.  
 āsa (ngồi) + ī + na → āsīṇa.

- (140) Nhiều quá khứ phân từ trong số này có hai hình thức khác nhau:

Ngữ căn : paca : pacita; pakka (nấu);  
 Ngữ căn : hara : harita; haṭa (mang).  
 Ngữ căn : vasa : vasita; vuttha (ở).  
 Ngữ căn : ñā : jānita; ñāta (biết).  
 Ngữ căn : laga : lagita; lagga (nổi).  
 Ngữ căn : kasa : kasita; kaṭṭha (cày).  
 Ngữ căn : tapa : tāpita; tatta (đốt nóng).

- Ngũ căn : pusa : posita; puṭṭha (nuôi).  
 Ngũ căn : chida : chindita; chinna (cắt).  
 Ngũ căn : dusa : dūṣita; duṭṭha (hỏng).  
 Ngũ căn : puccha : pucchita; puṭṭha (hỏi).  
 Ngũ căn : rusa : rosita; ruṭṭha (giận).  
 Ngũ căn : gupa : gopita; gutta (che chở).

## BÀI TẬP 24

### *DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG CHUYỂN HÓA NGŨ.*

- 1/ "Sumedhatāpaso iddhimā' ti jānantā udakabhinnokāsaṃ sallakkhetvā :  
tvam imaṃ ṭhānaṃ alaṅkarotī ti vatvā adamsu." (J. Nidāna).
- 2/ "Evaṃ nisinne Bodhisatte sakaladasasahassacakkavāle devatā sannip-  
atitvā... Bodhisattaṃ nānappakārāhi thutīhi abhitthuniṃsu." (Ibid).
- 3/ "Yathā pana aññe sattā mātukucchito nikkhamantā paṭikkūlena asucinā  
makkhita nikkhamanti, na evaṃ Bodhisatto." (Ibid).
- 4/ "Aparaṃ pana ekadivasam uyyānaṃ gacchanto tath' eva devatāhi nim-  
mitaṃ sunivatthaṃ supārutaṃ pabbajitaṃ disvā : 'ko nāma' eso, sammā ?'  
ti sārathim pucchi " (Ibid).
- 5/ "Ayaṃ Buddattāya abhinīhāraṃ katvā nipanno; samijjhissati patthanā ito  
kappasatahassādhikānaṃ catunnaṃ asaṅkheyyānaṃ matthake". (Ibid).
- 6/ "Kim me ekena tiṇṇena  
Purisena thāmadassinā ?" (Buddhavaṃsa).
7. "Dassanaṃ me atikkante  
Sasaṅghe lokanāyake  
Haṭṭho haṭṭhena cittena  
Āsanā vuṭṭhahim tadā." (Ibid).
- 8/ " Ubbiggā tatisā bhītā  
Bhantā vyathitamānasā  
Mahājanā samāgamma  
Dīpaṅkaraṃ upāgamuṃ." (Ibid).
- 9/ "Tattha devamanussā gandhamālādīhi pūjayanānā : Mahāpurisa, idha  
tumhehi sadiso añño natthi; kut' ettha uttaritaro?' ti āhaṃsu."  
(J.Nidānakathā).
- 10/ "Ādittasmim agārasmim  
Yaṃ nīharati bhājanaṃ  
Taṃ tassa hoti atthāya;  
No ca yaṃ tattha dayhati." (S.i.31).



NGỮ VÙNG

- |  |  |
|--|--|
| - Atthāya : vì sự an lạc (chỉ định cách số ít)       | - Samāgamma : sau khi nhóm lại (bbqk). |
| - Asuci : phân, dơ (nam); bất tịnh (tt).             | - Thuti : sự ca tụng (nữ).             |
| - Abhitthuni : ca tụng (qk)                          | - Sasāṅgha : cùng với đoàn thể (tt).   |
| - Āditta : đồ rục (qkpt)                             | - cùng với tăng chúng (tt).            |
| - Abhinīhāra : ước vọng (nam).                       | - Dasana : sự thấy (trung).            |
| - Uttaritara : cao quý hơn (tt).                     | - Nipanna : nằm xuống (qkpt).          |
| - Upāgami : đi đến, đến gần (đt) qk                  | - Samijjhati : thành công (đt).        |
| - Likanāyaka : chỉ Đức Phật (nam), chúa tể thế gian. | - Nimmita : tạo ra (qkpt).             |
| - Ubbigga : lay động (qkpt).                         | - Sallakkhetvā : sau khi xét (bbqk)    |
| - Okāsa : chỗ (nam).                                 | - Paṭikkūla : chán ngấy, ghê tởm (tt). |
| - Vyathita : vấy (qkpt).                             | - Sunivattha : phục sức đẹp đẽ (qkpt). |
| - Dayhati : bị đốt cháy (đt).                        | - Matthake : cuối cùng                 |
| - Sadisa : bằng nhau (tt).                           | - Supāruta : mặc đẹp (qkpt).           |
| - Thāmadassī : người biết sức mình (nam).            |  |

DỊCH RA TIẾNG PĀLI, SỬ DỤNG NHỮNG PHÂN TỬ

- 1/ Có những nhà bị sụp, những cây cối bị gãy đổ, những thân chết và những người bị thương ở trong những làng lân cận chiến trường.
- 2/ Đức Thế Tôn ra khỏi tinh xá, đã vào đô thị qua con đường được trang hoàng, Ngài được kính trọng, tôn sùng và ca ngợi bởi dân chúng.
- 3/ Vị chủ trẻ, khi ngài đang đi xe đến công viên, đã thấy một người già lưng còng như một cái sườn kèo của mái nhà, đang tựa vào một cái gậy, và đi khắp khểnh.
- 4/ Mẹ của Yasa khi đã đi lên lầu đài và không thấy y, đã đi đến chồng của bà và nói : “Con trai Yasa của ông đã biến mất, này gia chủ.”
- 5/ Khi ấy người gia chủ vì nghĩ rằng ngồi đây thì sẽ thấy được con trai của ông, nên vẫn ngồi tại chỗ ấy, đắm ra vui sướng và sau khi đã chào Đức Thế Tôn, ngồi xuống cạnh Ngài.
- 6/ Khi ấy, lúc Ngài đi tiếp, Ngài thấy những nông phu đang cày những đám ruộng mặc những áo quần dơ dáy phủ đầy bụi được thổi tung bởi những cơn gió nóng.
- 7/ Suốt trong khi nàng đang nói, những người Bà la môn ngắm nhìn vẻ rục rờ của hàm răng nàng... và sau khi hoan nghênh những lời nàng, họ lấy tràng hoa bằng vàng và để nó lên đầu nàng.
- 8/ Cái ngày trước khi nàng ra đi, quan giữ kho ngồi trong phòng ông và cho con gái ngồi cạnh ông, giáo giới nàng, và bảo cho nàng biết những quy luật hạnh kiểm nàng phải theo khi nàng đến ở trong gia đình chồng nàng.
- 9/ Migāra vị giữ kho ngồi trên một chiếc xe đi sau những chiếc khác, và khi thấy một đám đông người đi theo, ông đã hỏi : “Những người này là ai

thế ?”

10/ Rồi nàng vào đô thị đứng trên xe của nàng, và để cho tất cả thành phố nhìn thấy nàng.

### NGŨ VỤNG

- |  |   |
|--|---|
| - Già : mahallaka, vuddha (tt)         | - Dơ dáy : malina paṃsumakkhita (qkpt)        |
| - Khi ngài đi tiếp : cách 7, gacchanta | - Bị ngã, rơi : patita (qkpt)                 |
| - Được bôi dầu : abbhañjita (qkpt)     | - Đám đông lớn : mahāsamūha (nam)             |
| - Chiến trường : yuddha-bhūmi (nữ)     | - Về rục rở của răng : danta-kalyāna (trung)  |
| - Công bố : āroceti (đt)               | - Được tôn sùng : mānita (qkpt)               |
| - Mang : dhārenta (htpt)               | - Tựa trên gậy : daṇḍa-parāyaṇa (tt)          |
| - Hoan nghênh : abhitthavati (đt)      | - Đang nói chuyện : kathenta (htpt)           |
| - Được kính trọng : garukata (qkpt)    | - Bảo cho biết : vadanta (htpt)               |
| - Ở sau : pacchato (bbt)               | - Đi khắp khếnh : pavedhamāna (htpt)          |
| - Ngắm nhìn : passanta (htpt)          | - Bỏ đi chỗ khác : apagacchati (đt)           |
| - Bị thổi tung : vāyita (qkpt)         | - Sẽ thích hợp : yutta (qkpt)                 |
| - Cây kèo nhà : gopānasī (nữ)          | - Nông phu : gāmika; jānapadika (nam)         |
| - Xe : yāna (trung)                    | - Được ca tụng : abhitthuta, paṣaṃsita (qkpt) |
| - Quy luật hạnh kiểm : sikkhā (nữ)     | - Bị thương : paharita, vaṇita, khata (qkpt)  |
| - samācāra (nam)                       |   |
| - Biến mất : antarahita (qkpt)         |   |
| - Đáng được theo : vattetabba (knpt)   |   |
| - Đang đi xe : pājenta (htpt)          |   |

## NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ KHÔNG PHẢI PHÂN TỬ

(Những tiếng này thuộc năng động thể và không chỉ một thì đặc biệt nào).

(141) "-**ṇa**" có thể được tiếp cho những ngữ căn tha động khi ở trước chúng có một túc từ sự vật.

- kumbhaṃ + kara + ṇa → kumbhakāra (người thợ gốm)  
 rathaṃ + kara + ṇa → rathakāra (người đóng xe, thợ mộc).  
 ganthaṃ + kara + ṇa → ganthakāra (tác giả một quyển sách).  
 pattaṃ + gaha + ṇa → pattagāha (người mang bát).  
 sukhaṃ + kamu + ṇa → sukhakāma (tìm an lạc).  
 tantaṃ + ve + ṇa → tantavāya (thợ dệt).  
 kammaṃ + kara + ṇa → kammakāra (thợ thuyền).

A. -y được xen vào giữa ṇa và ngữ căn kết thúc bằng một chữ ā.



dānaṃ + dā + na → dānadāya (người bố thí).  
 dhaññaṃ + mā + na → dhaññaṃāya (đong lúa).  
 tantāṃ + vā + na → tan' tavāya

*B- Một số danh động từ cũng được hình thành bằng tiếp vĩ ngữ này.*

paca + na → pāka (sự nấu).  
 gaha + na → gāha (sự lấy).  
 caji + na → cāga (sự từ bỏ).  
 hara + na → hāra (sự mang).

**(142) -a, -aka, -ana, -āvī và -tu được tiếp sau những ngữ căn khi có một túc từ ở trước chúng.**

**(1) Vĩ ngữ -a**

dhammaṃ + dhara + a → dhammadhara (trì pháp).  
 hitaṃ + kara + a → hitakara (ân nhân, có lợi).  
 dinaṃ + kara + a → dinakara (mặt trời, làm nên ban ngày).  
 dhanuṃ + gaha + a → dhanuggaha (người bắn cung).  
 sabbāṃ + dā + a → sabbada (người bỏ thí tất cả).  
 majjaṃ + pā + a → majjapa (người say).

Khi có những danh từ ở vào những cách khác với cách của túc từ đứng trước ngữ căn :

vane + cara + a → vanacara (người đi lang thang trong rừng).  
 thale + thā + a → thalaṭṭha (ở trên đất).  
 jale + thā + a → jalaṭṭha (ở trong nước).  
 sirasmiṃ + ruha + a → siroruha (tóc, mọc trên đầu).

**2) -aka (đôi khi cần sự tăng cường).**

dā (cho) + aka → dāyaka (người cho). y được xen vào.  
 nī (dẫn) + aka = neaka → nāyaka (người lãnh đạo). e thành āy.  
 kara + aka → kāraka (người làm).  
 su + aka → seaka → sāvaka (người nghe, đồ đệ). e thành āv.  
 pu (làm sạch) + aka → pāvaka (lửa).  
 gaha + aka → gāhaka (người mang).  
 yāca + aka → yācaka (ăn xin).  
 pāla + aka → pālaka (người hộ trì).

**3) Một số danh động từ được hình thành với ana**

gaha + ana → gahana (sự cầm giữ).  
 nanda (vui) + ana → nandana (sự vui mừng).  
 bhuja (ăn) + ana → bhojana (đồ ăn).  
 su + ana → savaṇa (sự nghe).  
 paca + ana → pacana (sự nấu).  
 bhū + ana → bhavana (sự trở thành).

#### 4) -āvī

bhayaṃ + disa (thấy) + āvī → bhayadassāvī (người thấy nguy hiểm).  
 disa trở thành dassa.

#### 5) -tu.

*A- Phụ âm cuối của ngữ căn trước vĩ ngữ này đôi khi đồng hóa thành t .*

kara + tu → kattu (người làm, tác giả).  
 hara + tu → hattu (người mang)  
 bhara + tu → bhattu (người nâng đỡ, chồng).  
 gamu + tu → gantu (người đi).  
 vada + tu → vattu (người nói).  
 mana + tu → mantu (người nhận thấy).  
 ñātu + tu → ñātu (người biết).  
 dātu + tu → dātu (người cho).

*B- Đôi khi sự tăng cường nguyên âm đầu xảy ra:*

chida + tu → chettu (người cắt).  
 jī + tu → jetu (người chinh phục).  
 nī + tu → netu (người lãnh đạo).  
 su + tu → sotu (người nghe).

*C- Được tiếp liền sau động từ căn :*

pāle + tu → pāletu (người che chở)  
 pālaya + tu → pālayitu. (i được xen vào).  
 kāre + tu → kāretu (người sai làm).  
 hāre + tu → hāretu (người sai mạng).  
 māre + tu → māretu (người sai giết).

**(143) -nī được tiếp sau một số ngữ căn để hình thành những chuyển hóa ngữ chỉ tác nhân :**



chattam + gaha + nī → chattaḡāhī (người mang dù).  
 annam + dā + nī → annadāyī (người cho đồ ăn).  
 pāpam + kara + nī → pāpakārī (người phạm tội).  
 khīram + pā + nī → khīrapāyī (loài có vú, người uống sữa).  
 satatam + kara + nī → satatakārī (người làm việc luôn).  
 sīgham + yā (đi) + nī → sīghayāyī (đi mau).  
 dhammam + vada + nī → dhammavādī (người giảng pháp, người  
 chính trực).

**(144) "-ra" được trực tiếp sau một số ngữ căn có những danh từ đi trước. R của vĩ ngữ biến mất cùng với phụ âm cuối của ngữ căn.**

1. Bhujā + gamu + ra → (bhujena gacchatī ti) bhujano (con rắn).
2. Kuñja + ramu + ra → (kuñje ramatī ti) kuñjaro (con voi).
3. Kamma + jana + ra → (kammena jāto) kammajo (phát sinh do một nghiệp trước).
4. Paṅka + jana + ra → (paṅke jāto) paṅkajo (mọc lên từ bùn).
5. Thala + jana + ra → (thale jāto) thalajo (sinh trên đất).
6. Aṇḍa + jana + ra → (aṇḍato jāto) aṇḍajo (sinh từ trứng, con chim hay rắn).

## BÀI TẬP 25

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ.

- 1/ "Te jalatṭhe thalatṭhe ca  
 Bhujage' sītikotiyo  
 Saraṇesu ca sīlesu  
 Patitṭhāpesi Nāyako." (Mahāvamsa.i.62).
- 2/ " Annado balado hoti,  
 Vatthado hoti vaṇṇado  
 Yānado sukhado hoti  
 Dīpado hoti cakkhudo  
 So ca sabbadado hoti  
 Yo dadāti upassayaṃ." (S.i 32).
- 3/ "Ārāmaropā vanaropā  
 Ye janā setukārakā  
 Dhmmatṭhā sīlasampannā  
 Te janā saggagāmino." (S.i 33).
- 4/ "Gopuratṭhā tu Damiḷā  
 Khipiṃsu vividhāyudhe  
 Pakkaṃ ayogulāñ c' eva  
 Kaṭhitañ ca silesikaṃ." (Mahāvamsa 25,30).

- 5/ "Vanacāri pure āsiṃ.  
Satataṃ vanakammiko  
Patthodanaṃ gahetvāna  
Kammantaṃ agamās' ahaṃ." (Apa. 376).
- 6/ "Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmaḍatte rajjaṃ kārente Bodhisatto kāsīgāmake  
kumbhakārakule nibbattitvā kumbhakārakammaṃ katvā puttadāraṃ  
posesi." (178. th Jātaka).
- 7/ "So araṇṇato āgacchante mālākāre disvā thokaṃ thokaṃ phāṇitakhaṇḍaṃ  
datvā uḷuṅkena pāṇīyaṃ adāsi." (4 th Jātaka).
- 8/ "Uyyānapālo tassa madhamakkhitaṇṇesu paluddhabhāvaṃ ñatvā anuk-  
kamena attānaṃ dassesi." (14. th Jātaka).
- 9/ "Mige anto pavitṭhe dvāraṃ pidahiṃsu. Migo manusse disvā kampamāno  
maraṇabhayaabhīto antonivesanaṅgaṇe ādhāvati paridhāvati." (Same  
Jātaka).
- 10/ Dinakare atthaṅgacchante nisākare ca uđente raṭṭhassa pālako, Buddhas-  
sa sāvako, mahārājā yācakānaṃ mahādānaṃ adāsi.

### NGŨ VỤNG

- |  |   |
|--|---|
| - Atṭaṅgacchanta: biến mất (htpt).     | - Kathita: nóng sôi (qkpt).                 |
| - Patthodana: một nắm cơm (nam).       | - Vaṇṇada: cho (dùng sắc) (tt).             |
| - Antonivesanaṅgaṇa : sân nhà (trung). | - Kammanta: công việc (nam).                |
| - Paridhāvati: chạy quanh (đt).        | - Vanakammika: người làm trong rừng (nam).  |
| - Ayogūla: hoàn sắt, viên sắt (nam).   | - Gopuraṭṭha: người gác cửa.                |
| - Paluddhabhāva: sự cảm dỗ (nam).      | - Satataṃ : luôn luôn (trạng từ)            |
| - Ādhāvati: chạy đó đây (đt).          | - Thoka: một ít, nhỏ (tt).                  |
| - Pavitṭha: vào (qkpt).                | - Saggagāmī: người đi lên trời (tt).        |
| - Ārāma: vườn                          | - Dāra : vợ (nữ).                           |
| - Posesi: nâng đỡ (qkpt).              | - Saraṇa: chỗ trú ẩn (trung).               |
| - Āsiṃ: (tôi) là (đt).                 | - Dhammaṭṭha: chính trực (tt).              |
| - Phāṇitakhaṇḍa: cục đường (nam).      | - Sīlasampanna: có đức hạnh, giữ giới (tt). |
| - Upassaya: nhà (nam).                 | - Nisākara: mặt răng (nam).                 |
| - Balada: người cho sức mạnh (tt).     | - Silesikā: nướu răng (nữ).                 |
| - Uyyānapāla : người làm vườn (nam).   | - Pakka : được nấu, được đun nóng (qkpt).   |
| - Yānada: người cho xe (tt).           |   |
| - Uḷuṅka: thìa lớn (nam).              |   |
| - Ropa: người trồng cây (nam).         |   |

### DỊCH RA TIẾNG PĀLI

#### VÀ SỬ DỤNG NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HOÁ NGŨ

- 1/ Những người thợ gốm, những người làm tràng hoa, những thợ mộc, thợ vàng và những thợ khác ngày xưa không sống trong những đô thị mà trong những vùng phụ cận ở bên ngoài đô thị.
- 2/ Tất cả chúng sinh, sống trong đất hay trong nước, đều không thể hộ trì sinh mạng của chúng mà không có thức ăn.



- 3/ Những người cho thức ăn, áo quần và những thứ khác cho những hành khất, được ca tụng bởi những người khác sống trong những vùng kia.
- 4/ Đức Thế Tôn ngồi trên một bảo toà được dâng cúng (cho) bởi những vị long vương của Tích Lan, khi Ngài viếng thăm đảo này.
- 5/ Vào ngày sau, khi những vị tu sĩ đi vào làng, họ thấy rằng giảng đường đã không được quét tước, những chiếc chiếu đã không được trải ra, và nước uống đã không được đặt.
- 6/ “Nhưng bây giờ, được vây quanh bởi những con cái và cháu bà, bà vừa đi vừa hát chung quanh toà nhà”. B.T. 479.
- 7/ “Khi Visākhā nghe tiếng “những bậc thánh” bà vô cùng sung sướng... những khi bà đến nơi mà họ đang ăn và nhìn họ, thì bà đâm ra tức giận vì quan giữ kho.” B.T.465.
- 8/ Sâu xa về trước, này Ānanda, có một ông vua tên là Mahā-Sundassana, vua của những vị vua, chúa tể của cả bốn phương của trái đất, người chinh phục, người bảo vệ mọi người. B.G.B. 217.
- 9/ Ở đây chúng trải qua suốt ngày để chiêm bái, tôn ngưỡng những xá lợi của Đức Thế Tôn với những vũ điệu, bài ca, âm nhạc, và những tràng hoa và hương, và kết những cái “lọng”. Ibid. 229.
- 10/ Khi ông ta nói thế Đại Đức Ānanda nói với người lang thang Subhadda rằng : “Thôi đủ rồi”, này bạn Subhadda, đừng làm phiền Đức Như Lai, Thế Tôn đang mệt. Ibid. 249.

## NGŨ VỤNG

- |   |  |
|---|--|
| - Thợ : sippī (nam)                             | - Đồ đạc, vật dụng : upakaraṇa, bhaṇḍa (trung)         |
| - Chiêm bái : sakkaronto (htpt)                 | - “Đã được” trải : atthata (qkpt)                      |
| - Toà nhà : geha, pāsāda (nam)                  | - “Đã được” đặt : ṭhapita (qkpt)                       |
| - Tôn ngưỡng : mānenta (htpt)                   | - Hộ trì, bảo trợ : bharitum (vb)                      |
| - Vàng : padesa (nam)                           | - Điệu ca : gīta (trung)                               |
| - Xá lợi (Phật) : Tathāgata sarīra (nam)        | - Làm phiền : viheseti (đt)                            |
| - Đủ rồi : alam (bbt)                           | - Bảo toà : maṇipallanka (nam)                         |
| - Quanh : parisamantato (bbt)                   | - Người lang thang : sañcāraka, parib-<br>bājaka (nam) |
| - Thợ vàng : suvaṇṇakāra (nam)                  | - Chiếu : kilañja (nam)                                |
| - Hát : gāyanta (htpt)                          | - Không có thể : asamattha (tt)                        |
| - (Đã được) quét : sammajjita, sammattha (qkpt) | - Mệt : kilanta (tt)                                   |

## NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ BẤT BIẾN.

(145) "-tum" và "-tave" được tiếp sau những ngữ căn hay những động từ căn để hình thành những vị biến thể (nguyên mẫu). (-tave chỉ được dùng trong thơ).

1) Chúng được nối liền với một chữ i thêm vào ngữ căn kết thúc bằng a hay u.

2) Chúng được trực tiếp thêm vào những ngữ căn kết thúc bằng ā.

3) Phụ âm cuối của một số ngữ căn được đồng hóa với chữ t của những tiếp vĩ ngữ.

4) Sự tăng cường nguyên âm đầu đôi khi xảy ra trước những chữ này.

1. "Tum" với một chữ i thêm giữa :

paca + i + tum → pacitum (nấu).

khāda + i + tum → khāditum (ăn).

hara + i + tum → haritum (mang).

dhāvu + i + tum → dhāvitum (chạy).

Thêm vào động từ căn :

suṇa + i + tum → suṇitum (nghe).

bujjha + i + tum → bujjhitum (hiểu).

jāna + i + tum → jānitum (biết).

chinda + i + tum → chinditum (cắt).

2. Sau những ngữ căn kết thúc bằng chữ ā :

dā + tum → dātum (cho).

pā + tum → pātum (uống).

ṭhā + tum → ṭhātum (đứng).

ñā + tum → ñātum (biết).

yā + tum → yātum (đi).

Ngữ căn kara đổi thành kā trước những chữ này, sau đó nó được xem như ngữ căn kết thúc bằng ā :

kā + tum → kātum (làm).

kā + tava → kātave (làm).



3. Khi sự đồng hóa xảy ra và nguyên âm gốc được mạnh :

kara + tum → kattum (làm)  
 chida + tum → chettum (cắt)  
 bhuja + tum → bhottum (ăn thường thức)  
 pada + tum → pattum (đặt đến)  
 hara + tum → hattum (mang)  
 vada + tum → vattum (nói)  
 gamu + tum → gantum (đi)  
 labha + tum → laddhum (được).  
 budha + tum → bodhum (nhận biết).

Trong hai thí dụ cuối cả bh + t và dh + t đã trở thành ddh.

4. Khi t không được gấp đôi và sự tăng cường nguyên âm xảy ra :

nī + tum → netum (dẫn đạo, mang).  
 ji + tum → jetum (chiến).  
 su + tum → sotum (nghe).  
 hū + tum → hotum (trở thành).

- (146) Với những động từ căn sai bảo, và những căn thuộc đệ thất động từ, kết thúc bằng chữ a, những vĩ ngữ này được nối sau với sự trợ giúp của một chữ i. Chúng được trực tiếp thêm vào những căn kết thúc bằng e.

*Căn sai bảo.*

kāre + tum → kāretum; kāraya + i + tum → kārayitum (sai làm)  
 mārāpe + tum → mārāpetum ; mārāpaya + i + tum → mārāpayitum (sai giết).  
 gāhe + tum → gāhetum; gāhāpaya + i + tum → gāhāpayitum (sai lấy).  
 những căn thuộc đệ thất động từ.  
 core + tum → coretum; coraya + i + tum → corayitum (ăn trộm).  
 pāle + tum → pāletum ; pālaya + tum → pālayitum (che chở, cai trị).  
 dese + tum → desetum; desaya + i + tum → desayitum (giảng, thuyết pháp)

- (147) Quá khứ từ năng động thể bất biến hay danh động từ hay bất biến quá khứ theo một số văn phạm gia hiện đại được hình thành với những tiếp vĩ ngữ - tvā, -tvāna, -tūna, -ya, -vā, -tya.

- 1) Những chữ này có thể được nối vào những ngữ căn nhờ một chữ i.
- 2) Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ rơi trước những chữ này.

3) Nguyên âm dài cuối của ngữ căn đôi khi được làm ngắn lại hoặc làm mạnh trước những chữ này.

4) T của tiếp vĩ ngữ được bỏ rơi hay biến đổi cùng với phụ âm cuối của ngữ căn trong vài trường hợp.

*1. Được nối với ngữ căn bằng một chữ i :*

paca + i + tvā → pacitvā (sau khi nấu)  
 kara + i + tvāna → karitvāna (sau khi làm)  
 vanda + i + tūna → vanditūna (sau khi cúi đầu lễ)  
 bhuñja + i + tvā → bhuñjitvā (sau khi ăn)  
 saya + i + tvāna → sayitvāna (sau khi ngủ).  
 suṇa + i + tūna → suṇitūna (sau khi nghe)  
 suṇa + i + tūna → suṇitūna (sau khi nghe)  
 jaha + i + tvāna → jahitvāna (sau khi bỏ)

*2. Phụ âm cuối bị bỏ rơi :*

kara + tvā → katvā (sau khi làm)  
 hana + tvā → hatvā (sau khi giết)  
 bhuja + tvā → butvā (sau khi ăn)  
 pada + tvā → patvā (sau khi đến)  
 caja + tvā → catvā (sau khi bỏ)  
 chida + tvā → chetvā (sau khi chặt)  
 bhida + tvā → bhetvā (sau khi bẻ gãy, mở ra)

*3. Nguyên âm cuối được ngắn lại hay mạnh :*

dā + tvā → datvā (sau khi cho).  
 nī + tvā → netvā (sau khi mang).  
 hū + tvā → hutvā (sau khi là).  
 ñā + tvā → ñatvā (sau khi biết).  
 ṭhā + tvā → ṭhatvā (sau khi đứng hay ở).

*4. T của tiếp vĩ ngữ bị bỏ rơi hay biến đổi:*

disa + tvā → disvā (sau khi thấy).  
 labha + tvā → laddhā (sau khi được).

*5. Chỉ bỏ nguyên âm cuối của ngữ căn :*

hana + tvā → hantvā (sau khi giết).



mana + tvā → mantvā (sau khi suy nghĩ).

nī + tvā → nītvā (sau khi mang).

yā + tvā → yātvā (sau khi đi).

pā + tvā → pātvā (sau khi uống).

Trong chữ gamu + tvā → gantvā (sau khi đi) m được đổi thành n.

**(148) -ya được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn trong nhiều trường hợp, nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài.**

*1) Trực tiếp thêm vào :*

ā + dā + ya = ādāya (sau khi lấy).

pa + hā + ya → pahāya (sau khi bỏ).

ā + nī + ya → ānīya (sau khi mang).

ā + ñā + ya → aññāya (sau khi biết).

*2) Đồng hóa với phụ âm đi trước.*

ā + gamu + ya → āgamya → āgamma (sau khi đến).

ni + sada + ya → nisadya → nisajja (sau khi ngồi).

ā + kamu + ya → akkamya → akkamma (sau khi dẫm).

u + pada + ya → uppadya → uppajja (sau khi sinh).

upa + labha + ya → upalabbhya → upalabbha (sau khi được).

pa + mada + ya → pamadya → pamajja (sau khi trì hoãn, lơ đãng).

ā + rabha + ya → ārabhya → ārabbha (sau khi bắt đầu, vì, liên hệ đến).

pa + visa + ya → pavissa (sau khi vào).

vi + bhaja + ya → vibhajja (sau khi chia).

*3) y được đổi chỗ với phụ âm cuối nếu phụ âm ấy là chữ h :*

ā + ruha + ya → āruhya → āruyha .

gaha + ya → gahya → gayha (sau khi lấy).

sam + muha + ya → sammuhya → sammayha (sau khi quên).

pa + gaha + ya → paggahya → paggahya (sau khi đưa lên).

*4. Đôi khi -y được gấp đôi :*

vi + nī + ya → vineyya (sau khi dòi chỗ).

vi + ci + ya → viceyya (sau khi xem xét).

(149) -*tya* luôn luôn được đổi thành *cca* cùng với hoặc không cùng phụ âm cuối của ngữ căn.

*upa* + *hana* + *tya* → *upahacca* (sau khi làm bực mình).

*ā* + *hana* + *tya* → *āhacca* (sau khi đánh, gõ).

*paṭi* + *i* (đi, biết) + *tya* → *paṭicca* (theo sau, bởi vì).

*anu* + *vida* + *tya* → *anuvicca* (sau khi biết, xét).

*ava* + *i* + *tya* → *avecca* (sau khi hiểu).

*upa* + *i* + *tya* → *upecca* (sau khi đến gần).

*ni* + *pada* + *tya* → *nipacca* (cuối chào).

*ni* + *hana* + *tya* → *nihacca* (làm cho rơi xuống).

*saṃ* + *kara* + *tya* → *sakkacca* (cẩn thận).

*vi* + *vica* + *tya* → *vivicca* (sau khi tách rời).

## BÀI TẬP 26

### DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ

- 1/ "Raññā pana vandite Bhagavantam avanditvā tathattham samattho nāma eko pi sārīko nāhosi." (J.Nidāna).
- 2/ Rāja saṃviggahadayo hatthena sātakaṃ saṇṭhapento turitaturitaṃ nik-khamitvā vegena gantvā Bhagavato purato tathavā āha... Kim ettakānaṃ bhikkhūnaṃ na sakkā bhattaṃ laddhun ti saññaṃ karitthā ? ti. (Ibid).
- 3/ "Andhabālapitaraṃ nissāya evarūpaṃ Buddhaṃ upasaṅkamitvā dānaṃ vā dātum dhammaṃ vā sotum nālatthaṃ; aññaṃ kattabbaṃ natthi ti manam eva pasādesi." (Dh. A. i, 27).
- 4/ Bhikkhū tassa gharadvārena gacchantā taṃ saddaṃ sutvā vihāraṃ gantvā Satthusantike nisinnā evaṃ āhaṃsu." (Ibid.i, 127).
- 5/ "Tato so tatiye vasse  
Nāgindo Maṇi-akkhiko  
Upasaṅkamma Sambuddhaṃ  
Saha saṅghaṃ nimantayi".(Mahāvamsa.i.71).
- 6/ "Bhūsāpetvāna nagaraṃ  
Gantvā saṅghaṃ nimantiya  
Gharaṃ netvāna bhojetvā  
Datvā sāmaṇakaṃ bahuṃ  
Satthārā desito dhammo  
Kittako ? ti apucchatha" (Ibid. V.76).
- 7/ "Bhavanā abhinikkhamma  
Addasaṃ lokanāyakaṃ." (Apa).
- 8/ "Sac' āyaṃ putto tumhe paṭicca jāto, ākāse tiṭṭhatu; no ce patitvā maratū ti." (J. Kaṭṭhahāri).



9/ Vivicc' eva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi paṭṭhamajjhānaṃ upasampajja viharati.

10/ " Sabbe saṅgama mantetvā  
Mālaṃ kubbanti Satthuno." (Apa. 56).

### NGỮ VÙNG

- |  |  |
|--|--|
| - Addasaṃ: tôi thấy (đt, qk).                              | - Nimantiya : sau khi mời (bbqk)                 |
| - Kittaka: bao nhiêu (tt).                                 | - Evarūpa : thuộc loại này (tt).                 |
| - Andhabāla: rất ngu, mù quáng (tt).                       | - Bhavana : nhà (trung).                         |
| - Kubbati: làm (tt).                                       | - Kāma : lạc thú giác quan (nam).                |
| - Apucchatha : (nó) hỏi (qk).                              | - Bhūsāpetvā : sau khi sai trang hoàng (bbqkpt). |
| - Turitaturiaṃ: mau chóng (tr.từ)                          | - Vandita : được thờ phụng (qkpt).               |
| - Abhinikkhamma : sau khi ra khỏi (bbqk)                   | - Vegena : một cách mau chóng (trạng t).         |
| - Nāginda : Chúa rồng (nam).                               | - Mantetvā : sau khi hỏi ý kiến (bbqk).          |
| - Upasampajja : sau khi đạt được, sau khi thụ giới (bbqk). | - Saṅgama : sau khi tụ hội (bbqk).               |
| - Nālathaṃ : (tôi) không được (đt)                         | - Saññaṃ karoti : nghĩ (đt).                     |
| - Upasaṅkamma : sau khi đến gần (bbqk).                    | - Saṇṭhapenta : điều chỉnh (htpt)                |
| - Nimantayī : nó mời (đt).                                 | - Sāmaṇaka : vật dụng thích hợp cho sa môn (tt). |
| - Ettaka : nhiều chừng này (tt).                           |  |

### DỊCH RA TIẾNG PĀLI

#### VÀ SỬ DỤNG ĐỀ NHẤT CHUYÊN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ

- 1/ Những nông phu sau khi đã cày ruộng và gieo lúa, mong mỗi có mùa gặt tốt.
- 2/ Tất cả những người chính trực nên quyết định đối xử công bằng ngay cả đối với những người là kẻ thù của họ.
- 3/ Vì đã không tìm được một vị thầy nào trong tinh xá ấy, vị tỳ kheo đến gần Đức Bốn Sư để có được một đề mục thiền định.
- 4/ Người ta phải có bao nhiêu tiền để làm một cái nhà bảy tầng.
- 5/ Sau khi té từ ngọn một cây cao, cậu bé đã gãy cánh tay phải, nhưng không có ai để đưa cậu đến một y sĩ.
- 6/ Tôi sẽ nhất quyết làm được lòng những bạn tôi.
- 7/ Những thị dân gọi nó là kẻ điên và ngu, và đuổi nó ra khỏi đô thị.
- 8/ Nếu anh không thể tốt, thì ít nhất anh nên cố gắng đừng xấu.
- 9/ Người phạm tội sau khi đã chịu những hậu quả của những ác nghiệp mình, ở cả hai đời này và đời sau, phải trải qua luân hồi (saṃsāra) một thời gian dài.
- 10/ Từ bỏ hoài nghi và tăng trưởng đức tin vào Đức Thế Tôn, chúng thực hành những giới hạnh để đạt đến A la hán quả.

## NGŨ VỤNG

- |  |                                      |
|--|--------------------------------------|
| - Ít nhất : antamaso (trt)             | - Chính trực : dhammika (tt)         |
| - Sự công bằng : yutti (nữ)            | - Xấu, tốt : adhammika (tt) dhammika |
| - Gọi là (một người ngu) (bālo ti) va- | - Nên có : labhitabba (knpt)         |
| dantā (htpt)                           | - Nên quyết định : (cittam)          |
| - Từ bỏ (dùng trong bài) vitaritvā     | paṇidahitabbam hay kātabbam (knpt)   |
| (bbqk)                                 | - Mùa gặt : dhaññaphala (trung)      |
| - Thủ đô : rājadhāni (nữ)              | - Sau khi gieo : vapitvā (bbqk)      |
| - Thực hành : rakkhati, paṭipajjati    | - Ngọn (cây) : matthaka, agga (nam)  |
| (thực hành giới, hộ                    | - Sau khi chịu đựng : anubhavitvā,   |
| - trì giới) (đt)                       | vinditvā (bbqk)                      |
| - Sự hoài nghi : kaṅkhā, vicikicchā    | - Đề mục thiền định : kammaṭṭhāna    |
| (nữ)                                   | (trung)                              |
| - Sự quyết định : adhiṭṭhāna (trung)   | - Chiếm được lòng : manam gahetum    |
| - Cánh tay phải : dakkhina bāhu (nam)  | - Ngu : eḷamūga (nam)                |
| - Mong đợi : āgameti (đt)              | - Tăng thêm : vadḍhenta (htpt)       |



## NGỮ VỤNG

## CHỮ VIẾT TẮT

nam	: nam tánh
nữ	: nữ tánh
trung	: trung tánh
3	: cả 3 tánh
tt	: tính từ
đt	: động từ
đdt	: đại danh từ
trt	: trạng từ
lt	: liên từ
tđt	: thụ động từ
skđt	: sai khiến động từ
ngm	: nguyên mẫu
qkpt	: quá khứ phân từ
htpt	: hiện tại phân từ
knpt	: khả năng phân từ
bbqk	: bất biến quá khứ phân từ
bb	: bất biến
vbc	: vị biến cách

## NGŨ VỤNG PĀLI - VIỆT

- Akaraṇa (dđt) : không làm.
- Akā (đt) : làm (qk).
- Akkamati (đt) : dẫm lên.
- Akkamma (bbqk) : sau khi dẫm lên.
- Akkuṭṭha (qkpt) : khiển trách.
- Akkha (tt) : có mắt (chỉ dùng trong hợp thể).
- Akkharasamaya (nam) : khoa đọc và viết.
- Akkhāta (qkpt) : nói, giảng (qk).
- Agāra (trung) : nhà.
- Agga (nam) : chóp, đỉnh; cuối (tt); chính.
- Agghīyati (đt) : được kính trọng.
- Aṅga (trung) : chân tay, phần từ.
- Aṅgarakkhaka (nam) : cận vệ.
- Aṅgāra (nam) : than đò.
- Accanta (tt) : nhất; quá cỡ; thuần túy.
- Accayena (trt) : sau một thời gian.
- Accha (nam) : con gấu.
- Acchindīyati (đt) : bị cướp bóc.
- Ajjatana (tt) : thuộc về hiện tại.
- Ajjhagamā (đt) : đạt được, hiểu.
- Ajjhāvasati (đt) : ở.
- Ajjhokāsa (nam) : khoảng không.
- Aññatara (tt) : chắc chắn.
- Aññatitthiya (nam) : người dị giáo.
- Aññathā (trt) : bằng một cách khác.
- Aññāya (bbqk) : sau khi hiểu biết.
- Atthakathā (nữ) : luận giải.
- Aḍḍhateyya (nam) : hai rưỡi.
- Aḍḍhuḍḍha (nam) : ba rưỡi, bốn trừ nửa.
- Aṇḍaja (nam) : chim, rắn.
- Antaramāna (htpt) : không gấp.
- Atikaṭuka (tt) : rất nghiêm trọng.
- Atikkanta (tt) : trôi qua đã lâu.
- Atikkamati (đt) : vượt qua.
- Atikkāmeti (đt) : trải qua (thời gian).
- Atichatta (trung) : cái lọng.
- Atimahanta (tt) : vô biên, bao la.
- Atirocati (đt) : chiếu sáng hơn.
- Ativisīṭṭha (qkpt) : ngon lành.
- Ativuṭṭhi (nữ) : mưa quá độ.
- Atisundara (tt) : tuyệt hảo.
- Attaja (nam) : con trai.
- Attabhāva (nam) : nhân cách, hữu ngã.
- Attamana (tt) : vui.
- Attha (nam) : lợi ích, ý nghĩa, nhu cầu.
- Atthaṅgama (nam) : sự đặt xuống.
- Atthata (qkpt) : được lan ra.
- Attharati (đt) : lan rộng.
- Atthāya (chỉ dùng số ít của attha) : vì mục đích.
- Atra (trt) : ở đây.
- Atha (bbt) : liền khi ấy.
- Adinnādāna (trung) : sự trộm cắp.
- Addhamāsa (nam) : nửa tháng.
- Addhā (nam) : một thời gian lâu, một con đường dài; (trt) chắc chắn.
- Addhānā (trung) : đường thiên lý.
- Adhana (tt) : nghèo.
- Adhikatarussāha (nam) : sự cẩn thận triệt để.
- Adhigacchissa (đt) : nó có lẽ đã đạt.
- Adhigacheyya (đt) : nó sẽ đạt.
- Adhiṭṭhāti (đt) : quyết định.
- Adhiṭṭhāna (dđt) : sự quyết định.
- Adhipati (nam) : ông chủ, bề trên.
- Adhirāja (nam) : hoàng đế.
- Adhivasati (đt) : sống.
- Adhivāsana (nữ) : sự bằng lòng, chịu đựng.
- Anagāriya (trung) : sự không nhà.
- Anattamana (tt) : bất mãn, phật ý.
- Ananucchavika (tt) : không thích hợp.
- Anapāyinī (nữ) : không rời bỏ, không trốn.
- Anariya (tt) : hèn hạ.
- Ansana (trung) : sự nhịn đói.
- Anāgata (nam) : thì tương lai, (tt) vị lai.
- Anātha (tt) : thiếu thốn.
- Anicca (tt) : vô thường.
- Anukaraṇa (dđt) : sự bắt chước.
- Anukkama (nam) : thứ tự.
- Anukkamati (đt) : theo sau.
- Anukkamena (trt) : dần dà, theo thứ tự.
- Anugata (qkpt) : được theo bởi.
- Anugantum (vbt) : đi theo.
- Anuggaha (nam) : sự giúp đỡ.
- Anucchavika (tt) : thích hợp.
- Anuññāta (qkpt) : được cho phép.
- Anutappati (đt) : hối hận.
- Anudita (qkpt) : không sinh khởi, không mọc.
- Anudisā (nữ) : phương giữa, trung gian.
- Anupaddava (tt) : thoát nguy, thoát hiểm.
- Anupubbena (trt) : đúng trình tự.
- Anuppatta (qkpt) : được đạt đến.
- Anuppadiyamāna (htpt) : được cho.
- Anuppabandha (nam) : những loạt trở lại.
- Anubandhati (đt) : săn đuổi.
- Anubhavanta (htpt) : sự chịu đựng, thưởng.
- Anumati (nữ) : sự ưng thuận.
- Anuyuñjati (đt) : nỗ lực thực tập.



- Anuvattitabba (knpt) : đáng được tuân phục.
- Anuvassam (trt) : hằng năm.
- Anuvādeti (đt) : phiên dịch.
- Anuvicca (bbqk) : sau khi xét nghĩ.
- Anuvitakketi (đt) : suy nghĩ, trầm tư.
- Anusaya (nam) : thiên kiến, thành kiến.
- Anusāsati (đt) : khuyến cáo, giáo giới.
- Anusāsana (dđt) : sự khuyến cáo.
- Anussarati (đt) : nhớ lại.
- Anussaranta (htpt) : sự nhớ lại.
- Anūhata (qkpt) : không bị phá hoại.
- Aneka (tt) : nhiều.
- Anta (nam) : cùng đích.
- Antaradhāyati (đt) : biến mất.
- Antarahita (qkpt) : đã biến mất.
- Antarāya (nam) : sự hiểm nguy.
- Antare (trt) : ở giữa, trong số.
- Antima (tt) : cuối cùng.
- Antogāma (trung) : trong làng.
- Antovassa (trung) : mùa mưa.
- Anvaddhamāsam (trt) : nửa tháng 1 lần.
- Anveti (đt) : đi theo sau.
- Apakāra (nam) : sự thương tổn, điều xấu.
- Apakkanta (qkpt) : đi xa.
- Apakkamati (đt) : chuyển hướng.
- Apagacchati (đt) : ra đi, di chuyển.
- Apagata (qkpt) : được lấy đi.
- Apaciti (nữ) : sự kính trọng.
- Apacināti (đt) : làm giảm ít đi.
- Apadata (nữ) : không chân.
- Apanīta (qkpt) : được lấy đi, tẩy trừ.
- Aparabhāge (trt) : sau đó.
- Aparādha (nam) : tội ác.
- Apākāṭa (tt) : không ai biết, xa lạ.
- Api (bbt) : ngay cả, cũng.
- Apidhāna (trung) : cái nắp đầy.
- Apeti (đt) : dời qua một bên.
- Appaka (tt) : ít (về lượng).
- Appaṭipuggala (tt) : vô địch.
- Appatīta (qkpt) : bất mãn, phật ý.
- Appassuta (tt) : ngu si.
- Appoṭhenta (htpt) : vỗ tay.
- Abbuda (nam) : sự cãi cọ.
- Abbūḷha (nam) : được rút ra, nhỏ đi.
- Abbha (trung) : đám mây.
- Abbhañjita (qkpt) : được bôi dầu.
- Abbhantara (trung) : phần trong.
- Abbhācikkhana (trung) : sự vu khống.
- Abbhuggantvā (bbqk) : sau khi nhảy lên.
- Abbhuyyāti (đt) : hành quân chống lại.
- Abbhokāsa (nam) : giữa trời.
- Abbhavi (đt) : trở nên, là.
- Abbhavissā (đt) : nó có lẽ đã thành.
- Abbhikkantatara (tt) : sáng hơn.
- Abbhikkamati (đt) : tiếp diễn.
- Abhiññālu (tt) : tham lam.
- Abhiññāta (qkpt) : nổi tiếng, đặc biệt.
- Abhinham (trt) : thường, không hiếm.
- Abhitthavati (đt) : hoan nghênh.
- Abhitthuta (qkpt) : ca tụng.
- Abhitthunāti (đt) : ca tụng.
- Abhidhamma (nam) : pháp đặc biệt, đối pháp.
- Abhidhāvati (đt) : chạy ngược chiều.
- Abhinandati (đt) : thích thú về.
- Abhinikkhamati (đt) : từ bỏ, xuất gia.
- Abhinīharati (đt) : đem lại, sinh ra.
- Abhinīhāra (nam) : ước vọng.
- Abhipīlita (qkpt) : bị áp bức, đau đớn.
- Abhimukha (tt) : đối diện; (trung) sự có mặt.
- Abhiramati (đt) : thương thức.
- Abhirati (nữ) : sự thích thú.
- Abhiramanta (htpt) : thương thức.
- Abhirūpa (tt) : đẹp.
- Abhirūhana (dđt) : sự lên.
- Abhivaḍḍhati (đt) : tăng trưởng.
- Abhivādeti (đt) : cúi chào.
- Abhisambujjhati (đt) : đạt toàn giác.
- Abhisambodhi (nữ) : toàn giác.
- Amātāpitika (tt) : mồ côi.
- Ambho (bbt) : tiếng xưng hô người ngang hàng.
- Aya (nam, trung) : sắt.
- Ayopeḷā (nữ) : tù sắt.
- Ayya (nam) : vị chúa tể, người cao quý.
- Ara (trung) : cái cắm xe.
- Araha (tt) : xứng đáng.
- Arahatta (trung) : quả a-la-hán.
- Arahanta (nam) : bậc a-la-hán.
- Ariya (nam) : thánh, vị đã đắc quả.
- Ariyasacca (trung) : thánh đế.
- Aroga (tt) : khỏe mạnh.
- Alatta (đt) : nó đã được.
- Alabbhaneyya (tt) : không thể đạt được.
- Alaṃ (bbt) : đủ.
- Allīna (tt) : bám víu.
- Avajānāti (đt) : khinh bỉ.
- Avatthā (nữ) : cơ hội, dịp.
- Avamāneti (đt) : khinh bỉ.
- Avarodhaka (nam) : người bao vây.
- Avasarati (đt) : đi đến, vào, đặt.
- Avasiṭṭa (qkpt) : còn lại, thừa.

- Avasitta (qkpt) : rải, rắc.
- Avaharati (đt) : ăn trộm, lấy trộm.
- Avaṃsira (tt) : trút đầu xuống, lộn ngược đầu.
- Avāpurīyati (đt) : được mở ra.
- Avidita (qkpt) : không được biết.
- Avidūra (tt) : gần.
- Avisesaṃ (tt) : giống như.
- Avecca (bbqk) : sau khi hiểu.
- Avera (nam) : sự thân thiện; (tt) tốt.
- Asakkonta (htpt) : không thể.
- Asakkhi (đt) : nó đã có thể.
- Asaṅkheyya (tt) : vô số.
- Asappurisa (nam) : người xấu xa.
- Asi (đt) : (anh) là (qk).
- Asuci (nam) : phân, dơ, (tt) bất tịnh.
- Asnāti (đt) : ăn.
- Assattha (nam) : cây thiêng, nơi đức phật thành đạo.
- Assabhaṇḍaka (trung) : đồ buộc ngựa.
- Assama (nam) : chỗ ẩn dật, am thất.
- Assasālā (nữ) : chuồng ngựa.
- Assāda (nam) : vị giác, sự thưởng thức.
- Assāsa (nam) : sự an ủi, thờ vào.
- Assosi (đt) : nó nghe (qk).
- Ahata (qkpt) : mới (không bị hư).
- Ahāsi (đt) : mang đi, cướp đoạt (qk).
- Ahosi (đt) : nó là (qk).
- Ākaṅkhamāna (htpt) : mong muốn.
- Āhiṇṇa (qkpt) : đầy, rắc đầy.
- Ākirati (đt) : rải rắc lên.
- Ākiranta (htpt) : trút đổ.
- Āhoṭeti (đt) : gõ lên, gõ vào.
- Āgacchanta (htpt) : đến.
- Āgata (qkpt) : đến, (đdt) đến.
- Āgantuka (nam) : người lạ mặt.
- Āgantukāma (tt) : muốn đến.
- Āgamana (đdt) : sự đến.
- Āgameti (đt) : mong mỏi.
- Ācariya (đt) : giáo thọ sư.
- Ācikkhati (đt) : nói, báo tin.
- Āṇatta (qkpt) : được nói, được sai.
- Āṇā (nữ) : mệnh lệnh.
- Āṇāpeti (đt) : ra lệnh.
- Ātapa (nam) : hơi nóng mặt trời.
- Ādāya (bbqk) : sau khi lấy.
- Ādi (nam) : sự bắt đầu, (bbt) vân vân.
- Āditta (qkpt) : đồ rục.
- Ādhāvati (đt) : chạy khắp nơi.
- Ādhipacca (trung) : sự cai trị.
- Ānanrarika (tt) : tiếp liền theo sau.
- Āñīya (bbqk) : sau khi mang.
- Ānubhāva (nam) : năng lực.
- Āpānamaṇḍala (trung) : phòng tiệc.
- Āpāyika (tt) : thuộc về địa ngục.
- Ābādha (nam) : sự đau ốm.
- Ābharaṇa (trung) : đồ trang sức.
- Āmanteti (đt) : gọi, nói với.
- Āyatana (trung) : xứ, phạm vi giác quan.
- Āyasmantu (tt) : trường lão.
- Āraddha (qkpt) : đã bắt đầu.
- Ārabbha (bbqk) : sau khi bắt đầu.
- Ārāma (nam) : cái vườn.
- Ārūḷha (qkpt) : lên, lên tàu.
- Ārogya (trung) : sức khỏe.
- Ārocetabba (knpt) : đáng được báo tin.
- Āroceti (đt) : tuyên bố, thông báo.
- Ārohana (đdt) : lên.
- Ālinda (nam) : sân thượng.
- Āvasathāgāra (trung) : nhà nghỉ ngơi.
- Āvahāti (đt) : đem lại.
- Āvāheti (đt) : cưới vợ.
- Āvuṇāti (đt) : mắc lên, buộc dây.
- Āvuso (bbt – hô cách) : này hiền giả.
- Āsanna (tt) : gần.
- Āsaya (nam) : chỗ ở, trú xứ.
- Āsiṅcati (đt) : rưới, đổ.
- Āsiṅcanta (htpt) : rưới, đổ.
- Āsīna (qkpt) : ngồi.
- Āha (đt) : nói, bảo.
- Āhacca (bbqk) : sau khi đánh.
- Āharitabba (knpt) : đáng được mang.
- Āharāpeti (đt) : sai mang.
- Icchati (đt) : mong muốn.
- Icchanta (htpt) : mong muốn.
- Icchita (qkpt) : muốn (qk).
- Itṭha (tt) : dễ chịu.
- Iṇa (trung) : nợ, món nợ.
- Iti (bbt) : như vậy.
- Itthaṃ (bbt) : như vậy.
- Itthibala (trung) : thần thông, thần lực.
- Iddhimantu (tt) : có thần thông.
- Indriya (trung) : căn, giác quan.
- Iha (bbt) : ở đây.
- Ukkā (nữ) : bó đuốc, khí tượng.
- Ukkāsivā (bbqk) : sau khi ho.
- Ukkujjeti (đt) : quay lên.
- Ukkhipati (đt) : nâng lên, ném lên.
- Uggaṇhāpeti (đt) : dạy học.
- Uggaṇhitukāma (tt) : muốn học, chăm học.
- Ugghoseti (đt) : la lớn.
- Uccināti (đt) : chọn lọc.
- Uccindati (đt) : cắt lìa, bẻ gãy, phá hủy.
- Uju (tt) : thẳng, chính trực.



- Uṭṭahati (đt) : đứng dậy, phát khởi.
- Uṭṭhāya (bbqk) : sau khi sanh khởi.
- Utugūṇa (nam) : khí hậu.
- Uttama (tt) : cao quý, lớn nhất.
- Uttamaṅga (nam) : cái đầu.
- Uttaritara (tt) : cao hơn, lớn hơn.
- Uttariṇ (trt) : xa hơn, thêm nữa.
- Udaṇādi (đt) : nó sinh khởi (qk).
- Udaya (nam) : tăng trưởng, sinh khởi.
- Udariya (trung) : đồ ăn không tiêu.
- Uddhapāda (tt) : chân chổng lên.
- Uddham (trt) : chót đỉnh.
- Upakāra (nam) : giúp đỡ.
- Upakkama (nam) : phương tiện.
- Upakkamati (đt) : cố gắng.
- Upakkilīṭṭha (qkpt) : dơ bẩn.
- Upagacchati (đt) : đến, đạt đến.
- Upacināti (đt) : thâm nhập.
- Upajjhāya (nam) : thầy dạy.
- Upaṭṭhāka (nam) : người hầu, thị giả.
- Uṭṭhāna (trung) : hầu, sẵn sóc.
- Upaṭṭhita (qkpt) : đến gần, hầu cận.
- Upatthambheti (đt) : nâng đỡ.
- Upaddava (nam) : sự nguy hiểm, nguy hại.
- Upanagara (trung) : vùng ngoại ô, phụ cận.
- Upanayhati (đt) : bọc trong.
- Upanisīdati (đt) : ngồi gần.
- Upanissāya (bbqk) : tùy thuộc vào.
- Upanīta (qkpt) : được trình bày, giới thiệu.
- Upanīyati (đt) : được mang đến gần.
- Upaparikkhanta (htpt) : tra tằm, thanh tra, xét hỏi.
- Upamāna (trung) : sự so sánh.
- Upari (bbt) : ở trên, trên đầu.
- Upalabbha (bbqk) : sau khi được.
- Upalimpeti (đt) : bôi, làm bẩn.
- Upavāda (nam) : sự la rầy.
- Upasaṅkanta (qkpt) : được đến gần.
- Upasaṅkamanta (htpt) : đang đến gần.
- Upasaṅkamitvā (bbqk) : sau khi đến gần.
- Upasampadā (nữ) : sự có được, đạt được.
- Upasevanā (nữ) : sự theo đuổi.
- Upassaya (nam) : chỗ ở, trú xứ.
- Upasevati (đt) : liên kết; dùng (thuốc).
- Upahacca (bbqk) : sau khi làm phật ý.
- Upāgāmi (đt) : đã đến gần.
- Upāsaka (nam) : nam cư sĩ.
- Upāsikā (nữ) : nữ cư sĩ.
- Upāhana (nam) : giày dép.
- Upecca (bbqk) : sau khi đến gần.
- Uposathakamma (trung) : giữ tám giới.
- Uppajja (bbqk) : sau khi sinh ra.
- Uppajjissa (đt) : (nó) đã được sinh ra.
- Uppanna (qkpt) : sinh ra, phát khởi.
- Uppādita (qkpt) : được phát sinh.
- Ubbigga (qkpt) : được lay động.
- Ubhayathā (trt) : bằng cả hai cách.
- Ummagga (nam) : đường hầm, đường sai.
- Uyyāna (trung) : vườn hoa, vườn.
- Uyyojeti (đt) : đưa đi xa.
- Ura (trung, nam) : ngực.
- Uruga (nam) : con rắn.
- Ussava (nam) : lễ lạc.
- Ussahati (đt) : cố gắng, nỗ lực.
- Ussahanta (htpt) : đang nỗ lực.
- Ussāpeti (đt) : nâng lên.
- Ussāraṇā (nữ) : khiến cho quay lui.
- Uḷunka (nam) : cái thìa lớn.
- Ekaka (tt) : đơn chiếc, một mình.
- Ekakkhattuṃ (trt) : một lần.
- Ekakkhika (tt) : độc nhãn, một mắt.
- Ekacca (tt) : một vài.
- Ekadhā (trt) : bằng một cách.
- Ekamantaṃ (trt) : một bên, qua một bên.
- Ekamsena (trt) : trong mọi lẽ.
- Ekībhāva (nam) : sự hợp nhất.
- Ekeka (tt) : từng cái một, mỗi.
- Ettaka (tt) : nhiều chừng này.
- Eva (bbt) : chi.
- Evaṃ eva (bbt) : chi có thể.
- Evarūpa (tt) : thuộc loại này.
- Evaṃ (bbt) : thế này, như sau.
- Eḷamūga (nam) : người ngu.
- Okāsa (nam) : chỗ.
- Okirati (đt) : rải, rắc.
- Okirāpeti (đt) : sai rắc.
- Okkamati (đt) : chìm sâu vào, rơi vào.
- Ogga (nam) : dòng thác.
- Oja (nam, trung) : vẻ rực rỡ, nhựa cây.
- Ojāvantu (tt) : bỏ dưỡng.
- Otāranta (htpt) : đi xuống.
- Otāra (nam) : sự tình cờ, lỗi lầm.
- Odhi (nam) : giới hạn.
- Onamati (đt) : cúi xuống.
- Onīta (htpt) : tách rời khỏi.
- Obhāsa (nam) : nước bóng, ánh sáng.
- Omuñcati (đt) : cởi (giày), cởi lòng.
- Orasa (tt) : tự sinh.
- Olambīyati (đt) : được treo lên.
- Ovaraka (nam) : nhà ở.
- Osāna (tt) : cuối cùng, (trt) osāne.
- Kaṅkhā (nữ) : nghi.
- Kacavara (nam) : từ chối.
- Kacchapa (nam) : con rùa.

- Kañcuka (nam) : áo choàng.
- Kaṭacchu (nam) : muống.
- Kaṭṭha (qkpt) : được cày.
- Kaṭhita (qkpt) : nóng sôi.
- Kaṇiṭṭhita (tt) : trẻ hơn, trẻ nhất.
- Katipaya (tt) : ít nhiều.
- Kattabba (knpt) : đáng làm.
- Kattum (vbt) : làm.
- Kathenta (htpt) : đang nói.
- Kanaka (trung) : vàng.
- Kantanta (htpt) : đang kéo sợi.
- Kantāra (nam) : sa mạc.
- Kandanta (htpt) : la lớn, khóc lớn.
- Kappa (nam) : kiếp, một thời gian rất dài.
- Kappeti (đt) : thắng yên ngựa; cắt.
- Jīvikam kappeti : kiếm kế sinh nhai, sinh sống bằng.
- Kama (nam) : thứ tự, phương pháp.
- Kampati (đt) : run rẩy.
- Kampamāna (htpt) : run.
- Kampeti (đt) : lay, làm cho rung.
- Kambala (trung, nam) : cái mền.
- Kamma (trung) : hành động.
- Kammakkhaya (nam) : sự diệt tận của nghiệp.
- Kammatṭhāna (trung) : đề mục thiền định.
- Kammanta (nam) : công việc.
- Karaṇḍa (nam) : cái hòm.
- Karahaci (bbt) : có lẽ, đôi khi.
- Kariyati (đt) : được làm.
- Karoti (đt) : thi hành.
- Kasana (ddt) : cày.
- Kasita (qkpt) : được cày.
- Kasmā (bbt) : tại sao?
- Kahaṃ (trt) : ở đâu?
- Kahāpaṇa (nam) : đồng tiền vàng.
- Kāṇa (tt) : chột mắt.
- Kātabba (knpt) : đáng làm.
- Kātave (vbt) : làm.
- Kāma (nam) : lạc thú giác quan.
- Kāmaṃ (trt) : chắc chắn.
- Kāyika (tt) : thuộc về thân.
- Kāraka (nam) : người làm.
- Kārīta (qkpt) : được sai xây cất.
- Kārīya (trung) : công việc.
- Kāresi (đt) : sai làm, xây.
- Kālass' eva : sớm.
- Kāsāva (trung) : y vàng, (tt) nhuộm vàng.
- Kāsika (tt) : làm ở kāsī.
- Kikī (nữ) : con sáo.
- Kicca (trung) : công việc.
- Kiñci (bbt) : một cái gì.
- Kiñyati (đt) : được mua.
- Kittaka (tt) : bao nhiêu.
- Kim su (bbt) : phân tử nghi vấn.
- Kilañja (nam) : chiếu.
- Kilanta (qkpt) : mệt mỏi.
- Kuñjara (nam) : con voi.
- Kuṇḍikā (nữ) : bình đựng nước.
- Kuṇī (tt) : tay quắp.
- Kudācanaṃ (bbt) : một đôi khi.
- Kuppamāna (htpt) : đang giận.
- Kumuda (trung) : bông súng trắng.
- Kumbhakāra (nam) : thợ làm đồ gốm.
- Kurumāna (htpt) : đang làm.
- Kulaputta (nam) : thiện nam tử.
- Kulaparivaṭṭa (trung) : thể hệ.
- Kusa (nam) : một thứ cỏ thơm.
- Kusala (tt) : thiện, lành; (trung) công đức.
- Kūjita (qkpt) : vang tiếng kêu.
- Kūṭa (trung) : đỉnh núi.
- Kūpa (nam) : cái giếng.
- Kokila (nam) : chim cu.
- Koṭṭhaka (nam) : chỗ có rào kín.
- Ko ci : một người nào.
- Kosalla (trung) : sự khéo léo.
- Kriyā (nữ) : hành động, động từ.
- Khacita (qkpt) : mắc đầy.
- Khajja (trung) : đồ ăn cứng.
- Khajjati (đt) : được ăn.
- Khajjopanaka (nam) : con đom đóm.
- Khaṇa (trung) : thời gian ngắn nhất, sát na.
- Khaṇḍa (nam) : miếng, mảnh.
- Khata (qkpt) : được đào lên, bị thương.
- Khattiya (nam) : chiến sĩ; (tt) thuộc giai cấp chiến sĩ.
- Khanta (qkpt) : được tha thứ.
- Khandha (nam) : khối lớn, thân (cây)...
- Khandhāvāra (nam) : cái trại.
- Khalu (bbt) : quả vậy.
- Khāṇu (nam) : gốc cây.
- Khādita (qkpt) : được ăn.
- Khinna (qkpt) : thất vọng.
- Khipati (đt) : ném, tung, quăng, liệng.
- Khipanta (htpt) : hắt hơi.
- Khīṇa (qkpt) : kiệt sức.
- Khīrapāyāsa (nam) : lúa sữa.
- Kheda (nam) : nỗi thất vọng.
- Khepetvā (bbqk) : sau khi phung phí.
- Gajjanta (htpt) : đang rống.
- Gaṇa (nam) : đám đông, tổng phái.
- Gaṇika (tt) : có đồ chúng.
- Gaṇikā (nữ) : kỹ nữ.
- Gaṇhāti (đt) : lấy.



- Gantabba (knpt) : đáng đi.
- Ganthakāra (nam) : tác giả.
- Ganthāvali (nữ) : văn chương.
- Gandha (nam) : mùi hương.
- Gandhodaka (trung) : nước thơm.
- Gabbha (nam) : phòng, bào thai.
- Gamana (dđt) : đang đi.
- Gayha (knpt) : đáng lấy.
- Garahita (qkpt) : bị khinh bị.
- Garukātabba (knpt) : đáng kính trọng.
- Garukata (qkpt) : được kính trọng.
- Garugabbhā (nữ) : người có thai.
- Gahana (dđt) : sự cầm nắm.
- Gāmvāsī (nam) : dân làng.
- Gāmika (nam) : nông dân.
- Gāyati (đt) : hát.
- Gāyanta (htpt) : đang hát.
- Gārava (nam) : sự kính trọng, sự nặng nề.
- Gāha (dđt) : sự cầm, nắm.
- Gāhaka (nam) : người mang, lấy.
- Gāhāpeti (đt) : sai lấy.
- Gimhika (tt) : thuộc về mùa hè, thích hợp cho mùa hè.
- Gilāna (tt) : đau ốm; (nam) bệnh nhân.
- Gilānūpama (tt) : giống như một bệnh nhân.
- Gihī (nam) : cư sĩ, người thế tục.
- Gīta (trung) : bài hát, sự hát, ca khúc.
- Gutta (qkpt) : được che chở.
- Gelañña (trung) : sự đau ốm.
- Geha (trung, nam) : cái nhà.
- Gocara (nam) : đồ ăn, đồ vật, đồng cỏ.
- Gotamī (nữ) : phụ nữ dòng gotama (cổ đàm).
- Gopānasī (nữ) : nóc nhọn trên mái nhà.
- Gopita (qkpt) : được che chở.
- Gorupa (trung) : tháp canh trước cổng.
- Gopeti (đt) : canh gác, che chở, bảo vệ.
- Ghaṭaka (nam) : ấm nước.
- Ghanam (trt) : dày đặc.
- Gharāvāsa (nam) : đời sống gia đình.
- Ghātika (tt) : trộn với bơ.
- Ghuṭṭha (qkpt) : được tuyên bố.
- Ca (bbt) : và, cũng.
- Cakkamagga (nam) : dấu xe đi.
- Cakkaratana (trung) : bảo luân, ngọc nơi bánh xe.
- Cakkavattī (nam) : chuyển luân vương.
- Cakkavāla (nam) : hòn đá bao quanh thế giới.
- Cakkāyudha (trung) : đoàn thương, dấu hiệu uy quyền.
- Cajati (đt) : từ bỏ, rời.
- Cajīyati (đt) : bị từ bỏ.
- Catukka (trung) : nhóm gồm bốn, chỗ đường gặp nhau (ngã tư).
- Catubbidha (tt) : bốn lần, gấp bốn.
- Candana (trung) : chiên đàn, gỗ trầm.
- Camarī (nam) : trâu mao.
- Cara (nam) : gián điệp, do thám.
- Caranta (htpt) : đang đi, đang du hành.
- Carita (trung) : đời sống, sự sống.
- Calati (đt) : di chuyển, đi không vững.
- Cavati (đt) : qua đời, chết.
- Cāga (nam) : từ thiện; (dđt) ruộng bỏ.
- Cārikā (nữ) : cuộc du hành, sự lang thang.
- Cālanīya (qkpt) : có thể được di chuyển.
- Cita (qkpt) : được sưu tập.
- Citaka (nam) : cái giàn hỏa.
- Citta (tt) : điềm lăm tấm, loang lỗ.
- Cintayitvā (bbqk) : sau khi suy nghĩ.
- Ciram (trt) : lâu dài.
- Cīvara (trung) : áo tu sĩ.
- Cīyati (đt) : được thu nhập.
- Cuṇṇeti (đt) : đánh phần.
- Ceta (trung, nam) : ý tưởng.
- Cetiya (trung) : điện phật.
- Cetiyaṅgaṇa (trung) : sân chùa.
- Cetopasāda (nam) : sự toại ý.
- Cora (nam) : kẻ trộm.
- Chaḍḍeti (đt) : ném bỏ.
- Chaṇa (nam) : buổi tiệc.
- Chanda (trung, nam) : vắn điệu.
- Channa (qkpt) : được bao phủ.
- Chavi (nữ) : lớp da ngoài.
- Chaḷabhiññā (nữ) : sáu thứ thần thông.
- Chaḷamsa (tt) : sáu góc, lục giác.
- Chāḍeti (đt) : che giấu, bao phủ, lợp.
- Chijjati (đt) : bị cắt, bị bẻ.
- Chettu (nam) : người cắt.
- Chettum (vbt) : cắt.
- Jaṭiya (nam) : người khổ hạnh tóc bện.
- Jaṭila (nam) : như jaṭiya.
- Jaṇṇumatta (tt) : sâu đến gối.
- Jana (nam) : con người.
- Janatā (nữ) : dân chúng, quần chúng.
- Janapada (nam) : xứ sở, lãnh thổ.
- Jambudīpa (nam) : Ấn Độ.
- Jarā (nữ) : sự tàn tạ, tuổi già.
- Jalanta (htpt) : rực rỡ, chiếu sáng.
- Jalita (qkpt) : đỏ rực.
- Java (nam) : tóc lợc.
- Jahāti (đt) : từ bỏ.
- Jahāra (đt) : nó đã từ bỏ.

- Jahitvā (bbqk) : sau khi từ bỏ.
- Jāta (qkpt) : được sinh ra.
- Jāti (nữ) : sự sinh ra, thứ, loại.
- Jānapadika (nam) : nông dân.
- Jānanta (htpt) : biết.
- Jāyati (đt) : sinh khởi.
- Jāyā (nữ) : vợ.
- Jijña (qkpt) : bị tàn tạ.
- Jita (qkpt) : bị chinh phục.
- Jinanta (htpt) : đang chinh phục.
- Jināti (đt) : nó chinh phục.
- Jīva (nam) : cuộc đời.
- Jīvikā (nữ) : sự sống.
- Jīvita (trung) : đời sống.
- Jeyya (knpt) : đáng được chinh phục.
- Jotanta (htpt) : sáng rực.
- Jhāna (trung) : thiền định, thiền na.
- Jhāpita (qkpt) : bị đốt.
- Jhāma (tt) : cháy ra than.
- Jhāyati (đt) : đốt cháy.
- Nātvā (bbqk) : sau khi biết.
- Nāṇa (trung) : sự hiểu biết, trí.
- Nātayya (knpt) : đáng được hiểu biết.
- Nāti (nam) : sự liên hệ, tương quan.
- Nātu (nam) : người biết.
- ṭhapita (qkpt) : được đặt.
- ṭhapetabba (knpt) : đáng được giữ.
- ṭhapeti (đt) : đặt, giữ.
- ṭhapetvā (bbqk) : sau khi giữ lại; trừ ra; ngăn rào.
- ṭhātum (vbt) : đứng.
- ṭhāna (trung) : chỗ, vị trí.
- dayhati (đt) : được đốt cháy.
- Takkika (nam) : luận sư, người lập luận.
- Taṇḍulika (nam) : người buôn lúa gạo.
- Taṇhā (nữ) : khát ái.
- Tato nidānaṃ (trt) : do nhân duyên ấy, bởi thế.
- Tatta (qkpt) : được làm nóng.
- Tattaka (tt) : nhiều chừng ấy, cùng số lượng ấy.
- Tathā (bbt) : bởi thế.
- Tathāgata (nam) : đức Như Lai.
- Tathā pi (bbt) : nhưng mà, dù vậy.
- Tath' eva (bbt) : cũng thế, tương tự.
- Tad' eva : cũng vật ấy.
- Tanoti (đt) : khuếch trương.
- Tantavāya (nam) : thợ dệt.
- Tapa (nam, trung) : sự khổ hạnh.
- Tapamāna (htpt) : chiếu sáng.
- Tapassī (nam) : nhà khổ hạnh, ẩn tu.
- Tapodhana (nam) : tu sĩ.
- Tama (nam, trung) : bóng tối.
- Tamba (nam) : đồng, (tt) màu đồng.
- Tambūla (trung) : lá trầu không.
- Taya (trung) : bộ ba.
- Taraṇīya (knpt) : có thể qua.
- Taramāna (htpt) : đang qua.
- Tasmā (bbt) : bởi thế.
- Tāta (nam) : con trai, cha.
- Tādisa (tt) : như thế.
- Tāpasa (nam) : nhà tu khổ hạnh.
- Tāpita (qkpt) : được đốt nóng.
- Tārakā (nữ) : ngôi sao.
- Tārā (nữ) : ngôi sao.
- Tālapaṇṇa (trung) : lá bói.
- Tāla (nam) : âm nhạc.
- Tāvataka (tt) : chừng ấy.
- Tika (trung) : bộ ba.
- Titti (nữ) : sự thỏa mãn.
- Titthiya (nam) : tà sư, (tt) dị giáo.
- Tipiṭakapāli (nữ) : ba tạng phật kinh pāli.
- Tuṭṭha (qkpt) : vui mừng.
- Tuṇhī (bbt) : im lặng.
- Tutta (trung) : cọc luyện voi.
- Turitaṃ (trt) : mau chóng.
- Turiya (bhaṇḍa) (trung) : nhạc khí.
- Teja (nam, trung) : sức nóng, hơi nóng.
- Tejassī (nam) : sáng, rực rỡ.
- Temeti (đt) : làm ướt.
- Tela (trung) : dầu.
- Telika (nam) : người bán dầu.
- Thanapa (nam) : trẻ nhỏ.
- Thala (trung) : đất.
- Thalaja (tt) : sinh trên đất.
- Thāma (nam) : sức mạnh.
- Thuti (nữ) : sự ca tụng.
- Thūla (tt) : thô.
- Thera (nam) : trưởng lão (tỳ-kheo).
- Thoka (tt) : ít.
- Thomenta (htpt) : đang ca tụng.
- Dakkhina (tt) : về phía nam, bên phải.
- Daṭṭhayya (knpt) : đáng được thấy.
- Daḍḍha (qkpt) : bị đốt cháy.
- Daḍḍapīdikā (nữ) : đuốc.
- Daḍḍika (tt) : có một cái gậy.
- Danta (qkpt) : được hàng phục.
- Dantakaṭṭha (trung) : bàn chải răng.
- Damiḷa (tt) : thuộc xứ tamil (phía nam Ấn Độ).
- Dameti (đt) :
- Dāyā (nữ) : lòng tốt.
- Dāyāhi (tt) : từ miễn.
- Dassana (ddt) : sự thấy.



- Dasseti (đt) : chỉ cho thấy.
- Dassenta (htpt) : đang chỉ.
- Dahara (tt) : trẻ.
- Daḷha (tt) : chặt, chắc.
- Daḷidda (tt) : nghèo.
- Dānapati (nam) : người bố thí, hào phóng.
- Dāyaka (nam) : thí chủ, người cho.
- Dāyāda (nam) : sự thừa hưởng.
- Dāra (nam) : vợ.
- Dāraka (nam) : con trai nhỏ.
- Dāḷiddiya (trung) : sự nghèo khó.
- Dāru (trung) : củi, gỗ.
- Dārumaya (tt) : bằng gỗ.
- Diguna (tt) : gấp hai.
- Diḷa (nam) : con chim, người Bà la môn.
- Diḷagaṇa (nam) : đàn chim.
- Diṭṭha (qkpt) : được thấy.
- Dinakara (nam) : mặt trời.
- Dibba (tt) : thần tiên, thuộc về trời.
- Dibbati (đt) : chơi.
- Diyaddha (nam) : một rưỡi, hai trừ nửa.
- Dissanta (htpt) : đang xuất hiện.
- Dīgharatta (trung) : một thời gian lâu dài.
- Dīna (tt) (qkpt) : bần cùng, khốn khổ.
- Dukkara (tt) : khó khăn.
- Dukkha (qkpt) : khổ khổ.
- Duggandha (nam) : mùi thối.
- Duṭṭa (qkpt) : bị hỏng, xấu xa.
- Dussana (tt) : khó thấy.
- Duddha (trung) : sữa; (qkpt) được vắt sữa.
- Dubbaṇṇa (tt) : xấu xí.
- Dubbala (tt) : yếu.
- Dubbalya (trung) : sự yếu.
- Dubbinīta (qkpt) : không được huấn.
- Duma (nam) : cây.
- Durakkhāta (qkpt) : được giảng một cách dở.
- Dullabha (tt) : hiếm.
- Duvidha (tt) : thuộc hai loại.
- Dussa (trung) : áo quần.
- Dussati (đt) : làm tức mình.
- Dussīla (tt) : phá giới.
- Dūta (nam) : sứ giả.
- Dūrato (bbt) : từ xa.
- Dūsita (qkpt) : bị hỏng.
- Deyya (knpt) : vật đáng cho.
- Deva (nam) : trời, tâu bệ hạ.
- Devadūta (nam) : thiên sứ.
- Devasika (tt) : hàng ngày.
- Devāyatana (trung) : đền thờ thần linh.
- Desanā (nữ) : bài pháp.
- Desenta (htpt) : đang thuyết pháp.
- Deha (nam, trung) : thân xác.
- Dovārika (nam) : người gác cổng.
- Dosa (nam) : lỗi, sân giận.
- Dhaññaphala (trung) : mùa gặt.
- Dhanuggaha (nam) : người bắn cung.
- Dhamma (nam) : pháp.
- Dhammakathika (nam) : người giảng pháp.
- Dhammacakkhu (trung) : pháp nhãn.
- Dhammatṭha (tt) : chính trực, đúng pháp.
- Dhammarāja (nam) : pháp vương.
- Dhammāsana (trung) : pháp tòa.
- Dhammika (tt) : chính trực, đúng pháp.
- Dhaṇṣati (đt) : rơi từ, chìm xuống.
- Dhātu (nữ) : giới, xá lợi.
- Dhārā (nữ) : lưới (guom, giáo), dòng thác.
- Dhārenta (htpt) : đang mang.
- Dhunāti (đt) : lay, phá hủy.
- Dhuvam (trt) : chắc chắn.
- Dhovana (ddt) : sự rửa.
- Nagara (trung) : thành phố.
- Nagaravāsī (nam) : thị dân.
- Nagga (tt) : trần trụi.
- Naṅgala (trung) : cái cày.
- Naṅguṭṭha (trung) : cái đuôi.
- Nacca (trung) : khiêu vũ, vũ điệu.
- Naccati (đt) : múa.
- Natṭha (qkpt) : mất.
- Nandana (ddt) : vui mừng.
- Nabha (nam, trung) : bầu trời.
- Namassanīya (knpt) : đáng được thờ phụng.
- Namassamāna (htpt) : đang thờ phụng.
- Nava (tt) : mới.
- Nava kathā (nữ) : tiểu thuyết.
- Nahuta (trung) : mười ngàn.
- Nāgara (nam) : thị dân, (tt) thuộc về thành thị.
- Nāṭakittī (nữ) : vũ nữ.
- Nāgarika (nam) : người thành phố, (tt) thuộc về thành phố.
- Nāṭikā (nữ) : nữ diễn viên.
- Nātha (nam) : vị chúa tể, (tt) có thể có tài.
- Nānappakāra (tt) : khác nhau, nhiều loại.
- Nānā (bbt) : khác nhau.
- Nānāvanna (tt) : đủ màu, nhiều màu.
- Nābhi (nữ) : trục xe.
- Nāyaka (nam) : lãnh tụ.
- Nāvika (nam) : thủy thủ.
- Nāvikā (nữ) : nữ thủy thủ.
- Nikāya (nam) : bộ, bày, đàn.
- Nikkujjita (qkpt) : lật ngược.
- Nikkhamati (đt) : ra đi.

- Nikkhami (đt) : đã đi.
- Nikkhitta (qkpt) : được đạt, được giữ.
- Nikkhaṇīyati (đt) : được chôn.
- Nikhāta (qkpt) : được đào ra.
- Nikhila (tt) : toàn thể.
- Nikkhalavijjaalaya (nam) : đại học.
- Nigaṇḥati (đt) : trải qua.
- Nigaṇṭha (nam) : ni kiền từ, khổ hạnh lõa thể.
- Niggata (qkpt) : ra đi.
- Nigrodha (nam) : cây bàng.
- Nicaya (nam) : chất đồng.
- Nidahita (qkpt) : được chôn, được cất.
- Nidhīyati (đt) : được chôn, cất.
- Nindati (đt) : khinh bỉ.
- Nipanna (qkpt) : nằm xuống.
- Nijonna (tt) : khéo léo.
- Nipphanna (qkpt) : được tạo, có điều kiện.
- Nibaddham (tt) : luôn luôn.
- Nibbatta (qkpt) : được sinh ra, khởi lên.
- Nibbattati (đt) : sinh ra.
- Nibbatteti (đt) : phát sinh.
- Nibbāṇa (trung) : níp bàn.
- Nibbindati (đt) : chán ngấy.
- Nibbuta (qkpt) : được làm cho an, bình an.
- Nimanteti (đt) : mời.
- Nimittapāṭhaka (nam) : người thầy bói.
- Nimmala (tt) : vô nhiễm.
- Nimmita (qkpt) : được sinh ra.
- Nimmināti (đt) : sinh ra.
- Niyāmita (qkpt) : được dành sẵn.
- Niyāmeti (đt) : dành phần, dành sẵn.
- Niyojeti (đt) : sai, phái.
- Niyyati (đt) : được dẫn đạo.
- Niyyāti (đt) : tắt, đi ra.
- Niyyānika (tt) : đưa đến (giải thoát).
- Niraya (nam) : địa ngục.
- Niravasesa (tt) : hoàn toàn.
- Niruttara (tt) : không song song; không trả lời.
- Niroga (tt) : mạnh khoẻ.
- Nivattha (qkpt) : khoác, mặc.
- Nivāretum (vbt) : tránh; dùng.
- Nivāsāpetum (vbt) : sai mặc áo.
- Nivāseti (đt) : mặc áo.
- Nivāsetvā (bbqk) : sau khi mặc áo.
- Nivedeti (đt) : thông báo.
- Nivesana (trung) : nhà, trú xứ.
- Nisajja (bbqk) : sau khi ngồi.
- Nisākara (nam) : mặt trắng.
- Nisinnaka (tt) : đang ngồi.
- Nissāya (bbt) : vì, liên hệ đến, tùy thuộc vào.
- Nissita (qkpt) : liên hệ đến.
- Nissitaka (tt) : phụ thuộc.
- Nissenī (nữ) : cái thang.
- Nihacca (bbqk) : sau khi làm rơi xuống.
- Nīca (tt) : thấp.
- Nītigantha (nam) : sách luật.
- Nīyati (đt) : được mang.
- Nīla (tt) : xanh, nhuộm xanh.
- Nīvaraṇa (trung) : triền cái.
- Nīharitabba (knpt) : đáng lây ra, đáng xua đuổi.
- Nīharitvā (bbqk) : sau khi lấy ra.
- Nūnam (bbt) : chắc chắn.
- N'eka (tt) : nhiều.
- Netvā (bbqk) : sau khi mang.
- Nepuñña (trung) : tài khéo.
- Nemi (nữ) : bánh xe.
- Neyya (knpt) : đang mang, đang hiểu.
- Nerayika (tt) : sinh ở địa ngục, giống địa ngục.
- No ce : nếu không.
- Nhāta (qkpt) : đã tắm.
- Pakāseti (đt) : tuyên bố, diễn đạt.
- Pakāsetum (vbt) : tuyên bố, làm hiện rõ.
- Pakka (qkpt) : được luộc, được làm nóng, chín.
- Pakkanta (qkpt) : đã đi.
- Pakkāmi (đt) : đi xa.
- Pakkosāpeti (đt) : cho gọi, cho đòi.
- Pakkositvā (bbqk) : sau khi gọi đến.
- Pakkhāleti (đt) : rửa, tráng sạch.
- Pakkhipati (đt) : đặt vào.
- Paggharāti (đt) : kêu vù vù.
- Paṅkaja (trung) : hoa sen.
- Paccassosi (đt) : trả lời.
- Paccakkham (trt) : đối diện, trực tiếp.
- Paccantima (tt) : xa.
- Paccāgacchati (đt) : trở về.
- Paccājāta (qkpt) : sinh ra.
- Paccuggamana (trung) : đi đón.
- Paccuṭṭheti (đt) : dậy khỏi chỗ nào.
- Paccupaṭṭhāpeti (đt) : lấy lại (trí nhớ).
- Pacchato (bbt) : đằng sau.
- Pacchima (tt) : phía tây; cuối cùng.
- Pajānāti (đt) : biết rõ.
- Pañcadasī (nữ) : ngày rằm.
- Pañña (tt) : khôn ngoan.
- Paññāpetabba (knpt) : đáng được chuẩn bị.
- Paññatta (qkpt) : được chuẩn bị, đặt ra (quy luật..)



- Paññāvuddhi (nữ) : sự tăng trưởng trí tuệ.
- Pañha (3) : câu hỏi.
- Patākā (nữ) : cờ.
- Paṭikkamati (đt) : thối lui. Đi trở lui.
- Paṭikkūla (tt) : đáng nhòem góm.
- Paṭikkhipati (đt) : từ chối.
- Paṭikkhipana (dđt) : sự từ chối.
- Paṭigaṇhāti (đt) : nhận.
- Paṭicca (bbt) : và, do duyên.
- Paṭicchanna (qkpt) : bao phủ bằng, che giấu.
- Paṭicchāpeti (đt) : trao cho.
- Paṭijāni (đt) : hứa (qk).
- Paṭiññā (nữ) : sự thỏa thuận, lời hứa.
- Paṭinissajjati (đt) : từ bỏ.
- Paṭinivattati (đt) : trở về.
- Paṭipajjati (đt) : thực hành.
- Paṭibhāti (đt) : nảy sinh trong tâm thức.
- Paṭiyatta (qkpt) : được sửa soạn.
- Paṭiyādeti (đt) : sửa soạn.
- Paṭirāja (nam) : vua đối nghịch.
- Paṭiladdhum (vbt) : đạt đến.
- Paṭilabhati (đt) : đạt được.
- Paṭivacana (trung) : sự trả lời.
- Paṭivedeti (đt) : thông báo.
- Paṭivedha (nam) : sự chứng đắc, tuệ giác.
- Paṭisaṅkharoti (đt) : sửa sang.
- Paṭisallīna (qkpt) : đi vào sự độc cư.
- Paṭisāmeti (đt) : sắp thứ tự.
- Paṭihata (qkpt) : gõ vào.
- Paṭthāya (bbt) : khởi từ.
- Paṭihīyati (đt) : được đọc.
- Paṇidahati (đt) : mong mỏi, khát khao.
- Paṇīta (tt) : thú vị, tuyệt hảo.
- Paṇḍicca (trung) : sự uyên bác.
- Paṇḍitācariya (nam) : giáo sư.
- Paṇṇarasī (nữ) : ngày rằm âm lịch.
- Paṇṇasālā (nữ) : chòi lá.
- Paṇṇākāra (nam) : quà tặng.
- Patati (đt) : rơi xuống.
- Patikula (trung) : gia đình bên chồng.
- Patigaṇhāti (đt) : nhận.
- Paṭiṭṭhāpayanāna (htpt) : thiết lập, an lập.
- Paṭiṭṭhāpita (qkpt) : được an lập, định cư.
- Paṭiṭṭhāpeti (đt) : an lập, định cư.
- Patita (qkpt) : đã rơi.
- Patidinam (trt) : hàng ngày.
- Patirūpa (tt) : thích hợp, thích nghi.
- Patirūpaka (nam) : người mạo xưng.
- Patta (qkpt) : đã đến, đạt đến.
- Patta (nam) : cái bát.
- Pattayya (knpt) : đáng được đạt đến.
- Pattum (vbt) : đến.
- Patthaṭa (qkpt) : rộng rãi, trải rộng.
- Patthanā (nữ) : khát vọng.
- Pattharati (đt) : trải rộng.
- Patthitaṭṭhāna (trung) : chỗ đến, đáo xứ.
- Pathika (nam) : du khách.
- Padakkhiṇā (nữ) : sự đi vòng quanh, nhiều quanh.
- Padaso (bbt) : từng tiếng một.
- Padika (nam) : người bộ hành.
- Paduṭṭha (qkpt) : hư hỏng.
- Padesa (nam) : vùng, tỉnh.
- Padhaṇsiya (tt) : có thể bị vi phạm.
- Padhāna (tt) : chính, trước tiên.
- Panti (nữ) : hàng.
- Panthaka (nam) : người lữ khách.
- Panthaghātaka (nam) : người cướp đường.
- Pappoti (đt) : đạt đến, đến.
- Pabodheti (đt) : thức dậy.
- Pabbajati (đt) : xuất gia.
- Pabbajita (nam) : ẩn sĩ, sa môn, tu sĩ.
- Pabbajissa (đt) : nếu (nó) xuất gia.
- Pabbajjā (nữ) : sự từ bỏ, sự xuất gia, thụ giới.
- Pabhavati (đt) : khởi từ.
- Pabhāseti (đt) : làm sáng lên.
- Pamajja (bbqk) : biếng nhác, lơ đãng.
- Pamajjati (đt) : lơ đãng.
- Pameyya (knpt) : có thể đo lường.
- Paya (nam, trung) : sữa, nước.
- Payirupāsati (đt) : theo hầu, gần gũi.
- Payojana (trung) : sự sử dụng, nhu cầu.
- Payojayati (đt) : sử dụng, dùng, thuê mượn.
- Payojayissā (đt) : nếu (nó) đã dùng, mượn.
- Parakkama (nam) : nỗ lực.
- Parakkamati (đt) : cố gắng, nỗ lực.
- Param (trt) : sau.
- Paraloka (nam) : thế giới khác.
- Parājeti (đt) : đánh bại.
- Parābhava (nam) : thất sủng, phá sản.
- Parāmasati (đt) : động tới, đề cập.
- Parikkhitta (qkpt) : bao quanh.
- Parikkhīṇa (qkpt) : kiệt lực.
- Parikkhepa (nam) : vây quanh.
- Pariccarati (đt) : phục vụ, hầu hạ.
- Paricāraka (nam) : thị giả, người hầu cận.
- Paricārikā (nữ) : nữ tỳ.
- Pariccajati (đt) : bỏ.
- Paricchindati (đt) : làm nổi bật.
- Parijānāti (đt) : biết thấu đáo, tận tri.
- Paridahanta (htpt) : mang, mặc (đang).

- Paridevamāna (htpt) : khóc (đang).
- Paridhāvāti (đt) : chạy quanh.
- Paridhāvana (dđt) : sự chạy quanh.
- Parinibbāti (đt) : đại bát níp bàn.
- Paripunṇa (qlpt) : đầy tràn.
- Paripūra (tt) : hoàn toàn, đầy đủ.
- Paribbaya (nam) : phí tổn.
- Paribbājaka (nam) : nhà khổ hạnh lang thang.
- Paribhāsati (đt) : mắng chửi, nhục mạ.
- Paribhuñjitvā (bbqk) : sau khi ăn.
- Pariyāṭaka (nam) : người hành hương, chiêm bái.
- Pariyāya (nam) : phương pháp, cách thức, tiếng đồng nghĩa.
- Pariyesati (đt) : tìm kiếm.
- Pariyesamāna (htpt) : đang tìm.
- Pariyodapanā (nữ) : sự thanh luyện, thanh lọc, tịnh hóa.
- Pariyodapetabba (knpt) : nên được làm sạch.
- Parivajjen (đt) : thánh, tẩy trừ.
- Parivattati (đt) : xoay quanh, nhiều quanh.
- Parivattanta (htpt) : sự nhiều quanh.
- Parivatteti (đt) : lẫn tròn, chuyển ngữ.
- Parivārīyati (đt) : được theo.
- Parivāreti (đt) : vây quanh.
- Parivisati (đt) : cho ăn, hầu bàn ăn.
- Parivuta (qkpt) : được theo bởi, được vây quanh.
- Parisamantato (bbt) : xung quanh.
- Parisā (nữ) : đoàn tùy tùng.
- Parisodheti (đt) : làm sạch.
- Pariharati (đt) : sử dụng, mang.
- Parihāyati (đt) : nhỏ bớt, giảm bớt.
- Parodati (đt) : khóc.
- Palāyati (đt) : chuồn, trốn.
- Palāla (nt) : đồng rom
- Paluddhabhāva (nam) : sự cảm dỗ.
- Pallāṅka (nam) : trường kỷ; thể ngồi kiết già.
- Pavatteti (đt) : lẫn tròn.
- Pavattati (đt) : kéo dài.
- Pavatti (nữ) : tin tức, báo cáo, hiện hữu.
- Pavittṭha (qkpt) : vào trong.
- Pavissīyati (đt) : được vào (thụ động thể).
- Pavissa (bbqk) : sau khi vào.
- Pavuccati (đt) : được nói.
- Pavedana (trung) : sự bố hai công.
- Pavedhamāna (htpt) : sự run rẩy, đi không vững.
- Paveseti (đt) : nhận vào, cho phép vào.
- Pasattha (qkpt) : tuyệt hảo, được ca tụng.
- Pasama (qkpt) : sáng sủa; vui mừng.
- Pasayha (bbqk) : một cách cưỡng bức.
- Pasāda (nam) : sự toại ý, sự hoan hỷ, tình thương.
- Pasādeti (đt) : làm vui lên, cải đạo; làm sáng tỏ.
- Pasādetvā (bbqk) : sau khi làm hoan hỷ.
- Pasāretvā (bbqk) : sau khi đuổi dài.
- Pasibbaka (nam) : túi xách.
- Pasīdati (đt) : trở nên sáng sủa, vui.
- Passati (đt) : thấy, trông.
- Passanta (htpt) : đang nhìn thấy.
- Passitum (vbt) : thấy.
- Paharati (đt) : đánh đập.
- Paharīyati (đt) : bị đánh.
- Pahāya (bbqk) : su khi từ bỏ.
- Pahīna (qkpt) : bị loại bỏ.
- Pahoti (đt) : có thể.
- Pāka (dđt) : đang nấu.
- Pākaṭa (tt) : nổi tiếng; hiện rõ.
- Pākāra (nam) : thành lũy.
- Pācana (trung) : cái cọc.
- Pājenta (htpt) : đang đánh (xe).
- Pāṭava (nam) : sự thông thạo.
- Pāṭihāriya (trung) : phép lạ.
- Pāṇaka (nam) : côn trùng, chúng sinh.
- Pāṇī (nam) : chúng sinh.
- Pātukāma (tt) : muốn uống.
- Pātubhūta (qkpt) : được hiện rõ.
- Pāturahosi (đt) : hiện rõ.
- Pato' va (bbt) : sớm.
- Pāpa (tt) : tội lỗi.
- Pātheyya (trung) : lương thực đi đường.
- Pānaka (trung) : nước (đường...).
- Pāpuṇāti (đt) : đạt đến.
- Pāpuṇissa (đt) : nó đã đạt đến.
- Pāmokkha (nam) : lãnh tụ, đầu não.
- Pāmojja (trung) : niềm vui.
- Pāyeti (đt) : làm cho uống.
- Pālana (dđt) : sự che chở, hộ trì.
- Pāletu (nam) : người che chở, người hộ trì.
- Pāvaka (nam) : lừa.
- Pāsa (nam) : cái bẫy.
- Pāsādika (tt) : khả ái.
- Pāheti (đt) : sai gửi.
- Piṭṭha (trung) : lưng; bề mặt.
- Pidhāna (trung) : cái vung, nắp đậy.
- Pitusantaka (tt) : tài sản của cha, thuộc về cha.
- Pipāsita (qkpt) : khát nước.
- Piya (tt) : thân mến.



- Pivati (đt) : uống.
- Pihita (qkpt) : đóng.
- Pīṭhaka (trung) : ghế nhỏ.
- Pīta (qkpt) : được uống.
- Pīti (nữ) : hi (khoái cảm nơi thân), sự thích thú.
- Puggala (nam) : con người.
- Puṅgava (nam) : con bò đực đầu đàn.
- Pucchati (đt) : hỏi.
- Pucchita (qkpt) : được hỏi.
- Puññakamma (trung) : việc công đức, việc thiện.
- Puṭṭha (qkpt) : được nuôi lớn; được hỏi.
- Puṇḍarīka (trung) : hoa sen trắng.
- Puṇṇa (qkpt) : đây.
- Puṇṇamī (nữ) : ngày rằm.
- Puttaka (nam) : con trai nhỏ.
- Puttima (tt) : người có những con trai.
- Puthujjana (nam) : người phàm phu, người không được giáo hóa.
- Punappunam (bbt) : lặp đi lặp lại.
- Punabbhava (nam) : sự tái sinh.
- Pubbaṇha (nam) : trước Ngọ, buổi sáng.
- Pubbe (bbt) : trước.
- Purakkhatvā (bbqk) : có trước mặt.
- Puratthima (tt) : phía đông.
- Purā (bbt) : ngày xưa.
- Purātana (tt) : xưa, cũ.
- Purima (tt) : trước.
- Puretaram (trt) : trước tiên.
- Pūti (tt) : hôi thối, xấu xa.
- Pūreti (đt) : làm đầy.
- Pema (nam) : ái, sự thương yêu.
- Pemaṇīya (tt) : yêu mến.
- Peyya (trung) : đồ uống.
- Pesetabba (knpt) : nên gửi.
- Peseti (đt) : gửi đi.
- Pesetvā (bbqk) : sau khi gửi.
- Potaka (nam) : con nhỏ.
- Potthaka (nam) : sách.
- Potthakālaya (nam) : thư viện.
- Pothenta (htpt) : đang đánh.
- Posāvanika (trung) : phí tổn nuôi dưỡng.
- Posita (qkpt) : được nuôi nấng, nuôi dưỡng.
- Poseti (đt) : nuôi lớn.
- Pharati (đt) : biến mất, làm cho chan hòa khắp.
- Phalika (nam) : pha lê.
- Phāṇita (trung) : thuốc giải độc (trừ nọc rắn...).
- Phāṇitakhaṇḍa (nam) :
- Phāleti (đt) : làm nứt ra, xé.
- Pheṇa (trung) : bọt nước.
- Phenila (tt) : sùi bọt.
- Bajjhati (đt) : được buộc, cột, trói (thụ động thể).
- Baddha (qkpt) : được buộc ách, được cột.
- Bandhana (trung) : dây trói.
- Badhūva (đt) : đã là.
- Bala (trung) : sức mạnh, quân lực.
- Balakkāra (nam) : sức mạnh, bạo lực.
- Bavhābādha (tt) : đau ốm.
- Bahukkhattum (trt) : nhiều lần.
- Bahudhā (trt) : bằng nhiều cách.
- Bahuso (trt) : hầu hết.
- Bahussuta (tt) : bác học, đa văn.
- Bālisika (nam) : người đánh cá.
- Bāhusacca (tt) : sự bác học, đa văn.
- Buddha (qkpt) : đấng giác ngộ.
- Buddhatta (nam) : sự giác ngộ.
- Buddhasāsana (trung) : Phật giáo.
- Buddhuppāda (nam) : thời kỳ có Phật ra đời.
- Bojjhaṅga (nam) : bồ đề phần, giác chi.
- Boddhum (vbt) : nhận biết.
- Bodhipakkhiya (tt) : thuộc về giác ngộ.
- Bodhisatta (nam) : bồ tát.
- Brahmacariyā (nữ) : phạm hạnh.
- Bhagavantu (nam) : đức thế tôn.
- Bhagga (qkpt) : gây, bề.
- Bhaṭa (nam) : binh sĩ.
- Bhaṇḍa (trung) : hàng hóa, vật liệu.
- Bhaṇḍāgārika (nam) : người giữ kho.
- Bhatti (nữ) : sự kính tín.
- Bhadra (tt) : tốt, lành.
- Bhante (hồ cách) : thưa tôn giả, bạch thế tôn, thưa ngài...
- Bhaya (trung) : sự sợ hãi.
- Bharati (đt) : nâng đỡ.
- Bharavāhī (nam) : người, kẻ mang gánh nặng.
- Bhavana (trung) : nhà ở, (dđt) trở thành.
- Bhavamāna (htpt) : đang trở thành.
- Bhavitabba (knpt) : phải trở thành.
- Bhāgiṇeyya (nam) : cháu, con trai chị.
- Bhājana (trung) : đồ đựng.
- Bhājita (qkpt) : được chia.
- Bhājeti (đt) : chia.
- Bhātika (nam) : anh, em trai.
- Bhāveti (đt) : phát triển, tu tập.
- Bhāsati (đt) : nói.
- Bhāsita (qkpt) : được nói, (dđt) sự nói.
- Bhikkhunī (nữ) : tỷ-kheo ni.

- Bhikkhisangha (nam) : tăng đoàn.
- Bhijjati (đt) : bị bề, vỡ.
- Bhisa (trung) : chồi sen, cù sen.
- Bhīta (qkpt) : sợ.
- Bhīyo (bbt) : hơn.
- Bhuja (nam) : bàn tay.
- Bhujaga (nam) : con rắn.
- Bhutta (qkpt) : bị ăn, được thưởng thức.
- Bhūta (qkpt) : đã là, đã thành.
- Bhūmika (tt) : có những tầng lầu (trong hợp thể).
- Bhūmibhāga (nam) : luống đất.
- Bhūyati (đt) : đang trở thành.
- Bhūsāpetvā (bbqk) : sau khi sai trang hoàng.
- Bhūsita (qkpt) : được trang hoàng.
- Bhedana (dđt) : sự bẻ gãy, làm vỡ.
- Bhesajja (trung) : thuốc.
- Bho (bbt) : bạn.
- Bhoga (nam) : tài sản, của cải.
- Bhogī (nam) : người có của; con rắn.
- Bhojana (trung) : đồ ăn mềm, sự cho ăn.
- Bhojīyati (đt) : được cho ăn.
- Makuṭa (trung) : cái mũ (gà); vương miện.
- Lakkaṭa (nam) : con khi.
- Makkhita (qkpt) : bôi đầy.
- Maggapaṭipanna (qkpt) : sự đi đường.
- Maṅgala (tt) : lành tốt; (trong hợp thể) thuộc về vua chúa; (trung) hôn lễ.
- Maccha (nam) : con cá.
- Majjapa (tt) : say rượu, ghiền rượu.
- Majjha (nam) : trung gian, giữa.
- Majjhima (đt) : ở giữa.
- Mañcaka (nam) : giường nhỏ.
- Maññati (đt) : suy nghĩ.
- Maṭṭha (qkpt) : được đánh bóng, làm cho láng, phẳng lì.
- Maṇḍapa (nam) : trại, lều.
- Maṇḍita (qkpt) : được trang hoàng.
- Maṇḍuka (nam) : con cóc, ếch ương.
- Mata (qkpt) : đã chết, đã được biết đến; (trung) ý tưởng, tư tưởng.
- Matakadoṇi (nữ) : cái quan tài.
- Matakalebara (trung) : từ thi.
- Matta (qkpt) : say.
- Mattikā (nữ) : đất sét.
- Mattikāmaya (tt) : bằng đất sét.
- Matthaka (nam) : đỉnh, chóp.
- Matthake (bbt) : ở trên, phía trên.
- Maddati (đt) : dẫm đạp lên, chà đạp, hàng phục.
- Manasikaroti (đt) : ghi nhớ trong tâm.
- Manussatta (trung) : loài người, nhân loại.
- Manoti (đt) : suy nghĩ, nhận thức.
- Manomaya (tt) : do ý tạo, tâm tạo.
- Manta (nam) : bùa chú.
- Mantu (nam) : người nhận thức.
- Mantetvā (bbqk) : sau khi luận bàn, hỏi ý kiến.
- Mala (trung) : ri sét; dơ.
- Malina (tt) : bị hoen ố, dơ.
- Mahattama (tt) : lớn nhất.
- Mahanta (tt) : to lớn.
- Mahapphala (tt) : đem lại kết quả lớn.
- Mahallaka (tt) : có tuổi, (nam) người già.
- Mahājana (nam) : công chúng.
- Mahājānika (tt) : bị mất mát lớn, tổn thất lớn.
- Mahānisamsa (tt) : rất lợi lạc.
- Mahāmagga (nam) : đại lộ, đường chính, đại đạo.
- Mahāraha (tt) : đắt giá, rất giá trị.
- Mahita (qkpt) : được tôn trọng.
- Mahisa (nam) : con trâu đực.
- Mahesī (nữ) : hoàng hậu.
- Mamsa (trung) : thịt.
- Mā (bbt) : phân từ có nghĩa cấm đoán, dừng.
- Māgadha (tt) : sinh ở, thuộc về magadha.
- Māgadhi (tt) : thuộc xứ ma-kiệt-đà.
- Mānavaka (nam) : cậu bé.
- Mānavī (nữ) : cô bé.
- Mānasa (trung) : ý, tâm.
- Mānasika (tt) : thuộc về tâm, ý.
- Mānita (qkpt) : được tôn trọng.
- Mānenta (htpt) : kính lễ.
- Mārita (qkpt) : đã giết.
- Māriyati (đt) : bị giết.
- Māretabba (knpt) : đáng giết.
- Māretu (nam) : người giết, đao phủ.
- Mālādāma (nam) : tràng hoa, vòng hoa.
- Mālīka (tt) : có tràng hoa.
- Māluta (nam) : gió.
- Māhisa (nam) : thịt trâu.
- Migadāya (nam) : vườn nai.
- Micchādittthika (nam) : người theo tà giáo; (tt) theo tà giáo.
- Miṇāti (đt) : đo.
- Mita (qkpt) : được đo.
- Mithubheda (nam) : sự chia rẽ nội bộ, bằng hữu phân hóa.
- Mukhavatti (nữ) : mép bìa, bờ lề.
- Muccati (đt) : được tự do.



- Muṭṭhimatta (tt) : một nắm đầy.
- Mutta (qkpt) : được thả ra, phóng thích, (trung) nước tiểu.
- Muduka (tt) : mềm.
- Musā (bbt) : lão khoét, sự dối trá.
- Muhutta (nam) : một phút.
- Muḷāha (trung) : đi lạc đường, ngu si.
- Meṇḍa (nam) : cừu.
- Mettacitta (trung) : từ tâm, lòng từ ái.
- Medhāvī (nam) : người khôn ngoan.
- Meyya (knpt) : có thể đo lường.
- Meraya (trung) : rượu.
- Mokkha (nam) : sự giải thoát.
- Yañña (trung) : sự cúng tế.
- Yattha (bbt) : ở đâu.
- Yattha katthaci (bbt) : bất cứ đâu.
- Yathā (bbt) : giống như.
- Yathābhirantam (trt) : bao lâu tùy thích.
- Yamaka (tt) : song đôi.
- Yasa (nam) : danh vọng, tiếng tăm.
- Yasagga (nam) : danh vọng, tốt đình.
- Yasassī (tt) : có tiếng, nổi danh.
- Yācita (qkpt) : được xin, được yêu cầu.
- Yāta (qkpt) : đã đi.
- Yāti (đt) : đi.
- Yāna (trung) : xe.
- Yāma (nam) : canh, một thời khoảng về đêm (đêm 5 canh, ngày 6 khắc).
- Yāva (tāva) (bbt) : cho đến khi.
- Yāvataka (tt) : nhiều bằng.
- Yuga (trung) : đôi.
- Yugala (trung) : đôi.
- Yujjhati (đt) : đánh nhau.
- Ravati (đt) : kêu lên.
- Ravamāna (htpt) : làm ồn.
- Rasa (nam) : vị (lưỡi nếm).
- Raha (nam, trung) : bí mật.
- Raho (trt) : trong vòng bí mật.
- Rāja (nam) : vua.
- Rājakumāra (nam) : hoàng tử.
- Rājadūta (nam) : sứ giả của vua.
- Rājadhāni (nữ) : chỗ đô hội, kinh đô.
- Rājabhavana (trung) : cung vua.
- Rāji (nữ) : hàng.
- Rājisi (nam) : bậc hiền nhân thuộc dòng vua.
- Rutṭha (qkpt) : bị khiêu khích, giận dữ.
- Ruddha (qkpt) : bị trở ngại; bị vây.
- Rundhittvā (bbqk) : sau khi bẫy, ngăn chặn.
- Rūpasiri (nữ) : sắc đẹp.
- Rūhati (đt) : mọc, lớn lên.
- Rūḷha (qkpt) : đã lên.
- Rogī (nam) : đau ốm.
- Rogupaddava (nam) : tai họa do bệnh tật đưa đến.
- Gopa (nam) : người trồng cây.
- Ropita (qkpt) : được trồng.
- Rosita (qkpt) : nổi giận.
- Lakunṭaka (tt) : thấp lùn.
- Lagga (qkpt) : dính liền.
- Laṅkika (tt) : sinh ở Tích Lan.
- Laddha (qkpt) : đã được.
- Laddhum (vbt) : được, có được.
- Labuja (trung) : một thứ trái cây ở Ấn (dùng làm thức ăn thay cơm).
- Labbhati (đt) : đã được (thụ động).
- Labhati (đt) : được, nhận được.
- Labhanta (htpt) : đang được.
- Lahutā (nữ) : sự nhẹ nhàng.
- Lābha (nam) : lợi dưỡng, lợi lộc.
- Likhita (qkpt) : được viết, chép.
- Luddaka (nam) : thợ săn.
- Luddha (qkpt) : tham lam, hà tiện.
- Lūna (qkpt) : được cắt, gặt.
- Leṇa (trung) : hang; chỗ an toàn.
- Leyya (trung) : (thức ăn) phải được liếm.
- Lokanāyaka (nam) : đức thế tôn.
- Lokika (tt) : thuộc về thế gian.
- Lokiya (tt) :
- Loṇika (tt) : có muối.
- Lohita (trung) : máu.
- Lohitavaṇṇa (tt) : màu đỏ.
- Vaca (nam, trung) : lời nói.
- Vajjīyati (đt) : được thoát khỏi.
- Vaḍḍhati (đt) : tăng thêm.
- Vaḍḍhanta (htpt) : đang tăng.
- Vaḍḍhāpesi (đt) : làm cho tăng.
- Vaḍḍhenta (htpt) : nuôi lớn, làm cho lớn.
- Vaṇita (qkpt) : bị thương.
- Vaṇīyāti (đt) : bị thương (thụ động).
- Vaṇṇa (nam) : màu, dung sắc.
- Vaṇṇita (qkpt) : được ca tụng.
- Vajja (trung) : lỗi lầm.
- Vattanta (htpt) : hiện hữu.
- Vattante (bbt) : suốt (thời gian).
- Vattetabba (knpt) : đáng được nuôi.
- Vatthābharaṇa (trung) : y phục.
- Vata (bbt) : chắc chắn.
- Vattum (vbt) : nói.
- Vadanta (htpt) : bảo cho biết, nói.
- Vadhū (nữ) : đàn bà, con dâu.
- Vanacara (nam) : người làm rừng.
- Vanantara (trung) : rừng rậm.

- Vanappati (nam) : chúa rừng; cây sanh quả mà không sanh hoa.
- Vandita (đt) : được thờ phụng.
- Vapati (đt) : gieo.
- Vammī (nam) : mặc áo giáp.
- Vaya (nam, trung) : tuổi; sự tiêu xài.
- Vayohara (tt) : cướp lấy sự sống.
- Vara (tt) : cao quý.
- Vasala (nam) : người thuộc giai cấp dưới.
- Vassasata (trung) : thế kỷ.
- Vassāna (nam) : mùa mưa.
- Vassika (tt) : thích hợp cho mùa mưa, thuộc về mùa mưa.
- Vahanta (htpt) : mang.
- Vākya (trung) : câu.
- Vācasika (tt) : thuộc về lời nói.
- Vācāla (tt) : nói nhiều, nhiều lời, đa ngôn.
- Vādita (trung) : âm nhạc.
- Vādeti (đt) : phát ra tiếng (nhạc khí).
- Vāma (tt) : bên tay trái.
- Vāyati (đt) : thổi; có mùi.
- Vāyamanta (htpt) : đang cố gắng.
- Vāyita (qkpt) : bị thổi (bởi gió).
- Vāra (nam) : lần lượt (dve vāre = 2 lần, 2 lượt).
- Vāritaka (tt) : đính hôn; (nam) người yêu.
- Vāladhi (nam) : cái đuôi.
- Vāsa (nam) : chỗ ở; (nam, trung) y phục.
- Vāsita (qkpt) : có mùi hương.
- Vāsī (nam) : người cư ngụ.
- Vāsāyati (đt) : được ướp hương.
- Vāhana (trung) : xe.
- Vāhanāgāra (nam, trung) : nhà để xe.
- Vikati (nữ) : loại, thứ.
- Vikirati (đt) : rải rắc khắp.
- Vikirāpeti (đt) : sai rắc, rải.
- Vigacchati (đt) : ra đi.
- Vighāṭana (dđt) : sự mở trái.
- Vicikicchā (nữ) : nghi.
- Vicitta (qkpt) : được trang hoàng.
- Viceyya (bbqk) : sau khi cứu xét.
- Vijahitvā (bbqk) : trút bỏ.
- Vijātā (nữ) : sản phụ.
- Vijānana (trung) : tri thức.
- Vijānāti (đt) : biết, hiểu.
- Vijānanta (htpt) : biết.
- Vijjati (đt) : hiện hữu.
- Vitakkenta (htpt) : suy nghĩ.
- Vitāna (nam, trung) : cái lọng.
- Vitta (trung) : tài sản.
- Vitthārāpeti (đt) : làm cho giải thích.
- Veditvā (bbqk) : sau khi biết.
- Vidhūma (tt) : không có khói.
- Vinaya (nam) : luật, luật tạng.
- Vinassati (đt) : hủy diệt.
- Vinassanta (htpt) : đang hủy diệt.
- Vināsita (qkpt) : bị phá hủy.
- Vināseti (đt) : phá hủy.
- Vinicchayāmacca (nam) : quan tòa.
- Vineyya (bbqk) : sau khi trừ khử.
- Vindati (đt) : chịu đựng.
- Vipatti (đt) : sự rủi ro.
- Vipula (tt) : lớn lao.
- Vippamutta (qkpt) : được giải phóng.
- Vibhajati (đt) : chia.
- Vibhajja (bbqk) : sau khi chia.
- Vibhatta (qkpt) : được chia.
- Vimāna (nam, trung) : nhà.
- Viya (bbt) : như.
- Viraja (tt) : vô dục, vô cầu.
- Virati (nữ) : sự nhịn, kiêng.
- Viramati (đt) : kiêng, nhịn.
- Virūpa (tt) : xấu.
- Vilapamāna (htpt) : đang than khóc.
- Vilimpāpeti (htpt) : sai trang điểm, bôi dầu.
- Vilepana (trung) : dầu.
- Vivāheti (đt) : gả chồng cho một phụ nữ.
- Vivicca (bbqk) : sau khi tách, phân.
- Vividha (tt) : khác nhau.
- Visa (trung) : thuốc độc.
- Visārada (tt) : dạn dĩ.
- Visāla (tt) : to lớn.
- Visiṭṭha (qkpt) : được phân biệt.
- Visiṭṭhākānena (trt) : một cách vĩ đại.
- Visuddhi (nữ) : sự thanh tịnh.
- Visuṃ karonta (htpt) : tách rời.
- Visuṃ visuṃ (trt) : riêng rẽ, từng cái một.
- Vissajjeti (đt) : gửi đi, chia.
- Vissajjetuṃ (vbt) : giải phóng.
- Vihaññati (đt) :
- Viharati (đt) : ở, cư trú.
- Vihāyati (đt) : thất bại.
- Viheseti (đt) : quấy rầy.
- Vitamala (tt) : vô cầu.
- Vitināmeti (đt) : trải qua (thời gian).
- Vuccamānākārena (trt) : như sau.
- Vutthāya (bbqk) : sau khi dậy.
- Vutta (qkpt) : được nói.
- Vuttanta (nam) : tin tức, sự kể lại, tường thuật.
- Vuttappakāra (tt) : theo đồ án.
- Vutti (nữ) : đời sống, hiện hữu.
- Vuddha (qkpt) : lớn tuổi.



- Vupakaṭṭha (qkpt) : ăn cư.
- Vuyhati (đt) : bị nước cuốn trôi.
- Ve (bbt) : chắc chắn.
- Vega (nam) : tốc lực.
- Veṇika (nam) : người chơi đàn lục huyền.
- Vetanika (nam) : người lao động.
- Vedanā (nữ) : thọ, cảm thọ.
- Vepulla (trung) : sự dồi dào.
- Veyyākaraṇika (nam) : nhà văn phạm.
- Vera (trung) : sự thù hận.
- Vesākha (nam) : tháng 5.
- Veḷuriya (trung) : xa cừ.
- Vorepessatha (đt) : nếu nó đã lấy đi.
- Vyaggha (nam) : con cọp, hổ.
- Vyathita (qkpt) : sự vấy.
- Vyāma (nam) : đơn vị đo chiều dài.
- Saka (tt) : riêng.
- Sakala (tt) : hoàn toàn, toàn thể.
- Sakkacca (bbqk) : một cách cầu thân.
- Sakkatabhāsā (nữ) : phạm ngữ.
- Sakkaroti (đt) : đối xử tốt.
- Sakkaronta (htpt) : tôn kính.
- Sakkāra (nam) : sự tiếp đãi.
- Sakkuṇāti (đt) : có thể (ht).
- Sakkhi (bbt) : đối diện với.
- Sakyaputtiya (tt) : thuộc về thích tử.
- Saṅkamati (đt) : di chuyển.
- Saṅkamissa (đt) : nó có thể đã di chuyển.
- Saṅkiṇṇa (qkpt) : trộn lẫn.
- Saṅkhāra (nam) : đang giúp đỡ.
- Saṅgaṇhāti (đt) : giúp đỡ.
- Saṅgamma (bbqk) : sau khi tụ họp.
- Saṅgāma (nam) : chiến tranh.
- Saṅgīti (nữ) : sự tụng đọc.
- Saṅgha (nam) : tăng chúng.
- Saṅghika (tt) : thuộc về tăng chúng.
- Sacitta (trung) : tự tâm.
- Sajādika (tt) : đồng loại.
- Sajjhāyati (đt) : tụng đọc.
- Saṅcarati (đt) : di chuyển, du hành.
- Saṅcāraka (nam) : người du hành.
- Saṅchanna (qkpt) : bao phủ bằng.
- Saṅṇamayati (đt) : kiểm chế; tập luyện.
- Saṅṇāpeti (đt) : thuyết phục.
- Saṅṇoga (nam) : xiềng xích.
- Saṅṇojana (trung) : sự trói buộc về tinh thần.
- Saṭha (tt) : giả dối.
- Saṇṭhapenta (htpt) : điều chỉnh.
- Saṇṭhāna (trung) : hình dáng.
- Saṇḍa (nam) : một lùm cây.
- Satatam (trt) : luôn luôn.
- Satavassa (trung) : thế kỷ.
- Satimantu (tt) : nhiều niệm lực.
- Satta (nam) : hữu tình.
- Sattāha (trung) : 1 tuần.
- Satthavāha (nam) : người trưởng đoàn hành hương.
- Satthasālā (nữ) : trường học.
- Sadisa (tt) : bằng nhau, giống nhau.
- Sadeha (tt) : thân mình.
- Saddha (tt) : trung thành.
- Saddhā (nữ) : tín tâm.
- Sanantana (tt) : cũ.
- Santa (qkpt) : được lắng dịu.
- Santaka (trung) : tài sản.
- Santajjenta (htpt) : đang hăm dọa.
- Santappeti (đt) : làm thỏa mãn.
- Santikam (trt) : đối với.
- Santhāgāra (nam) : phòng hội.
- Sandiṭṭhika (tt) : hiện tiền, hiện thực ở đời này.
- Sannipattati (đt) : tụ hội.
- Sannipatita (qkpt) : tụ hội.
- Sabbaññutañña (trung) : sự toàn trí.
- Sabbathā (trt) : bằng mọi cách.
- Sabbapacchima (tt) : sau nót.
- Sabbapaṭhama (tt) : trước tiên.
- Sabbaso (trt) : bằng mọi cách.
- Sabhā (nữ) : hội chúng.
- Sama (tt) : bằng nhau.
- Samaṇa (nam) : sa-môn.
- Samattha (tt) : đồng ý.
- Samantakūṭapabbata (nam) : đỉnh núi.
- Samantā (trt) : chung quanh.
- Samaya (nam) : thời gian, tôn giáo.
- Samassāseti (đt) : an ủi.
- Samam karoti (đt) : làm bằng phẳng.
- Samāgacchati (đt) : gặp phải.
- Samāgata (qkpt) : tụ hội lại.
- Samāgama (nam) : hội chúng.
- Samāgamma (bbqk) : sau khi tụ họp.
- Samāpatti (nữ) : định, sự tập trung.
- Samijjhati (đt) : thành công.
- Samijjheyya (đt) : sẽ thịnh vượng.
- Samitatta (trung) : tình trạng được yên tĩnh.
- Samīpa (trung) : sự gần kề; (tt) gần.
- Samuddapāra (trung) : ở ngoại quốc.
- Samūha (nam) : đám đông.
- Sampattha (qkpt) : đã đến.
- Sampatti (nữ) : sự may mắn, hạnh phúc.
- Sampanna (qkpt) : dồi dào.
- Sampādeti (đt) : thi hành.

- Sambandhati (đt) : liên kết.
- Sambodhi (nữ) : toàn giác.
- Sambhunāti (đt) : đạt đến.
- Samma (hồ cách) : này bạn.
- Sammajjati (đt) : quét.
- Sammad'eva (bbt) : rất tốt.
- Sammattha (qkpt) : được quét.
- Sammati (nữ) hội nghị.
- Sammuyha (bbqk) : sau khi quên.
- Sayañjāta (qkpt) : tự sinh.
- Sayanāgāra (trung) : phòng ngủ.
- Sara (nam, trung) : cái hồ.
- Saraṇa (trung) : chỗ trú ẩn, quy y.
- Saraṇagata (qkpt) : trú ẩn, quy y.
- Sarīyati (đt) : được nhớ lại.
- Salla (trung) : đầu nhọn.
- Sallakkheti (đt) : xét xem.
- Sallahuka (tt) : đàm bạc.
- Sallāpa (nam) : câu chuyện thân mật.
- Savaṇa (ddt) : sự lắng nghe.
- Sahalī (đt) : chịu đựng.
- Saṃvasati (đt) : sống với nhau.
- Saṃvigga (qkpt) : bị lay động.
- Saṃvijjamāna (htpt) : đang hiện hữu.
- Saṃvibhajati (đt) : chia sẻ với.
- Saṃvuta (qkpt) : đóng lại.
- Saṃsara (trung) : sự luân chuyển.
- Saṃsaranta (htpt) : đang luân chuyển.
- Sākacchā (nữ) : sự hội kiến.
- Sākaṭika (nam) : người đánh xe.
- Sākuṇa (trung) : thịt chim.
- Sāṭaka (nam, trung) : y phục.
- Sāṭheyya (trung) : sự gian lận, xảo quyệt.
- Sāṇī (nữ) : bức màn.
- Sādhāraṇa (tt) : chung.
- Sādhū (bbt) : tốt, lành thay.
- Sāmañña (trung) : đời sa-môn.
- Sāmaṇaka (tt) : thích hợp cho sa-môn.
- Sāmaṇera (nam) : sa-dĩ.
- Sāmika (nam) : ông chủ.
- Sāminī (nữ) : bà chủ.
- Sāmuddika (tt) : thủy thủ.
- Sāradika (tt) : về mùa thu.
- Sārasa (trung) : sen; (nam) con chim nước.
- Sārīrika (tt) : thuộc về thân xác.
- Sālavana (trung) : rừng cây sa la (song thọ lâm).
- Sāvaka (nam) : thỉnh văn đệ tử.
- Sāvana (trung) : thư tín; tôn giáo.
- Sāsanahāraka (nam) : sứ giả, người mang tin.
- Sāhasika (tt) : vội vã, mãnh liệt.
- Sikkhā (nữ) : giới điều.
- Sikkhāpeti (đt) : dạy.
- Sikkhitabba (knpt) : đáng được tập luyện.
- Siṅga (trung) : cái còi, tù và.
- Siṅghāṭaka (trung) : sự kết nối.
- Sineha (nam) : tình yêu.
- Sippī (nam) : người thợ.
- Sabbati (đt) : may vá.
- Simbalī (nam) : cây bông vải.
- Siyā (đt) : có thể là, được phép là.
- Sira (nam, trung) : cái đầu.
- Siriyabbha (nam) : ngự phòng, phòng vua ở.
- Sirisayana (trung) : long sàng.
- Silesikā (nữ) : nướu răng.
- Sītibhūta (qkpt) : thanh lương.
- Sīlagandha (nam) : giới hương.
- Sīsa (trung) : cái đầu.
- Sīsacchavi (nữ) : cái sọ.
- Sīhaḷa (tt) : Tích Lan.
- Sīhāsana (trung) : sư tử tòa.
- Sukara (tt) : dễ làm.
- Sukha (trung) : khoái lạc.
- Sukhita (qkpt) : giàu có.
- Sukhumāla (tt) : phong lưu tài tử, sành điệu.
- Suyati (nữ) : cõi vui.
- Sugandha (nam) : hương; (tt) thơm.
- Sucinṇa (qkpt) : được ca tụng.
- Sujjhati (đt) : được tịnh hóa.
- Sutta (trung) : kinh.
- Sudassa (tt) : dễ thấy.
- Sundara (tt) : tốt.
- Sundaratam (tt) : tốt nhất.
- Sundaratara (tt) : tốt hơn.
- Supaṇṇa (nam) : chim thần thoại.
- Supāruta (qkpt) : mặc áo đẹp.
- Supina (trung) : giấc chiêm bao.
- Subhikkha (tt) : đầy thức ăn.
- Sumana (tt) : vui.
- Sumanapaṭṭa (trung) : tràng hoa lái.
- Sura (nam) : vị trời.
- Suvanṇabāra (nam) : thợ vàng.
- Suvanṇamaya (tt) : bằng vàng.
- Suvanṇālitta (qkpt) : mạ vàng.
- Susajjita (qkpt) : được chuẩn bị tốt.
- Susamāhita (tt) : khéo diễn xuất.
- Susikkhita (qkpt) : khéo léo.
- Susoca (đt) : nó đã buồn.
- Sussati (đt) : khô cạn.
- Sūkarika (nam) : người bán heo.
- Sūpa (nam) : cà ri Ấn Độ.



- Sūyati (đt) : được nghe.
- Sūra (tt) : anh hùng, (nam) người hùng.
- Sūratā (nữ) : sự anh hùng.
- Setṭha (tt) : cao nhất, cao quý.
- Setṭhatā (nữ) : sự vĩ đại.
- Setṭhī (nam) : triệu phú.
- Seṇiya (tt) : co quân đội.
- Senāpati (nam) : tướng soái.
- Sesāsana (trung) : chỗ nghỉ.
- Seyyathā pi (bbt) : giống như.
- Seyyathā pi nāma (bbt) : cũng như thể là.
- Sokara (trung) : thịt heo.
- Sogata (tt) : thuộc về phật giáo.
- Socitum (vbt) : buồn sầu.
- Sota (nam) : lỗ tai; dòng nước.
- Sodhāpeti (đt) : khiến cho chùi sạch, sai chùi.
- Sodhetabba (knpt) : đáng được khai hoang, hủy bỏ.
- Sodhenta (htpt) : sự khai hoang, làm cho sáng sủa.
- Sobhana (tt) : đẹp.
- Somanassa (trung) : niềm vui; (tt) vui mừng.
- Sosetum (vbt) : làm khô.
- Sohajja (trung) : tình bạn.
- Svāgataṃ (dđt) : xin chào, thiện lai.
- Svātana (tt) : thuộc về ngày mai.
- Huññati (đt) : bị giết.
- Haṭṭha (qkpt) : thích thú, vui mừng.
- Hattu (nam) : người mang.
- Hattum (vbt) : mang.
- Hanati (đt) : giết.
- Hanāpeti (đt) : sai giết.
- Harita (qkpt) : được mang; (tt) xanh lục.
- Haṃsa (nam) : con thiên nga.
- Hāra (nam) : sợi dây; (dđt) sự mang.
- Hāriya (knpt) : đáng được mang.
- Hāsa (nam) : tràng cười, niềm vui.
- Nītakara (tt) : có lợi.
- Himṣīyati (đt) : bị ray rút, quấy rầy.
- Hīnatā (nữ) : sự tầm thường, nhỏ nhen.
- Hīyattana (tt) : thuộc về hôm qua.
- Hutvā (bbqk) : sau khi trở thành.
- Hetṭhima (tt) : thấp hơn, thấp nhất.
- Hetu (nam) : nhân.
- Hemantika (tt) : thuộc về mùa đông, dành cho mùa đông.
- Honta (htpt) : đang làm, đang trở thành.

# NGŨ VỤNG VIỆT – PĀḲI

- A-la-hán: arahatta (trung)
- A-tăng-kỳ: asankheyya (tt)
- Am thất: assama (nam)
- An lạc: sukhita (tt)
- An ôn: santa (qkpt)
- An tỉnh: sammati (đt), samitatta (trung)
- Anh: bhātika (nam)
- Anh hùng: vīra; sūra (nam)
- Anh là: asi (đt, qk)
- Ánh nắng: ātapa (nam)
- Ánh sáng: obhāra (nam)
- Áo choàng: kañcuka (nam)
- Ăn, thọ thực: paribhuñjati
- Thọ dùng: asnāti; bhuñjati (đt)
- Âm nhạc: vādita (trung)
- Âm nước: ghaṭaka (nam)
- Ấn Độ: jambudīpa (nam)
- Ấn cư: vupakaṭṭha (qkpt), paṭisallīna (qkpt)
- Ba rươi: aḍḍhuḍḍha (nam)
- Ba tạng kinh pāḷi: tipīṭakapālī (nữ)
- Bác học: bahussuta (tt)
- (Sư) uyên bác: Paṇḍicca (trung), bāhusacca (trung)
- Bạc: rajata (trung)
- Bài hát: gīta (trung)
- Bài pháp: desanā (nữ)
- Bám dính: allīna (qkpt)
- Bàn chải răng: dantakaṭṭha (trung)
- Bàn luận: Sākakchā (nữ)
- Bàn tay: bhuja ; hattha (nam)
- Bạn: mitta.m. samma (chỉ ở hô cách), bho (bbt)
- Bánh xe: nemi (nữ)
- Bao: paṭicchanna (qkpt)
- Bao nhiêu: kittaka (tt)
- Bao phủ: chādeti (đt)
- Bao quanh: parikkhepa (nam)
- Báo: ratana (trung)
- Báo cho biết: ācikkhāti, vadati (đt), vadan-ta (htpt)
- Báo luận: cakkaratana (trung)
- Bảo vệ: gopeti (đt)
- Bát: patta (nam)
- Bằng bạc: rajatamaya (tt)
- Bằng cả hai cách: ubhayathā (trt)
- Bằng đất sét: mattikāmaya (tt)
- Bằng gỗ: kaṭṭhamaya (tt)
- Bằng hữu phân hoá: mithubheda (nam)
- Bằng lòng: anumāti; adhivāsana (nữ)
- Bằng một cách: ekadhā (trt)
- Bằng nhiều cách: bahudhā (trt)
- Bằng vàng: suvaṇṇamaya (tt)
- Bất chước : anukarana (đdt)
- Bất đầu: ārabhati (đt), ārabha (bbt), pabhavati (đt)
- Bạc A-la-hán: Arahanta (nam)
- Bạc (hiền nhân thuộc dòng vua): rājisi (nam)
- Bầy: nikāya (nam)
- (Cái) bầy: pāsa (nam)
- Bần cùng: dāna (tt) (qkpt)
- Bất bình: anattamana (tt)
- Bất cứ nơi nào: yattha katthaci (bbt)
- Bất diệt: sanantana (tt)
- Bất mãn: appatīta; ruṭṭha (qkpt)
- Bất tịnh: asuci (tt)
- Bầu trời: nabha (nam, trung), ākāsa (nam)
- Bè gãy: ucchindati (đt)
- Bè mặt: tala; piṭṭha (trung)
- Bên trái: vāma (tt)
- Bệnh nhân: gilāna (nam)
- Bệnh tật: ābādha; roga (nam), gelaṇṇa (trung)
- Bí mật: raha (nam, trung)
- Bị áp bức: abhipiṭata (qkpt)
- Bị ăn: bhutta (qkpt)
- Bị bề: bhijjati (đt)
- Bị cắt: bhijjati (đt)
- Bị cướp: acchindiyati (đt)
- Bị dây vò: himsīyati (đt)
- Bị đánh: paharīyati (đt)
- Bị đốt: jhāpita (qkpt)
- Bị đốt cháy: daḍḍha (qkpt)
- Bị giết: harīyati (đt) haññati (đt)
- Bị hoen ố: malina (tt)
- Bị hồng: duṭṭha (qkpt)
- Bị khiêu khích: ruṭṭha (qkpt)
- Bị khinh bỉ: garahita (qkpt)
- Bị loại bỏ: pahīna (qkpt)
- Bị nước cuốn trôi: vuyhati (đt)
- Bị phá huỷ: vināsita (qkpt)
- Bị thổi bởi gió: vāyita (qkpt)
- Bị thương: vaṇīyati (đt)
- Bị trở ngại: ruddha, avaruddha (qkpt)
- Biến mãn: pharati (đt)
- Biến mất: antaradhāyati (đt), antarahita (qkpt)



- Biết: jānāti; vijānāti (v)
- Biết chắc: parijānāti (đt)
- Biết rõ: pajānāti (đt)
- Bình an: nibbuta (qkpt)
- Bình đẳng: sadisa; sama; samāna (ajt)
- Bình nước: kuṇḍikā (nữ)
- Bình phong: sāṇi (nữ)
- Bỏ thuốc: ukkā; daṇḍadīpikā (nữ)
- Bò đầu đàn: puṇḡava (nam)
- Bỏ: pariccajati (đt)
- Bọc: upanayhati (đt)
- Bóng tối: tama (nam, trung)
- Bọt nước: pheṇa (trung)
- Bỏ để phân: bojjaṅga (nam)
- Bỏ dưỡng: ojavanta (tt)
- Bộ: nikāya (nam)
- Bộ ba: tika; taya (trung)
- Bôi bản: upalimpeti (đt)
- Bôi đầy: makkhita (qkpt)
- Bờ lẽ: mukhavatti (nữ)
- Bời thề: tasmā (bbt)
- Búa: kūṭa (trung)
- Bùa chú: manta (nam)
- Bụi: raja (nam, trung)
- Buồn khô: susoca (đt)
- Buồn sầu: vihaññati (đt)
- Ca-sa (áo màu hoại sắc, áo của người tu hành): kāśava (trung)
- (Sự) ca tụng: thuti (nữ)
- (Con) cá: maccha (nam)
- Cà ri: sūpa (nam)
- Cách khác: aññathā (trt)
- Cái này: nañjala (trung)
- Cãi cọ: abbuda (nam)
- Cây: kasana (dđt)
- Cảm thọ: vedanā (nữ)
- (Sự) can đảm: sūratā; vīratā (nữ)
- Canh: yāma (nam) (1 thời khắc về đêm)
- Canh gác: gopeti (đt)
- Cao hơn: uttaritara (tt)
- Cao quý: uttama (tt)
- Cấn: indriya (trung)
- Cát bẻ: ghettuṃ (vbt)
- Cát lia: ucchindati (đt)
- (Sự) cầm nắm: gāha (dđt), gahana (dđt)
- Sự cản dùng: attha (nam)
- Cây: duma (nam)
- Cây bàng: nigrodha (nam)
- Cây bồ đề thiêng liêng: assattha (nam)
- Cây bông vải: simbalī (nam)
- Cận vệ: aṅgarakkhaka (nam)
- Câu: vākya (trung)
- Câu hỏi: pañha
- Cậu bé: māṇavaka (nam)
- Có của cải: bhogī (tt)
- Có điều kiện: nipphanna (qkpt)
- Có đồ chúng: ganika (tt)
- Có đức tin: saddha (tt)
- (Sự) có được, đạt được: upasampadā (nữ), paṭikābha (nam), upasevanā (nữ)
- Có lẽ: karahaci (bbt)
- Có lợi: hitakara (tt)
- (Sự) có mặt: abhimukha (trung)
- Có mùi: vāyati (đt), ghāyati (đt)
- Có mùi hương: vāsita (qkpt)
- Có muối: loṇika (tt)
- Có những tầng lầu: bhūmika (tt)
- Có quân lực: seniya (tt)
- Có tài: nātha (tt)
- Có thần thông: iddhamantu (tt)
- Có thể: nātha (tt), pahoti (đt)
- Có thể bị xâm phạm: padhamasiya (tt)
- Có thể di chuyển: cālanīya (qkpt)
- Có thể đo lường: meyya (knpt)
- Có thể qua: taranīya (knpt)
- Có trí tuệ: pañña; pañḍita (tt)
- Có trước mặt: purakkhatvā (bbqk)
- (Con) cóc: maṇḍuka (nam)
- (Cái) cộc: pājana (trung), tutta (trung)
- (Cái) còi: singa (trung)
- Con: potaka (nam)
- Con trai: tāta; putta (nam), atraja (nam)
- (Con) cọp, hổ: vyaggha (nam)
- Cô bé: māṇavī (nữ)
- Cố gắng: parakkhamati, ussahati; upallamati (đt)
- (Già) cỗi: omuñcati (đt)
- (Sự) cộng bằng: yutti (nữ)
- (Sự) công bố: pavedana (nam), pakāseti (đt)
- Công chúng: mahājana (nam)
- Công đức: puñña; kusalakamma (trung)
- Công việc: kicca; kāriya (trung), kamman-ta (nam)
- Cơ hội: otāra, vāra (nam), avatthā (nữ)
- Cờ: Patākā (nữ)
- Có xí: dhaja (nam)
- Cửa, cái thuộc về cha: pitusantaka (tt)
- Cửa riêng: santaka (tt)
- Cúi chào: abhivādeti (đt)
- Cúi xuống: onamati (đt)
- Cùi: dāru (trung)
- Cùm rừng: saṇḍa (nam)
- Cung cấp: sampādeti (đt)

- Cung vua: rājabhavana (trung)
- Cùng đích: anta (nam)
- Cùng: api (bbt)
- Cùng thế: that' eva (bbt)
- Cùng vậy: so evam eva; tathā (bbt)
- Cùng vật ấy: tad' eva
- Cuộc du hành: cārikā (nữ)
- Cuối cùng: osāna (tt), pacchima (tt), ante; osāne (trt)
- Cuộn tròn, lăn tròn: pavatteti; parivatteti (đt)
- Cư sĩ: gihī; (nam), upāsaka (nam), upāsikā (nữ)
- Cư trú: ajjhāvasati; viharati (đt), paṭivasati (đt)
- Cười: āvāheti; vivāheti (đt), āvāha, vivāhika (nam)
- Cười lớn: hāsa (nam), hasana (trung)
- Cướp đoạt: ahāsi (đt) qk
- Cướp lấy sự sống: vayohara (tt)
- Cừu: meṇḍa (nam)
- Cha: tāta; janaka; pitu (nam)
- Chà đạp: maddati (đt)
- Cháy ra tro: jhāma (tt)
- Chảy róc rách: paggharati (đt)
- Chạy ngược chiều: abhidhāvati (đt)
- Chạy quanh: paridhāvati (đt)
- Chạy về phía: ādhāvati (đt)
- Chan hoà: pharati (đt)
- Chán ngấy: nibbindati (đt)
- Châu: bhāgiṇeyya (nam)
- Chắc: dalha (tt)
- Chắc chắn: kāmam; vata; nūnam (bbt), (nam) dhuva (tt), ve (bbt)
- Chăm học: uggaṇhitukāma (tt)
- Chân chống lên: uddhapāda (tt)
- Chân lý: sacca (trung)
- Chấn động: kampeti (đt)
- Chấp nhận: paṭigāhāti (đt)
- (Sự) chấp thuận: anumati (nữ), sammuti (nữ)
- Chất đốt: nicaya (nam)
- Che: paṭicchanna (qkpt)
- (Sự) che chở: pālana; rakkhana (dđt), saraṇa (trung), gopeti (đt)
- Chết: cavati, v.
- Chi: eva (bbt)
- Chi có thể: evam eva (bbt)
- Chi cho thấy: dasseti (đt)
- Chia: vibhajati; vissajjeti (đt)
- (Sự) chia rẽ nội bộ: mithubheda (nam)
- Chia sẻ: samvibhajati (đt)
- Chiến đấu: saṅgāma (nam)
- Chiến sĩ: yodha (nam), khattiya (nam)
- Chiến tranh: yuddha (trung)
- Chiếm bao: supina (trung)
- Chiết phục: dameti (đt)
- Chiều lác: kilāṇja (nam)
- Chiều sáng: jalati; bhāsati, dippati, jotati (đt)
- (Con) chim: dija; sakuna; aṇḍaja (nam)
- Chim cu: kokila (nam)
- (Con) chim nước: sārasa (nam)
- Chìm vào: okkamati (đt)
- Chinh phục: jinanta (htpt), jināti (đt), jita (qkpt)
- Chính: padhāna; agga (tt)
- Chính yếu: padhāna (tt)
- Chính trực: dhammatṭha; dhammika (tt)
- Chịu đựng: sahati (đt), vindati (đt)
- (Sự) ưng thuận, bằng lòng, chịu đựng: adhivāsana (nữ)
- Cho ăn: parivisati (đt)
- Cho đến khi: yāva... tāva (bbt)
- Cho gọi: pakkasāpeti (đt)
- Cho uống: pāyati (đt)
- Chòi lá: paṇṇasālā (nữ)
- Chọn lọc: accināti (đt)
- Chóp: matthaka; agga (nam)
- Chót đỉnh: uddham (trt)
- Chỗ: ṭhāna (trung), okāsa (nam)
- Chỗ ngủ: senāsana; sayanaṭṭhāna (trung), sayanāgāra (trung)
- Chỗ ở: upassaya (nam), āsaya (nam), vāsa (nam)
- Chỗ rào kín: koṭṭhaka (nam)
- Chồi sen: bhisa (trung)
- Chống lại: viruddhamācarati (đt)
- Chốt cửa: aggala (trung)
- Chờ đợi: āgāmeti (đt)
- Chơi: dibbati; (đt), kīlati.v.
- Chủ nhân: sāmika (nam)
- Chuẩn bị: sampādeti .v.
- (Sự) chuyên môn: pātava (nam), paṭula (nữ)
- Chuyện thân mật: sallāpa (nam)
- Chung: sādharma (tt)
- Chúng sinh: satta; paṇī (nam)
- Chuông ngựa: assasālā (nữ)
- Chia: bhājeti (đt), vibhajati.v.
- Chưa đến: anāgata (tt)
- Chừng ấy: tāvataka tt)
- (Sự) chứng đắc: paṭivedha (nam)
- Da đầu: sīsacchavi (nữ)



- Da ngoài (biểu bì): chavi (nữ)
- Dây đặc: ghanam (trt)
- Dây: sikkhāpeti; uggaṇhāpeti (đt)
- Dân xếp: saṇṭhapeti (đt), saṇṭhapenta (đt), saṇṭhapesi (qk)
- Dạn dĩ: visārada (tt)
- Danh dự: sakkāra (nam)
- Danh vọng: yasa (nam, nữ), kitti (nữ)
- Dành phần: niyāmeti (đt)
- Dành sẵn: niyāmeti (đt)
- Dây chuyền (đeo cổ): hāra (nam)
- Dây trói: bandhana (trung)
- Dẫm đạp: maddati (đt)
- Dẫm lên: akkamati (đt), akkamma (bbqk)
- Dân chúng: janatā (nữ)
- Dân làng: gāmika; (nam)
- (Con) dâu: vadhū (nữ)
- Dấu hiệu uy quyền: cakhāyudha (trung)
- Dấu: vilepana (trung), tela (trung)
- Dễ chịu: iṭṭha (nữ)
- Dễ dàng: sukara (tt)
- Dễ thấy: sudassa (tt)
- Dệt: vināti; vāyati (đt)
- Di chuyển: apakkamati (đt)
- Diễn đạt: pakāseti (đt)
- Dính liền: lagga (qkpt)
- Dịp: otāra; vāra (nam)
- Do nhân duyên ấy: tato nidānam (trt)
- Do tuần: yojana (trung) (~ 16 km)
- Đoạ: santajjeti (đt), santajjenta (htpt)
- Dòng: sota (nam)
- Dòng thác: ogha;
- Dối trá: micchā; musā (bbt)
- Dồi dào: vepulla (trung)
- Dơ: mala (trung)
- Dơ bẩn: upakkilīṭṭha (qkpt)
- Dơ uế: asuci (tt)
- Dời qua một bên: apeti (đt)
- Du hành: cārikā (nữ), gamana (trung), sañcarati (đt), sañcaranta (htpt)
- Du lịch: vicaranta; cārikam caranta (htpt)
- Du sĩ: sancāraka; pariyāṭaka (nam)
- Du sĩ khổ hạnh: paribbājaka (nam)
- (Sự) dụ dỗ: paluddhabhāva (nam)
- Dục lạc: kāma (nam)
- Dung sắc: vaṇṇa (nam)
- Dùng: payojayati (đt), payojana (nam)
- Dùng (thuốc): upasevati (đt)
- Duối ra: pasāreti (đt)
- Dừng: nivāretum (vbt)
- Dựng lên: patiṭṭhāpeti (đt)
- Đa ngôn: vācāla (tt)
- Đã chết: matta (qkpt)
- Đã đến gần: upāgāmi (đt)
- Đã đi: pakkanta; (qkpt)
- Đã đi ra: nikkhami (đt)
- Đã giết: hārta; (qkpt)
- Đã là: bhūta (qkpt), babbhūva (đt)
- Đã rơi: patita (qkpt)
- Đại đạo: mahāmagga (nam)
- Đại học: nikhilavijjālaya (nam)
- Đại lộ: mahāvagga (nam)
- Đại vương: adhirāja (nam)
- Đây: pasibbaka (nam)
- Đàm thoại: sākacchā (nữ)
- Đạm bạc: mitabbaya (tt), sallahuka (tt)
- Đàn: nikāya (nam)
- Đàn bà: vadhū (nữ)
- Đàn chim: dijagaṇa (nam)
- Đang ca tụng: thomenta (htpt)
- Đang chi: dassenta (htpt)
- Đang đi: gantabba (knpt), gamana (dđt)
- Đang hát: gāyanta (htpt)
- Đang huỷ diệt : vinassaṇṭa (htpt)
- Đang kéo sợi: kantanta (htpt)
- Đang khóc: paridevamāna (htpt), kandanta (htpt)
- Đang là: honta; bhavamāna (htpt)
- Đang làm: kurumāna; karonta (htpt)
- Đang mặc : paridahanta, nivāsenta (htpt)
- Đang nói: kathenta (htpt)
- Đang nỗ lực: ussahanta; (htpt)
- Đang phung phí: khipanta (htpt)
- Đang qua: taramāna (htpt)
- Đang uống: gajjanta (htpt)
- Đang run: kampamāna (htpt)
- Đang tăng: vadḍhanta (htpt)
- Đang than khóc: vilapamāna (htpt)
- Đang thờ phụng: namassamāṇa (htpt)
- Đang thuyết pháp: desenta (htpt)
- Đang trở thành: bhūyati (đt)
- Đang xuất hiện: dissamāna; dissanta (htpt)
- Đang được giữ: ṭhapetabba (knpt), pesetabba (knpt)
- Đáng được hiểu biết: hātayya (knpt)
- Đáng được mang: hāriya; haritabba (knpt)
- Đáng được nuôi: vattetabba (knpt)
- Đáng được tuân phục: anuvattitabba (knpt)
- Đáng được thờ phụng : namassanīya (knpt)
- Đáng giết : māretabba (knpt)
- Đáng kính trọng: garukātabba (knpt)
- Đáng lấy: gayha (knpt)
- Đáng suy nghĩ: cinteyya (knpt)

- Đánh bại: parājeti (đt)
- Đánh dấu: paricchindati (đt)
- Đánh đập: ghaṭṭeti, poṭheti, paharati (đt), ghaṭṭita, poṭhita, pahaṭa (qk), ghaṭṭenta, poṭhenta, , paharanta (htpt) paharati (đt)
- Đánh nhau: yujjhati (đt), saṅgāmeti (đt)
- Đánh phấn: cuṇṇeti (đt)
- Đánh xe: pājenta (htpt)
- Dao phủ: māretu (nam)
- Đáo xứ: patthitattḥāna (trung)
- Đạo sư: satthu, ācariya (nam)
- Đạt đến: adhigacchati (đt), upagacchati (đt), paṭilabhati (đt), pāpuṇāti (đt), anupāpuṇāti (đt), anuppatta (qkpt), avasarati (đt)
- Đạt được: upasevanā (nữ), ajjhagamā (đt), upasampadā (nữ)
- Đau ốm: gilāna; (tt), bāvābādha (tt), gelaṇṇa (trung)
- Đặt biệt: abhiññāta, viṣiṭṭha (qkpt)
- (Sự) đăng quang: rajjābhiseka (nam)
- Lễ quán đảnh: rajjābhiseka (nam)
- Đất giá: mahāraha (tt)
- Đặt : ṭhabeti (đt)
- Đặt vào: pakkipati (đt)
- Đây: puṇṇa (qkpt)
- Đây tràn: paripūta (tt), paripuṇṇa (qkpt)
- Đăng giác ngộ: Buddha (qkpt)
- Đất: thala (trung)
- Đất sét : mattikā (nữ)
- (Cái) đầu: sira (nam, trung), sisa; (trung)
- Đầu hôi nhà: gopānasī (nữ)
- Đầu tiên: purima (tt)
- Dem lại: āvahāti; āharati (đt), paccu-  
patṭhāpeti (đt), abhinīharati (đt)
- Đẹp: sobhana; surūpa (tt), abhirūpa (tt)
- Để (bốn diệu): sacca (trung)
- Đề cập: phusati; parāmasati (đt)
- Đề mục thiền quán: kammaṭṭhāna (trung)
- (Sự) đến: āgamana; āgata (dđt), āgacchan-  
ta (htpt), upagacchati (đt), upasaṅka-  
mati (đt), pattum (vbt)
- Đến gần: upaṭṭhita; (qkpt), upasaṅkamanta  
(htpt), upasaṅkamitvā (bbqk)
- Đền thờ thần linh: devāyatana (trung)
- Đi: yāti (đt)
- Đi bán rong: (vāṇijjāya) āhiṇḍati (đt)
- Đi không vững: calati, sañcarati; saṅka-  
mati (đt)
- Đi lạc đường: muḥha; (qkpt)
- Đi ra: niyyāti (đt)
- Đi tu (xuất gia): pabbajati (đt)
- Đi xa: apakkamati (đt), apakkanta (qkpt),  
pakkāmi (đt)
- Đi xuống: otarantu (htpt)
- Địa ngục: niraya (nam)
- Địa vị chủ tể: ādhipacca (trung)
- Điện Phật: cetiya (trung)
- Điều luyện: suciṇṇa (qkpt)
- Điều chỉnh: saṇṭhapenta (htpt)
- Điều xấu xa: apakāra (nam)
- Dính hôn: vāritaka;
- Dinh: aggaha; vāya (nam), matthaka (nam)
- Dinh nóc: kūṭa (trung)
- Di biến: sāmuddika (tt)
- Đo : miṇāti (đt)
- Đồ: lohitavaṇṇa (tt)
- Dù rức: āditta; ādippiati (đt)
- (Con) đom đóm: khajjopanaka (nam)
- Đóng: pihita (qkpt)
- Đồ ăn: gocara (nam)
- Đồ ăn cứng: khajja (trung)
- Đồ ăn không tiêu: udariya (trung)
- Đồ ăn mềm: bhajana (trung)
- Đồ buộc ngựa: assabhaṇḍaka (trung)
- Đồ đựng: bhājana (trung)
- Đồ thắng ngựa: assabhaṇḍaka (trung)
- Đồ trang sức: ābharaṇa; pilandhana (trung)
- Đồ uống: pāna; pānaka (trung)
- Đồ vào: āsiṇcati (đt)
- Độc nhãn: ekakkhika (tt)
- Đôi khi: kudācanam (bbt)
- Đối diện: sakkhi (bbt), paccakkham (tr),  
abhimukha, viruddha (tt)
- Đông đúc: samūha (nam)
- Đông nhiều: saṇḍa (nam)
- Đồng: tamba (nam)
- Đồng cỏ: gocara (nam)
- Động từ: kriyā (nữ)
- Đốt cháy: jhāyati (đt)
- Đời sống: jīva (nam), jīvita; carita (trung),  
jīvana (dđt), jīvanta (htpt), jīvikā (nữ),  
vutti (nữ)
- Đời sống gia đình: gharāvāsa (nam)
- Đơn chiếc: ekaka (tt)
- Đơn vị đo chiều dài: vyāma (nam)
- Dù: alam (bbt)
- Dù màu: nāṇavaṇṇa (tt)
- (Cái) đuôi: naṅguṭṭha (trung)
- Đưa đi xa: uyyajeti (đt)
- Đức tin : saddhā (nữ)
- Đức Thế Tôn: bhagavantu (nam)
- Đứng: ṭhātum (vbc)



- Đứng dậy: uṭṭhahati (đt)
- Đùng: mā (bbt)
- Được : laddhum (vbc), laddha (qkpt), alattha (qk)
- Được căn : khajjati (đt)
- Được bôi đầu: abbhañjita; abhisitta (qkpt)
- Được buộc: bajjhati (đt)
- Được buộc ách: yojita (qkpt)
- Được buộc yên cương: patimaṇḍita; yutta (qkpt)
- Được cày: kasita; kaṭṭha (qkpt)
- Được cắt: nidahita (qkpt) nidhīyati (đt)
- Được che chở: gutta (qkpt), gopeta (qkpt)
- Được chia : vibhatta: (qkpt)
- Được cho ăn: bhajīyati (đt)
- Được chôn: nikhañīyati (đt), nidahita (qkpt), nidhīyati (đt)
- Được chuẩn bị: paṭiyatta (qkpt)
- Được dành sẵn: niyāmita (qkpt)
- Được dẫn đạo: niyyati (đt)
- Được đánh bóng: maṭṭha (tt)
- Được đào: khata (qkpt)
- Được đào ra: nikhāta (qkpt)
- Được đặt: nikkhita (qkpt), ṭhapita (qkpt)
- Được đo: mita (qkpt)
- Được đọc: paṭhīyati (đt)
- Được đốt nóng: tatta; tāpita (đt)
- Được gặt hái: lūna (qkpt)
- Được giảng một cách dõ: durakkhāta (qkpt)
- Được giữ: nikkhita (qkpt)
- Được hàng phục: danta (qkpt)
- Được hỏi xin: puṭṭha; pucchita; yācita (qkpt)
- Được kính trọng: garukata (qkpt), agghīyati (đt)
- Được lai động: ubbigga; (qkpt)
- Được làm: karīyati (đt)
- Được làm cho ăn: nibbuta; (qkpt)
- Được mang: nīyati (đt)
- Được mang đi: haṭa ; harita (qkpt)
- Được mở: avāpuriyati (đt)
- Được mua: kinīyati (đt)
- Được nấu: pacita; pakka (qkpt)
- Được nói: vutta (qkpt), pavuccati (đt) (thụ động)
- Được nuôi lớn: posita; puṭṭha (qkpt)
- Được nuông chiều: sukhumāla (tt)
- Được nghe: sūyati; suyati (đt)
- Được nhiếp phục : saṃvuta (qkpt)
- Được nhớ lại: sarīyati (đt)
- Được nhuộm màu: rañjita (tt)
- Được phát sinh: uppādita (qkpt)
- Được phân biệt: visitṭha (qkpt)
- Được phép: anuññāta (qkpt)
- Được sinh ra: nimmita (qkpt)
- Được sửa soạn: paṭiyatta; sajjita; paññatta (qkpt)
- Được sưu tập: cita; upacita (qkpt)
- Được tạo: nipphanna (qkpt)
- Được tìm thấy : saṃvijjati (đt), saṃvijjamāna (qkpt)
- Được tôn trọng: mānita (qkpt)
- Được tuyên bố: ghuṭṭha (qkpt)
- Được tự do: muccati (đt)
- Được tha thứ: khanta (qkpt)
- Được thả ra: mutta (qkpt)
- Được thấy: diṭṭha (qkpt)
- Được theo: parivāyati (đt)
- Được thiết lập: paṭiṭṭhāpita (qkpt)
- Được thờ phụng: vandita (qkpt)
- Được thu thập : cīyati (đt)
- Được trang hoàng: alaṅkata, maṇḍita, bhūṣita (qkpt), paṭimaṇḍita (qkpt), bhūṣita (qkpt)
- Được tránh: vajjīyati;
- Được treo: olambīyati (đt)
- Được trình bày: upanīta (qkpt)
- Được ướp hương: vāsīyati (đt)
- Được vắt rửa: duddha (qkpt)
- Được viết : likhita (qkpt)
- Được xếp đặt: paññatta (qkpt)
- Được xin: yācita (qkpt)
- Đường dài : addhāna (trung)
- Đường lên : ummagga (nam)
- Đường sai: ummagga (nam)
- Ẽnh ương : maṇḍūka (nam)
- Gãy : bhagga (qkpt)
- (Sự) gắng sức: parakkama (nam)
- (Sự) gặt hái: dhaññaphala (trung)
- Gắn: avidūra; āsanna, samīpa (tt)
- Gấp hai: diguṇa (tt)
- Gấp bốn: gatubbidha (tt)
- Gắn gũi: payirupāsati (đt)
- Gắn kề: santikaṃ (đt)
- (Con) gấu: accha (nam)
- Gõ vào: akoteti (đt)
- Gọi: pakkosati (đt)
- Gọi mời: āmanteti (đt)
- Gỗ: dāru (trung)
- Gỗ chiên đàn: candana (trung)
- Gốc: mūla (trung)
- Gốc cây: khāṇu (nam)
- Gói: pahiṇāti (đt)

- Gởi đi: vissajjeti (đt)
- Ghê tằm: paṭikkūla (tt)
- Ghế nhỏ: pīṭhaka (trung)
- Ghi nhớ trong tâm: hanasikaroti (đt)
- Sự giác ngộ: buddhatta (trung), sambodhi (nữ)
- Góc quan: indriya (trung)
- Giải đãi: pamajjati (đt)
- Giải phóng: vissajjetum (vbt)
- (Sự) giải thoát: hokkha (nam)
- Giày dép: upāhana (nam)
- Giảm: parihāyati (đt)
- Giảm trừ: apacināti (đt), apanīta (qkpt)
- Gian lận: saṭha (tt)
- Giao cho: paṭicchāpeti (đt)
- Giao lộ: siṅghāṭaka (trung), maggasamāgama (trung)
- Giáo giới: anusāsati (đt), anusāsana (trung), sāsana (trung)
- Giáo hội: samaya (nam)
- Giáo pháp: sāsana (trung)
- Giáo sư: paṇḍitācariya (nam)
- Giáo thọ sư: ācariya; (nam)
- Giấc mộng: supina (trung)
- Giận dữ: ruṭṭha; kuddha (qkpt)
- Gieo: vapati (đt)
- Giết: hanati; hanti; māreti (đt)
- Giếng : kūpa (nam)
- Gió: māluta (nam)
- Giống địa ngục : nerayika (tt)
- Giống như thể: seyyathā pi nāma (bbt)
- Giống nhau: sadisa (tt)
- Giống như: avisesam (trt)
- Giới: dhātu (nữ)
- Giới thiệu : upanīta (qkpt)
- Giới hạn: odhi (nam)
- Giúp : upatthambheti (đt)
- Giúp đỡ: upakāra (nam)
- Giữ: ṭhāpeti (đt)
- (Sự) giữ gìn: rakkhana (đt)
- Giữ im lặng: tuṇhī bhavati (đt)
- Giường nhỏ: mañcaka (nam)
- Hai lần: dvikkhattum (trt)
- Hai rươi: addhateyya (nam)
- Hai trừ nửa: diyaḍḍha (nam)
- Hải nhi: thanapa (nam)
- Hại: upaddava (nam)
- Hang: leṇa (trung), guhā (nữ)
- Hàng hoá: bhaṇḍa (trung)
- Hàng ngày: patidinaṃ (trt), devasika (tt)
- Hàng ngũ: panti (nữ)
- Hành: saṅkhāra (nam)
- Hành động: kamma (trung), kriyā (nữ)
- Hành lang: ālinda (nam)
- Hành uân: saṅkhāra khandha (nam)
- Hạnh phúc: sampatti, sampadā (nữ), maṅgala (trung)
- Hàng năm: anuvassam (trt)
- Hao mòn: khaya (nam)
- Hát: gāyati (đt), gīta (trung)
- Hân hoan: haṭṭha; tuṭṭha (qkpt), sumana (tt), pīti, tuṭṭhi, abhirati (nữ)
- Hầu: upaṭṭhāna (trung)
- Hầu cận: paricarati; upaṭṭhāti (đt)
- Hầu hết: bahuso (trt)
- Hèn hạ: anariya (tt)
- Héo khô : sussati (đt)
- Hi: pīti (nữ), pāmojja; somanassa (trung), hāsa (nam)
- Hiếm: dullabha (tt)
- Hiền giả: āvuso (bbt)
- Hiện hữu: vijjati; (đt) vattati.v.
- Hiện rõ: pātubhūta (qkpt); pākata (tt)
- Hiện tại: ajjatani (tt)
- Hiện tiền: vijjamāna (tt) sammuka (tt)
- Hiểu: vijānāti (đt)
- (Sự) hiểu biết: ñāṇa (trung)
- Hình dáng: saṇṭhāna (trung)
- Ho: ukkāsa (đt)
- Hoa lài: sumanā (nữ)
- Hoa sen: paṅkaja (trung)
- Hoa súng: kumuda (trung)
- Hoan hi: pasīdati (đt)
- Hoan nghênh: abhithavati (đt), abhithuta (qkpt), abhithunāti (đt)
- (Sự) hoàn tất: pāripūri (nữ)
- Hoàng hậu: haheṣī (nữ)
- Hoàng hôn: suriyatthaṅgama (nam)
- Hoàng tử: rājahumāra (nam)
- Hỏi: pucchāti (đt)
- (Sự) hợp nhất : ekībhāva (nam)
- Hư hỏng: Paduṭṭha (qkpt)
- Hữu ngã: attabhāva (nam)
- Hữu tình, chúng sanh : satta (nam)
- Ít: Appaka (về lượng), thoka ((tt))
- Y phục: vatthābharaṇa (trung)
- Ý: mānasa (trung)
- Ý nghĩ: cintā (nữ) ceta (nam, trung)
- Ý nghĩa: attha (nam)
- Ý tưởng: mati (nữ) mata (trung)
- (Sự) yêu đuối: dubbalya (trung)
- Kẻ cướp đường: panthaghāṭaka (nam)
- Kẻ do thám: cara, carapurisa (nam)
- Kẻ mạo xưng: patirūpaka (nam)



- Kẻ trộm: cora (nam)
- Kéo dài: pavattati (đt)
- Kéo lôi: ākaḍḍhati (đt)
- Kể cận (gần): samīpa (đt)
- (Sự) kể lại: vuttanta (nam)
- Kết tập (kinh điển): saṅgāti (nữ)
- Kêu lên: ravati (đt)
- kiềm chế: saññamayati (đt)
- kiêng, tránh: viramati (tt) virati (nữ)
- Kiếp: kappa (nam)
- (Ngôi) kiết già: pallaṅka (nam)
- Kiết sử: saññojana (trung)
- Kiệt lực: parikkhīna; khīṇa (qkpt)
- Kinh: sutta (trung)
- Kinh đô: rājadhāni (nữ)
- Kính lễ: mānenta (htpt)
- (Sự) kính tin: bhatti (nữ)
- Kính trọng: apaciti (nữ), gāravā (nam)
- Kỳ luật: sikkhā (nữ), samācāra (nam)
- Kỳ nữ: gaṇīkā (nữ)
- Khả ái: pāsāḍika (tt), ramma (tt)
- Khác nhau : nānā (bbt), nānāvidha; vividha (tt)
- Khách lộ: āgantuka ( )
- Khát: pipāsā (nữ) pipāsita (qkpt)
- Khát ái: taṇhā (nữ)
- Khắp mọi nơi: samantā (trt)
- Khéo léo: nipuṇa (tt) samattha (tt)
- Khéo luyện: suciṇṇa (qkpt)
- (Con) khi: makkata (nam)
- Khí hậu: utugaṇa (nam)
- Khiêu vũ: nacca (trung)
- Khinh bỉ: nindati;
- Khó khăn: dukkara (tt)
- Khó thấy: duddasa (tt)
- Khoác : nivattha (qkpt)
- Khoảng trống: abbhokāsa; ajjhokāsa
- Khóc: parodati (đt)
- Khỏi: dhūma (nam)
- Khổ hạnh: tapa (nam, trung)
- Khỏi: khandha (nam)
- Khốn đốn: anātha (tt)
- Khốn khổ: dīṇa; dukkhita (qkpt)
- Không ai giúp đỡ: anātha (tt)
- Không bị phá hoại: anūhata (qkpt)
- Không có: vinā (bbt)
- Không có chân: apadatā (nữ)
- Không có khói: vidhūma (tt)
- Không được biết: avidita (qkpt), apākata (tt)
- Không được huấn luyện: dubbiniṭa (qkpt)
- Không gấp: ataramāna (htpt)
- Không nhà: anagāriya (trung)
- Không song song: niruttara (tt)
- Không thể: asakkhi (đt), asakkonta (htpt)
- Không thể đạt được: alabbhaneyya (knpt)
- Không thích hợp: ananucchavika (tt)
- Không trả lời: niruttara (tt)
- Không lỗ: atimahanta; vipula (tt)
- Khởi điểm : ādi (nam)
- Khởi xuất: pabhavati (đt)
- Khuếch trương: tanoti (đt)
- Khuyên nhủ: anusāsati
- Khuyến cáo: anusāsati (đt)
- La lớn: ugghoseti (đt)
- (Sự) la rầy: upavāda (nam)
- Lá bối: tālapaṇṇa (trung)
- (Nó) là: ahosi; abhavi (đt) qk
- Lạc: sukha (trung)
- Lạc xứ: sugati (nữ)
- Làm: kātave; kattum; kātum (vbt)
- (Nó) làm: akāsi; akari; kari (đt)
- Làm bản: upalimpeti (đt)
- Làm cho hoan hỉ: pasādeti (đt)
- Làm cho lảng: maṭṭha (qkpt)
- Làm cho lớn: vaḍḍhenta (htpt)
- Làm cho nhận ra: saññāpeti (đt)
- Làm cho phẳng: maṭṭha (qkpt)
- Làm cho tăng: vaḍḍhāpesi (đt)
- Làm đầy: pūreti (đt)
- Làm hài lòng: santappeti (đt)
- Làm hoan hỷ: pasādeti (đt)
- Làm khô: sosetum
- Làm nứt rạn: phābeti (đt)
- Làm nhẹ bớt : samassāseti (đt)
- Làm ồn: ravamāna (htpt)
- Làm sạch: sodheti (đt) sodhenta (htpt), sodhita (qkpt) parisodheti (đt)
- Làm sáng: pabhāseti (đt)
- Làm sợ hãi: santajjeti (đt)
- Làm tức mình: dussati (đt)
- Làm ướt: temeti (đt)
- Làm tốt: subha; maṅgala (tt)
- Lãnh tụ : nāyaka (nam)
- Láo khoét, dối trá: musā (bbt)
- Lặn: atthagama (nam)
- Lắng dịu: sammati (đt)
- Lấy: gaṇhāti (đt)
- Lắm tấm: citta (đt)
- Lăn lượt: anupubba (đt)
- Lật ngược: nikkujjita (đt)
- Lâu dài: dāgharattaṇ; ciraṇ (trt)
- Lâu đời: sanantana purātana (tt)

- Leo lên: āruhati (đt), āruhanta (htpt), -  
ārūḷha (qkpt), ārohana, abhirūhana -  
(dđt)
- (Sự) lên (tàu): (nāvā-) abhirūhana (dđt)
- Lều: maṇḍapa (nam), khandhāvāra (nam)
- (Sự) liên hệ: nāti (nam)
- Lên hệ đến: nissita (qkpt), nissāya (bbt)
- Liên kết: upasevati (đt), lagga (qkpt), sam-  
bandha (nam)
- Liên tục: satataṃ, nirantaraṃ, nibaddhaṃ -  
(trt)
- Loài người: manussatta (trung)
- Loại: vikati (nữ)
- Long sàng: sirisayana (n)
- (Cái) lọng: vitāna (nam, trung)
- Lọng đặc biệt: atichatta (trung)
- Lở tai: sota (trung)
- Lỗi: dosa (nam)
- Lỗi lầm: okāra (nam)
- Lời nói: vaca (nam, trung) vācā (nữ)
- Lợi dưỡng: lābha (nam)
- Lợi ích : attha (nam)
- Lợi lạc: abhivuddhi (nữ), attha (nam), -  
ānisaṃsa (nam)
- Lớn lao: vipula; (tt) mahanta
- Lớn nhất: uttama (tt), uttaritara (tt), ma-  
hattama (tt)
- Lớn tuổi: vuddha (qkpt)
- Lợp (nhà): chādeti (đt)
- Luân hồi: saṃsarati (đt), saṃsarana (dđt), -  
saṃsaranta (htpt) saṅkamati (đt)
- Luận giải: aṭṭhakathā (nữ)
- Luật : vinaya (nam)
- Luật tạng: vinaya (nam)
- Lục giác: ghaḷaṃsa (tt)
- Lui về: paṭikkamati (đt)
- Lung lay: dhumāti ; kampeti ; cāleti .v.
- Luôn luôn: satataṃ; nirantaraṃ (trt)
- Luống đất: bhūmibhāga (nam)
- Lữ khách: pariyāya (nam)
- Lửa: pāvaka (nam)
- Lười biếng: pamajja (bbqk)
- Lười (guom): dhārā (nữ)
- (Sự) lường gạt: sāṭheyya (trung)
- Mạ vàng: suvaṇṇālitta (qkpt)
- Màn che: sāṇi (nữ)
- Mang: haraṇa, hāra (dđt), hattum; haritum -  
(vbt), dhāreti (đt), dhāranta (htpt), va-  
hanta (htpt), pariharati (đt)
- Mang đi: ahāsi (đt, qk)
- Mang lại: āneti āhatati (đt), ānīya, āhariya -  
(bbqk), ānīta (qkpt), āhaṭa (qkpt)
- Mảnh: khaṇḍa (trung)
- (1 cách) mạnh bạo: pasayha (bbqk)
- Mạnh khoẻ: niroga (tt)
- Mát dịu: sātibhūta (qkpt)
- Máu: lohita (trung)
- Máu: vaṇṇa (nam)
- Màu nhuộm: rajana (trung)
- Mặc: nivattha (qkpt)
- Mặc đầy: khacita (qkpt)
- Mắng: paribhāsati; akkosati .v.
- Mặt trăng: nisākara; canda (nam)
- Mặt trời: dinakara (nam)
- Mây: megha (nam)
- Mép lia: mukhavaṭṭi (nữ)
- Miềm: muduka (tt)
- Miền (chăn): kambala (nam, trung)
- Mệnh lệnh: āṇā (nữ)
- Một mối: kilanta (qkpt)
- Miếng: khaṇḍa (trung)
- Mỏ: ākara (nam)
- Mọc: rūhati; vaḍḍhati (đt)
- Mong mối: paṇidahati (đt)
- Mong muốn: ākaṇkhati; ākaṇkhamāna,  
icchanta (htpt), icchati (đt) icchita  
(qkpt), icchanta (htpt)
- Mỏ côi: amātāpitika (tt)
- Mối bất hoà: bheda (nam)
- (Cái) mỏng gà: makuta (trung)
- Một bên: ekamantaṃ (đt)
- Một cách cần thận: sakkaccaṃ (trt)
- Một cách thích thú: ramanīyākārena (trt)
- Một cách vĩ đại: viṣiṭṭhākārena (trt)
- Một cái gì: kiñci (bbt)
- Một lần : ekakkhattum (trt)
- Một mình: ekaka (tt)
- Một nắm đầy: muṭṭhimatta (tt)
- Một (người) nào đó: aññatara (tt)
- Một phút: muhutta (nam)
- Một rươi: diyaḍḍha (nam)
- Một vài: ekacca (tt)
- Mờ: mandākokena (tr .t)
- (Sự) mờ trôi: vighāṭana (dđt)
- Mới: nava (tt)
- Mời: nimanteti (đt)
- Mua : naccati (đt)
- Mùa đông: hemanta (nam)
- Mùa mưa: vassāna (nam)
- Mùi hương (mùi thơm): gandha (nam)
- Mùi thối: duggandha (nam)
- Mũi tên: sara (nam)
- Muốn đến: āgantukāma (tt)
- Muốn uống: pātukāma (tt)



- Muỗng (thìa) : kaṭacchu (nam)
- Mưa lớn: ativuṭṭhi (nữ)
- Mười ngàn: nahuta (trung)
- Nam cư sĩ: upāsaka (nam)
- (Sự) cầm nắm: gāha (dđt)
- Nằm xuống: nipanna (qkpt)
- (Sự) nặng nề: gārava (nam)
- Nấp đây: pidhāna ; apidhāna (trung)
- Nâng đỡ: saṅgaṇhāti; bharati (đt), upat-thambhiti (đt)
- Nâng lên: ukkhipati (đt)
- Nấu: pāka; pacana (dđt)
- Ném: khipati (đt)
- Ném bỏ: chaḍḍeti (đt)
- Ném lên: ukkhipati (đ)
- Nếu không: no ce
- Ni-kiền-từ: nigaṇṭha (nam)
- Níp-bàn : Nibbāna (trung)
- Nó đã được sinh ra: uppajjissā (đt)
- Nó sinh khởi: udapādi (đt)
- Nói: āha (đt, qk), bhāsita (qkpt) vutta (qkpt), vattum (bbt) vadanta (hpt), vadati (đt)
- Nói nhiều: vācāla (tt)
- Nói với: āmanteti (đt)
- Nóng sôi: kaṭhita (qkpt)
- Nỗ lực: parakkama (nam), ussahati (đt), anuyuñjati (đt)
- Nối kết: sambandhati (đt)
- Nổi tiếng: pākaṭa (qkpt), yasassī (tt)
- Nổi tiếng: abhiññāta; viṣiṭṭha (qkpt)
- Nợ: ịa (trung)
- Nói lòng: omuñcati (đt)
- Nuôi lớn: vadḍhenta (hpt)
- Nữ cư sĩ: upāsikā (nữ)
- Nữ chủ nhân: sāmīnī (nữ)
- Nữ diễn viên: nāṭikā (nữ)
- Nửa tháng: addhamāsa (nam)
- Nước bóng: obhāsa (nam)
- Nửa tháng 1 lần: anvaddhamāsaṃ (trt)
- Nước thơm: gandhodaka (trung)
- Nước tiểu: mutta (trung)
- Nướu răng: silesikā (nữ)
- Ngã tư: siṅghāṭaka (trung), mag-gasamāgama (nam)
- Ngai báu: maṇipallāka (nam)
- Ngày rằm: puṇṇamī (nữ)
- Ngon lành: ativisiṭṭha (qkpt)
- Ngôi sao: tārakā (nữ)
- Ngôi: āsati, nisīdati (đt), āsāna (qkpt), nis-inna (qkpt)
- Người: appassuta (tt), mūḷaha (qkpt)
- Nguy hiểm: antarāya; upaddava (nam)
- Nguyên nhân: hetu (nam) mūla (trung)
- Ngự phòng: sirigabbha (nam)
- Ngực: ura (nam, trung)
- Ngược đầu: avamsira (tt)
- Người: puggala (nam)
- Người bà la môn: dija (ht . twice - born), brāhmaṇa (nam)
- Người bán dầu: telika (nam)
- Người bắn cung: dhanuggaha
- Người bẫy chim: sākuṇika (trung)
- Người biết: ñātu (nam)
- Người bố thí hào phóng: dānapati (nam)
- Người bộ hành: padika (nam)
- Người buôn lúa gạo: taṇḍulika (nam)
- Người cắt: chettu (nam)
- người cầm đầu: adhipati; adhipa (nam)
- Người có thai: garugabbhā (nữ)
- người cư ngụ: vāsī (nam)
- Người che chở: Pāletu
- Người cho: dayaka (nam)
- Người chồng: sāmika (nam)
- Người chơi đàn lục huyền (6 dây): veṇika (nam)
- người đánh cá: bālīsika (nam)
- Người đánh xe: sākaṭika (nam)
- Người đi chiêm bái: pariyaṭaka (nam)
- người gác cổng: dovārika (nam)
- Người giết: māretu (nam)
- Người hầu: upatṭhāka (nam), paricāraka (nam)
- Người hầu gái: paricārīkā (nữ)
- Người hộ trì: pāletu; pālaka (nam)
- Người huấn luyện: sikkhāpaka (3), sikkhāpanaka
- Người khôn ngoan: medhāvī (nam)
- Người làm: kāraka (nam)
- Người làm rừng: vanacara (nam)
- Người lao động: vetanika (nam)
- Người lấy: gāhaka (nam)
- Người lập luận: takkika (nam)
- Người lữ hành: pathika; panthaka (nam), addhika (nam)
- Người mang : vāhī; vāhaka; dhāraka; gāhaka (nam), hattu; hāraka (nam)
- Người ngụ: eḷamūga (nam)
- Người nhận thức: mantu (nam)
- Người thành phố: nāgarika (nam)
- Người thầy bói: nimittapāṭhaka (nam)
- Người theo tà giáo: micchādīṭṭhika;
- Người thí tục: gihī (nam)
- Người thiện nghệ: sippī (nam)

- Người thuộc giai cấp: vasala (nam)
- Người trồng cây: ropaka; ropa (nam)
- Người vẫy: avarodhaka (nam)
- Người xấu: asappurisa (nam)
- Người xuất gia: pabbajita (nam), samaṇa (nam)
- Nghe: suṇāti (đt) suta (qkpt), suṇanta (dđt), sotum; suṇitum (vbt), suṇi, as-sosi (qk)
- Nghèo: adhana; daḷidda (tt)
- (Sự) nghèo khó: dāḷiddiya (trung)
- Nghề nghiệp: sippa (trung)
- Nghi: kaṅkā; vicikicchā (nữ)
- Nghiệp: kamma (trung)
- Nhà: nivesana (trung)
- (Cái) nhà: geha (trung, nam)
- Nhà để xe: vāhanāgāra (trung, nam)
- Nhà nghỉ ngơi: āvasathāgāra (nam)
- Nhà ở: bhavana (trung), vimāna (nam, trung), ovaraka (nam)
- Nhà tu khổ hạnh: tāpasa, tapassī (nam)
- Nhà văn phạm: veyyākaraṇika (nam)
- Nhạc khí: turiya; turiyabhaṇḍa (trung)
- Nhảy lên: abbhugacchati (đt)
- Nhân: hetu (nam)
- Nhân loại: manussatta (trung)
- Nhận: labhati (đt)
- Nhận biết: boddhum (vị biến cách)
- Nhận được: labbhati (đt), labhanta (htpt), labhi (qk), laddha (qkpt), labhetha (điều kiện cách), lābhe (nam)
- Nhận vào: paveseti (đt)
- Nhập diệt: parinibbāti (đt)
- (Sự) nhẹ nhàng: lahutā (nữ)
- Nhiếp phục (các căn): saṃvarati (đt)
- Nhiệt độ: teja (nam, trung)
- Nhiều: aneka (tt)
- Nhiều bằng: yāvataka (đt)
- Nhiều chừng này: ettaka (tt)
- Nhiều lần: bahukkhattum (trt), punap-punam (trt)
- Nhiều lời: vācāla (tt)
- Nhiều màu: nāvāvaṇṇa (tt)
- Nhiều niệm lực: satimantu (tt)
- Nhiều quanh: padakkhiṇā (nữ)
- Nhìn: doketum (vbt)
- Nhịn: vajjeti (đt), parivajjeti (đt)
- Sự nhịn ăn: anasana (trung)
- Nhỏ lại: parihāyati (đt)
- Nhớ lại: anussarati (đt), anussaraṇta (htpt)
- Nhu cầu: payojana (trung), attha (nam)
- Nhục mạ: akkosati (đt), akkuṭṭha (qkpt), akkosa (nam), paribhāsati (đt)
- Như: viya (bbt)
- Như lai: Tathāgata; buddha (nam)
- Như thế: tādisa; evarūpa (tt)
- Như vậy: iti (bbt), titthaṃ (bbt)
- Nhưng: tathā pi (bbt)
- Ở đây: iha (bbt)
- Ở đâu: kahaṃ; kuhiṃ (trt)
- Ở giữa: antare (trt), majjahima (tt)
- Ở nước ngoài: samuddapāra
- Ở trên: upari (bbt)
- Ở trong: adhivasati (đt)
- Pha lê: phalika (nam)
- Phá huỷ: vināseti (đt), ucchindati (đt)
- (Sự) phá sản: parābhava (nam)
- Phạm hạnh: brahmacāriya (nữ)
- Phang: dhaja (nam)
- Pháo đài: koṭṭhaka (nam)
- Pháp: dhamma (nam)
- Pháp nhãn: dhammacakkhu (trung)
- Pháp toà: dhammāsana (trung)
- Phát đạt: samijjhati (đt)
- Phát khởi: utṭhahati (đt), uppanna (qkpt)
- Phát ra tiếng (nhạc khí): vādeti (đt)
- Phát sinh: jāyati, uppajjati (đt), nibbatteti (đt)
- Phát triển: bhāveti (đt)
- Phát xuất từ: pabhavati (đt)
- Phần, phần chia: vibhāga (nam), aṅga (trung)
- Phần từ: aṅga (trung)
- Phần trong: abbhantara (trung)
- Phật giáo: buddhasāsana (trung), sogata (tt)
- Phép lạ: pātihāriya (trung)
- Phi thánh: anariya (tt)
- Phi (hý): pīti
- Phía đông: puratthima (tt)
- Phía tây: pacchima (tt)
- Phiên dịch: anuvādeti (đt)
- Phóng thích: mutta (qkpt)
- Phòng: gabbha (nam)
- Phòng họp: sabhā (nữ)
- Phòng hội: santhāgāra (nam, trung)
- Phòng tiệc: āpānamaṇḍala (trung)
- Phù đầy: sañchanna (qkpt)
- Phụ cận: upanagara (trung)
- Phụ thuộc: nissitaka (tt)
- Phục vụ: paricarati (đt)
- Phung phí: khiapati (đt)
- Phương giữa: anudisā (nữ)



- Phương pháp: kama (nam), pariyaya (nam)
- Phương tiện: upakkama (nam)
- Phương: dhaja (nam)
- Quả văng: marati; cavati (đt)
- Quả tặng: paṇṇākāra (nam)
- Quả: phala (trung)
- Quả vậy: khalu (bbt)
- Quạ mái: kikī (nữ)
- Quang giữ kho: bhaṇḍāgārika (nam)
- (Cái) quan tài: matakadoṇī (nữ)
- Quan toà: vinicchayāmacca (nam)
- Quay lên: ukkujjeti (đt)
- Quanh quanh: parivattati (đt), parivattanta (htpt)
- Quăng: khiapati (đt)
- Quân chúng: janatā (nữ); jana (nam)
- Quấy rầy: viheseti (đt)
- Quét : sammajjati (đt), sammatṭha, sammajjita (qkpt)
- Quên lãng: sammuyhati (đt), sammuyha (bbqk), sammūḷha (qkpt)
- Quy y : saraṇaṃ gacchati
- Quý báu : anaggha; mahāraha (tt)
- Quyền sách: patthaka (nam)
- Quyết định : adhiṭṭhāti (đt), adhiṭṭhāna (trung)
- Ra đi: apagacchati ; apagata (qkpt), vigacchati (đt) vigata (qkpt), niggata (qkpt)
- Ra lệnh: āṇāpeti (đt)
- Rác: kacavara (nam)
- Rải (rắc): attharati (đt) atthata (qkpt), avasitta (qkpt) okirati (đt), ākirati (đt) ākiṇṇa (qkpt)
- Rải rắc khắp: vikirati (đt)
- (Con) rắn: bhujaga (nam)
- Rất cần thận: adhikatarussāha (nam)
- Rất giá trị: mahāraha (tt)
- Rất lợi hại: mahānisamsa (tt)
- Rất sớm: sabbapaṭhanam (trt)
- Rì sét: mala (trung)
- Riêng của mình: saka (tt)
- Rót vào: āsiṇcati (đt)
- Rồi thì: atha (bbt)
- Rộng rãi: patthaṭa (qkpt)
- Roi: patati (đt)
- Rơm rạ: palāla (trung)
- Rửa: kacchapa (nam)
- (Sự) rui ro: vipatti (nữ)
- Run rẩy: pavedhamāna (htpt), kampati (đt)
- Rung chuyển: dhunāti; kampeti, cāleti (đt)
- Rút ra: abhūḷha (qkpt)
- Rửa: pakkhāleti (đt), dhovana (dđt)
- Rừng rậm: vanantara (trung)
- Rừng sa la: sālavana (trung)
- Rượu: surā (nữ), meraya (trung)
- Sa-di: sāmaṇera (nam)
- Sa mạc: kantāra (nam)
- Sa môn hạnh: sāmañña (trung)
- Sách luật: nītigantha (nam)
- Sai buộc yếm: yojāpeti (đt)
- Sai giải thích: vitthārāpeti (đt)
- Sai giết: hanāpeti (đt)
- Sai gửi: pāheti (đt)
- Sai làm: kārita (qkpt)
- Sai lấy: gāhāpeti (đt), gaṇhāpeti (đt)
- Sai rải rắc: vikirāpeti (đt)
- Sai xây cất: kāreti (đt)
- Say rượu: majjapa (nam)
- Sáng hơn: atirocati (đt)
- Sát na (thời khoảng ngắn nhất): khaṇa (nam)
- Sau: param (trt)
- Sau đó: pacchā (trt)
- Sau khi bấy: rundhitvā (qkpt)
- Sau khi biết: ñatvā (bbqk)
- Sau khi bỏ: pahāya (abs)
- Sau khi chia: vibhajja (bbqk)
- Sau khi cho gọi: pakkasitvā (bbqk)
- Sau khi đánh: āhacca (bbqk)
- Sau khi đến gần: upecca (bbqk)
- Sau khi đứng dậy: utṭhāya (bbqk)
- Sau khi được: upalabbha (bbqk)
- Sau khi gọi: pesetvā (bbqk)
- sau khi giữ: ṭhapetvā (bbqk)
- Sau khi hiểu: avecca; aññāya (bbqk)
- Sau khi hội ý: mantetvā (bbqk)
- Sau khi là: hutvā (bbqk)
- Sau khi làm phật ý: upahacca (bbqk)
- Sau khi làm rơi xuống: nihacca (bbqk)
- Sau khi lấy: ādāya (bbqk)
- Sau khi lấy ra: nīharitvā (bbqk)
- Sau khi luận bàn: namtetvā (bbqk)
- Sau khi mang: netvā (bbqk)
- Sau khi mặc áo: nivāsetvā (bbqk)
- Sau khi ngồi: vivicca (bbqk)
- Sau khi phung phí: khepetvā (bbqk)
- Sau khi sinh ra: uppajja (bbqk)
- Sau khi tách : vivicca (bbqk)
- Sau khi trừ khử: vineyya (bbqk)
- Sau rốt, sau cùng: pacchima (tt)
- Sắc bén: kaṭuka; tikkiṇa (tt)
- Sắc đẹp: rūpasiri; surūpatā (nữ)
- Săn sóc: upaṭṭhāna (trung)
- Sắp thứ tự: paṭisāmeti (đt)

- Sắt: aya (nam, trung)
- Sân giận: sosa (nam)
- Sân thượng: vedikā (nữ)
- Sâu tới gối: jaṇṇumatta (tt)
- Sầu muộn: vihaññati (đt)
- Sen trắng: puṇḍarīka (trung)
- Sinh khởi: jāyati ; uppajjati (đt)
- Sinh ở địa ngục : nerayika (tt)
- Sinh ở đoạ xứ: āpāyika (tt)
- Sinh ở Tích Lan: Laṅkīra (tt)
- Sinh ra: nimmināti (đt), nibbattati (đt),  
uppanna (qkpt), jāti, vikati (nữ)
- Sinh trên đất: thalaja (tt)
- Song đôi: yamaka (tt)
- (Sự) so sánh: upamāna (tr) upamā (nữ)
- Sống chung: saṃvasati (đt)
- Sợ: bhīta (qkpt) bhaya (trung)
- Sớm: kālass' eva; pāto' va (bbt)
- Sinh khởi: udaya (nam)
- Suy nghĩ: bheṇīla (tt), anuvitakketi (đt),  
anuvicca (bbqk), manoti, maññati,  
cinteti (đt)
- Suốt (thời gian): vattante (bbt)
- (Toà) sư tử: sīhāsana (trung)
- Sứ giả: dūta ; sāsanahāraka (nam)
- Sứ giả của vua: rājadūta (nam)
- Sử dụng: payojayati (đt)
- Sữa: khira, paya (nam, trung), duddha  
(trung)
- Sửa chữa: paṭisaṅkharoti (đt)
- Sửa soạn: paṭiyādeti (đt)
- Sức khoẻ: ārogya (trung)
- Tác giả: ganthakāra (nam)
- Tách rời: onīta (htpt), viyojenta (htpt)
- Tài khéo: nepuñña (trung)
- Tài sản: sampatti (nữ), sampadā (nữ), san-  
taka (trung)
- (Sự) tái sinh: punabbhava (nam)
- Tay quắp liệt: kuṇī (tt)
- Tàn tạ: jarā (nữ) jīraṇa (trung), jīṇa (qkpt)
- (Sự) tán thán: thomenta (htpt)
- Tắm (cắm) xe: ara (trung)
- Tăng chúng: saṅgha (nam)
- Tăng già: saṅgha (nam)
- Tăng thêm: vadḍhati (đt)
- Tăng trưởng: vuddhi (nữ), udaya (nam)
- Tất: niyyāti (đt), atthagama (nam)
- Tẩy trừ: apacināti (đt), apanīta (qkpt), pa-  
rivajjeti (đt)
- Tâm: mānasa (trung)
- Tâm thường: anariya (tt), hīnatā (nữ)
- Tâu bệ hạ: deva (nam)
- Té lể: yañña (nam)
- Tiệc: ghaṇa; ussava (nam)
- Tiếng lên: vadḍhāpesi; pāpesi (sai báo)
- Tiếng ồn: rava (nam)
- Tiếp diễn: abhikkamati (đt), abhikkhaṇṭa  
(qkpt)
- (Sự) tiếp tục: anuppabandha (nam)
- (Sự) tiêu xài: vaya (nam, trung)
- Tiêu thuyết: navakathā (nữ)
- Tìm kiếm: pariyasati (đt), pariyesamāna  
(htpt)
- Tin tức: vuttanta (nam), vāttā (nữ), pavatti  
(nữ)
- Tin tưởng: saddha (tt)
- Tín: saddha (tt), saddhā (nữ)
- Tín thọ: pasīdati (đt)
- Tịnh xá: ārāma (nam)
- Tình bạn: sohaṇṇa (trung)
- (Sự) tình cờ, dịp: otāra (nam)
- Tình yêu: pema (trung), sineha; pasāda  
(nam)
- Tinh: padesa ; janapada (nam)
- Tịnh hoá: sodhanā ; pariyoḍapanā (nữ)
- Tỷ kheo ni: bhikkhunī (nữ)
- To lớn: mahanta (tt)
- (Sự) toại ý: cetopasāda (nam)
- Toàn giác: abhisambodhi (nữ)
- Toàn thể: nikhila (tt), sakala
- Toàn tri: Sabbaññū (tt), sabbaññutā (nữ)
- Tốc độ: java; vege (nam)
- Tội ác: aparādha (nam)
- Tội lỗi: pāpa; pāpī (tt)
- Tôn giả: āyasmantu (tt)
- Tôn giáo: samaya (nam), sāsana (trung)
- Tôn trọng: sakkaronta (htpt), sakkari (qk)  
sakkata (qkpt), sakkātabba, sakkari-  
tabba (knpt), sakkatvā, sakkaritvā  
(bbqk), sakkatuma, sakkarituma (vbt)
- Tồn hại: apakāra (nam)
- Tốt: sundara (tt), bhadda (tt)
- Tốt hơn: sundaratara (tt)
- Tốt lành: sammā; sādhu (bbt)
- Tốt nhất: sundaratama (tt)
- Tu sĩ: pabbajita ; samaṇa; tapodhan
- Tủ sắt: ayopeḷā (nữ)
- Tụ: khandha (nam), rāsi (nữ)
- Tụ họp: sannipatati (đt)
- Tuân giữ: sallakkheti (đt)
- Tuần (7 ngày): sattāha (trung)
- Tuần tự: anukkamena; anupubbena (tr)
- Tuệ giác: sambodhi (nữ)
- Tuỷ tùng: parisā (nữ)



- Tuỳ thuộc vào: nissāya (bbt)
- Tuyên bố: pakāseti
- Tuyệt diệu: paṇīta (tt)
- Tuyệt đối: accanta (tt)
- Tuyệt hảo: atisundara (tt)
- Tụng đọc: sajjhāyati (đt)
- Tuổi: vāya (nam, trung)
- Tuổi già: jarā (nữ)
- Tư tưởng: mati (nữ) mata (trung)
- Từ ái: avera; mettāsaḥagata (tt)
- Từ bỏ: paṭiṇissajjati (đt), cajati (đt), jahāti (đt), jahāra (đt, qk), jahitvā (bbqk)
- Từ chối: paṭikkhipati (đt), paṭikkhepa (nam)
- Từ đây về sau: paṭṭhāya (bbt)
- Từ đây: tato paṭṭhaya (bbt)
- Tương tự như thế: tath' eva (bbt)
- Từ già: viyogāsaṃsaṇaṃ katvā
- Từ tâm: mettā (nữ)
- Từ thiện: cāga (nam)
- Từ xa: dūrato (dđt)
- Từ thi: matakalebara (trung)
- Tự sinh: sayaññāta (tt) orasa (tt)
- Từ tâm: sacitta (trung)
- Từng cái một: ekeka (tt)
- Tương lai: anāgata (nam)
- Tương quan: ñāti (nam)
- Tương thuật: vuttanta (nam)
- Thai tạng: gabbha (nam)
- Tham lam: abhijjhālu ; luddha (tt)
- Than đo: āṅgāra (nam, trung)
- Than khóc: socitum (vbt)
- (Cái) thang: nisseṇī (nữ)
- Tháng 5: vesākha (nam)
- (Sự) thanh luyện: pariyodapanā (nữ)
- (Sự) thanh tịnh: visuddhi (nữ)
- Thanh tra: upaparikkhanta (htpt)
- Thanh văn đệ tử: sāvaka (nam)
- Thánh đế: ariyasacca (trung)
- Thánh giá: ariya (nam)
- Thành công: samijjhati (đt), sampanna (qkpt)
- Thành lũy: pākāra (nam)
- Thành phố: nagara (trung)
- Tháp canh trước cổng: gopura (trung)
- Thắng yên cương: kappeti (đt)
- Thắng: uju (tt)
- Thấy: passati (đt), passanta (htpt), passisum (vbt)
- Thấy: sikkhāpaka, sikkhāpanaka (3), ācariya, satthu (nam)
- Thầy dạy: upajjhāya (nam)
- (Sự) thấy: dassana (dđt) passanta (htpt)
- Thân mến: piya; pemaṇīya (tt)
- Thân xác: deha (trung)
- Thần tiên: dibba (tt)
- Thần thông: iddhibala (trung)
- Thấp: nīca (tt)
- Thấp bé: lakkhaṇa (tt)
- Thấp nhất: heṭṭhima (tt)
- Thất bại: viḥāyati (đt)
- (Sự) thất sủng: parābhava
- Thất vọng: khinna (qkpt), kheda (nam)
- (Sự) thật: sacca (trung)
- Thâu nhặt: upacināti (đt)
- (Sự) thêm khát của sản phụ: doḥaḥa (nam)
- Then cửa: aggala (trung)
- Theo dõi giáo: aññatiṭṭhiya (tt), tiṭṭhiya (tt)
- Theo dõi: anubandhati (đt)
- Theo liền sau: ānantarika (tt)
- Theo sau : anugantum (vbt), anugata (qkpt), anugacchati (đt), anugati (nữ), anveti; anukkamati (đt)
- Thế giới khác: paraloka (nam)
- Thế hệ: kulaparivaṭṭa (trung)
- Thế kỷ: satavassa; vassasata (trung)
- Thế này: evan, (vbt)
- Thế Tôn: Lokanāyaka (nam)
- Thí chủ: dāyaka (nam)
- Thị dân: nāgara (nam)
- Thị giá: paricāraka (nam), paricārikā (nữ), upaṭṭhāka (nam)
- (Cái) thìa lớn: uḷūka (nam)
- Thích đáng: anucchavika (tt)
- Thích hợp: patirūpa (tt)
- Thích thú: attamana; tuṭṭha; haṭṭha; sumana (tt), ramaṇīya (tt), rata (qkpt)
- Thích thú về: abhinandati (đt) (đối cách)
- Thiên biến: anusaya (nam)
- (Con) thiên nga: haṃsa (nam)
- Thiên sứ: devadūta (nam)
- Thiền: jhāna (trung), samāpatti (nữ)
- Thiền định: jhāna (trung)
- Thiền na: jhāna (trung)
- Thiện: kusala (tt)
- Thiện lai: svāgata (tt)
- Thiện nam tử: kulaputta (nam)
- Thiết lập: paṭiṭṭhāpayamāna (htpt)
- Thịt: maṇsa (trung)
- Thịt chim: sākūṇa (trung)
- Thịt heo: sokara (trung)
- Thịt trâu: māvha (nam)
- Thọ (cảm xúc, cảm giác): vedanā (nữ)
- (Sự) thoả mãn: titti (nữ)

- Thoả thuận: paṭiññā; anuññā; anumati (nữ) - Trái qua, ăn: anubhavati (đt), anubhavana (trung), anubhavanta (htpt)
- Thoảng mùi: vāyati (đt) - Trái qua: nigacchati (đt)
- Thô: thūla (tt) - Trại: khandhāvāra (nam), maṇḍapa (nam)
- Thối: pūti (tt) - Trần đầy: paripuṇṇa
- Thối: vāyati (nữ) - Tránh né: vajjeti (đt), parivajjeti (đt), nivāretum (vbt), viramati (đt)
- Thông báo : āroceti (đt), ārocita (qkpt), ārocetabba (knpt), nivedeti (đt) - Trần trụi: nagga (đt)
- Thông điệp: sāsana (trung) - Trâu đực: mahisa (nam)
- Thông thạo: kasalla (trung) - Trâu mao: camarī (nam)
- Thợ diệt: tantavāya (nam) - Trâu không: tambūla (trung)
- Thợ gốm: kumbhakāra (nam) - Trẻ: dahara (tt)
- Thợ mộc: rathakāra; vaḍḍhakī (nam) - Trẻ hơn: kaṇiṭṭha (tt)
- Thợ săn: luddaka (nam) - Trẻ nhỏ: thanapa (nam)
- Thợ vàng: suvaṇṇakāra (nam) - Treo vào: āvuṇāti (đt)
- Thời gian: samaya; kāla (nam) - Trên đầu: upari (bbt)
- Thời gian trị vì: rajjakāla (nam) - Tri thức: vijānana (trung)
- Thủ hận: vera (trung) - Trí: ñāṇa (trung)
- Thuỷ thủ: nāvika (nam) - Trí thông minh: abhiññā (nữ)
- Thuốc độc: visa (trung) - Trị vì: rajjam (karoti)
- Thuốc giải: phāṇita (trung) - Triền cái: nivaraṇa (trung)
- Thuốc men: bhesajja (trung) - Triệu phú: seṭṭhī (nam)
- Thuốc loại này: evarūpa (tt) - Triệu vời (mời): pakkosati (đt)
- Thuốc về ý: mānasika - Trong làng: antogāma (nam)
- Thuốc về lời nói: vācasika (tt) - Trong mọi lễ: ekaṃseva (trt)
- Thuốc về mùa hè: gimhika (tt) - Trộm lấy: avaharati (đt)
- Thuốc về tâm: mānasika - Trốn: palāyati (đt)
- Thuốc về thành phố: nāgarika (tt) - Trộn với bơ: ghātika (tt)
- Thuốc về thành thị: nāgara, nāgarika (tt) - Trở nên: abhavi (đt)
- Thuốc về thân: kāyika (đt) - Trở nên thanh tịnh: sujjhati (đt)
- Thuốc về thế gian: lokiya; lokika (tt) - Trở thành: bhavana (dđt)
- Thuốc về thời: dubba (tt) - Trở về: paṭinivattati, paccāgacchati (đt)
- Thuốc về xứ Tích Lan: sāhala (tt) - (Vị) trời : deva (nam)
- Thuốc về Tamil (phía nam Ấn Độ) : damiḷa (tt) - (Bầu) trời: abbha (trung)
- Thư tín: sāsana; lekhaṇa (trung) - Trú xứ: nivesana (trung), upassaya (nam)
- Thư viện: potthakālaya (nam) - Trục xe: nābhi (nữ)
- Thứ: vikati (nữ) - Trung gian: majjha (nam)
- Thứ tự: anukkama (nam), ānupubbī (nữ), kama (nam) - Trút bỏ: vijahitvā (bbqk)
- (Sự) thừa hưởng : dāyāda (nam) - Trước hết: sabbapaṭhanam (trt)
- Thức dậy: pabodheti (đt) - Trước kia: pubbe (bbt), purā (bbt)
- Thức tri: vijānana (trung) - Trước mắt : sakkhī (bbt), paccakkham (trt)
- Thức uống: peyya; pānaka (trung) - Trước ngo: pubbaṇha (nam)
- Thường: abhinham (trt) - Trước tiên: seṭṭha; uttama; vara (tt), puretaram (trt)
- Thường thức: abhiramati (đt), abhiramanta (htpt), abhirati (nữ) - Trường học: satthasālā (nữ)
- Tra tấn: upaparikkhanta (htpt) - Trường ký: pallaṅka (nam)
- Trả lời: paccassosi (đt), paṭivacanam deti (đt), paṭivacana (trung) - Trường lão tỳ kheo: thera (nam)
- (Con) trai nhỏ: dāraka (nam) - Uẩn (năm uẩn): khandha (nam)
- Trái xoài: amba (nam) - Uống: pivati (đt), pīta (qkpt) pātum (vbt)
- Ước vọng: abhināhāra (nam), patthanā (nữ)
- Uống thuận: lamanuñño bhavati



- Va chạm: paṭihata (qkpt)
- Vải áo quần: dussa (trung), sātaka (nam), vāsa (nam; trung)
- (Tiếng) vang dội: kūjita (qkpt)
- Vàng bạc: kanaka; suvaṇṇa (trung)
- Vào: pavitṭha (qkpt), pavisīyati (đt, thụ động), pavissa, pavisiya (bbqk)
- Văn chương: ganthāvali (nữ)
- Vân vân: ādi (trung)
- Vân điệu: chonda (nam, trung)
- Vây quanh: parivāreti (đt), parivuta (qkpt)
- (Sự) vầy: vyathita (qkpt)
- Về mọi mặt: sabbaso; sabbathā (trt)
- Về mùa thu: sārādika (tt), sārada (tt)
- Về sau: pacchā (trt)
- Vì: nissāya; paṭicca (bbt)
- Vì, cho: atthāya (chỉ định cách số ít của attha)
- (Sự) vĩ đại: setṭhatā (nữ)
- Vị (lưỡi, nếm): rasa (nam)
- Vị chủ tể: nātha (nam)
- Vị giác: assāda (nam)
- Vị lai: anāgata (nam)
- Vị trí: saṇṭhāna (trung), ṭhāna (trung)
- Vị trời: sura; deva (nam)
- Việc thiện: kusalakamma (trung)
- Vĩnh viễn: accanta (tt)
- Voi: kuṇjara (nam)
- Vô cầu: vātamala (tt) viraja (tt)
- Vô dục: viraja (tt)
- Vô lượng: appameyya (knpt)
- Vô số: asaṅkkeyya (tt)
- Vô thường: anicca (tt)
- Vô thượng giác : sabbaññutaṇāṇa (trung)
- Vô tay: appoṭhenta (htpt)
- Vợ: dāra (nam)
- Vu không: abbhācikkhana (trung)
- Vũ điệu: macca (trung)
- Vua: rāja (nam)
- Vua chuyển luân: gakkavattī (nam)
- Vua thù địch: paṭirāja (nam)
- Vui mừng: abhinandana; nandana (đdt), tuṭṭha (qkpt), pasanna (qkpt)
- Vùng: padesa (nam)
- Vùng lân cận: sāmanta; āsannaṭṭhāna (trung)
- Vùng ngoại ô: upanagara (trung)
- Vườn: uyyāna (nam)
- Vườn chơi: ārāma (nam), uyyāna (trung)
- Vườn nai: migadāya (nam)
- Vương giả: rājakīya maṅgala (tt)
- Vương miện: makuṭa (trung)
- Vương quốc: rajja (trung)
- Vượt qua: atikkamati (đt), atikkhanta (qkpt)
- Xa cừ: veḷuriya (trung)
- Xa hơn: uttarim (đt)
- Xa xôi: paccantima (tt)
- Xả lợi: dhātu (nữ)
- Xấu: virūpa, dubbaṇṇa (tt), asundara (tt)
- Xấu xa: duṭṭha (qkpt)
- Xe: vāhana (trung), yāna (trung), yogga (trung)
- Xét hỏi: uparikkhanta (htpt)
- Xét kỹ: sallakkheti (đt)
- Xót thương: kārunika (tt)
- Xuất gia: pabbajati (đt)
- Xứ (phạm vi giác quan): āyatana (trung)
- Xứ sở: janapada (nam), raṭṭha (trung)
- Xưa cũ: sanantana; purātana (tt)
- Xứng đáng: araha (tt)
- Y tu sĩ: cīvara (trung)

## HẾT TẬP 2

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

*Giáo trình*

PĀḲI

**Tập 3**

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2556

DL:2013



## CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VÀ CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

Những quy luật tổng quát về những biến cách và các cách chia động từ đã được đề cập ở quyển I và II. Ở đây một số biến cách và cách chia động từ đặc biệt sẽ được giải thích.

Những danh từ nam tánh kết thúc bằng chữ ā rất ít, chỉ có hai danh từ được tìm thấy là sā (con chó) và mā (mặt trăng).

### (1) BIẾN CÁCH CỦA SĀ (con chó) (skt s'van)

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	sā	sā, sāno
2. Đối cách	sānaṃ	sāne
3. Sở dụng cách	sāna	sānebhi, sānehi
4. Xuất xứ cách	sāna	sānebhi, sānehi
5. Chỉ định cách	sāssa	sānaṃ
6. Sở thuộc cách	sāssa	sānaṃ
7. Định sở cách	sāne	sānesu
8. Hộ cách	sā	sā, sāno

Chủ cách số ít của mā (mặt trăng) được tìm thấy trong hợp thể can-dimā, puṇṇamā, ..... Ngoài ra rất ít gặp những hình thức khác của danh từ này.

(2) Một vài danh từ nam tánh như pitu, rāja, có chủ cách số ít của chúng kết thúc bằng ā. Hình thức tương đương ở *Sanskrit* kết thúc bằng r hay n, nhưng các nhà văn phạm Pāṭi cho rằng chúng kết thúc bằng u hay a.

Nhóm danh từ này gồm những tiếng sau đây:

- A. Atta, rāja, brahma, puma, yuva, addha và muddha (với một chữ n sau cùng ở tiếng Sanskrit) và sakha (skr. là sakhi).
- B. Satthu, pitu, nattu, bhātu, bhattu, kattu, netu, sotu, jetu, và nhiều tiếng khác kết thúc bằng tu (ở Skr. kết thúc bằng r)

**(3) BIẾN CÁCH CỦA PUMA (con đực)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	pumā, pumo	pumāno, pumā
2. Đối cách	pumānaṃ, pumaṃ	pumāne
3. Sở dụng cách	pumānā, pumunā, pumena	pumānebhi, pumānehi
4. Chỉ định cách	pumuno, pumassa	pumānaṃ
5. Xuất xứ cách	pumānā, pumunā	pumānebhi, pumānehi
6. Sở thuộc cách	pumuno, pumassa	pumānaṃ
7. Định sở cách	pumāne, pume	pumānesu, pumāsu
8. Hô cách	puma, pumaṃ	pumāno

**(4) BIẾN CÁCH CỦA BRAHMA (Phạm Thiên)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	Brahmā	Brahmā, Brahmāno
2. Đối cách	Brahmānaṃ, Brahmaṃ	Brahmāno
3. Sở dụng cách	Brahmunā, Brahmuno	Bahmebhi, Brahmehi, Brahmūbhi, Brahmūhi.
4. Chỉ định cách	Brahmassa,	Brahmānaṃ, Brahmūnaṃ
5. Xuất xứ cách	Brahmunā, Brahmuno	Bahmebhi, Brahmehi, Brahmūbhi, Brahmūhi.
6. Sở thuộc cách	Brahmassa,	Brahmānaṃ, Brahmūnaṃ
7. Định sở cách	Brahmani	Brahmesu
8. Hô cách	Barhma, Brahme	Brahmāno

**(5) BIẾN CÁCH CỦA YUVA (Thanh niên)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	yuvā	yuvā, yuvāno
2. Đối cách	yuvānaṃ, yuvaṃ	yuvāne, yuve
3. Sở dụng cách	yuvānā, yuvānena, yuvena	yuvānebhi, yuvānehi, yuvebhi, yuvehi
4. Chỉ định cách	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ
5. Xuất xứ cách	yuvānā, yuvānamhā, yuvānasmā	yuvānebhi, yuvānehi, yuvebhi, yuvehi
6. Sở thuộc cách	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ
7. Định sở cách	yuve, yuvamhi, yuvasmiṃ, yuvāne, yuvānamhi, yuvānasmim	yuvānesu, yuvāsu, yuvesu
8. Hô cách	yuva, yuvāna	yuvāno



**(6) BIẾN CÁCH CỦA SAKHA (Bạn)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	sakhā	sakhā, sakhino, sakhāno, sakhāyo, sakhāro
2. Đối cách	sakhaṃ, sakhānaṃ, sakhānaṃ	sakhino, sakhāno, sakhāyo
3. Sở dụng cách	sakhinā	sakhārehi, sakhehi, sakhebhi
4. Chỉ định cách	sakhino, sakhissa	sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ
5. Xuất xứ cách	sakhinā, sakhimhā, sakhismā, sakhamhā, sakhasmā, sakhāramhā	sakhārehi, sakhehi, sakhebhi
6. Sở thuộc cách	sakhino, sakhissa	sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ
7. Định sở cách	sakhe, sakhimhi, sakhismiṃ	sakhesu, sakhāresu, sakhisu
8. Hô cách	sakha, sakhā, sakhi, sakhe	sakhino, sakhāyo, sakhāro

**(7) BIẾN CÁCH CỦA ADDHA (Thời gian, con đường)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	addhā	addhā, addhāno
2. Đối cách	addhānaṃ	addhāne
3. Sở dụng cách	addhunā, addhānena	addhānebhi, addhānehi
4. Chỉ định cách	addhuno	addhānaṃ
5. Xuất xứ cách	addhunā, addhānena	addhānebhi, addhānehi
6. Sở thuộc cách	addhani, addhāne	addhānesu
7. Định sở cách	addhuno	addhānaṃ
8. Hô cách	addha	addhā, addhāno

**(8) BIẾN CÁCH CỦA MUDDHA (đỉnh, đầu)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	muddhā	muddhā, muddhāno
2. Đối cách	muddhaṃ	muddhe, muddhāne
3. Sở dụng cách	muddhānā, muddhanā	muddhebhi, muddhehi
4. Chỉ định cách	muddhassa	muddhānaṃ
5. Xuất xứ cách	muddhā, muddhānā	muddhebhi, muddhehi
6. Sở thuộc cách	muddhassa	muddhānaṃ
7. Định sở cách	muddhani	muddhānesu
8. Hô cách	muddha	muddhā, muddhāno

**(9) CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ KARA (làm)**

(Động từ tương là O) năng động thể

**THÌ HIỆN TẠI  
TIỀN HÀNH CÁCH***Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karoti, kubbati	karonti, kubbanti
Ngôi 2	karosi, kubbasi	karotha, kubbatha
Ngôi 1	karomi, kubbāmi	karoma, kubbāma

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kurute, kubbate	kubbante
Ngôi 2	kuruse, kubbase	kuruvhe, kubbavhe
Ngôi 1	kare, kubbe	kurumhe, kubbamhe

**MỆNH LỆNH CÁCH***Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karotu, kubbatu	karontu, kubbantu
Ngôi 2	karohi, kubbāhi	karotha, kubbatha
Ngôi 1	karomi, kubbāmi	karoma, kubbāma

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kurutaṃ, kubbataṃ	kubbantaṃ
Ngôi 2	karossu, kurussu, kubbassu	kuruvho, kubbavho
Ngôi 1	kare, kubbe	karomase, kubbāmase

**KHẢ NĂNG CÁCH***Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kare, kareyya, kayirā, kubbe, kubbeyya	kareyyuṃ kubbeyyuṃ, kayiruṃ
Ngôi 2	kareyyāsi, kubbeyyāsi	kareyyātha, kubbeyyātha
Ngôi 1	kareyyāmi, kubbeyyāmi	kareyyāma, kubbeyyāma



*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kayirātha, kubbetha	kubberaṃ
Ngôi 2	kubbetho	kubbeyyavho
Ngôi 1	kare, kareyyaṃ, kubbeyyaṃ	kareyyāṃhe, kubbeyyāṃhe

**THÌ QUÁ KHỨ****HIỆN KHỨ CÁCH***Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akari, kari, akarī, karī, akāsi	akarimsu, karimsu, akāsuṃ, akāsu
Ngôi 2	akaro, akari, kari	akarittha, akasittha
Ngôi 1	akarim, karim	akarimha, karimha, akarimhā, karimhā

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarā, akarittha, karittha	akarū
Ngôi 2	akarise	akarivhaṃ
Ngôi 1	akara	karimhe

**QUÁ KHỨ CÁCH***Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarā, akā	akarū
Ngôi 2	akaro	akarattha, akattha, akarotha
Ngôi 1	akaraṃ, akaṃ	akaramhā, akamhā

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akattha	akatthum
Ngôi 2	akuruse	akaravhaṃ
Ngôi 1	akarim	akaramhase

## THÌ VỊ LAI

### TƯƠNG LAI CÁCH

#### Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karissati, kāhati, kāhiti	karissanti, kāhanti, kāhinti
Ngôi 2	karissasi, kāhasi, kāhisi	kārisstha, kāhatha
Ngôi 1	karissam, kassam, kāhāmi	karissāma, kassāma, kāhāma

#### Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karissate, kāhate	karissante, kāhante
Ngôi 2	karissase, kāhase	karissavhe, kāhavho
Ngôi 1	karisse, kāhe	karissāmhe, kāhamhe

### ĐIỀU KIỆN CÁCH

#### Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarissā, akarissa	akarissamsu
Ngôi 2	akarisse	akarissatha
Ngôi 1	akarissam	akarissamhā

#### Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarissatha	akarissimsu
Ngôi 2	akarissase	akarissavhe
Ngôi 1	akarissam	akarissāmhase

## TỶ DỤ NHÓM 1

1. “Puññañce puriso kayirā,  
Kayirāth ‘etaṃ punappunam,  
Tamhi chandam kayirātha,  
Sukho puññassa uccayo.”. Dhp. V. 118
2. “Sā ‘ham nūna ito gantvā,  
Yoniṃ laddhāna mānusiṃ,  
Vadaññū sīlasampannā,  
Kāhāmi kusalam bahum” v. v. 51
3. “Mā ‘kāsi pāpakam kammam,



- Āvī vā yadi vā raho” Thig. V. 247
4. “Kāhinti khu taṃ kāmā,  
Chātā sunakhaṃ va caṇḍālā” Thig. 509
  5. “Gahakāraka diṭṭho’si,  
Puna gehaṃ na kāhasi”. Dh. 154
  6. “Yādisaṃ kurute mittāṃ, yāsisañ c’upasevati, sa ve tādisako hoti; saha-  
vāso hi tādiso”
  7. “Duddadaṃ dadamānānaṃ dukkaraṃ kamma kubbatāṃ asanto  
nānukubbanti; sataṃ dhammo durannayo” S.i. 19
  8. “Sabbhi – r – eva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ”. 17
  9. “Dhātū āvenikā natthi, sarīraṃ ekapiṇḍitaṃ; imamhi Buddhathūpaṃhi  
kassāma kañcukaṃ mayaṃ” Apa. 71
  10. “Seyyathā pi bhikkhave sā gaddulabaddho daḥhe vā thambhe vā upani-  
baddho taṃ eva khīlaṃ vā thambhaṃ vā anuparidhāvati, anuparivattati.
  11. “Dīdhassa addhuno accayena tassa mahānirayassa puratthimaṃ dvāraṃ  
avāpurīyati” D.iii, 184
  12. “Atha kho Bhagavā tassa brahmuno upari vehāsaṃ pallaṅkena nisīdi  
tejodhātum samapajjitvā” S.i, 144
  13. “Atha kho āyasmā Mahā-Moggallāno taṃ brahmānaṃ gāthāya ajjha-  
bhāsi”
  14. “Addasā kho so brahmā te brahmāno dūrato va āgacchante” S. i, 147
  15. “Sataṃ sahaṣṣānaṃ nirabbudānaṃ āyumaṃ pajānāmi tav ‘āhaṃ, brahme”
  16. “Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito yathā pi passe janataṃ samantato”  
D. ii, 39, v. m. 5
  17. “Tvaṃ yuvā, balasampanno; kiṃ tayā bhatim katvā pi yathābalaṃ  
dānaṃ dātum na vaṭṭatī ti?” Dh. A. ii, 129
  18. “Saṃvāseṇa kho, mahārāja, sīlaṃ veditabbaṃ tañ ca kho dīghena  
addhunā, na ittaraṃ” S.i, 78
  19. “Sace na vyākarissasi, ..... etth’ eva te sattadhā muddhā phalissati”
  20. “Yathā, balākayonimhi na vijjati pumā sadā, Meghesu gajjamānesu  
gabbaṃ gaṇhanti tā sadā”. Āpa.42
  21. “Tadahu pabba jito santo jātiyā sattavassiko, so pi maṃ anusāseyya,  
sampaṭicchāmi, muddhanā” sārīputto thero.
  22. “Tattha natthi hantā vā ghātetā vā sotā vā sāveta vā viññātā vā viññāpetā  
vā”. D.i. 56

## CHÚ GIẢI NHÓM 1

1. a. Kayirā vā kayirātha là ngôi thứ 3 số ít của khả năng cách, Kayirā ở thể Parassapada và Kayirātha ở thể Attanopada.  
b. Dịch: “Nếu con người làm công đức, hãy làm như vậy nhiều lần. Hãy làm cho ý dục hướng về đó, (và) sự tích lũy công đức là an lạc”
2. a. Mānusiṃ yonum laddhāna: “sau khi được thân người” nghĩa là

được sinh làm người.

b. Vakaññū: biết được cảm thông những lời cầu xin của kẻ khác, có tâm quảng đại.

3. a. Mā kāsi (mā + akāsi: không) là thì qua khứ được dùng trong nghĩa hiện tại, thường gặp khi có phân từ chỉ sự cấm đoán mā (dừng)

b. Āvī vā yadi vā raho: một cách công khai hay bí mật.

4. a. Kāhinti: karissanti. Khu: kho

b. Các dục sẽ tác động trên nó giống như những kẻ hạ liệt đói ăn sẽ tác động đối với một con chó chúng thường (ăn thịt chó).

6. a. Mittam kurute: làm bạn

b. Upasevati: kết giao

7. Dầu cho những người thiện cho những vật khó cho, làm những việc khó làm, kẻ ác không theo chúng. Con đường đưa đến thiện khó theo.

8. Sabbhi: là sở dụng cách số nhiều của Santa (Người có đức, người tốt). Dịch: “Hãy chỉ làm bạn với những người thiện mà thôi. Với người thiện, người hãy giao du.

9. a. Āvenikā, tách rời

b. Ekapiṇḍitam: làm thành một khối, một vát, một nắm.

10. “Này các tỳ kheo, như một con chó bị sợi dây buộc vào một cái cọc chắc chắn hay một cái cột, thì (nó) cứ chạy quanh, xoay quanh cái cọc ấy, cái cột ấy.

11. Avāpurīyati: được mở ra

12. a. Vehāsam: trên trời. ở đây đối cách được dùng trong nghĩa định sở cách.

b. Tejodhātum samāpajjitvā: sau khi nhập vào hỏa giới (làm cho thân thể sáng lên và tuôn phát hào quang)

13. Gāthāya ajjhabhāsi: nói bằng bài kệ

15. “Này bà la môn, ta biết tuổi của ngươi là một trăm ngàn nirabbuda năm” (nirabbuda là một con số khổng lồ gồm 63 số không đứng sau)

16. “Như người đứng trên một tảng đá trên đỉnh núi có thể nhìn thấy người ở dưới xa”

17. Yathābalam...vattati? Có phải không nên bỏ thí tùy lực mình không.

18. a. Na ittaram: không phải trong một thời gian ngắn hơn

b. Dịch: “Tâu đại vương, có thể biết giới hạnh (của một người) bằng cách sống chung (với họ), và điều ấy cũng phải trong một thời gian dài, không phải ngắn.”

19. Sace na vyākarissasi: nếu ngươi không trả lời.

20. a. Balākā: là một loài ngỗng trời.

b. Gabbham gaṇhati: có thai

21. a. Tadahū: vào cùng một ngày ấy. Aha thuộc trung tánh, định sở cách. Số ít của nó là *tadahe*. Ở đây nguyên âm cuối đổi thành u, được dùng làm bất biến từ. Skt. Tad + Ahastadaho) tadahu.



- b. Jāṭiyā sattavassiko: bảy tuổi, từ khi sanh  
 c. Sampaticchāmi muddhanā: tôi sẽ nhận lời (lời khuyên) với đầu tôi (cung kính cúi đầu mà nhận).  
 22. Tại đây không có người giết hay người sai giết, không có người nghe hay người nói, không có người biết hay người làm cho biết.

- (10) **Biến cách của atta và rāja được nói ở đoạn 26, 27 quyển II. Khi rāja là từ cuối của một danh từ ghép như mahārāja, nó theo cách thông thường của những danh từ nam tánh kết thúc bằng a, ngoài ra còn theo biến cách đặc biệt của riêng nó:**

Chủ cách số ít: ahārājō hay mahārājā

Số nhiều: mahārājā hay mahārājāno ..... (như Purisa và rāja)

- (11) **Biến cách của SANTA (người có đức hạnh)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	saṃ, santo	santo, santā
2. Đối cách	saṃ, santam	sante
3. Sở dụng cách	satā, santena	santehi, sabbhi
4. Chỉ định cách	sato, santassa	sataṃ, santānaṃ, satānaṃ
5. Xuất xứ cách	satā, santamhā, santasmā, santā	santehi, sabbhi
6. Sở thuộc cách	sato, santassa	sataṃ, santānaṃ, satānaṃ
7. Định sở cách	sante, santamhi, santasmim	santesu
8. Hô cách	santa	santo, santā

Còn có một tính từ Santa (hiện hữu) không có những hình thức San và sabbhi mà có hình thức sati ở định sở cách số ít và được biến các như chữ Gacchanta.

- (12) **Những hình thức San, sāni, sena, samhi .... Không nên lẫn lộn với những hình thức của santa. Chúng phát xuất từ sa (của riêng) và danh từ trung tánh (sa: sở hữu của một người).**

- (13) **BIẾN CÁCH CỦA BHAVANTA (người đáng kính)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	bhavaṃ, bho	bhavanto, bhonto, bhavantā
2. Đối cách	bhavantam	bhavante
3. Sở dụng cách	bhavatā, bhotā, bhavantena	bhavantehi, bhavantebhi
4. Chỉ định cách	bhavato, bhoto, bhavantassa	bhavataṃ, bhavantānaṃ
5. Xuất xứ cách	bhavatā, bhotā	bhavantehi, bhavantebhi
6. Sở thuộc cách	bhavatā, bhotā, bhavantena	bhavantehi, bhavantebhi
7. Định sở cách	bhavati, bhavante,	bhavantesu

	bhavantamhi, bhavantasmim.	
8. Hô cách	bho, bhante	bhonto, bhavanto

Nữ tánh của danh từ này là bhavantī và bhotī, biến cách như chữ kumārī.

**CHÚ Ý:** (a) có một tiếng bất biến từ bho dùng ở cả hai số về hô cách. Bhante đôi khi cũng được kể như một tiếng hô cách bất biến.

(b) Bhaddante có cùng một nghĩa như bhante. Có thuyết cho rằng nó khởi thủy là một tiếng phối hợp của hai tiếng Bhaddam + te (kính chào ngài) và về sau được kết hợp thành một tiếng dùng để xưng hô đối với những người bề trên khả kính. Nhưng còn có danh từ bhadanta (đại đức, trưởng lão) từ đây chữ bhaddante có lẽ đã được hình thành.

**(14) Ba danh từ mātugāma, oraddha và dāra đều có nam tánh nhưng ý nghĩa thuộc nữ tánh.**

Mātugāma: đàn bà, phụ nữ. Orodha: một người cung nữ hay đoàn nội cung. Dāra: người vợ.

Tất cả những danh từ này được biến cách như chữ purisa.

**CHÚ Ý:** những tính từ liên hệ đến mātugāma đôi khi được thấy ở vào nữ tánh, ví dụ:

“Sallape asihatthena, pisācena pi sallape  
Na t’eva eko ekāya mātugāmena sallape” A.iii. 69

(Nói chuyện với nữ nhân, như nói chuyện với người cầm kiếm; nói chuyện như với ác quỷ. Chớ ngồi một mình nói chuyện với nữ nhân)

**(15) CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ HỮ (là)**

Đây là hình thức giản lược của ngữ căn bhū. Nó có động từ cơ bản là ho. ở thì hiện tại và mệnh lệnh cách, cách chia không có gì đặc biệt.

Hiện tại: hoti, honti, hosi, hotha, homi, homa.

Mệnh lệnh cách: hotu, hontu, hohi, hotha, homi, homa.

*KHẢ NĂNG CÁCH*



*Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	huveyya, heyya	huveyyumaṃ, heyyumaṃ
Ngôi 2	hveyyāsi, heyyāsi	huveyyātha, heyyātha
Ngôi 1	huveyyaami, heyyāmi	huveyyāma, heyyāma

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	huvetha, hetha	huveraṃ, heramaṃ
Ngôi 2	huvetho, hetho	huveyyavho, heyyavho
Ngôi 1	huveyyamaṃ, hvamaṃ	huveyyāmhē, heyyāmhē

*QUÁ KHỨ**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahosi, ahū	ahesumaṃ, ahumaṃ
Ngôi 2	ahuo, ahosi	ahuvattha ahosittha
Ngôi 1	ahosiṃ, ahumaṃ, ahuvāsiṃ	ahumhā, ahosiṃhā

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvā	ahuvū
Ngôi 2	ahuvase	ahuvivhamaṃ
Ngôi 1	ahuva, ahu	ahuvimhe

*HIỆN TẠI**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvā	ahuvā
Ngôi 2	ahuvo	ahuvattha
Ngôi 1	ahuvamaṃ	ahuvanhā

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvattha	ahuvatthumaṃ
Ngôi 2	ahuvase	ahuvavhamaṃ
Ngôi 1	ahuvim	ahuvamhase

## VỊ LAI

*Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	hessati, hehiti, hehissati, hohissati	hessanti, hehinti, hehissanti, hohinti
Ngôi 2	hessasi, hehisi, hehissasi, hohissasi	hessatha, hehitha, hehissatha, hohissatha
Ngôi 1	hessāmi, hehāmi, hehissāmi, hohissāmi	hessāma, hehāma, hehissāma, hohissāma.

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	hessate, hehissate, hohissate	hessante, hehissante, hohissante
Ngôi 2	hessase, hehissase, hohissase	hessavhe, hehissavhe, hohissavhe
Ngôi 1	hessaṃ, hehissaṃ, hohissaṃ	hessāṃhe, hehissāṃho, hohissāṃhe

## ĐIỀU KIỆN CÁCH

*Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvissā	ahuvissaṃsu
Ngôi 2	ahuvisse	ahuvissatha
Ngôi 1	ahuvissaṃ	huvissamhā

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvissatha	ahuvissim̐su
Ngôi 2	ahuvissase	ahuvissavhe
Ngôi 1	ahuvissaṃ	ahuvissāmhase

## TỶ DỤ NHÓM 2

1. “Mātugāmesu pana vigatacchandatāy tassā sālāya mātugāmānaṃ pat-tim̐nādaṃsu” Dh. A.i, 269
2. “Saṅgharakkhita, mātugāmassa pahāraṃ dātuṃ nāsakkhi; ettha mahalla-kattherassa lo doso ti?” Dh. A.i, 303



3. “Tasmā satañca asatañca  
Nānā hoti ito gati:  
Asanto nirayaṃ yanti  
Santo sagga-parāyaṇā” S.i, 19
4. “Tīhi kho, anuruddha, dhammehi samannāgato mātugāmo kāyassabhedā,  
paraṃ maraṇā, apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjati” A.i, 281.
5. “Tena kho pana samayena rājā udeno uyyāne paricāreti saddhiṃ orodhena;  
assosi kho rañño udenassa orodho: amhākaṃ kira ācariyo ayyo ānando  
uyyānassa avidūre aññatarasmiṃ rukkhamaḷe nisinno ti.” V. ii, 290
6. “Sehi dāreh” asantuttho vesiyāsu padissati;  
Dissati paradāresu; taṃ parābhavato mukhaṃ” S.N.V. 108
7. “No kho pana mayaṃ passāma bhoto Gotamassa yugaṃ vā nangalaṃ vā  
phālaṃ vā pājanaṃ vā; atha ca pana bhavaṃ Gotamo evaṃ āha” S. i. 172.
8. “Seyyathā pi bho Gotama, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vi-  
vareyya .... evaṃ eva bhotā Gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito”  
D. I, 110
9. “Bhoti, sace vejjāṃ ānessāmi, bhattavetanam. dātappaṃ bhavissati.” Dh. A.  
I, 25.
10. “Ye nāgarāje sahasā haranti  
Dibbā diḍḍhā pakkhi visuddha – cakkhū” D. ii, 258.
11. “Cattāro te mahārājā samantā caturro disā  
Daddallamānā aṭṭhaṃsu vane kāpilavatthave” D. ii, 258.
12. “Vuṭṭhamhi deve caturangule tiṇe  
Sampupphite meghanibhamhi kānane  
Nagantare viṭapisamo sayissaṃ  
Tam me mudū hehiti tūlasannibham” Theg. V. 1137
13. “Kadā ahaṃ dubbacanena vutto  
Tato - nimittaṃ vimano na hessaṃ?”. Theg. V. 1100
14. “Disvā samudayaṃ vibhavaṃ ca sambhavaṃ  
Dāyādako hehisi aggavādino”. Theg. V. 1142
15. “Pucchatha, bhikkhave, mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha na mayaṃ  
sakkhimha bhagavantaṃ paṭipucchitun ti”. D. ii, 155
16. “Ahuvā me sagāmeyyo  
Ahuvā me pure sakhā”. S. i, 36
17. “Ahaṃ, bhaddante, ahuvāsiṃ pubbe<sup>45</sup>  
Sumedhanāmassa jīnassa sāvako”. V. V. p. 73
18. “Pabbajja vā hehiti, maraṇaṃ vā, na c’eva vāreyyaṃ”. Theg.v.465
19. “Katapuñño si tvaṃ, ānanda, padhānaṃ anu yuñja, khippaṃ hohisi anāsa-  
vo” D. ii, 144

<sup>45</sup> P. T. S. So ‘haṃ pi bhante ahuvāsi pubbe

20. Upako ājīvako huveyya p'āvuso ti vatvā sisam okampetvā ummaggaṃ ga-hetvā pakkāmi". V. m. 8.
21. "Sāmikā yattha yatth' eva sāni passeyyum, tattha tatth' eva sāni hareyyum". M. i, 366.
22. "Sehi kammehi dummedho Aggidaḍḍo 'va tappati". Dhp. 136

## CHÚ GIẢI NHÓM 2

1. (a) Vugataccgabdatāta: bởi vì chúng không ưa (phụ nữ)  
(b) Patti: một phần công đức
3. Dịch: Bởi thế, sự ra đi từ cuộc đời này sự tái sinh là không giống nhau đối với người thiện và bất thiện: người bất thiện đến địa ngục, còn kẻ thiện lên thiên đàng.
4. Dịch: Đây Anuruddha, người đàn bà, thành tựu ba pháp, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục.
5. (a) Tena samayena: lúc bấy giờ (sở dụng cách được dùng thay vì định sở cách)  
(b) Orodha: đoàn hậu cung (danh từ tổng hợp)  
(c) Paricāreti: làm thỏa mãn các dục vọng của căn hay được hầu hạ.
6. Không hài lòng với những người vợ của mình, được thấy ở giữa những kỹ nữ và vợ người khác, điều ấy là nguyên nhân của sa đọa.
7. (a) Yuga: cái ách  
(b): Pājana: cái gây thúc ngựa
8. Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì đã bị quăng ngã, phơi bày những gì bị che kín .... Cũng vậy pháp đã được tôn giả *Gotama* nói lên cho con bằng nhiều phương tiện.
10. Dija: được sinh hai lần, nghĩa là con chim (dưới hình thức cái trứng rồi chim non). Một người Bà la môn cũng được gọi là sinh hai lần, vì sự nhập đạo của vị ấy được xem như lần sinh thứ hai.
11. Bốn vị đại vương đứng bốn hướng trong rừng *Kapilavatthu*, tỏa ra những quang sắc rực rỡ.
12. Khi trời mưa xong, khi cỏ cao bốn ngón tay, trong khu rừng như đám mây nở rộ những bông hoa, tôi sẽ nằm (trên cỏ như một thân cây giữa khe núi và cỏ đối với tôi mềm như là bông vải).
13. (a) Toto - nimittam, vì có ấy  
(b) Vimana: bắt mẫn
14. Sau khi thấy được sự tập khởi và đoạn diệt của những gì hiện hữu, người sẽ thừa tự của bậc vô thượng đạo sư.
15. Mā pacchā vippati sārino ahuvattha: chớ có hận về sau
16. Sagāmeyya: thuộc cùng một khu làng.
17. Ahuvāsī: Aho-sim (tôi là) quá khứ



18. Tôi sẽ xuất gia hoặc chết, chứ không kết hôn.
19. Nay A Nan, người là kẻ đã làm nhiều công đức, hãy tỉnh cần nỗ lực, người sẽ đoạn tận lậu hoặc.
20. *Upaka* người du sĩ khổ hạnh sau khi lắc đầu nói “Có lẽ, thứ hiền giả đã bỏ đi, theo một con đường khác.
21. *Sāni*: những đồ vật của mình.
22. Kẻ ngu bị đốt cháy bởi những nghiệp của chính mình cũng như bị lửa đốt.

### ***NHỮNG HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VÀI DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ***

- (16) *Arahanta* (bậc A La Hán), *mahanta* (lớn lao) và *brahanta* (to lớn) được biến cách như hiện tại phân từ *gacchanta*, nhưng ở chủ cách số ít chúng có thêm hình thức *arahā*, *mahā* và *brahā*.
- (17) *Jantu* (một sinh vật) có biến cách như (*garu*), nhưng chủ cách số ít và đối cách số nhiều có thêm hai hình thức là *jantuno*, *jantavo*.
- (18) *Ādi* có biến cách như chữ *aggi*, nhưng ở định sở cách số ít có thêm hình thức *ādo*.

Nó ở về nam tánh khi có nghĩa “nguồn gốc”; “bắt đầu” khi có nghĩa là “vân vân” thì nó ở về nam tánh hay trung tánh tùy theo danh từ liên hệ.

- (19) (a) *Brahmacārī* (người độc thân) biến cách như *pakkhī*, chủ cách số nhiều của nó là *brahmacārino*; nhưng ở một vài nơi, hình thức *brahmacārayo* được tìm thấy thay vì *brahmacārino*.

(b) *Dīpi* (con báo) biến cách như *aggi*; nhưng ở vài nơi, chủ cách số nhiều của nó là *dīpino* thay vì *dīpayo*.

- (20) Những danh từ thuộc nhóm *mano* đều là nam tánh hay trung tánh, biến cách của chúng đã nói ở cuốn II đoạn 28. Một vài danh từ thuộc nhóm này có đối cách số ít kết thúc bằng *o* như *ayo*, *ceto*, *vaco*, *siro*.

(21) CHIA ĐỘNG TỪ ASA (LÀ) – NĂNG ĐỘNG THỂ  
THÌ HIỆN TẠI

*Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	atthi	santi
Ngôi 2	asi	attha
Ngôi 3	amhi, asmi	amha, asma

*MỆNH LỆNH CÁCH*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	atthu	santu
Ngôi 2	āhi	attha
Ngôi 3	amhi, asmi	amha, asma

*KHẢ NĂNG CÁCH*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	siyā, assa	siyum, assu
Ngôi 2	assa	assatha
Ngôi 3	assāmi	assāma

*THÌ QUÁ KHỨ*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	āsi	āsimsu
Ngôi 2	āsi	āsittha
Ngôi 3	āsīm	āsīmha

Thể attanopada và những cách, thì khác của động từ này không được tìm thấy.



## TỶ DỤ NHÓM 3

1. Ahaṃ hi arahā loke; ahaṃ satthā anuttaro  
Elo ‘mhi sammāsambuddho, sītibhūto ‘smi nibbuto. V. m. 8  
2. “Tath’eva isayo hiṃsaṃ saññate brahmacārayo  
Adhammacārī khattiyo so saggena virujjhati”. V. 243
3. “Pubbe dīpino elake khādanti, ahaṃ pana elake dīpino  
Anubandhitvaa muru – murū ti khādante addasaṃ”. J. I, 334 – 345
4. “So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti”. D.i, 79
5. “Bālā kumudanālehi pabbataṃ abhimanthatha;  
Giriṃ nakhena khaṇatha; ayo dantehi khādatha”. S. i, 127
6. “Pasanna – netto sumukho  
Brahā uju patāpavā  
Majjhe samaṇasanghassa  
Ādicco va virocasi”. S. N. 550
7. “Tatra ce tumhe bhikkhe ve assatha kupitā vā anattamānā tumhaṃ yev’  
assa tena antarāyo”. D.i,3
8. “Passiya varapuññ lakkhaṇaṃ  
Cakkhu āsi yathā purāṇakaṃ”. Thig. 399.
9. “Ahābandhana mutto ‘mhi  
Nihato tvaṃ asi antaka”. S.i, 105, v,n. 21.
10. “Brahma jacco pure āsiṃ  
Udicco ubhato ahu”. Theg, 889.
11. “ahaṃ tava vasānugo siyaṃ  
Yadi viharāmesse kānanantare”. Thig. 175.
12. “Siyā kho pana bhikkhave ekabhikkhussaa pi kaṅkhā vā vimati vā ...  
magge vā paṭipadāya vā”. D. ii, 115.
13. “Kalyānamitte bhajamāno.  
Api bālo pandito assa.”. Thig. 213.
14. “Aruṇakā satta janā cakkavattī mahabbalā  
Chattiṃsatimhi āsiṃsu kappamhi manujādhipā”. Apa. 116.
15. “Yo etā parivajjeti sappasa’ eva padā siro  
So ‘maṃ visattikaṃ loke sato samativattati.”. Theg. 457.
16. “Seyyathā pi, mahārāja, puriso ābādhiko assa .... So aparena samayena  
tamhā ābādhā mucceyya, ... siyā c’ assa kāye balamattā. Tassa evaṃ as-  
sa: Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahosiṃ .... Na ca me āsi kāye balamattā;  
so ‘mhi etarahi tamhā ābādhā mutto”. D. i, 72.
17. “Tesu assa sagāravo; te c’ assu sādhu pūkitā.” S.i, 178

18. “Namo te buddha vīr’ atthu,  
Vippamutto ‘si sabbadhi.” Theg, 47
19. “Sā ... tumhehi dīṭṭha – dhammassa bhāginī assan ti patthanam akāsi”
20. “Kassapassa vaco sutvā alāto etad’ abravi  
Yathā bhadanto bhaṇati mayham petam va ruccati”. J,v, i, 227
21. “So kho panāyam akkhāto vepullo pabbato mahā” S,ii, 185
22. “Evaṃ eva manussesu daharo ce pi paññavā.  
So hi tattha mahā hoti, n’ eva bālo sarīravā”. S,ii, 179.

### CHÚ GIẢI NHÓM 3

1. (a) Arahā: A La Hán, bậc Thánh, người đã hủy diệt nguyên nhân của sanh tử.  
(b) Anuttaro satthā: vô thượng đạo sư  
(c) Sītibhūto, nibbuto: mát lạnh, an tĩnh (không còn dục vọng)
2. Như vậy, người chiến sĩ Sát Đế Ly hành phi pháp làm hại những ân sĩ tự chủ và phạm hạnh, đi ngược lại cõi trời (bị loại ra khỏi thiên giới)
3. Muru – murūti: gây tiếng động tương tự âm thanh này.
4. Bằng tâm của mình, sau khi đi sâu vào tâm của những chúng sinh khác, của những người khác, vị ấy biết chúng.
5. “Này những kẻ ngu kia, các người đánh vỡ núi bằng những cọng hoa sen (súng), đào núi bằng những móng tay, nhai sắt bằng những cái răng”
6. (a) Pasanna – netto: có mắt sáng  
(b) Sumukho: có mắt đẹp  
(c) Braha, uju patāpavā: lớn, thẳng, oai vệ
7. “Ở đây, này các tỷ kheo, nếu các người phần nộ hay bất mãn, do vậy, có thể làm chướng ngại cho các người”
8. Khi thấy tướng công đức tuyệt hảo (của Thế Tôn), con mắt bà trở lại giống như trước.
9. Ta đã giải thoát một dây trói lớn, này thân chết, người đã bị đánh bại.
10. (a) Brahmajacca: thuộc giai cấp Bà La Môn  
(b) Udicca: có dòng dõi cao quý; phương bắc. Những Bà la môn ở Bắc Ấn được xem là dòng quý phái.  
(c) Ubhato: từ cả hai phía (phía bên cha và bên mẹ)
11. “Tôi sẽ sống phục tùng người  
Nếu người trú ở trong rừng”
12. Paṭipadā: hành nghiệp, sở hành, phương tiện để đạt mục đích
13. Api bālo paṇḍito assa: cả đến người ngu cũng trở thành những người có trí.



14. Chattimsatimhi: là một biến tánh. Timsa và timsā thuộc nữ tánh.
15. “Kẻ nào tránh né tất cả, như chân tránh đầu rắn, kẻ ấy với chánh niệm vượt khát ái ở đời”
16. Nay đại vương, ví như một người bị đau ốm .... Sau một thời gian thoát khỏi cơn bệnh ấy, thân thể trở nên khỏe mạnh.
17. Người ấy nghĩ như vậy: trước kia ta đã đau ốm, không còn sức lực nào trong thân ta; bây giờ ta đã thoát khỏi cơn bệnh ấy”
18. Người hãy kính trọng các vị ấy và hãy khéo cúng dường
19. Sabbadhi vippamutto asi: người đã hoàn toàn giải thoát (khỏi dây trói của dục vọng)
20. Tumhehi .... assaṃ: mong sao tôi được san sẻ hiện tại pháp lạc mà chư vị đã đạt đến.
21. Etad abravi: etaṃ abravi, đã nói điều này
22. “Cũng vậy, trong loài người, nếu một đứa trẻ mà có trí tuệ, nó quả là một đại nhân, không phải vậy, một người ngu to lớn

## **MỘT VÀI DANH TỪ NỮ TÁNH ĐẶC BIỆT**

### **(22) Biến cách của Ratti (đêm)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	ratti	rattī, rattiyo, ratyo
2. Đối cách	rattiṃ	rattī, rattiyo, ratyo
3. Sở dụng cách	rattiyā, ratyā	rattībhi, rattīhi
4. Chỉ định cách	rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
5. Xuất xứ cách	rattiyā, ratyā	rattībhi, rattīhi
6. Sở thuộc cách	rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
7. Định sở cách	rattiyā, ratyā, rattiyaṃ, ratyaṃ, rattaṃ, ratto	rattīsu
8. Hộ cách	ratti	rattī, rattiyo, ratyo

### **(23) Biến cách của Nadī (sông)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	nadī	nadī, nadiyo, najjo, najjāyo
2. Đối cách	nadiyaṃ, nadiṃ	nadī, nadiyo, najjo, najjāyo
3. Sở dụng cách	najjā, nadiyā	nadībhi, nadīhi
4. Chỉ định cách	najjā, nadiyā	nadīnaṃ
5. Xuất xứ cách	najjā, nadiyā	nadībhi, nadīhi
6. Sở thuộc cách	najjā, nadiyā	nadīnaṃ
7. Định sở cách	najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā	nadīsu
8. Hộ cách	nadī	nadī, nadiyo, najjo, najjāyo

### **(24) Biến cách của pokkharāṇī (hồ sen)**

Cách	Số ít	Số nhiều
------	-------	----------

1.Chủ cách	pokkharanī	pokkharanī, pokkharaniyo, pokkharanño
2.Đối cách	pokkharaniṃ	pokkharanī, pokkharaniyo, pokkharanño
3.Sở dụng cách	pokkharaniyā, pokkharanñā	pokkharanībhi, pokkharanīhi
4.Chỉ định cách	pokkharaniyā, pokkharanñā	pokkharaniṇaṃ
5.Xuất xứ cách	pokkharaniyā, pokkharanñā	pokkharanībhi, pokkharanīhi
6.Sở thuộc cách	pokkharaniyā, pokkharanñā	pokkharaniṇaṃ
7.Định sở cách	pokkharaniyā, pokkharaniyaṃ, pokkharanñaṃ, pokkharanñā	pokkharaniṣu
8.Hô cách	pokkharanī	pokkharanī, pokkharaniyo, pokkharanño

**(25) DANH TỪ NỮ TÍNH KẾT THÚC BẰNG Ū JAMBŪ (cây hoan tâm bụt)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	jambū	jambū, jambuyo
2.Đối cách	jambuṃ	jambū, jambuyo
3.Sở dụng cách	jambuyā	jambūbhi, jambūhi
4.Chỉ định cách	jambuyā	jambūnaṃ
5.Xuất xứ cách	jambuyā	jambūbhi, jambūhi
6.Sở thuộc cách	jambuyā	jambūnaṃ
7.Định sở cách	jambuyaṃ, jambuyā	jambūsu
8.Hô cách	jambū	jambū, jambuyo

Biến cách tương tự:

- Bhū: đất; camū: đạo quân
- Sarabhū: tên con sông sarayū; vadhū: đàn bà
- Sarabū: con thẳng lằn; vāmūrū: đàn bà có bắp vế đẹp

**(26) Cách chia động từ Vada (nói)**

(chỉ ở năng động thể)



## HIỆN TẠI

## Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vadati, vadeti, vajjati	vadanti, vadenti, vajjanti
Ngôi 2	vasasi, vadesi, vajjasi	vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1	vadāmi, vademi, vajjāmi	vadāma, vadema, vajjāma

## MỆNH LỆNH CÁCH

## Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vadatu, vadetu, vajjatu	vadantu, vadentu, vajjantu
Ngôi 2	vada, vadāhi, vadehi, vajjāhi	vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1	vadāmi, vademi, vajjāmi	vadāma, vadema, vajjāma

## KHẢ NĂNG CÁCH

## Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vade, vadeyya, vajje, vajjeyya	vadeyyum, vajjeyyum, vajjum
Ngôi 2	vadeyyāsi, vajjāsi	vadeyyātha, vajjātha
Ngôi 1	vadeyyāmi, vajjāmi	vadeyyāma, vajjāma

## QUÁ KHỨ

## Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avadi, vadi, avadittha, vadittha	āvadum, vadum, avadimsu, vadimsu
Ngôi 2	avado, vado, avadi, vadi	avadittha, vadittha
Ngôi 1	āvadim, vadim	avadimha, vadimha, avadimhā, vadimhā

Thẻ sai khiến của động từ căn này được lập với tiếp vĩ ngữ āpe, không lập với e. Nếu lập với e thì có nghĩa khác hẳn: vādeti có nghĩa “làm ngân vang một nhạc khí” còn vadāpeti nghĩa là “khiến nói, làm cho phát ngôn”

## (27) Cách chia động từ vaca (nói)

Những thể đơn giản của động từ cơ bản này ở thì hiện tại, mệnh lệnh cách và thể chọn lựa không được tìm thấy, nhưng những hình thức sai bao như vāceti, vācenti thì có thấy.

(chỉ ở năng động thể)

## THÌ QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

## Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	avaca	avacū
Ngôi 2	avaco	avacuttha
Ngôi 1	avacam	avacumhā

## Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avacuttha	avacatthum
Ngôi 2	avacase	avacavham
Ngôi 1	avaciṃ	avacāmhase

## QUÁ KHỨ

## Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avacī, avacāsi	avacum, avaciṃsu
Ngôi 2	avaco	avocuttha
Ngôi 1	avociṃ	avocumhā

## Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avoca	avocu
Ngôi 2	avacase	avocivham
Ngôi 1	avociṃ	avocimhe

## VỊ LAI

(Chữ vaca được đổi thành vakkha)

## Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vakkhati, vakkhissati	vakkhanti, vakkhissanti
Ngôi 2	vakkhasi, vakkhissasi	vakkhatha, vakkhissatha
Ngôi 1	vakkhāmi, vakkhissāmi	vakkhāma, vakkhissāma



## Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vakkhate, vakkhissate	vakkhante, vakkhissante
Ngôi 2	vakkhase, vakkhissase	vakkhavhe, vakkhissavhe
Ngôi 1	vakkhaṃ, vakkhissaṃ	vakkhāṃhe, vakkhissāṃhe

## TÝ DỤ NHÓM 4

1. “So ‘haṃ ajja kathaṃ vajjaṃ  
Ahaṃ nicco ‘mhi, sassato”. Theg. V. 1200
2. “Ehi, sārathi, gacchāhi  
Rathaṃ nīyātayāh’ imaṃ  
Ārogyaṃ brāhmaṇiṃ vajjā  
Pabbajito’ dāni brāhmaṇo”. Theg. V. 323.
3. (a) “Vandanaṃ dāni vajjāsi  
Lokaṇāthaṃ anuttaraṃ”. Thig. V. 307  
(b) “Vandanaṃ dāni te vajjaṃ  
Lokaṇāthaṃ anuttaraṃ”. Ibid.v. 308.
4. Na t’ āhaṃ sakkomi vitthārena dhammaṃ desetum; api ca te saṅkhittena  
atthaṃ vakkhāmi”. V. m. 40.
5. “Temhe hīyo amhākaṃ gehe kiñci alddhā yeva labhimhā ti avocuttha”.  
Samp.i. 37.
6. Tena samayena Buddho Bhagavā uruvelāyaṃ viharati najjā nerañjarāya  
tīre bodhirukkhamuule”. V. m. 1.
7. “Najjo yathā naragunasaṅghasevītā  
Puthū savatī upayanti sagaraṃ”. A.ii, 55
8. “Ārāmacetyā vanacetyā  
Pokkharañño sunimmitā  
Manussa – rāmaneyyassa  
Kalaṃ nāgghanti soḷasiṃ”. S.i, 233.
9. “Ekapaṇṇo ayaṃ rukkho  
Na bhūmyā caturaṅgulo”. J.i, 508.
10. “Tato ratyā vivasāne suriyuggamaṃ pati  
Indo Brahmā ca āgantvā maṃ namassimṣu pañjalī”. Theg.v. 517.
11. “Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaṃ anuruddhaṃ etad avocum”.  
D.ii,163.
12. “Upajjhāyo maṃ avacāsi

- Ito gacchāmi sīvaka”. Theg.v. 14.
13. “Papañ ca udapānañ ca ye dadanti upassayaṃ  
Tesaṃ divā ca ratto ca sadā puññaṃ pavaḍḍhati”. S.i, 33.
14. “Najjāyo supatitthāyo, soṇṇavāluka – santhatā  
Acchā savanti ambūni, muccha – gumba – nisevitā”. J.vi, 278.
15. “Evañ ca vadehi: “Sādhu kira bhavaṃ Ānando yena subhassa māṇvassa  
todeyyaputtassa nivesanaṃ, ten’ upasaṅkamatu”. D.I. 204.
16. “Atha kho so mānavako ... subhaṃ maṇavaṃ todeyyaputtam. Etad av-  
oca: avocumha kho mayaṃ bhoto vacanena taṃ ... bhavantaṃ Ānan-  
daṃ”. Ibid.i, 204.
17. “Yaṃ hi kayirā taṃ hi vace  
Yaṃ na kayirā na taṃ vade”. Theg.v. 226.
18. “Mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā; ahaṃ  
p’ āyasmante na kiñci avakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā”. Pārājika –  
pāli.
19. “Mā āyasmā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, ..... āyasmā pi bhikkhū vadetu  
sahadhammena; bhikkhū pi āyasmantaṃ vakkhanti sahadhammena”.  
Ibid.

## CHÚ GIẢI NHÓM 4

1. Bây giờ, làm sao tôi có thể nói được rằng “Tôi là trường cừ, bắt diệt”.
  2. Đến đây, hỏi người đánh xe, hãy đi đánh chiếc xe này về nhà *vajjā* hãy chúc cho người nữ Bà La Môn được sức khỏe và nói rằng nay vị Bà La môn đã xuất gia thành một Bà La môn.
  3. (a) Bây giờ, hãy bày tỏ sự tôn kính của tôi đối với đáng Thế Tôn Vô Thượng.
  4. (a) t’ āhaṃ: te + ahaṃ  
(b) Atthaṃ vakkhāmi: tôi sẽ nói mục đích.
  5. Etaṃ paṭisanthāraṃ upādaya: vì sự đả ngộ thân mật này.
  7. (a) Naragaṇa - saṅgha – sevitā: được lui tới bởi nhiều đám người.  
(b) Putthu savantī: chảy tách biệt.
- Bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh ra anh ngữ nhan đề GRADUAL SAYINGS (ii, 64) cho một nghĩa khác như sau: “Như những con sông mang từng đám đông người, chảy xuôi rộng rãi về biển”.
- Dịch giả bản trên đã dịch nara - gaṇa - saṅghasevitā là: “mang từng đám đông người”. Ở đây, tôi dịch hợp từ này thành ra: “được lui tới bởi nhiều



đám người”

8. Những công viên, rừng, hồ ao khéo xây cũng không đáng 1/16 vẻ đẹp của một con người.

Trong bản dịch anh ngữ Kindred sayings, những dòng này được dịch như sau: “Những vẻ đẹp khác nhau của công viên, rừng, hay hồ sen và đường thẳng kiêu diễm.

Dành cho sự thưởng ngoạn của con người đều không đáng giá. Trong bản dịch trên, manussa - rāmaṇeyyaassa được dịch là “dành cho sự thưởng ngoạn của người”. Nhưng như vậy, thì không phù hợp với giải thích trong bản luận số là manussa – rama – nīya – bhāvassa. G.s.i, 351.

10. (a) Ratyā vivasāne: vào cuối đêm  
(b) suriyu .... Pati: khi mặt trời mọc. phân từ bất biến pati đòi hỏi một đối cách.  
(c) Pañjalī: chấp hai tay đưa lên chào.
13. (a) Papā: là một nơi cung cấp nước cho khách bộ hành khát uống.  
(b) Upassaya: một chỗ ở.
14. (a) Supatittha: có những bến đậu đò hay bến tắm tốt.  
(b) Soṇṇavāluka – santhatā: rải cát vàng.  
(c) Ambūni savanti: mang nước, xách nước.
17. Hãy để nó nói những điều nó nên làm  
Đừng để nó nói những điều nó không nên làm.
18. Kiñ kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā: bất cứ gì thiện hay ác.
19. (a) nā avacanīyaṃ akāsi: đừng làm cho người thành một người khó nói  
(b) Sahadhamena: đúng pháp, đúng như pháp.

## BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ TRUNG TÍNH

*KAMMA (hành động, nghiệp)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	kammaṃ	kammā, kammāni
2. Đối cách	kammaṃ	kamme, kammāni
3. Sở dụng cách	kammunā, kammanā, kammena	kammebhi, kammehi
4. Chỉ định cách	kammuno, kammaṣṣa	kammānaṃ
5. Xuất xứ cách	kammunā, kammamhā, kammaṣṣmā	kammebhi, kammehi
6. Sở thuộc cách	kammuno, kammaṣṣa	kammānaṃ
7. Định sở cách	kamme, kammani, kammamhi, kammaṣṣimi	kammesu
8. Hô cách	kamma	kammā, kammāni

Camma, ghamma, vesma, bhasma, và pamsu có định sở cách số ít kết thúc bằng ni như ở biến cách kamma.

- (28) Hai tiếng Ubhaya (cả hai) và Ubha (cả hai) được kể vào đại danh từ. Nhưng Ubha chỉ có những hình thức số nhiều và một vài hình thức đặc biệt chỉ riêng có trong chữ ấy. Chủ cách số nhiều Ubho phát xuất từ Skt. Ubhau.

*BIẾN CÁCH CỦA UBHA (cả hai)*

- Chỉ có số nhiều.
- Chủ cách: Ubho
- Đối cách: Ubho
- Sở dụng cách: Ubhobhi, ubhohi
- Chỉ định cách: Ubhinnaṃ
- Xuất xứ cách: Ubhobhi, ubhohi
- Sở thuộc cách: Ubhinnaṃ
- Định sở cách: Ubhosu
- Giống nhau ở cả ba tánh.

- (29) Kati (bao nhiêu) cũng chỉ có hình thức số nhiều và biến cách giống như ở cả ba tánh.

- Chủ cách: Kati
- Đối cách: Kati
- Sở dụng cách: Katībhi, kātīhi
- Chỉ định cách: Katīnaṃ
- Xuất xứ cách: Katībhi, kātīhi
- Sở thuộc cách: Katīnaṃ
- Định sở cách: Katīsu

Chú ý: Katipaya (một vài) biến cách khác nhau trong những số và tánh khác nhau.

**(30) CHIA ĐỘNG TỪ DÃ (CHO)**

Năng động thể

*Parassapada*

*HIỆN TẠI*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadāti, deti	dadanti, denti
Ngôi 2	dadāsi, desi	dadātha, detha
Ngôi 1	dadāmi, demi, dammi	dadāma, dema, damma



## MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadātu, detu	dadantu, dentu
Ngôi 2	dadāhi, dehi	dadātha, detha
Ngôi 1	dadāmi, demi, dammi	dadāma, dema, damma

## KHẢ NĂNG CÁCH

## Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dade, dadeyya, deyya, dajjā, dajjeyya	dadeyyum, dajjum, dajjeyyum, deyyum, dajjum
Ngôi 2	dadeyyāsi, deyyāsi, dajjāsi, dajjeyyāsi	dadeyyātha, dajjeyyātha, deyyātha, dajjātha.
Ngôi 1	dadeyyāmi, dajjeyyāmi, dajjāmi	dadeyyāma, dajjeyyāma, dajjāma

## Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadetha, dajjetha	daderam, dajjeram
Ngôi 2	dadetho, dajjetho	dadeyyavho, dajjavho
Ngôi 1	dadeyyam, dajjam	dadeyyāmhe, dajjāmhe

## QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

## Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadā, adā	adadu, dadu
Ngôi 2	adado, ado	adadattha, adattha
Ngôi 1	ādadam, adam	adadamhā, adamhā

## Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadattha, adattha	ādadatthum, adatthum
Ngôi 2	adadase	adadavham
Ngôi 1	adadiṃ	adadamhase

## QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadi, dadi, adāsi	adadiṃsu, dadiṃsu, adadum, dadum, adamṃsu
Ngôi 2	adado, dado, adāsi	adadattha, adattha

Ngôi 1	ādadim̐, adāsīm̐	adadimha, adadimhā, dadimha, dadimhā, adamha, adāsīmha
--------	------------------	--

## VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadissati, dassati	dadissanti, dassanti
Ngôi 2	dadissasi, dassasi	dadissatha, dassatha
Ngôi 1	dadissāmi, dassāmi, dassam̐	dadissāma, dassāma

## ĐIỀU KIỆN CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadissā, dadissā	adadissam̐su, dadissam̐su
Ngôi 2	adadisse, dadisse	adadissatha, dadissatha
Ngôi 1	ādadissam̐, dadissam̐	adadissamhā, dadissamhā

## TỶ DỤ NHÓM 5

1. “Ubho khañjā, ubho kūṇī, ubho visamacakkhulā, ubhinnaṃ piḷakā jātā, nāhaṃ passāmi illisaṃ”. J.i, 353.
2. “Vāriṃ yathā ghammanti ghammatatto, vacā bhikankhāmi, sutam̐ pavassa”. Sn.v. 353. Theg. V. 1273.
3. “Etānaṃ bhante, veḷuvanaṃ uyyānaṃ Buddhapamukhassa saṅghassa dammi”. V.n. 39.
4. “Dehi, je ambapāli, amhākaṃ etaṃ bhattam̐ satahassenāS” ti.  
“Sace pi me ayyaputtā vesāliṃ sāhāraṃ dajjeyyūṃ, neva dajjā haṃ tam̐ bhattan” ti.  
V. n. 232. Dii, 96.
5. “Kati jāgarataṃ, sutvā? Kati suttesu jāgarā?  
Katīhi rajaṃ ādeti? Katīhi parisujjhati?”. S.i, 3.
6. “Disvāna tam̐ Devadevaṃ  
Tiṇamutt̐hiṃ adās’ ahaṃ”. Apa. 454.
7. “Ekanavuto ito kappe yaṃ phalaṃ adadim̐ tadā,  
Duggatiṃ nābhijānami; phakadānass’ idaṃ phalaṃ”. Apa. 449.
8. “Atha brāhmaṇo: yan nunāhaṃ yaṃ me tīhi māsēhi dātabbaṃ siyā tam̐ sabbaṃ  
ekadivānāsen’ eva dadeyyan ‘ti cintetvā.  
“Adhivādetu me bhavaṃ Gotamo ‘ti ādim āha”. Samp.i, 199.
9. “So gehaṃ gantvā pucchi: “Tassa pabbajitassa kiñci adatthā?” ti. Na kiñci  
adamhā ‘ti. Ibid.i, 37.
10. “Yattakaṃ tulitā esā tuyhaṃ dhītā anopamā  
Tato aṭṭhaguṇaṃ dassam̐ hiraññaṃ ratanāhi ca”. Thig. 153.
11. “Dibbagandham., pavāyantaṃ



- Yo me pupphagghiyam. Adā”. Pa. 102.
12. (a) “Kassako kammanā hoti  
Sippiko hoti kammanā”. S. N. v, 651.
  - (b) “Kammunāvasalo hoti  
Kammunā hoti brāhamaṇo”. S. N. V, 136
  13. “Vejjo evaṃ āha: mā kir’ ayye pure kiñci adāsi; yadā arogā ahosi tadā yaṃ  
iccheyyāsi taṃ dajjeyyāsi”. VM. 271.
  14. “Parisussati khippaṃ idaṃ kaleharaṃ  
Pupphaṃ yathā paṃsuni ātape kataṃ”. J.ii, 436 – 8
  15. “Buddho ca me varaṃ dajjā  
So ca labbhetha me varo”. Theg. V, 468
  16. “Yaṃ tvaṃ apāyesī bahū manusse  
Pipāsīte ghammani samparete  
Taṃ te purāṇaṃ vata sīlavattaṃ  
Suttappabuddho ‘va anussarāmi”. S.i, 143.
  17. “So pi tesāṃ gatabhāvaṃ ñatvā vaccakuṭṭiyā padaraṃ vivaritvā oruyha ubho hi  
hatthehi ālumpakāraṃ gūthaṃ khādi”. Dha.ii, 55.
  18. “Appamatto ubho at the  
Adhigaṇhāti paṇḍito”. Si, 87.
  19. “Taṃ addasa mahābrāhmā  
Nisinnaṃ samhi vesmani”. J. v, 60.
  20. “Māno hi te, brāhmaṇa, khāribhara  
Kodho dhūmo, bhasmani mosavajjaṃ”. S.i, 169.

## CHÚ GIẢI NHÓM 5

1. Cả hai đều què, cả hai đều có tay quắp, mắt lé, cả hai đều có bướu thịt dư; do vậy, tôi không phân biệt được này *illisa*.
2. (a) Sutaṃ pavassa: giảng kinh.  
(b) Như người bị nung đốt bởi hơi nóng chờ đợi nước (mát), chúng tôi chờ đợi lời của ngài, xin ngài hãy mưa (giảng) để chúng con nghe.
3. (a) Etāhaṃ: etaṃ + ahaṃ  
(b) Buddha ... saṅghassa, đến tăng đoàn do Phật dẫn đầu.
4. (a) Bhattaṃ: ở đây không có nghĩa đồ ăn mà (mà sự mời) ăn.  
(b) Sace pi ... Dù các Ngài có cho tôi thành *Vesāli* với các nguồn lợi tức, tôi cũng không nhường lại bữa trai phạn ấy.  
(c) Dajjāhaṃ: dajjaṃ + ahaṃ.
5. Có bao nhiêu người ngủ giữa những người tỉnh thức? Có bao nhiêu người tỉnh thức giữa những người ngủ? Bằng những cách nào nó vướng bụi?  
Bằng những cách nào nó trở nên trong sạch?
6. (a) Devadevaṃ: trời của Chư Thiên, chỉ Thế Tôn.

- (b) Adāsaham: adāsim + aham.
8. Yam nūna aham: thế nào nếu tôi thấy.
10. Tulitā: được cân nặng, được ước lượng.  
 Cô con gái *Anopamā* của Ngài cân nặng bao nhiêu tôi sẽ trả gấp tám lần với vàng ròng và ngọc quý.
11. (a) Dibbagandam. pavāyantam: tòa ngát hương trời.  
 (b) Pupphagghiya: cột trụ được trang hoàng bằng những chuỗi hoa.
13. (a) Mā pure kiñci adāsi: đừng cho trước cái gì cả.  
 (b) Yadā arogā ahosi: khi người sẽ lành bệnh (ở đây thì quá khứ được dùng trong nghĩa vị lai).
14. Purisussati: héo tàn
15. Nếu Phật cho con một lời ước  
 Nếu lời ước ấy là của con ....
16. “ Khi nhiều người khát nước, bị hơi nóng bức bách. Người trong quá khứ đã cho chúng uống nước (và cứu chúng). Đây là đức hạnh và giới cấm của người đời trước như người vừa tỉnh ngủ, tôi nhớ lại”
17. (a) padaram vivaritvā: sau khi mở tấm ván đập miệng hầm.  
 (b) Ālumpakāram: lấy từng miếng một
18. “Người tinh cần, người có trí đạt được cả hai lợi ích (đời này và đời sau)
19. Samhi vesmani: trong tư thất.
20. (a) khāribhāra: một gánh nặng được mang trong giỏ.  
 (b) Bhasmani mosavajjani: sự nói dối được ví với tro tàn.

## MỘT VÀI TÍNH TỪ VÀ ĐẠI DANH TỪ ĐẶC BIỆT

- (31) Ba tính từ ekacca, ekatiya và ekacciya (cả ba đều xuất xứ từ skr, ekatya) cùng có nghĩa “Một vài” được biến cách như sau:

### NAM TÁNH

	Số ít	Số nhiều
CC	(a) ekacco	ekacce
	(b) ekacciyo	ekacciya
	(c) ekatiyo	ekatiya
ĐC	(a) ekaccam	ekacce
	(b) ekacciyam	ekacciye
	(c) ekatiyam	ekatiye
	(v, v, ..... như chữ nara)	



## NỮ TÁNH

	Số ít	Số nhiều
CC	(a) ekaccā	ekaccā, ekaccāyo
	(b) ekacciyā	ekacciyā, ekacciyāyo
	(c) ekatiyā	ekatiyā, ekatiyāyo
	(v, v, ..... như chữ vannitā)	

## TRUNG TÁNH

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách + Đối cách	(a) ekaccaṃ	ekaccāni
	(b) ekacciyāṃ	ekacciyāni
	(c) ekatiyaṃ	ekatiyāni
	(v, v, .... chữ nayana không có hô cách)	

## (32) BIẾN CÁCH CỦA AMU: như vậy, y như vậy

## NAM TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	asu, asuo, amuko	amū, asukā, amukā
2.Đối cách	asukaṃ, amukaṃ, amuṃ	amū, asuke, amuke
3.Sở dụng cách	amunā, amukena, asukena	amūbhi, amūhi, amukebhi, amukehi, asukebhi, asukehi
4.Chỉ định cách	amuno, amussa, asukassa, amukassa	āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
5.Xuất xứ cách	amunā, amumhā, amusmā, asukamhā, asukasmā, amukamhā, amukasmā	asukehi, amukebhi, amukehi, amūbhi, amūhi, asukebhi
6.Sở thuộc cách	amuno, amussa, asukassa, amukassa	āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
7.Định sở cách	amumhi, amusmiṃ, asukasmhiṃ	amūsu, asukesu, amukesu

## NỮ TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	asu, asukā, amu, amukā	amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
2.Đối cách	amuṃ, asukaṃ, amukaṃ	amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
3.Sở dụng	amuyā, asukāya, amukāya	āmūbhi, amūhi, asukābhi,

cách		asukāhi, amukābhi, amukāhi
4. Chỉ định cách	amussā, amuyā, asukāya, amukāya	āmūsam, amūsānam, asukānam, amukānam
5. Xuất xứ cách	amuyā, asukāya, amukāya	āmūbhi, amūhi, asukābhi, asukāhi, amukābhi, amukāhi
6. Sở thuộc cách	amussā, amuyā, asukāya, amukāya	āmūsam, amūsānam, asukānam, amukānam
7. Định sở cách	amussam, amuyam, asukāya, asukāyam, amukāya, amukāyam	amūsa, asukāsu, amukāsu

## TRUNG TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách + Đối cách	adum, asukam, amukam	adūni, asukāni, amukāni
	(Phần còn lại giống như ở nam tánh)	

## (33) Chia động từ DIS (thấy)

Disa thường đổi thành Dassa hay dakkha (từ gốc Skr. Thì vị lai draksya). Hình thức nguyên thủy của chữ này hầu như không có ở năng động thể.

## NĂNG ĐỘNG THỂ

## PARASSAPADA (THÌ HIỆN TẠI)

Ngôi	số ít	Số nhiều
Ngôi 3	passati, dakkhati	passanti, dakkhanti
Ngôi 2	passasi, dakkhasi	passatha, dakkhatha
Ngôi 1	passāmi, dakkhāmi	passāma, dakkhāma

Còn lại chia ra như Paca. Chia mệnh lệnh cách và khả năng cách, không có gì khó.

## QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	addasā, addakkhā, apassā, adissā	addakkhu, addakkhum, addasum, apassum
Ngôi 2	addakkho, apasso	addakkhittha, apassittha
Ngôi 1	āddakkham, apassam	addakkhamhā, apassamhā.



## THÌ QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apassi, passi, adakkhi	apassimsu, passimsu, adakkhimsu, dakkhimsu, addasaṃsu, addasaṃ
Ngôi 2	addakkho, apassi, passi	apassittha, passittha, adakkhittha, dakkhittha
Ngôi 1	āpassiṃ, passiṃ, dakkhiṃ, addasāṃ	apassimha, passimha, adakkhimha, dakkhimha

## THÌ VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	passissati, kakkhiti, dakkhissati	passissanti, dakkhinti, dakkhissanti
Ngôi 2	passissasi, dakkhisi, dakkhissasi	passissatha, dakkhissatha
Ngôi 1	passissāmi, dakkhissāmi	passissāma, dakkhissāma

## TỶ DỤ NHÓM 6

1. “Divāvihārā nikkhamma gijjhakāṭamhi pabbate. Addasaṃ virajaṃ Bud-dhaṃ bhikkhusaṅghapurakkhataṃ”. Thig. V, v, 108.
2. “Addasa brāhmaṇo Buddhaṃ Vippamuttaṃ nirūpadhiṃ”. Thig. V, 320.
3. “So addasāsi samb uddhaṃ Nadhiṃ Nerañjaraṃ pati”. Thig. V, 309.
4. “Nadato parisāyaṃ te vādī – dappāpahārino Ye te dakkhanti vadanāṃ dhañña te narapuṅgava”. Apa. 533.
5. “Na vissase ekatiyesu evaṃ Agārīsu pabbajītesu cāpi”. Theg. V, 1009.
6. “Saccaṃ kir’ evaṃ āhaṃsu narā ekacchiyā idha Kaṭṭhaṃ uplāvitaṃ seyyo; na tv’ev’ ekacchiyo nara”. J.I, 326.
7. “Ahaṃ asuko, asukassa ñātako, suhado ti ādīni vatvā Sallapante pi tena saddhiṃ kathā na katabhā”. Abhayatthera. Rasavāhinī.
8. “Tena kho pana samayena Bhagavā parito parito janapadesu paricārake abhatīte kālakate uppattīsu vyākaroṭi ... asu amutra uppanno, asu amutra uppanno ti”. D.ii, 200.
9. “Gopālako sāyaṇhasamayāṃ sāmikānaṃ gāvo niyyādetvā iti paṭisañcik-

- khati: ajja kho gāvo amusmiñ ca padese carimsū ti”. A.i, 205.
10. “Ambho purisa, na tvaṃ addasa manussesu tatiyaṃ devadūtaṃ pātubhūtaṃ ti ?” so evaṃ āha: “Naddasaṃ, bhante” ti. A.i, 140.
11. “Sataṃ eke sahaṣṣānaṃ amunussānaṃ addasaṃ; app’ eke’ nantaṃ adakkhuṃ, .... Disā sabbhā phuṭā ahu”. D.ii, 256.
12. “Adamsu te mam’ okāsaṃ sodhetuṃ añjasaṃ tadā”. Bud. I3.  
“Vicinanto tadā dakkhiṃ dutiyaṃ sīlapāramiṃ”. Ibid. I3.
13. “Aniccaṃ aniccato ‘ddakkhuṃ  
Dukkhaṃ addakkhu dukkhato”. A.ii, 52.
14. “Idha bhikkhave ekaccassa puggalassa appakaṃ sutam hoti”. A.ii, 7.
15. “yo sokkhaṃ dukkhato ‘ddakki  
Dukkhaṃ addakki sallato”. S.iv, 207.
16. “Ye pi hi keci bhikkhave anāgataṃ addhānaṃ taṃ aniccato dakkhinti, dukkhato dakkhinti, .... Te taṇhaṃ pajahissanti”. S.ii, 110.
17. “Sace pi dasa pajjote dhārayissasi kassapa  
N’eva dakkhiti, rūpāni, cakkhu hi ‘ssa na vijjati”. S.i, 199.
18. “Itthī pi hi ekacciyaṃ seyyo posā, janādhipā  
Medhāvinī sīlavatī sassudevā patibbatā”. S.i, 86.

## CHÚ GIẢI NHÓM 6

1. Divāvihārā: từ chỗ trú ban ngày.
2. (a) Vippamutta: giải thoát khỏi những trói buộc (làm cho tái sinh)  
(b) Nirūpadhi: người đã vượt qua mọi điều kiện tái sinh.
3. Nadiṃ ... pati: trên bờ sông Nerañjara. Pati đòi hỏi đối cách
4. (a) Vādīdappāpakārī: người diệt trừ sự kiêu căng của những đối thủ.  
(b) Narapuṅgava: người cao quý nhất trong loài người.  
Puṅgava: là bò đực, trong hợp từ, có nghĩa là cao quý.
5. “Một số người không đáng tin cậy  
Trong hàng tại gia cũng như xuất gia”.
6. Uplāvita: trôi nổi hay vị cuốn theo dòng nước.
8. Bảy giờ Đức Thế Tôn thường tuyên bố về sự tái sinh của những đệ tử đã quá vắng ở trong những vùng xung quanh nói rằng: “Người này đã tái sinh ở chỗ kia, người kia đã tái sinh ở chỗ này.”
9. Iti paṭisañcikkhati: tư duy như vậy
11. Một vài người thấy 100. 000 phi nhân, một vài người khác thấy vô số phi nhân; tất cả mọi phương đều đông đầy (loài phi nhân).
13. Chúng thấy vô thường là vô thường, khổ là khổ.
14. Suta ở đây có nghĩa sự học.



15. Người nào thấy lạc là khô, và thấy khô như một mũi tên”.
17. Này *Kassapa*, dù người có thấp mười ngọn đèn, nó cũng không thấy được các sắc, vì nó không có mắt”.
18. (a) *Pasā seyyo*: hơn đàn ông, *Seyyo* ở đây là bất biến từ  
 (b) *Sassudevā* (một người đàn bà) xem mẹ chồng như thiên nhân.  
 (c) *Patibbatā*: một người vợ trung thành.

## **BIẾN CÁCH DANH TỪ NGHI VẤN**

### **(34) KIM (cái gì)**

#### *NAM TÁNH*

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ko	ke
Đối cách	kaṃ	ke
Sở dụng cách	kena	kebhi, kehi
Chỉ định cách	kassa, kissa, kissassa	kesaṃ, kesānaṃ
Xuất xứ cách	kamhā, kasmā	kebhi, kehi
Sở thuộc cách	kassa, kissa, kissassa	kesaṃ, kesānaṃ
Định sở cách	kamhi, kasmim, kimhi, kismim	kesu

#### *NỮ TÁNH*

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	kā	kā, kāyo
Đối cách	kaṃ	kā, kāyo
Sở dụng cách	kāya	kābhi, kāhi
Chỉ định cách	kassā, kāya, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
Xuất xứ cách	kāya	kābhi, kāhi
Sở thuộc cách	kassā, kāya, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
Định sở cách	kassā kāya, kassaṃ, kissaṃ, kāyaṃ	kāsu

#### *TRUNG TÁNH*

Chủ cách	kaṃ, kim	ke, kāni
Đối cách		

(v, v .... Như ở nam tánh)

- (35) **KOCI** (một người nào) **KECI** (một số người) .... được hình thành bằng cách thêm phân từ nghi vấn bất định **CI** sau **KIM** cùng với biến cách của nó.

Cana một phân từ đồng loại, chỉ được thêm sau chủ cách và đối cách của KIM. Cả hai đôi khi được thêm vào một số nghi vấn từ khác, như *kakdāci*, *kudācana*.

*Biến cách của KOCI (một người nào)*

### NAM TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	koci	keci, kecana
Đối cách	kañci, kiñci, kiñcanam	keci, kecana
Sở dụng cách	kenaci	kehici
Chỉ định cách	kassaci	kesañci
Xuất xứ cách	không tìm thấy	kehici
Sở thuộc cách	kassaci	kesañci
Định sở cách	kamhici, kasmiñci, kismici, kismiñci	kesuci

### NỮ TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	kāci	kāci
Đối cách	kañci, kiñci	kāci
Sở dụng cách	kāyaci	kāhici
Chỉ định cách	kāyaci, kassāci	kāsañci
Xuất xứ cách	kāyaci	kāhici
Sở thuộc cách	kāyaci, kassāci	kāsañci
Định sở cách	kāyaci, kāyañci, kassañci	kāsuci

### TRUNG TÁNH

Chủ cách	kiñci	kānici
Đối cách		

(v, v, ... như ở nam tánh)

### (36) Chia động từ Nā (biết)

Động từ căn này thuộc đệ ngũ động từ, nên có động từ tương là NĀ. Thường nó được đổi thành jā hoặc jam, ít khi đổi thành nā.



# NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

## HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	jānāti	jānanti
Ngôi 2	jānāsi	jānātha
Ngôi 1	jānāmi	jānāma

## KHẢ NĂNG

Sau Ñā, chữ eyya đôi khi đổi thành iyā hay Ñā

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	jāniyā, jaññā, jāneyya	jāneyyuma
Ngôi 2	jāneyyāsi	jāneyyātha
Ngôi 1	jāneyyāmi	jāneyyāma

## QUÁ KHỨ

Ở đây danh từ tương nā đôi khi bị bỏ.

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ajāni, jāni, aññāsi	ajānimu, jānimu, aññāsum
Ngôi 2	ajāno, jāno	ajānittha, jānittha
Ngôi 1	ājāniṃ, jāniṃ, aññāsiṃ	ajānimha, jānimha

## VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	jānissati, ñassati	jānissanti, ñassanti
Ngôi 2	jānissasi, ñassasi	jānissātha, ñassātha
Ngôi 1	jānissāmi, ñassāmi	jānissāma, ñassāma

### (37) Chia động từ BHŪ (nói)

(động từ tương là a)

# NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

## HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	brūti, bravīti, bruvīti	bruvanti
Ngôi 2	brūsi	brūtha

Ngôi 1	brūmi	brūma
--------	-------	-------

*MỆNH LỆNH CÁCH*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	bruvatu	bruvantu
Ngôi 2	brūhi	brūtha
Ngôi 1	brūmi	brūma

*KHÁ NĂNG CÁCH*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	bruve, bruveyya	bruveyyum
Ngôi 2	bruveyyāsi	bruveyyātha
Ngôi 1	bruveyyāmi	bruveyyāma

*BÁT ĐỊNH*

(āha thay cho brū)

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	āha	āhu, āhaṃsu
Ngôi 2	brave	bravittha
Ngôi 1	bravaṃ	bravimha

*QUÁ KHỨ BÁT TOÀN*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	abravā	abravū
Ngôi 2	abravo	abravittha
Ngôi 1	abravaṃ	abravamhā

*QUÁ KHỨ*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	abravi	abravum
Ngôi 2	abravo	abravittha
Ngôi 1	abraviṃ	abravimhā

*VỊ LAI*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	bravissati	bravissanti
Ngôi 2	bravissasi	bravissatha
Ngôi 1	abravissam	bravissamhā



## TỶ DỤ NHÓM 7

1. “Atthi nu kho, bhante, kiñci, rūpaṃ .... Kāci vedanā ... rāci saññā ... keci saṅkhārā ... kiñci viññāṇaṃ dhuvam sassataṃ?”. S.iii, 147.
2. “Kim su chetvā sukhaṃ seti?  
Kim su chetvā na socati?  
Kissassa ekadhammasa  
Vadhaṃ rocesi Gotama?. S.i, 41.
3. “Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etad ahosi: kimhi nu kho sati jarāmarāṇaṃ hoti? Kim paccayā jarāmarāṇaṃ? ti”. S.ii, 104.
4. “Evaṃ vilapamāṇaṃ taṃ Ānandaṃ āha Gotamī: “Na yuttaṃ socitum putta, hāsakāle upaṭṭhite”. Apa. 534.
5. “Allavattha allasirā sabbe ‘ve pañjalīkatā Buddhassa pāde nipatitvā idaṃ vacanaṃ abhavaṃ”. Apa. 46.
6. “Tvā ratanavarassa dhammaṃ sutvā  
Karissāmī ti ca bravittha chatto”. V.v. 52.
7. “Evañ ce taṃ jaho jaññā, yathā jānāmi taṃ ahaṃ, ārakā parivajjeyya gūthetthānaṃ vapāvuse”. Theg.v, 1153.
8. “Yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi  
Aratī dāni sāmama”. Thig.v, 58, 141, 234.
9. “Vuṭṭhahitvā samādhimhā sathā loke anuttaro  
Mama kammaṃ pakittento idaṃ vacanaṃ abravi”. Apa. 69.
10. “Kim etaṃ Gotamo āha? Puna bhavaṃ Gotamo bravitū ti”. D.i, 95.
11. “Pupphāsaṇaṃ paññapetvā sādhu-cittaṃ manoramaṃ  
Narasāratthinaṃ aggaṃ idaṃ vacanaṃ abravim. Apa. 69.
12. “Ye kho keci kāyena duccharitaṃ caranti ... tesam appiyo attā;  
kiñcā pi te evaṃ vadeyyaṃ: piyo me attā” ti; atha kho tesam appiyo attā;  
taṃ kissa hetu?”. S.i, 72.
13. “Atha kho Bhagavā imaṃ udānesi: “aññāsi vata bho koṇḍañño,  
aññāsi vata bho koṇḍañño” ti. V.M, 12.
14. “Tathā - kathaṃ pana tvaṃ bhikkhu mayā saṅkhittena bhāsitaṃ  
vitthārena atthaṃ ājānāsī ti?. S.iii, 75.
15. “Atha Bhagavā kismiñcid eva pararaṇe bhikkhusaṅghaṃ  
paṇāmetvā pubbanhasamayaṃ nivsetvā patta - cīvaram ādāya kapilavatthum. piṇḍāya pāvisi”. S.iii, 91.
16. “Eko va Bagavā tasmim samaye viharitukāme hoti, na Bhagavā  
tasmim samaye kenaci anubandhitabbo”. S.iii, 95.

17. “Jetṭhaka – pesakārassa bhariyā kenacid eva karaṇīyena Bārāṇasim gacchantī te pacceka – Buddhē disvā vanditvā: “Kim bhante, avelāya āgatattā?” ti pucchi. Dha.i, 290.
18. “Yassa kassaci, Ānanda, cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikātā ... so ākaṅkhamāno kappam vā tiṭṭheyya, kappāvasesam vā”. D.ii, 103.
19. “Paṇḍitā h’āvuso, manussa vīmaṃsakā: kismim paṇ āyasmantānam chandarāga – vinayakkhāyī satthā ti”. S.iii, 7.
20. “Ye keci pupphagandhā, vassikaṃ tesam aggamaṃ akkhāyati”. S.iii, 153.

## CHÚ GIẢI NHÓM 7

1. Bạch Thế Tôn, có một sắc nào ... thọ nào ... tưởng nào ... hành nào .... thức nào là thường còn, trường cửu, bất biến?
2. (a) Kissassa ekadhammassa: đối với một pháp độc nhất nào.  
(b) Vadham: sự giết hại phá hoại.
3. Nay các tỷ kheo, ta nghĩ như vậy: do cái gì có mặt, già chết có mặt? do duyên gì, già chết có mặt?
4. Hāsakāle upatṭhite: khi thời gian vui cười đã đến
5. (a) Allavatthā allasirā: với y phục ướt tóc ướt.  
(b) Pañjalikatā: chấp tay đưa lên chào.
6. Tava ratanavarassa: của người, được ví như hòn ngọc quý.
7. “Nếu quần chúng biết người như ta biết người, chúng sẽ tránh xa người như tránh hổ phân vào mùa mưa”.
8. (a) Kāmarati: sự hưởng dục lạc.  
(b) Arati: không thích thú.
9. (a) Vuṭṭhahitvā samadhimhā: sau khi từ thiền định đứng dậy.  
(b) Pakittento: ca tụng, mô tả.
11. (a) Sādhucittam: khéo trang hoàng.  
(b) Narasārathinaṃ aggamaṃ: bậc tối thường trong những người đánh xe điều phục con người.
12. Những người nào hành ác hạnh về thân ... đối với chúng cái ngã không được yêu mến. nhưng ngã không được chúng yêu mến, vì sao?
13. udānam udānesi: thốt lên lời cảm hứng
14. Yathā katham: như thế nào?
15. Rồi Thế Tôn, sau khi đuổi chúng tỷ kheo vì một vài lỗi lầm, và buổi sáng đắp y, cầm y bát vào thành *Kapilavatthu* để khát thực.
17. Kenacid eva karaṇīyena: với một vài công việc.
18. Nay *Anan*, đối với vị nào, bốn thần túc được tu tập, làm cho sung mãn, nếu muốn, vị ấy có thể trụ lại một kiếp, hay hết thời gian còn lại của một kiếp.



19. Nay Chư hiền, những người có trí hay suy tầm sẽ hỏi: bậc đạo sư giảng dạy sự điều phục dục và tham trong đối tượng nào cho các tôn giả?

## **NHỮNG CON SỐ BÀN THÊM CHI TIẾT VỀ NHỮNG CON SỐ**

(38) (a) Những số đếm từ dvi lên tới aṭṭhārasa thường ở cả 3 tánh và chỉ có ở dưới hình thức số nhiều.

(b) từ ekunavīsati (19) lên tới nava – navuti (99) chúng ở nữ tánh và chỉ có hình thức số ít. Koti (10 triệu) và akkhohinī cũng vậy.

(c) vīsati, tiṃsati, cattālīsati, và paññāsati hay paṇṇāsati có những hình thức khác kết thúc bằng ā như vīsa, tiṃsā biến cách như vanitā.

(d) Bốn con số trên đều có chủ cách, số ít kết thúc bằng ṃ, như vīsaṃ, tiṃsaṃ

(e) khi chúng đứng đầu trong một hợp từ chúng kết thúc bằng a.

Ví dụ: tiṃsa – vassasahassāni, ekatiṃse – ito kappe.

### **(39) Biến cách VĪSATI (20)**

- Chỉ ở hình thức số ít
- Chủ cách: vīsati
- Đối cách: vīsatiṃ
- Sở dụng cách: vīsatiyā
- Chỉ định cách: vīsatiyā
- Xuất xứ cách: vīsatiyā
- Sở thuộc cách: vīsatiyā
- Định sở cách: vīsatiyaṃ, vīsatiyā.

Những con số khác lên đến navuti koti và akkhohinī biến cách như vīsati.

Khi 4 số đầu trong những số này kết thúc bằng ā hay ṃ chúng được biến cách như sau:

- Chủ cách: vīsaṃ, vīsā
- Đối cách: vīsaṃ

- Sờ dụng cách: vīsāya
- Chỉ định cách: vīsāya
- Xuất xứ cách: vīsāya
- Sờ thuộc cách: vīsāya
- Định sờ cách: vīsāya

(40) Sata, sahasa, lakkha (1.000.000) và những hợp từ kết thúc bằng số này đều ở trung tánh số ít, nhưng chúng có hình thức số nhiều khi cần diễn đạt những số lượng riêng rẽ.

*Biến cách SATA (100)*

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	sataṃ	satā, satāni
Đối cách	sataṃ	sate, satāni
Sờ dụng cách	satena	satebhi, satehi
Chỉ định cách	satassa	satānaṃ
Xuất xứ cách	satā, satamhā, satasmā	satebhi, satehi
Sờ thuộc cách	satassa	satānaṃ
Định sờ cách	sate, satami, satamiṃ	satesu

Sahassa, lakkha và những số cao hơn, từ nahuta lên đến asankheyya có biến cách tương tự trừ akkhohinī và bindu.

(41) Những con số cao hơn chưa được đề cập là:

- Pakoṭi: 100, 000, 000, 000, 000.
- Koṭipakoṭi: 1.000,000,000,000,000,000,000.
- Nahutaṃ: 29 số 0 ở sau (cũng còn nghĩa 10. 000)
- Ninnahutaṃ: 36 số 0
- Akkhohinī: 43 số 0
- Bin du: 50 số 0
- Abbudaṃ: 57 số 0
- Nirabbudaṃ: 64 số 0
- Ahahaṃ: 71 số 0
- Abbaṃ: 78 số 0
- Aṭataṃ: 85 số 0
- Sogaṇḍhika: 92 số 0
- Uppalaṃ: 99 số 0
- kumudaṃ: 106 số 0
- Puṇḍrīkaṃ: 113 số 0
- Dadumaṃ: 120 số 0



- Kathānaṃ: 127 số 0
- Mahākathānaṃ: 134 số 0
- Asaṅkheyyaṃ: 141 số 0

Mỗi số trước được nhơn với 10 triệu để thành số tiếp sau.

## **HÌNH THỨC VỊ LAI, NGHĨA QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ.**

Ngôi 1 số ít thì vị lai thường mang nghĩa quá khứ. Quyền văn phạm Pāli saddanīti cho rằng đây là một biến thể của thì quá khứ chỉ được thấy trong thơ. Nhưng chúng ta cũng tìm thấy nó trong văn xuôi, như câu: So evaṃ āha: “nāsakkhissaṃ bhante, pamādaṃ bhante ti”. A.i, 141.

## **TÝ DỤ NHÓM 8**

1. “Koṭisatānaṃ, navutīnaṃ, asītiyā ca koṭīnaṃ  
Ete āsumaṃ tayo tñhā vimalānaṃ samāgame”. Bud. tr 47.
2. “Mahā - ekasāṭako catusaṭṭhiyā sāṭaka - yugesu dve agganesi; ayaṃ.  
Pana battiṃsāya laddhakāle dve aggaheṣi”. Dha.iii2.
3. “Manussaṇaṃ vārentānaṃ vārentānamiyeva sātṭhisahassā balavagāvo  
saṭṭhisahassā cā ca dhenuyo nikkhantā”. Dha.i, 396.
4. “Rājā ... ‘etth’ ev’ assa dvattiṃsāya puttehi saddhiṃ sīsaṃ chinditvā  
āharathā ‘ti tena daddhiṃ aññe pi samatthe yodhe pesesi”. Dha.i, 354.
5. “Rāja ... cattāro hatthī, cattāro asse, cattāri kahāpaṇa - saḥassāni, catasso  
itthiyo catasso dāsiyo, cattāro gāmaṃ ti evaṃ yāvatā cattāri cattāri kat-  
vā sabbacatukkaṃ nāma’ assa dāpesi”. Dha.iii, 3.
6. “Atthi, deva, ito vīsaṃ - yojana - sata - matthake sāvatthi nagaraṃ, tato  
āgacchāma” ti. Dha.ii, 118.
7. “Dvenavute ito kappe yaṃ bhisāṃ adadiṃ tadā  
Duggatiṃ nābhijānāmi; bhisadānss’ idaṃ phalaṃ”. Apa. 287.
8. “Anekajāti - saṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ, gahakāraṃ  
gavesaṇto; dukkhā jāti punappunaṃ”. Dha. 153.
9. “Tu vaṇ ca, bhante, anukampakaṃ viduṃ  
Upecca vandiṃ, kusalaṇ ca pucchisaṃ”. V. v. .... tr 45, ii, ucchudāyikā.
10. “Kuḍḍamūlaṇ ca nissāya ālopaṃ taṃ abhuñjisaṃ”. Theg.
11. “Ayoniso manasikārā maṇḍanaṃ anuyuñjisaṃ”. Theg. 157.
12. “Uposathaṃ upavasissaṃ sadā sīlesu saṃvutā”. V. v. tr. 12.
13. (a) “Tattha naṃ upassaṅkamma vandissaṃ purisuttanaṃ.

- (b) “Anucankamissam virajam sabbasattānam uttamam”. Theg. 480.
14. “Yesam paññāsam piyāni, paññāsam tesam dukkhāni; yesam cattārīsam piyāni, cattārīsam tesam dukkhāni; yesam tiṃsam piyāni, tiṃsam tesam dukkhāni; yesam piyāni; vīsam tesam dukkhāni”. Udāna. 92.
15. “Tesaṭṭhiyā nagara – sahasseṣu, navanavutiyā domamukha – sahasseṣu, channavutiyā paṭṭana – satahasseṣu, chappaññāsāya ratanākaresū ti sakalajambudīpe ..... devatā sannipatitā”. D. A. ii, 678.
16. “Idha, bhikkhave, ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ... anekavihitam. pubbenivāsam anussarati, seyyathīdam? ekaṃ pi jātiṃ dve pi jātiyo, tisso pi jātiyo, catassa pi jātiyo ... dasa pi jātiyo, vīsam pi jātiyo, tiṃsam pi jātiyo”. D.i, 13. V. v.....
17. “Pabbajitañ ca pana mahā - Govindam brāhmaṇam .... Satta ca nahātaka – satāni, cattārīsā ca bhariyā sādisiyo, anekāni cakhattiya – sahasāni ... anupabbajimsu”. D. ii, 248.
18. “Anuruddatthero pana vassasatañ c’ eva paññāsañ ca vassāni, bakkhulatthero vassasatañ c’ eva saṭṭhiñ ca vassāni (jīvi)”. D. A. ii, 413.

## CHÚ GIẢI NHÓM 8

1. Có ba hội chúng những bậc không uế nhiễm: một hội gồm 1000 triệu, một hội gồm 900 triệu và một hội gồm 800 triệu.
3. Manussānam ... yeva: trong khi quần chúng ngăn cản chúng.
5. Subbacatukkam: một bộ gồm 4 vật cần thiết.
6. Itovīsam ... matthake: cách đây 120 do tuần.
8. Qua nhiều lần tái sinh trong cõi luân hồi, ta lang thang tìm kiếm nhưng không gặp được kẻ xây nhà; thật khổ là sự sanh đi sanh lại mãi mãi.
9. Kusalañ ca pucchisam: con đã hỏi thăm sức khỏe của Ngài
10. Sau khi ngồi xuống dưới chân một bức tường đất, tôi ăn miếng đồ ăn ấy.
11. Không như lý tác ý, tôi đã chạy theo sự trang sức bề ngoài.
12. Tôi đã tuân giữ trai giới, luôn luôn thúc liễm trong giới luật.
13. (a) Vandissam purisuttamam: tôi đã đánh lễ bậc tối thượng trong loài người.  
(b) Tôi đã bước theo bậc vô cầu tối thượng trong tất cả loài hữu tình.
14. Yesam paññāsam piyāni: đối với những người nào có 50 vật yêu quý.
15. (a) Navanavutiyā doṇamukhasahasṣeṣu: trong 99.000 cửa sông.  
(b) Channavutiyā paṭṭana – satahasṣeṣu: trong 96 trăm ngàn bến đò. Paṭṭana là một phố chợ ở trên bờ biển hay trên bờ một con sông có chỗ cho thuyền đậu.
16. Pubbenivāsa: đời trước.
17. (a) Pabbajitam anupabbajimsu: xuất gia làm người tu sĩ.  
(b) Nahātaka: là người bà la môn đã học xong.



(c) Sādisiyo: đồng hàng, cùng địa vị

## NHỮNG TIẾNG THAY THẾ ĐẠI DANH TỪ TỰ QUY

- (42) Ở Pāṭi không có đại danh từ tự quy. Để thay thế, người ta dùng nhân vật đại danh từ đi kèm với sở dụng cách số ít của *atta* (*attanā*), chữ này bắt kể tiếng đi trước thuộc tánh và số nào.

Những tiếng thay thế khác là bất biến từ *sayam* và *sāmaṃ*.

### (43) BẤT BIẾN TỪ “SEYYO” VÀ “VARAM”

*Seyya* và *vara* là những tính từ có nghĩa “tuyệt hảo” hay “hơn”. Nhưng có hai bất biến từ *seyyo* và *raram* có nghĩa “tốt hơn” hay “tốt”. Chúng chỉ được tìm thấy khi có một tiếng đi trước ở chủ cách, vd. “*sā yeva pūjanā seyyo*”

## MỘT VÀI TIẾNG ĐÒI HỎI SỞ DỤNG CÁCH

- (44) *Sakkā*, một bất biến từ có nghĩa “có thể” thường đi với sở dụng cách, vd “*amhehi imasmim̐ thāne vasitum na sakkā*” (chúng tôi không thể sống ở chỗ này).
- (45) *Labbhā* (có thể được, có được, được phép) cũng là một bất biến từ đi với sở dụng cách.
- (46) *Vaṭṭati* (thích hợp) là một tự động từ, luôn luôn được thấy trong những câu thụ động. Ở đây một nguyên mẫu làm chủ từ, vd “*imehi kathitakatham. Amhehi kātum vaṭṭati* (làm điều chúng đã nói thật là thích hợp cho chúng ta).
- (47) Những phân từ khả năng cách hay thụ động kết thúc bằng *tabba*, *anīya* luôn luôn đi với sở dụng cách.

## TỶ DỤ NHÓM 9

1. “*Na sakkā setṭhinā carikālaṃ amhākaṃ bharaṇaṃ posanaṃ kātum; dārikāya gamanakālaṃ jānātu ti*”. Dha.i, 393.
2. “*Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo. Yaṃ sutvā upasammati*”. Dhp. 101.
3. “*Garahā va seyyo viññūhi Yañ ce bālappasaṃsanā*”. Theg. 668.

4. “Varam assatarā dantā, ājānīya ca sindhavā  
Kuñjarā ca mahānāgā; attadanto tato varam”. Dhp. V. 322.
5. “Kataññunā me bhavitum vaṭṭatī ti ekam satasahassam. Gāhāpetvā  
cullasetṭhissa samīpaṃ gato”. J.i, 121.
6. “Taṃ kut’ ettha labbhā yaṃ me paro anabhiratiṃ vinodetvā abhiratiṃ  
uppādeyya. Yaṃ nānāhaṃ attanā va attano anabhiratiṃ vinodetvā ab-  
hiratiṃ uppādeyyaṃ”. S.i, 184.
7. “Atha kho Bhagavā ... sāmaṃ senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaram  
ādāya ... eko adutiyo cārikaṃ pakkāmi”. S.iii, 94.
8. “Rājā satthu vacanaṃ sutvā: ‘Aho, bhante, bhāriyaṃ kammaṃ’ ettake  
nama bhoge vijjamāne n’eva attanā paribhuñji, na ... puññakammaṃ  
akāsī ti āha.”. Dha. 79.
9. “Taṃ kut’ ettha, ānanda, labbhā: yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhatam  
palokadhammaṃ, taṃ vata mā palujjī ti”. D.ii, 144.
10. “Attanā ca paṇātipātī hoti, parañ ca paṇātipāte samādapeti,  
paṇātipāte ca samanunño hoti”. A.i, 297, 298.
11. “So ākaṅkhamāno attanā va attānaṃ vyākareyya: khīna- nirayo ‘mhi  
... niyato samodhi parāyaṇo ‘ti’. A.iii, 211.
12. “Kathañ hi nāma attanā agañhantā mayhaṃ pi adāpetvā pallamis-  
santi”. Sa.i, 217.
13. “Amhākaṃ gehaṃ pavitṭhānaṃ ayyānaṃ vattaṃ ñatvā nisiditum  
vaṭṭatī ti”. Dha.i, 437.
14. “Āvuso, amhehi pamādacāraṃ caritum na vaṭṭati ... Buddhā ca  
nāma padānupadikaṃ vicarantenā pi saṭheno ārādhetaṃ na sakkā”. Dha.i,  
290.
15. “Āpadāsu kho, mahārāja, thāmo veditabbo; so ca kho dīghena  
addhunā na ittaraṃ; manasikarotā, namanasikarotā: paññāvatā, no dup-  
paññena”. S.i, 78.
16. “Kuddālapaṇḍito paṭhamam attanā pabbajitvā pacchā parisam  
pabbājetvā assamapadam bhājetvā adāsi”. J.i, 311, 315.

## CHÚ GIẢI NHÓM 9

1. Tốt hơn là một câu kệ, sau khi nghe được an tịnh.
2. Được những người trí chỉ trích tốt hơn được kẻ ngu ca tụng.
3. Quý báu là những con la được điều phục, những con ngựa Sindh được huấn luyện, những con voi lớn có ngà. Còn quý báu hơn là: người tự điều phục mình.



Dhp. 822.

4. Kataññunā bhavitum vaṭṭati: tôi phải biết ơn.
5. Làm sao có được sự kiện rằng một người khác sau khi diệt trừ lòng ghét bỏ nơi tôi, làm phát sinh lòng ưa thích? Chính tôi hãy tự mình diệt trừ lòng ghét bỏ nơi ta và phát khởi sự ưa thích?”.
6. Sāmaṃ ..... saṃsāmetvā: sau khi đích thân thu dọn chỗ nằm.
7. (a) Bhāriyaṃ kammaṃ: việc trầm trọng tội lỗi.  
(b) N’ eva attanā paribhuñji, nó không tự mình hưởng thụ.
9. Nayy Ānanda, làm sao sự kiện này xảy ra được: một vật, có sinh, có thành, hữu vi chịu hủy diệt, lại không bị không tan rã?
10. Nó tự mình sát sinh, xúi kẻ khác sát sinh, và tán đồng sát sinh”
11. Vị ấy nếu muốn có thể tự mình tuyên bố: địa ngục đã bị đoạn tận nơi ta .... chắc chắn đạt đến Chánh Đẳng Giác.
12. Attanā aganhantā: không lấy cho chính mình.
13. Vattaṃ: ở đây nghĩa là một quy luật.
14. Nayy Chur hiṇṇa, chúng ta không nên sống hạnh phúc dật ... không thể được sự hài lòng của Chư Phật dù kẻ man trá có bước theo chân các Ngài.
15. “Nayy Đại Vương, đức kiên trì có thể biết được vào những lúc cam go, và phải qua một thời gian dài, không phải ngắn, bằng sự tác ý, không phải bằng sự không tác ý; với trí tuệ, không phải với liệt tuệ”.

#### (48) Chia động từ THĀ

Thường được đổi thành tiṭṭha; nhưng ở thì quá khứ và vị lai thì không đổi.

*Năng động thể parassapada*

#### HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ṭhāti, tiṭṭhati	ṭhanti, tiṭṭhanti
Ngôi 2	ṭhāsi, tiṭṭhasi	ṭhātha, tiṭṭhatha
Ngôi 1	ṭhāmi, tiṭṭhāmi	ṭhāma, tiṭṭhāma

#### QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	aṭṭhāsi	aṭṭhaṃsu
Ngôi 2	aṭṭho, aṭṭhāsi	aṭṭhattha
Ngôi 1	āṭṭhāsim	aṭṭhaha

## VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ṭhassati	ṭhassanti
Ngôi 2	ṭhassasi	ṭhassatha
Ngôi 1	ṭhassāmi	ṭhassāma

## KHẢ NĂNG

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ṭiṭṭhe, ṭiṭṭheyya	ṭiṭṭheyyum
Ngôi 2	ṭiṭṭheyyāsi	ṭiṭṭheyyātha
Ngôi 1	ṭiṭṭheyyāmi	ṭiṭṭheyyāma

## (49) Chia động từ SU (nghe)

Thuộc đệ tứ động từ nên động từ này có động từ tương là Nā và No.

## HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	suṇoti, suṇāti	suṇonti, suṇanti
Ngôi 2	suṇosi, suṇāsi, suṇasi	suṇotha, suṇātha, suṇatha
Ngôi 1	suṇomi, suṇāmi	suṇoma, suṇāma

## CHỌN LỰA

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	suṇe, suṇeyya	suṇeyyum
Ngôi 2	suṇeyyāsi	suṇeyyātha
Ngôi 1	suṇeyyāmi	suṇeyyāma

## QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	asuṇi, suṇi, assosi	asuṇimsu, suṇimsu, assosum
Ngôi 2	asuṇo, suṇo, assosi	asuṇittha, suṇittha, assittha
Ngôi 1	āsuṇim, suṇim, assosim	asuṇimha, suṇimha, assumha

## VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	suṇissati	suṇissanti
Ngôi 2	suṇissasi	suṇissatha
Ngôi 1	suṇissāmi	suṇissāma



## (50) GAHA (lấy)

Thuộc đệ ngũ động từ, động từ tương là Nā. Có người cho rằng động từ này thuộc một nhóm riêng gọi là gahādi có động từ tương là nhā và ppa. Khi có động từ tương nhā thì chữ h cuối cùng của gaha bị bỏ; trong lịch sử, nā được xem là động từ tương và h, n đổi cho nhau: gha + nā + ti = gaṇhāti.

## NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

## HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	gaṇhāti	gaṇhanti
Ngôi 2	gaṇhāsi	gaṇhātha
Ngôi 1	gaṇhāmi	gaṇhāma

## QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	agaṇhi, gaṇhi, aggahi, aggahesi	agan.himsu, gaṇhimsu, aggahum, aggahesum
Ngôi 2	agaṇho, gaṇho, aggahesi	agaṇhittha, gaṇhittha, agaṇhimha, gaṇhimha, aggahimha, aggahesimha
Ngôi 1	agaṇhim, gaṇhim, aggahim, aggahesim	agaṇhimha, gaṇhimha, aggahimha, aggahesimha

## VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	gaṇhissati	gaṇhissanti
Ngôi 2	gaṇhissasi	gaṇhissatha
Ngôi 1	gaṇhissāmi	gaṇhissāma

## (51) BÁT BIẾT TỪ MÃ (dùng, không)

Đây là một bất biến từ có nghĩa cấm chi thường được dùng với một động từ quá khứ đi với MÃ, nó có thể thay cho bất cứ thì nào, vd. “mayham vasaṇaṭṭhānam mā kassaci ācikkhi” (dùng nói cho ai biết chỗ ở của tôi hiện tại)

## (52) NHỮNG KHIẾT THỂ CỦA TUMHA VÀ AMHA

Đại danh từ nhân vật TUMHA có hình thức số ít là TE và số nhiều là VO ở sở dụng cách, chỉ định và sở thuộc cách. Cũng vậy, amha có me và vo trong những số và cách nói trên. Số nhiều đối cách cũng có hình thức này, vo và no. không chữ nào trong số này được đứng đầu câu cả. Chúng luôn luôn theo sau một tiếng khác, vd: “Dhammaṃ vo, bhikkhave, desessāmi” (Này các tỷ kheo, ta sẽ giảng pháp cho các người!)

## TÝ DỤ NHÓM 10

1. “Amma, mā evaṃ vadetha, ahaṃ yāvajīvaṃ tumhe paṭijaggissāmi”.  
Dha.i, 45.
2. “Tuṇhī uttarike, hohi, tuṇhi hohi punabbasu, yāvāhaṃ Buddhāsetṭhassa dhammaṃ sosāmi satthuno”. Si, 210.
3. “Hitvā satapalaṃ kaṃsaṃ  
Sovaṇṇaṃ satarajikaṃ  
Aggaḥiṃ mattikāpattaṃ  
Idaṃ dutiyābhisecanaṃ”. Theg. kệ 97. 862.
4. “Assosum kho pāveyyakā mallā: Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ti”. D.ii, 165.
5. “Asuttha no tumhe bhikkhave rattiyaṃ paccūsamayaṃ sīgālassa vas-samānssa ti?”. S.ii, 271.
6. “Assosi kho rājā māgadho seṇiyo Bimbisāro: samaṇo khalu bho Gotamo ... Rājagahaṃ anuppatto ti”. V. M. 35.
7. “Alaṃ, āvuso; mā socittha, mā paridevittha; sumuttā mayaṃ tena mahāsamanena”. D.ii, 162.
8. “Suṇasi, itthannama, ayaṃ te saccakālo, bhūtakālo; yaṃ jātaṃ taṃ .... Atthi ti vattabbaṃ; asantaṃ natthi ti vattabbaṃ; mā kho vitthāsi, mā kho manku ahosi”. V. M. 94.
9. “Yuvā ‘si tvaṃ pabbajito, tiṭṭhāhi mama sāsane; Bhuñja mānusake kāme kāme, ahaṃ vittaṃ dadāmi te”. Theg. 461.
10. “Alaṃ, Ānanda; māsoci, māparidevi; nanu etaṃ, ānanda, mayā paṭigacc’ eva akkhātaṃ: sabbehi’ eva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāyo ti”. D.iii, 144.
11. “Susaññatānañ hi vaco nisamma  
Gajuttamo sabbaguṇesu aṭṭhā”. J.i, 185 – 8. D?a. Iv, 96.
12. “Kim te aphāsukaṃ ti? Akkhīhi na passāmi ti. Bhesajjaṃ te karohi, sāmī ti. kim me dassasī ti?”. Dha.i, 20.
13. “Tiṭṭhatu soṇadaṇḍo brāhmaṇo, tumhe mayā saddhiṃ mantayavho



.... tiṭṭhatha tumhe; soṇadaṇḍo brāhmaṇo mayā saddhim mantetū ti”. D.i, 122.

14. “Yāv’ assa kāyo ṭhassati tāva naṃ dakkhinti devamanussā; kāyassa bheda uddham jāvitapariyodanā na naṃ dakkhinti devamanussā”. D.i, 46.

## CHÚ GIẢI NHÓM 10

2. Hãy im lặng này *Uttarikā*, hãy im lặng này *Punabbasu*, cho đến khi tôi nghe xong pháp bậc đạo sư của Đức Phật thù thắng.

3. Sau khi từ bỏ 100 đĩa bằng vàng có vân sọc, 100 palas, tôi cầm một cái bát bằng đất; đây là lễ quán đảnh thứ hai của tôi (một pala có 12 dharāṇas, 1 dharāṇa bằng khoảng 1/8 ounce (1lít anh)).

Satarājikaṃ cō 100 sōc.

Bản luận sơ về Trưởng lão kê giải thích Satarājikaṃ như sau: “Vibhatta – vicittatāya, anekarūpa – rājīhi vicittatāya ca anekalekhāyuttam.” (cái bát được chia thành từng phần và được trang sức với nhiều đường).

5. Này các tỷ kheo, các người có nghe tiếng hú của một con giã can vào sáng sớm không?

No: nu, bất biến từ nghi vấn

6. Senī là một nghiệp đoàn; seniya là người cầm đầu nghiệp đoàn.

7. Này chư hiền, thôi vừa rồi; đừng buồn, đừng than khóc nữa, chúng ta đã khéo thoát khỏi vị đại sa môn ấy.

8. Này người có tên này, người hãy nghe, đây là thời người nói thật, đây là thời người nói chân. Cái gì có thể xảy ra như thế nào, hãy nói: “Có xảy ra ....” Cái gì không xảy ra, hãy nói: “không có” đừng nói dối, đừng luống cuống.

9. Tiṭṭhāhi mama sāsane: hãy theo lời dạy của ta.

10. Thôi, này *Ānanda*, đừng buồn, đừng than khóc, này *ānanda*, có phải ta đã từng nói với các người rằng: “tất cả những gì thân yêu, quý mến sẽ bị đổi khác, hoại diệt.

11. Susaṇṇatānaṃ vaco nisamma: sau khi nghe lời của những người khéo tự điều phục.

13. Tiṭṭhatu ... brāhmaṇo: hãy im lặng, Bà la môn Soṇadaṇḍo.

14. Cho tới khi thân thể Ngài còn tồn tại, trời người còn thấy Ngài; khi thân tan rã, khi mạng sống diệt tận, thì trời người không thấy Ngài!

**(53) NHỮNG ĐỘNG TỪ CƠ BẢN KHÁC NHAU CỦA ĐỘNG TỪ CĂN I (ĐI)**

Động từ căn I (đi) chỉ có những hình thái hiện tại, mệnh lệnh cách, khả năng cách và vị lai. Khi nó được tiếp cho những tiếp đầu ngữ khác nhau, nó có những nghĩa khác nhau tùy theo tiếp đầu ngữ ấy.

Một số động từ cơ bản được hình thành theo cách đó, có đủ tất cả cách, thì:

- ā + i + a + ti: eti (đến)
- u + i + a + ti: udeti (phát sinh, mọc lên)
- upa + i + a + ti: upeti (đến gần)
- apa + i + a + ti: apeti (đi xa biến mất)
- anu + i + a + ti: anveti (đi theo)
- sam + i + a + ti: sameti (phù hợp với)
- sam + upa + i + a + ti: samupeti (đến gần, sờ hữu)
- abhi + sam + i + a + ti: abhisameti (hiểu hoặc biết thấu đáo)

*Chia động từ cơ bản E (đến)*

*Năng động thể Parassapada*

*HIỆN TẠI*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	eti	enti
Ngôi 2	esi	etha
Ngôi 1	emi	ema

*KHẢ NĂNG CÁCH*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	eyya	eyyum
Ngôi 2	eyyāsi	eyyātha
Ngôi 1	eyyāmi	eyyāma

*TƯƠNG LAI*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	essati, ehiti	essanti, ehinti
Ngôi 2	essasi, ehisi	essatha
Ngôi 1	essāmi	essāma



(54) PADA (đi) diễn tả những ý nghĩa khác nhau tùy theo những tiếp đầu ngữ khác nhau ở trước nó. Nó có động từ tương Ya vì thuộc đệ tam động từ.

- u + pada + ya + ti: uppajjati (phát khởi)
- ā + pada + ya + ti: āpajjati (phạm, vướng vào, mắc phải)
- paṭi + pada + ya + ti: paṭipajjati (luyện tập đi theo, theo phương pháp)
- saṃ + pada + ya + ti: sampajjati (thành tựu, xảy ra)
- upa + pada + ya + ti: upapajjati (sinh ra, tái sinh)

Ở thì quá khứ bất toàn, động từ cơ bản upapajja đổi thành udapajja. Ở thì quá khứ còn có thêm một động từ cơ bản là udapā.

### QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

#### NĂNG ĐỘNG THỂ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	udapajjā	udapajjū
Ngôi 2	udapajjo	udapajjitha
Ngôi 1	udapajjam	udapajjamhā

#### QUÁ KHỨ NĂNG ĐỘNG THỂ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Upapajji, udapādi	upapajjimsu, udapādum
Ngôi 2	Upapajjo, udapādo	Upapajjittha, udapādittha
Ngôi 1	upapajjim, udapādim	upapajjimhā, udapādimhā

(55) Labha (được) có một vài hình thái đặc biệt ở quá khứ và vị lai

#### Năng động thể parassapada

#### QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	alabhi, labhi, alattha	ālabbhimsu, labhimsu, alatthum
Ngôi 2	alabhi, labhi	alabhittha, labhittha
Ngôi 1	ālabbhim, labhim, alattham	alabbhimha, alabbhimhā, labhimha, labhimhā

## VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	labhissati, lacchatī	labhissanti, lacchanti
Ngôi 2	labhissasi, lacchasi	labhissatha, lacchatha
Ngôi 1	labhissāmi, lacchāmi	labhissāma, lacchāma

- (56) (a) ssa của những biến thể thuộc thì vị lai sau động từ cơ bản va-  
sa (ở) đôi khi đổi thành cha, và s sau động từ căn đổi thành c.

Vacchati, vacchanti, v, v .... được hình thành.

(b) āsa (ngồi, ở lại) đôi khi đổi ra accha ở tất cả thì. Āsati, acchati, v, v..... được hình thành.

## TỶ DỤ NHÓM 11

1. Sammodamānā gacchanti jālaṃ ādāya pakkhino  
Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ. J.i, 208, 210.
2. “Ehi Bhaddo ‘ti maṃ avaca  
Sā me as’ ūpasampadā”. Thig, kệ, 109.
3. “Tattha pāyāsaṃ aggaya  
Nerañjaraṃ upehiti” Bud. Tr. 10.
4. “Paṭiyatta – vara – maggena bodhimūlaṃ hi ehi”. Ibid. tr. 10.
5. “Sace enti manussattaṃ, daḍidde jāyare kule”. S.i, 34.
6. “Alatthaṃ kho bhikkhave tāni caturāsīti – pabbajitasahassāni vipassissa  
Bhagavato .... Santike pabbajjaṃ”. D.ii, 45.
7. “Brāhmaṇo ... paṭipathe therāṃ disvā: “Eho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ  
agamatthā ‘ti āha: “āma, brāhmaṇa, āgamamhā ‘ti”. Api. Kiñci, labhit-  
thā ‘ti? Āma, brāhmaṇa labhimhā ‘ti”. Samp.i, 37.
8. “Rājā sumanaṃ upasaṅkamitvā pucchi: “Kuto dāni, bhante, dhātuyo lac-  
chāma? ‘ti”. Samp.i, 83.
9. “Tvam, mahārāja, vīthiyo sodhāpetvā, ... upsathaṃ samādiyitvā  
sāyaṇhasamaye mahānāgavanuyyānābhimukho yāhi, addhā etasmiṃ  
ṭhāne dhātuyo lacchasi ti”. Ibid. i, 83.
10. “Alatthaṃ paramaṃ pītiṃ  
Disvā dantaṃ jutindharaṃ”. Ap. 78.
11. “Anāgatamhi addhāne  
Lacchase taṃ manora thaṃ”. Apa. 497.



12. “Patīsu dhammaṃ pacarītvā sabbā  
Lacchāmase bhāsati yaṃ ayaṃ latā”. V. v. p, 27.
13. “Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa rahogatassa paṭisal-  
līnassa evaṃ cetasi parivitaḥko udapādi”. D.ii, 30.
14. “Iti so mārisā, ekanavute kappe yaṃ vipassī Bhagavā araham  
sammāsambuddho loke udapādi”. D.ii, 50.
15. “Accayena ahorattaṃ padumuttara – nāmakō  
Sabbam tamam vinodetvā loke uppajji cakkhumā”. Apa. 37.
16. “Succāru- rūpaṃ disvāna vitti me upapajjatha”. Ibid. 52.
17. “Labheyyāma mayaṃ, bhante, Bhagavato santike pabbajjaṃ,  
labheyyāma upasampadan ti. Etha bhikkhavo ‘ti Bhagavā avoca. Sā va  
tesam āyasmantānaṃ upasampadā ahosi”. V. M, 20.
18. “Gacch’ āvuso, aham pi āgacchāmī” ti. Eyyāsi bhante purā ‘ham  
haññāmī” ti. Parājikapāli.
19. “Na ca me himsati kiñci  
Na cā ‘ham Isidāsiyā saha vacchaṃ”. Thig. V, 416.
20. “Pakkamissañ ca nālāto;  
Ko ‘dha nālāya vacchati?”. Thig. kē, 294.
21. “Tesaṃ Rājā māgadho ajātasattuvedehiputto lacchati otāraṃ, lac-  
chati ārammaṇaṃ”. S.iii, 268.
22. “Tena kho pana samayena jānapadā manussā ... bahārāmakotṭhake  
sakata - parivaṭṭaṃ katvā acchanti, yadā paṭipāṭiṃ labhissāma tadā  
bhattaṃ karissāma ti”. V. M, 238.

## CHÚ GIẢI NHÓM 11

1. Ehinti me vasaṃ: chúng tôi sẽ đến dưới ảnh hưởng tôi.
3. Pāyasaṃ aggayha: sau khi lấy cháo, sữa.
4. Paṭiyatta – varamaggena: bằng con đường tuyệt diệu khéo sửa soạn
6. Caturā ... sāni: 84. 000 tỷ kheo.
7. Api kiñci labhittha? Các vị có được gì không?
- 9.(a) Mahānāga ... bhimuko yāhi: đi về phía vườn của Bậc đại Long Tượng.  
(b) Dhātuyo lacchasi: người sẽ được xá lợi.
11. Trong thời vị lai, người sẽ đạt được ước mong của người.
12. “Vi hoàn toàn trung thành với người chồng, chúng ta hãy thâm thập  
những gì cây leo này nói.
13. (a) Bahogatassa, patisallīnassa: đối với vị độc cư thiền tịnh  
(b) Evaṃ ... udapādi: tư tưởng này khởi lên.

14. Thừa các Ngài, cách nay 91 kiếp Đức Thế Tôn Vipassī (Tỳ Bà Thi) bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ra đời
15. Accayena ahorattam: sau nhiều ngày đêm trôi qua, sau một thời gian dài.
16. Sau khi thấy người với dung sắc tuyệt đẹp, niềm hân hoan phát sinh trong tôi.
18. Eyyāsi .... Haññāmi: Bạch Thế Tôn, hãy đến trước khi con bị giết.
19. Không có gì làm phiền tôi nhưng tôi sẽ không sống với isidā.
21. (a) Ajātasattu: vị sanh oán.  
(b) Vedehīputto: con trai của công chúa Videha (tên xứ)  
(c) Laccatī otāraṃ ..... ārammaṇaṃ: sẽ được dịp, sẽ được cơ hội.
22. (a) Bahi .... parivaṭṭaṃ katvā: sau khi làm một cái lều bằng những chiếc xe ở ngoài cổng chính của ngôi tịnh xá.  
(b) Yadā paṭipāṭiṃ labhissāma: khi đến phiên chúng ta.

(57) **Động từ căn Hara (giết hại) có hai chữ thay thế: vadha và ghāta (động từ tương a)**

*Năng động thể parassapada*

#### HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	harati, hanti, vadheti, ghātetī	hananti, hanti, vadhenti, ghātenti
Ngôi 2	hanasi, vadhesi, ghātesi	hanatha, vadhetha, ghātetha
Ngôi 1	hanāmi, vadhemi, ghātemi	hanāma, vadhema, ghātema

#### KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi 3: hane, haneyya, haññe haneyyuma, vadheyya, ghāteyyuma

Vadheyya, ghāteyya .....

#### QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahani, hani, avadhi, vadhi, aghātayi, ghātayi	ahaniṃsu, haniṃsu, avadhiṃsu, vadhiṃsu, ghātayiṃsu
Ngôi 2	ahano, hano, ahani, hani, avadho, aghātayo, ghātayo	ahaniṭṭha, haniṭṭha, avadhiṭṭha, vadhiṭṭha, aghātayittha, ghātayittha.
Ngôi 1	ahaniṃ, haniṃ, avadhiṃ, vadhiṃ, aghātayiṃ, ghātayiṃ	ahaniṃhā, haniṃhā, avadhiṃhā, vadhiṃhā, aghātayiṃhā, ghātayiṃhā.



	ghāṭayim	ghāṭayimhā.
--	----------	-------------

(58) Hara (mang) có một vài hình thái đặc biệt ở thì quá khứ

### QUÁ KHỨ

Năng động thể parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahari, hari, ahāsi	aharimsu, harimsu, ahamsu
Ngôi 2	aharo, haro, aharī, hari, ahāsi	aharīttha, harīttha, ahāsīttha
Ngôi 1	āharim, harim, ahāsim	aharimha, harimha, ahāsimha, aharimhā, harimhā

Hara có một nghĩa khác khi có tiếp đầu ngữ Vi ở trước: vi + hara: ở, sống

### QUÁ KHỨ

Năng động thể parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vihari, vihāsi	viharimsu, vihaṃsu
Ngôi 2	viharo, vihari	viharīttha, vihāsīttha
Ngôi 1	viharim, vihāsim	viharimha, vihāsimha

Điều kiện cách, ngôi thứ nhất, số nhiều có hình thức đặc biệt: Vi-haremu

### VỊ LAI

Năng động thể parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	viharissati, vihassati	viharissanti, vihassanti
Ngôi 2	viharissasi, vihassasi	viharissatha, vihassatha
Ngôi 1	viharissāmi, viharissam, vihassam	viharissāma, vihassāma

(59) (a) Hā (từ già, dòi đi) có động từ cơ bản jahā, thuộc đệ nhất động từ.

Jahāti, jahanti, ajahi, jahi, jahissati, v..... được hình thành.

(b) Một động từ căn hā (+ya), nữa, thuộc đệ tam động từ, có nghĩa: mất, giảm bớt, thiếu - được chia như sau: hāyati, hāyanti, ahāyi, hāyi, hāyisati, .....

**(60) Jara (già lụn) có hai động từ cơ bản jāra và jīya.**

Mara (chết) cũng có hai động từ cơ bản: Mara và nīya. Chia như sau:  
Jīrati, jīyati (già)

Marati, nīyati hay niyyati (chết)

Ajīri, jīri (già) thì quá khứ .....

(a) Jīrāpeti (thể sai bảo của jīrati) có nghĩa “tiêu hóa”: jīrāpetum asak-konto, không thể tiêu hóa (đồ ăn)

(b) Jīrati còn có nghĩa “lớn, tăng trưởng”, nhưng rất hiếm, ví dụ: “Appassut’ āyaṃ puriso balivaddo ‘va jīrati” (một người ít học lớn lên như một con bò đực)

Nghĩa này của jīrati được các nhà sớ giải chấp nhận; nhưng đây có thể là một sự hiểu sai chữ jīvati. Nếu chúng ta thay jīvati vào chữ jīvati thì âm luật và ý nghĩa cũng không đổi. Với jīvati thì có nghĩa: “Một người ít học sống như một con bò đực”

## TÝ DỤ NHÓM 12

1. “Kāye viṣaṃ nakamati, satthānina ca hanti maṃ; uḍaḍḍe ‘haṃ na niyyāni; āyāgassa idaṃ phalaṃ”. Apa. 89.
2. “Phalaṃ ve kadaliṃ hanti, phalaṃ veḷuṃ phalaṃ naḷaṃ”. S.i, 154, ii, 241.
3. “Sovaṇṇanayo pabhassaro  
Uppanno rathapañjaro mama  
Tassa cakkayugaṃ na vindāni  
Tena dukkhena jahissaṃ jīvitanti”. Dha.i, 18.
4. “Akkocchi maṃ, avadhi maṃ  
Ajini maṃ, ahāsi me  
Ye taṃ upanayhanti  
Veran tesāṃ na sammāti”. Dhp. kệ 4.
5. “Tass’ āhaṃ vacanaṃ sutvā, vihāsiṃ sāsane rato”. Soṇakoḷivisa - theragāthattakathā.
6. Kadā nu ‘ahaṃ pabbata – kandarāsu  
Ekākiyo addutiyo vihasaṃ?. Theg. kệ 1091.



7. “Yo imasmiṃ dhammavinaye  
Appamatto vihasati  
Pahāya jātisaṃsāraṃ  
Dukkhaṃ antaṃ karissati”. S.i, 157; theg. kê 257.
8. “Aniccā hi calā saddhā, evaṃ diṭṭhā hi sā mayā;  
Rajjanti ca virajjanti, tattha kiṃ jīyate muni?”. Theg. kê 247.
9. “Kālena yacaṃ yāceyya, evaṃ mittā na jīyare”. J. kê 233.
10. “Yā kāci najjo Gaṅgam abhissavanti  
Sabbā va tā nāmagottaṃ jahanti”. J. vi, 359.
11. “Badālatāya antarahitāya sannipatiṃsu, sannipatitvā anutthuniṃsu:  
“Ahu vatano, ahāyi vata no’ ti”. D.iii, 88.
12. “Kicchaṃ vat’ āyaṃ loko apanno, jāyati ca jīyati ca nīyati ca. Atha  
ca paṇiṃ imassa dukkhassa nissaraṇaṃ nappajānāti”. D.ii, 30.
13. “Devā tāvatiṃsā attamanā honti pamuditā pīti – somanassa jātā:  
“Dibbā vata bho kāyāparipūranti, hāyanti asurā kāyā” ti”. D.ii, 208.
14. “Pañca uppala – hatthāni  
Āvelatthaṃ ahaṃsu me”. Apa, 97.
15. “Dvepatham agamāsiṃ coramajjhe  
Te maṃ tattha vadhiṃsu bhogaḥetu”. V. v. tr. 53.
16. “Te mayaṃ punareva laddha mānusattaṃ  
Paṭipannā viharemu sīlavanto”. Ibid.
17. “Evañ ce sattā jāneyyumaṃ  
Dukkhaṃ ‘yaṃ jātisambhavo  
Na pāṇo pāṇinaṃ haññe  
pāṇaghātī hi socati”. Dha.ii, 19.
18. “Sabbe tasanti daṇḍassa  
Sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ  
Attānaṃ upamaṃ katvā  
Na haneyya, na ghātaye”. Dhp. kê 130.
19. “Sabbe p’ ime gāmaṃvāsino maṃ hantu vā bandhantu vā edise  
puññakkhette pāṇiyadānaṃ dassāmi evāti .... Vanditvā pāṇiyena ninantesi”.  
Tatiya – nāvāvimāna - aṭhakathā.
20. “Sabbe saddhammagaruno  
Vihaṃsu viharanti ca  
Atha pi viharissanti  
Esā Buddhān dhammatā”. S,I, 140; A.ii, 21.

## CHÚ GIẢI NHÓM 12

1. (a) Kāya ... kamati: độc được không vào được thân tôi  
 (b) Satthāni ... mam: những khí giới không làm hại được tôi  
 (c) Āyāgassa: của trai đường (nghĩa này của *āyāga* không có trong tự điển của pāli Text Society. Bản sơ giải về *Apadāna* nói rõ đây là một cái phòng lớn).
3. (a) Rathapañjaro: thân xe, hòm xe  
 (b) Na vindāmi: tôi không tìm được.
4. “Nó mắng chửi tôi, nó đập tôi, nó đánh bại tôi, nó cướp đoạt của tôi. Những ai ôm giữ điều ấy thì hận thù của họ không lắng dịu”.
6. (a) pabbata – kandarāsu: trong những hang núi  
 (b) Addutiyo = Adutiyo: không có hạn
7. “Ai sẽ an trú tinh cần trong pháp luật này thì sự tái sinh được đoạn tận. Vị ấy sẽ chấm dứt khổ.”
8. Vô thường, dao động là lòng tin (của người thế tục), điều này tôi thấy rõ như vậy – chúng quyến luyến rồi bỏ, ở đây người tu sĩ nhớ tiếc làm gì?
9. Nên khát thực phải thời, như vậy các người bạn sẽ không sút giảm.
11. (a) Badālatā: là một cây leo cò lạ và cọng ngọt  
 (b) Anutthunimsu: chúng buồn sầu, than vãn.
12. Kiccham āpanno: rơi vào khó khăn
13. (a) Dibba kāyā: những thiên chúng  
 (b) Asuras: là kẻ thù của những vị thiên, trước kia cư trú ở cõi trời Ba Mươi ba. Chúng cũng được gọi là *Pubbadeva* (trước là thiên).
14. Chúng đem lại năm bó hoa cúng tràng hoa của tôi.
15. Dvepatham: con đường giữa ranh giới hai khu làng.
16. (a) Puna mānusattam laddhā: được tái sinh làm người.  
 (b) paṭipannā viharemu sīlavanto: (chúng ta) sẽ sống thực hành giới luật.
17. (a) Jātisambhavo: phải bị tái sanh  
 (b) Na pāno .... Ñe: một chúng sinh này không nên giết chúng sinh khác.
18. (a) Daṇḍassa: đối với gậy gộc  
 (b) Attānam ..... katvā: so sánh những người khác với chính mình.
20. “Tất cả đã an trú, đang an trú và sẽ an trú tôn trọng diệu pháp: đây là pháp tánh chư Phật.



## CHƯƠNG II: ĐỘNG TỪ CÓ GỐC LÀ DANH TỪ

- (61) Những động từ này được hình thành từ những danh từ bằng cách thêm những tiếp vĩ ngữ āya và īya.

### ĀYA

pabbata + āya + ti: pabbatāyati: làm như núi, kiên cố

macchara + āya + ti: maccharāyati: trở nên, xen lẫn

dolā + āya + ti: dolāyati: làm như cái lọng, dong đưa

mettā + āya + ti: mettāyati: trải tâm từ

karuṇā + āya + ti: karuṇāyati: trải bi tâm

dhūma + āya + ti: dhūmāyati: nhà khói hiện ra như khói

timira + āya + ti: timirāyati: trông như bóng tối, trở nên tối.

saṃ + dhūpa + āya + ti: sandhūpāyati: nhà khói

dhūrāyitattam (sự làm mờ, xóa nhòa) và timirāyitattam (bóng tối) là hai danh từ được hình thành từ những gốc này; có vài danh từ khác có thể được thành lập.

### ĪYA

putta + īya + ti: puttīyati: đối xử (người ngoài) như con ruột.

patta + īya + ti: pattiyati: thích có một cái bát

taṇhā + īya + ti: taṇhīyati: khát khao

aṭṭa + īya + ti: aṭṭīyati: trở nên buồn rầu

hiri + īya + ti: hirīyati: trở nên hổ thẹn

dukkha + īya + ti: dukkhīyati: trở nên khổ sở

sukha + īya + ti: sukhīyati: trở nên sung sướng.

aṭṭīyanā, hirīyanā. .... là những danh từ được hình thành từ những động từ cơ bản này.

harāyati và harāyanā dường như là những biến thái của hirīyati và hirīyanā. nhưng harāyati có nghĩa: “trở nên buồn bã”

### ***Động từ diễn tả thành âm***

- (62) Đây là những động từ được hình thành từ những ngữ căn bắt chước những âm thanh tự nhiên, như hum.

Tiếp vĩ ngữ được dùng để lập những động từ này là āya:

taṭa + taṭa + āya + ti: taṭataṭāyati: kêu tách tách

ciṭi + ciṭi + āya + ti: ciṭiciṭāyati: kêu chít chít

cic + cit + āya + ti: cicciṭāyati: kêu chít chít

gaḷa + gaḷa + āya + ti: gaḷagaḷāyati: kêu rào rào

### ***Động từ chỉ ước muốn***

- (63) Chúng diễn tả những ước muốn được làm, được là ... cái được diễn đạt trong ngữ căn.

Động từ tương của những động từ này là sa, cha, kha. Âm đầu của động từ căn được gấp đôi trước những động từ tương này.

Khi gấp đôi thì:

- (a) Một âm gió được gấp đôi với một âm không gió tương đương: bhu-ja trở thành bubhuja.
- (b) Một âm họng được gấp đôi với âm lưỡi tương đương: ghasa trở thành jaghasa.
- (c) chữ h ở đầu được gấp đôi với j: hā thành jahā.



- (d) Một nguyên âm dài trong một âm gấp đôi trở thành ngắn, như trong chữ jahā ở trên.

### ***Tiếp vĩ ngữ “Sa”***

1. Su (nghe) + sa thành susu + sa khi được gấp đôi.

su + su + sa + ti thành sussūsati khi chữ s thứ hai được gấp đôi và u dài ra. Sussūsati (muốn nghe).

2. Ji (chinh phục) trước sa đổi thành jin; nó trở thành jijin khi phần đầu được gấp đôi; lại thành jigim khi j đổi ra g.

jigim + sa + ti: jigimsati: muốn thắng, muốn chinh phục

3. Pā (uống) đổi thành pivā (Pipā)

pivā + sa + ti: piyāsati: muốn uống

mana (nghĩ) trước sa đổi ra vīmaṃ (qua mīmam)

vī + maṃ + sa + ti: vīmaṃsati: tra tầm

### ***Tiếp vĩ ngữ “cha” (= t + Sa = ccha)***

- (1) Kita (chữa lành) trước cha thành cikic.

cikic + cha + ti: cikicchati: chữa thuốc, thường được gặp là tikicchati, chữ c đầu đổi thành t.

- (2) Gupa (ghét), trước cha thành jiguc

jiguc + cha + ti: jigucchati, nhằm chán, yếm ly.

- (3) Ghasa (ăn) thành jighac

jighac + cha + ti: jighacchati, muốn ăn, đói.

**Tiếp vĩ ngữ “kha” (j + sa = kha)**

(1) Bhuja (ăn) trước kha thành bubhuk.

bubhuk + kha + ti: bubhukkhati, muốn ăn.

(2) Tija (chịu đựng) thành titik.

titik + kha + ti: titikkhati, chịu đựng, kiên nhẫn.

**TÝ DỤ NHÓM 13**

1. “Yo have balavā santo dubbalassa titikkhati  
Tam āhu paramaṃ khantiṃ; niccaṃ khamati dubbalo”. S.i, 222.
2. “Addasā kho, bhikkhave, vepacitti asurindo sakkaṃ Devānamindaṃ dīra-  
to va āgacchantam, disvāna sakkaṃ Devānaṃ - indaṃ etadavoca: “Ti-  
kiccha maṃ Devanaṃ - indā” ti. S.i, 238.
3. Seyyathā pi nāma phālo divasa – santatto udaye pakkhitto ciccitāyati,  
ciccitāyati, sandhupayati, sampadhūpāyati, evaṃ eva so pāyāso udaye  
pakkhitto ciccitāyati .....”. S.ii, 169, SN. 14.
4. “Atha’ eko lola - makkaṭo rukkhā otaritvā tassa piṭṭhiṃ abhiruhitvā ....  
naṅguṭṭhe gahetvā dolāyanto kīḷi”. j.ii, 385.
5. “Idh’ ūragānaṃ pavaro pavitṭho  
Selassa vaṇṇena pamokkham icchaṃ  
Brahmaṇ ca vaṇṇaṃ apacāyamāno  
Bubhukkhitto no visahāmi bhottum”. J.ii, 14.
6. “Na taṃ yāce yassa piyaṃ jigimse  
Desso hoti atiyācanāya”. J.ii, 28
7. “So puṇṇako kāmavegena giddho  
Irindhatim nāgakaññaṃ jigimsaṃ  
Icc’ abhravī vessavaṇaṃ kuveraṃ”. J.vi, 269.
8. “Devo ca vassati, devo ca gaḷa - gaḷāyati  
Ekako cāhaṃ bherave bil? Viharāmi”. Theg. kệ 389.
9. “Esa vātāhata - tālapaṇṇaṃ viya taṭa - taṭāyati, imasso kathāya pariyaṇto  
yeva natthi ti nindanti”. Uha.iii, 328.
10. “Guṇavantānañ hi guṇaṃ Buddhā eva pākaṭaṃ kātuṃ sakkonti;



- avasesa jano guṇavantānaṃ guṇaṃ kathento maccharāyati”. Dha.ii, 45.
11. “Ekam pi ce pānaṃ aduṭṭhacitto  
Mettāyati kusalī tena hoti”. A.iv, 151.
  12. “Seyyathā pi nāma ekaṃ puggalaṃ duggataṃ durupetaṃ disvā  
karuṇāyeyya, evaṃ eva sabbasatte karuṇāya pharati”. Vīm. 314. Vbh.  
273.
  13. “Bālo putta - taṇhāya c’eva dhana taṇhāya ca haññati, vihaññati,  
dukkhīyati”. Dha.ii, 28.
  14. “Imaṃ kho ahaṃ, kevaṭṭa, iddhipāṭihāriye ādīnavaṃ sampassamāno  
iddhi - pāṭihāriyena aṭṭiyāmi, harāyāmi, jigucchāmi”. D.i, 213.
  15. “Daddabhāyati, bhaddante  
Yasmiṃ dese vasāmaṃ ahaṃ  
Ahaṃ p’ etaṃ na jānāmi  
Kim etaṃ daddabhāyati ti”. J.iii, 77.
  16. “So gehā nikkhamitvā ... akkhīni me dhūmāyantī ti vatvā nalāṭe  
hatthaṃ patiṭṭhapetvā uddhaṃ oloketvā: “Aho, dukkhaṃ: ayyo no mahā  
– kassapaṭthero cirassaṃ me kuṭidvāraṃ āgato; atthi nu kho kiñci gehe?  
‘ti āha”. Dha.i, 425.
  17. “Tena kho pana samayena dhūmāyitettaṃ timirāyitattaṃ gacchat’  
eva purimaṃ disaṃ, gacchati pacchimaṃ disaṃ”. S.iii, 124.
  18. “So .... tath’ eva vasanto tāva paṇḍitaṃ vīmamatū ti amaccassa  
dūtaṃ paṭipesesi; taṃ sutvā amacco atth’ eva vasanto paṇḍitaṃ  
vīmamsi”. J.vi, 334.

## CHÚ GIẢI NHÓM 13

1. Kẻ nào có sức mạnh mà nhịn nhục kẻ yếu hơn, đây mới là sự nhẫn nhục  
tối thượng, kẻ yếu thì luôn luôn phải nhịn.
3. (a) Seyyathā pi nāma: giống như  
(b) Phālo .... Tatto: một cái lưỡi cày bị nung nấu suốt ngày.  
(c) Sandhūpāyati, sampadhūpāyati: thoát ra khói và hơi.
5. (a) Uragānaṃ pavaro: vua loài rồng.  
(b) pamokkhaṃ icchaṃ: mong muốn được an ổn  
(c) Selassa vaṇṇena: có màu ngọc sa phia  
(d) Hai dòng cuối: mặc dầu tôi đói, tôi không dám ăn, vì tôn trọng dung

sắc của người Bà La Môn.

Khi vua rồng bị một con chim *Guruda* đuổi thì nấp dưới cái áo của một ả sĩ Bà la Môn. Con *Guruda* không dám vén cái áo để bắt rồng vì tôn trọng người Bà La Môn.

6. Đừng xin người nào người muốn làm bạn với người ấy; do xin quá nhiều (một người) trở nên đáng ghét.
- 7(a) *Jigimsam*: muốn đạt được, muốn chinh phục  
(b) *Bhūtapati*: chúa quỷ
9. *Vātā ... viya*: như một ngọn lá kè (bồi đa), trước gió đông đưa.
11. Nếu với tâm trong sạch, làm bạn chỉ với một chúng sinh. Nhờ vậy, người ấy có phước đức.
12. *Durupeta*: bất hạnh
13. *Haññati, vihaññati, dukkhāyati*: trở nên sầu muộn, nhiệt não, khổ sở.
14. Nay *Kevaṭṭa*, khi ta thấy được sự nguy hiểm này trong sự tu tập thần thông, ta chán ghét ghê tởm và yếm ly nó.
15. *Daddabhāvati*: kêu tiếng đặc đặc.
16. *Akkhīni me dhūmāyanti*: mắt tôi nhả khói (không thấy rõ).
- 17.(a) *Dhūmāyitattam*: một đám khói  
(b) *Timirāyitattam*: một khói bóng đen



### CHƯƠNG III: THỤ ĐỘNG THỂ

- (64) (a) chỉ những động từ tha động mới có thụ động thể. Bất thường khi những động từ căn tự động trở thành tha động do một tiếp đầu ngữ thêm vào chúng. Khi ấy, chúng mới có thụ động thể.

Cách lập thụ động thể đã được đề cập ở những đoạn 82, 83 tập II

(b) Động từ tương cho những nhóm động từ căn khác nhau ở đây trở thành vô dụng. Ya trở thành động từ tương duy nhất về thụ động thể cho mọi nhóm động từ.

(c) Hai nhóm vĩ ngữ về ngôi thứ “Parassapada” và “attanopada” đã được đề cập ở trên. Nhóm sau có thể gọi là “tự quy” ban đầu chỉ dùng cho thể thụ động, về sau sự phân biệt biến mất và cả hai nhóm đều dùng trong cả hai thể.

#### (65) Thụ động thể của Paca (nấu)

HIỆN TẠI

*Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccati	paccanti
Ngôi 2	paccasi	paccatha
Ngôi 1	paccāmi	pacchāma

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccate	paccante
Ngôi 2	paccase	paccavhe
Ngôi 1	pacce	paccāmhe

MỆNH LỆNH CÁCH

*Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccatu	paccantu
Ngôi 2	pacca, paccāhi	paccatha
Ngôi 1	paccāmi	paccāma

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	pacceṭaṃ	paccantaṃ
Ngôi 2	paccassu	paccavho
Ngôi 1	pacce	paccāmaṣe

*KHẢ NĂNG CÁCH**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	pacce, pacceyya	pacceyyuṃ
Ngôi 2	pacceyyāsi	pacceyyatha
Ngôi 1	pacceyyāmi	pacceyyāma

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccetha	pacceraṃ
Ngôi 2	paccetho	pacceyyavho
Ngôi 1	pacceyyaṃ	pacceyyamaṃhe

*QUÁ KHỨ BẤT TOÀN**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccā	apaccu
Ngôi 2	apacco	apaccattha
Ngôi 1	apacca, apaccaṃ	apaccamhā

*Attanopada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccattha	apaccatthuṃ
Ngôi 2	apaccase	apaccavhaṃ
Ngôi 1	apaccim	apaccimhase

*BẤT ĐỊNH**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	papacca	papaccu
Ngôi 2	papacce	papaccattha
Ngôi 1	papacca	papaccamhā

*Attanopada*



Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	papaccattha	papaccare
Ngôi 2	papaccattho	papaccavho
Ngôi 1	papacci	papaccimhe

### QUÁ KHỨ

#### Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apacci, pacci	apaccum., paccum
Ngôi 2	apacco, pacco, apacci, pacci	apaccittha, paccittha
Ngôi 1	āpaccim, paccim	apaccimhā, paccimhā

#### Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccittha, paccittha	apaccū, paccū
Ngôi 2	apaccise, paccise	apaccivham, paccivham
Ngôi 1	apaccam, paccam, apacca, pacca	apaccimhe, paccimhe

### ĐIỀU KIỆN CÁCH

#### Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccissā	apaccissamsu
Ngôi 2	apaccisse	apaccissatha
Ngôi 1	apaccissam	apaccissamhā

#### Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccissatha	apaccissimsu
Ngôi 2	apaccissade	apaccissavhe
Ngôi 1	apaccissam	apaccissāmhase

Thì vị lai: Paccissati .... được lập bằng cách thêm issa giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ về ngôi thứ của thì hiện tại.

#### (66) Một vài động từ cơ bản ở thụ động thể

ñā (biết) + ya: ñāya (được biết)

bhida + ya: bhijja (được bẻ gãy)

disa + ya: dissa (được thấy)

hana + ya: hañña (bị thương tổn)

chida + ya: chijja (bị bắt)

muca + ya: mucca (được giải phóng)

ḍaha + ya: ḍayha (bị đốt cháy)

gaha + ya: gayha (bị lấy)

- (a) H ở cuối động từ căn và y của động từ tương luôn luôn đổi chỗ nhau (xem hai ví dụ cuối ở trên).
- (b) Va ở đầu một số động từ căn được đổi ra vu trước động từ tương thụ động ya.

vaca (nói) + ya + ti: vuccati (được nói, được gọi)

vaha (mang) + ya + ti: vuyhati (được mang, trôi nổi)

vasa (sống) + ya + ti: vussati (được thực tập)

vasa là một tự động từ có nghĩa “sống”. Thệ thụ động của nó có nghĩa “thực hành một việc gì”

- (c) Những động từ căn kết thúc bằng ā đổi nguyên âm của chúng ra ī khi ở trước ya:

dhā (mang) + ya + ti: dhīyati (được mang)

hā (giảm bớt) + ya + ti: hīyati (được giảm bớt)

upa + mā (so sánh) + ya + ti: upamīyati (được so sánh)

ī ở trên ngăn lại khi y của ya được gấp đôi:

upamiyyati (được so sánh)



dā (cho) + ya + ti: diyyati hay dīyati.

- (d) I và u cuối của động từ căn dài ra trước ya khi y không được gấp đôi.

ni (dẫn dắt) + ya + ti: nīyati, niyyati (được dẫn dắt)

ci (gom lại) + ya + ti: cīyati, ciyyati (được gom lại)

su (nghe) + ya + ti: sūyati, suyati (được nghe)

- (e) Những động từ chỉ có ū ở cuối thì khi thêm động từ tương thụ động ya vào không có gì thay đổi.

lū (gặt) + ya + ti: lūyati (được gặt)

bhū (là) + ya + ti: bhūyati (được trở thành)

- (f) Cách thông thường nhất để lập động từ cơ bản thụ động thể là xen một chữ ī giữa động từ căn và động từ tương ya.

kara (làm) + ya + ti: karīyati (được làm)

hasa (cười) + ya + ti: hasīyati (bị cười)

- (1) Trong vài trường hợp “ya” được thêm vào động từ cơ bản năng động nhờ một chữ ī:

Động từ căn	Động từ cơ bản				
chida	chinda	ī	ya	ti	chindīyati
muca	muñca	ī	ya	ti	muñcīyati
gaha	gaṇha	ī	ya	ti	gaṇhīyati
rudha	rundha	ī	ya	ti	rundhīyati

- (2) “ya” được thêm vào những động từ cơ bản thể sai khiến bằng chữ ī:

Động từ căn	Động từ cơ bản				
kara	kārape	ī	ya	ti	kārāpīyati (làm, cho)

					được làm
paca	pācāpe	ī	ya	ti	pācāpīyati (làm cho được nấu)
hana	ghātāpe	ī	ya	ti	ghātāpīyati (làm cho bị giết)
chida	chindāpe	ī	ya	ti	chindāpīyati (làm cho bị cắt)
ni + sada	nisīdāpe	ī	ya	ti	nisīdāpīyati (làm cho ngồi)

(g) một vài động từ căn có hơn một động từ cơ bản thụ động thể:

gamu: gamīyati, gacchīyati (đi)

paca: pacīyati, paccati (bị nấu)

hana: hanīyati, haññati (bị giết)

bandha: bandhīyati, bajjhati (bị trói)

gaha: gaṇhīyati, gayhati (bị lấy)

chida: chindīyati, chijjati (bị cắt)

muca: muñcīyati, muccati (được mở trói)

khāda: khādīyati, khadījjati (bị ăn) .....

## TÝ DỤ NHÓM 14

1. “Tasmim kho pana, brāhmaṇa, yaññe, n’ eva gāvo haññim̐su, na ajeḷakā haññim̐su ..... na rukkhā chijjim̐su, na dabbā lūyim̐su barihisatthāya”. D.i, 140.
2. “That’ ev’ ime catubbaṇṇā pabbajitvā tav’ antike Jahanti purimaṃ nāmaṃ, Buddhaputtā ti ñāyare”. Apa. 27.
3. “Ye keci gaṇino loke satthāro ti pavuccare Paramparāgataṃ dhammaṃ desenti parisāya te”. Ibid. 28.
4. “Cittena nīyatī loko, cittena parikassati”. S.i, 39.
5. “Ajeḷakā ca gāvo ca vividhā yattha haññare. Na taṃ sammaggaṭā yaññaṃ upayanti mahesino”. S.i, 76.
6. “Ādittasmim̐ agārasmim̐ yan nīharati bhājanaṃ Taṃ tassa hoti atthāya; no ca yaṃ tattha dayhati”. S.i, 31.
7. “Asso va jīṇṇo nibbhogo



- Khādanā apanīyati”. S.i, 176.
8. “Tassa mayhaṃ, bhante, catusu dvāresu dānaṃ dīyittha .... Atha kho maṃ itthāgāraṃ upasaṅkamitvā etad avoca: “Devassa kho dānaṃ dīyati, amhākaṃ dānaṃ na dīyatī’ ti”. S.i, 58.
  9. “Vihaññati kho ayaṃ soṇadaṇḍo brāhmaṇo sakena cittaena; yaṃ nūnāhaṃ soṇadaṇḍaṃ brāhmaṇaṃ sake ācariyake tevijjake pañhaṃ puccheyyaṃ ‘ti”. D.i, 19.
  10. “Yathā kho, mārisā, nimittā dissanti, āloko sañjāyati, obhāso pātubhavati, brahmā pātubhavissati”. D.ii, 209.
  11. “Cakkhūni te nassantu vā bhijjantu vā, Buddhasāsanā eva dhārehi, mā cakkhūni”. Dha.i, 11.
  12. “Atha’ assa majjhimayāme atikkante apubbaṃ acarimaṃ akkhīni c’ eva kilesā ca pabhijjimsu”. Ibid.
  13. “Na vijjatī so jagatippadeso  
Yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā”. Dhp. kệ, 127.
  14. “Taṃ enaṃ jano disvā evaṃ vadeyya: Ambho, kim ev’ idaṃ harīyati jañña - jaññaṃ viyā i?”. M.i, 30.
  15. “Na yidaṃ, bhikkhave, brahmapariyam. Vussati janakuha - natthaṃ”. A.ii, 26.
  16. “Atha te ... manussasaddo viya suyyati, jānissāma naṃ ti sad-dānūsārena gantvā taṃ purisaṃ disvā ‘yakkho bhavissatī’ ti bhītā sare sannayhimsu”. J.iv, 160.
  17. “Diṭṭhibandhana – baddhā te  
Taṇhāsotena vuyhare  
Taṇhasotena vuyhantā  
Na te dukkhā pamuccare”. Vím. 603.
  18. “Anekaśākhā ca sahassa - maṇḍalaṃ  
Chattaṃ marū dhārayum antalikkhe  
Suvanna - daṇḍā vītipatanti cāmarā  
Na dissare cāmara – chatta – gāhakā”. Sn. kệ 688.

## CHÚ GIẢI NHÓM 14

1. Nay Bà la môn, trong tế đàn ấy, không có trâu bò bị giết, không có dê cừu bị giết ... không có cây cối bị chặt để làm cọc tế đàn, không có cỏ *Kusa* bị cắt để rải tế đàn.

Barihisa là một tên khác chỉ cỏ *Kusa* (cát tường thảo)

2. Catubbanā: những người thuộc bốn giai cấp: Sát Đế Ly (*khattiyā*, chiến sĩ), Bà la môn (*Brahmaṇā*, tu sĩ), Phệ Xá (*Vessā*, thương gia), Thủ Đà La (*Suddā*, tôi tớ cho ba hạng trên).

3. *paramparāgataṃ*: do truyền thống để lại.

4. Thế gian do tâm dẫn dắt, do tâm kéo lôi.

5. Chỗ nào, dê cừu và trâu bò đủ loại bị giết, những bậc đại sĩ đi trên chánh đạo không đến chỗ ấy.

6. Cái phần nào ở trong một ngôi nhà cháy được mang ra, phần ấy có ích đối với nó, chứ không phải cái gì bị cháy trong nhà.

7. *Nibbhoga*: vô dụng, mòn

9. Bà la Môn *Soṇadaṇḍa* này trong tâm bị sầu khổ; ta nay hãy hỏi Bà la môn *Soṇadaṇḍa* về giáo lý ba tập Vệ Đà của nó.

10. Thừa quý vị, do các hiện tượng được thấy: ánh sáng khởi lên, tia sáng xuất hiện mà Phạm Thiên sẽ hiển lộ.

12. *Apubbaṃ acarimaṃ*: đồng thời (không sớm hơn, không muộn hơn)

13. *Jagatippadeso*: bất cứ chỗ nào trên đất.

14. *Jañña - jaññaṃ viya*: trong như một vật ngon lành

15. Nay các tỷ kheo, phạm hạnh này không phải được sống để lừa bịp người.

16. *Sare sannayhiṃsu*: sửa soạn cung tên (để bắn).

17. Chúng bị trời buộc bởi dây trời kiến chấp

Dòng nước khát ái cuốn trôi chúng

Khi bị cuốn trôi bởi dòng khát ái

Chúng không thoát khỏi đau khổ.

18(a) *Anekaśākhāṃ .... chattaṃ*: một cái lọng có nhiều tầm và 1.000 bóng.

(b) *Suvaṇṇadaṇḍā cāmarā*: phát trần với cán bằng vàng

(c) *Vītipatanti*: bay lên bay xuống (bay phát phối)



## CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH CÂU

### (67) Có ba loại câu:

1. Câu đơn giản
2. Câu phức tạp
3. Hợp cú

1. Mỗi câu phải có hai phần: chủ từ và thuật từ. Một câu đơn giản chỉ có một chủ từ và một thuật từ:

- (a) puriso khettaṃ kasati (người đàn ông cày ruộng)
- (b) Na pupphagandho paṭivātaṃ eti (không mùi hương hoa nào bay ngược gió)
- (c) Ko na sammohaṃ āpādi? (ai đạt đến chỗ không còn vọng tưởng)

2. Một câu phức tạp có một câu chính và một hay nhiều câu phụ:

“Sac’ āhaṃ gehaṃ gamissāmi” mātāpitara maṃ tajjessanti”

Ở đây, câu phụ là “Sac’ āhaṃ gehaṃ gamissāmi” câu kia là câu chính.

3. Một hợp cú gồm hai hay nhiều câu đơn giản hoặc câu phức tạp nối với nhau bởi một liên từ:

(a) Thero mūlasiriṃ pakkosāpasi, atha mahājanakāyo sannipati (vị trưởng lão cho gọi Mūlasiri, rồi một quần chúng lớn tụ họp lại). Đây có hai câu đơn giản được liên kết bởi chữ *atha*; không có câu nào phụ thuộc câu nào; nhưng về ý nghĩa thì có sự liên kết.

(b) Sac’ assa gehadvāraṃ gamissāmi, imassa bhariyāmaṃ datṭhumaṃ na sakkhissati; yāv’ assa bhattaṃ ādāya maggaṃ paṭipajjati tāva idh’ eva bhavissāmi” (Nếu tôi đến cửa nhà của người này, bà vợ của người này sẽ không thể thấy tôi; cho đến khi nào nó lên đường sau khi lấy đồ ăn, tôi sẽ ở đây cho đến khi ấy)

Ở đây, hai câu phức tạo được kiên kết bởi tasmā (bởi thế) được hiểu ngầm.

Chú ý: Atha và tasmā không phải là hai liên từ như chữ “and” ở tiếng anh, mà là những trạng từ liên kết.

**(68) Trên đã nói rằng một câu gồm hai phần - chủ từ và thuật từ. Câu đơn giản sau đây có thể được chia thành hai phần ấy, mặc dù nó có nhiều chữ:**

“Pātubhūta – sattaratano rājā kāliṅgo cakkavattī ekadivasaṃ sabbālaṅkāra - patimaṇḍito mālā – vilepanadharo sabbasetam kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha mātāpitunnaṃ assama - padaṃ pāyāsi”

Chủ từ:

Rājā, kāliṅgo cakkhavattī, pātubhūta – sattaratano, sabbālaṅkāra - patimaṇḍito, mālā – vilepanadharo.

Thuật từ:

Pāyāsi, sabbasetam kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha, mātāpitunnaṃ assamapadaṃ

**(69) Chủ từ phải là một danh từ hay một hoặc nhiều tiếng được dùng thay thế danh từ:**

1. Một danh từ: Puriso gāmaṃ gacchati
2. Một đại danh từ: so rukkhaṃ chidati
3. Một tính từ được dùng như danh từ: dhanavā gehaṃ kiṇāti.
4. Một danh động từ: tattha gamaṇaṃ sukhāvahaṃ bhavissati.
5. một nguyên mẫu: na sakkā gantaṃ
6. Một đoản cú:

(a) “Tīni phalāni pattana ariyasāvakena olokita - olokitaṭṭhānaṃ kampi”



(b) “sunakhakāli pacceka – Buddhhe sinehena pavattitabhunkaraṇa - mattaṃ eva taṃ rakkhati.

**(69) (BIS).** Trong khi chia một câu ra hai phần, túc từ được đặt ở dưới thuật từ. Túc từ đứng làm bổ túc cho thuật từ.

Túc từ có thể là một danh từ, một đại danh từ, một tính từ dùng như danh từ, một danh động từ, một nguyên mẫu, một đoản cú, (như trường hợp chủ từ)

- (1) Danh từ: puriso rukkhaṃ chindati
- (2) Đại danh từ: te maṃ pahariṃsu
- (3) Tính từ: corā dhanavantam haniṃsu
- (4) Danh động từ: thero tassa āgamaṇaṃ paccāsiṃsati
- (5) Nguyên mẫu: na visahati bhottuṃ
- (6) Đoản cú: ahaṃ jetavane vasaṇaṃ Bhagavaṇaṃ passim

### **KHOÁNG TRƯỞNG**

**(70)** Cả hai chủ từ và túc từ có thể được khoáng trương với những bổ túc từ, có thể là:

- (1) một tính từ
- (2) Một danh từ đồng cách
- (3) Một danh hay đại danh từ ở sở hữu cách
- (4) Một đoản cú
- (5) Danh từ ghép, hay
- (6) Một mệnh đề được nối bởi một đại danh từ liên kết.

Ví dụ:

- (1) Balavā puriso mahantaṃ rukkhamaññuhatī
- (2) Rājā ajātasatthu vedehīputto attano pitanaṃ seṇiyaṃ Bimbisāraṃ jīvitaṃ voropesi.
- (3) Gahapatiṇo putto tassa goṇe pahari
- (4) Vihāraṃ gato rājā pasendi kosalo dhammaṃ desantaṃ Bhagavantaṃ passi
- (5) Sabbālaṅkāra - patimaṇḍito kāliṅgo cakkavattī kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruya agamāsi
- (6) **(a) Bổ nghĩa cho chủ từ:**  
 “Sukhaṃ supanti munayo (những vị ẩn sĩ được an lạc)  
 Ye itthīsu na bajjhare (những vị không liên hệ đến phụ nữ)  
**(b) Bổ nghĩa cho túc từ:**  
 “Yo me nānaṃ pakittesi pasanno sena cetasā, taṃ ahaṃ kit-tayissāmi” (kẻ nào tuyên bố biết ta với tâm thanh tịnh, kẻ ấy ta khen ngợi)

### THUẬT TỪ VÀ KHOÁNG TRƯỞNG

- (71) Thuật từ luôn luôn là một động từ. Nó có thể được khoáng trương, nối dài hay biến đổi bởi một trạng từ hay bất cứ một tiếng hay nhiều tiếng nào tương đương với một động từ. Sự mở rộng thuật từ như thế được gọi là mệnh đề trạng từ.

Mệnh đề trạng từ có thể là:

- (1) Một trạng từ: “Sukhaṃ supantimunayo” (những ẩn sĩ ngủ an lạc)
  - (2) Một đoản cú trạng từ: Bhagavati jetavane viharante bahū deva – manussā taṃ namassimsu (Đức Thế Tôn trú ở Kỳ Đà Lâm, nhiều trời người đánh lễ Ngài)
- (72) Có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ. Chúng được phân loại tùy nghĩa của chúng:



## TRẠNG TỪ

- (1) Chỉ thời gian: yadā, tadā, idāni, ajja, pāto, divā, .....
- (2) Chỉ nơi chốn: tattha, yahim, kutra, tamhā, uddham, adho, hetthā, dūrato .....
- (3) Chỉ mức độ, số lượng: thokaṃ, bahukaṃ, yāvatā tāvatā, yāva, tāva, kittāvatā .....
- (4) Chỉ cách thức: sīghaṃ, sanikaṃ, sahasā, sukhaṃ
- (5) Chỉ sự chắc chắn: addhā, vata, kāmaṃ, jātu, ve, .....
- (6) Chỉ lý do và hậu quả: tasmā, tena, yato, yaṃ, tato, kasmā, ....."

Những đoạn cú trạng từ cũng được phân loại như trạng từ:

- (1) Jīvante yeva tassa parisā vipulā ahosi (đương lúc Ngài sống ở đó, hội chúng của Ngài rất đông)
- (2) Mahārañña kārite vihāre bahavo therā vasanti (nhiều vị trưởng lão ở trong tịnh xá được xây cất bởi vị đại vương)
- (3) Dānaveyyāvatiko pi paṇṇe āropita – niyāmen'eva tesam tesam gehāni bhikkhu pahīni (người sắp đặt của bố thí gởi những lá (thuốc) tùy theo toa thuốc đến tận nhà từng vị tỷ kheo)
- (4) Yathā me dhanacchedo na hoti, tathā karissāmi (cách nào cho tài sản tôi không mất, cách ấy tôi sẽ làm hay: tôi sẽ làm sao cho tài sản tôi không mất)
- (5) Atha te devī pucchi: im kārāṇā āgatattthāti? (khi ấy, vị nữ thần hỏi chúng: vì việc gì mà ngươi đến đây?)

## TỶ DỤ NHÓM 15

Định nghĩa những mệnh đề và đoản cú sau đây:

1. “Ajātasattu – kumāro Devadattassa Gayāsīse vihāraṃ kāretvā ... divase divase pañcathālīpāka – satāni abhihari” (mahilāmukha). J.i, 185 – 8
2. “Na, bhikkhave, tathāgato idān’ eva lokassa atthaṃ carati, pubbe pi cari yeva”. J.i, 259 – 261.
3. “Ajja kho pan’ Ānanda, rattiyā pacchime yāme, kusinārāyaṃ Upavattane Mallānaṃ sālavane antarena yamakasālānaṃ, tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati”. D.ii, 134.
4. “Satthari hi pathama – gamanena kapilapunaṃ gantvā kaṇiṭṭha - bhātikaṃ Nandakumāraṃ pabbājetvā kapilapurā nikkhamma anupubbena sāvatthiṃ gantvā viharante āyasmā Nando .... Anabhirato ... ahosi”. J.ii, 92.
5. “Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme, tatra kho Bhagavā bhikkū āmantesi bhikkhavo ‘ti’. S.i, 218 .....
6. “Atha kho rājā magadho ajātasattu vedehīputto .... ārohanīyaṃ nāgaṃ abhiruhitvā ukkāsu dhāriyamānāsu Rājagahamhā niyyāsi”. D.i, 49.
7. “Na h’ evaṃ vandiyā Buddhā yathā vandasi, Gotamī” kathaṃ carahi sabbaññū vanditabbā Tathāgatā?”. Apa. 535.
8. “Anupubbena medhāvī thoka - thokaṃ khaṇe khaṇe kammāro rajatass’ eva niddhame malaṃ attano”. Dhp. kệ. 239.
9. “Sabbam Tissakumārassa vattumhi vuttanayen’ eva veditabbam”. Dha.ii, 139.
10. “Sāvatthiyaṃ kira eko upāsako dhammena samena agāraṃ ajjhāvasati”. Ibid.ii, 157.
11. “Evaṃ sante pi ahaṃ pubbe kiñci akatattā kiñci na labhāmī ti na jānāsi”. Ibid.ii, 127.
12. “Attano sāmike ... disvā cittaṃ ekaggaṃ na bhavyeyya, tena magga – phalāni pattum na sakkuṇeyyum; tasmā acalasaddhāya patitṭhitakāle tāsam te bhikkhū arahattaṃ patte dassesi”. Ibid.ii, 125.
13. “Appakā te manussesu ye janā pāragāmino; athā ‘yaṃ itarā pajā tīraṃ evānudhāvati”. Dhp. kệ 85.
14. “Sā vejjen’ āgantvā kīdisaṃ, bhadde’, ti puṭṭhā: “Pubbe me akkhīni



- thokaṃ rujiṃsu, idāni atirekataram. Rujantī ‘ti āha”. Dha.i, 21.
15. “Yena yena subhikkhāni, sivāni abhayāni ca, tena, puttaka, gacchassu; mā sokāpahato bhava”. Theg. kệ 82.
16. “Yatth’ eko labhate babbu, dutiyo tattha jāyati”. J.i, 477 – 480.
17. “Yadā balākā suci - paṇḍaracchadā  
Kāḷassa meghassa bhayena tajjitā  
Palehitī ālayaṃ ālayesinī  
Tadā nadī Ajakaraṇī rameti maṃ”. Theg. kệ. 307.
18. “Asantaṃ yo pagaṇhāti, asantañ c’upasevati, taṃ eva ghāsaṃ kurute, vyaggho sañjīvakam yathā” (sañjīva). J.i, 508 – 511.
19. “Saccam kira tvaṃ, Nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ ārocesi?”. Dha.i, 118.
20. “Tathāgatassa tattha hatthināgena upaṭṭhiyamānassa vasanabhāvo sakala – jambudīpe pākaṭo ahosi”. Ibid.i, 60.

## CHÚ GIẢI NHÓM 15

1. Pañca ... abhihari: nó mang 500 hũ gạo (1 thālīpāka chứa đủ đồ ăn cho mười người).
2. Lokassa atthaṃ carati: làm lợi lạc cho thế gian.
3. Hôm nay, này *Ānanda*, vào canh cuối của đêm, trong rừng Sa La của dòng họ *Mallā*, ở *Upavattana* thuộc xứ *Kusināra*, giữa cây Sa La song đôi, Như Lai sẽ nhập Niết Bàn.
4. Sau khi đức đạo sư đến thành *Kapilavatthu* lần đầu tiên, xuất gia cho em của Ngài, hoàng tử *Nanda*, rồi rời khỏi *Kapilavatthu* để tuần tự du hành đến *Sāvatti* và trú ở đây, tôn giả *Nanda* không hoan hỷ.
6. (a) *Ārohanīyaṃ nāgaṃ* thót voi có thể được cưỡi  
(b) *Ukkāsu dhāriyamānāsu*: trong khi những bó đuốc cháy dưới ánh sáng những ngọn đuốc.
7. “Này *Gotamī*, không phải như vậy, các Đấng Giác Ngộ đáng được tôn kính, như người đã tôn kính”  
“Bạch đấng Nhất Thiết Trí, vậy Như Lai nên được tôn kính như thế nào?”
8. Giống như thợ vàng lọc quặng, dần dần, mỗi khi một ít, mỗi thời một ít. Cũng vậy, kẻ trí cần tẩy bỏ cấu uế của mình.
9. *Vuttanayena*: theo lời người ta nói
10. *Dhammana samena*: một cách đúng pháp, an ổn.

11. Pubbe ở đây nghĩa là những tiền kiếp, đời trước.
12. (a) Ekagga: nhất tâm, chuyên chú  
(b) Acala – saddhā: lòng tin không lay chuyển
13. Chỉ có số ít người đã qua được bên bờ bên kia; những người còn lại chạy quanh bờ bên này.
15. “Nơi nào khát thực dễ, an ổn và không nguy hiểm, nơi đây, con ơi, hãy đi đến; đừng sống trong lo sầu”
16. Chỗ nào một con mèo được mời, chỗ ấy, một con mèo thứ hai xuất hiện.
17. Lúc nào những con thiên nga lông trắng tuyệt đẹp bay đi tìm chỗ trú ẩn bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi đám mây đen, lúc ấy, con sông *Ajakaranī* làm cho tôi vui thích.
18. Người nào giúp đỡ một kẻ bất thiện và làm bạn với kẻ bất thiện, người bất thiện ấy ăn (thịt) người ấy, như con cọp ăn (thịt) người cứu mạng nó.
19. Nay *Ānanda*, có phải đúng chẳng, người đã thông báo như vậy cho nhiều tỳ kheo?
20. Tin tức Đức Như Lai sống ở đây, được một con voi hầu hạ, được truyền đi khắp đảo *Jambudīpa*”.

### ĐỊNH NGHĨA MỆNH ĐỀ

**(73) Một mệnh đề là một phần của câu, chứa đựng một động từ đã chia (một câu phức tạp phải có ít nhất hai mệnh đề, một chính một phụ)**

Có ba loại mệnh đề:

1. Mệnh đề danh từ: thay thế một danh từ, làm chủ từ hay túc từ.
2. Mệnh đề tính từ: thay thế tính từ và làm cho chủ từ hay túc từ thêm rộng nghĩa.
3. Mệnh đề trạng từ: thay thế một trạng từ và trở thành khoáng trạng của thuật từ.



Tỷ dụ:

### 1. Mệnh đề danh từ:

a. “Saccam kira tvam, Nanda, sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi?” (Này *Nanda*, có đúng chẳng, người đã thông báo như vậy cho nhiều tỷ kheo)

Ở đây, thuật từ là: Saccam (hoti) chủ từ là “tvam sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi”. Đây là một mệnh đề danh từ vì nó thay thế chủ từ.

b. “Sathā tato pi jīvākambavanam. Gantukāmo” Tattha maṃ nethā: ti āha” (Đức Đạo sư muốn đi nói với *Jīvaka*: “hãy đem ta đến đây Nếu ta đặt câu hỏi: “Ngài nói gì?” thì câu trả lời là “Hãy đem ta đến đây” (tattha maṃ netha). Cả mệnh đề này làm túc từ cho āha.

### 2. Mệnh đề tính từ

“Yaṃ nissitā jagatiruhaṃ vihaṅgamā, svāyaṃ aggim pamuñcati” (Sukha – jāta) (cây là chỗ những con chim nương ở, cây ấy bốc lửa)

Ở đây, chủ từ svāyaṃ = so + ayaṃ (cây ấy)

Toàn thể dòng đầu (hiệu ngâm động từ honti) đứng làm thuộc từ bỏ nghĩa cho chủ từ.

### 3. Mệnh đề trạng từ

(a) “Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ” (cho đến khi nào chúng còn tranh chấp, cho đến khi ấy chúng còn chịu ảnh hưởng của tôi.

(b) “Kīdiso nirayo āsi, yatha dūsī apaccatha” (cái địa ngục như thế nào, nơi mà *dūsī* chịu khổ sở?)

## NHỮNG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ KHÁC NHAU

(74) Cũng như có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ, mệnh đề trạng từ cũng có nhiều loại như vậy.

**(a) Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian:**

“Purā agacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ

Subbacā hotha sakhilā aññamaññaṃ sagāravā”. Theg.v, 987.

*(Trước khi nỗi sợ hãi lớn này sẽ đến trong tương lai, các người hãy nhu hòa hiền lành, tôn trọng nhau)*

**(b) Chỉ nơi chốn:**

“Maññe sovaṇṇayo rāsi, soṇṇamālā ca, Nandako

Yattha dāso āmajāto thito thullāni gajjati”. J.i, 226.

*(Tôi nghĩ rằng có một đồng vàng và những tràng hoa bằng vàng ở nơi Nandaka, người nô tỳ từ lúc sơ sinh, đang đứng nói những lời thô tháo)*

**(c) Chỉ cách thức:**

“Yathā sārādikaṃ bijaṃ khetto vuttaṃ virūhati, evaṃ rūhato te nasā”. J.ii, 322. *(Những hạt giống mùa xuân được gieo trong một cánh đồng sẽ nảy mầm (màu chóng), mong cho cái mũi của người hãy mọc như vậy)*

**(d) Chỉ lý do:**

“Yato ca so bahutaraṃ bhojanaṃ ajjhupāhari, tato tatth’ eva saṃsīdi, amattaññū hi so ahu”. J.ii, 293. *(Vì nó ăn quá nhiều, nó ngã quỵ tại chỗ ấy. Nó không biết tiết độ)*

**(e) Chỉ mức độ:**

“Yāva so mattaṃ aññāsi bhojanasmim vihaṅgamo tāva addhānaṃ āpādī; mātarañ ca aposayī”. Ibid. *(chừng nào con chim ấy biết tiết độ trong sự ăn uống, chừng ấy, nó có thể bay xa và nuôi mẹ)*

**(f) Chỉ hậu quả:**

“Sace yujjhitaṃ kāmā ‘si, jayaṃ samma dadāmi te”. J.ii, 11

*(Nếu người sẵn sàng chiến đấu, ta sẽ cho người chiến thắng)*



## GHI CHÚ

(a) Thẻ tuyệt đối ở định sở cách, hay một đoản cú, hay một mệnh đề có thẻ tuyệt đối ở định sở cách, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian.

(b) Một danh từ ở sở dụng cách hay một đoản cú, hay một mệnh đề có nghĩa ấy, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ cách thức.

(c) Những đoản cú có một phân từ bất biến quá khứ, như gantvā được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian, vì chúng chỉ một việc gì được làm trước khi hành động chính thức xảy ra.

**(75) Do những ví dụ nêu trên, ta thấy rằng:**

(i) Một mệnh đề danh từ được dẫn nhập bằng iti (hiều ngầm)

(ii) Một mệnh đề tính từ được dẫn nhập bằng đại danh từ

(iii) Một mệnh đề trạng từ được dẫn nhập bằng:

- (a) Yathā (tathā)
- (b) Yadā (tadā)
- (c) Yattha (tattha)
- (d) Yena (tena)
- (e) Yato (tato)
- (f) Yāva (tāva)
- (g) Yāvatā (tāvatā)
- (h) Ce, sace, yadi
- (i) Iva, viya
- (j) Yadā, atha
- (k) Seyyathā pi (evam eva)

## TỶ DỤ NHÓM 16

Định nghĩa những mệnh đề khác nhau:

1. “Yo vejayanta - pāsādaṃ  
Pādaṇuṭṭhena kampayi  
Tādisaṃ bhikkhum āsajja  
Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi”. Theg. kệ 1194.
2. “Evaṃ etaṃ, mahāvīra, yathā samaṇa, bhāsasi  
Ettha c’eke visīdanti paṅkaṃh’ iva jaraggavo”. Ibid. kệ, 1154.

3. “Seyyathā pi nāma suddham vattham apagatakāḷkam sammadeva rajanam paṭiggaṇheyya, evaṃ eva tesam caturāsīti - paṇasahassānam tasmim yeva āsane virajam vītamalam dhammacakkhum. Udapādi”. D.ii, 43.
4. “Sare hatthehi bhañjitvā katvāna kuṭim acchi sam Tena me sarabhaṅgo ti nāmaṃ sammutiya ahu”. Theg. kệ 487.
5. “Labheyya nu kho so coro coraghātesu: “āgamentu tāva bhavanto coraghātā, amukasmim me gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāham tesam uddassetvā āgacchāmī ‘ti?’. D.ii, 321.
6. “No ce labhetha nipakam sahāyam  
Saddhim caram sādhuviḥārī dhīram  
Rājā ‘va raṭṭham vijitam pahāya  
Eko care mātaṅga’ raññe va nāgo”. Dha.i, 62.
7. “Evaṃ mahāsatto khuddaka – makkhikāya pivanamattam. Pi lohitam ānuppādetvā, sattarājāno palāpetvā, kaṇiṭṭha - bhātaram oloketvā, kāme pahāya, isipabbajjam. Pabbajitvā, abhiññā ca samāpattiyo ca nibbattetvā, jīvitapariyosaane brahma lokūpago ahosi”. J.ii, 90.
8. “Kosalarājā mahantena balena āgantvā Bārānasim gahetvā tam rājānam māretvā tass. Eva aggamaheṣim attano aggamaheṣim akāsi”. J.i, 407 – 410. (asātarūpa).
9. “Eko kuṭumbiko ekassa therassa viḥāram katvā tam tattha viharantam catūhi paccayehi upaṭṭhahi”. Dha. ii, 52.
10. “Caratha, bhikkhave, cārikam bahujana – hitāya, bahujanasukhāya ... devamanussānam”. V. M. 21.
11. “Na arahati bhavam kūṭadanto samaṇam Gotamam dassanāya upasaṅkamtum, samaṇo tv’ eva Gotamo arahati bhavantam kūṭadantam dassanāya upasaṅkamtum”. D.i, 129.
12. “Atha kho pāyāsi Rājāñño uttaram māṇavam āmantāpetvā etad’ avoca: saccam kira tvam, tāte uttara, evam anuddisasi iminā ‘ham dānena pāyāsim Rājāññam imasmim yeva loke samāgacchim, mā parasmim ‘ti’. D.ii, 355.
13. “Abhijānāsi no tvam, rājāñña, divāseyyam upagato supinakam passitā āramarāmaṇeyyakam vanarāmaṇeyyakam?”. D.ii, 333.
14. “So vata, Cunda, attanā palipa – palipanno param palipa - palipannam uddharissatii ti n’ etam ṭhānam vijjati”. M. I, 45.
15. “Tassa ce, bhikkhave, kulaputtassa evam utṭhahato ghaṭato vāyamato



te bhogā nābhiniṭṭhājanti, so socati, kilamati, paridevati”. M.i, 86.

16. “Addhā kho, bhante, evaṃ sante tassa purisassa sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati”. D.i, 198.

17. “Yagghe, bhavaṃ jāneyya: samaṇo mahākaccāno brāhmaṇānaṃ mante ekaṃsena apavadati paṭikkosati ti”. S.iv, 118.

## CHÚ GIẢI NHÓM 16

1. Sau khi đã thương vị tỷ kheo ấy (một việc làm) khiến cho cung trời vua Đế Thích rung chuyển với ngón chân cái của ông ta, này *Kaṇha*, người sẽ chịu khổ sở.
2. Này *Mahāvīra*, này Sa Môn, đúng như người nói; ở đây, một vài người chìm đắm giống như con bò già chìm đắm trong một ao lầy.
3. Như một miếng vải sạch đã hết những vết dơ có thể sẵn sàng ăn màu nhuộm, cũng thế, pháp nhãn thanh tịnh vô cấu phát sinh nơi 84.000 người ngay tại chỗ ngồi này.
4. Sara, ở đây có nghĩa một loại lau sậy.
5. Bây giờ liệu kẻ trộm có được phép từ những người hành quyết rằng: “Xin Chư vị hành quyết hãy đợi tôi trở về sau khi trình diện với bạn bè huyết thống của tôi ở làng kia, thành phố kia.
6. Nếu các người không có được một người bạn, một người có đức hạnh và khôn ngoan để cùng đi, thì hãy như một vị vua từ bỏ vương quốc đã chiếm được, người hãy đi một mình như một con voi đi trong rừng.
7. (a) Abhiññā ca samāpattiyo ca: thắng tri và thiền chứng  
(b) Brahmaloṇṇiko ahoṇi: sanh lên cõi phạm thiên.
9. Catūhi ..... upaṭṭhahi: hỗ trợ cho vị ấy bằng bốn duyên (tứ sự cúng dường: thực phẩm, dược phẩm, y phục, trú xứ).
10. Hãy đi, này các tỷ kheo, vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì lòng thương tưởng đối với thế gian, vì mục đích, vì lợi ích và an lạc của trời người.
11. Thật không thích hợp để cho tôn giả *Kūṭadanta* đến yết kiến sa môn *Gotama*, trái lại thật thích hợp để sa môn *Gotama* đến yết kiến. Tôn giả *Kūṭadanta*.
12. Rồi vương tử *Pāyāsi* cho gọi thanh niên *Uttara* mà bảo rằng: *Uttara* thân mến, có đúng thật chẳng, nghe rằng người nói thế này: Mong rằng do sự bố thí này, tôi được gặp vương tử *Pāyāsi* ngay trong đời này, không phải đời sau.
13. “Này vương tử, có phải người nhận rằng trong khi người đang ngủ trưa,

người đã mộng thấy những khu vườn khả ái?”

14. “Này *Cunda*, một người tự mình bị sa lầy lại chắc chắn kéo người khác ra khỏi bùn lầy, sự tình ấy không xảy ra”.
15. Này các tỷ kheo, nếu những tài sản ấy không đến cho người thiện gia nam tử tinh cần, nỗ lực, cố gắng như thế, thì nó sẽ sâu khổ, phiền muộn, than khóc.
16. Bạch Thế Tôn, sự tình là như vậy, thì lời nói của người ấy trở thành có căn cứ.
17. Xin Tôn giả biết cho rằng: sa môn *Mahākaccāna* một mực công kích, bài bác giáo điển của Bà La Môn.

### (76) Những thành phần của cú pháp

Theo sự giải thích trên, những thành phần của cú pháp gồm:

1. Chủ từ
2. Khoáng trương chủ từ
3. Túc từ
4. Khoáng trương túc từ
5. Thuật từ
6. Khoáng trương thuật từ, và
7. Bổ túc cho thuật từ (khi thuật từ không đầy đủ)

Tỷ dụ

Phân tích câu đơn giản:

“Pātubhūta – sattaratano Rājā kālīṅgo cakkavattī ekadivasam sabbālaṅkāra - paṭimaṇḍito mālāvillepanadharo sabbasetam kelāsakūṭa - paṭibhāgam gajaratanaṃ āruya mātāpitunnamassamapadam payāsi”

<b>Khoáng trương chủ từ</b>	1. cakkavattī 2. pātubhū-tasattaratano 3. sabbā - laṅkarapatimaṇḍito 4. mālāvillepanadharocakkavattī
<b>Túc từ</b>	sāssamapadam
<b>Khoáng trương túc từ</b>	mātāpitunnam
<b>Thuật từ</b>	payāsi
<b>Khoáng trương thuật từ</b>	1. ekadivasam 2. sabbasetam



	kelāsakūṭapaṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruya
--	---

## (77) Phân tích câu phức tạp

“Sā tesam katham sutvā: ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiraṃitvā idāni maṃ māretukāma; jānissāmi nesam kattabbayuttakaṃ ‘ti tehi māriyamānā: ahaṃ yakkhinī hutvā yathā naṃ ete mārenti evaṃ ev’ ete māretuṃ samatthā bhavēyyaṃ ‘ti patthanaṃ akāsi”. Dha.ii, 35.

Chủ từ	sā câu thính	ime	ahaṃ (hiếu ngâm)	ahaṃ	ete
Khoảng trường chủ từ	māriyamānā	millajjā			
Túc từ	patthanaṃ	maṃ	kattabbayuttakaṃ	ete	maṃ
Khoảng trường túc từ	ahaṃ yakkhinī hutvā yathā maṃ ete mārenti evaṃ ev’ ete māretuṃ samat- thā bhavēyyanti				
Thuật từ	ākāsi	honti (hiếu ngâm)	jānissāmi	bhavēyyaṃ	mārenti
Khoảng trường thuật từ	1. tesam katham sutvā 2. ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiraṃitvā idāni maṃ māre- tukāma jānis- sāmi nesam kat- tabbayuttakan ti (cintetvā) 3. tehi	1. mayā saddhiṃ abhiraṃitvā 2. idāni		1. yakkhi hutvā evaṃ eva	yathā
Bổ túc thuật từ		māretukāma		māretuṃ samatthā	

(nó sau khi nghe lời của chúng (nghĩa rằng): “Bọn vô sĩ này sau khi hoan hỷ với ta, bây giờ lại muốn ta chết, ta biết nên làm gì” bèn làm một ước nguyện với chúng: “Tôi vì là một dạ xoa, chúng giết tôi như thế nào, tôi mong sẽ mạnh để giết chúng như vậy”)

**(78) Phân tích hợp cú:**

“Bhavaṃ hi ānando tassa bho Gotamassa dīgharattaṃ upaṭṭhāko santikāvacaro samīpacārī, Bhavaṃ etaṃ ānando jāneyya: yesaṃ so Bavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahosi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi, nivesesi, paṭiṭṭhāpesi”. D.i, 205.

(Tôn giả Ānanda là vị thị giả, người gần gũi thân cận Thế Tôn lâu dài, Tôn giả Ānanda biết việc này: đối với những pháp nào tôn giả Gotama tán dương, tôn giả Gotama khuyến khích, cổ vũ, an lập những người này vào pháp ấy)

Danh từ liên kết (tasmā)	Câu 1: bhavaṃ hi ānando ... samīpacārī (ahosi)	Câu 2: Bhavaṃ etaṃ Ānando jāneyya yesaṃ .... Paṭiṭṭhāpesi	Mệnh đề 1: yesaṃ so Bhavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahosi	Mệnh đề 2: yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi	Mệnh đề 3: yattha imaṃ janataṃ nivesesi	Mệnh đề 4: yattha imaṃ janataṃ paṭiṭṭhāpesi
Chủ từ	ānando	ānando	gotamo	(gotamo)	(gotamo)	(gotamo)
Khoảng trống chủ từ	bhavaṃ	bhavaṃ	bhavaṃ so	(bhavaṃ)	(bhavaṃ)	(bhavaṃ)
Túc từ		etaṃ		janataṃ	(janataṃ)	(janataṃ)
Khoảng trống túc từ		yesaṃ so ... yattha ca imaṃ janataṃ .... paṭiṭṭhāpesi		imaṃ	(imaṃ)	(imaṃ)
Thuật từ	ahosi (hiếu ngảm)	jāneyya	ahosi	samādapesi	nivesesi	paṭiṭṭhāpesi
Khoảng trống thuật từ	dīgharattaṃ			yattha	(yattha)	(yattha)
Bổ túc thuật từ	tassa bho gotamassa upaṭṭhāko santikā vacaro samīpacārī		yesaṃ. dhammānaṃ vaṇṇavādī			

**(79) Phân tích một câu phức tạp dài dòng:**

“Ath’ assa bhariyā andhabālā evarūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā taṃ akkositvā paribhāsivā: “Rājāno nāma caṇḍā, sakiṃ kuddhā hattha – pādādi – chedanena bahum pi anattaṃ karontī ti putte ādāya rājakulaṃ



gantvā raññā pakkosivā ‘kim etan ‘ti pucchitā āha: ayam mama sāmiko tumhākaṃ upaṭṭhāna – pupphehi sattāraṃ pūjetvā tuccha ... hattho gharaṃ āgantvā kahaṃ pupphānī ‘ti puṭṭho idaṃ nāma vadeti; mayā tassa chaḍḍita-bhāvaṃ jānā?’. Dha.ii, 43.

(Rồi bà vợ ngu ngốc, sau khi làm phát sinh lâu đài kỳ diệu như vậy, chiếc móc mạ ly ông ta (nói rằng): “những ông vua tàn bạo trong cơn tức giận, làm hại nhiều người bằng cách chặt tay chân và sau khi đem theo những đứa con trai đến nhà vua, sau khi hỏi “Ngài là ai” đã nói: “Chồng của tôi đây đã cúng dường bậc đạo sư những cái hoa để dành cho Ngài và trở về nhà tay không “Khi được hỏi” “hoa ở đâu rồi” thì y nói thế à: “Bà biết tôi đã quăng bỏ chúng”)

	Cả câu	Mệnh đề 1	Mệnh đề 2	Mệnh đề 3
<b>Chủ từ</b>	bhariyā	rājāno	sāmiko	(tvam)
<b>Khoảng trường chủ từ</b>	1.assa 2.andhabālā 3.raññā pakkosivā 4.kim eta ti pucchitā	(1) caṇḍā (2) sakim kuddhā	(1) ayam (2) mama (3) kahaṃ pup- phānī ti puṭṭho	
<b>Túc từ</b>	ayam mama sāmiko ... tucchahattho gharaṃ āgantvā .... vadeti mayā tassa chaḍḍita- bhāvaṃ jānāhi	anattaṃ	idaṃ	mayā tas- sa chaḍḍita bhāvaṃ
<b>Khoảng trường túc từ</b>		bahuṃ		
<b>Thuật từ</b>	āhā	karonti	vadeti	jānāhi
<b>Khoảng trường thuật từ</b>	(1) atha (2) eva rūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā (3) taṃ akkosivā (4) (taṃ) paribhāsivā (5) rājāno nāma ... karontī ti (vatvā) (6) putte ādāya rājaku- laṃ gantvā	hattha pādādi chedanena	tumhākaṃ upaṭṭhā napup- phehi sathāraṃ pūjetvā tuccha hattho gharaṃ āgantvā	

## TÝ DỤ NHÓM 17

Phân tích những câu sau:

1. “Punṇo theram disvā va kasim ṭhapetvā pañcapatiṭṭhitena theram vanditvā dantakattṭham kappiyam katvā adāsi”. Dha.iii, 303.
2. “Satthā mūlasirim āmantetvā: “jānāsi etan ‘ti pucchitvā, na jānāmī ‘ti vutte: “pitā te, Ānandasetṭhī ‘ti vatvā asaddahantam.: ānandasetṭhi, puttassa te pañca mahānidhim ācikkhāhī ‘ti vatvā ācikkhāpetvā saddahāpesi”. Dha.ii, 26.
3. “Appakā te manussesu ye janā pāragāmino athāyaṃ itarā pajā tīraṃ evānudhāvati”. Dhp. kệ 85.
4. “Anuddha to acapalo nipako saṃvutindriyo sobhati paṃsukūlena sīho va girigabbhare”. Theg. kệ 1081.
5. “Yo ca koci manussesu parapāṇāni himsati asmā lokā paramhā ca ubhayā dhamṣate naro”. Theg. kệ 237.
6. “Yāva jīvaṃ pi ce bālo paṇḍitaṃ payirūpāsati na so dhammaṃ vijānāti dabbī sūparasam yathā”. Dhp. kệ 64.
7. “Atha naṃ piṇḍāya caritvā jīvitum samatthakāle kapālaṃ hatthe ṭhapetvā: tāta, mayaṃ taṃ nissāya mahādukkhaṃ pattā; idāni na sakkoma taṃ posetum; imasmim nagare kapaṇaddhikādīnaṃ paṭiyatta – bhattāni atthi, tattha bhikkhaya caritvā jīvāhī ‘ti taṃ vissajjesi”. Dha.ii, 27.
8. “Tasmim samaye Bārāṇasīvāsino devatāmaṅgalikā honti; bahū ajeḷaka - kukkuṭa – sūkarādayo vadhitrā nānappakārehi puppha – gandhehi c’ eva maṃsalohitehi ca balikammaṃ karonti”. J.i, 259 – 261.
9. “Selo yathā ekaghano vātena na samīrati  
Evaṃ nindā - pasamsāsu na samīñjanti paṇḍitā”. Dhp. kệ 81.
10. “Imehi lakkhaṇehi samannāgato nāma agāramajjhe vasanto rājā hoti cak-kavattī; pabbajanto loke vivaṭacchado sabbaññū Buddhho hoti” jāṭaka – nidāna.

## CHÚ GIẢI NHÓM 17

1. Khi thấy vị trưởng lão, *Punṇa* đặt cái cây xuống, đánh lễ vị trưởng lão bằng cả năm vóc (đầu, hai tay, hai chân) và sau khi làm sẵn một cái que đánh răng đúng pháp, đã chúng cho Ngài.  
Kappiyam katvā: sau khi làm cho thích hợp, đúng pháp
2. Asaddahantam (đối với kẻ) không có đức tin
4. Người không bông bột, không dao động, thận trọng, các căn được điều phục, sáng chói trong mảnh y phấn tảo, như con sư tử trong hang núi.



5. Bất cứ kẻ nào trong loài người làm hại những hữu tình khác, kẻ ấy dễ đoạ lạc trong cả hai đời, đời này và đời sau.
6. Dù một kẻ ngu gần gũi người trí suốt đời, nó cũng không biết pháp, giống như một cái muỗng không biết mùi vị của món xúp.
7. Kapaṇaddhikādīnaṃ paṭiyatta – bhattāni: đồ ăn dành cho người nghèo, du khách ....
8. Devatāmaṅgalikā: mong được điềm lành Chư thiên cho
9. Như tảng đá một mực không lay chuyển vì gió, cũng vậy những người tri không lay chuyển vì khen chê.
10. Một người thành tựu những tướng này, nếu sống ở nhà sẽ là một vị vua chuyển luân; nếu xuất gia sẽ thành một vị Phật Nhất Thiết Trí cuốn lại trở lại (xóa tan) bóng tối thế gian.

## CHƯƠNG V: CÚ PHÁP CỦA DANH TỪ

- (80) **Cú pháp bàn về liên hệ giữa những danh từ khi chúng được xếp đặt để lập thành câu. Phần lớn, những liên hệ này được mệnh danh là “sự hòa hợp”.**

Cú pháp của danh từ có thể được xếp loại theo những biến cách khác nhau.

### CHỦ CÁCH

- (81) **Chủ cách được dùng:**

- (1) Khi danh từ đứng làm chủ từ trong một câu
- (2) Khi một danh từ đứng làm danh từ đồng cách với một danh từ khác ở chủ cách.
- (3) Khi một danh từ đứng một mình và chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên nó.

- (1) Chủ từ có ba loại:

- (a) Đơn giản: *Dāso rukkhama chindati* (người tớ trai chặt cây)
- (b) Sai bảo: *setṭhī dāsaṃ rukkhama chindāpeti* (người triệu phú sai người tớ trai chặt cây)
- (c) Tự quy: *rukkho patati. Ghato bhijjati* (cây đổ. Ghè bể)

Phần lớn, những danh từ sai bảo đều có hai túc từ, một trực tiếp, một gián tiếp. Ở ví dụ trên, *rukkham* là túc từ trực tiếp, *dāsaṃ* là túc từ gián tiếp (để ý rằng chủ từ *dāso* ở (a) trở thành một túc từ ở (b)).

Ở (c) vì cái cây tự gãy, không có một nỗ lực của người khác để đốn nó, nên cây ấy được gọi là chủ từ tự quy. Động tác quay về chính chủ từ *Ghato bhijjati* (ghè bể) cũng vậy.

- (2) Danh từ đồng cách:

- (a) *Rājā māgadho seniyo Bimbisāro*



(b) Sakko Devānaṃ - Indo

(c) Visākhā migāramātā

(3) Danh từ chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên chúng

Ví dụ: Puriso, rukkho, pabbato

## **ĐỐI CÁCH**

**(82) Đối cách thường được dùng để chỉ một túc từ trong câu: túc từ có ba loại:**

(a) Nibbatti – kamma: túc từ chỉ sự phát sinh

(b) Vikati – kamma: túc từ chỉ sự thay đổi

(c) Pattikamma: túc từ chỉ sự đạt đến

(a) Túc từ chỉ sự phát sinh

(1) Mātā puttam vijāyati (*bà mẹ sinh con trai*)

(2) Āhāro sukhaṃ janeti (*đồ ăn phát sinh khoái lạc*)

(3) Vaḍḍhakī rathaṃ karoti (*thợ xe làm xe*)

(b) Túc từ chỉ sự thay đổi

Kaṭṭhaṃ aṅgāraṃ karoti (*củi làm thành than*)

(c) Túc từ chỉ sự đạt đến

(1) Puriso gehaṃ pavisati (người đàn ông vào nhà)

(2) Cakkhumā rūpāni passati (người có mắt thấy các sắc)

(3) Upāsako Buddhaṃ namassati (vị cư sĩ đánh lễ Đức Phật)

### **1. Khoảng thời gian và không gian được chỉ bằng đối cách:**

(a) “Atha kho Bhagavā bdhirukkhamuuli sattāhaṃ ekapallāṅkena nisīdi”.v. M

(*Rồi Thế Tôn ngồi kiết già trong bảy ngày dưới gốc cây Bồ Đề*)

(b) “Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vaseyyum”. Dha.i, 8

*(Nếu chư vị ở đây trong ba tháng này)*

(c) “Vīsaṃyojanasataṃ maggaṃ gantvā ... piṇḍāya pāvīsi”. Dh.a.i, 8.

*(Sau khi đi đường hai nghìn do tuần, vị ấy đi vào để khát thực)*

**2. Những số thứ tự chỉ lần thứ mấy được đặt ở đối cách:** So dutiyaṃ pi tatiyaṃ pi tath’ eva yāci *(nó xin như vậy lần thứ hai, lần thứ ba)*

**3. Phần lớn trạng từ được dùng ở đối cách:**

“Tumhe imasmiṃ mate yeva sukhaṃ jīvissatha, jīvante tu dukkhaṃ jīvatha”. Dha.i, 216.

*(Trong cái chết này, người sẽ được sống an lạc, nhưng trong cái sống, người sống khổ.)*

**4. Tất cả động từ có hàm ý chuyển động đều đòi hỏi đối cách:**

(a) Puriso gāmaṃ gacchatī *(người đàn ông đi đến làng)*

(b) Rājā Bhagavantam upasaṅkami *(ông vua đến gần Đức Thế Tôn)*

**5. Những tiếp đầu ngữ anu, abhi, adhi, pati và upa đòi hỏi đối cách:**

- Anu: “Caturāsīti - pāṇasahasāni ... vipassim Bodhi sattaṃ ... pab-  
bajitaṃ anupabbajimsu”. D.ii, 30.

*(84.000 hữu tình xuất gia theo bồ tát Vipassi)*

- Abhi: “Taṃ kho pana bhavantam Gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo  
abbhugato”. D.i, 87.

*(tiếng đồn tốt đẹp sau đây được đồn đi về Tôn giả Gotama ấy)*

- Pati: “So ahaṃ pi gamissāmi nagaraṃ Mithilaṃ Pati”. Thig. kệ 319

*(Tôi cũng sẽ đi đến thành phố Mithila)*

- Adhi: “Adhi brahmanaṃ mayaṃ, bhante Bhagavantam apucchim-  
hā”. M.ii, 132



*(Thưa Tôn giả chúng tôi đã hỏi Thế Tôn về Phạm Thiên)*

- Upa: “Ekam yeva catudonikam pitakam upanisīditvā dāsa – kammakara – porisassa chammāsikam bhattam deti”. V. M. 240.

*(Sau khi ngồi xuống cạnh một cái giỏ chứa chỉ 4 donika, nó cho đồ ăn đủ ăn sáu tháng cho những người giúp đỡ và những người làm công)*

#### 6. Những bất biến từ dhī, antara và samantā đòi hỏi đối cách:

- Dhī: “Dhī brāhmaṇassa hantāram”. Dhp. 389.

*(Đáng hổ thẹn cho kẻ đánh đập người Bà la môn)*

- Antarā: “Anrarā ca nālandam antarā ca Rājagaham addhānamagga - paṭipanno hoti”. D.i, 1.

*(Vị ấy đang đi trên đường giữa Nālanda và Vương xá)*

- Samantā: “Etha tumhe, bhikkave, samantā Vesālim yathāmittam ... vassan upetha”. D.ii, 98.

*(Này các tỷ kheo, các người hãy an cư trong mùa mưa, xung quanh Vesālī tại chỗ có bạn bè thân hữu)*

## SỞ DỤNG CÁCH

(83)

1. Nhân tố trung gian qua đó, một động tác được thi hành, được đặt vào sở dụng cách:

Vaḍḍhakinā geho karīyati (*Ngôi nhà được làm bởi người thợ mộc*) cần chú ý ở đây rằng ở Pāḷi vaḍḍhakinā được gọi là anutta – kattā (chủ từ không được diễn đạt bởi động từ) và geho là “utta - kammam” (túc từ được diễn đạt bởi động từ). Đây là trường hợp của mọi câu ở thụ động thể. Tuy nhiên, định nghĩa này không có ở văn phạm anh ngữ.

2. Dụng cụ được dùng để làm một động tác được đặt ở sở dụng cách:

So pharasunā rukkhama chindati (*nó chặt cây với cái rìu*)

3. Chỉ nguyên nhân hay lý do:

- (a) Rukkho vātena kampati (*cây lay động vì gió*)
- (b) Kammunā vasalo hoti (*nó đáng khinh vì hành động*)

4. Chỉ phương tiện di chuyển:

“Sā yāvatikā yānassa bhūmi, yānena gantvā yānāpaccorohitvā”. Dha. I, 385 (*cho đến chỗ còn đi xe được, sau khi đi bằng xe, sau khi xuống xe*)

5. Chỉ giá cả một đồ vật được mua:

Satasahassena me kītaṃ”. Apa (*được mua cho tôi với giá 100.000*)

6. Con đường một người đi theo:

Iminā maggena yāhi (*hãy đi theo đường này*)

7. Những tiếng diễn đạt ý nghĩa sinh ra, dòng dõi, nguồn gốc hay bản tính đòi hỏi sử dụng cách theo sau:

- (a) Vipassī, bhikkhave, Bhagavā ... khattiyo jātiyā ahosi ... koṇḍañño gottena ahosi”. D.ii, 6-7 (*này các tỷ kheo, Thế Tôn Vipassī thuộc chủng tộc Sát Đế Ly .... Dòng họ koṇḍañña*)

- (b) Akkhinā kāṇo: mù một mắt

8. Diễn đạt thời gian “vào lúc”

- (a) Dvīhi māsehi niṭṭhāsi (*kết thúc trong hai tháng*)
- (b) Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati. M.v.1 (*Bấy giờ, Phật Thế Tôn trú ở Uruvelā*)

9. Diễn tả sự làm ban hay sở hữu

- (a) “Tena kho pana samayena Nigrodho paribbājako mahatiyā paribbājaka – parisāya saddhiṃ nisinno hoti”. D.iii, 36 (*Bấy giờ, du sĩ Nigrodha đang ngồi với đại hội chúng du sĩ*)
- (b) Imehi kho ayaṃ, deva kumāro dvattiṃsamahā – purisa – lakkhanehi samannāgato”. D.ii, 19 (*Thưa Đại Vương, cây bé trai này thành tựu ba mươi hai đại nhân tướng*)



10. Trong từ ngữ “dùng để làm gì”, cái vật dụng ấy được diễn đạt bằng sở dụng cách, còn người sử dụng thì ở chỉ định cách:

- (a) “Ko attho jīvitena me?”. Theg. kệ 407 (*sự sống đối với tôi có mục đích gì?*)
- (b) Kim te jaṭāhi dummetha?. Dhp. kệ 394. (*Này kẻ ngu, bện tóc dùng làm gì đối với người?*)

11. Những bất biến từ saha, saddhim, samam, vinā và đôi khi chữ alam cần một sở dụng cách:

- Saha: :saha bhaṇḍakena coraṃ cūḷāya gaṇhantī viya maṃ vip-pakāraṃ pāpeyya”. Dha.i, 294 (*Nàng sẽ tìm cách hại tôi như chúng bắt kẻ trộm bằng cách ném búi tóc với tang vật*)
- Saddhim: pañcasatā bhikkhū tena saddhim maggaṃ paṭipajjimsu”. Dha.iii, 21 (*năm trăm tỷ kheo đi trên đường với vị ấy*)
- Samam: “Yaṃ karomase Brahmuno samam devehi, mārisa, tad ajja tuyhaṃ kassāma”. Dii, 288 (*Thưa Ngài, những gì chúng tôi cùng với những vị trời, làm với Phạm Thiên, hôm nay chúng tôi sẽ làm đối với Ngài*)
- Vinā: “Na mayaṃ vinā bhikkusaṅghena vattāma”. Dha.i, 405 (*chúng tôi không quen sống không có chúng tỷ kheo*)
- Aham: “Pakkamat’ āyasmā imamahā āvāsā; alaṃ te idha vāsena” (pātimokkha) (*Tôn giả hãy rời khỏi trú xứ này, vừa đủ rồi sự sống của Tôn giả ở đây*)

12. Một số trạng từ cùng ở vào sở dụng cách:

- (a) “Idāni pana me cittaṃ nibbutaṃ bhavissati; sukhena ca sayitaṃ labhissāmi”. Dha.1,223 (*Bây giờ tâm tôi sẽ được an tĩnh, và tôi sẽ được ngủ an lạc*)
- (b) Sammāsambuddhassa santike mayhaṃ pabbajjā, sā ca pana me dukkhena laddhā” (nigrodhamiga). J.i, 145-153 (*sự xuất gia của tôi với Bạc Chánh Đăng Giác; và sự xuất gia ấy, tôi được có khó khăn*)

13. Trong sự so sánh cái vật dùng để so sánh được đặt ở sở dụng cách:

“Etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi”. Dha.i, 403 (*không có lửa nào giống lửa này*)

14. Một vật gì với nó được trộn lẫn vật khác, được đặt ở sở dụng cách:

“Kalīra – panasādīhi missetvā mamsam pacanti” (*chúng nấu thịt trộn với măng, mít*)

15. Tình trạng trong đó một việc gì được làm, được diễn đạt với sở dụng cách:

“Tvam devasikam sadehi muccamānehi piṇḍāya carasi” (Mahilāmukha. J.) (*hằng ngày người đi khát thực với mỗ hôi nhỏ giọt*)

16. Từ ngữ “thiếu, trừ bớt (bao nhiêu)” được đặt ở sở dụng cách:

“Imam dvīhi unam purisa - vināsam pattam” (vedabbha). J.i, 253-256 (*khi tai nạn đến, trừ với 2000 người này*)

17. Khả năng cách và phân từ thụ động quá khứ có sở dụng cách cho chủ từ nguyên thủy của chúng.

(a) “Amhehi ca aññamaññam katikā katā”. Dha.i, 93 (*một sự thỏa thuận đã đạt được giữa chúng tôi*)

(b) Yassa rañño cakkavattissa dibbam cakkaratanam. Osakkati ... na dāni tena raññā ciraṃ jīvitaṃ hoti”. D.ii, 59 (*khi nào thiên bảo luân của vua chuyển luân này quay trở lui, thời mạng sống của vị vua ấy không còn lâu nữa*)

## TỶ DỤ NHÓM 18

*Về chủ cách, đối cách và sở dụng cách*

1. “Pubbe tvam olambakam otārento viya ujukam eva phalāni pātesi” (kurungamiga). J.i, 173-4.

2. “Upakaṭṭhāya pavāraṇāya sabbe ‘va saha paṭisambhidāhi arahattam pāpuṇṇsu”. Dha.i, 13.

3. “So tam ādāya Sāvattim ekarattiyāsena gacchanto ekam



phāsukaṭṭhānaṃ gantvā nivāsaṃ gaṇhi”. Dha.i, 386.

4. “Rājā kira pasenadi kosalo ekasmiṃ chaṇadivase ... hatthiṃ abhiruyha mahantena rājānubhāvena nagaraṃ padakkhinaṃ karoti”. Dha.ii, 1.

5. “So: bhariyaṃ me nissāya bhayena uppanna bhavitabbanti cintetvā ..... gantvā rājānaṃ vanditvā aṭṭhāsi”. Dha.ii, 2.

6. “So ... yathāladdhena vyañjanaṃ saddhiṃ allaṃ eva bhattaṃ pacchiyaṃ opīletvā ādāya yojanikaṃ maggaṃ pakkanto”. Dha.ii, 3.

7. “Sabbhi reva samāsetha Paṇḍiteh’ atthadassihī”. Theg. kệ 4

8. “Sā udakabindūhi paggharanteh’ eva aḍḍhullikhitehi kesehi vegen āgantvā: “Tuvaṭṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsī ‘ti āha”. Dha.i, 116.

9. “Tasmiṃ pana nagare anusamvaccharaṃ vivaṭanakkhattaṃ nāma hoti, tadā bahi anikkhamanakulāni pi parivārena saddhiṃ gehā nikkhamitvā apaṭicchannena sarīrena padasā va nadītīraṃ gacchanti”. Dha.i, 388.

10. “Suppabuddha, ... ahaṃ te apariyantaṃ dhaṇaṃ dassāmi, ‘buddho na buddho, dhammo na dhammo, saṅgho na saṅgho alaṃ me Buddhena, alaṃ me dhammena, alaṃ me saṅghena ‘ti vadehī ti”. Udānatthakathā.

11. “Āyasmā Aṅgulimālo bhinnena sīsena, lohiteṇa galanteṇa, bhinnena pātṭeṇa, vipphālītāya saṅghāṭiyā yena Bhagavā teṇ upasaṅkami”. M.ii, 104.

12. “Vipassī bhikkhave, arahantaṃ sammāsambuddhaṃ khattiyo jātiyā ahosi ... koṇḍañño gottena ahosi”. D.ii, 11.

13. “Satthā navahi māsēhi cārikaṃ caritvā puna Sāvattimaṃ agamāsi Visākhāya pi pāsāde kammaṃ navahi eva māsēhi niṭṭhitaṃ”. Dha.i, 414.

14. “Bhante imaṃ catumāsāṃ bhikkhusaṅghaṃ gahetvā idh’ eva vasatha, pāsādamahaṃ karissāmī ti”. Dha.i, 415.

15. “Amataṃhi vijjamāhe

Kim tava pañcakaṭṭhena pīṭṭena?. Thig. kệ 503.

16. “Kim te jaṭāhi dummedha?

Kim te ajinasāṭiyā?. J.i, 134.

17. “Sace te ūnaṃ kāmehi, ahaṃ paripūrayāmi te; yonaṃ himsati vāremi; bhūmi – senāpatī ahaṃ”. D.ii, 243.

18. “Dīgharattaṃ kho maṃ tvaṃ devī iṭṭhehi kantehi piyehi manāpehi samudācarittha; atha ca pana maṃ tvaṃ pacchime kāle aniṭṭhehi akantehi amanāpehi sanudācarasī ti”. Dii, 192.

## CHÚ GIẢI NHÓM 18

1. Olambakam: cục chì
2. (a) Upakatthāya pavāraṇāya: khi lễ *Pavāraṇā* (tự tứ) gần đến. *Pavāraṇā* được cử hành vào cuối kỳ an cư mùa mưa.  
(b) Saha paṭisambhidāhi:
3. Ekarattivāseṇa: chỉ ở lại một đêm (trên đường đi)
4. Nagaram. padakkhinam karoti: đi nhiều vòng quanh đô thị
5. Bhariyam .... bhavitabbam: có thể là một nguy hiểm khởi lên vì vợ tôi.
6. (a) Yathāladdhena vyañjanena: với bất cứ món xúp nào nó có được.  
(b) Pacchiyam opīletvā: sau khi nhét đầy một giò.
7. Hãy chỉ giao thiệp với người thiện, người có trí, thấy rõ mục đích
8. Aḍḍhullikhitehi kesehi: có tóc chải một nửa
9. Vivaṭanakkhattam: một cuộc lễ trong đó mọi thứ màn che được bỏ đi.
10. Alam me Buddhena: đã đủ cho tôi về Đức Phật (thôi, vừa rồi)
11. Vipphālītāya saṅghāṭiyā: Với y tăng già lê bị rách
14. Pāsādamaham: lễ tân gia
15. Khi đã có vị cam lồ (trường sanh bất tử) thì người cần gì đến thức uống năm thứ cay nồng?
16. Kin te jaṭāhi: tóc bện của người để làm gì?
17. Nếu người thiếu gì về các dục lạc, tôi sẽ làm cho người đầy đủ; ai hại người, tôi sẽ ngăn lại; tôi là chúa tể trên đất và chủ đạo quân”. D.b.i, 275
18. Nay Hoàng Hậu, từ lâu, Ngài nói với tôi bằng những lời dễ chịu, đáng ưa, khả ái, khả ý; nhưng lần cuối cùng đây, ngài nói những lời khó chịu, khó ưa, bất khả ý.

## CHỈ ĐỊNH CÁCH

- (84) Một người được cho một vật gì, người hay vật gì cho nó, một điều gì được làm, được đặt ở chỉ định cách.

Do đó, đôi khi chỉ định cách được dùng như một túc từ gián tiếp với những động từ tha động có túc từ trực tiếp ở đối cách.

1. Khi một vật gì được cho một người nào: “Mama ayye upasaṅka-mitvā tesam dānam dehi”. Dha.i, 434.



2. Khi một việc gì được làm cho một người nào: “jātassa kho? Vipassissa kumārassa setacchattam. Dhārayittha”. D.ii, 19.
3. Khi diễn tả sự ưa thích hay không ưa thích đối với một người hay một vật”

(a) Devā pi tesam pihayanti  
Sambuddhānam satīmatam. Dhp. 181.

*(Cả đến những vị trời cũng yêu mến những người nào có chánh giác và chánh niệm)*

(b) Gehe itthīnam pi putta - dhītānam pi amacca - brāhmaṇa - gahapatādīnam pi appiyo amanāpo ..... ahosi”. J.ii, 240.

4. Khi một người nào được thông báo về một việc gì: “Te attanā lad-dhaguṇam tathāgatassa arocesum”
5. Khi ý nghĩa về mục đích được diễn đạt: “Tiṭṭhatu sugato kappam bahujanahitāya, bahujanasukhāya, lokānukampāya, atthāya hitāya sukhāya devamanussānam”. D.ii, 104.
6. Diễn tả sự thích hợp, xứng hợp, được dùng chỉ định cách:

Nayidam Devadaṭṭassa anucchavikam. Sāriputtattho – rassa anucchevikam”. Dha.i, 79.

7. Trong những từ ngữ như: “Dùng để làm gì” .... Nhân vật đại danh từ được đặt ở chỉ định cách: “Kim me gharāvāsena?”
8. Khi một điều gì bị từ chối, nhân vật đại danh từ đặt ở chỉ định cách: “mayham evarūpāya jaṭāya kiccam natthi”
9. Những bất biến từ namo, sotthi, svāgatam, lābhā và những tiếng diễn đạt ý nghĩa của chúng cần một chỉ định cách:

(a) Namō te purisā jañña, namō te purisuttama”. Theg. kệ 629.

(b) “Sotthi bhadante hotu rañño, sotthi janapadassa”. D.i, 96.

(c) “Tassā te svāgatam bhadde:  
Atho te adurāgatam”. Thig. kệ 337.

- (d) *Lābhā vata me, .... Yassa me satthā araham*". S.i, 119.
10. Những động từ căn sau đây cần chỉ định cách:
- (a) Su (nghe) theo sau pati hay pati + ā
  - (b) Thā (đứng) theo sau upa
  - (c) Dubha (thù nghịch, chống đối)
  - (d) Khā (rõ ràng) theo sau pa hay không
  - (e) Kudha (giận dữ)
- (a) "*Bhadante ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum*". D.ii, 290.  
 (b) "*Appamattā ayyassa upaṭṭhānam karohi*". *mittānisamsa sutta*.  
 (d) "*Disā pi me na pakkhāyanti*". D.ii, 99.  
 (e) "*Mā me kujjha, mahāvīra*". *Thig. kệ 293*.
11. Khi một điều gì được nói hay giảng cho một người nào, người nghe được đặt ở chỉ định cách:
- (a) "*Mayam akathetvā kassa kathesi tāta?*"
  - (b) "*Bodhisatto brāhmaṇassa dhammam desesi*"
12. Bất biến từ alam đôi khi được theo sau bằng chỉ định cách: "*Dessā ca me, alam me; āpucchā 'ham gamissāmi*". *Thig. kệ 416*. (Tôi ghét bỏ nàng. đối với tôi, nàng vừa rồi. tôi sẽ xin phép để đi xa.
13. Khi một ý nghĩ khởi lên cho một người nào, người ấy được đặt ở chỉ định cách: "*Atha kho salavatiyā gaṇikāya etad ahosi*". V. M, 269.
14. Những tiếng có tiền trí từ pātu và āvī cần chỉ định cách: "*Raṇṇo mahāsudassanassa ... dibbam cakkaratanam. Pāturahosi*". D.ii, 172

## XUẤT XỨ CÁCH

(85) Ý nghĩa nguyên thủy của xuất xứ cách là sự tách rời, nhưng nó cũng diễn đạt nhiều ý nghĩa khác:

1. Sự tách rời:

- (a) *Puriso gehā nikkhamati*



- (b) Rukkhamhā phalaṃ patati
- (c) So assapiṭṭhito otari (bước xuống)

2. Sự đo bề đáy, bề rộng, hay khoảng cách được chỉ bằng xuất xứ cách:

- (a) “So kira sāvatthito avidūre khettaṃ kasati”. Dh.a.ii, 37.
- (b) Pājagahato pañca - cattālīsa – yojana – matthake sāvatthī”
- (c) “Gambhīrato gāvutaṃ, puthulato dve gāvutā, deva”. Dha.ii, 120.

3. Khi diễn tả một phương hướng: “Dakkhiṇato nagarassa Bhagavato sarīraṃ jhāpessāma”. D.ii, 160.

4. Khi diễn tả một nguyên nhân hay lý do:

- (a) “kāmato jayatīsoko, kāmato jāyatī bhayaṃ”. Dhp. 215
- (b) “Kasmā nu tumhaṃ daharā na mīyare?”. J.iv, 52.

5. Khi diễn tả sự thoát khỏi một cái gì: “mutto ‘haṃ sabbapāsehi, ye dibbā ye ca mānusa’”. S.i, 106.

6. Những động từ có nghĩa: tránh, kiêng nhin, sợ, ghét” cần một xuất xứ cách theo sau:

- (a) Pānātipācā viramāmi khippaṃ”. Dha.i, 32.
- (b) Pāpā cittaṃ nivāraye”. Dhp. kệ 116.
- (c) Bhāyāmi paccāgamanāya tassa”. J.ii, 242.
- (d) Pāpakehi akusalehi dhammehi aṭṭiyati harāyati jigucchati”

7. Những bất biến từ ārakā, aññatra, yāva, uddhaṃ, adho đòi hỏi xuất xứ cách:

Ārakā: ārakā hoti saddhammā  
Nabhaso paṭhavī yathā”. Theg. kệ 1078.

*(vị ấy còn cách xa diệu pháp như đất xa trời)*

Aññatra: “So .... Aññatra uccāra – passāvakammā aññatra niddā – kilamatha - paṭivinodanā .... vassasataṃ gantvā ... kālaṅkato” (s.i, 62)

(và ta, ngoại trừ tiểu tiện, đại tiện, ngủ để lấy lại sức, đã đi 100 năm và chết (không đạt được mục đích)

(xem chương IV để biết thêm những tỷ dụ về các bất biến từ khác)

8. Tā (đứng) có u dẫn đầu cần một xuất xứ cách:

(a) “Vutṭhāhi ca Bhagavā tamhā ābādhā”. M. 81.

(b) “Sāyahasamayam paṭisallānā viṭṭhito”. S.v.9.

9. Tỷ giáo từ “Tara” và những tiếng chỉ ý nghĩa tương tự, cần xuất xứ cách:

(a) “Te pan’ ete asappurisā tiracchānagatehi pi guṇahīnā”  
Rasavāhinī

(b) “Malā ve pāpakā dhammā, asmim loke paramhi ca; tato malā malataram, avijjā paramam malam”. Dhp, 242-3 9 câu uế chính là những ác pháp, đời này và đời sau, có câu uế tệ hại hơn câu uế, vô minh là câu uế tối thượng)

10. Những từ ngữ “Từ khi”, “khởi từ”, hay “từ lúc ấy” được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

“Aruṇuggamanato paṭṭhāya yāva majjhantikasamayā”

11. Những trạng từ pubbe, pure, puretaram, param, oram ..... cần xuất xứ cách:

(a) “Na me diṭṭho ito pubbe”. Dha.iii, 226.

(b) “Therehi puretaram eva ekapassena gantvā”. Dha.i, 111.

(c) “Tato param paccantimā janapadā”. J. nidāna

(d) “Oram me chahi māsehi kālakiriya bhavissati”

Nandaka – petavatthu.

12. Từ ngữ “có nghĩa là” “như là” theo ý nghĩa .... được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

“Yo sukham dukkhato ‘ddakkhi”



Dukkhaṃ addakkhi sallato”. S.iv, 207.

(Kẻ nào thấy hạnh phúc là khổ, và thấy khổ là mũi tên)

## TÝ DỤ NHÓM 19

Về chỉ định cách và xuất xứ cách

1. “Bodhisatto: ‘idān’ esa hatthipittā pativā marissatī ‘ti hatthito apatan-attham. Bhīmasenaṃ yottena parikkhipitvā gaṇhi” Bhīmasena. J.i, 355 – 359.
2. “Dīghato tiṃsayojaṃ, vitthārato paṇṇarasayojanam. assamaṃ māpehi”
3. (a) “Laddhāna vittham na dadanti mohā”. Theg. kệ 776.  
(b) Tasmā hi paññā va dhanena seyyo”. Theg. kệ 784.
4. “Kuṭumbikassa te gehe bhattaṃ bhuñjanato varataraṃ mīlhaṃ khādituṃ .... Kutumbikena dinnasātakānaṃ nivāsanato varataraṃ naggena carituṃ”. Dha.ii, 53.
5. “Atha kho āyasmā mahā – kassapo tassa sattāhassa accayena tamhā samādhimhā vuṭṭhāsi”. dha.i, 427.
6. “Dasahi ca lokadhātuhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti”. Dii, 253.
7. “Tvam pana mahābrahmuna pi uttaritaro ti? Āma, jambuka, ahañ hi Brahmauna pi atibrabmā ti”. Dha.ii, 60.
8. “Tathāgato atīte Buddhe .... Jātito pi anussarati, nāmato pi, .... Gottato pi .... Āyuppanāto pi”. D.ii, 10.
9. “Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ sucigavesino. Vāḷaggamattaṃ pāpassa abbhāmatam va khāyati”. Theg. kệ 1001.
10. “Catunnaṃ, bhikkhave, dhammaṃ ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhaviṃsaṃ saṃsariṃsaṃ mamañ c’ eva tumhākañ ca”. A.ii, 1; D. ii, 122.
11. “Vipassī kumāro bahuno janassa piyo asi manāpo”. D.ii, 20.
12. “Bandhumā rājā vipassissakumārassa tayo pāsāde kārāpesi”. D.ii, 21.
13. “Vipassissa Bodhisattassa rahogataṃ paṭisallīnaṃ evaṃ cetaso parivattakke udapādi”. D.ii, 30.
14. “Alābhā vata me, na vata me lābhā, dulladdhaṃ vata me, na vata me suladdhaṃ yassa me anabhirati uppannā”. S.i, 185.
15. “Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ vajamānassa kocid eva vipaṭisāro”. D.i, 138.
16. “Ajjatagge dānā ‘haṃ, āvuso Ānanda, aññatr’ eva Bhagavatā, aññatra bhikkhusaṅghā uposathaṃ karissāmi”. Dha.i, 142.
17. “Evaṃ, devā ti kho so mahāmatto rañño māgadhassa seṇiyassa Bim-

bisārassa paṭissutvā āyasmato piḷindivacchassa pañca ārāṃikasatāni pādāsi”. V. M. 207.

18. “Svāgatam, bhante, Bhagavato; cirassam kho, bhante, Bhagavā imam pariyaṃ akāsi yad idam ldh’ āgamanāya”. D.iii, 1

## CHÚ GIẢI NHÓM 19

1. Yottena ..... gañhi: tóm bắt sau khi quán bằng một sợi dây.
2. Hãy làm sẵn một nơi ẩn cư dài ba mươi do tuần, rộng mười lăm do tuần.
3. (a) Sau khi được của cải, vì ngu si chúng không bỏ thí  
(b) Bởi thế, trí tuệ thật là tốt hơn của cải.
4. Thà người ăn phần còn tốt hơn ăn đồ ăn trong nhà của người gia chủ, ....  
Thà đi trần truồng còn hơn mặc y phục cho bởi người gia chủ.
6. Dasahi lokadhātūhi: từ mười thế giới hệ (mỗi thế giới hệ có 10. 000 thế giới).
7. Tvam ..... uttaritaro: người còn cao hơn cả Đại Phạm Thiên à?
8. (a) Jātito: từ sanh chủng  
(b) Āyuppamāṇato: từ thọ mạng
9. Đối với người vô cầu, người luôn luôn tìm kiếm những gì thuần khiết, thì xem lỗi nhỏ bằng đầu sợi tóc cũng lớn như đám mây.
10. Nay các tỷ kheo, chính do không thấu hiểu, không thâm nhập bốn pháp mà cả các người và ta cứ vẫn luân lưu trong vòng sanh tử lâu dài này.
13. Tư tưởng như vậy khởi lên trong tâm Bồ Tát Tỷ Bà Thi đang độc cư thiền tịnh.
14. Ôi, thật là một sự mất mát cho tôi! Ôi, thật là không lợi cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích cả hai cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích không thích thú cho tôi, khi sự bất mãn khởi lên nơi tôi!
16. (a) Ajjatagge: bắt đầu từ hôm nay  
(b) Aññatra Bhagavatā: không có thật
17. (a) Paṭissutvā: sau khi đồng ý  
(b) Pañca – ārāṃika ..... satāni: 500 người thợ xây ngôi Tịnh xá.
18. Thiện Lai Thế Tôn, đã lâu Bạch Thế Tôn, Thế Tôn mới tạo dịp đi đến nơi này.

## SỞ THUỘC CÁCH

- (86) Sở thuộc cách diễn tả quyền sở hữu nó có hiệu năng hạn chế một tinh từ.

(a) Purisassa hattho



## (b) Setṭhino putto

Ngoài ra sở thuộc cách còn được dùng để:

## 1. Diễn tả sự liên hệ giữa một vật hay một người với một động tác

- (a) Hatthassa sammiñjanam (sự co tay)
- (b) Khandhanam pātubhāvo
- (c) Assassa dhāvanam

## 2. Diễn tả cái gì cấu tạo nên một vật, hay thành phần tạo nên một vật gì:

- (a) Suvaṇṇassa rāsi
- (b) Tilānam muṭṭhi
- (c) Yodhānam samūho (sự tập hợp các chiến sĩ)
- (d) Sippikānam satam (ngọc trai)

## 3. Diễn tả tình trạng của sự vật:

- (a) Rūpassa lahutā (tính nhẹ của sắc)
- (b) Tesam anotarābhāvam disvā (sau khi thấy tình trạng chúng không có xuống nước)

## 4. Diễn tả một nhóm hay đồng gì từ đó một người, vật được tách biệt ra:

- (a) Aññataro kho gan' āyasmā Subhaddo arahatam ahosi". D.ii, 33

*(Rồi Tôn giả Subhadda trở thành một vị A La Hán nữa trong số những vị A La Hán)*

- (b) So esam sabbapacchato gacchatam sattiyā paharitvā māretvā". Dha.i, 80.

## 5. Những từ ngữ “tài khéo” “khả năng”, ..... và những từ đối nghĩa của chúng cần một sở thuộc cách:

“Kusalo kho aham ditṭhadhammikānam atthānam”. D.ii, 241

*(Tôi rất thiện xảo về những việc lợi ích thiết thực hiện tại)*

6. Những tiếng chỉ thời gian, nơi chốn, phương hướng, khoảng cách được đặt ở sở thuộc cách:

- (a) “Ito tinnam māsānam accayena tathāgato parinibbāyissati”. D.ii, 106.

*(Ba tháng nữa kể từ đây, Đức Như Lai sẽ nhập Niết Bàn)*

- (b) Ingha me tvam, Ānanda, antarena yamakasālānam uttarasīsakam mañcam paññāpehi”. D.ii, 137.

*(Này Ānanda, người hãy trải giường cho ta, đầu hướng về phương Bắc, giữa cây Sa La song đôi)*

- (c) Uttarena uttaram nagarassa haritvā”. D.ii, 161.

*(sau khi (thi hài) về hướng bắc, đi về phía bắc đô thị)*

- (d) Catunnam yojanānam matthake (cách xa bốn do tuần)

7. Khi nói đến một phần trong toàn thể, thì toàn thể được đặt ở sở huộc cách:

- (a) Kappassa tatiyo bhāgo (phần thứ ba của kiếp)  
 (b) Gehassa majjhe (chính giữa nhà)  
 (c) Rattiyā paṭhame yāme (vào canh đầu của đêm)

8. Khi một tiếng ở sở thuộc cách diễn đạt một trạng huống đi theo nó, nó được gọi là “sở thuộc cách tuyệt đối” “Sākuṇikassa gumbato jālam mo-centass’ eva vikālo jāto” (sammodamāna.J) (khi người bắt chim gỡ lưới ra khỏi bụi cây, thì trời đã tối)

## **ĐỊNH SỞ CÁCH**

- (87) **Định sở cách chỉ nơi chốn ở trong hay ở trên một cái gì trong đó, trên đó, một vật hay một người đang ở hay một hành động đang được thi hành. Ở Anh ngữ, nó được diễn tả bằng những giới từ in, on, upon, at và trạng từ when, while.**

Những nhà văn phạm Pāli chia định sở cách ra 4 nhóm:



1. **Opasilesikādhāra**: định sở có sự động chạm với vật liên hệ.
    - (a) Mañce sayati (ngủ trên giường)
    - (b) Cāṭiyaṃ odanaṃ pacati (nó nấu đồ ăn trong nồi (ấm)).
  2. **Sāmīpikādhāra**: định sở lân cận, nhưng không đứng ngay chỗ “Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane” ở đây ngôi tịnh xá không phải ở trong đô thị, mà ở gần.
  3. **Vesayikādhāra**: diễn đạt một trú xứ hay một vật gì, trong đó một việc gì xảy ra.
    - (a) Gāme manussā vasanti (những người ở trong làng)
    - (b) Sakuṇā ākāse caranti (chim du hành trên không)
  4. **Vyāpikādhāra** là loại định sở cách trong đó xứ sở và vật được định xứ hòa lẫn vào nhau, ví dụ:
    - (a) Tīlesu telamaṃ (dầu ở trong mè)
    - (b) Khīre jalam (nước trong sữa)
1. Định sở cách chỉ thời gian một việc xảy ra:
    - (a) Aparabhāge mahākālo upasampadam labhitvā”. Dha.i, 68 (sau một thời gian)
    - (b) Ath’ ekā kuladhītā ..... sāyaṇhasamaye amilātā akilantā kalam akāsi”. Ibid.i, 70 (không tàn hủ, không mệt mỏi)
  2. Khi một người hay vật được lựa chọn từ một toàn thể, cái toàn thể ấy được đặt ở định sở cách:
    - (a) “Tesu chasu khattiyesu ... Anuruddho pūvena parājito pūvatthāya pahīṇi”. Dha.i, 133.
    - (b) “Tāvatakesu puttanta – sahasseku ekopi antarā maraṇam patto nāma nāhosi”. Dha.i.409.
  3. Định sở cách chỉ nguyên nhân hoặc lý do của hành động
    - (a) Sampajānamusāvāde pācittiyam: tội ba dật đề phạm do sự cố ý nói dối.

(b) Ajinamhi haññate dīpi”. J.vi, 61. Con báo bị giết vì bộ da của nó.

4. Những tiếng chỉ sự làm chủ, sở hữu chủ, cần định sở cách:

“Andhabālo ‘si, mahārāja, ... dvīsu raṭṭhesu rajjaṃ kāresi, paññā pana te mandā”. Dha.ii,

5. Định sở cách được dùng một cách tuyệt đối với một phân từ đồng cách với nó:

“Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmaḍatte rajjaṃ kārente Bodhi satto ..... tassa vinicchayāmacco ahosi” (Kūṭavāṇija. J )

6. Khi một người cần thận trọng khi làm một việc gì, động tác ấy được đặt ở định sở cách:

“Abhikkante paṭikkante sampānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānākārī hoti”. D.ii, 292.

7. Những tiếng có nghĩa tôn kính, kính trọng, yêu thương, thích thú, chào, nắm lấy, hôn, ưa thích và đánh đập cần một định sở cách:

(xem tỷ dụ ở dưới)

8. Định sở cách chỉ những hoàn cảnh trong đó một động tác xảy ra:

“So ... tāya pāde sammiñjite nikkhamitvā vegena vihāraṃ gantvā ... pabbaji”. Dha.iii, 273.

## TỶ DỤ NHÓM 20

Về sở thuộc cách và định sở cách:

1. Có nghĩa nắm bắt:

“Gahapatiko otaritvā kesesu gahetvā nāmetvā kappa – rappahārehi koṭṭetvā gale gahetvā āgataṃ aggaḃhimukhaṃ khipitvā pakkāmi”. illīsa). J.i,345-554.

2. Có nghĩa đánh đập:



- “Gahapatiko .... asaniṃ pātentō viya khandhe paharitvā rathaṃ ādāya agamasi”. Ibid.
3. Kính trọng:  
“Tesu assa sagaro; te c’ assu sādhu pūjitā”. S.i, 178.
4. Chú thích về:  
“Dandhaṃ hi karote puññaṃ, pāpasmim ramatī mane”. Dhp. kệ 116.
5. Hôn:  
“Atha naṃ seṭṭhī ... sīse cumbitvā parivāratthāya tassā pañca – itthisatani datvā taṃ attano jeṭṭhadhītutṭhāne ṭhapesi”. Dha.i, 190.
6. “Yaccekabuddhassa jatassaraṃ ruyha nahayantassa tīre ṭhapitesu kasāvesu cīvaram thenetvā tesam hatthīnaṃ gamanā – gamanamagge sasīnaṃ pārupitvā nisīli”. Dha.i, 80.
7. “Haṃ mātāputunnaṃ apassantānaṃ yeva bahi gantvā pabbajissami”. Dha.ii, 275.
8. Uppātesu nimittesu lakkhaṇesu ca kovidaṃ  
Ajjhayakaṃ mantadharaṃ porohicce ṭhapesi so”. Apa. 43.
9. “Bamaṇo khalu bho Gotamo akāmakānaṃ mātāpitunnaṃ assumukhānaṃ rodantānaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajjite”
10. “Tha kho Bhagavā acirapakkantesu Pāṭaligāmikesu upāsakesu suññāgāraṃ pāvisi”. D.ii, 86.
11. “Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṇhībhave sampajānakarī hoti”. D.ii, 292.
12. “Ajinaṃhi haññate dīpi; nāgo dantehi haññati;  
Dhanamhi dhanino hanti, aniketaṃ asanthavaṃ”. J.vi, 61.
13. “Idāni, bhante, deve vassante, deve galagalāyante, vijjutāsu niccharantīsu asaniyā dve kassakā bhātaro hatā, cattaro ca balivaddā tī”. D.ii, 132.
14. “Addasa kho so, bhikkhave, puriso bahunnaṃ vassanaṃ, bahunnaṃ vassasatānaṃ .... Accayena dibbaṃ cakkaratanam. osakkitaṃ, ṭhānā cutaṃ”. D.iii, 59.
15. “Khattiyo seṭṭho jane tasmim  
Ye gottapatisārino  
Vijjācaraṇasampanno  
So seṭṭho deva – mānuse”. D.iii, 97.
16. “Kusalā naccagītassa sakkassa paricārīkā”. J.vi, 238.

## CHÚ GIẢI NHÓM 20

1. (a) Ksesu gahetvā: sau khi tóm lấy (nó) bằng tóc (của nó)  
 (b) Kappara ... koṭṭetvā: sau khi đánh bằng cùi tay.  
 (c) Gale gahetvā: sau khi nắm nơi cổ
2. Asaniṃ .... Paharivā: sau khi đánh nó nơi lưng giống như làn sét đánh.
3. Hãy cung kính các vị ấy; và các vị ấy nên được tôn trọng tốt.
4. Tâm ai chậm khi làm thiện, tâm ấy vui thích khi làm ác.
7. Mātā .... tānaṃ: khi cha mẹ tôi không thấy (biết)
8. Ông ta đặt vào chức vị thủ tướng (cố vấn nghi lễ) một người tinh thông về điềm, triệu và nhân tướng, một người dạy giáo điển Vệ đà và biết các bùa chú.
9. Akāmakānaṃ ..... rodantānaṃ: trong khi cha mẹ không muốn và khóc nước mắt tràn mắt.
10. Acirapakkantesu: không lâu sau khi chúng ra đi.
11. Khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng, vị ấy hành động với sự giác tĩnh.
12. Con báo bị giết vì bộ da, con voi bị giết vì những cái ngà (những kẻ cướp) giết những người giàu vì tài sản, không để lại cho chúng một chỗ ở, không để lại một người tùy tùng.
13. (a) Vijjutāsu ... tīsu: khi những làn chớp đang lóe sáng  
 (b) Asaniyā phalantiyā: khi một tiếng sét đang nổ.
14. Osakkitam, thānā cutam: bị dời chỗ và bị thay đổi vị trí của nó.
15. Người Sát Đế Ly với kẻ dựa trên dòng họ, là kẻ cao quý nhất trong loài người; nhưng bậc đầy đủ trí và đức là bậc cao quý nhất trong nhân thiên.

### **MỘT SỐ BIẾN CÁCH ĐÔI KHI ĐƯỢC DÙNG ĐỂ DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA CỦA BIẾN CÁCH KHÁC**

**(88) Đôi cách đôi khi diễn đạt nghĩa của sử dụng cách và định sở cách.**

**a. Đôi cách được dùng trong sử dụng cách:**

“Sace maṃ samaṇo Gotamo n’ ālapissati, ahaṃ pi taṃ n’ ālapissāmi”.  
 S.i, 177 (Nếu sa môn *Gotama* không nói với tôi, tôi cũng không nói với ông ấy.



**b. Thay định sở cách:**

“Ekam samayaṃ Bhagavā Rājagahe vihareti

- (89) **Sở dụng cách đôi khi được dùng thay đổi cách, xuất xứ cách và định sở cách:**

**a. Thay đổi cách:**

“Sace bhavaṃ Reṇu rajjaṃ lahetha, saṃvibhajetha no rajjera”. D.ii, 233 (*Nếu tôn giả Renu được ngôi vua, tôn giả sẽ chia vương quốc cho chúng ta*)

Những cú pháp như trên rất ít thấy.

**b. Thay xuất xứ cách:**

“Sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇe na”. d.ii, 162.

(Chúng ta đã khéo thoát được vị Đại sa môn ấy)

**c. Thay định sở cách:**

“Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati najjā Ne-rañjarāya tīre”. V.M, 1.

- (90) **Sở thuộc cách đôi khi được dùng thay đổi cách, sở dụng cách, xuất xứ cách và định sở cách.**

**a. Thay đổi cách:**

1. “Natthi candimasuriyaanam dassāvī”. D.ii, 328.

(*Không có người thấy mặt trăng, mặt trời*)

2. “Bahunnaṃ vatano Bhagavā dukkhadhammaanāṃ apahattā”. M.i, 447 (*Quả vậy, Đức Thế Tôn là bậc đã tẩy trừ nhiều pháp khổ cho chúng ta*)

Cách này được dùng rất nhiều với những đệ nhất chuyển hóa ngữ như lābhī, dātā, kattā, akkhātā, kāraṇa, pāloka ....

Ít khi chúng ta được gặp không có đệ nhất chuyển hóa ngữ: “Na tvam, tāta Raṭṭhapāla kassaci dukkhassa jānāsi”. M.ii, 57 (*Này Raṭṭhapāla thân mến, con không biết một nỗi khổ nào của đời sống*)

**b. Thay sở dụng cách:**

“Pūraṭi bālo pāpassa thoka – thokam pi ācinam”. Dh.p. 121 (*Người ngu dòn chứa mỗi ngày một ít, chất đầy điều ác*)

**c. Thay xuất xứ cách:**

“Sabbe tasanti daṇḍassa; sabbe bhāyanti maccuno”. Dh.p. 129. (*Tất cả đều sợ đòn gậy; tất cả đều sợ chết*)

**d. Thay định sở cách:**

“Tesam passantanam yeva uttarisākhato ekam phalam sākhatu mucci”. Samp.i, 100 (*Trong khi chúng đang nhìn, thì một trái cây trên cành cây ở phía bắc chín rụng khỏi cành*)

**(91) Định sở cách đôi khi được dùng thay đổi cách và chỉ định cách.**

**a. Thay đổi cách:**

“Nārado rattin nikkhamanto tassa jaṭāsu akkami”. Dha.i, 40 (*Nārada khi đi ra trong đêm tối, dẫm trên bện tóc của nó*)

**b. Thay chỉ định cách:**

“Saṅghe, Gotamī, dehi; saṅghe te dinne ahañ c’ eva pūjito bhavis-sāmi”. M.iii, 253 (*Này Gotamī, hãy thí cho Tăng chúng khi dâng cúng cho Tăng chúng, chính Ta cũng được cúng dường*)

**(92) Chỉ định cách rất ít khi được dùng thay đổi cách:**

“Appo saggāya gacchati”. Dhap. 174 (*ít người lên cõi trời*)



## TỶ DỤ NHÓM 21

1. “Tatr’ assa dovāriko paṇḍito vyatto medhāvi aññātānaṃ nivāretā ñātānaṃ pavesetā”. D.ii, 83.
2. “Tena kho pana samayena āyasmā mahā – kassapo pāvāya kusināraṃ addhānamagga - paṭipanno hoti mahatā bhikkhusaṅghena”. D.ii, 162.
3. “Pathavyā ekarajjena, saggassa gamanena vā, sabbalokādhīpacena, sotāpattiphalaṃ varaṃ”. Dhp. kệ 178.
4. “Ko nu kho, bho, pahoti imaṃ mahāpaṭhaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukkhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajitaṃ?”. D.ii, 234.
5. “Dvinnaṃ gehānaṃ antare ubhato dīghaṃ āvātaṃ khaṇāpetvā gūthakalalassa pūrāpesi”. Dha.i, 436.
6. “Rañño imaṃ pāṭihāriyaṃ passantassa pītiyā niraṇṭaraṃ phuṭṭasārīrassa añjaliṃ paggaḥetvā ṭhitass’ eva mahābhaddhi mūlasatena suvaṇṇakaṭāhe paṭiṭṭhāsi”. Samp.i, 95.
7. “Cattār’ imāni, Ānanda, saddhassa kulaputtassa dassa nīyāni saṃvejanīyāni thānāni”. D.ii, 140.
8. “Atha kho Thūṇeyyakā brāhmaṇa – gahapatikā udapānaṃ tiṇassa ca bhusassa ca yāya mukkhaṭo pūresuṃ” udāna.
9. “Rājā disampati bhoto Jotipālassa māṇavassa dassanakāmo”. D.ii, 232.
10. “Amataṃ tesam, bhikkhave, paribhuttaṃ yesaṃ kāyagatā sati paribhuttā”. A.i, 45.
11. “Dātā ca ahosi sukhumāraṃ mudukānaṃ attharaṇānaṃ pāvuraṇānaṃ”. D.iii, 150.
12. “Seyyathā pi, bhikkhave, ubhato – mukhā puṭoli pūrā nānāvihitassa dhañṇassa, seyyathīdaṃ: sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ”. D.ii, 293.
13. “So ca hoti na lābhī annassa, pānassa, vatthassa yānassa, mālā – gandha – vilepanassa”. A.i, 107.
14. “Idha, bhikkhave, bhikkhu khamo hoti sītassa, uṇhassa, jighacchāya, pipāsāya”. M.i, 10.
15. “Samaṇo khalu bho Gotamo Rañño pasenadissa kosalassa sakkato garukato mānito pūjito”. D.i, 113.

16. “Eso, mahārāja, maṃ jaṭasu ca gīvāyaṇ ca akkami; nāhaṃ etaṃ kūṭajaṭilaṃ khamapemi”. Dha.i, 42.

## CHÚ GIẢI NHÓM 21

2. Ở đây có thể có một người gác cổng có trí tuệ, khéo léo khôn ngoan ngăn chặn những người lạ và nhận vào những người quen biết.
3. Còn hơn cả sự thống trị quả đất, hơn cả sự lên cõi trời, hơn cả sự thống lãnh toàn thế giới, là quả dự lưu.
4. Nay bạn, ai có thể chia thành bảy phần đều đặn đại địa này, về phương bắc thật rộng về phương nam lại hẹp như phần trước chiếc xe? (Ở đây chữ *mahapaṭhavī* chỉ có nghĩa là Ấn Độ địa hình. Ấn Độ rất rộng về phương bắc và rất hẹp về phương nam như phần trước một chiếc xe bò)
5. (a) Ubhato dhīghaṃ: dài cả hai phía  
(b) Gūtha .... Pūrapesi: đồ đầy phân
6. (a) Rañño ..... ṭhitass’ eva: khi vua đang đứng đây  
(b) Mūlasatena: với 100 rễ của nó
7. Nay *Ananda*, có bốn chỗ này tạo nên xúc động đáng được viếng hăm bởi người thiện nam có tín tâm.
8. (a) Tiṇassa ca bhusassa ca: với cỏ và rơm  
(b) Yāva mukhato: tràn cho đến miệng
10. Nay cách tỳ kheo, những kẻ nào đã nếm niêm thân những kẻ ấy đã nếm vị cam lồ (bất tử)
11. Nó đã là người bố thí những nệm, những tấm trải giường tốt đẹp mềm mại.
12. Nay các tỳ kheo, ví như một cái bị có một loại đậu hai miệng đựng đầy nhiều thứ ngũ cốc như gạo thơm, lúa đậu.
14. Khamo hoti sītassa: có thể chịu rét lạnh
15. Sa môn Gotama được vua *Pasenadi* xứ *Kosala*, cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường.
16. Jaṭasu ca gīvāyaṇ ca akkami: dẫm trên bện tóc và cổ của tôi.



## CHƯƠNG VI: LÀM THẾ NÀO ĐỂ RÚT NGẮN MỘT CÂU

- (93) Khi đặt câu, ta luôn luôn nên dùng càng ít chữ càng tốt để diễn đạt ý nghĩa cần diễn đạt. (Tuy nhiên điều này thật khó đối với người mới học, vì chỉ biết một số chữ giới hạn)

Hợp cú sau đây:

- a. “Ekadā Bhagavā Sāvattthiyaṃ vihari, tadā devatā āgantvā dhammaṃ suṇiṃsu”

Có thể được rút ngắn và đổi thành một câu đơn giản như sau: “Bhagavati Sāvattthiyaṃ viharante devatā ‘gantvā dhammaṃ suṇiṃsu”

- b. “Yattha manussā vasanti, tattha sonā ca gnā ca vasanti”

Có thể rút ngắn: “manussānaṃ vasanaṭṭhāne soṇa gonā ca vasanti”

- c. “Yo tena saddhiṃ idh’ āgami, so amhehi saddhiṃ vāpiṃ gamissati”

Có thể rút ngắn: “Yena saddhiṃ idhāgato amhehi vāpiṃ gamissati”

- d. “Yadā kukkuṭā ravissanti, tadā so āgamissati”.

Có thể rút ngắn: “Kukkuṭānaṃ ravanakāle so āgamissati”

- e. “Te yathā kathenti, tathā na karonti”

Có thể rút ngắn: “Te yathākathitaṃ na karonti”

- f. “Yadā vassati, tadā devo nadiyo vāpiyo ca pūreti”

“Devo vassanto nadī – vāpiyo pūreti”

- g. “Yadā tvaṃ nahāyissasi tadā ahaṃ api nahāyissāmi”

“Tvayī nahāyante (hay tare nahānakāle) ahaṃ pi nahāyissāmi”

Những đoạn sau đây được trích từ Sớ Giải Trường Bộ Kinh:

- a. “Nanu idān’ eva divasakaro atthaṅgato? So kathaṃ imaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?”

Khi làm ngắn lại: “Idhān’ eva atthaṅgato divasakaro kathaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?”

- b. “Yassa yassa hi raññā saddhiṃ saddhiṃ gantukāmatā uppajjati so so ākāśagato va hoti”.

Rút ngắn: “Raññā saddhiṃ gantukāmā sabbe ākāśagatā honti”

- c. “Yasmiṃ padese cakkaratanam. patiṭṭhāsi, tattha rājā vāsaṃ upagacchi saddhiṃ parisāya”

Rút ngắn: “Cakkaratanam patiṭṭhitatṭhāne sapariso rājā vāsaṃ upagacchi”

- d. “Natthi so satto nāma yo paccatthika – saññāya taṃ rājānaṃ ārabha āvudham ukkhipitum visaheyya”

Rút ngắn: “Tasmiṃ rājini paccatthika – saññāya āvudham ukkhipitum samattho koci satto nāma natthi.”

- e. “Bhagavā pi setacchattam. Pahāya hatthagataṃ .... rajjaṃ nissajjitvā pabbajito, te pi setacchattāni pahāya hatthagatāni rajjāni nissajjitvā pabbajitā”

Rút ngắn: “Bhagavā pi te pi setacchattāni pahāya hatthagata – rajjāni nissajjitvā pabbajitā.”

- f. “Tumhe kapilavatthu – vāsike gahetvā gajjatha, ye soṇa – sigālādayo viya attano bhaginīhi saddhiṃ saṃvasimsu”

Rút ngắn: “Soṇa – sigālādayo viya sakabhaginihi saha vutthe kapilavatthu – vāsike gahetvā tumhe gajjatha.”

- g. “Rājānaṃ passitum āgacchantā aññassa rajjaṃ apīletvā attano attano rajjapadesen’ eva āgamiṣanti c’ eva gamiṣanti cāti”

Rút ngắn: Rājadassanaṃ āgacchantā pararajjaṃ apīletvā saka – saka – rajjappadeseh’ eva gamanāgamaṇaṃ karissanti ti.



h. “Sā pattam gahetvā ākāse khiṇi, patto ākāse aṭṭhāsi”

Rút ngắn: “Tāya gahetvā ākāsaṃ khiṇto patto tattha aṭṭhāsi”

i. “Bhagavā mahā - bhikkhusaṅgha – parivuto Rājagahaṃ agamāsi, tattha gatakāle mahā – moggallānatthero parinibbāyi”

Rút ngắn: “Mahābhikkhusaṅgha – parivute Bhagavati Rājagahaṃ gate Mahā – Moggallānatthero parinibbāyi.”

## CHƯƠNG VII: ĐỊNH NGHĨA NHỮNG BẤT BIẾN TỪ

Bất biến từ là những tiếng không có biến cách văn phạm, tiếng Pāli gọi là *Avyayas*. Có hai loại bất biến từ:

1. Upasaggas
2. Nipātas

1. **Upasaggas**: là những tiền trí từ (tiếp đầu ngữ) đã được giải thích ở những đoạn 79, 80, 81 quyển II.

2. **Nipātas**: gồm những trạng từ, giới từ, liên từ tán thán từ, nguyên mẫu. Kết thúc bằng tum và tave, và tất cả những bất biến quá khứ như *katvā kātūna*, *āgamma*.

### (94) Nipātas cũng có hai loại:

1. Nipātas chuyển hóa ngữ
2. Nipāttas thuần túy

1. Những chuyển hóa ngữ bất biến được hình thành bằng cách thêm vĩ ngữ vào gốc của một số danh từ, đại danh từ hay tính từ:

- a. Chuyển hóa ngữ với danh từ: *atthaso*, *hetuso*, *gehato*, *mukhatto*.
- b. Chuyển hóa ngữ với đại danh từ: *yadā*, *tadā*, *yena*, *kattha*, *kadā*, *kuto*.
- c. Chuyển hóa ngữ với tính từ: *lahuso*, *dīghato*, *puṭhulato*, *sabbadā*.
- d. Chuyển hóa ngữ từ những con số đếm: *dvidhā*, *tidhā*, *catukkhattum.*, *pañca* – *pañcaso*.

Ghi chú: tiếp vĩ ngữ TO trong nghĩa xuất xứ cách đôi khi được ghép vào một số tiền trí từ để hình thành một số bất biến từ: *Abhito*, *parito* (khắp chung quanh)

2. Những bất biến từ thuần túy là: *kira*, *khalu*, *kho*, *tu*, *hi*, *mā*, *nanu* .... kể cả những liên từ: *ca*, *vā*, *atha*, *vā*, *uda*, *udāhu*, *tathā*, *pi*, và những tán thán từ: *aho*, *hā*, *ahaha*, *dhī* ..... và những từ điều kiện cách: *ce*, *sace*, *yadi*.



Xem thêm về bất biến từ chuyển hóa ngữ ở phần III avyaya – taddhita, Pāḷi II.

**(95) Mặc dù những bất biến từ không có một biến cách nào một vài từ diễn đạt ý nghĩa của một số biến cách riêng. Ví dụ**

- a. Sakkā, labbhā, sayam, sāmam và namo được dùng trong nghĩa chủ cách.
- b. Abhiñham, punappunam, muhum, sakim, ciram, oram, .....được dùng trong nghĩa đối cách
- c. Sayam, sāmam, micchā, vāhasā .... Có nghĩa của sở dụng cách.
- d. Uddham, adho, tiriyaṃ, hetthā, upari ... có nghĩa của định sở cách.
- e. Ārā, ārakā, yāva, tāva .... Có nghĩa của xuất xứ cách.
- f. Bho, are, he, bhaṇe, je, āvuso .... Có nghĩa của hô cách.

Ý nghĩa của những bất biến từ này sẽ rõ hơn trong những ví dụ sau đây, sắp xếp theo thứ tự a, b, c:

1. A và an có nghĩa phủ định. A được thấy trong akusala, amnussa, abhāva .... Và an trong anavajja, anāsava .... bộ Abhidhānappadīpikā và Saddanīti nói rằng có một bất biến từ A nhưng những nhà văn phạm khác thì cho rằng đây là một hình thức khác của bất biến từ na. Theo định nghĩa của những vị này, na đổi thành a trước một phụ âm, và an trước một nguyên âm. Cả hai chỉ được dùng như tiền trí từ.

2. **Aciram**: không bao lâu, mới đây

“Aciram vat’ ayam kāyo paṭhaviṃ adhisessati”. Dh.p. 41 (*không bao lâu, thân ôi, thân này sẽ nằm dưới đất.*)

3. **Ajja**: hôm nay, hiện giờ

“Atthi me ajja bhesajjamattā pī tā”. D.i, 205 (*Hôm nay tôi đã uống một liều thuốc.*)

4. **Ajjatagge**: từ hôm nay trở đi

“Upāsakaṃ mama Bhagavā dhāretu ajjatagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ”. D.i, 85. Xin Thế Tôn nhận con làm nam cư sĩ, từ hôm nay trở đi con trọn đời quy ngưỡng

5. **Ajjuṇho**: đêm nay, ngày nay

“Sace te kassapa agaru  
Viharemu ajjuṇho aggisālamhi”. V. M. 25.

(Nếu không gì bất tiện cho người, này *Kassapa*, đêm nay ta sẽ ở trong phòng có lửa ấm này.)

6. **Aññadatthu**: chắc chắn, trái lại, duy chỉ

a. *Aññadatthu sissamṃūsilaṃ, ācariya, tvaṃ eva jessasi*” (Sớ giải *Guttila – vimānavatthu*) chắc chắn, thưa tôn sư, Ngài sẽ thắng *mūsila*, học trò của Ngài.

b. “*Āyasmā Raṭṭhapālo sakapitunivesane n’ eva dānaṃ alattha, na paccakkhānaṃ, aññadatthu akkosanaṃ eva alattha*”. M.ii, 62.

(Tôn giả *Raṭṭhapāla* trong nhà của chính phụ thân Ngài, đã không được đồ bố thí, cũng không một lời chối từ, mà chỉ có được mạng nhện.)

7. **Atippago**: rất sớm

“Kin nu kho, mahārāja, atippageva āgato ‘si. Mahāsupina – jāta. (Đại vương, sao Ngài đến sớm vậy?)

8. **Atippago**: rất sớm

“Atha kho Bhagavato etad ahoṣi: atippago kho tāva anupiyāya piṇḍāya caritaṃ”. D.iii, 1. (Rồi Thế Tôn suy nghĩ: hãy còn quá sớm để đi khát thực trong thành *Anupiya*.)

9. **Ativiya**: cực độ; quá độ; quá nhiều.

a. “*Pañcannaṃ mānavaka - satānaṃ antare ativiya ācariyassa upakārako ahoṣi*”. Dha.i, 250.

b. “*Dasavassāyukesu, bhikkhave, manussesu dasakusalakammapathā sabbena sabbaṃ antaradhāyissanti, dasa akusala – kammappathā ativiya dippissanti*”. D.iii, 71.



Khi thọ lượng còn lại mười lăm, này các tỷ kheo, thì con đường 10 thiện nghiệp sẽ hoàn toàn biến mất và con đường 10 bất thiện nghiệp sẽ cực kỳ hưng thịnh.

10. **Atīva**: quá nhiều, quá độ

“Atīva parihīna – gatto ‘smi; rattandhakāre gamissāmī ti” (Rasavāhinī)

*(Tôi quá tiêu tụy; bởi thế tôi sẽ ra đi trong đêm tối.)*

11. **Atthi**: là thì hiện tại, ngôi thứ ba số ít của as (số nhiều santi) Nhưng khi Atthi được dùng theo nghĩa số nhiều, nó được xem như bất biến từ:

a. “Kim pana vo manusā sabbe ‘va kukkure mārenti, udāhu maraṇam alabhantā pi atthī ti? J.i, 176.

b. “Iti pi n’ atthi sattā opapātikā”. D.ii, 316.

12. **Atha**: rồi, sau đó; va; hoặc bây giờ

a. “Atha pāpāni kammāni karaṇā bālo na bujjhati”. Dh.p. V.136 (*Kẻ ngu tạo ác nghiệp mà không biết*)

b. “Atha kho Devadatto uposathadivase attano parisāya saddhim ekamantaṃ nisīditvā ....”. dha.i, 142. (*Rồi Devadatta vào ngày Bố Tát sau khi ngồi xuống một bên với hội chúng của mình*).

13. **Atho**: rồi thì, cũng, hơn nữa

“Hatthe pi chindanta atho pi pāde.

Kaṇṇe pi chindanti atho pi nāsaṃ”. VC.v.p. 50

14. **Atha**: và hoặc là

“Yo Buddhamaṃ paribhāsati

Atha vā tassa sāvakamaṃ”. Sn. V. 134.

15. **Addhā**: chắc chắn, dĩ nhiên

“Addhā tvaṃ Buddho bhavissasi Buddhabhūtena pana te paṭhamamaṃ mama vijitamaṃ āgantabbamaṃ”. Jātaka – nidāna.

16. **Adho**: dưới

“Uddham adho ca tiriyaṃ, disāsv’ anudisāsv’ ahaṃ  
Anvesaṃ nādigacchāmi: Godhiko so kuhim gato”. S.i, 122.

*(Trên, dưới, ngang dọc, tôi tìm khắp 4 phương chính và phương phụ mà không gặp được Godhika đã đi về đâu)*

17. **Antārā**: ở giữa; giữa đường

“Suppiyo kho paribbājako antarā ca Rājagahaṃ antarā ca Nālandaṃ  
addhānamagga - paṭipanno hoti”. D.i, 1 *(Du sĩ Suppiyo cũng đang đi giữa đường, giữa Vương Xá và Nalandā.*

Trong hợp từ tiếng này trở thành tĩnh từ:

- a. Antarākathā: giữa câu chuyện
- b. Antarāmarana: sự chết sớm

18. **Antarena**: ở giữa, giữa đường

- a. “Antarena yamakasālānam uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi”.  
D.ii, 137

*(Hãy dọn sẵn một chỗ nằm đầu hướng về phương Bắc giữa cây Sa La song đôi)*

- b. “Tato tvaṃ, māluṅkyaputta, n’ ev’ idha, na huraṃ, na ubhayam  
antarena”. S.iv, 73 *(Này Mālun̄kyaputta, thế thì ngươi không ở đời này, không ở đời sau, cũng không ở khoảng giữa hai đời)*

19. **Anto**: trong, phía trong

“Evaṃ pāsādassa anto ca bahi ca gāḷhāraṃ ahosi”. D.iv, 209 *(Như vậy ở trong và ở ngoài lâu đài có canh gác cẩn mật)*

Trong trường hợp từ anto có nghĩa là “phía trong”

- a. Antonagara: trong đô thị



b. Antogāma: trong làng

20. **Aparajju**: vào ngày hôm sau

“Tena kho pana samayena āyasmā Nigrodhakappo pacchābhattam piṇḍapāta - paṭikkanto vihāraṃ pavisati, sāyaṃ vā nikkhamati, Aparajju vā kāle”. S.i, 186 (*Lúc bấy giờ tôn giả Nigodhakappa sau khi khát thực về, sau khi ăn, đi vào tịnh xá, vào buổi chiều hay sáng hôm sau mới ra*)

21. **Api**: cũng; và ngay cả; nếu; nhưng

a. “Sā pi takkasilā - maggaṃ paṭipajji; sahāyako pi ‘ssā ito c’ ito ca vicarivā pi nāddasa”. Dha.i, 326.

b. Ngay cả:

1. “Api dibbesu kāmesu ratim so nādhi – gacchati”. Dhp. kệ, 187

2. “Ap āhaṃ marissāmi, nāhaṃ ekena passena sattamāse say-itum”. V. M. 274 (*Dù tôi sẽ chết, tôi cũng không thể nằm một bên trong 7 tháng*)

c. Đôi khi được dùng như một nghi vấn từ:

“Nhưng: ‘Api, udāyi, Ānando diṭṭh’ eva dhamme parimibbāyissati”. A.i, 228 (*Nhưng, này Udāyi, ngay đời này Ānanda sẽ chứng được Niết Bàn.*)

22. **Apissu**: và rồi thì

“Apissu, bhikkhave, Vipassim Bhagavantam .... Imā anacchariyā gāthā paṭiphaṃsu”. D.ii, 36 (*Và rồi, này các tỷ kheo, những bài kệ đơn giản này khởi lên nơi Thế Tôn Vipassī*)

23. **Apissudam**: quá nhiều đến nỗi

a. “Apissudam parito gāmesu manussā evaṃ āhaṃsu .....”. d.ii, 264 (*Quá nhiều đến nỗi trong những làng lân cận, người ta nói rằng .....*)

- b. “Āyasmato samiddhissa avidūre mahantaṃ bhayaḃherovasaddaṃ akāsi, apissudaṃ paṭhavī maññe udriyati”. S.i, 119 (*Vị ấy làm một tiếng động lớn, ghê sợ và kinh khủng, đến nỗi người ta nghĩ rằng trái đất tan vỡ ra .....*)

24. **Api ca:** hơn nữa, tuy nhiên, tuy vậy, nhưng mà “Api ca m’ ettha puggala – vemattatā veditā”. D.ii, 152 (*Tuy nhiên, ở đây tôi biết được sự khác nhau giữa những con người*)

25. **Api nu:** được dùng như một nghi vấn từ

“Āsādiya<sup>46</sup> edisaṃ jaṇaṃ  
Aggaṃ pajjalitaṃ va līngiya  
Gaṇhiyaṃ<sup>47</sup> āsivisaṃ viya  
Api nu sotthi siyā? Khamehi no”. Thig. kệ 389.

(*Có thể được an ổn không, cho một kẻ làm tổn thương một người như vậy, hay ôm nắm lửa đỏ, hay cầm bắt một con rắn độc?*)

26. **Appeva:** có thể rằng; có lẽ

“Appeva maṃ so Bhagavā sabbadukkhā pamocaye”. Thig, kệ 319 (*Có thể rằng Thế Tôn sẽ giải thoát tôi khỏi tất cả khổ*)

27. **“Appeva nāma”:** tôi đoán, có lẽ, tốt hơn nếu

“Appeva nāma Bhagavā Avanti - Dakkhiṇāpathe ammaṇi attharaṇāni anujāneyya”. V. M. 196 (*Tốt hơn nếu Thế Tôn cho phép dùng những tấm đệm làm bằng da, ở phương nam Avanti*)

28. **Abbumme:** than ôi! thật khủng khiếp!

- a. “Sā ..... sappassa nikkhamanokaasaṃ katvā: Abbumme! Anto sappo “ti vīṇaṃ chaḍḍetvā palāyi”. Com.a. 442.

<sup>46</sup> P.T.S

<sup>47</sup> Gaṇhissaṃ



b. **Abbumme**, kathan nu bhaṇasi?

Sallaṃ me, deva, urasi kampesi?. J.s. 179 (*Ôi! Ngài nói thế nào? Có phải Ngài đâm một mũi kiếm vào ngực tôi*)

29. **Abhikkhaṇaṃ**: luôn luôn, thường xuyên, liên tục

“Tassa Jetavane viharantassa abhikkhaṇaṃ ñātidāraṇā santikaṃ āgantvā kathāsallāpaṃ karonti”. Dha.ii, 91.

30. **Abhiṇhaṃ**, như abhikkhaṇaṃ

“Itthaṃ sudam Bhagavā āyasmantaṃ Rāhulaṃ imāhi gāthāhi abhiṇhaṃ ovadati”. S. N. 60 (*Bằng cách ấy Thế Tôn kích lệ tôn giả Rāhula nhiều lần bằng những bài kệ*)

31. **Ambho**: ê, này

“Ambho, duṭṭha - brāhmaṇa, aññesaṃ idān’ eva dhaṇaṃ vassāpetvā amhe aññaṃ saṃvaccharaṃ adhivāsāpesi”. J.i, 253 – 256 (*Ê, Bà la môn ác độc kia, sau khi làm mưa tài sản xuống cho người khác ngay từ bây giờ, người làm chúng tôi phải chờ thêm một năm nữa*)

32. **Are**, Ê! Ta nói! (tỏ sự nguyên rủa)

“Are, duṭṭha - ceṭaka, illisamahāsetṭhī sakalanagarassa dānaṃ deti; tvam kimaḥosi?”. J.i, 345 – 354 (*tvam kimaḥosi? Người là gì?*)

33. **Alaṃ**: đủ rồi, thôi; có thể; vừa vặn cho; thật đáng nên.

a. Alaṃ, āvuso, mā socittha; mā paridevittha”. D.ii, 162 (*Thôi, hiền giả, đừng sầu muộn, đừng than khóc*)

b. “Evaṃ etaṃ, sumane, alaṃ eva dānāni dātum; alaṃ puññāni kātum”. A.iii, 34 (*Đúng như vậy, này Sumanā, thật đáng nên cho của bố thí; đáng làm những công đức*)

c. “Satthā: lama. ettakaṃ imassā ti pakkāmi”. Dha.i, 27 (*Vị đạo sư bỏ đi (nghĩ rằng) chừng này đã đủ cho nó*)

Trong các hợp từ

alamariya - ñaṇadassana: tri kiến chân thật, xứng đáng bậc thánh

alaṃpateyyā: (một cô gái) đủ tuổi kết hôn

alaṃkammaniya: thích hợp cho hành động

alaṃvacanīyā: (một cô) hiểu được lời người khác

alaṃvacanīyaṃ katvā: sau khi ly dị vợ

34. **Avassaṃ**: không thể trách, dĩ nhiên

Avassaṃ mayā maritabbam (*dĩ nhiên tôi phải chết*)

35. **Su**: là một điệp ngữ

a. Ādittassu nāma' ajja vediyako pabbato, jḷita 'ssu nāma' ajja  
vesiyako pabbato". D.ii, 264 (*chắc chắn hôm nay núi Vedyaka  
bốc lửa! chắc chắn hôm nay núi Vedyaka bốc cháy!*)

b. "Kena 'ssu nīyati loko?". S.i, 39 (*cái gì bởi nó thế giới bị dẫn  
dắt*)

36. **Ahe** được dùng để xưng hô người ngang hàng (rất hiếm)

"Sakko ca me varam dajjā tavatiṃsānam issaro, tā 'ham bhadde, var-  
eyyā 'he ...". D.ii, 267 (*Nếu Đế Thích, vua cõi trời 33 cho tôi một điều ước  
nguyện, thì tôi sẽ xin 3 điều này*)

37. **Aho**: than ôi; quả thật vậy! (thán từ chỉ sự kinh ngạc)

a. "Aho! Buddhānam buddhānubhāvo nāma" vaṭṭaka. J.i, 212. 215.

b. Aho! imasmim loke ayuttam vattati". J.i, 175-8.

c. "Aho! Mayā udarahetu ayuttam katam". N.i, 234.

38. **Aho vata**: thánh từ diễn tả một ước mong hay khinh bỉ.

a. "Aho vatā 'yam brāhamaṇo maṇim upasaṅkamitvā na gaṇheyya".  
Dha.iv, 206 (*Tôi mong người Bà La Môn này không lấy viên  
ngọc khi đến gần*)



- b. “Aho vat’ are amhākaṃ paṇḍitakā”. D.i, 107 (Đáng hồ thẹn là những người minh triết của chúng ta)

39. **Ādu**: hay, là

“Devatā mu ‘si? Gandhabbo?  
Ādu sakko purindado?”. Dha.i, 32

(Người là một vị trời, hay một nhạc thần? hay là thiên chủ Đế Thích?)

40. **Āma**, vâng

“Āma, bhante; na sakkā tattha vesitum”. Dha.i, 294 (Thưa vâng, bạch Thế Tôn, không thể sống ở đây)

41. **Āyati**, **Āyatiṃ**, tương lai, trong tương lai

- a. “Tathāgatassa kho, sīha, āyatiṃ gabbhaseyyā pahīṇā”. V. M. 236  
(Này Sīha, thai sanh trong tương lai đã được Như Lai đoạn tận)

- b. Āyatibhavo: hiện hữu ở tương lai

42. **Ārakā**: tách xa, từ xa

- a. Ārakā te anuttarāya vijjācaraṇa – sampadāya”. D.ii, 99 (Chúng còn xa với mình hạnh tối thượng)

- b. Ārakā parivajjeyya, gūthaṭṭhānaṃ va pāvuse”. Theg. kệ 1153  
(Người ta sẽ tránh né người từ xa, như tránh hầm phân trong khi trời mưa)

43. **Ārā**: từ xa, cách xa

- a. “Na harāmi na bhañjāmi  
Ārā siṅghāmi vārijaṃ”. S.i, 204

(Tôi lấy, cũng không bẻ hoa sen mà chỉ ngửi nó từ xa)

- b. “Ārā so āsavakkhayā”. Dhp. kệ 253

*(Nó còn cách xa sự đoạn tận những lậu hoặc)*

44. **Āvi**: một cách công khai. Trong hợp từ có nghĩa: rõ ràng, rõ rệt.

- a. “Mā ‘kāsi pāpakam kammam  
Avī vā yadi vā raho”. Thig. kệ 247
- b. “Āvibhāva: sự biểu hiện
- c. “Āvikaroti: là cho rõ

45. **Āvuso**: thừa hiên già

“Āvuso, imam temāsam katīhi iriyāpathehi vītinā- messatha?” Dha.i, 9

*(Này hiên già, Ngài sẽ trải qua ba tháng này với mấy uy nghi)*

46. **Īṅha**: hãy nhìn đây

“Īṅha passa, naṭaputta, Uggasena, mahabbala, karohi raṅgam parisāya, hāsayassu mahājanam”. Dha.iv, 62 *(Kìa Uggasena, con trai vũ công có lực lớn, hãy biểu diễn cho hội chúng, làm cho đại chúng cười đi)*

47. **Iti**: như vậy, thường dùng để chỉ đã chấm dứt một câu.

“Iti kho, māṇava, appāyuka – samvattanikā paṭipadā *(hành lộ đưa đến tuổi thọ ít làm cho tuổi thọ ít)*

48. **Ittham**: như vậy, xem vd, ở số 30

49. **Iva**, như (so sánh)

“Añjanī va navā cittā pūtikāyo alaṅkato”. Theg. kệ 773

*(Thân bất tịnh được trang điểm như một hộp thuốc sức mắt mới và chói sáng)*

50. **Uttarasve**: ngày kia, ngày một (không có trong tự điển của P.T.S)



“Natthi sã iddhi vā ānubhāvo vā ajj’ eva me dhaññāni jāyantu, sve gabbhīni hontu, uttarasve paccantū ti”. A.i, 240 (*Không có thần thông nào hay uy quyền nào nói rằng: những cốc loại của ta hãy mọc lên hôm nay, trở bông ngày mai, và chín ngày một.*

51. **Uttari, uttarim**: thêm nữa, vượt ngoài lên trên

- a. “Atha ca pana bhavaṃ Ānando evaṃ āha: Atthi c’ ettha uttari karaṇīyan ti”. D.i, 206 (*Tuy nhiên Tôn giả Ānanda nói như vậy: “Còn có một điều nữa phải làm”*)
- b. “Uttarin appaṭivijjhanto brahmalokūpago hoti”. a.v 342 (*Không chứng được quả cao hơn, vị ấy được sanh lên cõi Phạm Thiên*)
- c. Uttaribhaṇḍa: mảnh vụn; xà lách
- d. Uttarimanussa – dhamma: pháp thượng nhân
- e. Uttarisāṭaka: y trên, thượng y

52. **Uda, udāhu** (uda chỉ dùng trong thơ): hay là

- a. “Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ  
Nisinno uda vā sayama  
Sammiñjeti pasāreti  
Esā kāyassa iñjanā”. Sn. kệ 193

(*Nếu khi đi, hay đứng, hay ngồi, hay nằm, nó kéo vào duỗi ra, đó chỉ là một chuyển động của thân thể*)

- b. “Kin nāma’ etaṃ sathārā kataṃ? Nātvā nu kho kataṃ udāhu ajānitvā ti”. Dha.i, 73

53. **Uddham**: ở trên, trên cao, từ đó; sau; về trước

- a. “So tattha pheṇuddehakaṃ paccamāno sakim pi uddham gacchati”. A.i, 141; M,iii, 183 (*Vị ấy, ở đấy bị nấu, thổi lên bọt nước, nổi lên mặt nước một lần (hay là nổi lên mặt nước với bọt nước).*
- b. Uddham catuhi māsehi kālakiriya bhavissati” Dhanapāla – petavatthu (*Bốn tháng sau tôi sẽ chết*)

Uddhammukha: hướng trở lên, quay mặt lên

Uddhamvirecana: thái độ của một người quăng bỏ  
 Uddhambhāgiya: thuộc phần trên

54. **Upāri**: ở trên, trên đỉnh, sau

Trong hợp từ: cao hơn, phía trên

- a. “Yassa doso atthi tass’ eva upāri sāpo patatu”. Dha.i, 42 (*Sự nguyên rủa hãy giáng trên người ấy, người nào có tội lỗi*)
- b. “Hetthā acci utthahitvā upāri paṭihaññati”. M.iii, 184 (*Ngon lửa nổi lên từ dưới, chạm đến đỉnh phía trên*)
- c. “Ito vassa – satassa upāri aṭṭhārasame vasse ..... sāsane mahantaṃ abbudaṃ uppajjissati”. Samp.i, 35 (*Trong tôn giáo này, sẽ phát sinh một tai họa lớn 118 năm sau*)

55. **Ekajjhaṃ**: cùng nhau; cùng một nơi

“Tāni sabbāni ekajjhaṃ āropentoḥi saṅgahaṃ jātakaṃ nāma saṅghītaṃ”. Jātaka – nidāna (*Tụ hợp tất cả chúng lại một chỗ, chúng tụng đọc tập jātika*)

56. **Ekato**: cùng nhau; về một phía

“Aññatitthiyā! .... Nippabhā hutvā ekato sannipatitvā mantayimsu”. J.ii, 415 (*Những người dị giáo sau khi suy tàn đã nhóm họp lại một nơi để bàn luận*)

57. **Ekamantaṃ**: một bên

“Vanditvā Satthuno pāde ekamantaṃ ṭhito tadā pabbajjam ahaṃ āyāciṃ sabbasattānaṃ uttamaṃ”. Theg. kệ 624

58. **Etto**: từ đây; đường này

“Mātula, ayaṃ saro etto; tvaṃ pana ito nesī ti” (J.i, 223)

(*Thưa cậu, cái hồ nằm ngã này, nhưng cậu lại dẫn cháu đi ngã khác*)



59. **Ettāvatā**: bằng chừng ấy; ngang đến đây

“Ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti”. S.v. 395

*(Do chừng ấy, này Mahānāma, một người thành ưu Bà Tắc (cư sĩ))*

60. **Eva**: phân từ để nhấn mạnh

“Yaṃ so vadati tam that’ eva hoti”. Dha.iii, 45

61. **Evam**: Như vậy, cách này, vâng

Trong hợp từ: như thế

a. “Evam kho, Ānanda, dakkhiṇā dāyakato visujjhati”. M.iii, 256  
*(Như vậy, này Ānanda, của cho được thanh tịnh về phía người cho)*

b. “Evam bho ti kho so māṇavo Subhassa māṇavassa Todeyya-puttassa paṭissutvā yen’ āyasmā Ānando ten’ upasaṅkami”. D.i, 204  
*(Vâng, thưa Ngài, thanh niên ấy vâng đáp subha, con trai của Todeyya rồi đi đến chỗ tôn giả Ānanda)*

c. “Evamdiṭṭhī: có tri kiến như vậy

d. “Evamvādī: có lập thuyết như vậy

62. **Evam eva**: cũng như vậy

“Evam eva tuvaṃ, māra, āsajja naṃ tathāgataṃ sayam dahissa’ attānaṃ bālo aggim va samphusaṃ”. Theg. kệ 1205 *(Này Ma vương, sau khi công kích Đức Như Lai ấy, người sẽ tự đốt cháy mình cũng như đứa trẻ chạm lửa)*

63. **Oraṃ**: ở dưới; phía dưới; trong; về phía này

Orena: ít thua

a. “Oraṃ samuddassa atitarūpo pāraṃ samuddassa pi patthayetha”. Theg. kệ 777 *(Không thỏa mãn với bờ biển bên này, nó có thể khao khát bờ biển bên kia)*

- b. “Oraṃ vassa – satā pi mīyati”. Sn. kệ 804 (*Nó có thể chết trong vòng 100 năm hay ít hơn*)
- c. “Yo pana bhikku oren’ addhamāsaṃ nahayeyya, pācittiyaṃ” (Pācittiya – pāli) (*Tỷ kheo nào tắm trong vòng ít hơn nửa tháng phạm Ba dật đề*) (Luật này chỉ áp dụng cho nước trung ương)

64. **Kacci:** nghi vấn từ tỏ sự hoài nghi

- a. “Kacci maṃ, samma Jīvaka, nakañcesi?”. D.i, 50 (*Này bạn Jīvaka (tôi hy vọng) bạn không lừa dối tôi chứ?*)
- b. “Kacci te, vakkali, khamanīyaṃ? Kacci yāpanīyaṃ?”. S.iii, 120 (*Này Vakkali, tôi hy vọng người có thể kham nhẫn chứ? Người có thể chịu đựng (trong cơn bệnh này được chứ)*)

65. **Kathaṃ:** thế nào? Cách nào

- a. “Vātarogābhiñīto tvaṃ viharaṃ kānane vane

Paviddha – gocare lūkhe kathaṃ, bhikkhu, karissasi?”. Theg. kệ 350

(*Người, kẻ chịu đựng những cơn đau nhói, sống trong chỗ hoang vu trong rừng, chỗ người sống hạn hẹp khốn cùng, này tỷ kheo, người sẽ làm thế nào?*)

- b. Kathaṅkara: làm thế nào?
- c. Kathaṃvidha: loại gì?
- d. Kathambhūta: thuộc loại nào?
- e. Kathaṃjīvi: sống như thế nào?

66. **Kadā:** khi nào?

Kadā ci: đôi khi, ít khi  
Kadā ci kadā ci: thỉnh thoảng  
Na kadā ci: không bao giờ

“Na kotthuko sīhasamo kadā ci”. S.i, 66



(Con đã can không bao giờ bằng với con sư tử)

67. **Karahaci**: vào đôi lúc

Kadāci karahaci: vào lúc này hay lúc khác, rất hiếm khi.

“Hoti so, bhikhave, samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena dutiyo suriyo pātubhavati”. A.iv, 100 (Ngày các tỷ kheo, đến một lúc nào đó, trong một thời nào đó, sau một thời gian dài, bấy giờ mặt trời thứ hai xuất hiện)

68. **Kāmaṃ**: quả thế, dĩ nhiên

“Kāmaṃ ca jāma asuresu pāṇaṃ  
Mā me dijā vijulāvā ahesuṃ”. J.i, 198-206

(Dĩ nhiên chúng ta phải từ bỏ sinh mạng trong tay loài A Tu La; chớ để cho những con chim này không có tổ)

69. **Kiñca**: tốt hơn, sao lại không

“Aññe pi devo poseti, kiñca devo sakāṃ pajāṃ?” katthahārī – jātaṃ  
(Vua nuôi dưỡng những người khác; sao vua lại không nuôi dưỡng con cháu của mình?)

70. **Kiñcāpi**: mặc dù; bất cứ gì

“Kiñcāpi pacchimo kālo, phuseyya amatāṃ padaṃ”. Theg. kệ 947  
(Mặc dù là giai đoạn cuối cùng của đời (vị ấy) vẫn có thể đạt được bất tử)

71. **Kiñci**: một cái gì (xem số 5A của tỷ dụ nhóm 4)

72. **Kinti**: thế nào, không biết, hoặc là

“So tesāṃ bhogānaṃ ārakkhādhikaraṇaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti: kinti me bhoge n’ eva rājāno hareyyuṃ .... Ti”. M.i, 86 (Do sự hộ trì những tài sản ấy, nó cảm thọ khổ ưu (nghĩ rằng) hoặc là vua không chờ đi những tài sản của ta không?)

73. **Kimāṅga**: hướng chi, hướng hồ

“Mahallakassa hi attano hattha – pādā pi anassavā honti .... kimaṅga pana ñātakā”. Dha.i, 7 (*Những tay chân của chính mình còn không được điều khiển bởi người già, huống chi điều khiển bà con*)

74. **Kittāvatā**: bao xa? Đến mức nào? Về phương diện nào?

“Kittāvata nu kho bhante upāsako hotī ti?” S.v. 395 (*Bạch Thế Tôn, đến mức nào một người được trở thành nam cư sĩ?*)

75. **Kira**: thật vậy, đúng vậy; nghe nói rằng.

“Jaṭilassa kira gehe bhūmim bhinditvā suvaṇapabbato utthito ti sutvā”. Dha.iv, 216 (*Sau khi nghe đồn rằng trong nhà của Jaṭila có một núi vàng nổi lên làm đất nứt ra*)

76. **Kim**: cái gì **Kimṣu**: cái gì

- a. “Atha naṃ satthā: kim, bhikkhu, nālattha tvam tattha vāsan ti pucchi”. Dha.i, 294 (*Rồi đáng Đạo sư hỏi vị ấy: cái gì, này tỷ kheo, có phải người không được sống ở đây?*)
- b. “Kim. Su narānaṃ ratanaṃ”. S.i, 36 (*Cái gì là ngọc quý đối với loài người?*)

77. **Kīva**: bao nhiêu? Bao lâu

Kīva ciraṃ vimānasmim  
Idha vassas’ uposathe?. ...v.v..... trg. 21 (*Này Uposathā, người sẽ ở trong ngôi nhà này bao lâu?*)

78. **Kudācanaṃ**: vào bất cứ lúc nào. **Na kudācanaṃ** không bao giờ

“Gamanena na pattabbo lokass’ anto kudācanaṃ”. S.i, 62 (*Tận cùng của thế giới không bao giờ đạt được bằng cách đi bộ*)

79. **Kva, kuvam**: ở đâu?

- a. Kva naccam? Kva gītam? Kva vāditam”. D.iii, 183 (*Vũ điệu ở đâu? Ca hát ở đâu? Âm nhạc ở đâu?*)



- b. “Kim su asissāmi? kuvam vā asissam?  
dukkham vata settha, kuv’ ajja sessam?”. SN. kệ 970

*(Tôi sẽ ăn cái gì? Ăn ở đâu? (hôm qua), tôi đã ngủ một cách khó chịu, hôm nay tôi sẽ ngủ ở đâu?)*

80. **Kvaci**, bất cứ ở đâu. **Na Kvaci**, không nơi nào

“Tato adinnam parivajjayeyya  
Kiñci kvaci sāvako bujhamāno”. Sn. kệ 395

*(Người đệ tử hiểu biết nên tránh lấy bất cứ gì không được cho, bất cứ ở đâu)*

81. **Khalu**: quả vậy, chắc chắn

“Samaṇo khalu bho Gotama sakyaputto Sakyakulā pabbajito”. D.i,87  
*(Quả vậy Sa môn Gotama là người thích từ xuất gia thuộc dòng họ Thích ca)*

82. **Khippam**: một cách mau chóng; liền

“So imam dhammam khippam ājānissati”. Jātaka – nidāna *(Vị ấy sẽ biết chánh pháp này một cách mau chóng)*

83. **Khu**: dĩ nhiên

“kahinti khu tam kāmā  
Chatā sunakham va caṇḍālā”. Theg. kệ 509

*(xem số 4 chú giải nhóm 1)*

84. **Kho**, quả vậy (phân từ nhấn mạnh, khẳng định)

“Ārocemi kho te, mahārāja .... Adhivattati kho tam mahārāja jarāmarañam”. S.i, 101 *(Này Đại vương, tôi nói cho Ngài biết, già chết đang xoay quanh nơi Đại vương)*

85. **Carahi**: bây giờ; bấy giờ; bởi thế; vậy

- a. “Atha ke carahi, devate loke arahanto?” (udāna, dārucīriya) (*Hỡi vị thiên, ai là những bậc A La Hán trên đời bấy giờ*)
- b. “Nanu tvam, āvuso, Bhagavatā anāgāmī vyākato; atha kim carahi idh’ āgato”. S.i, 149 (*Này hiền giả, không phải Ngài đã được Thế Tôn thọ ký là bậc Bất lai sao? Vậy Ngài tới đây làm gì?*)

86. **Ciraṃ**: lâu dài (Tỷ dụ về những chữ này không ít trong hợp từ)

- Ciratṭhitika: kéo dài lâu
- Ciraniyāsi: ở lâu
- Ciranabbajita: xuất gia đã lâu
- Cirappavāsi: vắng mặt lâu

87. **Cirapaṭikā**: kể từ lâu

“Cirapaṭikā, ‘haṃ, bhante, Bhagavantam dassanāya upasaṅkami-tukāmo”. S.iii, 120 (*Bạch Thế Tôn, kể từ lâu con mong muốn được đến yết kiến Thế Tôn*)

88. **Cirarattaṃ**: trong một thời gian lâu dài

“Cirarattaṃ vat’ ātāpī dhammam anuvicintayam. samaṃ cittassa nālatthaṃ puccham samaṇabrāhmaṇe”. theg. kệ 747.

(*Đã lâu tôi nhiệt tâm suy tầm pháp, hỏi các sa môn Bà la môn mà không đạt được bình an trong tâm*)

89. **Cirassaṃ**: sau một thời gian lâu

“Aho dukkham! Ayyo no mahā – kassapatthero cirassaṃ me kuṭidvāraṃ āgato”. Dha.i, 425 (*Than ôi, khổ thay! Đã lâu rồi kể từ khi tôn giả Đại Ca Diếp của chúng ta đi đến cửa chòi tôi*)

90. **Cirāya, cirarattāya**: lâu dài

“Samyo jan - saṅga – sattā  
Dukkham upenti punappunam cirāya”. Dhp. kệ, 342



(Bị trói buộc bởi những kết sử, tham trước, chúng chịu khổ nhiều lần và lâu dài)

91. **Cirena**: sau một thời gian lâu

“Athāparabhāge: kim iminā vuttan ti kaṅkhanto cireṇa jānāti”. Samp.i, 250

92. **Ce** (điều kiện cách): nếu chữ này không bao giờ đặt đầu câu

“Pāpañ ce puriso kayirā, na taṃ kayirā punappunam”. Dhp. kệ, 118  
(Nếu người làm tội lỗi, thì đừng làm nó nhiều lần)

93. **Jātu**: quả vậy chắc chắn

“Idaṃ hi jātu me diṭṭham;  
Nayidaṃ itihītiham”. S.i, 154

(Chắc chắn tôi đã thấy việc này; việc này không phải tin đồn)

94. **Je**: mày, tiếng sung hô với người dưới

“He je kāli! “kim ayye?” “kim je divā utthāsī ti?”. M.i, 126 (Này nữ tỳ Kāli “cái gì, thưa bà? “Tại sao mày dậy trễ?”)

95. **Taggha**: dĩ nhiên thật sự

“Taggha taṃ, ambho purisa, tathā karissanti yathā taṃ pamattaṃ”. A.i, 140 (Thật sự này người kia, chúng sẽ đối xử với người tùy theo sự phóng dật của người)

96. **Tāva**: lâu chừng ấy, nhiều chừng ấy; lúc đầu yāva – tāva cho đến; bao lâu; dài cho đến như vậy.

a. “Tena hi tumhe āyasmanto muhuttaṃ idh’ eva tāva hotha, yāvā ‘ham Bhagavantam paṭivedemi”. V.m. 180 (Thưa các Tôn Giả, nếu là như vậy thì hãy ở lại đây, lâu cho đến khi tôi bạch Thế Tôn)

b. “Na tāva kālaṅkaroti yāva taṃ pāpakammaṃ vyantīhoti. A.i, 141  
(*Nó không chết cho đến khi ác nghiệp nó hết*)

c. “Tāvabahuṃ suvaṇṇaṃ”. v.m. 209 (*Nhiều chĩnh ấy vàng*)

97. **Tāvatā**: lâu chừng ấy

“Tāvatā tiṭṭhamāno so tāresi janataṃ bahuṃ”. Bud. Trg. 20

98. **Tāvade**: vào lúc ấy

“Saṭṭhivassa – sahaṣṣāni āyu vijjati tāvade”. Ibid. trg. 20

99. **Tāvad eva**: lập tức ngay lúc ấy

“Tāvad’ eva asītihaṭṭha – gambhīrāya aṅgārakāsuyā talato ... ekaṃ mahāpadumaṃ uggantvā”. J.i, 226-234 khadiraṅgāra (*Lập tức, một hoa sen lớn nổi lên trên mặt hồ than hừng sâu 80 khuỷu tay*)

100. **Tiriyam**: ngang, bề ngang

“So pana Devalo nipjjaṃāno attano nisinnaṭṭhāne anipajjitvā dvāramajjhe tiriyam nipajji”. Dha.i, 40

101. **Tiro**: ngang qua, xuyên qua; ngoài

“Tiro kuḍḍaṃ tiro pākāraṃ tiro pabbataṃ asajjaṃāno gacchati, seyyathā pi ākāse”. D.i, 78 (*Vị ấy đi ngang qua vách, qua thành, qua núi không đụng chạm như đi trong hư không*)

102. **Tu**: quả vậy

“Tathā tu kassāmi yathā pi issaro”. theg. kệ 1138 (*Tôi sẽ làm như một vị chủ tể*)

103. **Tuñhī**: im lặng

a. “Tatiyaṃ pi kho te bhikkhū tuñhī ahesuṃ”. D.ii, 155

b. “Nindanti tuñhīmāsīnaṃ”. Dhp. kệ 227



*(Chúng chê bai người ngồi im lặng)*

104. **Tuvaṭaṃ**: một cách mau chóng

“Tuvaṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsi”. Dha.i, 116

105. **Divā**: ban ngày

a. “Eke samaṇa - brāmaṇa rattim yeva samānaṃ divā ti sañjānanti”.  
M.i, 125 *(Một số sa môn tưởng tri rằng đêm là ngày)*

b. “Idha me, bho Gotama, yaṃ divā pāpakammaṃ kataṃ hoti taṃ  
sāyaṃ nahānena pavāhemi”. S.i, 183 *(Thưa tôn giả Gotama, ác  
nghiệp nào tôi làm ban ngày, tôi rửa sạch nó vào buổi chiều bằng  
cách tắm)*

106. **Dīgharattaṃ**: lâu dài

“Tad assa Uttiyassa paribbājakassa dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya”.  
A.v, 194

*(Nó có thể mang lại đau khổ bất hạnh lâu dài cho du sĩ Uttiya)*

107. **Duṭṭhu**: xấu sai

“Dubbhaṇitaṃ ti bhaṇitena pi duṭṭhu bhaṇitaṃ”. Sn. A, 396 *(Lời  
vụng là lời được nói một cách vụng về bởi người nói)*

108. **Dhi**: thán từ chê bai

“So ... satthu purato naggo aṭṭhāsi; manussā ‘dhī, dhī ‘ti āhaṃsu”.  
Nacca – jātika. J.i, 206-8 *(Nó đứng trên truông trước bậc đạo sư; mọi  
người la lên: xấu! xấu!)*

109. **Dhiratthu** (dhi + atthu), xấu!

“Dhiratthu taṃ janapadaṃ  
Yatth’ itthī pariṇāyikā”. kaṇḍina – jātika

*(Xấu hổ cho một nước do đàn bà lãnh đạo)*

110. **Dhuvam**: chắc chắn bền bỉ

“Te p’ ajja sabbe santutṭhā  
Dhuvam Buddhō bhavissasi”. Bud. Trg. 11

*(Hôm nay tất cả chúng ta đều vui mừng  
Chắc chắn người sẽ thành Phật)*

111. **Na, no**, phân từ phủ định

- a. “Na tassam parisāyam koci devo abhivādeti vā paccutṭhesivā”.  
D.ii, 210 *(Không có vị trời nào trong hội chúng ấy đánh lễ hay  
đứng dậy)*
- b. “Alam bālassa mohāya; no ca pāragavesino”. Thg. kệ 771, 772  
*(Đủ rồi đối với sự si mê của kẻ ngu, nhưng không đối với người  
tìm bờ bên kia)*

112. **Neva** (na + eva) thật là không

“Taṇ kho pad’ etaṃ pāpakammaṃ n’ eva mātārā kaṭaṃ, na pitarā  
kaṭaṃ”. A.i, 139 *(Quả vậy ác nghiệp này không do mẹ làm cũng không do  
cha làm)*

113. **Nanu** (na + nu) phải chăng sao? (nghi vấn khẳng định từ)

“Nanu te puttena Maṭṭakuṇḍalinā mayi maṇaṃ pasādetvā sagge nib-  
batta – bhāvo kathito”. Dha.i, 33 *(Phải chăng đã được nói bởi  
Maṭṭakuṇḍali, con trai người, rằng nó được sanh lên cõi trời sau khi đặt  
lòng tin nơi ta sao?)*

114. **Nu**, phân từ tỏ ý bất định, nghi vấn

“Gato nu Cittakūṭaṃ vā  
Kelāsaṃ vā Yugandharaṃ”. Dha.iii, 217

*(Có phải nó đã đến núi Cittakūṭa, hay Kelāsa, hay Yugandhara?)*

115. **Namo**: đánh lễ



“Namo te purisājañña; Namo te purisatama”. Theg. kệ 629 (*Đảnh lễ Ngài bậc thiện sanh trong loài người; đảnh lễ Ngài, đáng tối thượng trong loài người*)

116. **Naha**: phân từ chống đối và phân từ phủ định.

“Naha nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā pabbajjā yattha .... Vipassī kumāro ... pabbajito”. D.ii, 30 (*Dĩ nhiên đây không phải pháp luật thường, không phải sự xuất gia thường tình mà Thái Tử Vipassī .... Đã xuất gia*)

117. **Nāma**: chính; chắc chắn, quả vậy.

“Pamattassa ca nāma cattāro apāyā sakagehasadisā”. Dha.i, 9

(*Chắc chắn 4 đạo xứ là như nhà riêng của người phóng dật*)

118. **Nūna**: chắc chắn; phải là như vậy không?

“Etāsaṃ nūna bhante samādhi - bhāvanānaṃ sacchikiriyaḥetu bhikkhū Bhagavati brahmacariyam. Carantī ti?”. D.i, 155

(*Thưa tôn giả, vậy có phải để chúng đạt định tu tập mà những tỷ kheo hành phạm hạnh dưới Đức Thế Tôn?*)

119. **Niccaṃ**: luôn luôn, vĩnh viễn

“Niccaṃ āraddhaviṛiyehi paṇḍitehi sahā vase”. Theg. kệ 143 (*Hãy luôn luôn ở với người trí tinh cần, tinh tấn*)

120. **Pageva**: trước; sớm, còn nói gì đến

a. Setṭhīdhītā pi ‘ssa pageva saññaṃ adāsī”. A. A. 429

(*Con gái người triệu phú cho ông ta biết tin trước*)

b. Manasikātaṃ pi me esā, bhikkhave, disā na pāsū hoti, pageva gantum”. A.i, 275 (*Này các Tỷ kheo, nghĩ đến phương hướng ấy đã là không thích thú cho ta, còn nói gì đến việc đi tới đó*)

121. **Pagevataram**: rất sớm

“Āyasmā anuruddho pagevataram āgaccheyya”. M.iii, 145

(Tôn giả Anuruddho có thể đến rất sớm)

122. **Pacchato**: từ phía sau

“Sujātā pi yānakam pahāya ... paridevamānā pacchato pacchato agamāsi”. J.ii, 123

“Muñca pure, muñca pacchato  
Majjhe muñca bhavassa pāragū”. Dhp. kệ 340

(Thoát khỏi tương lai, thoát khỏi quá khứ, thoát khỏi hiện tại, vượt qua bờ kia)

123. **Pacchā**: sau đó

“So pacchā pabbajitvāna dutiyo hessati sāvako”. Apa. 32

Trong hợp từ:

Pacchānipātī: người đi ngủ khuya hơn người khác  
Pacchābāham: tay để sau lưng  
Pacchābhattam: buổi xế, sau bữa ăn Ngọ  
Pacchāsamaṇa: 1 vị sa môn theo hầu vị thượng tọa

124. **Paṭigacc' eva**: trước

“Atha kho yaso kulapūto paṭigacc' eva pabujjhitvā addasa sakam pari-jannam supantam”. V.M. 15

125. **Pana**: khi ấy; ngay; và nay

Atha ca pana: tuy nhiên, nhưng  
Na kho pana: chắc chắn không  
Vā pana: nếu không; hoặc là



a. “Tasmim kho pana samaye ... kosambuyo tayo seṭṭhino honti”.  
Dha.i,293

b. “Atha ca pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhinaṃ anuppadassāmī ti”. D.iii, 189 (*Tuy nhiên tôi sẽ chia phần công đức cho những vong hồn đã chết*)

126.**Pabhuti**: bắt đầu từ; từ đây trở đi

Tato pabhuti: kể từ đây.

“So puna – divasato pabhuti upasaṅkamantassa therassa - upasamaṃ disvā bhīyosomattāya pasīditvā theram niccakālaṃ attano ghare bhatta – vissagga - karaṇatthāya yāci”. Samp.i, 38

(*Khi thấy tịnh hạnh của vị trưởng lão đến đây từ ngày hôm sau ông ta hân hoan vô hạn và thỉnh cầu vị trưởng lão luôn luôn tới ăn tại nhà của mình*)

127.**Pātu**: rõ rệt (chỉ thấy trong hợp từ)

“Brahmuno h’ etaṃ pubbanimittam. Pātubhāvāya yad’ idaṃ āloko sañjāyati, obhāso pātubhavatī ti”. D.ii, 209 (*Đây là tướng báo trước sự xuất hiện của Phạm thiên, nghĩa là ánh sáng sanh khởi, hào quang chói lọi*)

128.**Pāto**: sáng sớm

Pāto ‘va: rất sớm

“Sāyaṃ sāyamāsāya, pāto pātarāsāya gāmanigamarājadhāniyo osaranti”. D.iii, 94. (*Vì bữa ăn chiều vào buổi chiều, vì bữa ăn sáng vào buổi sáng, chúng vào những làng mạc, đô thị, thủ đô*)

129.**Puthu**: Mỗi một; mở rộng; riêng biệt; tách rời (phần lớn trong hợp từ)

a. “Evaṃ piyo puthu – attā paresaṃ”. S.i, 75 (*Như vậy những cái ngã riêng biệt là yêu quý đối với những người sở hữu chúng*)

- b. “Tena kho pana samayena sigālako gahapatiputto kālass’ eva vuṭṭhaya ... puthu disā namassati”. D.iii, 180 (*Lúc bấy giờ Sigālaka, con trai người gia chủ, thường dậy sớm đánh lễ từng phương một*)

130.- 131. **Puna, puno**: lại; lại nữa

“Sabbe macche khāditvā pun’ āgantvā ekamacoham pi nāddasa” bka – jātika

132. **Punappuna, punappunam**: tái đi, tái lại, nhiều lần

“Punappunam dānapatī daditvā  
Punappunam saggaṃ upenti tñānam”. S.i, 174

(*Sau khi bố thí nhiều lần, những người bố thí được sanh lên cõi trời nhiều lần*)

133. **Purato**: ở trước

“Imāni phalāni āgantvā mayhaṃ purato patanti; ‘atthi nu kho upari luddako ‘ti punappuna ullokento luddakaṃ disvā .... imaṃ gāthaṃ āha”. J.i, 173-4.

134. **Puratthato**: trước mặt, phía động của

“Esa bhikkhu, mahārāja, Paṇḍavassa puratthato nisinno vyagghusabho ‘va, sīho ‘va girigabbhare”. Sn. kệ 416.

(*Tâu Đại Vương, vị Tỷ kheo ấy ngồi như một con cọp hùng mạnh, như một con sư tử trong hang núi, ở phía động Paṇḍava*)

135. **Purattham**: phía trước, trước

“Na tassa pacchā, na purattham atthi  
Santo vidhūmo anigho nirāso”. S.i, 141

(*Không có gì phía sau, không có gì phía trước vị ấy an tịnh, không cầu nhiễm, không sao xuyên, không tham ái*).



136. **Puratthā**: phía đông, phía trước

a. Pure puratthā purimāsu jātisu

“Manussabhūto bhunaṃ sukhāvaho”. D.iii, 148

*(Trước kia trong những đời trước khi được sanh vào loài người, vị ấy là một người đem lại nhiều hạnh phúc cho nhiều người)*

b. Eso, mahārāja, Bhagavā majjhimam thambham nissāya puratthābhimukho nisinno”. D.i, 50 *(Này Đại Vương, đây là Thế Tôn, đang ngồi dựa vào trụ giữa quay mặt về hướng đông)*

137. **Purā, pure**: ngày trước; ngày xưa; trước kia.

a. “Purā āgacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ”. Theg. kệ 978 *(Tai họa hớn trong tương lai sẽ đến trước việc này)*

b. “Taṃ taṃ kāraṇaṃ āgama desitāni jutīmatā.

Apaṇṇakādīni purā jātakāni Nahesinā”. Jātaka – nidāna

*(Ngày xưa những kinh Jātaka, Apaṇṇaka .... được giảng bởi bậc Đại Thánh sáng chói vào nhiều dịp khác nhau)*

c. “Sukhajīvino pure āsuma bhikkhū Gotamasāvaka”. S.i, 61

*(Ngày xít những tỷ kheo đệ tử của Gotama sống một đời hạnh phúc)*

138. **Puretaraṃ**: trước

“Therehi puretaraṃ eva ekapassena gantvā Sirivaḍḍha – kassa nivesanadvāre aṭṭhāsi”. Dha.i, 111.

139. **Bahi**: ngoài, ở ngoài

“Tassa bahi nikkhamanaṃ vāretuṃ sabbo gehaparijano ... dvārāni thaketvā bahi gehaṃ parivāretvā rakkhanto acchati”. Dha.i, 127

*(Để ngăn nó ra ngoài, tất cả gia nhân gài các cửa lớn và đứng giữa vây quanh phía ngoài ngôi nhà)*

140. **Bhante**: tiếng xưng hô người dưới

“Handa, bhaṇe Upāli, nivattassu; alaṇṇa te ettakaṃ jīvikāya”. Dha.i, 37

(*Này Upāli thân yêu, hãy quay lại, chừng này của cải đủ cho con sinh sống*)

141. **Bhante**: thưa tôn giả, bạch Thế Tôn

“Bhante, tumhākaṃ yaṃ yaṃ rucchati, taṃ gahatvā pari – bhuñjatha”. Dha.i, 292 (*Thưa các Tôn giả, hãy lấy ăn cái gì chư Tôn giả thích*)

142. **Bhiyye, bhīyo**: hơn

“Tāni me gaṇhantesu tesu aghāto nāma nāhosi; cittaṃ bhīyo bhīyo pasīdi yeva”. Dha.iv, 206 (*Không có sự tức giận trong tôi khi chúng lấy những vật ấy, tâm tôi lại càng thích thú hơn nữa*)

143. **Bhīyoso – mattāya**: Còn nhiều hơn; càng hơn (xem vd. số 127)

144. **Bhūtapubbam**: ngày xưa

“Bhūtapubbam bhikkhave devāsurasaṅgāmo samūpabbūḷho ahoṣi”. D.i, 221 (*Này các tỷ kheo, ngày xưa có một trận đấu quyết liệt giữa Chư thiên và A tu la*)

145. **Bho**: tiếng xưng hô thân mật giữa những người ngang hàng.

Trong ví dụ (b) số 105 chương này, tiếng bho được dùng bởi một người Bà la môn để nói với Phật.

Trong ví dụ (b) số 61 nó được một thị giả dùng để nói với thầy.

Trong câu: “Bho corā, tumhe maṃ kimatthāya gaṇhittha?”. (j.i, 153-6) nó dùng để nói với kẻ trộm.

Trong ví dụ sau, nó được dùng bởi một vị vua nói với quân thần: “Bho, ahaṃ devatāya āyācamāno ..... te ghātetvā balikammaṃ karissāmī ti āyāciṇ” dummedha – jātaṃka.



146. **Maṅku**: bối rối, buồn

- a. “Mā kho maṅku ahosi”. V.M. 94 (*đừng có bối rối*)
- b. “Na tena maṅku hotabbam”. S.i, 201 (*không nên buồn vì thế*)

147. **Manam**: suyét nữa; gần như.

- a. Manam vata Devadattena evam upanissaya – sampanno

Kumāra – kassapo therī ca nāsitā”. D.iii, 147 (*kumāra – kasapa và trưởng lão ni, những vị gần thành tựu thánh quả suyét nữa bị hại bởi Devadatta*)

- b. Atipaṇḍitena puttena manam hi upakūlito”. J.i, 404-5 (Tôi suyét bị cháy xém vì đưa con trai quá thông thái)

148. **Mā**: đừng, phân từ tỏ sự cấm chỉ

“Mā h’ eva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji”. D.ii, 27 (*Đừng để Thái tử Vipassī xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình*)

(xem thêm đoạn 51 và tỷ dụ nhóm 10)

149. **Micchā**: sai, tà

- a. “Micchā paṇihitaṃ cittaṃ  
Pāpiyaṃ naṃ tato kare”. Dh.p. kệ 43

(*Tâm được hướng dẫn sai lạc, sẽ làm cho nó tội lỗi hơn vì thế*)

- b. Yathā nemittakānaṃ brāhamaṇānaṃ micchā assa vacanaṃ”. D.ii, 28 (*Cách nào để lời nói của những Bà la môn xem tướng có thể trở thành sai lạc*)

150. **Mithu**: lẫn nhau

- “Te vādakāmā parisam vigayha  
Bālaṃ dahanti muthu aññaṃaññaṃ”. Sm. kệ 825

(*Những người tranh chấp ấy đến hội chúng chỉ trích nhau, bảo nhau “người là kẻ ngu”*).

151. **Mudhā**: miễn phí khỏi trả tiền

“Rājā: pañca satāni datvā gahantū ti bherim carāpetvā kiñci gahana-  
kaṃ adisvā ..... mudhā pi gahantū ti bherim carāpesi”. Dha. iii, 108 (*Vị  
vua cho đánh trống tuyên bố rằng “Hãy lấy từ thi của Sirimā sau khi trả  
500 đồng” và khi không thấy người nào lấy, ông đánh trống tuyên bố rằng  
hãy lấy khỏi trả tiền*)

152. **Musā**: sai, tà, dối

a. “Musā taṃ sāmī tucchā va cāṭiyo”. Dha.i, 444

(*Tôi nói láo, thưa ông chủ; những cái thùng là trống không*)

b. Musā na bhāse, na ca majjapo siyā”. A.i, 214

(*Đừng nói dối cũng đừng uống rượu*)

153. **Muham**: rất nhanh; nhiều lần (Không có trong tự điển .P. T. S)

“Naha nūna dubbhissasi maṃ punappunaṃ  
Muham muham cāranikaṃ va dassayaṃ”. Theg. kệ 1129

(*Người sẽ không đánh lừa ta mãi như một người biểu diễn trò múa  
rối*)

154. **Yagghe**: phân từ xưng hô với người trên

“Yagghe, mahārāja, jāneyyāsi: ahaṃ āgacchāmi uttarāya disāya, tatth’  
addasaṃ mahantaṃ pabbataṃ ....”. s.i, 101 (*Tâu Đại Vương, xin Ngài biết  
cho rằng tôi đến từ phương bắc, ở đây tôi đã thấy một ngọn núi lớn*)

155. **Yato**: từ đâu; vì; từ đó; từ đây; chừng nào

a. “Yato ahaṃ pabbajito agārasmā ‘nagāriyaṃ”. Theg. kệ 48 (*Từ khi  
tôi xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình*)

b. “ Yato yato sammāsati khandhānaṃ udayabbayaṃ”. Dhp. kệ 374  
(*Dầu từ điểm nào vị ấy niệm sự sinh diệt của các uẩn*)



c. “Yato kho, Mahānāma, Buddhamaṃ saranamaṃ gato hoti ..... ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti”. S. v. 395

*(Ngày Mahānāma, do quy y Phật mà một người trở thành ưu bà tắc)*

c. “Yato uggacchati suriyo ādicco maṇḍlī mahā”. D.iii, 196 *(Từ đâu xuất hiện mặt trời tròn lớn)*

d. “Yato kho bho ayaṃ attā pañcahi kāmagaṇehi samappito samāgibhūto paricāreti, ettāvatā kho ayaṃ attā parama - diṭṭhadhamma - nibbānappatto hoti”appatto hoti”. D.i, 36 *(Thưa tôn giả, khi nào tự ngã này thọ hưởng năm dục trường dưỡng, cho đến như vậy, tự ngã này đạt được Niết Bàn tối thượng ngay trong đời này)*

156. **Yathā**: giống như; như là; như vậy; cho đến như vậy.

Yathā katham pana: như thế nào

Yathā pana: ví như

Yathariva: cũng như

Yathayidaṃ: giống như cái này; cho bằng cái này

Yathā tathā: bằng bất cứ cách nào

a. “Yathā agāraṃ ducchannaṃ vuṭṭhi samativijjhaṭi”. Dh.p. kệ 13 *(Như mưa lọt vào cái nhà lợp không kín)*

b. “Yathā katham pana tvaṃ, therā, ekavīhārī, ekavīhārassa ca vaṇṇavādī?”. S.ii, 283 *(Ngày Trưởng lão, như thế nào người sống độc cư và tán thán hạnh độc cư?)*

c. “Yathā pana gopālakena niyyāditānaṃ gunnaṃ gorasaṃ sāmikā va paribhuñjanti”. Dha.i, 158

d. “Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekarūpaṃ pi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ bhikkhave itthirūpaṃ”. A.i, 1 *(Ngày các tỷ kheo, ta không thấy có một sắc khác nào xâm chiếm tâm đàn ông cho bằng nữ sắc)*

e. “Thi pi me saddhimaṃ evaṃ kathāsallāpo hoti yathariva bhotā Gotama”. D.i, 90 *(Tôi sẽ nói chuyện với những vị ấy giống như với Tôn giả Gotama)*

## TRONG HỢP TỪ:

Yathākāmaṃ: như ý muốn  
 Yathātathaṃ: như thật  
 Yathādhamaṃ: như pháp  
 Yathābalaṃ: tùy lực  
 Yathāsakaṃ: tự mình  
 Yathāsukhaṃ: tự nhiên, thoải mái

157. **Yadi:** nếu

“Yadi pana me parājayo bhaveyya, mataṃ me jivitā seyyo” Guttīla – vimānavatthu (*Nếu tôi bị hại, thì thà chết hơn sống*)

158. **Yad’ idaṃ:** ấy là, nghĩa là như sau

“Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā ... yad idaṃ cattāro satipaṭṭhānā”. D.ii, 290 (*Này các tỷ kheo, con đường độc lộ này đưa đến sự tịnh hóa loài hữu tình, ấy là 4 niệm xứ*)

159. **Yaṃ nūna:** hãy để cho tôi

“Yaṃ nūnāham eko gaṇamhā vupakaṭṭho vihareyyaṃ”. Dha.i. 56 (*Hãy để tôi sống một mình biệt lập với đồ chúng*)

160. **Yava:** cho đến tận

“Atthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ yāva sattamā ācariya – mahayugā yena Brahmaṇa sakkhi diṭṭho?”. D.i, 238 (*Có một Bà La môn nào kể cho đến đời thứ bảy, đã thông suốt 3 tập vệ đà, đã từng thấy mặt Phạm thiên không?*)

161. **Yāva kīvañ ca:** cho đến chừng nào

“Yāva kīvañ ca, bhikkhave, bhikkhū, abhiṇhasannipātā ..... bhavissantī yuddhi yeva bhikkhūnaṃ paṭikaṅkhā”. D.ii, 76 (*Này các tỷ kheo, cho đến chừng nào những vị tỷ kheo hội họp thường xuyên, chừng ấy chúng tỷ kheo có hy vọng hưng thịnh*)

162. **Yāvad eva:** chỉ vừa đủ cho



“Yāvad eva anattāya ñattam bālassa jāyati”. Dhp. kệ 72 (*Sự hiểu biết phát sinh cho kẻ ngu chỉ đủ cho sự bất lợi - người ngu hiểu biết chỉ thêm hại*)

163. **Yāvatā**: vì; cho đến

“Yavatā, Cundī, sattā apadā vā dipadā vā catuppadā vā .... Tathāgato tesaṃ aggam akkhāyati”. A.iii, 35 (*Này Cundī, cho đến bao nhiêu loài hữu tình hoặc không chân, hoặc hai chân hoặc bốn chân .... Như Lai được xem là bậc tối thượng ở trong chúng*)

Yāvatihaṃ: cho đến bao nhiêu ngày

Yāvatāyukam: cho đến trọn đời

Yāvadiccakam: cho đến tùy thích

164. **Yebhuyyena**: phần lớn; hầu hết

a. “Yebhuyyena, Ānanda, dasasu lokadhātūsu devatā sannipatitā Tathāgataṃ dassanāya”. D.ii, 139

(*Này A Nan, hầu hết Chư thiên trong 10 phương thế giới đều tụ hội để chiêm ngưỡng Như Lai*)

b. Atha kho te, bhikkhave, bhikkhū yebhuyyena ekāhen’ eva janapadacārikam pakkamimsu”. D.ii, 48 (*Rồi này các tỷ kheo, ngay hôm ấy hầu hết những vị tỷ kheo ấy khởi hành đi đến nhiều tỉnh*)

165. **Raho**: một cách kín đáo; sự bí mật

a. “Natthi loke raho nāma pāpakammaṃ pakubbato”. A.i, 149 (*Không có sự bí mật trên đời, khi một người phạm tội ác*)

b. “Mā ‘kāsi pāpakam kammaṃ

Āvī vā yadi vā raho”. Thig. kệ 247

(*Đừng làm việc ác công khai hay kín đáo*)

166. **Re**: tiếng xưng hô với người dưới, tỏ ý khinh bỉ

“Ehi, re dāsa kim akkosasī” ti ākaḍḍhitvā ... tam tñānaṃ bhindāpetvā ... dhanam āhara”. J.i, 225 (*Đến đây, này nô lệ, nguyên rửa cái gì” sau khi nói vậy và đuổi nó đi, người ấy đào chỗ ấy lấy hết của cải*)

167. **Labbhā**: có thể được phép

(xem số 6 và 9 trong tỷ dụ nhóm 9)

168. **Lābhā**: có lợi, được lợi

“Lābhā te, mahārāja; suladdham te, mahārāja, yassa te kule evarūpo putto uppanno”. D.ii, 10 (*Này Đại Vương, thật lợi lạc cho Ngài; thật may mắn cho Ngài, khi một người con trai như vậy sanh vào gia đình Ngài*)

169. **Vata**: chắc chắn; dĩ nhiên; quả vậy

“Lābhā vata no anappakā  
Ye mayam Bhagavantam addasāma”. Sn. kệ 31

(*Thật lợi ích không ít cho chúng ta, những người đã thấy Đức Thế Tôn*)

Đi kèm aho (aho vata) từ ngữ này diễn đạt một ước mong, hy vọng

“Jātidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: aho vata mayam na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyāti”. D.ii, 397 (*Này các tỷ kheo, mong ước như vậy phát khởi nơi những hữu tình phải chịu sự sanh ra: ôi ước gì chúng ta không bị sanh, ước gì chúng ta khỏi phải ra đời*)

170. **Vā**: hoặc

“Idha pana, māṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānaṃ viheṭṭhaka – jātiko hoti paṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā”. M.iii, 294 (*Này thanh niên, lại nữa ở đây, một vài đàn bà hay đàn ông có bản tánh hay tác hoại chúng sanh hoặc bằng tay, hoặc bằng nắm (đất đá) hoặc bằng gậy*)

171. **Vinā**: không có



“Kokāliko sārīputta – aggallānehi sahā pi vinā pi vattitum nasakkoti”  
(vyaggha – jāta) (*Kokālika không thể sống với Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, cũng không thể sống không có hai vị ấy*)

172. **Viya**: giống như

“Ekam’ eko va maccānaṃ  
Go vajjho viya nīyati”. Sn. kệ 589

(*Từng người một bị dẫn đến cái chết, giống như con bò phải bị giết*)

173. **Ve**: khẳng định từ

“Taṃ ve pasahati māro  
Vāto rukkhamaṃ va dubbalaṃ”. Dh. kệ 7

(*Ma vương chắc chắn nhiếp phục nó như gió quật ngã cây yếu*)

174. **Sakim**: một lần Sakid eva: chỉ một lần

a. “Rājāno nāma caṇḍā, sakim kuddhā hattha – pādādiche – danena  
bahum pi anattaṃ koronti”. Dha.ii, 44

(*Những vị vua hung bạo, một khi nổi giận làm nhiều tai hại, bằng cách chặt tay chân.....*)

b. Idha bhikkhave bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā .... Sa-  
did eva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhass’ antaṃ karoti”. A.ii, 236

(*Ở đây, này các tỷ kheo, vị tỷ kheo sau khi đoạn tận 3 kiết sử, chỉ còn trở lại đời này một lần, chấm dứt đau khổ*)

175. **Sakkā**: có thể

“Sakkā nu kho, bhante, evaṃ evaṃ diṭṭhe ‘va dhamme sandiṭṭhikam  
sāmaññaphalaṃ paññāpetun ti?”. D.i, 51

(*Bạch Thế Tôn, Ngài có thể trình bày ra một kết quả thiết thực nơi đời này của hạnh Sa môn?*)

176. **Sakkhi**: đối diện với; chính mình

“Taṃ me idaṃ bhate. Sakkhi diṭṭhaṃ”. D.ii, 271

*(Bạch Thế Tôn, chính con đã thấy việc này)*

(xem thêm ví dụ số 160)

177. **Sace**: nếu

“Sace ayyā imaṃ temasā dha vasissanti”. Dha.i, 290

178. **Sajju**: ngay tức khắc, mau chóng

“Na hi papaṃ kataṃ kammaṃ  
Sajju khīraṃ va muccati”. Dhap. kệ 71

*(Tội ác đã làm không kết quả tức khắc cũng như sữa không đông ngay)*

179. **Satataṃ**: luôn luôn, liên tục

“Rattindivaṃ satataṃ appamatto  
Sabbā disā pharati appamaññaṃ”. Sn. kệ 507

*(Ngày đêm liên tục tinh cần biến mãn tâm vô lượng khắp tất cả phương hướng)*

180. **Sanikaṃ**: từ từ; nhẹ nhàng

“Atha naṃ kumbhiṃ oropetvā ubbhinditvā mukhaṃ vivaritvā sanikaṃ nillokema”. D.ii, 333 *(Rồi sau khi hạ cái bình xuống, mở dây buộc và mở miệng bình, chúng tôi cẩn thận quán sát)*

181. **Samantā**: mọi phía

“Dāvaggi ..... tassa padesassa samantā saḷasa – karīsa - mattaṭṭhānaṃ pāpupi”. vaṭṭhaka – jātaṃ *(Lửa rừng lan khắp vùng ấy chỉ chứa 16 sào đất)*

182. **Samitaṃ**: liên tục



“Carato ca me tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satataṃ samitaṃ ñaṇadassanaṃ paccupaṭṭhitaṃ”. M.i, 93

*(Khi đi, khi đứng, khi ngủ, khi thức, tri kiến hiện hữu liên tục trong ta)*

183. **Sampati**: vừa mới

“Sampati – jāto, Bodhisato samehi pādehi paṭiṭṭhahitvā uttārabhimukho sattapadavītiḥārena gacchati”. D.ii, 15 (*Vị Bồ Tát mới sinh đứng vững trên chân mình, mặt hướng về phía Bắc đi bảy bước*)

184. **Samma**: dùng để nói với bạn

“Āma, samma, idānāhaṃ viḥāraṃ gantvā therāṃ tayā katapaṇasālāya nisinnakaṃ disvā āgato ‘mhi’”. Dha.i, 19

*(Vâng, này bạn, tôi vừa đến tinh xá trở về đây, sau khi trông thấy vị trưởng lão ngồi trong cái chòi lá do bạn làm)*

185. **Sammā**: đúng, phải, thích đáng

“Brāhmaṇo ‘smī ti ca vadamāno sammā vadeyya, na ca pana musāvādaṃ āpajjeyya?’. D.i, 123 (*Có phải nó nói đúng, không phạm lỗi nói dối khi bảo rằng “Tôi là một người Bà – la – môn*)

186. **Sayaṃ**: tự mình

“Sayaṃ eva odanaṃ sādhaṃyāmi  
Sayaṃ eva bhājanaṃ dhovim”. Thig. kệ 412

*(Tôi tự làm cơm tự rửa chén bát)*

187. **Sasakkaṃ**: chắc chắn, dĩ nhiên”Evarūpaṃ te, Rāhula, kāyena kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ”. M.i, 415 (*Này Rāhula, hành động như vậy chắc chắn người không nên làm với thân người*)

188. **Saha**: là một liên từ đặt trước danh từ liên kết với nó

“Tadā te pi cattāro Mallarājaputtā pāṭihāriyaṃ disvā laddhappasādā pabbajitvā ..... na cirass ‘eva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpunimsu”

(Godhikatheragāthaṭṭhakathā) (Sau khi thấy thần thông, 4 vương tử dòng họ Malla có được lòng tin, xuất gia và chẳng bao lâu đắc quả A La Hán với bốn vô ngại giải (gồm 4 phần: *atha, dhamma, nirutti, patibhāna*)

Đôi khi nó có nghĩa “lập tức”, “ngay liền khi”

“Saha” *sacce kate mayham mahā pajjalito sikhī vajjesi soḷasa karīsāni udakam patvā yathā sikhī*” *vaṭṭaka – jāta*”. I, 215 (Khi đã nói lên sự thật, lập tức đám cháy cháy tạt qua một bên đến 16 *kārīsa* như bị gặp một làn nước)

### TRONG HỢP TỪ

Sahagata: câu hữu (đồng thời)

Sahagāmī: đồ chúng

Sahajāta: câu sanh, cùng sanh

Sahajīvī: sống chung

Sahanandī: vui theo, cùng vui

Sahaseyyā: ngủ cùng giường

189. **Sahasā**: một cách vội vàng; thỉnh linh; cưỡng bức

“Na tena hoti dhammaṭṭho yen’ attham sahasā naye”. Dhp. kệ 156  
(Người đâu phải pháp trú)

“Yo ñātīnaṃ sakhānaṃ vā dāresu patidissati

Sahasā ampiyena vā, tam jaññā vasato iti”. Sn. kệ, 123

(Người nào được bắt gặp ở với vợ của bà con hay bạn bè, cưỡng bức hay đồng tình, người ấy là người vô lại?)

190. **Sādhū**: tốt lành; thừa vâng

a. “Sādhū kho, samma sārathi, pabbajito nāma; sādhū samacariyā; sādhū puññakiriyā” d.ii, 26 (Này bạn đánh xe, thật lành thay, là hạnh xuất gia, lành thay là tịnh hạnh, lành thay làm các công đức)

b. “Sā: sādhū deva ti vuttanayen’ eva tam sabbam katvā”. Dha.iii, 13  
(Cô ấy nói “vâng thưa Ngài” và làm tất cả những gì cô được chỉ bảo)

191. **Sāmaṃ**: tự mình



“Idaṃ me, bhante, navam dussayugam Bhagavantam uddhissa sāmam kantam, sāmam vāyitam”. M.iii, 253 (*Bạch Thế Tôn, cặp y phục mới này do chính con làm cho Thế Tôn, do chính con dệt lấy*)

192. **Sāyam**: vào buổi chiều

“Ath’ assa sāyam pi punadivase pi nadhurabhattam pacitvā adāsi”. Dha.i, 234 (*Rồi vào buổi chiều hôm sau, sau khi nấu cơm xong, nó cho ăn*)

193. **Sāhu**: như Sādhu

“Appasmim pi sāhu dānam, api ca saddhāya pi sāhu dānam”. S.i, 21

(*Lành thay sự bố thí từ một nơi thiếu thốn, càng lành hơn nếu được cho với tín tâm*)

194. **Su**: là một phân từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn đi kèm.

“Evam su te Bagavanto saṅgama samāgama unnādino ..... viharimsu”. D.iii, 54 (*Những bậc Thế Tôn ấy có sống như vậy, nghĩa là sống tụ hội đông đảo, ồn náo không?*)

195. **Suṭṭhu**: tốt

“So tam pi suṭṭhu upadhāretvā pasannamānaso ... maggam paṭipajji”. tập số chaṭṭavimāna (*Sau khi nghĩ kỹ về điều ấy với tâm hoan hỷ, nó lên đường*)

196. **Sudam**: một phân từ chỉ định

“Tatra sudam āyasmā kumāra – kassapo Setavyānam viharati uttarena Setavyam Simsapāvana”. D.ii, 317

(*Tại đây tôn giả kumāra – kassapa sống ở phía Bắc Setavyā trong rừng cây Simsapā*)

197. **Suve, sve**: ngày mai

a. “Yañ ca viññū pasamsanti anuvicca suve suve

Nekkham Jambonadass’ eva ko tam ninditum arahati?”. Dhp. kệ 229-230 (*Nếu một người được những người có trí biết rõ ca tụng ngày này qua ngày khác, thì ai chê được người ấy, như đồng tiền vàng làm ở sông Jumbū?*)

b. Sve dāni bhavaṃ Pokkharasāti samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati”. D.i, 108

(*Ai này Tôn giả Pokkharasāti sẽ đến yết kiến Sa môn Gotama*)

198. **Seyyathā** pi: giống như

“Gaṅkamo lohiteṇa phuṭṭo ahosi seyyathā pi gavāghātaṇaṃ”. V.M. 182

(*Chỗ kinh hành bị tràn đầy cả máu như là nhà một người đồ tể*)

199. **Seyyathīdaṃ** (seyyathā + idaṃ): như sau

“Satthā tassa ... dhammaṃ desento ānupubbikathaṃ. Kathesi, seyyathīdaṃ? Dānakathaṃ, sīlakathaṃ, sagga –kathaṃ, kāmānaṃ ādīnaṃ akāraṃ saṅkilesaṃ”. Dha.i, 6 (*Đức đạo sư trong khi thuyết pháp cho vị ấy, tuần tự thuyết, nghĩa là thuyết về bố thí, về giới, về cõi trời, về sự nguy hiểm, diễn rõ, nhiệm ô của các dục*)

200. **Hambho**: phân từ ở hô cách diễn tả sự ngạc nhiên hay khinh miệt.

“Hambho purisa, idāni ‘si kiñcā pi maṃ viraddho, aṭṭha pana mahāniraye aviraddho ye ‘āsī ti” kurūṇaṃ gajātaka

(*Ê, này người kia, mặc dù bây giờ ngươi đã hù ta, nhưng ngươi sẽ không hù tám đại địa ngục đâu*)

201. **Handa**: tiếng kêu gọi dùng để nhấn mạnh

“Handa, kuto nu tvaṃ, mahārāja, āgacchasi divādivassa”. S.i, 97

(*Đại Vương, Ngài từ đâu đến, vào lúc giữa trưa này*)

“Handa, eko gamissāmi araññaṃ udhavaṇṇitaṃ”. Theg. kệ 558



(Một mình tôi sẽ đến sống nơi ngôi rừng được Phật tán dương)

202. **Halam**: đủ rồi, không nên

“Kicchena me adhigataṃ, halam dāni pakāsitum”. D.ii, 38

(Ta đã đạt đến điều này một cách khó nhọc. Thôi, bây giờ ta không nên công bố nó)

203. **Have**: chắc chắn; dĩ nhiên

“Bālā have nappasaṃsanti dānam”. Dha.iii, 188

204. **Hā**: than ôi

Hā! Yogā vippayogantā!

Hā! niccam sabbasaṅkhatam!

Hā! Jīvitam vināsantam!

Icc’ āsi paridevanā”. Apa. 540

(Than ôi! Mọi kết hợp chấm dứt trong lý tán!

Than ôi! Hết thấy hữu vi đều vô thường!

Than ôi! Sự sống chấm dứt bằng tử vong!

Ở đây người ta than khóc như vậy)

205. **Hi**: bởi vì; quả vậy

“Tassa hi dve pajāpatiyo, imassa aṭṭha; aṭṭhahi parikkhipitvā gahita kim karissati, bhante ti?”. Dha.i, 73 (Người kia chỉ có hai vợ người này có tám. Bạch Thế Tôn, nó sẽ làm sao khi bị vây bắt bởi tám người này)

206. **Hiyyo, hīyo**: hôm qua

“kin nu kho, mahāsamaṇa, hīyo nāgamāsi?”. M.v. trg. 28

(Thưa Đại Sa môn, tại sao hôm qua Ngài không tới?)

207. **Huraṃ**: ở đây; bên kia thế giới; trước khi

a. “Devā manussā idha vā huraṃ vā Saggesu vā sabbanivesanesu”. S.i, 12

(Chư Thiên và người ở cõi này hoặc bên kia thế giới, hoặc ở trong tất cả trú xứ)

b. Ye me pubbe viyākamsu  
Huram Gotamasasanaa”. Sn. kệ 1084

(Những người thuyết giảng cho tôi trước đây, trước khi có giáo lý của Gotama)

208. **Hurāhuram**: từ chỗ này đến chỗ khác

“So phalavati hurāhuram  
Phalam iccham va vanasmi vānaro”. Dha. kệ 334

(Nó nhảy từ đời này đến đời khác như con vượn muốn hái quả trong rừng)

209. **Heṭṭhā**: xuống; dưới; phía dưới. Trong hợp thể có nghĩa “thấp hơn”

“Seyyathā pi, Poṭṭhapāda, puriso nissenim kareyya pāsādassa ārohaṇāya tass’ eva pāsādassa heṭṭhā”. D.i, 198 (Đây Poṭṭhapāda, cũng như người làm cầu thang để lên tòa lâu đài, nó phải làm ngay dưới chân tòa lâu đài ấy)

Heṭṭhābhāga: phân dưới  
Heṭṭhā – pādātalesu: từ dưới gót chân



## CHƯƠNG VIII: MỘT VÀI THÀNH NGŨ VÀ ĐOẠN VĂN KHÓ

1. Akāmakassa bilam olaggeti: để dành một khẩu phần cho người không muốn (ăn)

“Seyyathā pi, brāmaṇa, puriso daḷiddo assako, tassa akāmakassa bilam olaggeyyum: Idan te, ambho purisa, maṃsaṃ khāditabbam, mūlañ ce anupadātabban ti”. M.ii, 178 (*Này Bà la môn, ví như một người nghèo lang thang không có sở hữu, khổn khổ mặc dù nó không muốn người ta có thể để dành một khẩu phần, bảo: này người kia, đây là thịt người có thể ăn, và trả tiền lại*)

2. Accayo accagamā: lỗi lầm đã xâm chiếm

“Accayo maṃ, bhante, accagamā yathā bālaṃ, yathā mūḷhaṃ, yathā akusalaṃ”. M.i, 430; A.i, 146 (*Bạch Thế Tôn một lỗi lầm đã xâm chiếm con, con thật ngu dốt si mê, thật bất thiện*)

3. Accasarā: gây ra tội lỗi

“Idha, bhante, dve bhikkhū sampayojesuṃ, tatr’eko bhikkhu accasarā”. S.i, 239 (*Ở đây, bạch Thế Tôn, hai tỷ kheo cãi lộn, trong đó một tỷ kheo có phạm tội*)

4. A. Accayam deseti: thú lỗi

“Atha kho so, bhante, bhikkhu tassa bhikkuno santike accayam accayato desesi, so bhikkhu na paṭiggaṇhāti”. S.i, 239 (*Bạch Thế Tôn, rồi vị tỷ kheo ấy đối trước vị tỷ kheo kia thú nhận lỗi lầm của mình là một lỗi lầm, nhưng tỷ kheo này không chịu tha thứ*)

B. Acchādeti: trở nên ngon lành (nghĩa này không có trong tự điển P.T.S)

- a. “Tesaṃ rasaṃ paṭhaviṃ aṅguliya sāyataṃ acchādesi”. D.iii, 85 (*Khi chúng ném vị đất bằng những ngón tay, rồi đất trở nên ngon lành*)

b. “Ekaṃ ekañ ca bhikkhuṃ pacceka – dussayugena acchādesi”.

M.i, 353 (*Nó tặng từng vị tỷ kheo mỗi người 2 tấm y*)

5. Ajaddhukam: nhịn ăn

“Ahañ c’eva kho pana sabbaso ajaddhukam paṭijāneyyam imā ca me devatā dibbam ojaṃ lomakūpehi ajjhohāreyyūṃ, tāya cāhaṃ yāpeyyaṃ, taṃ mam’assa mūsā”. M.i, 245 (*Bây giờ nếu ta tự nguyện nhịn ăn hoàn toàn, Chư thiên này sẽ nhỏ tinh chất cồi trời qua lỗ chân lông của ta, và nếu ta sống bằng chất ấy, là ta đã làm một điều dối trá*)

6. Ajaddhumārikam: sợ chết đói

“Ajaddhumārikam vā’yam kulaputto marissati”. A.iv, 283 (*Thiện nam tử này sẽ chết (với nghiệp chết đói)*)

7. Mā kho ajesi: đừng để nó chiến thắng

“Mā kho tumhe āyasmanto eso-ajesi”. V.ii, 1 (*Này Tôn giả, chớ để cho người này đánh bại chư Tôn giả*)

8. Ajjhappatta: nhảy bổ vào

“Sakuṇagghī lāpaṃ sakuṇaṃ sahasā ajjhappattā aggahesi”. S.v. 146 (*Con chim mỗi thình lình nhảy bổ vào con chim cun cú và bắt nó*)

9. Ajjhāvara: người đại diện

“Ajjhāvarā ‘mha Nandassa  
Bho to santikaṃ āgatā”. J.v.324

(*Chúng tôi, những người đại diện cho Nanda, đã đến yết kiến Ngài*)

10. Añchatī: kéo, xoay quanh



“Kissa tvam, Udāyi, nisīdanam paññāpetvā samantato samañchasi<sup>48</sup>, seyyathā pi purāṇāsikoṭṭho?” Pācittiya-pāli (Này Udāyi, tại sao người sau khi trải tọa cụ, lại kéo nó cả 4 phía như một người thợ kéo tấm da thú)

11. Aññen’ aññam paticarati: tránh nó (vấn đề) bằng một (vấn đề) khác

“So bhikkhūhi vuccamāno aññen’ aññam paticarati, bahiddhā katham apanāmeti”. M.i, 442 (Khi bị chúng tỳ kheo khiển trách, nó tránh né vấn đề bằng một vấn đề khác, đánh trống lảng ra ngoài câu chuyện)

12. Attā: tự mình

a. “Kuddālapaṇḍito paṭhamam attanā pabbajitvā pacchā parisam pabbā jetvā assamapadam bhājetvā adāsi”. J.i, 314 (Bậc hiền trí kuddāla sau khi trước tiên tự mình xuất gia, đã cho những người khác xuất gia sau đó và phân chia cho họ những chỗ làm am thất)

b. “Attano sattum attanā va posesi”. D.A.i, 136 (Chính người đã nuôi dưỡng kẻ thù của mình)

13. Anupakhajja: sau khi xâm lấn

Chabbaggiyā bhikkhū therā bhikkhū anupakkhajja seyyam kappenti” pācittiya-pāli (Lục quần tỳ kheo xếp đặt chỗ ngủ của mình lẫn chỗ các thượng tọa khác)

14. Anupahacca: không làm thương tổn, không làm đau đớn

a. “Tena hi, bho, imam purisam anupahacca chaviñ ca cammañ ca ... jīvita voropetha”. D.ii, 336 (Này bạn, hãy giết mạng sống của người này mà đừng làm thương tổn da trong và da ngoài của nó).

b. “Yan nūnāham imassa nāgassa anupahacca chaviñ ca cammañ ca .... tejasā tejam pariyaḍiyeyyam”. V.M. 24 (Ta hãy dùng năng lực tận diệt

<sup>48</sup> Không có trong từ điển P.T.S

*năng lực của con rồng này mà không làm hại đến da trong và da ngoài của nó)*

15. Anuviccakāra: sự suy xét kỹ lưỡng

“Anuviccakāro tumhādisānaṃ ñāta - manussānaṃ sādhu hoti”. V.M. 236; M.i, 379 (*Sự suy xét kỹ lưỡng rất tốt cho những người có danh như người*)

16. Apakassa: sau khi thối lui; thụt lùi

“Seyyathā pi, bhikkhave, puriso jarūdapānaṃ vā olokeyya, pabbata - visamaṃ vā apakass’eva kāyaṃ apakass’eva cittaṃ”. S.ii, 198 (*Này các tỷ kheo, ví như một người nhìn xuống một cái giếng hư mòn hoặc một dốc núi, thì co rúm thân lại và thận trọng trong tâm*)

17. Apaccakkhakārī: người hành động không có hiểu biết chân chánh.

“Paṇḍitā nāma tādīsena parapattiyena apaccakkhakārīnā saddhiṃ na vāsenti”. J.v. 233 (*Những người trí không có sống với một người như vậy, một người ý lại vào kẻ khác và hành động không có hiểu biết chân chánh*)

18. Apavīnati: để ý

“Gāvī taruṇavacchā thambhañ ca ālumpati, vacchakañ ca apavīnati”. M.i, 324 (*Một con bò cái có con nhỏ vừa ăn cụm cỏ vừa để ý đến bò con*)

19. Appātihīrakata: vô giá trị

“Nanu evaṃ sante tassa purisassa appātihīrakatam bhāsitaṃ sampajjati?”. M.ii, 33; D.i, 193 (*Sự tình như vậy, thì có phải lời nói của người ấy trở thành vô giá trị không?*)

20. Abhisatā atthikānam: được đến gần bởi những người cần.

“Sālavatī gaṇikā ... abhisatā atthikānam atthikānaṃ manussānaṃ”. V.M. 269 (*Kỷ nữ Sālavatī được đến gần bởi những người đàn ông cần tới nàng*)

21. Avatthāsi: rơi trên



“Dutiyo musalo paripatitvā aññatarassa dārakassa matthaka avatthāsi”. Pārājikapālī (Một cái chày thứ hai sau khi rút xuống đã rơi trên đầu một cậu bé)

22. Avīcim maññe phuto: chặt ních không có kẽ hở.

“Asītivassa–sahassāyukesu, bhikkhave, manussesu ayam jambulīpo avīcim maññe phuto bhavissati manussehi”. D.iii, 75 (Ngày các tỷ kheo, khi tuổi thọ đến 80.000 năm, cõi Diêm phù này sẽ chặt ních cả người, không có kẽ hở)

23. Assako anālhiko: nghèo túng. Saka là sở hữu, asaka là một người không có vật sở hữu nào của riêng mình. Ālhaka là một đồ đồng lúa gạo... Ānālhaka là người không có cả đến 1 lon gạo.

“Daḷiddo assako anālhiko inam ādiyitvā vaḍḍhim paṭisunāti”. A.iii, 352 (Một người nghèo, không có sở hữu, không có một lon gạo, sau khi mượn tiền hứa trả tiền lời)

24. Assutavā puthujjano: kẻ vô văn phạm phu.

“Kim nānākaraṇaṃ sutavato ariyasāvakassa assutavatā puthu-jjanena?”. S.iv, 208 (Có sự khác nhau như thế nào giữa một vị thánh đệ tử đa văn và một kẻ vô văn phạm phu)

(Để ý, ở đây một được đặt ở sở thuộc cách, một ở sở dụng cách)

25. Ādissa: (BBQK) Sau khi chỉ rõ

Ādissā: (tt) đáng được chỉ rõ

a. “Bhagavā ..... ādissa āsisso āyasmato Upālissa vaṇṇaṃ bhāsati”. Pācittiyapālī (Thế Tôn thường khen ngợi tôn giả Upālī, nêu Ngài (làm gương))

b. “Tumhe pi tena ādissā bhaveyyātha”. M.i, 12 (Các người cũng đáng bị chỉ trích vì lý do ấy)

26. Āpanam pasāreti: mở một cửa tiệm

“Sussavaṇijjaṃ vā samaṇo Ānando karissati, paggāhikasālaṃ vā pasāressati” (Sa môn Ānanda sẽ làm một người buôn vải hay mở một hiệu buôn vải hay mở một tiệm vải)

27. Āsajja: (sādiya) sau khi si nhục, ám chi

a. “Tādisaṃ bhikkhuṃ āsajja

Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi”. Theg. kệ 1189

(Sau khi si nhục vị tỷ kheo như vậy, này ác ma, người sẽ rước lấy khổ)

b. Addhā kho te, Aggivessana, āsajja upanīya vācā bhāsītā”. M.i,

240 (Này Aggivessana, chắc chắn người nói những lời ấy cốt ám chi ta, cốt nhắm vào ta)

28. Ālimpeti: phóng hỏa

“Chabbaggiyā bhikkhū dāyaṃ ālimpesu; manussā daḍḍhā kālaṃ akaṃsu”. Pārājikapāli (Lục quần tỷ kheo phóng hỏa một khu rừng; nhiều người đã chết cháy)

29. Āsubhati: ném lên

“Pānīyathālakam matthake āsumbhitvā vidhūpanena pahāraṃ adāsi”. Pācittiyapāli (Sau khi ném lên đầu người ấy một thùng nước, nó đánh bằng cái quạt)

30. Āhundarika: không thể qua được; không rõ

“Āhunlarikā samaṇānaṃ Sakyaputtiyānaṃ disā andhakārā; na imesaṃ disā pakkhāyanti”. V.M. 79 (Những phương hướng đều tối tăm mờ mịt đối với những sa môn Thích tử, những phương hướng không trở nên sáng sủa đối với những vị này)

31. Uggirati: nâng lên; thốt ra

a. “Chabbaggiyā bhikkhū kupitā anattamaṇā sattarasa-vaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ talasattikaṃ uggiranti”. Pācittiyapāli (Lục quần tỷ kheo phẫn nộ bất mãn, đưa tay lên dọa nhóm 17 tỷ kheo).

b. “Anuggiram giram kiñci subhaṃ vā yadi vā’ subhaṃ



Phuse vācasikaṃ vajjaṃ kathaṃ? Me pucchito bhana”. Utaravinicchaya. kệ 722 (Được tôi hỏi rằng làm sao một người không thốt một lời nào dù tốt dù xấu, có thể phạm 1 lỗi về ngữ nghiệp)

32. Uccāreti: nâng lên; đọc lên

“Aññataro bhikkhu heṭṭhā hutvā silaṃ uccāresi, uparimena bhikkhunā duggahitā silā heṭṭhimassa bhikkhuno matthake avatthāsi”. Pārājikapāḷi (Một vị tỷ kheo ở dưới thấp nâng một cục đá lên, cục đá ấy do một vị tỷ kheo ở trên cao không khéo ném đã rớt trên đầu vị tỷ kheo ở dưới thấp)

(Trong văn phạm *uccāraṇa* có nghĩa là cách đọc)

33. Ujjavati: chèo thuyền ngược dòng

“Atha kho Vesālukā Vajjiputtakaa bhikkhū taṃ sāmaṇakaṃ parikkhāraṃ ādāya nāvāya Sahajātiṃ ujjavimsu”. Cullavagga, 301 (Rồi những tỷ kheo Bạt Kỳ Tử ở Tỳ Xá Ly sau khi lấy những vật dụng tùy thân ấy của Sa môn, đã đi thuyền ngược dòng đến Sahajāti)

Ujjavanī nāvā: một chiếc thuyền đi ngược dòng

Ojavanī nāvā: một chiếc thuyền đi xuôi dòng

34. Ujjhati: ném đi, bỏ đi

- a. “Mā no deva avadhi; dāse no dehi Khaṇḍahālassa:  
Api nigalabaddhā pi hatthichakanāni ujjhema”. J.vi, 138  
(Tâu đại vương, chớ có giết chúng tôi, hãy cho chúng tôi làm nô lệ ở Khaṇḍahāla; chúng tôi sẽ dọn phân voi trong khi bị xiềng xích).
- b. “Te bhikkhū santhatāni ujjhivā ārañṇakaṃ samādiyimsu”. Pārājikapāḷi (Những tỷ kheo ấy sau khi ném bỏ sàng tọa đã lập nguyện trú ở trong rừng)

35. Uttinam akamsu: rút bỏ

“Bhikkhū Ghaṭikārassa kumbhakārassa āvesanaṃ uttinam akamsu”. M.ii, 53 (Những tỷ kheo rút bỏ nơi chỗ ở của thợ gốm Ghaṭikāra)

36. Udumbarakhādikaṃ: theo kiểu người ăn quả sung

“Udumbarakhādikaṃ vāyaṃ kulaputto bhoge khādati”. A.iv, 283  
(Thiện nam tử này ăn tiêu tài sản như một kẻ ăn sung)

Đây chỉ một người ném tiền qua cửa sổ. Khi một người rung sung để lấy quả sung ăn; hàng trăm trái rụng xuống như vậy làm lãng phí một số lớn.

37. Uddasseti: trình diện

a. “Pabbajitena ca te mātāpitaro uddassetabba”. M.ii, 60 (Sau khi xuất gia người phải trình diện với cha mẹ người).

b. “Āgamentu bhonto coraghātā .... yāvāhaṃ tesāṃ uddassetvā āgacchāmi”. D.ii, 322 (Xin các vị hành quyết hãy đợi cho đến khi tôi trở về sau khi gặp chúng).

38. Uddāna: 1 chuỗi, 1 xâu

“Ime macche gahetvā pādagghanakāni aḍḍhapādagghanakāni .... Ca uddānāni karohi”. Dh.a,ii, 132 (Hãy lấy những con cá này và làm những xâu (cá) trị giá ¼ và nửa kahāpana)

39. Uddissakata: đặc biệt làm sẵn cho ai

“Samaṇo Gotamo jānaṃ uddhissakatam. maṃsaṃ bhuñjati paṭic-cakammaṃ”. V.M, 237 (Sa môn Gotama ăn thịt được người ta làm sẵn cốt dành cho Ngài)

40. Uddīyati, udriyati: sụp đổ thành mảnh vụn

“Tena kho pana samayena Thullanandāya bhikkhuniyā parivenaṃ uddīyati”. Pācittiya-pāḷi (Lúc bấy giờ cái phòng của tỳ kheo ni Thullanandā sụp đổ xuống thành mảnh vụn)

41. Upacchubhati: ném vào

“Kukkuro jigacchā – dubbalya – pareto goghātakasūnaṃ paccupaṭṭhi-to assa; taṃ enaṃ dakkho goghātaṃ .... aṭṭhikaṅkaḷaṃ sunikantaṃ ni-kantaṃ, nimmaṃsaṃ, lohitaṃ makkhitaṃ upacchubheyya”. M.i, 364 (Khi một



con chó đói là kiệt sức đến gần một quầy hàng thịt, người đồ tể tình khôn ấy có thể ném cho nó một cái xương khéo lóc hết thịt, không còn chút thịt nào, chỉ có dính đầy máu)

42. Upajīvati: nuôi sống bằng

“Ahañ ca kho yaṃ hadāmi, etaṃ so upajīvati”. P.V. Gūthakhādaka (Nó nuôi sống bằng những gì tôi phóng uế)

43. Upanandhati: thù ghét

“Chabbaggiyā bhikkhū Mahānāme Sakke upanandhimsu”. Pācitiyapāḷi (Lục quân tỳ kheo thù ghét Mahānāma, người thuộc họ Sakya)

(Chú ý, động từ này cần một định sở cách)

44. Ubbandhati: treo cổ

“Araññaṃ pavasitvā ubbandhitvā marissāmī ti araññaṃ gato maraṇa – bhayatajjito paṭinivatti”. Guttīla. V.V. sở giải (khi đến rừng (với ý nghĩ) ta sẽ vào rừng treo cổ chết, nó sợ chết và trở về)

45. Ummihati: đi tiểu

“Amhākaṃ pana sakiṃ katāni santhatāni pañca pi cha pi vassāni pahonti, yesu no dāraṇā uhadanti pi ummihanti pi”. pārājikapāḷi (Những tám trăm được chúng ta làm có thể kéo dài 5 hay 6 năm, trong khi những bạn trẻ của chúng ta đại tiện và tiểu tiện trên đó)

46. Urundā sampādi: Trở nên rộng rãi

“Indasālaguhā visamā santī samā sampādi; sambādhā santī urundā sampādi”. D.ii, 269 (Hang động Indasāla, vốn không bằng phẳng trở nên bằng phẳng, vốn chật hẹp trở nên rộng rãi)

47. Ussāreti: bảo lui ra

“Jīvako ... jinaṃ ussāretvā turokaraṇiṃ parikkhipitvā antagaṇṭhiṃ nīharitvā bhariyāya dassesi”. V. M. 276 (Jīvaka sau khi bảo mọi người lui ra và cho treo một bức màn xung quanh, sau khi lấy ra khúc ruột đã chỉ cho người vợ (của con bệnh thấy))

48. Uhadati: đại tiện xem số 45

49. Okappaniya: đáng tin cậy

“Okappaniyaṃ etaṃ bhoṭa Gotamassa”. M.i, 249

*(Lời nói này của tôn giả Gotama là đáng tin cậy)*

50. Onojeti: quà tặng; phân phát

a. “Rājā Māgadho Seṇiyo Bimbisāro sovaṇṇamayaṃ bhikkhāraṃ gahetvā Bhagavato onojesi: Etāhaṃ bhante Veluvanaṃ uyyānaṃ .... Dammī ti”. V.M. 39 *(Vua xứ Magadha, Seṇiya Bimbisāra, sau khi cầm một cái bình bằng vàng đã rưới nước phép, tặng Thế Tôn, nói rằng: “Bạch Thế Tôn con xin cúng cái vườn Trúc này cho chúng tỷ kheo do Thế Tôn lãnh đạo)*

b. “Onojethā ‘vuso saṅghassa cīvaram’”. pācittiyapāli *(Chư hiền, hãy chia y cho chúng tăng)*

51. Odisa: nhất định; rõ ràng

“Aññaṃ bhikkhuṃ hatthavikārena āmanteti, odisa vā anodissa vā saddaṃ na karonti”. M.ii, 242 *(Chúng gọi một tỷ kheo khác bằng cách ra dấu tay, không làm một tiếng động rõ rệt hay không rõ)*

52. Osādeti: làm chìm, giảm (giá)

a. “Tena hi tvaṃ, gahapati, mahante mahante sāṇipāsibbake kārāpetvā hirañña - suvaṇṇassa pūrāpetvā sakāṭehi nibbāhāpetvā majjhe gaṅgāya sote osādehi”. pārajikapāli *(Này gia chủ, vậy thì sau khi cho làm những cái túi không lỗ, sau khi đổ đầy vàng, hãy cho chở bằng những chiếc xe đến bờ sông Hằng và đổ xuống giữa dòng)*

*(Đề ý sở thuộc cách trong hirañña - suvaṇṇa)*

b. “Tena hi, Mahārāja, agghaṃ osādehi”. Sirimā ... số giải *(Này Đại Vương, nếu vậy thì xin hãy giảm giá bớt)*

53. Kacche sajjeyya:



“Seyyathā pi, bhagini, puriso hatthim datvā kacche sajjeyya; evaṃ eva kho tvam bhagini, Bhagavato mamsam datvā mayi antaravāsake sajjasi”. pārajikapāli (Này hiền tỷ cũng như một người sau khi cho con voi lại ngán ngại không muốn bỏ cái đai của nó, hiền tỷ, sau khi cúng thịt cho Thế Tôn, người lại ngán ngại không muốn cho tôi cái y trong của người)

54. Kataggaha: chiến thắng, vận hên

“Akkhadhuto paṭhamen’ eva kataggahena mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigaccheyya”. M.iii, 178 (Một người đánh bạc sẽ được một tài sản lớn trong vận hên đầu)

55. Katasi vaddhitā: nghĩa địa tăng thêm

“Evaṃ dīgharattaṃ vo, bhikkhave, dukkhaṃ paccanubhūtaṃ, kaṭasi vaddhitā”. S.ii, 178 (Này các tỷ kheo, như vậy trong một thời gian dài, các người đã chịu khổ và làm gia tăng nghĩa địa)

56. Kaliggaha: thất bại; vận rủi

“Evaṃ imassa bhoṭo purisa – puggalassa ubhayattha kaliggaho”. M.i, 403 (Như vậy, sẽ là một vận xui cho người này về cả hai mặt)

57. Kiñcikkha: một việc nhỏ

- a. “Yo ve kiñcikkha – kamyatā  
panthasmim vajantaṃ janam  
hantvā kiñcikkhaṃ ādeti  
Taṃ jaññā vasalo iti”. S.N.V. 121

(Kẻ nào vì ham muốn một việc nhỏ mà giết người đi trên đường và cướp của, kẻ ấy được biết là một người hạ liệt)

- b. Kukkuṭasampātika: (tọa lạc cạnh nhau, gần đến nỗi) một con gà trống có thể bay (từ nóc nhà này qua nóc nhà kia)

“Asītivassa – sahaṣṣāyikesu, bhikkhave, manussesu ayaṃ Jambudīpo iddho c’ eva bhavissati phīto ca, kukkuṭasa – pātikā gāma – nigama-rājadhāniyo”. D.iii, 75 (Vào lúc tuổi thọ con người tới 80.000 năm, này các tỷ kheo, cõi Diêm phù này sẽ có uy lực và thịnh vượng; những làng mạc, thị

trần, đô thị mọc lên san sát đến nỗi một con gà trống có thể bay từ nóc nhà này tới nóc nhà kế cạnh)

58. Ganikam vuttāpesi: chọn làm người kỹ nữ của thành phố

“Rājagahako negamo Sālavatiṃ kumārīṃ gaṇikaṃ vutthāpesi”. V. M. 268 (Hội đồng đô thành Rājagaha tuyển cô Sālavatī làm người kỹ nữ của thành phố)

59. Kittha: lúa mọc lên

“Seyyathā pi, bhikkhave, kiṭṭhaṃ sampannaṃ; kiṭṭhārakkho ca pamatto; goṇo ca kiṭṭhādo aduṃ kiṭṭhaṃ otaritvā yāvadatthaṃ maḍaṃ maḍaṃ āpajjeyya”. S.iv, 195 (Này các tỷ kheo, ví như có lúa mọc tốt mà người giữ lúa biếng trễ; thì một con bò quen ăn lúa sau khi đi xuống đám lúa có thể ăn lúa no nê thỏa thích)

60. Gīvā: cái cỏ, ở vài chỗ nó có nghĩa là “tiền phạt”

“Yassa passena migo palāyati tass’ eva gīva”. J.v. 23 (Con nai thoát về hướng người nào, người ấy sẽ bị phạt) (thường thấy nghĩa này trong luật tạng)

61. Cakkasamārūha: lên xe

“Hoti so samayo, yaṃ bhayaṃ hoti aṭavisāṅkopo, cakka - sāmārūha jānapadā pariyāyanti”. A.i, 178 (Có một thời nổi lên nạn cướp ở rừng, dân chúng lên xe bỏ đi nơi khác)

62. Cārittam anuyuñjati: đi dạo

“Mā ca vātātape cārittaṃ anuyuñi: mā te vātātape cārittaṃ anuyut-tasan rajosūkaṃ vaṇamukhaṃ anuddhamsesi”. M.ii, 257 (Đừng đi dạo khi có gió và trời nắng; đừng để mặt vết thương của người bị nhiễm bụi trong khi đi dạo có gió và trời nắng)

63. Gorehi vutthāsi: phải dời chỗ vì nạn cướp

“Aññatarasmim gāme vassūpagatānaṃ bhikkhūnaṃ gāmo corehi vutthāsi”. V.M. 149 (Ngôi làng ở cạnh làng các vị tỷ kheo an cư mùa mưa, phải dời chỗ vì nạn cướp)



64. Corā pariyutthimsu: những kẻ cướp chặn đường

“Ratanattaya gunam anussarantass’ eva gacchantassa corā magge pariyutthimsu”. Chatta ..... só giải (*Những kẻ cướp chặn nó giữa đường trong khi nó vừa đi vừa nhớ nghĩ công đức của ba ngôi báu*)

65. Chandakam samharitvā: sau khi quyên tiền

“Bhikkhunīsaṅghassa cīvaratthāya chandakam samharitvā aññatarassa pāvārikassa ghare nikkhipitvaa .... Etad avocum” pācittiyapālī (Sau khi quyên tiền để may y cho chúng tỳ kheo ni, chúng giữ tiền ấy tại nhà một người bán y phục và báo cáo như vậy)

66. Jīna: bị tước đoạt (cần đổi cách)

a. Jīno rathassam maṇikuṇḍale ca

Putte ca dāre ca tatha’ eva jīno”. J.iii, 153

(*Nó bị tước đoạt xe, ngựa, châu báu và bị tước đoạt cả vợ con*)

b. “Bahū hi khattiyā jīnā

Attham raṭṭham pamādino”. J.v. 99

(*Nhiều vị Sát Đế Lợi vì sợ đã bị tước đoạt tài sản và vương quốc*)

67. Jīyati: mất, tàn tạ

“Akkhadhutto paṭhamen’ eva kaliggahena puttam pi jīyetha, dāram pi jīyetha, sabbasāpateyyam pi jīyetha”. M.iii, 170

(*Một con bạc trong vận xui đầu tiên có thể mất cả vợ lẫn con và mất tất cả sở hữu*)

68. Titthatu: hãy cứ để nó như vậy

“Titthantu tāva manussabhūta, acetanānam pi rukkhānam sāmaggim laddhum vaṭṭati”. J.i, 329 (*Hãy để cho loài người yêu nhau như vậy, (vì) ngay cả cây cối vô tri cũng đáng được sự cảm thông*)

69. Thambham ālumpati: ăn cỏ. xem ví dụ số 18

Ālumpati: ăn từng miếng lớn

70. Datthu (disvā): sau khi thấy

“Kāmesvādīnavam disvā  
Nekkhammam datthu khemato”. Theg. kệ 458

(Sau khi thấy rõ sự nguy hiểm trong các dục và sự an ổn trong sự từ bỏ)

71. Dassukhila: Nguy hiểm về cướp giết

“Aham etam dassukhilaṃ vadhena vā bandhanena vā jāniyā vā garahāya vā pabbājanāya vā samūhanissāmi”. D.i, 135 (Tôi sẽ chấm dứt nạn cướp giết này bằng hình phạt hoặc dây trói hoặc tịch biên gia sản hoặc hãm dọa hoặc bắt phải tẩn xuất)

72. Dahati: cháy; tuyên bố

“Sakyā kho pana, Ambaṭṭha, rājānaṃ Okkākaṃ pitāmahaṃ dahanti”. D.i, 92 (Này Ambaṭṭha, những người Sakyā lại còn tuyên bố rằng vua Okkāka là tổ phụ của họ) (xem thêm S.iii, 113)

73. Dessa: khả ố, đáng ghét

“Na me dessā ubho puttā  
Maddikevī na dessiyā”. J.vi, 570

(Hai con tôi và Hoàng hậu Maddi đều không đáng ghét đối với tôi)  
(xem trường lão Ni kệ 416)

74. Nibbāhati: thi hành; rút ra ngoài vỏ

“Dīghāvu — kumāro vāmena hatthena Brahmaddattassa Kāsirañño sīsam parāmasitvā; dakkhiṇena hatthena khaggaṃ nibbāhetvā Brahmaddattam. Kāsirājānaṃ etad avoca”. V. M. 347

(Vương tử Dīghāvu sau khi cầm cái đầu của Brahmaddatta, vua dân chúng Kāsī bằng tay trái, tay phải rút kiếm ra nói với nó rằng:)



75. Nimināti: trao đổi, mặc cả (vật đưa ra đặt ở sở dụng cách và một lấy vào ở đối cách)

“Asanthutaṃ mama ciraśanthutena  
Niminni, bhoti, adhuvaṃ dhuvena  
Mayā pi bhoti nimineyya aññaṃ  
Ito ahaṃ dūrataṃ gamissaṃ”. Jiii, 221

(Này cô, cô đổi một người bạn lâu năm để lấy một người không quen biết tôi, đổi cái thường lấy cái vô thường, thì cô cũng có thể đổi tôi để lấy một người khác. Do vậy, từ đây tôi sẽ đi đến một nơi xa)

76. Panāmeti: đuổi; quay cánh cửa; cúi xuống

- a. “Atha kho Bhagavā kismiñcid eva pakaraṇe bhikkhusaṅghaṃ  
paṇāmetvā .... Kapilavatthum. Pāvisi”. S.iii, 91

(Rồi Đức Thế Tôn sau khi đuổi chúng tỳ kheo vì một vài lỗi lầm, đã vào thành Kapilavatthu)

- b. “Atha kho so bhikkhu vihāraṃ pavisissāmī ti kavāṭaṃ papāmen-  
to addasa sabbam sabbam vihāraṃ ahinā paripuṇṇaṃ”. v. M. 87

(Rồi vị tỳ kheo ấy khi đẩy cửa (nghĩ rằng) ta sẽ vào tịnh xá, đã thấy toàn thể tịnh xá đầy cả (khoanh cuộn tròn của một con rắn)

77. Paṅke saṅkamo: cầu bắt để đi qua bùn

“Ehi me tvaṃ bhikkhu, paṅke saṅkamo hohi”. M.i, 3439

(Này tỳ kheo hãy lại đây, hãy làm cái cầu cho ta đi qua bùn)

78. Paccāhāraṃ karoti: xin lỗi

“So: mayhaṃ hadayaṃ vā rujati, kāyo vā bādhati ti kiñci paccāhāraṃ  
akatvā dhammāsaṇaṃ abhiruhitvā vadati”. S.a.i, 306

(Vị ấy không nói một lời cáo lỗi nào như “tôi đau tim” hay “tôi đau nơi thân thể” đã lên pháp tòa thuyết pháp)

79. Pacchāliyam khipanti: thúc sau lưng người nào

“Ime, bhate, licchavikumaarā caṇḍā pharusā apajahā..... kulitthīnaṃ kulakumārīnaṃ pi pacchāliyaṃ khipanti”. A.iii, 76 (*Bạch Thế Tôn, những hoàng tử dòng Icchavi này là những kẻ nóng tính, thô lỗ, kiêu căng .... Chúng thúc sau lưng những phụ nữ, thiếu nữ con nhà tử tế .....*)

80. Paticcakamma: một vật dành cho chính mình (xem số 39)81. Paṭibhānacitta: một bức họa ám chỉ sự hành dâm

“Rañño Pasenadissa Kosalassa uyyāne cittāgāre paṭibhānacittam kataṃ hoti”. Pācittiyapāli. v.iv, 298 (*Ở phòng tranh vườn thượng uyển của vua Pasenadi xứ Kosala lúc ấy đang làm một bức họa ám chỉ sự hành dâm*)

82. Paṇopanaṇaviyā: lý lẽ để giảm giá món hàng.

“Yo pi so, bhikkhave, satthā āmisagaru ... tassa p’āyaṃ paṇopanaṇaviyā na upeti”. M.i, 480 (*Này các tỷ kheo, lý lẽ này không thích hợp ngay cả đối với một vị thầy tôn trọng vật thực cúng dường*)

83. Payojeti: cạnh tranh với

“Ayaṃ kūtajaṭilo attano pamānaṃ na jānāti, amhākaṃ ayyena sad-dhiṃ payojeti”. J.v. 320 (*Người khổ hạnh giả dối này không tự biết sức mình, lại đi cạnh tranh với tôn sư của chúng ta*)

Kammante payojeti: bắt đầu một công việc

Bhesajjam payojeti: sửa soạn một thứ thuốc

84. Pavayha: chỉ lỗi, buộc tội

a. “Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo, yena idh’ ekaccaṃ bhikkhuṃ pavayha pavayha kāraṇaṃ karonti”. M.i, 442 (*Bạch Thế Tôn, do nhân gì, duyên gì ở đây chúng xử tội một vị tỷ kheo?*)

b. “Na vo ahaṃ, Ānanda, tathā parakkamissaami yathā kumbhakāro āmattike; niggayha niggayhā ‘haṃ, Ānanda, vadāmi, pavayha pavayha, yo sāro so thassatī ti”. M.iii, 118 (*Này Ānanda, ta sẽ không đối xử (khoan hồng*



với người) như là thợ gốm đối với đồ chưa nung. Sau khi khiển trách nhiều lần, này Ānanda ta chỉ lỗi nhiều lần (làm sao để) kẻ nào là lỗi cây sẽ đứng vững)

85. Pānam ārabhati: sát sinh

“Yo kho, Jīvaka, Tathāgataṃ vā Tathāgatasāvakaṃ vā ārabbha pāṇam ārabhati so pañcahi thānehi bahuṃ apuññaṃ pasavati”. M.i, 371 (Này Jīvaka, kẻ nào sát sinh vì Như Lai hay vì đệ tử Như Lai, kẻ ấy phạm nhiều tội lỗi trong 5 trường hợp)

86. Pittam bhinleyya: làm bể túi mật

“Seyyāthā pi bhikkhave caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittam bhindeyyuṃ, evaṃ hi so bhikkhave kukkuro bhīyosomattāya caṇḍataro assa”. V.ii, 188

(Này các tỷ kheo, ví như làm bể túi mật vào mũi một con chó dữ; cũng vậy này các tỷ kheo, con chó ấy sẽ trở thành dữ hơn)

87. Putamsa: đeo dây nơi vai

“Tatharūpa ayaṃ, bhikkhave, parisā yathārūpaṃ parisam alaṃ yojanagaṇanāni pi dassanāya gantum api puṭamsenāpi. A.ii, 183 (Này các tỷ kheo, một hội chúng như hội chúng này là một hội chúng đáng đi nhiều do tuân để chiêm bái dầu cho phải mang theo đầy lương thực)

88. Bilam olaggeti: dành một phần (xem số 1 chương này)

89. Bhavitabbam: có thể là (phân từ khả năng cách, đòi hỏi một sở dụng cách)

“Rakkhasa – pariggahitena iminā sarena bhavitabbam”. J. Devadhamma (Cái hồ này có thể bị một con quỷ Dạ Xoa ám)

90. Mattika: mẫu hệ, từ mẹ

“Idaṃ te, tātā Sudinna, mātū mattikaṃ; itthikāya itthidhanam; aññaṃ pettikaṃ”. pārajikapāḷi (Này Sudinna thân mến, đây là một vật đến từ mẹ người, một của hồi môn cho một phụ nữ; vật đến từ cha người thì khác)

91. Mattigha: người giết mẹ

“Tambalohavilīnaṃ va tattaṃ pāyenti mattighaṃ”. J.v, 269 (*Chúng cho kẻ giết mẹ uống nước đồng sôi*)

92. Kāyam vidamseti: làm huyễn thuật

“Seyyathā pi, bhikkhave, māyakāro vā māyākārantevāsī vā mahāpathe māyaṃ vidamseyya”. S.iii, 142 (*Này các tỷ kheo, ví như một nhà ảo thuật hay đệ tử nhà ảo thuật làm các trò ảo thuật giữa đường cái quan*)

93. Mosalla: đáng bị đánh bằng chày

“Ahaṃ, bhante, pāpakammaṃ akāsiṃ gārayhaṃ mosallaṃ”. A.ii, 241 (*Thưa Tôn giả, con đã làm tội ác đáng khinh bỉ đáng đánh bằng chày*)

94. Yathākāma - karanīya: được đối xử như ý muốn

“Evaṃ hi so bhikkhave maccho yathākāmakaranīyo bālisikassa”. S.iv, 159 (*Như vậy, này các tỷ kheo, con cá ấy bị kẻ chài lưới đối xử như ý ông ta muốn*) (Đề ý sở thuộc cách ở bālisikassa)

95. Yāva aparaddham: thật là lầm lẫn quá sâu

“Passa, Ambaṭṭha, yāva aparaddhañ ca te idaṃ ācariyassa brāhmaṇassa Pokkharasātissa”. D.i, 103 (*Hãy xem, Ambaṭṭha, thầy người, Bà la môn Pokkharasāti, đã làm hai người đến mức độ nào*) (đề ý sở thuộc cách)

96. Rumbaniya: thoải mái

“Saddhassa bhikkhave sāvakassa Satthu – sāsane pariyogāya vattato rumhaniyaṃ Satthusāsaṇaṃ hoti ojavantaṃ”. M.i, 480 (*Này các tỷ kheo, đối với một đệ tử có lòng tin đi sâu vào giáo lý của bậc đạo sư, thì giáo lý ấy là một tình chất bổ dưỡng thoải mái*)

97. Lomam pātetī: làm cho tóc rơi; nhận tội

“So bhikkhu bhikkhūhi vuccamana ... na lomam pātetī, na nitthāraṃ vattati”. M.i, 442 (*Tỷ kheo ấy, khi bị các tỷ kheo khác chỉ trích không có nhận tội, hoặc được tha bổng*)



98. Vaddhim patisunāti: hứa sẽ trả tiền nợ đối với món nợ (xem số 23)

99. Visamvādeti: không giữ lời hứa

“Kathaṃ hi nāma āyasmā Upanando rañño Pasenadissa Kosalassa vassāvāsaṃ paṭissutvā visamvādessati”. V.M.154 (*Làm sao tôn giả Upananda sau khi đã hứa với vua Pasenadi nước Kosala, sẽ an cư mùa mưa lại không giữ lời hứa*)

100. Vutthāpata – pavattinī: vị nữ truyền giới sư thuyết giảng khi trao đại giới cho ni

“Bhikkhuniyo vutthāpitāṃ pavattiniṃ dve vassāni nānubandhanti”. pācittiyapāḷi (*Một số ni chúng không nghe theo vị nữ truyền giới sư khi vị này chủ lễ truyền giới*)

101. Vutthāpeti: truyền giới pháp; làm cho khởi lên; chuyển hướng

a. “Yā pana bhikkhunī anuvassaṃ dve vutthāpeyya, pācittiyaṃ”.

Ibid (*Một tỳ kheo ni truyền giới cho hai sa di ni trong một năm phạm tội Ba Dật đề*)

b. “So bahujanāṃ asdhammā vutthāpetvā saddhamme

patiṭṭhāpeti”. A.iii, 115 (*Vị ấy chuyển hướng nhiều người khỏi bất thiện pháp và an trú chúng trong chánh pháp.*)

102. Veram appeti: trả thù

“Iminā ca me mātāpitaro hatā; ayam kh’ vassa kālo yo ‘haṃ veram appeyyan ti kosiya khaggaṃ nibbāhi”. V. M. 347

(*Cha mẹ tôi bị giết bởi người này; bây giờ là lúc ta trả thù y*” nó (nghĩ vậy và rút gươm ra khỏi vỏ)

103. Veyyāyika: phí tổn

“Demi te, gahapati, veyyāyikaṃ yena tvam Buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa bhattaṃ kareyyāsi”. V.ii, 157 (*Này gia chủ, ta sẽ cho người phí tổn để làm thức ăn cho chúng tỳ kheo dẫn đầu bởi Đức Phật*)

104. Voropetā: chủ cách nhưng có nghĩa đối cách

- a. “Nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā”. M.ii, 103. (*Tôi không nhớ đã cố ý hại mạng sống của một chúng sinh nào*)
- b. “Sarasi tvam, Dabba, evarūpaṃ kattā?” Pārajikapāḷi (*Này Dabba, người có nhớ đã làm một việc như vậy không?*)

105. Sakkhim apadisati: đưa ra làm nhân chứng

“Ayaṃ, bhane, loke aggapuggalam. Satthāraṃ sakkhim apadisati” (*Này các bạn, người này đưa Đấng Đạo sư, nhân vật cao cả nhất trên thế gian, làm chứng cho y*)

106. Sañjambharim akamsu: trút xuống từ mọi phía

“Atha kho te paribbājakā acirapakkantassa Bhagavato Poṭṭhapādaṃ paribbājakam vācāsattitodakehi sañjambharim akamsu”. D.i, 189 (*Sau khi Đức Thế Tôn ra đi không lâu, những du sĩ ấy trút xuống du sĩ Poṭṭhapāda từ mọi phía, những lời sắc như gươm giáo và cọc nhọn*)

107. Sapattī: một người cùng làm vợ

- a. “Ahaṃ Mattā, tuvaṃ Tissā

Sapattī pure ahaṃ”. Mattā – petavatthu (*Tôi là Mattā, chị là Tissā, ngày xưa tôi là người cùng một chồng với chị*)

- b. “Ubho mātā ca dhītā ca

Mayaṃ āsum sapattiyo”. Theg. kệ 224

108. Sabbasantharim santharivā: sau khi lột thảm tất cả chỗ

“Sabbasantharum āvasathāgāraṃ santharivā āsanānia paññāpetvā”. D.ii, 84. (*Sau khi lột thảm trọn nền nhà của nhà nghỉ ngơi, và sửa soạn những chỗ ngồi*)

109. Sampayojeti: tranh giành (xem số 3)



110. Sampāyati: có thể giải thích

“Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamaññ eva paṭipucchanti. D.ii, 284 (*Sau khi ta hỏi chúng không thể trả lời được, vì không thể trả lời chúng hỏi tại ta*)

111. Samā sampāsi: trở nên bằng phẳng (xem số 46)

112. Sammati: được làm lắng dịu; ở; thỏa mãn.

a. “Na hi verena verāni sammanti”. Dhp. kệ. 5 (*Ở đây có nghĩa “được làm lắng dịu”*)

b. “Sambahulā isayo .... Samuddatīre paṇṇa kuṭṭisu sammanti”. S.i, 226 (*đây có nghĩa “ở”*)

c. “Bhikkupiyo anuvassam vuṭṭhāpentī, upassayo na sammati” (Pacittiyapāḷi) (*Những tỷ kheo ni truyền giới (nhận đệ tử) hàng năm, tu viện không đủ chỗ.*)

113. Saṅkasāyati: làm cho yên, giữ yên lặng

“Kummo ... soṇḍipaṇcalāni aṅgāni sake kapāle samodahitvā apposukko tuṇhībhīto saṅkasāyati”. S.iv. 178 (*Con rùa thụt cổ rút chân vào mai, không cựa quậy và giữ yên lặng*)

114. Sannayhi (khurappam): lấp một mũi tên

Sannayhati: võ trang sẵn sàng

“Tassa rājā Okkāko .... Kupito anattamano khurappam sannayhi”. D.i, 96 (*Vua Okkāka, vì phần nộ bất mãn với nó, lấp tên vào cung*)

115. Sineheti: bôi dầu; đánh bóng; làm cho trơn

“Tena hi, bhante Ānanda, Bhagavato kāyam katipāham sinehetha”. V. M.279 (*Tôn giả Ānanda, vậy tôn giả hãy thoa dầu thân Thế Tôn trong vài ngày*)

116. Sukatī: chính trực

“Saggam sukatino yanti;

Parinibbanti anāsāvā”. Dhp. kệ 126

*(Người chính trực lên cõi trời, người hết lậu hoặc nhập Niết Bàn)*

117. Hadati: bài tiết (không có trong tự điển PTS)

“Yaṃ bhadante hadant’ aññe

Etaṃ me hoti bhojanam”. Gūthakhādaka. P.V

*(Tôi sống nhờ vào những gì người khác bài tiết, đó là món ăn cho tôi)*  
(xem Uhadati 215)



# NGŨ VỤNG PĀLI - VIỆT

(Chỉ những chữ chưa được ghi ở tập I và II được chép ở đây)

## A

- Akatattā (bbt): vì người ta không làm
- Akanta (tt): không thoải mái
- Akari, akā, akāni (đt): nó đã làm
- Akāmaka (tt): không muốn
- Akusala (tt): không thiện xảo, bất thiện
- Akkocchi (đt): nó mắng chửi
- Akkosan (trung): mắng chửi
- Akkhātu, akkhāvi (nam): người nói lên, người giải thích
- Akkhāyati (đt): được gọi là, được tuyên bố
- Akkhohini (nữ): một con số gồm 43 số 0
- Agarū (tt): không nặng, phiền phức
- Agāramajjhe (đsc): trong đời sống gia chủ, trong đời sống gia đình
- Agāri (3): người cư sĩ
- Aggamahesī (nữ): hoàng hậu
- Aggaheśi (đt): nó đã nhận công việc
- Aggavādī (nam): bậc đạo sư tối thượng
- Aggha (trung): giá tiền
- Aṅṅarakāsu (nữ): một hồ đầy than hừng
- Acapala (tt): không dao động; kiên trì
- Acalasaddhā (nữ): lòng tin không dao động; lòng tin kiên trì
- Aciraṃ (trg.t): không bao lâu
- Aciranakkanta (tt): không khỏi, không bao lâu
- Acetana (tt): vô tri không suy nghĩ
- Accagamā (đt): nó đã chinh phục; đã điều phục
- Accaya (nam): lỗi lầm, phạm tội
- Accayena (trg.t): do lỗi lầm, do phạm tội
- Accasarā (đt): nó đã phạm tội
- Acha (tt): sáng suốt, sáng rõ
- Acchati (đt): chờ đợi, an trú, ngồi xuống
- Acchādeti (đt): mặc quần áo, bao phủ, trở thành
- Acchisaṃ: quá khứ ngôi thứ 1 của động từ Acchati
- Ajaddhuka: nhịn ăn
- Ajaddhumārikā (nữ): sự nhịn ăn
- Ajātasattu (nam): tên của một vị vua, kẻ thù từ khi sanh ra
- Ajina (trung): da con dê rừng màu đen
- Ajinasāṭi (nữ): áo làm bằng da
- Ajini (đt): nó thắng trận
- Ajjatagge (trg.t): từ ngày nay trở đi
- Ajjunho (bbt): ngày nay; tối nay
- Ajjhappatta (htpt): đang chinh phục, đang đồ nhào xuống
- Ajjhabhāsi (đt): nó nói lên
- Ajjhāyaka (nam): thầy dạy các tập vệ đà
- Ajjhāvara (nam): một vị đại biểu
- Ajjhāvasati (đt): sống tại
- Ajjhupāhari (đt): nó đã ăn, đã nuốt
- Ajjhohāreti (đt): nó bước vô, làm cho thâm nhận
- Añchati (đt): kéo dài để mở rộng ra sự vật gì
- Añjasa (trung): con đường
- Añjanī (nữ): hộp thuốc xúc mắt hay bàn chải để xúc thuốc mắt
- Aññamaññaṃ (trg.t): với nhau lẫn nhau
- Aññadatthu (trg.t): chắc chắn một mặt khác
- Aññātā (tt): (người) không được biết đến
- Aṭaṭa (đt): một con số lớn với 85 con số 0
- Aṭṭiyati (đt): bị chi phối, làm phiền nhiễu, hay bị say đắm
- Aṭṭhā, aṭṭhāsi: nó đứng lên
- Aṭṭhikaṅkala (nam): bộ xương
- Aḍḍhullikhita (tt): chải một nửa
- Atittarūpa (tt): không có thỏa mãn
- Atippage ‘va (bbt): rất sớm
- Atippago (bbat): rất sớm
- Atibrahma (nam tính): một Phạm Thiên tối thượng
- Atibya (xem ativiya)
- Atiyācanā (nữ tính): khát xin quá mức
- Atirekātaṃ (trạng từ): quá nhiều
- Ativiya (bbt): quá nhiều
- Attadanta (tt): nhiếp phục tự ngã
- Attanā: tự mình, tự ngã
- Atthadassī (trung tính): người thấy ý nghĩa hay hạnh phúc
- Attharan (trung tính): vài trái đường
- Atthika (tt): thiếu thốn
- Atha ca pana (bbt): tuy vậy, nhưng mà
- Athavā (bbt): hoặc là
- Atthaṃ carati: làm việc vì hạnh phúc
- Atthu: mệnh lệnh cách của ngữ căn AS

- Aduṭṭhacita (tt): tâm trong sạch
- Adurāgata (trung tính): không có đón mừng, không được chào đón
- Addasa (đt): nó đã thấy
- Addhagghanaka (tt): có giá trị bằng nửa kahāpana
- Addhā (nam tính) addhāni (trung tính) thời gian
- Addhānamagga (nam tính): con đường dài, con đường lớn
- Addhika (nam tính): người đi đường, người du lịch
- Adhammacarī (tt): hành trình phi pháp
- Adhikarara (trung tính): kiện tụng
- Adhigacchati (đt); đạt đến, tìm ra
- Adhigāhāti (đt): đạt đến, lấy được
- Adhigata (pkpt): đã đạt tới
- Adhivattati (đt): lẫn lên trên; lẫn tới
- Adhivāsāpeti (đt): khiến một người kham nhẫn chịu đựng
- Adhivāseti (đt): kham nhẫn, chấp nhận, bằng lòng
- Adhuva (tt): không thường còn
- Adhiseti (đt): nằm xuống
- Anaṅgaṇa (đt); không lỗi lầm, không có lòng tham
- Ananubodha (nam tính): không hiểu biết; không giác ngộ
- Anabhirata (tt): không vừa lòng
- Anabhirati (nữ tính): không tham luyến
- Anacchariya (tt): không có kỷ diệu, gián dị
- Anattha (nam tính): có hại
- Ananta (tt): vô biên
- Anappata (tt): không ít hay là nhỏ, có nhiều
- Anassava (tt): không vâng lời
- Anāgāmī (tt): không có trở lui
- Anāḷhika (tt): nghèo
- Aniketa (tt): không có nhà
- Anigha (tt): thoát khỏi phiền nhiễu
- Aniccato (bbt); như là vô thường
- Anibbisanta (htpt): không có tìm thấy
- Aniṭṭha (tt): khó chịu, không thích thú
- Anukamipaka (tt): có lòng thương
- Anukubbati (đt): bắt, chúc, hay là theo một công việc
- Anucaṅkamati (đt): theo người nào đang đi
- Anucaṅkamamāna (htpt): đi theo bước chân một người
- Anuyānati (đt): cho phép
- Anuttara (tt): vô thường
- Anutthunāti (đt); than phiền, than khóc
- Anuddhisati (đt): nói, tuyên bố
- Anuddhata (tt): làm cho xẹp đi
- Anudhāvati (đt): chạy theo
- Anudhamseti (đt): làm cho hư hỏng
- Anupakhajja (bbpkpt): sau khi xâm chiếm
- Anupabbajati (đt): trở thành một tu sĩ theo một người khác
- Anuparidhāvati (đt): chạy xung quanh
- Anupariyagā (đt): nó đi vòng tròn
- Anuparivattati (đt): nó lăn tròn, xoay tròn
- Anupahacca (bbpkpt): không có làm bị thương
- Anuppadassati (đt): nó sẽ cho
- Anubandha (nam tính): dây trói; sự liên hệ
- Anubandhitvā (bbpkpt): đi theo; đuổi theo
- Anuviccekāra (nam tính): một sự điều tra hoàn toàn
- Anusamvaccharaṇa (trung tính): mỗi năm
- Anusāra (nam tính): đi theo
- Anussaramāra (htpt): nhớ đến
- Anekajāti (đt): nhiều lần tái sinh
- Aneka – pariyāya (nam tính): nhiều phương pháp, nhiều con đường
- Anuvicintayanta (htpt): đang suy tư, suy xét
- Anekavihita (tt): nhiều loại khác nhau
- Anekaśākha (tt): với nhiều cành cây
- Anodissa (trạng từ): vô biên
- Antaka (nam tính): ác ma
- Antakiriya (nữ tính): mệnh chung, kết thúc
- Antaganṭhi (nam tính): cái ruột non cuộn tréo với nhau
- Antara (trung tính): ở giữa; sự sai khác
- Antaravassa (nam tính): mùa mưa
- Antaravāsaka (nam tính): y trong
- Antarā (bbt): ở giữa
- Antarākathā (nữ tính): giữa câu chuyện
- Antarāmarāṇa (trung tính): chết sớm
- Antarena (trạng từ): ở giữa
- Antaḷikkha (trung tính): trời
- Antika (tt): gần
- Anto (trạng từ); ở trong
- Antojana (nam tính): người ở trong gia đình
- Andhabāla (tt): ngu si
- Anna (trung tính): đồ ăn, cơm



- Anvesanta (htpt): tìm hiểu
- Apakassa (bbqkpt): sau khi kéo lui
- Apagata - kāḷaka (tt): không có ri sét, không có dính nhớt
- Apaccakkhakārī (tt): làm không có hiểu biết chơn chánh
- Apacāyamāna (htpt): thuộc về
- Apaciti (nữ tính): kính trọng
- Apajaha (tt): tự phụ
- Apaṭicchanna (qkpt): không có che đậy
- Apaṇāmeti (đt): đem theo, vòng quanh
- Apatanattham. (trạng từ): để mà không rơi xuống
- Apadisati (đt): nêu lên
- Apanīyati (đt): không có dời đi
- Aparajju (bbt): ngày kế tiếp
- Aparaddha (qkpt): làm cho sai lạc; làm cho tai hại
- Aparibhutta (qkpt): không có dự phần, không có dùng
- Aparimita (qkpt): không có lường
- Apavadati (đt): trách mắng
- Apavīnati (đt): để ý
- Apahattu (nam tính): người dời đổi, cách đi
- Apāya (nam tính): dọa xú
- Api ca (bbt): tuy vậy, nhưng mà
- Apissu (bbt): nhiều cho đến như vậy
- Apubbam acarimam (tt): lập tức, không trước không sau
- Appativijjhanta (htpt): không đạt tới
- Appaṭivedha (nam tính): không có nắm giữ
- Appamatta (tt): không có phóng dật
- Appavatti (trung tính): không hiện hữu
- Appāṭihīrakata (tt): không có giá trị
- Appāyuka (tt): sống yếu, ít năm
- Appāyukatta (trung tính): đời sống yếu, đời sống ngắn
- Appiya (tt): không thích thú, khó chịu
- Appeva (bbt): có lẽ
- Appeva nāma (bbt): tôi nghĩ rằng
- Appossukka (tt): tiêu cực, không có đề ý, không có
- Aphāsuka (trung tính): bệnh hột, không dễ dàng
- Ababa (trung tính): con số lớn với 78 con số 0
- Abbuda (trung tính): một cục bướu, một tai họa
- Abbāmatta (tt): hình dáng một đám mây
- Abbhume (bbt): ôi!
- Abravi (đt): nó nói
- Abhāviva (pkpt): không có phát triển
- Abhkaṅkhati (đt): mong muốn; chờ đợi
- Abhkkhaṇam (trạng từ): luôn luôn
- Abhijānāti (đt): biết một cách rất ráo; chấp nhận
- Abhiññā (nữ tính): thắng trí
- Abhinham (trạng từ): luôn luôn, lặp đi lặp lại
- Abhinhasannipāta (nam tính): thường hay gặp nhau
- Abhinipphajjati (đt): được tạo ra, trở thành giàu mạnh
- Abhippasanna (pkpt): hết sức thích thú
- Abhimanthati (đt): đánh đập, áp bức
- Abhimukhībhūta (pkpt): gặp mặt nhau
- Abhirati (nữ tính): tình thương
- Abhirūhiya (bbpkpt): sau khi leo lên
- Abhisata (pkpt): được đến gần bờ
- Abhisameti (đt): nhận thức; chứng ngộ
- Abisecana (trung tính): lễ đăng quang, lễ quán đảnh
- Abhissavati (đt): chảy
- Abhiharati (đt): đem đến
- Abbhuggata (pkpt): nổi lên cao; bay lên cao
- Amaggakusala (tt): người không khéo biết về con đường
- Amacca (nam tính): người đồng sự
- Amata (trung tính): nước bất tử
- Amattaññu (tt): không tiết độ
- Amanāpa (tt): đáng ghét; không thích ý
- Amanussa (nam tính): phi nhân
- Amutra (trạng từ): tại chỗ này, chỗ này
- Ambho (bbt): kia!
- Ayutta (trung tính): bắt công
- Ayoniso (bbt): không như lý, không chơn chánh
- Ayyaputta (nam tính): con vị hoàng tộc
- Ayyā (nữ tính); nữ gia chủ
- Arati (nữ tính): không tham luyến
- Arahati (đt): xứng đáng
- Ariyasāvaka (nam tính): thánh đệ tử
- Aruṇuggamana (trung tính): rặng đông
- Aladdhā (bbpkpt): sau khi không nhận được
- Alaṅkata (pkpt): nó được trang điểm
- Alabhanta (htpt): không nhận được
- Alaṃkammaniya (tt): thích hợp để làm
- Alaṃpateyyā (tt): đủ lớn để kết hôn
- Alaṃvacanīya (tt): đủ lớn để biết lời nói của người

- Khác; để ly dị
- Alābha (nam tính): thất soát, không nhận được
- Alla (tt): thấm ướt
- Allakesa (tt): với tóc ướt
- Allavattha (tt): với áo thấm ướt
- Allasira (tt): với đầu bị ướt
- Avaca (đt): nó đã nói
- Avacanīya (tt): không thể khuyên nhủ, không thể nói được
- Avacāsi (đt): nó đã nói
- Avatthāti (đt): rơi trên xuống
- Avadhi (đt): nó đã làm tổn thương
- Avasesa (tt): còn lại, cái còn lại (đt)
- Avassam (trạng từ): không tránh khỏi
- Avīci (tt): không có dừng nghỉ; A Tỷ địa ngục
- Avelā (nữ tính): không đúng thời
- Avoca (đt): nó đã nói
- Asaṅkheyya (trung tính): con số cao nhất; vô lượng, không kể xiết (tt)
- Asajjamāna (htpt): không có đụng chạm; không có ngăn che
- Asaddahanta (htpt): không có tin
- Asaddhamma (nam tính): không phải diệu pháp
- Asanta (tt): độc ác; không hiện hữu; cái không có mặt
- Asanthava (tt): không có bạn
- Asanthuta (pkpt): không có quen biết
- Asissam, asissāmi (đt): tôi sẽ ăn
- Asu (tt): như vậy là như vậy
- Asura (nam tính) A Tu La: kẻ thù Chư Thiên
- Asurinda (nam tính): bậc chủ của các A Tu La
- Assaka (tt): không có gì là sở hữu của mình
- Assatara (nam tính): con lừa
- Assamapada (nam tính): trú xứ của một am thất
- Assādanā (nữ tính): hương thụ; nếm vị
- Assutavantu (tt): không có giáo dục
- Assumukha (tt): với mặt đầy nước mắt
- Ahani (đt): nó đã giết
- Ahaha (đt): một con số cao với 71 số 0
- Ahaṃsu (đt): chúng đem lại
- Ahāyi (đt): nó đã được tiêu diệt
- Ahāsi (đt): nó đã mang hay dùng sức mạnh
- Ahuvā (đt): nó đã là
- Ahuvāsim (đt): tôi đã là
- Aho (bbt): ôi!
- Ahoratta (trung tính): ngày và đêm
- Akaṅkhati (đt): yêu cầu; chờ đợi
- Ākāśagata (đt): đi đến hư không
- Āgatāgama (tt): một người đã học 4 tập kinh tạng
- Āgameti (đt): chờ đợi; mong đợi
- Ācariyamaka (nam tính): từ bậc đạo sư đến
- Ācariyamaka (nam tính): hệ thống tổ tiên của các bậc đạo sư
- Ājānāti (đt): nó biết một cách tốt đẹp
- Ājivaka (nam tính): chiến mã
- Ājivaka (nam tính): một loại ăn sĩ
- Ātāpī (tt): nhiệt tâm
- Ādikalyāna (tt): đồ ăn cho người bệnh
- Ādissa (bbpkpt): lợi ích từ khi bắt đầu
- Ādissa (bbpkpt): nêu rõ, được nêu rõ (tt) đáng khinh
- Ādeti (đt): lấy
- Ānupubhikathā (nữ tính): giảng dạy theo thứ lớp
- Āpajjati (đt): đi vào
- Āpadā (nữ tính): tai họa
- Āpādi (đt): đã đến
- Ābādhika (tt): bệnh hoạn
- Āmaka (tt): chưa chín; còn sống, chưa nấu sôi
- Āmajāta (tt): sinh ra là người nô lệ
- Āmantāpetvā (bbpkpt): sau khi gọi
- Āmisagaru (tt): ưa thích lợi dưỡng thể gian
- Āmutta (āmukka?) (pkpt): được trang điểm với
- Āyata (tt): bề rộng
- Āyatum (trạng từ): về tương lai
- Āyaga (nam tính): một hành lang dài
- Āyacati (đt): xin
- Āyacamāna (htpt): xin, yêu cầu
- Ārakā (bbt): từ xa
- Ārakkhādhikaraṇam (trạng từ): do hộ trì, che chở
- Ārañṇakaṅga (trung tính): lời nguyện của một người sống trong rừng
- Āraddhaviriya (tt): tinh cần; tinh tấn
- Ārabhati (đt): bắt đầu; phá hoại sự sống
- Ārammaṇa (trung tính): đối tượng, nhân dịp
- Ārā (bbt): từ xa
- Āraddheti (đt): làm người ta vui thích
- Ārāmakotṭhaka (nam tính): lầu cần của một ngôi tịnh xá



- Ārāmacetiya (trung tính): điện thời ngôi tịnh xá
- Ārāmarāmaṇeyyaka (trung tính): một cánh rừng đẹp đẽ
- Ārāmika (nam tính): người giữ vườn, người làm việc ở tịnh xá
- Ārogya (trung tính): sức khỏe
- Āropitanīyāmena (trung tính): tùy theo thứ tự đã được định đoạt
- Āropenta (htpt): đem đến, đặt lên
- Ārohanāya: để mà leo lên
- Ārohanīya (tt): thích hợp để cưỡi
- Ālapati (đt): nói với
- Ālaya (nam tính): chỗ ở
- Ālayesinī (nữ tính): tìm một chỗ ở
- Ālimpeti (đt): đốt lửa
- Ālumpakāraṇ (trạng từ): lấy từng miếng
- Ālumpati (đt): ăn từng miếng
- Ālopa (nam tính): từng miếng; miếng
- Āvasatha (nam tính): chỗ ở
- Āsāva (nam tính): chỗ ở
- Āvī (bbt): công khai
- Āvenika (tt): riêng rẽ, đặc biệt
- Āvelā (nữ tính): chuỗi hạt
- Āsājja (bbpkpt): sau khi nheo mắt hay công kích; sau khi ám chi
- Āsādiya (bbpkpt): sau khi nheo mắt
- Āsumbhāti (đt): đổ vào
- Āhaniya (bbpkpt): sau khi công kích
- Āhārīyati (đt): lấy làm đồ ăn
- Āhundarika (tt): không thể qua được
- Uggacchanata (htpt): khởi lên; nổi lên
- Uggirati (đt): với lên; nói lên; giờ lên
- Uccaya (nam tính): tích tụ
- Uccāreti (đt): giờ lên; nói lên
- Ujjavati (đt): đi ngược dòng
- Ujjhati (đt): quăng đi
- Uṭṭahanta (htpt): cố gắng; khởi lên
- Uttarasākhā (nữ tính): cành cây phương bắc
- Uttarasīsa (tt): với đầu hướng về phương bắc
- Uttarasve (trạng từ): ngày mốt
- Uttaritara (tt): vượt lên trên
- Uttaribhaṅga (nam tính): phần dư thừa; xà lách
- Uttarimanussa – dhamma (nam tính): pháp thượng nhân
- Uttarim (trạng từ): hơn nữa; vượt qua
- Uṭṭiṇa (tt): không có cò
- Uda, udāhu (bbt): hoặc là
- Udapajjā, udapādi (đt): nó được sanh; nó khởi lên
- Udaṇā (nam tính): một cái giếng
- Udaya (nam tính): sanh khởi; tăng trưởng
- Udayabbaya (nam tính): sanh và diệt
- Uddaseti (đt): tự đưa mình ra
- Udāna (trung tính): lời cảm hứng
- Udāneti (đt): nói lên
- Udicca (tt): thuộc dòng hệ cao, thuộc hoàng tộc
- Uddāna (trung tính): một chuỗi dây
- Uddissa (bbpkpt): để mà
- Uddissakata (tt): đặc biệt soạn ra
- Ukkhaṅgama (tt): đi lên
- Udriyati (đt): rơi ra từng mảnh
- Udura (nam tính): con chuột
- Unnādi (tt): ồn ào
- Upakaṭṭha (pkpt): kéo đến gần, đến gần
- Upakāraka (tt): ích lợi, giúp đỡ
- Upaga (tt): đến gần
- Upacchubhati (đt): ném
- Upajīvati (đt): sống
- Upaṭṭhāka (nam tính): người hầu cận; người hộ trì
- Upaṭṭhānapuppha (trung tính): các bông đề dành cho
- Upaṭṭhiyamāna (htpkpt): đang được hầu hạ; đang được giải quyết
- Upadhāretvā (bbpkpt): sau khi suy nghĩ đến
- Upanandhati (đt): thù hận
- Upanayhati (đt): gói lại, hận thù

## I

- Itṭha (tt): dễ chịu; tốt đẹp, thích thú
- Itihītiha (trung tính): nghe tin đồn
- Itthannāma (tt): có tên như thế này, thế này
- Ittara (tt): thời gian ngắn; rút ít hay nhỏ
- Itthāgāra (trung tính): khuê phòng
- Iddhi (nữ tính): thần thông
- Iddhipātihāriya (trung tính): thực hiện thần thông
- Iddhipāda (nam tính): thần túc thông
- Inda (nam tính): để thích; thiên chủ
- Isipabbajjā (nữ tính): xuất gia làm người ẩn sĩ
- Issariyādhīpacca (trung tính): quyền lãnh chúa

## U

- Ukkujjeti (đt): lật ngược trở lại

- Upanibaddha (pkpt): bị trói lại
- Upanissaya (nam tính): cận duyên
- Upanīya (bbpkpt): nhắm đến
- Upapajjati (đt): sanh khởi
- Upamā (nữ tính): giống như; ví dụ
- Upamīyati (đt): được so sánh
- Upayāti (đt): đến gần, đạt đến
- Upavattana (trung tính): tồn tại ở gần; tên của một công viên
- Upavasati (đt): nhận xét, sống ở gần
- Upasaṅkamma (bbpkpt): sau khi đến gần
- Upasama (nam tính): an tịnh
- Upasampadā (nữ tính): thọ đại giới
- Upasammati (đt): trở thành an tịnh
- Upādāya (bbpkpt): do vì – anukampam: khởi lên do lòng từ mẫn
- Upehiti (đt): nó kẻ đến gần
- Uposatha (nam tính): ngày trai giới; lễ đọc giới luật
- Uposathadivasa (nam tính): ngày trai giới
- Uppala (trung tính): một con số lớn với 99 số 0
- Uppalahattha (trung tính): một nắm hoa sung
- Uppāta (uppāda): một sự kiện bất thường
- Uppādeti (đt): khiến cho khởi lên
- Uplāvita (pkpt): được nổi lên
- Ubbandhati (đt): sự thất cổ
- Ubbhindivā (bbpkpt): sau khi làm cho bề
- Ubha ubhaya (tt): cả hai
- Ubhato (bbt): cả hai phía
- Ubhatomukha (tt): hai lỗ miệng
- Ummagga (nam tính): một đường khác; một đường lăm, đường hầm
- Ummihati (tt): tiểu tiện
- Ummujjati (đt): nổi lên
- Uranda (tt): rộng rãi
- Ullokenta (htpt): đang nhìn lên
- Ussāreti (đt): khiến cho đi trở lui
- Uhadati (đt): đi đại tiện
- Ūna (tt): thiếu thốn; thiếu hụt, sự thiếu hụt (trung tánh)

## E

- Ekagga (tt): nhất tâm; định tâm
- Ekaghana (tt): một khối; vững chắc
- Ekacciya (tt): một vài
- Ekajjham (trung tính): với nhau; tại một chỗ
- Ekatiya (tt): một vài
- Ekato (bbt): cùng nhau
- Ekapaṇṇa (tt): chỉ có một là độc nhất

- Ekapiṇḍita (tt): hợp lại thành một miếng, nắm, nắm
- Ekappahārena (trạng từ): lập tức, bởi một cái đánh
- Ekarajja (trung tính): chủ quyền
- Ekarattivāsa (nam tính): trải qua một đêm
- Ekasātaka (tt): chỉ có một cái áo
- Ekamsena (trạng từ): xác định; nhất quyết
- Ekāyana (nam tính): con đường độc nhất
- Ekidaṃ (bbt): một vài
- Etarahi (bbt): nay
- Eti (đt): đến
- Ettāvatā (btt): thế này; thế ấy từ đây
- Evaṃ evaṃ (btt): cũng vậy; cũng giống như vậy
- Evarūpa (bbt): như vậy
- Evaṃrūpa (tt): giống như thế này; có hình thức như thế nào
- Ehinti (đt): chúng sẽ đến

## O

- Okappaniya (tt): đáng được tin cậy
- Okampetvā (bbpkpt): sau khi làm dao động
- Okāsa (nam tính): khoảng không; cho phép
- Ojavanī (nữ tính): thuận dòng
- Ojā (nữ tính): tính tùy; nhựa cây
- Otārenta (htpt): hạ xuống
- Odissa (bbpkpt): sau khi nhét vào
- Oraṃ (trạng từ): dưới; về phía này
- Orena (trạng từ): ít hơn
- Orodha (nam tính): cung nữ
- Olaggeti (đt): treo
- Olambaka (trung tính): cục chì
- Olubbha (bbpkpt): dựa lên trên
- Osakkita (pkpt): thay đổi từ chỗ bắt đầu
- Osarati (đt): đi vào
- Osādeti (đt): làm cho bớt; làm cho chìm xuống

## K

- Kaṅkhati (đt): nghỉ ngơi
- Kaccha (trung tính và nữ tính): cái nịt cho con voi
- Kaṭaggaha (nam tính): thắng cuộc một cuộc ném may mắn
- Kaṭuka (tt): cay; nghiêm khắc
- Kaṭasī (nữ tính): một nghĩa địa



- Katapuñña (tt): may mắn, công đức
- Kati (tt): bao nhiêu
- Katipaya (tt): nhiều
- Katipāha (trung tính): một số ngày
- Kattabba (pt khả năng cách): cần phải làm
- Kattabbayuttaka (trung tính): điều cần phải làm
- Kathaṅkara (tt): làm như thế nào
- Kathaṅkathī (tt): nghi ngờ
- Kathaṃvidha (tt): loại nào
- Kathāra (trung tính): một con số lớn với 127 số 0
- Kadāci (bbt): đôi khi; rất ít
- Kanta (tt): dễ thương; được xe chi (pkpt)
- Kandarā (nữ tính): cái hang
- Kapaṇa (tt): nghèo; khổn khổ
- Kapparappahāra (nam tính): một cái đánh từ nơi cùi tay
- Kappāvesesa (nam tính): số còn lại của một kiếp người
- Kappāsika (tt): làm bằng bông
- Kappāsika – sukkhuma (trung tính): vài sa mịn màng
- Kappiya (tt): đúng pháp, đúng luật
- Kamati (đt): đi vào; lan rộng
- Kammapatha (nam tính): một người thợ rèn
- Kayirā (đt ngôi thứ ba số ít, khả năng cách của (làm))
- Karaṇīya (pt khả năng cách): điều cần phải làm, công việc
- Karahaci (bbt): tại một thời nào
- Karīsa (trung tính): một miếng đất khoảng độ một mẫu
- Karuṇā (nữ tính): lòng từ mẫn, lòng từ bi
- Karuṇāyati (đt): cảm thấy thương hại
- Kaliggaha (nam tính): đánh thua; đánh bạc thua; bại trận
- Kalīra (nam tính): mầm mọc lên
- Kalebara (trung tính): cái thân
- Kalyāṇa (tt): lợi ích; tốt. Hạnh phúc (trung tính)
- Kalyāṇamitta (nam tính): một người bạn chân thành
- Kasi (nữ tính): cày
- Kaṃsa (nam tính): một cái đĩa ăn
- Kānana (trung tính): một ngôi rừng
- Kānanantara (trung tính): trong một ngôi rừng
- Kāpilavatthara (tt): thuộc về thành Ca Tỳ La Vệ
- Kāmarati (nữ tính): sự hưởng lạc các căn
- Kāmavega (nam tính): kích thích dục lạc
- Kāyagatā sati (nữ tính): niệm thân
- Kārāpiyati (đt): cần phải làm
- Kālakata (pkpt): đã chết
- Kālakiriya (nữ tính): sự chết
- Kālass' eva (bbt): rất sớm
- Kālīṅga (tt): thuộc xứ *kālīṅga*
- Kāhāmi (đt): tôi sẽ làm
- Kāhinti (đt): chúng sẽ làm
- Kiccha (trung tính): khó khăn
- Kicchena (trạng từ): với sự khó khăn
- Kiṇ ca (bbt): tại sao không; có lẽ
- Kiṭṭha (trung tính): lửa lớn lên
- Kiṭṭhāda (tt): ăn lửa
- Kiṭṭhāraṅkha (nam tính): người giữa lửa
- Kittayati (đt): giải thích, tán dương
- Kittāvatā (bbt): xa cho đến bao nhiêu; về phương diện nào?
- Kiṭṭisadda (nam tính): câu chuyện về danh vọng
- Kinti (bbt): hoặc là
- Kimāṅga (bt): thiếu nhiều
- Kimatthāy (bbt): vì mục đích gì
- Kira (tt): một phân tử để ghi lời nói; lời báo cáo
- Kilamati (đt): trở thành mới mẻ
- Kīdisa (tt): giống như cái gì?
- Kīva (bbt): bao nhiêu?
- Kīva ciraṃ (bbt): lâu bao nhiêu?
- Kukkura (nam tính): một con chó
- Kuṭṭidvāra (trung tính): cái cửa của một chòi
- Kuḍḍamūla (trung tính): chân bức tường
- Kudālanam (bbt): bất cứ thời nào
- Kupita (pkpt): bị bức tức
- Kubbatī (đt): làm
- Kummuda (trung tính): một con số lớn với 106 con số 0
- Kummudanāḷa (nam tính): cái cọng của một cây hoa huệ trắng
- Kulavaṃsa (trung tính): dòng giống; những tập tục của gia đình
- Kuvam kva (bbt): tại đâu
- Kuvera (nam tính): tên của vị chúa các loài quỷ
- Kusala (trung tính): sức khỏe, công đức, thiện
- Kusalī (tt): người có công đức
- Kūṭajaṭila (nam tính): một ẩn sĩ giả dối
- Kecana keci: một vài người
- Kelāsajūta (trung tính): chớp núi kelāsa

- Kevala (tt): tất cả toàn thể
- Kotthuka (nam tính): con dả can
- Kovida (tt): thiện xảo
- Sosa (nam tính): đo lường bề dài khoảng 1000 sải tay
- Kosināraka (tt): thuộc về kusinārā
- Koseyyasukhuma (trung tính): lụa mịn màng
- Kvacī (bbt): ở đâu, ở tại một vài chỗ

*Kh*

- Khañja (tt): què
- Khañpetvā (bbpkpt): sau khi sai người đào
- Khanti (nữ tính): nhẫn nhục
- Khandha (nam tính): cái thân cây
- Kham (tt): nhẫn nại, chịu đựng
- Khamati (đt): nhẫn nại
- Khamanīya (tt): có thể nhẫn nại
- Khamāpeti (đt): làm cho nhẫn nại
- Khara (tt): nghiêm khắc, khó chịu
- Khādāna (trung tính): đồ ăn, sự ăn
- Khāyati (đt): xảy ra, trở thành ra rõ ràng; cần phải nêu lên
- Khīṇaniraya (tt): người đã vượt khỏi địa ngục
- Khīṇāsava (tt): thoát khỏi lậu hoặc; 1 vị thánh
- Khīla (nam tính): một cái cọc
- Khurappa (trung tính): một mũi tên
- Kho (bbt): xem chương 16 vi
- Khomasukhuma (trung tính): vải mịn bằng gai

*G*

- Gajjaratana (trung tính): voi báu
- Gajjati (đt): rống lên
- Gajjamāna (htpt): sấm sét
- Gañhanaka (tt): nắm giữ, người nắm giữ
- Gatabhāva (nam tính): sự kiện một người đã đi
- Gatayobbana (tt): già; người mà tuổi trẻ đã hết
- Gaddula (trung tính): một sợi dây
- Gantukāmata (nữ tính): muốn đi
- Gabbhaseyyā (nữ tính): có thai
- Gambhīrato (bbt): chiều sâu
- Gayāsīsa (trung tính): tên một trú xứ (không xa gāya)
- Gayhati (đt): dễ mà nắm lấy
- Garahā (nữ tính): chỉ trích; mắng chửi

- Garukata (pkpt): được xem là nặng
- Galanta (htpt): chảy
- Gavāghātana (trung tính): nhà đồ tể
- Gavesanta (htpt): đang tìm
- Gahakāraka (nam tính): người xây nhà
- Gahaṭṭha (nam tính): một cư sĩ
- Gaḷaḷāyati (đt): làm một tiếng kêu gaḷa - gaḷa
- Gāmavara (nam tính): một làng phồn thịnh
- Gārayha (tt): đáng kính
- Gālhārakkhā (nữ tính): một sự hộ trì vững mạnh
- Giddha (pkpt): say mê
- Girigabbhara (nam tính): một hang núi
- Girbhaja (trung tính): một tên cũ của thành vương xá
- Gīva (nữ tính): cổ; hình phạt, tiền phạt
- Gūtha (trung tính): phân
- Gūthakalala (trung tính): nhóp; bản
- Gūthaṭṭhāna (trung tính): hổ phân
- Goghātaka (nam tính): kẻ giết bò; ván hàng thịt (trung tính)
- Govikattana (trung tính): cái dao của người đồ tể

*Gh*

- Ghaṭanta (htpt): đang cố gắng
- Ghamma (trung tính): sức nóng
- Ghammatatta (pkpt): một nhọc bởi hơi nóng
- Gātāpīyati (đt): làm cho bị giết
- Ghātetī (đt): giết; làm cho bị thương
- Ghātetu (nam tính): người giết
- Ghāsaṃ kurute: nó ăn

*C*

- Cakkayuga (trung tính): đôi bánh xe
- Cakkasamārūha (tt): leo lên trên xe
- Caṅkamanta (htpt): đang đi
- Caṇḍāla (nam tính): một người có dòng họ hạ liệt
- Catukka (trung tính): bốn phần
- Catudonika (tt): đựng được 4 doṇas
- Catubhaṇṇā (nam tính số nhiều): hay người thuộc bốn giai cấp
- Caturāṅgula (tt): dài bốn ngón tay
- Caturāṅginī (nữ tính): bốn loại binh chủng
- Cankimantu (nam tính): mặt trăng
- Camū (nữ tính): một đạo binh



- Caranā (nữ tính): đi lang thang
- Carahi (bbt): nay
- Cala (tt): dao động
- Cāraṇika (trung tính): giả điệu bộ
- Cāritta (trung tính): sự đi tập tục
- Ciccitāyati (đt): làm một tiếng kêu cìt cìt
- Ciṭicitāyati (đt): làm tiếng kêu cìt cìt
- Cittakuṭa (nam tính): tên một hòn núi
- Cittavisuddhi (nữ tính): tâm thanh tịnh
- Cittāgāra (trung tính): hành lang treo bóng
- Cirakāla (nam tính): một thời lâu
- Cirakala (tt): lâu dài
- Ciranivāsī (tt): vắng mặt đã lâu
- Cirarattaṃ (trạng từ): một thời gian dài
- Ciraṇathuta (tt): quen biết đã lâu
- Cirassaṃ (bbt): sau một thời gian dài
- Cirāya (bbt): đã lâu
- Cirena (trung tính): sau một thời gian dài
- Cuta (pkpt): dời đổi chỗ
- Cumbitvā (bbpkpt): sau khi hôn
- Cūlā (nữ tính): nắm tóc trên đầu
- Ce (bbt): nếu
- Ceṭaka (nam tính): một đứa trẻ hầu hạ, một người xâu
- Coraghāta (ka) (nam tính): kẻ giết người ăn trộm

### Ch

- Chaḍḍitabhāva (nam tính): sự kiện quăng đi, bỏ một bên
- Chaṇadivasa (nam tính): ngày lễ
- Chanda (nam tính): ước muốn, mong muốn
- Chandaka (trung tính): ghi danh
- Chandarāya (nam tính): dục và tham
- Chabbaggiya (tt): thuộc về sáu người
- Chammāsika (tt): có mặt; vừa đủ trong 6 tháng
- Chāta (tt): đói
- Chindāpīyati (đt): khiến cho bị cắt
- Chetvā (bbpkpt): sau khi cắt

### J

- Jagatippadesa (nam tính): một trú xứ trên thế giới
- Jagatiruha (nam tính): cái cây
- Jañña (tt): trong sạch, dễ thương, dễ chịu
- Jañña (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách của động từ ñā (biết))
- Jaṭṭa (nữ tính): bện tóc; bị vấy cuộn

- Janeti (đt): tạo nên
- Jantu (nam tính): một chúng sanh
- Jambū (nữ tính): cây dâm bụt
- Jambonada (trung tính): một loại vàng quý
- Jaraggava (nam tính): một con bò đực già
- Jarūdapana (trung tính): một giếng cũ hư
- Jāhāti (đt): từ bỏ; dời đi
- Jāgaranta (tt): tỉnh thức
- Jāgarita (trung tính): trạng thái tỉnh thức
- Jātassara (nam tính và trung tính): một hồ nước thiên nhiên
- Jātidhamma (tt): chịu sự tái sanh
- Jātisambhava (nam tính): có thể được tái sinh
- Jātiṣaṃsara (nam tính): luân hồi nhiều kiếp sống
- Jātu (bbt): thật vậy
- Jānapada (tt): thuộc về miền quê; người miền quê (nam tính)
- Jāni (nữ tính): có hại, thua thiệt
- Jigimsati (đt): muốn có
- Jigimsanta (htpt): muốn được có
- Jigucchāti (đt): nhằm chán; ghê tởm
- Jagahacchati (đt): cảm thấy đói, muốn ăn
- Jaghacchā (nữ tính): sự đói
- Jīna (pkpt): bị thiếu thốn
- Jīrati (đt): già
- Jīrāpetī (đt): được tiêu hóa
- Jīgagāha (nam tính): bắt sống
- Jīvitapariyosāna (trung tính): cuối đời
- Jutindhara (tt): chói sáng
- Jutimantu (tt): chói sáng
- Je (bbt): xem chương vi
- Jeṭṭhaka (tt): làm chủ; đứng đầu
- Jessati (tt): nó sẽ đánh bại

### N

- Nānamattāya: với mục đích hiểu biết
- Nāyati (đt): được biết
- Nāyare (đt): chúng đã được biết

### T

- Thāna (trung tính): chỗ sự kiện, nguyên nhân
- Taṃsa (nam tính): con mòng; con ruồi
- Taggha (bbt): thật vậy (xem chương vi)
- Tajjita (pkpt): bị dọa nạt
- Taṇhāsota (nam tính): dòng khát ái
- Taṇhīyati (đt): lòng từ bi, luyến ái

- Tato (bbt): từ đây tato - nimittam (trạng từ) do như vậy, vì vấn đề ấy
- Tadahū (bbt): trong cùng một ngày
- Tambaloha (nam tính và trung tính): đồng
- Tala (trung tính): bề mặt
- Talasattika (trung tính): giờ tay dọa đánh
- Tasati (đt): run sợ
- Tādisaka (tt): giống như thế ấy, như vậy
- Tāva (bbt): nhiều như vậy; lâu như vậy
- Tāvātā (bbt): dài đến như vậy
- Tāvade (bbt): tại lúc ấy
- Tāvad' eva (bbt): lập tức
- Tāva – mahanta (tt): to như vậy - lớn như vậy
- Tikicchati (đt): chữa bệnh; dùng thuốc trị bệnh
- Tiṇamutṭhi (nam tính): một nắm cỏ
- Titikkhati (đt): chịu đựng, chịu nhẫn
- Timirāyitatta (trung tính): bóng tối
- Timisā (nữ tính): bóng tối
- Tiracchānagata (nam tính): bằng sanh, thú vật
- Tiro (bbt): ngang
- Tirokaranī (nữ tính): một bức màn
- Tirokuḍḍa (trung tính): ngang qua vách
- Tiropabbata (trung tính): ngang qua núi hay đá
- Tucchahattha (tt): nắm tay không
- Tuṇhī (bbt): im lặng
- Tuṇhī – bhavati (đt): giữ im lặng
- Tuṇhībhāva (nam tính): sự im lặng
- Tulita (pkpt): cân; đo lường; ước lượng
- Tuvataṃ (trạng từ): mau chóng
- Tūla – sannibha (tt): giống như bông
- Tejodhātu (nữ tính): hóa giới
- Tevijja (tt): được ba minh
- Tevijjaka (tt): liên hệ đến ba minh
- Dakkhati (đt): thấy
- Dakkhinato (bbt): ở phía nam
- Dakkhiṇā (nữ tính): bố thí
- Dakkhinti (đt): chúng sẽ thấy
- Dajjā (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách): của động từ đã (cho)
- Dajjeyyūṃ: số nhiều của chữ trên
- Daṭṭhu (bbpkpt): sau khi thấy
- Daṇḍa (nam tính): hình phạt
- Dadamāna (htpt): cho
- Daddabhāyati (đt): làm thành tiếng kêu dad, dad
- Daddallamāna (htpt): chói sáng
- Danta (tt): với các căn nhiếp phục
- Dandha (tt): chậm trì trệ
- Dassanakāma (tt): muốn thấy
- Dasanīya (ptknc): đáng được thấy; đẹp
- Dassāvī (tt): người thấy
- Dassukhila (trung tính): sự nguy hiểm từ bọn cướp
- Dahati (đt): tự nhận, tự cho, tự tuyên bố
- Dānagga (trung tính): đồ bố thí
- Dāya (nam tính): ngôi rừng, lùm cây
- Dāyādaka (tt): thừa kế
- Dārabbarana (trung tính): cấp dưỡng một người vợ
- Dāvaggi (trung tính): lửa rừng
- Diṭṭha – dhamma (nam tính): đời sống hiện tại, trạng thái đạt được
- Diṭṭhadhammika (tt): thuộc về đời này
- Diṭṭhi (nữ tính): quan điểm, lòng tin
- Diṭṭhibandhana (trung tính): dây xích của tà giáo
- Diṭṭh' eva dhamme (định sở cách): ngay trong đời này
- Dippissati (đt): sẽ trở thành có địa vị quan trọng
- Dibbagandha (nam tính): thiên hương
- Diyyati, dīyati (đt): được cho
- Divasakara (nam tính): mặt trời
- Divasa – santatta (pkpt): được hâm nóng trong ngày
- Divāvihāra (nam tính): nghỉ trưa
- Divāseyyā (nữ tính): ngủ trưa
- Dīgharattaṃ (trạng từ): trong một thời gian dài
- Dukkha (trung tính): khổ, khổn cùng
- Dukkakkhandha (nam tính): khổ uẩn
- Dukkato (bbt): như là khổ
- Dukkhadhamma (nam tính): khổn khổ, khó khăn
- Dukkhamā (tt): khó khăn, kham nhẫn

### Th

- Thaketvā (bbpkpt): sau khi đóng lại
- Thambha (nam tính): một túm cỏ; một cái cột
- Thālipāka (nam tính): một số lượng đồ ăn vừa đủ cho 10 người
- Thullāni (trung tính số nhiều): lời lẽ mắng
- Thūṇeyāka (tt): thuộc làng, thūṇa
- Thūpa (nam tính): một cái tháp; ngôi chùa

### D



- Duggata (tt): ác thú; khốn khổ
- Duggati (nữ tính): cảnh giới tái sanh khốn khổ; ác thú
- Duggahita (pkpt): nắm một cách sai lạc; nắm giữ không cẩn thận
- Duccarita (trung tính): ác hạnh
- Ducchanna (pkpt): vụn lợp
- Duṭṭhu (bbt): xấu; sai lạc
- Duddada (tt): khó cho
- Duppañña (tt): ác tuệ; ác ngu
- Dubbacana (trung tính): lời nói ác độc
- Dubbhaṇita (pkpt): nói một cách không tốt đẹp
- Dubbhati (đt): lừa dối; lừa đảo; phản bội
- Dummedha (tt): ngu si
- Durannaya (tt): khó mà theo
- Durupeta (tt): được ban cho không tốt đẹp
- Dulladdha (trung tính): được một cách khó khăn; thấu hoạch không tốt
- Dussayuga (trung tính): một đôi áo
- Dussavanijja (nữ tính): buôn bán vải
- Dūbhati (đt): trở thành, phản bội
- Devatāmaṅgalika (tt): mong chờ vận may nhờ Chư thiên
- Devadeva (nam tính): một thiên chủ
- Dessa (tt): đáng ghét
- Doṇamukha (trung tính): cửa sông
- Doḷāyati (đt): dao động; phân vân
- Doḷāyanta (htpt): đưa qua đưa lại
- Dosasamhitā (tt): liên hệ với hận thù
- Dvidhāpatha (nam tính): ngã đôi; ngã rẽ của con đường
- Dvepatha (nam tính): con đường giữa hai hàng rào, hai vách tường

### Dh

- Dhañña (tt): may mắn
- Dhanaccheda (nam tính): mất tiền của, sạt nghiệp
- Dhamma (nam tính): chơn chánh
- Dhītuṭṭhāna (trung tính): địa vị của người con gái
- Dhammatā (nữ tính): pháp tánh; tánh chất
- Dhammavinaya (nam tính): pháp và luật
- Dhamṣati (đt): rơi xuống từ
- Dhārayati (đt): thọ trì, mang giữ
- Dhi (bbt): xấu hổ thay!
- Dhīratthu (bbt): đáng xấu hổ thay!
- Dhīyati (đt): được sanh
- Dhuva (tt): thường còn; vững chắc

- Dhuvam (tt): luôn luôn vậy
- Dhūmāyati (đt): xông khói
- Dhūmāyitatta (trung tính): bao phủ; bao trùm

### N

- Na upeti: không có xứng đáng
- Na kadāci (bbt): không bao giờ
- Na kvaci (bbt): không có chỗ nào
- Nagantara (trung tính): khoảng trống giữa những hòn núi
- Nadanta (htpt): rỗng
- Nabhasa (xuất xứ cách): từ trên không
- Namatthu (namo + atthu): đánh lễ
- Namō (bbt): đánh lễ
- Narasārathī (nam tính): người huấn luyện cưỡi
- Naha (bbt): chắc chắn không
- Nahātaka (nam tính): một vị bà la môn thông thái
- Nahuta (trung tính): 10.000 xem chương 41
- Naḷavana (trung tính): rừng các cây lau
- Nānappakāra (tt): nhiều loại, nhiều cách thức
- Nānākaraṇa (trung tính): sự sai khác, sự sai biệt
- Nānābhāva (nam tính): sự chia cách
- Nānāvihita (tt): sai khác
- Nāmagotta (trung tính): tên và dòng họ
- Nāmato (bbt): với tên là
- Nāmetvā (bbpkpt): sau khi cúi mình
- Nāsita (pkpt): đưa đến sự hủy hoại
- Nikantā (pkpt): lóc sạch, cạo hết
- Nikkujjita (pkpt): lật úp lại
- Nikkhamanta (htpt): đi ra
- Nikkhamana (trung tính): đi ra ngoài, từ giả
- Nikkhamanavelā (nữ tính): thời gian đi ra ngoài
- Nikkhamanokāsa (nam tính): điều kiện để đi ra; trường hợp được đi ra
- Nigacchati (đt): đi vào, gặp phải
- Niccharanta (htpt): chói sáng
- Niṭṭhāti (đt): đi đến chấm dứt
- Niṭṭhita (pkpt): đã xong, đã chấm dứt
- Niddhamati (đt): hủy bỏ, từ bỏ
- Ninnahuta (trung tính): một con số lớn với 36 số 0
- Nipaka (tt): cẩn thận
- Nipatitvā (bbpkpt): sau khi rơi xuống
- Nipajjamāna (htpt): nằm xuống

- Nippabha (tt): mờ tối, không chói sáng
- Nibbatabhāva (nam tính): sự kiện được sinh ra
- Nibbāhati (đt): thực hiện, rút khỏi vỏ
- Nibbāhāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến cho mang đi
- Nibbuta (pkpt): an tịnh không có dục vọng
- Nibbhoga (tt): vô ích, nghèo
- Nimmamsa (tt): không có thịt
- Niminati (đt): đồi chác
- Nimitta (trung tính): tướng; điềm; hình tướng
- Nimujjati (đt): lặn xuống
- Niyata (tt): chắc chắn, hướng đến như vậy
- Niyyādeti (đt): đưa qua
- Niyyāsi (đt): nó đã đi ra
- Niyāmeti (đt): giao việc
- Nirantaram (trạng từ): không có gián đoạn
- Nirabbuda (trung tính): một con số với 64 số 0
- Nirūpadhi (tt): không có sanh y
- Nillajja (tt): không có xấu hổ
- Nilloketi (đt): nhìn một cách cẩn thận, nhận xét
- Nivattati (đt): trở lui
- Nivāreti (đt): ngăn chặn
- Nivāretu (nam tính): người ngăn chặn
- Niveseti (đt): khiến cho sống; an trú
- Nisamma (bbpkpt): sau khi nghe
- Nissajjitvā (bbpkpt): sau khi để lại; từ giả
- Nissaraṇa (trung tính): sự xuất ly; sau khi bỏ đi
- Nissita (pkpt): thường hay đến; dự vào
- Nisinnatthāna (trung tính): chỗ để mà ngồi
- Nisevita (pkpt): thường hay được đến bởi
- Nihata (pkpt): bị chinh phục; bị đánh bại
- Nīharati (đt): lấy ra, làm cho vắng ra
- Nīyati, niyyati (đt): được dắt dẫn đi
- Nīyatayati (đt): đưa qua
- Nūna (bbt): chắc chắn vậy
- Nekkha (trung tính): một đồng tiền lớn bằng vàng
- Nekkhamma (trung tính): sự xuất gia, sự xuất ly
- Nekadhā (trạng tính): nhiều cách; nhiều hình thức
- Negama (nam tính): một thị trấn
- Nemittaka (nam tính): người đoán tướng

- Nirañjarā (nữ tính): tên của một con sông (Ni Liên Thuyền)
- N'eva (bbt): chắc chắn không như vậy

## P

- Pakaraṇa (trung tính): trường hợp, một tội phạm, 1 tiểu luận
- Pakāsita (pkpt): được tuyên bố; được làm cho biết
- Pakittenta (htpt): tán thán
- Pakubbanta (htpt): đang làm
- Pakkamati (đt): ra đi
- Pakkosāpetvā (bbpkpt): sau khi biểu đi tìm
- Pakkhanditvā (bbpkpt): sau khi nhảy lên trên; chạy vào
- Pakkhāyati (đt): trí trở thành sáng suốt
- Pakkhitta (pkpt): bị quăng vào
- Pagañhāti (đt): giúp đỡ; thiên vị
- Pageva (bbt): còn nói gì đến; về trước
- Pagevatarāma (trạng từ): rất sớm
- Paggayha, paggahevā (bbpkpt): giúp; sau khi nâng đỡ lên
- Paggākikasālā (nữ tính): hàng bán vải
- Paggharanta (htpt): thấm chày với
- Pacarivā (bbpkpt): sau khi thực hành
- Pacāpīyati (đt): khiến cho bị nấu
- Paccakkhāna (trung tính): từ chối
- Paccāṅga (trung tính): chi tiết tay chân; một phân loại
- Paccatthika (tt): thù nghịch, kẻ thù (nam tính)
- Paccattha saññā (nữ tính): sự thù hận
- Paccanubhūta (pkpt): đã làm; đã thực hành
- Paccaya (nam tính): duyên; đồ vật dụng
- Paccāgamaṇa (trung tính): đi về
- Paccāsimṣati: chờ đợi
- Paccāhāra (nam tính): xin lỗi
- Paccupatthika (pkpt): có mặt; đến gần
- Paccūsa – samaya (nam tính): sớm rạng đông
- Pacceka (tt): riêng biệt; cá nhân
- Pacchātāpa (nam tính): hối hận
- Pacchābhāga (nam tính): phần phía sau
- Pajahati (đt): từ bỏ
- Pajā (nữ tính): con cháu; dòng dõi; quần chúng
- Pajāpatī (nữ tính): người vợ
- Pajjalita (pkpt): cháy đỏ
- Pajjota (nam tính): cây đèn



- Pañcapatitṭhita (tt): năm phần thân thể chạm xuống đất
- Pañjalika, pañjalī (tt): với bàn tay chấp vái
- Pañjalikata (pkpt): chấp tay vái chào
- Paññāpeti (đt): sửa soạn, bày ra
- Pañāmenta (htpt): quay lưng; quay mặt
- Paṭikkanta (pkpt): trở về, sự trở về (trạng từ)
- Paṭikkosati (đt): bác bỏ, phủ nhận, trách mắng, si vạ, nhạo báng
- Paṭigacca; paṭigacca c' eva (bbt): trước đó
- Paticarati (đt): trốn khỏi, tránh né
- Paticcakamma (trung tính): dành riêng cho tự mình
- Paṭijaggati (đt): giúp đỡ, nuôi cho lớn
- Paṭipajjati (đt): thực hành; với maggā: đi trên đường
- Paṭipadā (nữ tính): đạo lộ; tiến trình
- Paṭipanna (pkpt): đã thực hiện
- Paṭipatha (nam tính): con đường ngược lại
- Paṭipāṭi (nữ tính): một lệnh truyền, một khúc quanh
- Paṭipeseti (đt): trả lại
- Paṭibhāga (tt): giống nhau
- Paṭibhāti (đt): khởi lên trong trí, cần phải biểu hiện
- Paṭivāta (nam tính): ngược gió
- Paṭisata (trạng từ): hàng năm
- Paṭisañcikkhati (đt): quán sát, suy tưởng
- Paṭisanthāra (nam tính): đối xử thân tình
- Paṭisambhidā (nữ tính): quán dựa trên phân tích
- Paṭisallāna (trung tính): sống cô độc; viễn ly
- Paṭisamvedeti (đt): cảm thọ, thực hành
- Paṭisuñāti (đt): hứa hẹn
- Paṭissutvā (bbpkpt): sau khi chấp nhận
- Paṭihaññati (đt): đung phai, vấp phai
- Paṭiṭana (trung tính): thành phố có hải cảng
- Pañāmeti (đt): thái hồi, đuổi đi
- Pañihita (pkpt): hướng đến; đặt vào
- Pañdaracchada (tt): có lông trắng bao bọc; vải trắng bao bọc
- Pañḍava (nam tính): trên một hòn núi gần vương xá
- Pañḍitaka (nam tính): bậc hiền trí già hiệu
- Patāpavantu (tt): huy hoàng; vương giả
- Patitṭhita (pkpt): an trú
- Patimaṇḍita (pkpt): được trang hoàng với; được đầy đủ với
- Patibbatā (nữ tính): người vợ trung thành
- Patissati – mattāya: đề tự mình nhớ đến
- Pattaḍḍa (pt – knc): cần phải chứng đạt, cần phải đạt đến
- Patti (nữ tính): một phần, công đức; tới nơi
- Pattiyati (đt): ưa có một cái bát
- Patthayati (đt): ước muốn có; hướng đến theo đuổi một vật gì
- Padakkhiṇā (nữ tính): đi nhiều vòng
- Padara (trung tính): một tấm ván; một nắp đậy
- Padānupadika (tt): đi theo bước chân
- Padissati (đt): hiện ra
- Padīpeyya (trung tính): vật liệu để đốt lửa
- Paduma (trung tính): một con số lớn có 120 số 0
- Padhāna (trung tính): sự cố gắng để nhận thức
- Papa (nữ tính): đường giáp nước
- Pabujjhivā (bbpkpt): sau khi thức tỉnh
- Pabuddha (pkpt): thức tỉnh
- Pabbatavisama (trung tính): một vực sâu; một vùng miền núi
- Pabbatayati (đt): hoạt động như hòn núi
- Pabbajānā (nữ tính): tấn xuất
- Pabhuti (bbt): bắt đầu từ
- Pabhassāra (tt): chói sáng
- Pamatta (pkpt): phóng dật
- Pamādacāra (nam tính): sống phóng dật
- Pamādī (tt): phóng dật
- Pamukha (tt): được lãnh đạo bởi
- Pamuccati (đt): trở thành giải thoát
- Pamūncati (đt): phun lên
- Pamudita (pkpt): hết sức hân hoan
- Pamokkha (nam tính): giải thoát tự do
- Pamoceti (đt): thả ra; làm cho thoát
- Payojeti (đt): làm cho đủ; bước chân ra đi; sửa soạn một liều thuốc; bắt đầu 1 công việc
- Parapattiya (tt): dựa trên một người khác
- Parapāṇa (nam tính): đời sống của người khác
- Parapuggala (nam tính): những người khác
- Parama (tt): cao nhất tuyệt hảo
- Paramparāgata (tt): truyền thống
- Pararajja (trung tính): ngoại quốc
- Parasatta (nam tính): chúng sanh khác

- Parābhavanta (tt): đi đến hủy diệt
- Parāyaṇa (tt): thiên về; hướng về
- Parikantā (pkpt): cắt đứt, chặt đứt
- Parikassati (đt): kéo đi chỗ này chỗ kia
- Parikkhipitvā (bbpkpt): sau khi bị bao vây
- Pariggahita (pkpt): bị chi phối bởi
- Paricca (bbpkpt): sau khi thâm nhập
- Paricāreti (đt): khiến cho các căn được hưởng thụ
- Parijana (nam tính): tùy tùng; những người theo
- Paridevati (đt): than vãn, than khóc
- Paridevanā (nữ tính): sự than khóc
- Parito (trạng từ): vòng quanh
- Parināyikā (nữ tính): người đàn bà lãnh đạo
- Parinibbāna (trung tính): nhập Niết Bàn của một vị thánh
- Paribbuta (pkpt): hoàn toàn tịch tịnh
- Paripūrayati (đt): làm cho đầy, làm cho đủ
- Paribhuñjati (đt): thọ dụng
- Paribhutta (pkpt): được nếm; được hưởng thọ
- Pariyanta (nam tính): cuối cùng
- Pariyādiyati (đt): nuốt vào; làm cho mòn mòn
- Pariyāyati (đt): đi chỗ này chỗ khác
- Pariyutthāti (đt): bị chi phối; bị nhiếp phục
- Pariyogāya (bbpkpt): sau khi lặn sâu vào dưới đáy
- Pariyodāna (trung tính): sự kiệt lực, kiệt sức
- Parivajjayati, parivajjeti (đt): tránh né; tránh đi
- Parivāra (nam tính): tùy tùng
- Parivittakka (nam tính): tư tưởng
- Parisussati (đt): làm cho héo mòn
- Parihāni (nữ tính): hư hại; hao mòn
- Parihīnagatta (tt): có một thân hình gầy mòn
- Pareta (pkpt): bị chi phối bởi
- Palāyati (đt): thoát khỏi
- Palīpa (nam tính): đầm nước; sũng ướt
- Palipanna (pkpt): chìm xuống; rơi vào
- Palujjati (đt): làm cho tiêu tan
- Palehitī (đt): chạy thoát
- Palokadhamma (tt): tránh bị tiêu diệt
- Pavaḍḍhati (đt): tăng trưởng; lớn lên
- Pavattati (đt): có mặt
- Pavattinī (nữ tính): nữ giáo sư; nữ giáo thọ
- Pavāraṇā (nữ tính): lễ tự tứ sau mùa an cư
- Pavāheti (đt): làm cho tiêu
- Pavesetu (nam tính): người được phép đi vào
- Pasavati (đt): ủy nhiệm; ủy thác
- Pasahati (đt): dùng sức mạnh; chinh phục
- Pasamsati (đt): tán thán
- Pasamsannā (nữ tính): tán thán
- Pasāri ta (pkpt): đuổi tay ra
- Passitū (nam tính): người thấy
- Pahaṭṭha (pkpt): hân hoan; hoan hỷ
- Pahānāya: để loại trừ
- Pahāra (nam tính): quả đấm
- Pahūtā (tt): nhiều
- Pahaṇaka (trung tính): một tặng vật
- Pamsu (trung tính): đất sét
- Pasamsukīlā (nữ tính): chơi với đất sét
- Pamsukūla (trung tính): y phần tảo; làm bằng từng miếng và dôn lại
- Pākatam kātum: làm cho biết
- Pākatika (tt): tự nhiên
- Pācittiya (trung tính): một loại tội phạm; tội lỗi
- Pājana (trung tính): cái gây đâm ngựa
- Pāṭikaṅkha (tt): chờ đợi; ưa thích
- Pāṭikā (nữ tính): ngọc quý
- Pāṇaghātī, pāṇāti pātī (3 tánh): người sát sanh
- Pāṇupetaṃ (trạng từ): dài cho đến thọ mạng chấm dứt, đến dứt mạng sống, đến cùng hơi thở
- Pādaṅguṭṭhā (nam tính): ngón chân cái
- Pātu (bbt): được thấy; được hiện ra
- Pātubhavati (đt): xuất hiện
- Patubhāva (nam tính): sự xuất hiện
- Pātarāsa (nam tính): bữa ăn sáng, điểm tâm
- Pādagghanaka (tt): có giá trị ¼ đồng tiền kahāpaṇa
- Pādāsi (đt): nó đã cho
- Pāpaka (tt): ác; sai lầm
- Pāpakamma (trung tính): hành động ác
- Pāpiya (tt): ác độc
- Pāyāsa (nam tính): cơm sữa
- Pāragavesī (tt): người đi tìm bờ bên kia
- Pāragāmī (tt): vượt qua bờ bên kia
- Parupitvā (bbpkpt): sau khi bao trùm; sau khi bọc lại
- Pāvārikā (nam tính): người buôn vải



- Pāvuraṇa (trung tính): cái mền để đắp
- Pāvusa (nam tính): mùa mưa
- Piṭaka (trung tính): cái giỏ
- Piṇḍita (pkpt): nhóm thành đồng
- Pitāmaha (nam tính): tổ tiên; ông nội
- Pivanabhāva (nam tính): sự kiện nó đang uống
- Pivanamatta (tt): số lượng có thể uống được trong một
- Pivāsati (đt): muốn uống
- Piḷakā (nữ tính): mụn cóc
- Pītipāmojja (trung tính): hoan hỷ và hân hoan
- Pucchita; puṭṭha (pkpt): được hỏi; bị hỏi
- Puñākkhetta (trung tính): phước điền; ruộng phước
- Puṭoli (nữ tính): một loại cò
- Puṇḍarīka (trung tính): hoa sen trắng
- Putṭiyati (đt): xử sự như đứa con của mình
- Puthu (bbt): riêng biệt
- Puthudisā (nữ tính): cái phương hướng riêng biệt
- Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi
- Puthulato (trạng từ): bề rộng
- Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi
- Puthulato (trạng từ): bề rộng
- Punadivasa (nam tính): ngày tiếp
- Puno (bbt): lại nữa
- Pubbaṇhasamaya (nam tính): buổi sáng
- Pubbanimitta (trung tính): tướng báo trước
- Pubbenivāsa (nam tính): đời trước
- Puma (nam tính): một người đàn ông
- Purakkhata (pkpt): cầm đầu bởi
- Purattham (bbt): xem số 135- chương vi
- Puratthato (trạng từ): trước mặt
- Puratthā (bbt): phía đông
- Puratthābhimukha (tt): mặt hướng về phía đông
- Purāṇaka (tt): người trước, việc trước, xưa kia
- Purisājañña (nam tính): con người giống nòi tốt
- Purindada (nam tính): người cho trước; một tên chỉ cho SA
- Purisuttama (nam tính): người tối thượng
- Pure (bbt): trước
- Pūjita (pkpt): được tôn kính
- Pūtikāya (nam tính): khăn hôi thúi
- Pūra (tt): đầy với
- Pūvatthāya : để làm bánh

- Pūrāpeti (đt): làm cho đầy
- Peta (pkpt): đã chết. cô hồn (nam tính)
- Pettika (tt): thuộc về cha
- Pesakāra (nam tính): người đan, dệt
- Porohicca (trung tính): chức vụ của một người làm lễ
- Posana (trung tính): cấp dưỡng; nuôi dưỡng

## PH

- Phalanta (htpt): sét đánh
- Phāla (nam tính): lưỡi cây
- Phāsu (trung tính): dễ chịu, dễ dàng
- Phāsukaṭṭhāna (trung tính): một chỗ thoải mái dễ chịu
- Phuta (pkpt): thấm nhuần với, bao trùm bởi
- Phenuddehakam. (trạng từ): phun nước bọt

## B

- Badālatā (nữ tính): một loại lau như là khoai lang
- Bandhana (trung tính): trói buộc; giam tù
- Babbu (nam tính): con mèo
- Barihisa (trung tính): một loại cò dễ té ngã
- Balamattā (nữ tính): ít sức lực; yếu sức lực
- Balākayoni (nữ tính): một loại cò
- Balikamma (trung tính): đồ tế lễ
- Balivadda (nam tính): con bò đực
- Bahijana (nam tính): người ở ngoài
- Bahi, bahiddhā (bbt): phía ngoài
- Bahujana (nam tính): quần chúng
- Bahutara (tt): nhiều hơn
- Bahubhānī (tt): người nói nhiều
- Bahulīkata (pkpt): làm cho phát triển
- Bādhati (đt): ngăn chặn, bị hướng vào
- Bindu (trung tính): giọt nước
- Bila (trung tính): một phần, lỗ hổng
- Bujjhati (đt): hiểu biết
- Bujjhamāna (htpt): nhận được, lấy được
- Buddhabhūta (pkpt): trở thành, giác ngộ
- Buddhānubhava (nam tính): uy quyền của Đức Phật
- Bubhukkatī (đt): muốn ăn
- Brahanta (đt): lớn, to
- Bravitu (đt): để nó nói
- Brahma (nam tính): Phạm Thiên
- Brahmacārī (3 tánh): người sống phạm hạnh

- Brahma jaccā (tt): thuộc về giai cấp phạm thiên
- Brahmālokūpaga (tt): được sanh vào phạm thiên giới
- Brūti (đt): nó nói

## BH

- Bhajamāna (htpt): hợp tác với
- Bhaṇe (bbt): bạn thân
- Bhati (nữ tính): tiền lương; làm việc vì đồng lương
- Bhatta-vissagga-karaṇatthāya: để ăn bữa trưa
- Bhaddanta (tt): tôn giả
- Bhaya – bherava (tt): run sợ; khiếp sợ
- Bharāṇa (trung tính): nuôi dưỡng
- Bhavanta (htpt): trở thành tôn giả
- Bhāginī (nữ tính): người đàn bà được dự phần vào
- Bhāriya (tt): nặng nề; quan trọng
- Bhāvita (pkpt): được thực hành
- Bhīyoso mattāya: thêm nữa; nhiều hơn nữa
- Bhuṅkarāṇa (trung tính): sũa
- Bhū (pkpt): quả đất
- Bhūta (pkpt): khởi lên; hiện hữu. Sự thật; sự kiện (trung tính)
- Bhūtakāla (nam tính): thời để xuất hiện tánh thật của
- Bhūtapati (nam tính): chúa các loài quỷ
- Bhūtapubbaṃ (trạng từ): thuộc xưa; ngày xưa
- Bhūtavijjā (nữ tính): phù thủy
- Bhūmi (nữ tính): nền; đất
- Bhūmisenāpati (nam tính): vị cầm đầu một nước và quân đội
- Bherava (tt): sợ hãi; đáng sợ
- Bhedana (trung tính): sự bất đồng ý; phân chia
- Bhesajjamattā (nữ tính): một liều thuốc
- Bhogakkhanadha (nam tính): tài sản lớn
- Bhogahetu (trạng từ): do vì tài sản
- Bhoti (nữ tính): một bà tuổi cao hay giai cấp cao

## M

- Maccharāyati (đt): trở thành ích kỷ
- Majjhantikasamaya (nam tính): buổi trưa
- Majjhimayāma (nam tính): canh giữa ban đêm

- Maññati (đt): ví như; maññe; tôi tưởng rằng
- Maṇikuṇḍala (trung tính): cái hoa tai có cần ngọc
- Maṇḍana (trung tính): trang điểm
- Mata (trung tính): chết
- Mattā (nữ tính): số lượng
- Mattika (tt): thuộc về bên mẹ
- Mattikāpatta (nam tính): cái bát bằng đất
- Mattigha (nam tính): người giết mẹ
- Madhurakajāta (tt): yếu và cứng đờ
- Manam (trạng từ): gần như
- Manasikaronta (htpt): tác ý, nhớ đến trong trí
- Manasikātuṃ (nguyên mẫu): tác ý
- Manasikāra (nam tính): sự tác ý
- Manāpa (tt): dễ chịu; thích ý
- Manussabhūta (pkpt): được sanh là một người
- Manujādhīpa (nam tính): ông vua
- Manoratha (nam tính): ước muốn; mong mỏi
- Manorama (tt): làm cho say mê
- Mantayati (đt): hỏi ý kiến
- Mantdhara (tt): trì chú
- Manteti (đt): thảo luận
- Maraṇavasa (nam tính): uy lực của sự chết
- Maru (nam tính): một thiên thần
- Mahapphalatara (tt): có nhiều kết quả lớn hơn nữa
- Mahabhaya (trung tính): một sự nguy hiểm lớn
- Mahākathāna (trung tính): một con số với 134 số 0
- Mahājanakāya (nam tính): một nhóm đông người
- Mahānāya (nam tính): một con voi lớn
- Mahābandhana (trung tính): một sự trói buộc lớn
- Mahāmatta (nam tính): một vị bộ trưởng lớn
- Mahāyañña (nam tính): một tế lễ tự lớn
- Mahāvīra (nam tính): một anh hùng lớn
- Mahāsatta (nam tính): một chúng sanh lớn
- Mahāsamaṇa (nam tính): đại sa môn
- Mahesī (nam tính): nhà tiền tri lớn
- Mātanga (nam tính): con voi
- Mātugāma (nam tính): người đàn bà
- Mānilā (pkpt): được cảm tình
- Mānusa (tt): thuộc con người



- Mānusatta (trung tính): nhân tánh
- Mānusika (tt): sống trong thế giới loài người
- Māyākāra (nam tính): nhà ảo thuật
- Māriyamāna (htpkpt): bị giết
- Mārīsa: thưa ông, một lời gọi lễ phép
- Māsa (nam tính): một giống đậu
- Micchā (bbt): tà sai
- Mithu (bbt): thứ lớp
- Mīyati (đt): chết
- Mīlha (trung tính): đại tiện; phân
- Mugga (nam tính): hột đậu xanh
- Muccati (đt): trở thành đông lại; được giải thoát
- Muccamāṇa (htpt): nhỏ nước xuống; toả ra
- Muñcīyati (đt): được giải thoát; được thoát ra
- Mudhā (bbt): không tốn tiền
- Muddha (nam tính): chớp; cái đầu
- Muhuṃ (trạng từ): rất mau
- Muhuttam (trạng từ): một thời khắc
- Mūlasatēṇa : với 100 cái gốc
- Meghanibha (tt): giống như mây
- Mettāyati (đt): toát ra lòng từ; thấm nhuần lòng từ
- Medavaṇṇa (tt): màu sắc của mỡ
- Medhāvīnī (nữ tính): một người đàn bà sáng suốt
- Mocenta (htpt): thoát ra
- Mosavajjā (trung tính): nói láo

## Y

- Yakkha (nam tính): quỷ dạ xoa
- Yakkhinī (nữ tính): nữ dạ xoa
- Yajamāna (htpt): làm lễ tế tự
- Yato (bbt): từ đây
- Yathariva (bbt): như là; ví như
- Yathākatham (bbt): theo cách nào
- Yathākāmakaraṇīya: xem chương viii
- Yathājjhāsaya (tt): tâm tư thẳng thắn, có lòng tin
- Yathābalaṃ (trạng từ): tùy theo sức mạnh
- Yathābhūtaṃ (trạng từ): như thật
- Yathāmittaṃ (trạng từ): tùy theo tình bạn
- Yathāruciṃ (trạng từ): tùy theo sự thỏa thích
- Yathaladdha (tt): những gì đã nhận được
- Yathāsakaṃ (trạng từ): mỗi người tự mình
- Yathāsukhaṃ (trạng từ): thoải mái
- Yad' idaṃ (bbt): ví như; như là

- Yamaka – sāla (nam tính): cây song đôi sala
- Yasagga (trung tính): danh xưng đệ nhất
- Yādisa (tt): giống như thế nào
- Yāpeti (đt): nuôi sống; cấp dưỡng
- Yāva (bbt): xa cho đến
- Yāva - kīvaṃ (bbt): lâu dài cho đến
- Yavatā (bbt): xa cho đến; vì rằng
- Yāvatāyukaṃ (trạng từ): lâu cho đến mạng chung
- Yavatihaṃ (trạng từ): nhiều ngày cho đến
- Yāvadattha (tt): nhiều cho đến mình muốn
- Yāvadatthaṃ (trạng từ): cho đến đầy tràn
- Yāvad eva (bbt): chỉ cho
- Yuga (trung tính): cái ách
- Yugandhara (nam tính): tên một ngọn núi
- Yujjhitaṃ (tt): muốn đánh nhau
- Yuttabhāva (nam tính): sự kiện đáng được
- Yuva (nam tính): người trẻ
- Yūpa (nam tính): cây cột tế tự
- Yebhuyyena (trạng từ): phần nhiều
- Yoga (nam tính): sự liên hệ
- Yojanika (tt): dài một do tuần
- Yotta (trung tính): một sợi dây cột
- Yoni (nữ tính): sanh; sự tái sanh
- Yoniso (bbt): như lý

## R

- Rajosūka (trung tính): một hạt bụi
- Rajjati (đt): trở thành tham đắm
- Rajjappadesa (nam tính): quốc độ thuộc một vương quốc
- Ratanavara (trung tính): một hòn ngọc quý
- Ratanākara (nam tính): một hầm châu báu
- Rattandhakāra (nam tính): đêm tối
- Rathapañjara (nam tính): hòm xe; thân xe
- Ramati (đt): thỏa thích
- Rameti (đt): đem lại thỏa thích; khiến cho thỏa
- Rasapaṭhavī (nữ tính): vị ngọt của trời đất
- Raho (bbt): bí mật
- Rahogata (pkpt): đi vào đời sống ẩn dật; viễn ly
- Rajagahaka (tt): thuộc thành vương xá
- Rājaratha (nam tính): xe vua

- Rājañña (nam tính): hoàng tử; thuộc giai cấp hoàng tộc
- Rājānubhāva (nam tính): uy nghi; uy quyền của vị vua
- Rāmaṇeyyaka (trung tính): một đối tượng đẹp dễ
- Ruccati (đt): trở thành dễ chịu; thích thú
- Rudanta (hpt): đang khóc
- Rundhīyati (đt): bị ngăn chặn; bị tù tội
- Rumhaniya (tt): làm cho mất dịu
- Rūpa (trung tính): sắc

## L

- Lacchāti (đt): nó sẽ được
- Laddhagūṇa (nam tính): những công đức đạt được
- Labbhati (đt): đạt được thâu hoạch được
- Labbhā (bbt): có thể; được phép
- Lahutā (nữ tính): nhẹ nhàng
- Lahuso (trạng từ): rất mau; nhẹ nhàng
- Lāpa (nam tính): chim cun cút
- Lābhā (bbt): lợi ích
- Liṅgiya (bbpkpt): sau khi ôm lấy
- Lūyati (đt): được gặt hái
- Leḍḍu (nam tính): một cục đất
- Lokadhātu (nữ tính): thế giới hệ
- Lokanātha (nam tính): vị chủ trì thế giới
- Lonasakkhārā (nữ tính): những hạt chuỗi
- Lomakūpa (nam tính): những lỗ chân lông
- Lomaṇ pāṭeti: hàng phục
- Lola (tt): tham đắm

## V

- Vakkhati (ngôi thứ 3 số ít của động từ căn vac: nói)
- Vaccakuṭi (nữ tính): nhà vệ sinh
- Vacchati: ngôi thứ 3 số ít, thì vị lai của đt vas (sống)
- Vajadvāra (trung tính): cửa chuồng bò
- Vajjam: ngôi thứ nhất của động từ yad (nói)
- Vajjā (đt): nó muốn nói
- Vajjī (nam tính): dân chúng thuộc dòng họ licchavī
- Vajjha (pkpt): để bị giết; làm tội
- Vañceti (đt): lừa dối, lừa đảo
- Vaṭṭati (đt): thích hợp
- Vaddhi (nữ tính): sự lớn mạnh; tiền bồi
- Vanmukha (trung tính): miệng vết thương
- Vaṇṇa (nam tính): giới hạnh, màu sắc
- Vaṇṇavanta (tt): có màu sắc đẹp
- Vaṇṇavādī (tt): tán thán
- Vatta (trung tính): sự sắp đặt
- Vattati (đt): có mặt; sống
- Vatthu (nam tính): câu chuyện; căn cứ địa; một sự vật
- Vadha (nam tính): sự trừng phạt
- Vanacetyā (trung tính): một ngôi rừng thiêng liêng
- Vandana (nữ tính): đánh lễ
- Vandiya (tt): đáng được đánh lễ
- Vara (trung tính): điều ước
- Varatara (tt): tốt hơn
- Vara - puññakakkaṇa (tt): có tướng công đức thù thắng
- Varam (trạng từ): tốt hơn
- Varreyyam (đt): tôi sẽ hỏi
- Vasa (nam tính): quyền lực; ảnh hưởng
- Vasala (nam tính): người đáng khinh bỉ
- Vasanabhāva (nam tính): sự kiện để sống
- Vasānuya (tt): tùy thuộc; bị chi phối
- Vassamāna (hpt): kêu gào; hú; tru
- Vassikā (nữ tính): bông lài
- Vassūpagata (tt): an cư mùa mưa
- Vassāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến cho mưa
- Vā (phân từ phân biệt, hoặc là)
- Vātāhata (tt): bị gió làm rung
- Vāḍakāma (tt): tranh luận; giành giật
- Varreyyam (đt): tôi sẽ hỏi
- Vāḍam āropeti: bác bỏ
- Vādi (tt): tranh luận
- Vāpana (bbt): hoặc là
- Vāmūrū (tt): có bắp vế đẹp
- Vāreti (đt): ngăn ngừa
- Vārenta (hpt): ngăn ngừa
- Vāreyya (trung tính): đính hôn
- Vālaggamatta (tt): lớn bằng đầu sợi tóc
- Vāsa (nam tính): sự sống; sự thực hành
- Vāsam upagacchati: ở
- Vikulāva (tt): không có tổ
- Vigatacchandatā (nữ tính): sự kiện không có ước muốn
- Vicaritvā (bbpkpt): sau khi đi lang thang
- Vicinanata (hpt): đang tìm kiếm
- Vijāyati (đt): nuôi dưỡng đứa con
- Vijita (pkpt): được thắng trận. Hết xứ (trung tính)
- Vijjamāna (hpt): có mặt
- Vijjutā (nữ tính): chớp
- Viññāṇa (trung tính): thức



- Viṭapī (nam tính): một cái cây
  - Vitti (nữ tính): hân hoan
  - Vitthāti (đt): nằm xuống
  - Vitthāra (nam tính): các chi tiết
  - Vidhūpana (trung tính): một cái quạt
  - Vinaya (nam tính): chế ngự
  - Vinākaroti (đt): phân chia
  - Vināsanta (tt): chấm dứt trong phá hoại
  - Vimipata (nam tính): sự té nặng
  - Vinoketi (đt): từ bỏ
  - Vinodetvā (bbpkpt): sau khi từ bỏ
  - Vipula (tt): rộng lớn
  - Vippakāra (nam tính): sự thay đổi; khổ nạn
  - Vipparisāra (nam tính): sự hối hận
  - Vipparisārī (tt): hối hận
  - Vippamutta (pkpt): sự giải thoát
  - Vippayoga (nam tính): biệt ly; phân chia
  - Vippayoganta (tt): kết thúc trong sự biệt ly
  - Vipphālita (pkpt): làm cho rách nát
  - Vibhava (nam tính): tài sản; sự đoạn diệt
  - Vipāka (nam tính): kết quả; dị thực
  - Vimati (nữ tính): nghi ngờ
  - Vimana (tt): không có vừa lòng; phật ý
  - Vimala (tt): không cấu uế, một bậc thánh
  - Viyālamasu (đt): chúng giải thích, thuyết giảng
  - Viraja (tt): không có vết nhơ; trong sạch
  - Virujjhati (đt): không đồng ý; phản đối
  - Viruhati (đt): lớn mạnh
  - Vilīna (pkpt): chĩ chảy ra
  - Vivaṭacchada (tt): người đã cắt lên cái màn che
  - Vivata – nakkatta (trung tính): một lễ trong ấy tất cả các màn che được dỡ bỏ
  - Vivadati (đt): cãi lộn
  - Vivasāna (trung tính): cuối cùng
  - Visattikā (nữ tính): tham ái
  - Visama (tt): không bằng phẳng; gập ghềnh
  - Visama – cakkhula (tt): mắt lé
  - Visahati (đt): gan dạ
  - Visamvādeti (đt): lừa dối; không giữ lời hứa
  - Visīdati (đt): thụt xuống; chìm xuống
  - Visujjhati (đt): trở thành thanh tịnh
  - Visuddha (tt): trong sạch; trong sáng
  - Vissāsa (nam tính): lòng tín nhiệm
  - Vihaṇṇati (đt): bị đầy vò; khổ lụy
  - Vihangama (nam tính): con chim
  - Viharitukāma (tt): muốn sống
  - Vihassati (đt): nó sẽ sống
  - Vihamasu (đt): nó đã sống
  - Viheṭhana – jātika (tt): quen làm hại những sinh vật khác
  - Vītipatati (đt): bay lên bay xuống
  - Vītiḥāra (nam tính): một bước dài
  - Vīmamsaka (tt): tìm hỏi
  - Vīmamsati (đt): điều tra
  - Vuccati (đt): được gọi là
  - Vuṭṭha (pkpt): mưa xuống
  - Vuṭṭhāpita (pkpt): được xuất gia, được đưa lên
  - Vuṭṭhāsi (đt): nó dời chỗ
  - Vutta (pkpt): được gieo
  - Vupakattha (pkpt): được phân chia; được chia ly
  - Vussati (đt): được thực hành
  - Vetana (trung tính): tiền lương, tiền công
  - Veditabba (pt-knc): cần phải biết
  - Vemattatā (nữ tính): sự sai khác
  - Veyyāvātika (nam tính): người sắp đặt; người giám đốc
  - Venam appeti : trả thù
  - Vesiyā (nữ tính): kỹ nữ
  - Vehāsa (trung tính): trời
  - Vyagghusabha (nam tính): con hổ chúa
  - Vyatta (tt): thuần thực, thiện xảo
  - Vyantīhoti (đt): trở thành héo mòn
  - Vyākata (pkpt): được đoán trước; được tuyên bố
  - Vyākaroti (đt): đoán trước, tuyên bố, giải thích
- S**
- Sa, saka (tt): thuộc của mình
  - Sakageha (trung tính): nhà của mình
  - Sakaṭa – parivatta (trung tính): một cái trại gồm có nhiều cỗ xe
  - Sakid – eva (bbt): chỉ có một
  - Sakunagghī (nam tính): con diều hâu
  - Sakkata (pkpt): được kính trọng
  - Sakkā (bbt): có thể
  - Sakkoti (đt): có thể
  - Sakkonta (htpt): có thể
  - Sakham (nam tính): người bạn
  - Sakhila (tt): dễ dạy
  - Sagāra (tt): đáng kính trọng
  - Sagāmeyya (tt): cùng một làng
  - Saṅkhata (pkpt): được sửa soạn, được tổ chức, pháp hữu vi (trung tính)
  - Saṅkhitta (pkpt): tóm tắt; làm ngắn lại

- Saṅkhāra (nam tính): sắp đặt, hành, hoạt động tâm thức
- Saṅkappa (nam tính): tư tưởng
- Saṅkama (nam tính): đường đi; cây cầu
- Saṅkasāyati (đt): giữ im lặng
- Saṅgaha (nam tính): một sưu tập, một tiểu luận
- Saṅgīta (pkpt): tụng đọc lại
- Saccakāla (nam tính): thời nói sự thật
- Sacchikiriyaahetu (trạng từ): nhân duyên để đạt đến
- Sajjati (đt): đi chậm; dính vào
- Sajju (bbt): lập tức
- Sañcicca (trạng từ): cố ý
- Sañjambharī (nữ tính): công phá từ nhiều phía
- Sañjānāti (đt): nhận thức
- Sañjāyati (đt): khởi lên; sanh ra
- Saññata (pkpt): tự kiểm chế
- Saññā (nữ tính): một hình tướng; tướng
- Sata (tt): cảnh giác; chánh niệm
- Satapala (tt): nặng 190 pala
- Satarājika (tt): có nhiều đường; vết
- Satipatṭhāna (trung tính): niệm xứ
- Saddahāpesi (đt): nó khiến cho tin
- Saddhammagaru (tt): kính trọng diệu pháp
- Santa (tt): có mặt; sống; có đức hạnh chơn chánh
- Santikāvacara (tt): sống gần; đi theo
- Santhava (nam tính): sự hợp tác; sự liên hệ; thân mật
- Santhata (pkpt): được trải rộng ra 1 tấm thảm để ngồi hay nằm
- Sandiṭṭhika (tt): rõ ràng; thấy được
- Sandhāvati (đt): chạy xung quanh
- Sandhāvita (pkpt): chạy xung quanh
- Sandhāvita (trung tính): chạy xung quanh
- Sandhūpayati (đt): phun khói
- Sannayhati (đt): tự mang binh khí
- Sannipāta (nam tính): hội họp lại
- Sapattī (nữ tính): vợ bé
- Sappāṭihirakaṭa (tt): được xây nền chắc chắn
- Sabbadhi (trạng từ): bằng mọi cách
- Sabbalokādhupacca (trung tính): sức mạnh toàn cầu
- Sabbhi: với người tốt
- Sama (nam tính): hòa bình
- Samagga (tt): hòa hợp
- Samacariyā (nữ tính): đời sống hòa bình
- Samaṇasaṅgha (nam tính): tăng chúng; sa môn
- Samativattati (đt): đi vượt qua; nhiếp phục
- Samativijjhati (đt): thấm nhuần; xuyên qua
- Samantato (bbt): vòng quanh mọi mặt
- Samannāgata (tt): cùng có; có đồng thời, câu hữu
- Samanuñña (tt): chấp nhận
- Samāgama (nam tính): sự gặp gỡ
- Samāgamma (bbpkpt): sau khi gặp với
- Samādapeti (đt): khuyến khích; khiến cho chấp nhận
- Samādāya (bbpkpt): sau khi lấy lên
- Samādhi (nam tính): thiền định
- Samādhibhavanā (nữ tính): thực hiện thiền định
- Amāpajjati (đt): thiền định, nhập thiền
- Samāpatti (nữ tính): chứng đắc; một cảnh giới thiền cao
- Samāseti (đt): liên hệ; hợp tác
- Samiṅgati (đt): di động; phân vân
- Samitaṃ (trạng từ) luôn luôn
- Samīpacārī (3t): người bạn luôn luôn có mặt
- Samīrati (đt): di động
- Samudaya (nam tính): tập khởi
- Samudācarati (đt): cư xử; đối xử với
- Samupabbūha (tt): hợp sức trong chiến trận; sẵn sàng phá vòng vây
- Samupeti (đt): đến gần
- Sameti (đt): phù hợp, trùng nhau
- Samodahitvā (bbpkpt): sau khi để vào
- Sampajjati (đt): thành công; trở thành
- Sampajānakārī (3t): tỉnh giác
- Sampati (đt): ngay bây giờ
- Sampaticchati (đt): nhận lời; chấp nhận
- Sampadhūpayati (đt): phun hơi khói; bốc hơi
- Sampanna (pkpt): phong phú; giàu mạnh, màu mỡ; đầy đủ
- Sampayojeti (đt): khéo; liên hệ; so tài
- Sampareta (pkpt): bị nung nấu; bị phiền não
- Samphassa (nam tính): xúc chạm
- Samphusanta (htpt): xúc chạm
- Sambahula (tt): nhiều
- Sambādha (tt): hẹp; không rộng rãi
- Sambhava (nam tính): nguyên thủy; căn bản; tạo thành



- Sammaggata (tt): bước trên con đường chánh
- Sammati (đt): chấm dứt; làm cho an tịnh
- Sammasati (đt): truy tìm; thiền định
- Sammāsambuddha (nam tính): chánh đẳng giác
- Sammiñjita (pkpt): co lại
- Sammukhībhūta (tt): gặp mặt
- Sammodamāna (htpt): được hân hoan
- Sammoha (nam tính): si mê
- Sara (nam tính): một loại cỏ giống như cây lau; mũi tên
- Saraṇāgamara (trung tính): quy y
- Sarabū (nữ tính): thẩn lẩn
- Sarīravantu (tt): có một thân hình to lớn
- Sarīravalañja (trung tính): thân xả ra phần
- Salla (trung tính): mũi tên
- Sallapanta (htpt): nói với
- Savantī (nữ tính): một con sông
- Sassata (tt): thường còn
- Sasīsam (trạng từ): gồm cả đầu
- Sahagata (tt): câu hữu; cùng có
- Sahajāta (tt): cùng khổ
- Sahajīvī (3tính): người chung sống
- Sahadhammika (3t): đồng phạm hạnh; pháp hữu
- Sahadhammena: chơn chánh; đúng pháp
- Sahassa - maṇḍala (tt): có đến 1000 vòng tròn
- Sahasā (trạng từ): bắt buộc; gấp gáp
- Sahaseyyā (nữ tính): đồng nằm một giường
- Saṃyojana (trung tính): kiết sử
- Saṃvattanika (tt): đưa đến
- Saṃvasati (đt): sống chung
- Saṃvasa (nam tính): cùng ở
- Saṃvuta (pkpt): được chế ngự; đóng cửa
- Samvutindriya (tt): với các căn được chế ngự
- Saṃvejanīya (tt): được nghĩ đến với sầu muộn hay kính trọng
- Saṃsāmetvā (bbpkpt): sau khi sắp đặt có thứ tự
- Saṃsarita (pkpt): đi lang thang
- Samsarita (trung tính): lang thang
- Saṃsāra (nam tính): vòng sanh tử luân hồi
- Saṃsīdati (đt): chìm xuống
- Sā (nam tính): con chó
- Sākuṇika (nam tính): gia súc; loài chim nuôi trong nhà
- Sāgara (nam tính): biển, đại dương
- Sātakayuga (trung tính): một đôi áo
- Sādisa (tt): giống như
- Sādhayati (đt): sửa soạn
- Sādhucitta (tt): khéo trang hoàng; trang điểm
- Sādhuviharī (tt): an trú một cách tốt lành; sống đạo đức
- Sānipasibbaka (nam tính): cái bị bằng vải gai
- Sāpa (nam tính): nguyên rủa
- Sāpateyya (trung tính): tài sản
- Sāmaññaphala (trung tính): sa môn quả
- Sāmaṇ (bbt): tự mình, bởi mình
- Sāmika (nam tính): người chồng; người chủ
- Sāyanta (htpt): nếm
- Sāyaṇhasamaya (nam tính): buổi chiều
- Sāyamāsa (nam tính): bữa cơm tối
- Sārathī (nam tính): người đánh xe
- Sālī (nam tính): một loại gạo ngon
- Sālohita (tt): bà con huyết thống
- Sāvetu (nam tính): người tuyên bố
- Sāhāra (tt): với các nguồn lợi
- Sāhu (bbt): tốt; giỏi
- Sikkhā (nữ tính): những lời dạy
- Sikkhākāmatā (nữ tính): sự lo lắng về học tập
- Siṅghati (đt): người
- Sineheti (đt): đồ dầu mỡ; làm cho trơn
- Sindhava (tt): sanh ở nơi sindh
- Sindhava (nam tính): một con ngựa thuộc giống sindhi
- Sippika (nam tính): thợ thủ công
- Sirimsapa (nam tính): con rắn
- Siva (trung tính): an toàn
- Siva (tt): an toàn
- Siṃsapāvana (trung tính): rừng cây sim-sapā
- Silākathā (pkpt): câu chuyện về giới
- Sītībhūta (pkpt): an tịnh, lắng dịu
- Sīlavatta (trung tính): giới và việc thiện
- Sukhajīvī (tt): sống an lạc
- Sukhāvaha (tt): đem lại hạnh phúc; an lạc
- Sukhuma (tt): mịn màng; tế nhị
- Suggahita (pkpt): khéo học; nắm giữ tốt
- Sucāru (tt): hết sức dễ thương
- Sucārurūpa (tt): hết sức đẹp trai
- Sucigavesī (tt): tìm cái gì trong sạch
- Sucitta (tt): khéo trang điểm; khéo bộ vẽ
- Suññagāra (trung tính): chỗ trống không
- Suṭṭhu (bbt): tốt

- Suta (trung tính): học hỏi, nghe
- Sutavantu (tt): người học giỏi
- Suttappabuddha (tt): thức dậy từ giấc ngủ
- Sunjantam – nikanta (tt): khéo lóc, róc
- Supatittha (pkpt): khéo dựng lên
- Supatittha (tt): có bến nước an toàn
- Supanta (htpt): ngủ
- Supinaka (trung tính): giấc mộng
- Subbaca (tt): dễ nói; hiền lành
- Sumukha (tt): có mặt đẹp
- Sumutta (pkpt): khéo giải thoát
- Suriyugga (nam tính): mặt trời mọc
- Suladdha (tt): được một cách dễ dàng
- Suladdha (trung tính): thâu hoạch tốt
- Suvanṇadaṇḍa (tt): có cán bằng vàng
- Suvibhatta (pkpt): khéo phân chia
- Susaṇṇata (tt): khéo huấn luyện, khéo chế ngự
- Sussūsati (đt): muốn nghe
- Suhajja (nam tính): bạn, tình bạn
- Suhada (nam tính): bạn
- Suparasa (nam tính): vị của món ăn
- Sūyāti, suyati (đt): được nghe
- Seṇiya (nam tính): người chủ tổ hợp, tổ trưởng
- Setavyā (nữ tính): tên một thành phố
- Settha (đt): tôi đã ngủ
- Seyya (tt): tốt hơn; cao hơn
- Seyyā (nữ tính): cái mền ngủ, sự ngủ
- Seyyo (bbt): tốt hơn
- Seyyathīdam (bbt): như sau
- Sela (nam tính): tảng đá
- Sessaṃ (đt): tôi sẽ ngủ
- Sokāpahata (tt): bị sâu mọt cắn vặt, dày vò
- Sogandhika (trung tính): một con số với 92 số 0
- Socati (đt): sâu mọt
- Soṇḍi (nữ tính): cái vòi; cái mõm
- Soṇṇamālā (nữ tính): vòng hoa bằng vàng
- Soṇaṇavālukā (nữ tính): cát vàng
- Sotāpattiphala (trung tính): sơ quả; quả dự lưu
- Soṭṭhi (nữ tính): an toàn
- Sobhati (đt): chói sáng
- Somanassajāta (tt): hân hoan
- Sova, ṇaya (tt): gồm có vàng
- Sovanṇamaya (tt): làm bằng vàng
- Soḷasī (nữ tính): thứ 16
- Svāgata (trung tính): thiện lai; chào mừng

## H

- Haññati (đt): bị giết; trở thành sâu mọt
- Hatthagata (tt): vừa tầm tay, câu hữu
- Hatthavikāra (nam tính): ra dấu bằng tay
- Hatthināga (nam tính): con voi chúa
- Hadati (đt): đại tiện
- Hantu (nam tính): kẻ giết; kẻ phá hoại
- Harāyati (đt): ghét bỏ
- Hasīyati (đt): cười
- Halaṃ (bbt): đủ rồi
- Have (bbt): chắc chắn vậy
- Hāyati (đt): giảm xuống
- Hāsakāla (nam tính): thời gian để mà cười
- Hita (nam tính): hạnh phúc
- Hiraṇṇa (trung tính): vàng thô
- Hirīyati (đt): trở thành xấu hổ
- Himṣati (đt): làm hại; làm phiền não
- Himṣanta (htpt); đang làm hại; đang làm phiền
- Hīyati (đt): bị giảm thiểu
- Hurama (bbt): đời sau, trước
- Hurāhuraṃ (bbt): từ chỗ này qua chỗ khác
- Huveyya (đt): nó có thể
- Heṭṭābhāga (nam tính): phần dưới
- Hetuso (bbt): theo nguyên nhân
- Hehiti (đt): sẽ là

## HẾT TẬP III



## CẦU AN

Nguyễn Thị Thu Vân

PD Diệu Pháp

Nguyễn Thị Thu Hà

PD Huệ Hiền

Nguyễn Thị Hồng

Đỗ Thị Hồng Yến

Đỗ Thị Hồng Anh

Đỗ Thị Hồng Sang

Đỗ Hồng Phán

Ngô Thị Sáng

Võ Thị Duyên

Trần Ngọc Khuê

Trịnh Quang Thiện

Phạm Ngọc Lan

Phạm Thị Sâm

Phạm Thị Bích Thủy

Phạm Thị Bích Duyên

Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, xin chia phần phước thanh cao này đến tất cả Chư Thiên trong mười muôn triệu thế giới sa bà, nhất là vua trời Đế Thích, Tứ Đại Thiên Vương, và Chúa Diêm Vương cầu mong các Ngài hoan hỷ thọ nhận sau khi dụng nạp rồi xin các Ngài hãy chuyển phước báu này đến tất cả chúng sanh đang ở cõi khổ cầu cho những vị đó được siêu sanh về nơi nhàn cảnh. Đồng thời, cũng chia phước báu này đến thân bằng quyến thuộc, nội ngoại hai bên của tất cả chúng con đã quá vãng được an vui nhàn cảnh, bằng ở cảnh giới an vui nào rồi thì sự an vui càng thêm tăng tiến.

Namobuddhāya

# GIÁO TRÌNH PĀḲI

(Trọn bộ)

H. T Thích Minh Châu

Việt dịch



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1

ĐT: 3 822 5340 – 3 829 6764 – 3 824 7225

Fax: 84 83 822 2726

Email: [tonghop@nxbhcm.com.vn](mailto:tonghop@nxbhcm.com.vn)

Website: [www.Nxbhcm.com.vn](http://www.Nxbhcm.com.vn) / [www.sachweb.vn](http://www.sachweb.vn)

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Thị Thanh Hương

Biên Tập: Cẩm Hồng.

Sửa bản in: Hồng Anh.

Trình bày: Majjhimāpaṭipadā

Bìa và vi tính: Majjhimāpaṭipadā

---

In lần thứ II số lượng 1.000 cuốn khổ 16 x 24 cm  
tại Xí nghiệp In FAHASA.

Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, TP. HCM.

GPXB số: 1430-12/CXB/34-165/THTPHCM ngày 28/12/2012.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2013



A	Ā	I	Ī	U	Ū	E	O
K	KH	G	GH	Ñ			
C	CH	J	JH	Ñ			
Ṭ	ṬH	Ḍ	ḌH	N			
T	ṬH	D	DH	N			
P	PH	B	BH	M			
Y	R	L	V	S	H	L	M

# Bảng chữ cái Pāli

Ảnh bìa trước:

Kỷ kết tập Tam Tạng thứ 4 (thế kỷ thứ I trước Tây lịch) tại Tích Lan, lần đầu tiên Tam Tạng được viết trên lá bối. (sưu tầm)